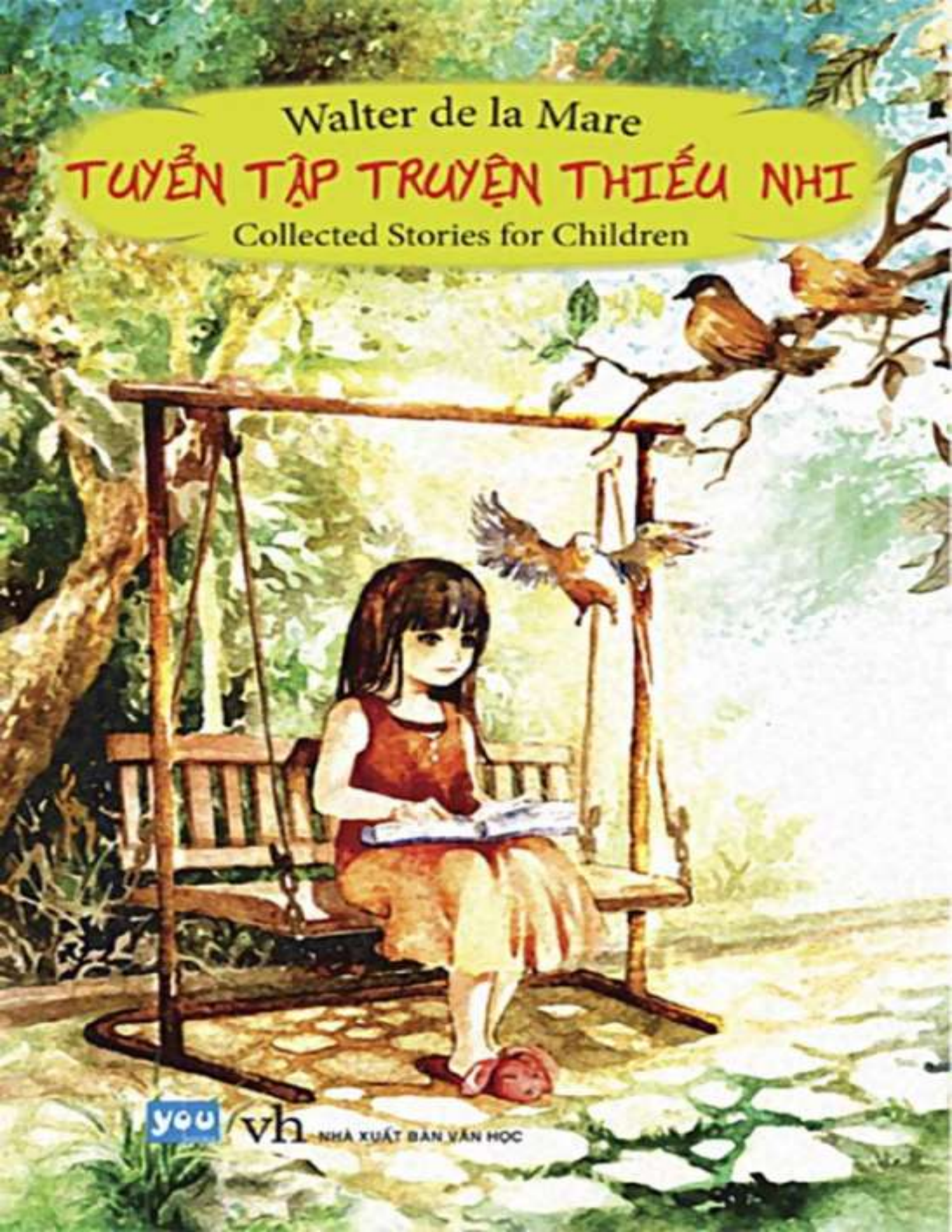


Walter de la Mare

TUYỂN TẬP TRUYỆN THIẾU NHI

Collected Stories for Children



you

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VĂN HỌC ANH

WALTER DE LA MARE

**TUYỂN TẬP
TRUYỆN THIẾU NHI**

Collected Stories for Children (1947)

NGUYỄN THÀNH NHÂN dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC – 2010

Lời giới thiệu

Walter de la Mare (1873-1956) là một tiểu thuyết gia, tác giả truyện ngắn kiêm nhà thơ nổi tiếng người Anh. Tuyển tập thơ đầu tay của ông được xuất bản vào năm 1902. Năm 1904, ông xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên *Henry Brocken*. Dù ở thể loại tiểu thuyết hay truyện ngắn, văn xuôi hay thơ, dành cho độc giả trẻ em hay người lớn, các tác phẩm của de la Mare luôn hé mở ra một thế giới vô hình có khi diễm lệ nên thơ, có khi kinh hoàng rùng rợn, nhưng lúc nào cũng thấm đẫm một không khí u huyền bí ẩn. Trong cuốn tiểu thuyết *The Return* (Trở về - 1910), ông kể về linh hồn của một người chết ám vào một người đang sống. Ngược lại, quyển *Memoirs of a Midget* (Hồi ức của một người lùn - 1921) lại chứa đựng những khoảnh khắc của ngẫu tượng đầy chất thi ca.

Tuyển tập Truyện Thiếu nhi này dịch từ tập *Collected Stories for Children* xuất bản năm 1947, bao gồm những truyện ngắn hay nhất của ông dành cho lứa tuổi thiếu nhi. Có những câu chuyện thật ngọt ngào thơ mộng và đưa đến một kết thúc “happy ending” như *Một xu một ngày*, *Chiếc áo khoác thần kỳ*, *Vua Cá*, *Dick và cây đậu thần*, v.v... nhưng cũng có những truyện đậm màu huyền hoặc như *Điều bí ẩn*, *Cô Jemima*, *Gã bù nhìn*, *Ba cậu bé nằm ngủ của xứ Warwickshire* ... Với giọng văn kể khi êm đềm khi thôi thúc và vô cùng quyến rũ, de la Mare đưa người đọc lạc vào những cảnh tượng lạ thường, gặp gỡ những phù thủy, những nàng tiên, những thần lùn, những người khổng lồ... thân thiện hay hung ác và đáng sợ. Người đọc có lúc hầu như nín thở vì một chi tiết hồi hộp ghê rợn, rồi sau đó lại thở dài

khoan khoái. Các câu chuyện của ông không đưa ra những lời giáo huấn lộ liễu, khô khan và vô vị. Trái lại, các bài học luân lý nằm tiềm ẩn một cách tự nhiên trong từng chi tiết hay lời thoại nhỏ, và cũng tự nhiên như vậy, chúng sẽ dần dần ngấm vào tiềm thức tuổi thơ những ý nghĩa sâu xa.

Xin nói thêm, dù là truyện viết cho thiếu nhi, nhưng ngay cả những người lớn – vốn đã chai sạn, cằn cỗi đi nhiều với những thăng trầm trong cuộc sống - vẫn có thể lãng quên đi trong khoảnh khắc rằng mình đã lớn tuổi khi đọc những câu chuyện hấp dẫn này. Trong khoảnh khắc, có thể họ lại trở thành một cô bé, chú bé thơ ngây, hồi hộp lần giở từng trang sách, trán rịn mồ hôi và tim đập dồn dập từng hồi. Đó chính là trạng thái của tôi, một người không còn trẻ nữa, khi đọc những câu chuyện của de la Mare.

Cuối cùng, tôi rất mong các bạn đọc tìm được những giây phút thú vị qua bản dịch này.

Sài Gòn, 3-2009

Nguyễn Thành Nhân

Dick và cây đậu thần

Ở quận Gloucestershire^[1] có một cậu bé tên là Dick sống cùng với cha nó là một chủ nông trại. Trang trại của họ không nằm trong số các nông trại to nhất ở Gloucestershire. Nó chỉ ở mức trung bình, không lớn cũng không quá nhỏ. Nhưng ngôi nhà cũ yên bình và êm ả đã nằm ở đó ít nhất hai trăm năm rồi, được xây bằng đá Cotswold loại tốt. Nó có những cột ống khói xinh xắn và một mái nhà đẹp tuyệt. Từ cửa sổ phía dưới một trong những đầu hồi của ngôi nhà, Dick thường nhìn ra ngoài qua mảnh ruộng và những đồng cỏ tới những dãy đồi xa. Gần hơn là những kho thóc, chuồng ngựa và chuồng heo nằm quây quần quanh nhà, như những con gà con xúm xít quanh mẹ chúng.

Dick là đứa con trai duy nhất và không còn mẹ. Cha nó – chủ yếu là vì muốn có bầu có bạn – chưa bao giờ cho nó tới trường. Nhưng vốn là một đứa bé nhanh trí, Dick đã tự học, với sự giúp đỡ của cha nó, để biết đọc, viết và cộng trừ chút đỉnh. Và do luôn quan sát, lắng nghe, học hỏi ở bất cứ nơi nào nó tới, và khi cần sẽ tự mình tìm ra lời giải đáp, nó đã học được khá nhiều điều khác.

Khi còn bé, nó đã từng nghe những điệu hát xa xưa và những câu chuyện cổ ở vùng quê quanh đó, do mẹ nó kể, và cả do một bà cụ hay đến nông trại để may vá áo quần hay viền những tấm chăn. Bà là một cụ già tai nghễnh ngãng, mắt kèm nhèm, nhưng rất khéo tay khi may vá. Nó chưa bao giờ thấy chán khi nghe bà kể chuyện, dù có đôi khi, nhất là vào những buổi tối

mùa đông gió lạnh, nó thường thấy hồi hộp và ớn lạnh cả người khi quay về giường để ngủ.

Những câu chuyện cổ đó không chỉ nằm trong đầu Dick mà còn sống trong đó. Nó không chỉ nhớ tới chúng mà còn suy nghĩ về chúng; và đôi khi còn mơ thấy chúng nữa. Nó không chỉ nhớ gần như thuộc lòng những chi tiết mà còn tự tìm vui với chính mình bằng cách tưởng tượng ra những gì khác đã xảy ra cho những nhân vật trong các câu chuyện đó sau khi câu chuyện đã hết hoặc trước khi chúng bắt đầu. Nó không chỉ tưởng tượng theo cách của mình về một câu chuyện trong sách, theo từng chương một, từng trang một, mà còn tự hỏi khu vườn bên ngoài một ngôi nhà trông ra sao, nếu như câu chuyện chỉ kể về phía bên trong nhà. Và với trí tưởng tượng, nó thường hình dung ra cảnh tượng khi nó bước ra khu vườn đó và sau đó có lẽ còn cố khám phá thêm nhiều điều khác nữa. Chẳng hạn, theo cách thức đó, Dick đã tìm ra kết luận của riêng mình rằng Aladdin đã đeo chiếc nhẫn của chàng vào ngón tay nào, và mắt ông cậu của chàng có màu gì; rằng chuyện gì tồi tệ đã xảy ra cho bà tiên già trong *Người đẹp ngủ trong lâu đài*. Nghĩa là, sau khi bà ta cười con lừa trắng của mình đi vào rừng và chiếc suốt thần kỳ bắt đầu gieo rắc giấc ngủ như chết kéo dài suốt một trăm năm lên các kẻ thù của bà ta. Nó biết vì sao sau đó bà ta không đến dự đám cưới!

Nói về tòa lâu đài tháp đá và có nhiều cửa sổ của *Râu Xanh*, với cái hành lang màu hạt dẻ ở hướng đông và cái hào bùn lầy có những con cá chép nằm dưới hàng cây bách của nó, Dick còn biết nhiều về chúng hơn ngay cả Fatima^[2]! Tương tự, nếu nó phát hiện ra rằng Mẹ già Hubbard^[3] có một con mèo, nó có thể bảo cho bạn biết tên của con mèo ấy. Và nó có thể mô tả cái vương miện mà Molly Whuppie^[4] đội khi nàng trở thành hoàng hậu, thậm chí cho tới viên ngọc lục bảo cuối cùng gắn trên đó. Nó thuộc dạng mà người ta hay gọi là một độc giả *sắc sảo*.

Dick thường ao ước giá mà nó được là chàng út trong ba anh em, lúc đó nó có thể đi ra thế giới bên ngoài một cách dễ dàng để tìm kiếm tương lai. Và sau vài năm phiêu lưu rong ruổi, nó sẽ quay về, túi đầy tiền, với cái bàn

thần kỳ nằm trên lưng hoặc cái mũ tàng hình nhét trong túi quần, và sau đó sẽ sống hạnh phúc mãi mãi cùng cha nó. Từ lâu, nó khá chắc chắn rằng nếu như nó có thể thu hết can đảm và đi ra ngoài một chuyến, thậm chí chỉ cần tới một trong các quận kế bên, Warwickshire hoặc Wiltshire, Monmouthshire hoặc Somerset, chắc chắn nó sẽ có những cuộc phiêu lưu. Nó rất nôn nóng được thử vận may của mình.

Nhưng có một trở ngại. Cha nó hầu như không hề rời mắt khỏi nó. Và đó là chuyện đương nhiên. Người đàn ông tội nghiệp này không có con gái, vì vậy Dick là đứa con trai độc nhất của ông. Mẹ nó đã qua đời. Ngoài cái nông trại, người trại chủ này chỉ có một ý nghĩ duy nhất trên đời – về chính bản thân thằng Dick con trai ông. Tuy nhiên, thỉnh thoảng ông cũng cho phép nó đi một mình sang cái chợ thị trấn gần nhất để mua sắm vài thứ lặt vặt. Và việc đi một mình đối với Dick khác hẳn với việc không đi một mình.

Đôi khi Dick đi xa hơn. Nó có một ông chú, một người đàn ông to béo, làm nghề thợ nề ở vùng Moreton-in-the-Marsh, và một bà cô già góa chồng làm chủ một cái cối xay gió và bảy con mèo ở vùng Stow-on-the-Wold. Nó thường đến thăm họ. Nó cũng đã từng tới Hội chợ Saffron ở Cirencester và ở lại đó cho tới khi đèn được thắp lên, với ánh sáng lập lờ trên những quầy bán bánh gừng và những vòng quay ngựa gỗ. Nhưng còn những thị trấn lớn ở xứ Gloucestershire – chính bản thân Gloucestershire, hoặc Bristol; hay xa hơn, Excester, hay xa hơn ở hướng khác, như London (nơi ông bạn già cùng tên Dick Whittington^[5] từng làm Thị trưởng ba lần rưỡi) – thì Dick chưa từng đặt chân lên con đường nào của chúng, ngoại trừ trong những cuốn truyện hay những giấc mơ của nó. Dù sao đi nữa, những người có đủ kiên nhẫn chờ đợi ít khi đợi chờ một cách uổng công.

Vào ngày sinh nhật kế tiếp sau lần sinh nhật mà nó được tới Hội chợ Saffron; cha nó mua cho nó một con ngựa Pony lông xồm để làm quà sinh nhật. Con ngựa này có bộ lông bờm ngắn và lởm chởm, đuôi cắt ngắn, cao khoảng một mét một và có tên là Jock. Cha Dick cho phép nó cưỡi con Jock chạy quanh trong vùng khi nó làm xong công việc buổi sáng, để nó

ngắm nhìn thế giới chút xíu và học cách tự lo liệu cho mình, ông bảo thế. Giữa hai cha con họ đã có một cuộc thương lượng và một giao ước rằng trừ phi có một sự không may hoặc một sự cố bất thường nào đó khiến Dick phải về muộn, nó sẽ luôn luôn trở về trước khi đêm xuống. Hai cha con luôn có những cuộc chuyện trò thú vị vào buổi xế chiều khi họ cùng ăn tối với nhau trong bếp. Cha nó bắt đầu mong ngóng chúng không kém gì chính bản thân Dick mong ngóng chúng. Dick và cha nó thật sự là những người bạn tốt của nhau.

Một sáng mùa đông – khoảng giữa tháng Giêng năm sau, Dick xin phép cha nó cho nó được tự do sử dụng cả một ngày đẹp trời vào hôm sau. Thời tiết sương giá đã qua, bầu trời chiều đỏ rực, và mọi thứ đều hứa hẹn những điều tốt đẹp. Dick bảo cha nó rằng nó muốn đi xa hơn trước đó – “ra mé ngoài những ngọn đồi ở đằng kia”.

Vì lúc này ngày trở nên ngắn và chỉ vài giờ sau buổi trưa trời sẽ sụp tối, nó phải lên đường sớm. Cha nó cho phép, nhưng cảnh báo nó nên cẩn thận khi gặp gỡ người lạ và phải tránh làm những điều điên rồ hay dại dột. “Đừng tìm tới tai họa, mà cũng đừng để tai họa tìm tới con, con trai ạ”, ông nói. Dick cười to và hứa.

Ngày hôm sau, trước lúc bình minh, khi các vì sao vẫn còn lấp lánh, nó thức dậy, mặc quần áo rồi bò xuống gác, nhanh chóng ăn sáng rồi cắt thêm một khoanh bánh mì và thịt trong chạn cho vào túi. Sau đó, nó viết vài dòng cho cha để báo với ông rằng nó đã đi, ghim mảnh giấy lên bàn, lắp yên cương cho con ngựa rồi lên đường đi về hướng tây bắc trong lúc trời bắt đầu rạng sáng.

Trong đêm đó, trời có nhiều sương giá. Như thể có một người chủ cối xay khổng lồ đang đứng oai vệ trên những cánh đồng để gieo vãi bột xay khi nó đi trên đường. Những vết xe trên đường mòn cứng và sắc như đá khi họ đi ngang, bộ vó của con Jock nghiền vỡ những vũng nước đóng băng như thể đó là những lớp thủy tinh mỏng mảnh. Chẳng bao lâu, mặt trời xuất hiện, sáng rỡ như một cái lò, mặc dù không nóng mấy vì những tia nắng

chưa đủ mạnh thậm chí để nung chảy những lớp sương đóng băng nằm trong các vũng và bên dưới những thân cây.

Vào ngày thứ Sáu trước đó, Dick đã đi tới một thung lũng nằm giữa hai ngọn đồi tròn, và đã nhìn ra mé ngoài ngọn đồi. Nhưng lúc bấy giờ đã muộn để đi xa hơn. Vào khoảng mười giờ sáng, nó lại đi tới cái thung lũng này một lần nữa. Nó cho ngựa chạy nước kiệu đều đều dọc theo những con dốc phủ bóng cây rừng của thung lũng, đi theo một lối mòn cỏ đã mọc cao cho tới lúc cuối cùng con đường mòn biến mất, và nó đã đi tới mé bên kia. Đây là một vùng đất bằng phẳng, trống trải, dù cách khoảng vài dặm lại có những ngọn đồi phủ tuyết. Những ngọn đồi này rất xa lạ đối với Dick, và nó không biết mình đang ở nơi nào.

Những cánh đồng chưa cày xới ở đây rộng lớn hơn bất kỳ cánh đồng nào nó từng biết và phủ đầy cỏ dại. Trên đồng, những đàn chim mùa đông đang kiếm ăn. Những dãy hàng rào tả tơi không được chăm nom, và không có bóng dáng một ngôi nhà nào cả. Dick rời khỏi lưng con Jock và lấy bữa ăn trưa của nó ra. Bữa ăn ngon lạ lùng trong bầu không khí lạnh tê người. Trong lúc đang ngồi ăn – trên một gò đất xanh rì dưới ánh nắng trong trẻo – nó nhìn quanh quẩn. Và nó thấy ở đằng xa một cái gì đó mà đầu tiên nó cho là một cột khói đang cuộn lên bầu trời. Nó quan sát một lúc, lấy làm lạ trong lòng. Không có biểu hiện gì của một ngọn lửa hay sự chuyển động ở cột khói. Nó treo lơ lửng một cách bất động giữa mặt đất mù sương và bầu trời xanh biếc. Nếu không phải là khói, thì đó là cái gì? Dick trầm ngâm nhưng không thể nghĩ ra.

Sau khi vội vã ăn xong bữa trưa, và cảm thấy khá hơn, nó trèo lên ngựa và tiến về hướng cột khói với tốc độ nhanh nhất trong khả năng của con Jock. Vào khoảng ba giờ chiều nó tới gần nơi đó và phát hiện ra rằng rốt cuộc nó đang ở trong một thung lũng lòng chảo, nơi có một ngôi nhà tranh xiêu vẹo, mái tranh bị tốc, cột ống khói bị gãy và khu vườn bị bỏ hoang tàn. Cách ngôi nhà này vài bước chân - chọc thẳng lên trên cao, với ngọn của nó nằm ngoài tầm mắt – là một mớ sợi lòng thông, khô queo, to lớn của một thứ gì đó trông như một thân cây liễu gai hay một loài dây leo nào đó. Nó

vặn vẹo uốn lượn theo hình xoắn ốc hướng thẳng vào không gian và mất hút khỏi tầm nhìn. Dick không thể đoán được là bao xa, vì ánh nắng làm nó chói mắt. Nhưng khi nó kiểm tra lại một cách kỹ càng hơn thân cây to lớn này và những vỏ đậu khô với những hạt khổng lồ to bằng những viên đá lớn hình bầu dục, vẫn đang bám vào cuống thân cây, nó quả quyết rằng đó phải là những cây đậu.

Nó chưa bao giờ nhìn thấy cái gì có thể sánh với những cây đậu này. Ai có thể trồng chúng, vào lúc nào, và vì mục đích gì? Và chúng đang vươn tới đâu? Thế rồi, trong một khoảnh khắc, cuối cùng Dick chợt nhận ra nó đang ở chỗ nào và đang nhìn vào cái gì. Không còn ngờ gì nữa. Đây là căn nhà cũ của *Jack*. Đây là nơi mà Jack từng sống với mẹ của anh ta – trước khi anh ta gặp người hàng thịt thân thiện trên đường đi tới chợ. Và cái thang vặn vẹo khổng lồ ở đây – cái thân dây leo mà ắt hẳn đã mọc xum xuê trở lại như trước sau khi Jack đã chặt nó đi và tên khổng lồ đã té dầm đầu xuống đất – chính là *Cây đậu thần nổi tiếng của Jack*^[6].

Bà cụ già tội nghiệp, Dick nghĩ thầm. Mẹ của Jack hẳn đã qua đời cách đây lâu lắm. Và cả Jack cũng thế. Nó len lén bước qua chỗ tường đổ nơi từng có một cánh cửa sổ. Cái lò sưởi mọc đầy những dây tầm ma già cỗi. Mái tranh lũng lổ chỗ với những cái tổ chim và lỗ chuột hoang phế. Không có một âm thanh nào trên mặt đất hay dưới bầu trời; không có một dấu vết nào của con người. Dick ngồi lên một cái gò ngoài trời gần chỗ những bức tường và một lần nữa ngược nhìn dăm dăm cây đậu, rồi lại cúi đầu. Nó điểm lại trong đầu tất cả những cuộc phiêu lưu lạ lùng của Jack. Nó thuộc chúng nằm lòng.

Lớp vỏ dưới chân nó đã bị những con thỏ rừng gặm trụi. Chỗ ngồi của nó, dù êm ái, điểm lấm tấm những cái lỗ tí hon, và nổi lên trên lớp vỏ thành một hình tròn như một phiến đá lớn màu xám. Ngay sát bên, dây trường xuân và mâm xôi mọc phủ lên trên nó, nhưng trên lớp vỏ cách chừng ba bốn bước chân hiện ra một cái gò khác nhỏ hơn. Và trong khi nhìn nó, Dick chợt nhận ra rằng chắc hẳn nó đang ngồi trên chòm của một trong những khúc xương to lớn của gã khổng lồ của Jack, có lẽ là xương đùi của hắn ta,

giờ đây đã bị chìm lấp chôn vùi một phần trong lớp đất. Nghĩ tới điều này, nó đứng bật dậy và liếc nhanh khắp xung quanh. Cái xương sọ của gã khổng lồ nằm ở đâu, nó tự hỏi. Rồi nó lại nhìn một lúc lâu lên cây đậu khổng lồ, rồi lại nhìn khúc xương. Trời vẫn mới xế chiều, nhưng đang là mùa đông; và vào khoảng bốn giờ, nó tự nhủ, mặt trời sẽ lặn.

Càng nhìn cây đậu, nó càng nóng lòng muốn trèo lên đó – dù chỉ lên cao ngang ống khói của ngôi nhà. Cao hơn nữa, cao hơn chút nữa, nó có thể nhìn thấy xa hàng nhiều dặm. Và nếu lên cao hơn nữa, thậm chí nó có thể, nếu đôi mắt của nó cho phép, nhìn thoáng qua đồi Old Bowley, một ngọn đồi cao mà vào những ngày trời sắp đổ mưa nó có thể nhìn thấy từ cửa sổ phòng ngủ của mình.

Thế là nó bắt đầu tranh luận với chính mình: “Bây giờ, chắc chắn cha sẽ không bao giờ tha thứ cho mình nếu ông biết rằng mình đã thật sự khám phá ra cây đậu thần của Jack và đã bỏ đi mà không dám trèo lên nó dù chỉ hai phân!” Và một bản ngã khác của nó trả lời: “Được, hay lắm, anh bạn của tôi. Nhưng cậu đã dám trèo lên hai phân, thì một dặm cũng vậy mà thôi, thế thì sao nhỉ?”

“Thế thì sao?” Dick nghĩ thầm. Nó tới gần và giật mạnh hết sức bó dây đậu. Một vài hạt đậu đã tách khỏi vỏ rơi khỏi lớp vỏ khô. Dick hụp đầu xuống. Nó giật mạnh một lần nữa; bó dây đậu chắc như một sợi dây da. Thế là nó bắt đầu leo lên.

Nhưng nó tiến lên khá chậm. Những thớ sợi thô nhám của dây đậu không chỉ cứa đứt hai bàn tay nó mà còn phủ đầy sương muối, và tay chân nó chẳng bao lâu đã tê cóng đi vì lạnh. Nó dừng lại nín thở và hỗn hển, không dám nhìn xuống dưới. Nó tiếp tục trèo và sau khoảng một tiếng trèo lên một cách đều đặn, nó lại dừng lại nhìn quanh. Lúc này một cảnh tượng khác thường đập vào mắt nó. Đầu óc nó choáng váng vì sự lạ lùng đó.

Vầng mặt trời đỏ rực đang xuống thấp trên bầu trời, và phía dưới nó là cái đĩa to lớn mênh mông của thế giới. Và kìa, chắc chắn thế, là ngọn đồi Old Bowley! Ngôi nhà của Jack dường như không lớn hơn một căn nhà búp

bê đang nằm ngay dưới chân nó. Và cách đó khoảng hai phân là con Jock, không to hơn một con chuột chũi, đang gặm cỏ trong khu vườn của mẹ Jack.

Đã trèo cao đến thế, Dick không thể không trèo lên cao hơn nữa. Vì vậy nó tiếp tục. Thân người bầm tím vì những hạt đậu vẫn tiếp tục rơi lộp độp lên nó, nín thở và hít luồng khí nóng qua lớp bụi sương muối trắng, cuối cùng nó lên tới ngọn của cây đậu. Nó ngồi xuống đó nghỉ ngơi. Nó thấy mình đang ở một vùng đất thấp, phẳng nhưng có những dãy đồi và thung lũng rất rộng lớn. Một lớp tuyết mỏng đã rơi xuống đây. Dưới ánh sáng xanh trong này, trông vùng đất càng giống với những nơi chốn lạ lùng mà đôi khi nó đã thám hiểm trong những giấc mơ hơn là bất cứ thứ gì mà nó từng nhìn thấy ở mặt đất bên dưới. Và xa, thật xa, về hướng bắc, trong bóng tối đang dâng và nằm thấp hơn bên trên lớp tuyết mờ xanh, hiện ra những ngọn tháp canh của một tòa lâu đài; và càng nhìn nó, Dick càng ít thích cái dáng vẻ của nó hơn.

Tuy nhiên, Dick sớm quyết định rằng nó sẽ đi theo nơi mà Jack đã dẫn đường. Và tốt nhất là phải nhanh lên! Không suy nghĩ thêm về việc nó có thể quay về nhà đêm đó hay không, và tin rằng cha nó sẽ tha thứ cho việc không giữ đúng theo thỏa thuận giữa họ lần này, vì chắc chắn nó sẽ có nhiều điều để kể với ông vào buổi sáng, Dick tiến tới tòa lâu đài nhanh hết sức trong khả năng cho phép. Lớp tuyết đóng băng không sâu hơn hai phân, nhưng trên vùng đất cao này trời lạnh cóng cả người; và những tinh thể tuyết khô nhỏ như bụi khiến nó không thể đi nhanh được.

Thật sự, chỉ tới khi vầng trăng đã rọi sáng sau lưng nó Dick mới tới được cánh cổng mái vòm bằng đá sâu hút của tòa lâu đài to lớn. Ánh trăng tỏa sáng huy hoàng trên mặt tuyết, trên những đầu đỉnh sắt hình vuông trên hai cánh cổng, và trên những bức tường trơ trụi dữ dằn của tòa lâu đài. Một sợi xích kéo chuông han rỉ treo cao bên trên đầu Dick ở phía ngoài cánh cổng. Dick đứng dán mắt vào nó, tim đập thành thịch trong lồng ngực. Nhưng khi đã đi xa tới mức này, nó thấy xấu hổ nếu quay trở lại. Nó nhảy lên, chụp lấy cái tay nắm bằng sắt với cả hai bàn tay và lấy hết sức giật mạnh.

Nó không nghe thấy gì, không một âm thanh. Nhưng vài phút sau – và dường như chúng rất dài – một cánh cửa xép nằm trên cánh cổng to lớn xoay trên bản lề, rồi một người đàn bà mặt nặng như chì lộ ra nhìn nó và hỏi nó muốn gì. Đầu và đôi vai bà ta quấn trong một tấm khăn choàng, và, với sự kinh ngạc của Dick, bà ta chỉ cao chừng một mét tám.

Theo tấm gương của Jack, Dick bảo bà ta rằng nó lạc đường – vì thật sự nó lạc đường, dù nó đã tìm ra con đường của Jack! Nó nói rằng nó mệt đừ và đói, và sợ sẽ chết vì giá lạnh. Nó cầu khẩn người đàn bà cho nó chút nước uống và chút bánh mì, và có lẽ cho phép nó sưởi ấm chỉ vài phút thôi bên bếp lửa của bà ta. “Nếu không, thưa bà, điều duy nhất tôi có thể làm là nằm gục xuống chân tường ở đây và có thể sẽ chết. Tôi không đi thêm được nữa”. Nó nói.

Không có chút dấu hiệu nhỏ nhất nào của sự thay đổi trên gương mặt dài xương xẩu của người đàn bà. Bà ta chỉ tiếp tục nhìn chăm chăm vào nó. Rồi bà ta hỏi tên nó. Dick cho bà ta biết tên của nó, và lúc này đôi mắt bà ta quắc lên như thể bà ta đã mong đợi điều này.

“Bước ra phía có ánh trăng một chút”, bà ta bảo nó, “để ta có thể nhìn thấy mặt cậu. Thế cậu là Dick phải không?” bà ta lặp lại theo nó. “Dick! Và cậu đến xin ăn hử? Ta từng nghe câu chuyện này trước đây. Và cầu Chúa, ta có nên nói rằng cậu không đến từ cùng một nơi, dù đó là đâu, với cái tên Jack lưu manh, người đã đến đây cách nay rất nhiều, rất nhiều năm với cùng câu chuyện mà cậu vừa nói với ta, rồi bỏ trốn đi, đầu tiên với túi tiền của ông cố ta, rồi với con gà mái của ông, và cuối cùng với cây đàn hạc của ông? Làm sao ta biết được? Sao chứ! – từ những gì ta từng nghe – với ta, trông cậu giống hệt gã đó như hai giọt nước!”

Dick nhìn lên mặt bà ta đầy thắc mắc. Gã khổng lồ của Jack, nó nghĩ, không thể quá xa xưa như câu chuyện đã được lưu truyền nếu người đàn bà này chỉ là cháu đời thứ ba của ông ta. Bản thân nó có thể đoán rằng ít nhất phải có hàng tá đời rồi. Đó là một bí mật.

“Jack ư?” Nó nói như thể nó không hiểu gì cả. “Ai là Jack, thưa bà? Ở chỗ tôi có nhiều Jack. Nhưng không có người nào thuộc gia đình tôi cả. Vậy điều gì đã xảy ra với ông ta?”

“À, cậu nên hỏi điều đó. Nếu ông cố của ta bắt được hãn, ông sẽ nghiền xương của hãn thành bột trong cái cối của ông và đem nấu súp những gì còn lại. Ông cố của ta đang tuổi tráng niên vào lúc đó, nhưng ông không bao giờ quay lại. Không bao giờ. Không bao giờ có một linh hồn tốt bụng hơn thế nữa. *Và JACK là ai chứ!*” Bà ta lẩm bẩm với chính mình, và Dick không thích âm thanh của nó.

“Chà, tôi tự hỏi!” Nó nói, ước gì nó có thể giấu mặt đi khỏi ánh trăng sáng. “Tôi muốn nói rằng tôi tự hỏi không biết ông cố của bà có tìm lại được cây đàn hạc, hoặc con gà mái của ông không. Ở chỗ tôi có hàng đồng gà mái. Và cả những cây đàn hạc nữa, như tôi từng nghe thấy. Ý tôi là câu chuyện nghe thật đáng buồn; nhưng cái gã xấu xa mà bà nhắc tới đã muốn làm gì với một cây đàn hạc nhỉ?”

“Hừ”, người đàn bà mặt chì nói, chớp mắt nhưng chỉ một lần không hơn khi bà ta nhìn nó. “Cái gì?”

“Dù sao đi nữa”, Dick nói, “chuyện đó đã xảy ra cách đây nhiều năm hơn mức tôi có thể đếm. Và nếu tôi là Jack, thưa bà, hay thậm chí là cháu ba đời của ông ta, tôi không thể ở tuổi lúc này của tôi. Tôi hẳn phải có một bộ râu dài như cánh tay của bà, và đã chết đứ đừ từ lâu rồi. Tôi rất tiếc về ông cố của bà. Đó là một câu chuyện buồn. Và tôi không biết Jack đã đi đến kết cục thế nào. Nhưng nếu bà cho tôi chút nước, chút bánh mì và được hơ ấm bên lò lửa, tôi sẽ không xin thêm bất cứ điều gì khác”.

“Jack cũng vậy, người ta bảo thế”, người đàn bà nói một cách chua cay, rồi lại nhìn nó từ đầu đến chân lần nữa.

Nhưng dù sao thì bà ta cũng dẫn nó đi qua hai cánh cổng lớn của tòa lâu đài và đi xuống nhà bếp, nơi có một ngọn lửa đang cháy trong lò. Cái nhà bếp này, Dick tự nhủ, có kích thước cỡ (nhưng không lớn hơn nhiều lắm) một ngôi nhà thờ nhỏ. Thật là ấm áp và dễ chịu sau khi trải qua bóng tối và

sự lạnh lẽo. Một cây đèn dầu đang tỏa sáng trên bàn, và có những cái giá cắm nền bằng thiếc cao hơn chín tấc để cắm những cây nến mờ động vật trên tủ chạn. Dick lén lút nhìn quanh trong lúc nó đang đứng hơi đôi tay cách cái bếp lò lớn vài bước chân. Ở đây, bên cạnh nó, chính là cái tủ lớn mà mà Jack đã nấp vào trong cơn kinh hãi. Cánh cửa đóng của cái bếp lò trông như cửa của một nhà ngục. Một cái ghế đặt cạnh bàn. Và trên bàn, như thể đang chờ ai đó, là một liễn súp to bằng cái chậu. Bên cạnh là một cái bát và một cái thìa. Kế bên cái thìa là một lát bánh mì to cỡ một ổ bánh bốn cân Anh. Dù nó đang đứng hơi xa, Dick phải nghênh cổ lên mới nhìn thấy những thứ trên bàn.

Dick nhìn tất cả những thứ này với đôi mắt kinh ngạc. Nó đã tưởng tượng rằng căn nhà bếp của gã khổng lồ là một chỗ tối tăm và ẩm đạm. Nhưng có lẽ vào thời của Jack lửa trong lò không cháy đủ dội bằng và không có ánh đèn; cũng có lẽ là vào mùa hè, bóng của những bức tường lâu đài đã đổ một cách lạnh lẽo xuống mấy cánh cửa sổ. Nó không thấy thoải mái tí nào. Giờ đây, khi đã xoay sở vào được tòa lâu đài, nó bắt đầu lo ngại không biết việc gì có thể xảy ra với nó trước khi nó có thể ra ngoài trở lại. Cung cách và dáng vẻ của người đàn bà này không giống chút nào với những gì nó hình dung và dù là ai sắp ăn tối ở cái bàn đó đi nữa, có thể trông gã ta còn tệ hơn nhiều!

Bà ta đã cởi chiếc khăn choàng ra, và sau khi lục lọi trong một cái tủ cao màu xanh lá, bà ta quay lại với một cái đĩa cỡ bình thường và một cái ca bằng đất nung – những thứ đồ chơi búp bê so với cái liễn trên bàn. Bà ta đổ đầy sữa vào cái ca.

“Giờ hãy ngồi lên cái ghế đầu đó”, bà ta vừa nói vừa mang ca sữa và đĩa bánh mì tới cho nó. “Ngồi lên đó ăn uống và tự sưởi ấm trong khi còn có thể. Chồng ta sẽ về nhà bất kỳ lúc nào. Khi đó cậu có thể nói cho ông ấy biết cậu là ai, cậu muốn gì, vì sao cậu tới đây, và từ nơi nào tới”.

Chân Dick run rẩy trong đôi giày – không phải vì những câu nói mà vì cái miện của người đàn bà khi thốt ra những lời đó. Nhưng nó cố lấy hết

can đảm nhìn lại bà ta rồi trèo lên cái ghế đầu. Ở đó, một tay lỏng ngóng cầm cái ca và tay kia cầm mẫu bánh mì, nó bắt đầu ăn uống. Thật là thú vị, nó tự nhủ, khi ngồi trong không khí ấm áp để ăn tối, dù chắc là còn tuyệt hơn nếu có thêm chút ít bơ. Nhưng chồng của người đàn bà này chắc không thể nghĩ ra món ngon gì dành cho hăn khi hăn về tới nhà!

Thế là, trong lúc đang nhăm nháp, nó liếc mắt nhìn quanh để tìm một lối thoát thân. Nhưng ngoài cánh cửa ra vào đang mở hé, một số lọ lớn trên cái kệ để lọ bên dưới chạn và một cái hang chuột ở lớp ván ốp tường to cỡ một cái lỗ đi lại của cáo trên hàng rào, nó không nhìn thấy một kẻ hở nào khác. Ngoài ra, người đàn bà đang nhìn nó chăm chú như một con mèo rình chuột. Nó quyết định lúc này nên khôn ngoan giữ mình và tỏ ra vô hại.

Cuối cùng, từ phía sau của tòa lâu đài vọng lại âm thanh mà Dick cho là tiếng bước chân. Giống như thể một người nào đó đang nện vỗ vào một cái chậu. Chúng đến gần hơn. Khoảng một hai phút sau cửa bếp mở ra, và người chồng xuất hiện ở khung cửa mở. Dick không thể không liếc mắt chút xíu khi hăn ta nhìn nó.

Nó đoán hăn cao khoảng năm mét rưỡi đến sáu mét, không hơn. Ngoài chiều cao, Dick nghĩ, hăn không phải là dạng mà bạn có thể gọi là một người khổng lồ vạm vỡ. Hăn gầy nhom, mảnh khảnh; chiếc áo khoác da mở nút khoác hờ trên đôi vai; còn đôi chân mang vớ dài của hăn không to hơn hai cây cột cái.

Trên gương mặt dài xanh xao của hăn là một chiếc mũi dài, và từ hai phía của cái nón dẹt của hăn thò ra những lọn tóc bần thiêu màu vàng nhạt.

Khi tia mắt hăn bắt gặp Dick đang ngồi thưởng thức bữa ăn trên chiếc ghế đầu, đôi mắt xanh như nước của hăn trông như thể muốn rút ra khỏi đầu hăn vào bất cứ lúc nào.

“Thật bất ngờ! Chúng ta có gì ở đây, bà nó?” Cuối cùng hăn nói với người đàn bà mặt nặng như chì. “Chúng ta có gì ở đây, hừm, hừm!”

Trước khi bà ta có thể trả lời, Dick lên tiếng, cố tỏ ra bạo dạn hết mức có thể, và kể cho người khổng lồ trẻ tuổi (vì dù Dick không chắc lắm, trông

hắn ta không quá ba mươi tuổi). Nó kể cho hắn nghe rằng nó đã lạc đường và khi tình cờ bắt gặp cây đậu khô héo nó đã trèo lên ngọn cây để nhìn quanh. Nó cũng kể cho hắn nghe nó đã đau khổ thế nào khi nó nghe nói rằng ông cố của người đàn bà đã không bao giờ quay về tòa lâu đài nữa sau khi đuổi theo thằng bé tên gọi là Jack, và nó đã tự hỏi con gà mái nhỏ có bị chôn giấu hay không, còn cây đàn hạc thì ra sao. Dick tiếp tục nói vì làm điều này dễ hơn là giữ im lặng khi nó nhìn thấy cả hai tiếp tục nhìn nó chòng chọc với một vẻ không có gì là thân thiện.

“Tôi cho là nó đã tự chơi bản nhạc cuối cùng từ nhiều, rất nhiều năm trước khi tôi ra đời”. Nó kết luận.

“Được”, người đàn bà nói. “Tất cả những lời này khá dễ nghe. Nhưng ta muốn nói là trừ phi toàn bộ câu chuyện mà ta nghe là truyện ngụ ngôn, cái tên quý nhỏ xấu xa này phải cùng một giuộc với tên trộm tồi bại kia. Dù sao đi nữa, tôi trông nó giống như đã đến từ cùng một nơi với tên kia. Ngoài ra...” Bà ta quay sang Dick, “nếu cậu có thể nói cho chúng ta biết đó là nơi nào, cậu phải đưa chồng ta tới đó và chỉ cho ông ấy xem. Để ông ấy có thể tìm kiếm ngôi mộ của ông cố ta. Và có lẽ”, đôi môi thâm của bà ta cong lên khi bà ta nói tiếp, “có lẽ nếu cậu tìm ra cây đàn của ông cố ta, cậu sẽ phải học để chơi một khúc nhạc với nó!”

Như đã nói, Dick không thích cả vẻ ngoài lẫn giọng nói của người đàn bà này. Nó xác định rằng bà ta gian xảo và khó tin như một con cáo. “Tôi có thể dễ dàng chỉ cho ông bà nơi tôi đến”, nó đáp. “Nhưng tôi không biết gì về Jack ngoài những điều tôi vừa nghe”.

“Chúng ta cũng thế”, người đàn bà nói. “Được, được! Khi chồng ta ăn xong, cậu sẽ đưa ông ấy theo con đường mà cậu đã đi, rồi chúng ta sẽ thử xem chúng ta sẽ thấy điều gì”.

Dick liếc nhìn gã khổng lồ, người từ nãy tới giờ đã nhìn nó với đôi mắt to và gần như không màu. Thế rồi, vì không biết hắn có làm theo những thói quen của ông cố hắn, hay vợ hắn sẽ ở lại bao lâu đó nữa, nó nghĩ tốt nhất là không nói gì nữa. Nó mỉm cười, trước tiên với người này, rồi với

người kia, nhấp một ngụm sữa dê béo ngậy, rồi nói, “Khi ông bà đã sẵn sàng thì tôi cũng sẵn sàng”. Điều khó khăn nhất là việc giữ cho giọng nói của nó không chỉ ra rằng trái tim nó đang đập thật dồn dập. Khi nghe thấy thế, gã khổng lồ ngồi vào bàn và bắt đầu bữa ăn mà vợ hắn đã chuẩn bị. Với muỗng trong tay, hắn sì sụp thưởng thức chậu súp to, thận trọng và thèm khát như một con chim sáo đá, hắn dùng những ngón tay vớt những cục thịt nóng bốc khói ra. Hắn ăn như một con cá heo. Khi ăn xong chậu súp, hắn bắt đầu tiếp tục với thứ gì đó trông như một cái bánh của dân chăn cừu đã được rán trong lò. Rồi sau khi xăn một tảng bơ xanh xanh to tướng, hắn nốc cạn thứ nước giải khát trong vại. Nhưng Jack không thể nói đó là rượu vang, bia, rượu táo hay nước.

Khi đã no nê, gã khổng lồ trẻ tuổi ngồi dựa người vào ghế, như thể để suy nghĩ về bữa ăn đã qua. Và chẳng bao lâu sau đó hắn ngủ thiếp đi. Người phụ nữ thì không thể. Bà ta đã tới ngồi ở mé bên kia lò sưởi, trong một cái ghế đu lớn, gần với Dick hơn, rồi bắt đầu đan.

Đôi kim đan của bà ta liên tiếp tục phát ra những tiếng lách tách như tiếng cùi nổ trong gian bếp. Trong lúc đó, gã khổng lồ há to mồm, thỉnh thoảng lại rùng mình trong giấc ngủ, cất tiếng ngáy to lên hay ngừng ngáy trong giây lát. Trong khi Jack thậm chí không mở miệng ra để ngáp, hoặc nhấc chân nó ra khỏi ánh lửa, gương mặt nặng như chì của bà ta vẫn quay về phía nó và nhìn nó đắm đắm như thể bà ta làm bằng đá.

Cuối cùng, với sự nhẹ nhõm của Dick, gã khổng lồ thức giấc và đuổi thẳng người ra. Trông hắn vui vẻ hơn sau một lúc chớp mắt, và không tỏ ra quạu quọ như một số người. “Ta muốn nói”, hắn nói với một tiếng cười khi nhìn lại Dick, “ta muốn nói là có nhiều loại bữa tối khác nhau!”

“Ha, ha, ha!” Dick cười phụ họa, nhưng không vui vẻ lắm. Sau đó gã khổng lồ sờ soạng tìm một cây gậy lớn bằng gỗ mận gai dựng sau cửa bếp. Hắn đội cái nón dệt lên đầu, quấn một chiếc khăn quàng quanh cổ, rồi bảo rằng hắn đã sẵn sàng. Chưa bao giờ, dù trong những quyển sách hay ngoài đời, Dick từng nghe nói về một gã khổng lồ thích quàng khăn. Nó tụt khỏi

cái ghế đầu và đứng đợi. Bàn tay đưa lên che miệng, gương mặt hẹp vàng vọt trông càng ít thân thiện hơn bao giờ hết, người đàn bà nhìn nó một lúc lâu. Rồi bà ta quay sang nhìn chồng.

“Ờ, đêm nay trời lạnh”, bà ta nói, “nhưng ông sẽ ấm lại khi đi bộ, không cần đến tấm chăn da cừu”. Khi nghe nói tới từ lạnh, gã chồng quay lại và nhắc tấm màn che của một cánh cửa sổ nhỏ lên. Hắn đưa tay dụi mắt rồi nhìn ra.

“Lạnh!” hắn nói. “Trời rét cóng. Mặt trăng như một tảng bạc còn sương mù thì đặc như thỏi sắt, ngoài ra”, hắn cầu nhàu, “”một cái chớp mắt không phải là một giấc ngủ, và tôi sẽ không nhắc chân nửa bước cho tới khi trời sáng”.

Cả hai cãi nhau một lúc, còn Dick thì lắng nghe. Nhưng cuối cùng, sau khi mở cánh cửa song sắt ra và khoá trái nó trong đó, chẳng để lại thứ gì cho nó qua đêm, ngoài ngọn lửa làm bầu bạn, họ rời khỏi nó hẳn, như Dick hy vọng. Nhưng chỉ một lúc sau, người đàn bà quay trở lại, trong tay cầm một sợi dây xích.

“Cứ phải thế!” bà ta nói, tròng cái vòng vào cổ chân nó và khoá lại. “VẬY NHÉ! Nó đã giữ an toàn cho con kết già Poll của ta suốt nhiều năm, vì vậy nó cũng sẽ giữ cậu an toàn cho tới sáng!”

Bà ta khom xuống để cột đầu kia sợi xích quanh chân một cái bàn lớn. Rồi bảo, “Cứ ngủ đi, chàng trai, trong lúc có thể, ngủ ngon vào. Cậu sẽ cần đến mọi trí khôn của mình vào sáng mai”.

Tiếng bước chân của bà ta tắt hẳn. Nhưng khá lâu sau đó Dick vẫn nghe thấy giọng nói của cả hai thì thầm trong bóng đêm sâu trên đầu, dù bản thân nó chẳng có gì để suy nghĩ. Sau khi cố gắng một cách vô ích để giải phóng cái chân nó khỏi sợi dây xích, nó xem xét trong vòng khả năng cho phép với sự trợ giúp của cái ghế đầu những ổ khóa và chốt cửa trên mọi cánh cửa sổ chắc chắn bằng gỗ sồi. Nó cho rằng những bức tường của căn bếp này phải dày ít nhất ba mét và những cái chốt cửa cũng to tương ứng.

Trong lúc ngày càng nóng tìm kiếm một lối thoát, nó chợt nghe thấy một tiếng sột soạt sau lưng, rồi một tiếng chít chít chói tai như tiếng còi vang lên. Nó quay phắt lại, và dưới ánh sáng của ngọn lửa, nó nhìn thấy một sinh vật mà nó cho là một con chuột vừa chui ra khỏi hang, dù đó là một con thú có hình dáng lạ lùng, dài ốm, lông thẫm, to gấp rưỡi một con chuột Anh lớn hết cỡ. Ngay sau đó, cả một bầy những con thú này bò ra khỏi lớp ván ốp chân tường. Chúng chạy nhảy nô đùa trên sàn nhà bếp và tìm kiếm thức ăn.

Thật may mắn, khi nghe thấy tiếng kêu, Dick đã đứng trên cái ghế cạnh cửa sổ. Nó nín thở khi nhìn thấy chúng, và có lẽ vì đã nín khá lâu, hoặc mùi tiêu của người khổng lồ đã chui vào mũi nó, nó chợt hắt hơi một cái. Sau âm thanh này, căn bếp trở nên náo loạn. Và nếu Dick không thực hiện một cú nhảy từ cái ghế lên bàn, bắt chập sợi xích ở chân, có thể đó là giây phút cuối của nó. May mắn hơn nữa là rìa của cái bàn cách khá xa những cái chân bàn, nhờ thế dù những con chuột đói tinh mũi cổ trèo lên chân bàn để tóm lấy nó, chúng không thể trèo xa thêm được.

Thỉnh thoảng, ngồi xồm ở đó, trải qua những giờ dài dằng dặc – nép mình giữa những cái liễn và cốc vại của người khổng lồ - Dick ngủ gà gật, bất kể lũ chuột ồn ào đói khát, và cả tiếng gáy đình tai nhức óc của những con dế trong những khe hở của bếp lò. Nó còn bị quấy rầy bởi một con ruồi khó chịu bị đánh thức, dù những con khác như nó, to bằng những con gián, vẫn đang treo mình ngủ ngon trên những bức tường trong ánh sáng lờ mờ của ngọn lửa. Đây hẳn phải là một nơi thiếu không khí và ẩm mốc, Dick nghĩ, mới có ruồi vào mùa đông. Và cứ thế, nó trải qua một đêm khốn khổ.

Đồng hồ chỉ năm giờ sáng khi gã khổng lồ và vợ hắn quay trở lại. Grackel, tên của hắn, vẫn tiếp tục cầu nhàu, còn vợ hắn thì thúc ép hắn đi. Cuối cùng hắn cũng đã sẵn sàng. Vợ hắn nhìn hắn từ trên xuống dưới. “Chuyện gì cần làm thì tốt nhất nên làm cho nhanh”, bà ta bảo hắn. “Ông có thể ăn sáng ở một quán trọ nào đó. Và nhớ để lại cái đồng hồ bỏ túi của bà cô ông, ông xã ạ. Nó sẽ an toàn hơn ở nhà”.

Gã khổng lồ giận dữ làm theo lời vợ hăn, rút khỏi túi một cái đồng hồ đẹp bằng vàng – lưng nó nạm thứ gì đó mà Dick trông như những viên ngọc bích, ngọc lục bảo và các loại đá quý khác – rồi đặt nó lên bàn.

“Cái đồng hồ đó đẹp đấy”, Dick nói, run rẩy trong bộ quần áo, vì người nó vẫn còn tê cóng vì lạnh.

“Phải, đúng vậy”, người đàn bà nói, rồi bà ta cất nó vào một cái kệ trong tủ chạn. “Bây giờ, nghe này Grackel”, bà ta nói thêm khi cả ba đã ra tới cổng lâu đài, “nếu ông không về nhà trước lúc mặt trời lặn ngày mốt, tôi sẽ nhả cho các chú của ông, và họ sẽ tới tìm ông”.

Dick nhắc nón lên để chào người đàn bà khi sắp rời cổng lâu đài, nhưng trong mắt bà ta có nhiều ngờ vực đến nỗi nó vờ như nó làm thế chỉ để gãi đầu, thậm chí nó không thể thốt nổi lời chào đã nằm sẵn trong miệng.

Thế là nó cùng với gã khổng lồ đi vào màn tuyết đang sáng lên lấp lánh dưới ánh trăng. Vầng trăng vẫn còn ở tít phía chân trời. Họ đi chưa tới một dặm – một dặm theo cách tính của Dick – thì gã khổng lồ bắt đầu mất kiên nhẫn với những bước chậm chạp mà hăn buộc phải giữ để Dick có thể theo kịp, mặc dù cứ mỗi bước của hăn Dick phải chạy ba bước. Vì vậy, hăn khom lưng xuống mặt tuyết và bảo Dick trèo lên vai hăn. Dick trèo lên như một con mèo trèo lên cây cau, bám chặt vào những sợi tóc vàng to tướng của hăn, rồi họ đi tiếp.

Vắt vẻo trên một độ cao như thế, cách mặt tuyết đến khoảng sáu mét và nảy lên nảy xuống trên vai Grackel, với bàn tay xương xẩu của gã khổng lồ nắm gọn quanh hai đầu gối của nó, Dick cho rằng nó chưa bao giờ trông thấy một cảnh tượng nào kỳ diệu hơn những ngọn đồi và thung lũng lạ lùng đang sáng lấp lánh một màu sắc lạnh lẽo và yên tĩnh dưới ánh trăng. Chưa bao giờ, ngay cả trong những giấc mơ của nó. Nó tưởng như mình là một người Ả Rập đang lắc lư trên cái bấu của một con lạc đà trong sa mạc Gobi.

Gã khổng lồ tìm ra đường đi một cách dễ dàng. Vì dù có nhiều dấu chân của thú hoang và những con chim có vuốt dài trên mặt tuyết, những dấu

chân của Dick vẫn rõ ràng hơn cả. Thỉnh thoảng họ đi qua những khóm cây lớn, những cành khô trơ trụi của chúng chìa lên bầu trời đầy sao sáng, trông như những đóm củi khổng lồ. Chỉ trong vòng một phần tư thời gian mà Dick đã trải qua trong hành trình tới lâu đài, họ đã đi tới ngọn cây đậu. Dick hét vào tai gã khổng lồ rằng nó muốn được đặt xuống đất.

“Đây rồi”, Dick la lớn, khi nó đứng trên chân mình trở lại. Trong mấy phút vừa qua gã khổng lồ đã rất cảnh giác như thể hắn biết được mình đang ở một tình trạng nguy hiểm. Ngay khi Dick hết tê cứng đôi chân, nó chỉ về phía một mớ dây lùng nhùng đóng đầy sương giá nhú lên trên rìa một vực sâu. “Hãy nhìn kia!” Nó hét to hết cỡ trong bầu không khí mù sương lạnh. “Đó là cây đậu. Ở dưới kia là nơi tôi đến. Nhưng tôi không biết nó có chịu nổi sức nặng của ông hay không”.

Nó gần như bật cười to khi nhìn thấy Grackel thận trọng bò tới miệng vực để nhìn xuống thế giới bên dưới. Nhưng gã khổng lồ không thể nhìn thấy gì dưới ánh trăng sáng lờ mờ ngoại trừ cây đậu khô queo vằn vẹo chạy dài xuống khoảng không vô tận bên dưới. “Hừm, hừm”, hắn lăm bằm một cách ngớ ngẩn.

Rốt cuộc, Dick đã hiểu vì sao cây đậu không bị phát hiện ra trước đó. Dường như về bản chất những người khổng lồ này là một chủng tộc ngốc nghếch. Grackel tỏ ra rất sợ sệt khi nhìn thấy cái vực sâu đến nỗi hai hàm răng của hắn bắt đầu va vào nhau như hai cái máy nghiền đá, còn mặt hắn thì trắng bệch như một tờ giấy. Dick rất hân hoan. Có vẻ như hắn sẽ không bao giờ dám đặt chân lên cây đậu.

Grackel nhìn nó. “VẬY đây là nơi mà ông cố ta đã trèo xuống khi ông rượt theo tên trộm Jack lang thang đó! Ta không thể nhìn thấy đáy của nó!” Hắn nói.

Dick lắc đầu. “Không thể, và tôi cho là cả ông ấy cũng thế! Dù tôi không thể nghĩ ra vì sao ông lại thích ông cố của vợ mình đến thế!”

“Hừ”, gã khổng lồ liếc mắt nhìn nó, “giả sử như cô ấy và ta là anh em họ và ông ấy là ông cố của cả hai thì sao nào?”

“Chà”, Dick nói, “tôi không biết gì về chuyện đó. Nhưng dù có Jack hay không có Jack, đây không chỉ là con đường xuống duy nhất tôi biết mà còn là con đường tôi đã trèo lên. Tôi cho là trước đây nó từng xanh tươi và đầy nhựa sống. Bây giờ nó đã héo khô. Và cứ mỗi mét leo lên tôi lại tưởng chừng như nó sắp đổ ập xuống đầu tôi”.

“VẬY SAO”, gã khổng lồ nói. “Nhưng cậu muốn lên đây vì cái gì?”

“Ồ, chỉ để nhìn”, Dick nói với vẻ thờ ơ. Gã khổng lồ đứng lên với một tiếng thở dài.

“ĐƯỢC RỒI”, hắn nói, “ta không nặng bằng ông cố của ta, ít ra là theo bức tranh chân dung của ông trong phòng khách. Và nếu ông ấy có thể trèo xuống an toàn khi cái thang này còn trẻ và xanh tươi, thì giờ đây dù nó đã già và khô héo, có gì ngăn ta làm điều tương tự chứ?”

Nói xong, hắn thò cánh tay dài mảnh khảnh ra bờ vực, nắm chặt những ngọn chồi khô héo và lắc mạnh cây đậu. Nó rung lên như một cái mạng nhện với toàn thể mọi sợi tơ, và Dick có thể nghe thấy những quả đậu khô xào xạc rụng khỏi cuống và rơi xuống mặt đất bên dưới.

“VẬNG”, nó nói, “chuyện gì có thể sẽ có thể. Nỗi sợ duy nhất của tôi là khi đã xuống đó rồi, ông có thể nhận ra rằng không thể leo lên trở lại. Hoặc giả sử nó có thể đứt ở giữa chừng”.

Grackel nhìn chòng chọc vào mặt nó, rồi nhìn xuống mặt tuyết. “Hắn đang suy nghĩ về con gà mái nhỏ”, Dick nghĩ bụng, “và cây đàn hạc”.

“PHẢI, đây là một điều đáng sợ”, Dick lặp lại, “nếu như nó đứt giữa chừng”.

“PHẢI”, gã khổng lồ liếc mắt, “và có thể như thế. Nhưng còn ông cố của ta thì sao? Nó đã không đứt giữa chừng với ông ấy”. Dick không trả lời câu hỏi này. Nó muốn duy trì hòa bình.

“Chúng ta không còn lời nào để nói về nó”, gã khổng lồ nói. “Ta chưa bao giờ quá ngốc như mọi người hay nói. Cậu sẽ xuống trước, vì cậu chỉ bé tẹo, và ta sẽ theo sau. Ta sẽ không chờ thêm nữa”.

Nói xong, hắn vắt cái gậy tày xuống vực và bắt đầu xắn tay áo. Dick lắng nghe một cách vô ích tiếng va chạm của cái gậy tày ở mặt đất bên dưới. Nó sợ cho con Jock khốn khổ.

Chờ đợi thêm cũng chẳng ích chi. Vì vậy, Dick bắt đầu trèo xuống cây đậu, và gã khổng lồ trèo theo sau nó với đôi chân vòng kiềng gầy gò, gần đến mức Dick phải né đầu để tránh đôi giày to tướng có những cái móc kim loại lấp lánh thay vì những sợi dây buộc của hắn. Những trái đậu bắt đầu rơi xuống đầu và vai Dick như những giọt mưa đá. May cho nó là chúng rỗng và khô.

Cuối cùng Dick nói, khi họ đã xuống tới gốc cây và nó đã nhìn thấy cái gậy tày cắm vào mặt đất phía ngoài bức tường đồ, “Giờ chúng ta đã tới nơi. Đây là nơi mà từ đó tôi đến. Đây là nước Anh. Và ông sẽ muốn đi ngay để tìm ngôi mộ ông cố của ông. Đó là con đường mà ông nên đi theo. Tôi đi con đường này. Cha tôi đang mong đợi tôi và tôi phải về nhà càng sớm càng tốt”.

Nó nói thế với hy vọng sẽ thoát nợ. Nhưng ít nhất Grackel cũng khá ma mãnh về điều đó. Hắn đứng, chống đôi cùi chỏ xương xấu lên cái mái đồ nát của ngôi nhà, liếc nhìn đăm đăm Dick đến nỗi nó sợ rằng gã khổng lồ có thể nhận ra chỗ lồi lên của cái xương cẳng chân của ông cố hắn trong lớp cỏ bị cỏ dại mọc trùm phủ của khu vườn.

“Không, không, cậu nhóc của tôi”, cuối cùng hắn nói. “Thật công bằng và dễ dàng! Những người bạn tốt luôn đi cùng nhau. Cậu đã ăn uống ở nhà tôi, giờ cậu phải đãi tôi một bữa ở nhà cậu. Và có thể cha cậu có nghe nói về Jack. Tiếng cục tác của con gà mái của ông cố tôi, chưa kể tới tiếng bập bùng của cây đàn hạc, có thể vọng rất xa trong những ngọn đồi bé tẹo ở một đất nước nhỏ xíu như thế này! Nước Anh!”

Ánh sáng rạng đông hồng hồng và xám xám đang lấp ló ở chân trời phía đông. Dù rất giận, Dick cố hết sức nói lý lẽ với gã khổng lồ, nhưng cái gã to xác đần độn này cứ nhất quyết đòi đi cùng với nó. Vào lúc sáng tinh mơ

này, trời lạnh tê người, và Dick rất mong báo cho cha nó biết không có chuyện xấu gì xảy ra với nó.

“Được”, cuối cùng nó nói, “Tôi đã nói với ông tối chín lần rằng không có một du khách nào đi theo đường này. Những thành phố lớn nằm ở phía kia”. Và nó chỉ về hướng tây. “Nhưng nếu ông phải tới, thì cứ tới! Và tôi chỉ hy vọng rằng cha tôi sẽ vui lòng khi gặp ông”.

Nó đưa hai ngón tay vào miệng và huýt lên một tiếng. Có tiếng ngựa hí đáp lại. Rồi từ sau một đồng nhà đổ nát nơi nó đã dùng làm nơi ẩn náu qua đêm và kiếm chút cỏ khô để gặm, con Jock chạy tới bên chủ của nó. Lần này Grackel không còn lý do gì để phàn nàn về việc sự chậm lụt của Dick. Con Jock chạy nước kiệu lên mé trên thung lũng với chủ nhân của nó trên lưng, còn gã khổng lồ thì chạy bên cạnh họ như một con ngựa xứ Gallows.

Rốt cuộc, khi họ về tới một cánh rừng gần nông trại, Dick xuống ngựa; sau khi chỉ tay về phía những chiếc ống khói của các nông trại trong thung lũng bên dưới, nó bảo gã khổng lồ nấp sau những thân cây, trong lúc đó nó sẽ chuẩn bị tư tưởng cho cha nó gặp vị khách mà nó đã đưa về. Thế là Grackel cố hết sức nép mình giữa những hàng cây, còn Dick thì nắm dây cương dẫn con Jock đi về nhà.

Dù trời rất lạnh, cánh cửa vẫn để mở hé, và Dick bắt gặp cha nó đang thiu thiu ngủ trên một cái ghế sofa cũ nhồi lông ngựa đặt bên cạnh lò sưởi. Cái đèn lồng mà ông đã dùng khi ra ngoài tìm kiếm nó trong đêm vẫn còn đang cháy. Dick khẽ gọi ông và nắm lấy tay ông. Cha nó cựa quậy, lẩm bẩm trong những giấc mơ của ông; rồi ông mở hai mắt ra. Khi nhìn thấy Dick, ánh sáng bừng lên bên trong chúng như thể ông đã tìm thấy một kho báu vô giá.

Vì đã an toàn trở về nhà, chẳng bao lâu Dick được tha thứ cho tội đã ở ngoài quá lâu. Nó nhanh chóng kể cho cha nó nghe về chuyến phiêu lưu. Nhưng khi người trại chủ nghe thấy rằng gã khổng lồ đang thật sự nấp cách căn nhà không đầy một dặm, và đang thèm được ăn và ngủ, ông trợn tròn đôi mắt lên.

“Thế à?” cuối cùng ông nói. “Cao sáu mét và các thứ! Ái chà! Được, được! Và ông cố của anh ta cùng các thứ! Có vẻ như không xa lắm, phải không nào? Nếu anh ta đã tới, con trai ạ, chúng ta phải làm hết sức mình. Và vì cha không biết con đã ở đâu và làm gì”, ông nói thêm, liếc nhìn gương mặt khốn khổ của Dick, “có thể con đã làm nhiều chuyện khác. Nhưng ai có thể đoán được chứ? Ai có thể? Cây đậu đó!”

“Cha ạ, tệ nhất là người đàn bà trên đó”, Dick nói. “Thậm chí chỉ cần nhìn thấy bà ta thôi, máu của ta có thể đông lại. Cái mà bà ta muốn là con gà mái. Và nếu bà ta cũng xuống đây thì...”

“Cáo hay chồn, mỗi lần chỉ giải quyết một thứ, con trai ạ”, người trại chủ nói. “Bạn con đang ở ngoài trời lạnh, nếu chúng ta bắt anh ta chờ, có thể anh ta đang rất bồn chồn. Thế nên chúng ta nên ra đó ngay để xem chúng ta có thể làm gì. Rồi sẽ tính tiếp những chuyện khác”.

Ánh nắng mùa đông đã tràn lên khắp những cánh đồng băng giá khi họ trở về cùng với gã khổng lồ. Và họ phát hiện ra hăn đang bức mình, cúi kinh. Hăn chỉ cau mày khi nghe lời chào buổi sáng nhã nhặn của người chủ trại và cầu nhàu rằng hăn đói gần chết và muốn ăn sáng. “Thật nhiều vào!” Hăn lẩm bẩm, liếc mắt nhìn Dick.

Người chủ trại nhìn hăn từ đầu tới chân hai mươi lần, rồi ao ước hơn bao giờ hết rằng giá mà Dick có thể thuyết phục được hăn ở lại quê hương của hăn. Ông không thích cả gương mặt xanh nhợt cúi kinh lẫn thái độ của hăn. Và máu ông sôi lên khi nghĩ tới việc Dick bị cột như một con khỉ vào một cái chân bàn. Tuy vậy, nguyên tắc của ông trong cuộc sống là biến một việc xấu thành việc tốt nhất. Điều sai chỉ đưa tới sự tệ hại nhất, ông có thể nói vậy. Vì thế ông quyết định thu xếp cho gã khổng lồ ở trong cái kho thóc lớn của ông, và giữ cho hăn luôn ở trong một tâm trạng tốt với thật nhiều thức ăn. Nếu họ có thể tống khứ hăn đi càng sớm chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Nhưng họ phải thận trọng.

Thế là Dick và cha nó dẫn gã khổng lồ ra kho thóc, mấy con chó chăn cừu đi theo họ. Họ mở rộng những cánh cửa đôi, và Grackel khom người

thấp, bước vào và nằm duỗi dài đôi chân ra phía đầu kia kho thóc, bên trên lớp cỏ khô. Sau đó họ đóng cửa lại và vội vã trở về nông trại để làm bữa ăn sáng cho hân.

May mắn là không chỉ có một góc thịt lợn xông khói mà còn có cả một cái đùi cừu quay đã nguội trong tủ chạn được chuẩn bị cho bữa ăn trước đó, tuy nhiên người chủ trại không còn bụng dạ nào để ăn. Cùng với hai thứ trên, họ còn có một bình cháo đặc, nửa tá ổ bánh mì, một giỏ đầy trứng gà luộc và hai xô trà. Họ quay lại kho thóc. Gã khổng lồ khiến họ phải đi về hai ba chuyến trước khi hân liếm nốt lần cuối cái lọ mật ong vỡ, chùi miệng bằng lưng bàn tay và bảo rằng hân đã no. Thật sự, hân đã nhồi nhét đầy bụng một cách vô tư.

“Con trai tôi bảo”, người chủ trại nói oang oang, “rằng anh đã có một đêm không ngon giấc. Bạn của nó cũng là bạn của tôi. Có lẽ bây giờ anh muốn chợp mắt trong lớp cỏ khô. Hãy tự nhiên thoải mái, chúng tôi sẽ sớm quay lại”.

Họ khép mấy cánh cửa kho thóc lại, rồi quay về dùng bữa sáng, vừa nhai nhóp nhép vừa trò chuyện và thỉnh thoảng lại lắng nghe tiếng gì đó như sấm động ở xa xa, nhưng Dick đã giải thích với cha nó rằng đó chỉ là tiếng ngáy của gã khổng lồ.

Trong một hai ngày sau đó, vị khách của họ tỏ ra khá vui tính và dễ chịu, nhưng cũng giống như những kẻ tự cao tự đại có thân hình chưa bằng phân nửa của hân, hân có bản tính vừa xảo trá vừa ngốc nghếch. Và vì giờ đây hân phát hiện ra mình đang cư ngụ ở một nơi chẳng cần phải làm gì cả, chẳng có bà vợ nào khiến hân nhức đầu và bận rộn, lại còn có thể ăn uống, ngủ nghỉ và rảnh rỗi suốt cả ngày dài, hân không hề muốn lên đường đi tìm ông cố của hân hay quay trở về nhà.

Hân biết rất rõ, cái gã ma mãnh đó, rằng ngay cả khi vợ hân nhờ mấy người chú đi tìm hân và họ phát hiện ra cây đậu, chẳng ai trong số họ dám đặt chân lên nó. Điều đó có nghĩa là cái chết chắc chắn! Vì đó là những người khổng lồ có thân hình bình thường, trong khi đó bản thân hân bị chế

nhạo tại ngay chính quê hương của hắn là là một gã ốm yếu nhỏ con và bị đặt biệt danh là Grackel *Tí hon*. Nhưng về sau này Dick mới biết điều đó.

Khi chiều xuống, và những nông phu đã rời đồng áng quay về nhà, Grackel thường thả bộ dạo chơi trong những cánh đồng, dù cha của Dick, sau một lần cùng đi với hắn, không làm điều đó nữa. Ông đã mang những quả bí ngô và những củ cải lớn ra khỏi đồng vì đó là mùa cừu đẻ. Nhưng ông điên tiết lên khi nhìn thấy những dấu chân thô kệch của Grackel trong đồng lúa mì vụ đông của mình và những đồng rơm trong sân phơi của ông bị phá hỏng vì Grackel ngồi dựa vào chúng để nghỉ lưng. Ông thậm chí càng nổi điên hơn khi có lần giữa đêm khuya gã khổng lồ bò vào nhà và nhìn chòng chọc vào ông khi ông đang nằm trên giường, và đã đá ngã thùng chứa nước trên đường đi của hắn. Cái gã to xác vụng về này đã càng ngày càng tai quái hơn.

Chưa đầy một tuần, cả Dick lẫn cha nó đã trở nên vô phương kế không biết phải làm gì với gã khách của họ. Người phụ nữ tốt bụng nấu ăn cho họ đã phải làm việc như trâu suốt ngày để chuẩn bị thức ăn cho hắn. Đối với hắn, một cặp vịt bầu hay ba bốn con gà mái béo mập chẳng hơn gì một bữa ăn qua loa. Hắn thường ngốn tới nửa con cừu quay trong một bữa ăn và còn đòi thêm. Thật sự cái dạ dày của hắn to hơn thân hình của hắn rất nhiều, và dường như hắn chẳng nghĩ tới cái gì khác ngoài cái bao tử của mình.

Ngoài chuyện này và những thùng bia và rượu táo ử tại nhà đã lãng phí vì hắn ra, hắn còn nằm trong tâm trí họ như một đám mây đen u ám. Khi hắn đã nốc căng bụng, có vẻ hắn ít nhân nhó và hiểm ác hơn. Nhưng trong vòng năm phút, hắn có thể gây ra thiệt hại nhiều hơn một con bò mộng giận dữ trong nửa giờ. Và khi đang bức bối hắn thường làm điều đó một cách chủ tâm. Bên cạnh đó, những lời đồn đại bàn tán về hắn ngày càng nhiều hơn trong các làng xung quanh. Người chăn cừu than phiền rằng cừu của anh ta bắt đầu bị mất. Vợ người thợ cày thì bảo hai đứa con nhỏ của cô ta không dám ló mặt khỏi nhà suốt cả tuần nay. Người ta kể rằng người chủ trại đã bắt được một con yêu tinh ác độc và phàm ăn trong những cánh đồng của ông, và đã xích hắn trong kho thóc. Một số khác bảo nó không

phải là yêu tinh mà là một quái vật có tiếng rống như voi và có móng vuốt như một con chim.

Dù những cánh cửa lớn của kho thóc thường giữ gã khổng lồ ở trong đó suốt cả ngày cho tới khi trời nhập nhoạng, và người chủ trại đã trám kín mọi cái lỗ mà ông có thể tìm ra trên mái và trên các bức vách gỗ - và Grackel dễ say như bất kỳ một người phái yếu nào - người ta có thể nghe thấy tiếng ngáy ồn ào của hắn ở cách đây tròn một dặm đường, và khi hắn cười - may là điều này khá hiếm hoi - nó nghe giống như tiếng một ngôi nhà đang sụp xuống. Ít nhất mọi chuyện là như vậy, dù có lẽ Dick còn gây ra nhiều tai hại hơn so với sự thật. Nó còn chưa gặp những người chủ của gã khổng lồ.

Với bất kỳ giá nào, không còn có thể hy vọng giữ bí mật về sự có mặt của gã khổng lồ. Vì một lý do nào đó, luôn có những đàn chim - quạ đen, quạ gáy xám, sáo đá và đại loại - bay lơ lửng qua lại trên mái kho thóc. Những con ngựa và gia súc, ngay cả lũ heo, không bao giờ thấy yên ổn khi gã khổng lồ ở gần bên. Chúng gõ móng xuống đất, rống, hí và kêu la ồm ồm suốt cả ngày dài. Và bất kỳ con heo nào cũng kêu la ủn ỉn, vì Grackel có thể nuốt chửng nó trong một bữa ăn.

Kết quả của tất cả những chuyện này là giờ đây người chủ trại thường phát hiện ra những người lạ lẩn lút trong những cánh đồng của ông. Họ đến với hy vọng sẽ trông thấy gã khổng lồ. Và dù họ có thành công hay không, những lời đồn về kích thước, sự phàm ăn, sức mạnh và sự điên cuồng của hắn cũng lan truyền xa rộng. Thậm chí còn tệ hơn thế: hai đứa nhóc nhỏ ở làng bên đã tìm cách ẩn nấp trong một cái mương cho tới tối để bò tới kho thóc và nhìn qua một cái lỗ trên vách nơi một mớ giẻ đã bị rơi xuống, và chúng nhận ra đôi mắt to tướng trong như nước của gã khổng lồ đang dán vào chúng trong lúc hắn nằm trong đông cỏ khô. Lạnh toát cả người vì kinh hoàng, chúng chạy trốn về nhà mẹ chúng, ngất xỉu và một trong hai đứa suýt chết vì sợ.

Dick gần như không có một giấc ngủ ngon vì mãi suy nghĩ về gã khổng lồ và cách tổng khứ hẩn đi. Việc nhìn thấy vẻ khổ sở và sự lo lắng trên gương mặt nhân hậu của cha khiến lòng nó tràn ngập sự ăn năn. Nó tìm đi tìm lại trong những quyển truyện nhưng không tìm thấy một sự giúp ích nào từ chúng. Nó cũng không phát hiện ra một lời khuyên nào, dù chỉ là một từ duy nhất, về những tên khổng lồ trong những cuốn sách của cha nó như *Những người bạn của nhà nông* hay *Người bạn đường của nông dân*.

Vào chiều Chủ nhật kế tiếp, cha nó đi bộ tới tòa thánh, cách đó sáu dặm đường mòn, để xin một lời khuyên của vị cha xứ già. Ông ta là người có hiểu biết nhất mà người chủ trại biết. Nhưng dù cụ già lắng nghe ông rất chăm chú, và rất tiếc cho sự rắc rối mà ông đang vướng phải, nỗi sợ hãi chính của ông cụ là gã khổng lồ có thể tìm ra đường đi tới nhà thờ. Một khi đã tới đây, làm sao hẩn lại không tiếp tục gây thêm thiệt hại?

Thuở xưa, có những người khổng lồ – ông cụ nói với người chủ trại – họ sống suốt nhiều thế kỷ, và vào tuổi một trăm hoặc hơn, trông họ vẫn tráng kiện và đầy sức sống như một người bình thường chưa tới bốn mươi. Một gã như thế ở Carmarthenshire đã đánh cắp tất cả những cái cối xay đá trong phạm vi ba mươi dặm xung quanh và giải trí tìm vui bằng cách ném chúng xuống biển. Và dân chúng đã bị thiếu ăn suốt nhiều tháng trời. Những gã khổng lồ có thể gian xảo như một con cáo – vị cha xứ già bảo với người chủ trại – gắt gỏng như một con gấu, và là những kẻ háu ăn. Nhưng người chủ trại đã biết trước điều này.

Cuối cùng, một đêm nọ, gần tròn nửa tháng kể từ khi trèo lên cây đậu, Dick ngủ thiếp đi sau nhiều giờ suy nghĩ một cách phí công. Nó chợt giật mình thức giấc với một ý tưởng tươi sáng trong đầu được gọi lên từ một giấc mơ.

Không thể chờ đến sáng. Nó lập tức tới phòng ngủ của cha nó, đánh thức ông dậy. Sau khi đã chắc ăn rằng gã khổng lồ không đứng rình nghe ngoài cửa sổ, nó chia sẻ với cha ý tưởng của mình. Người chủ trại cũng đã nghĩ tới một ý tưởng gần giống với ý của Dick. Họ cùng ngồi ở đó. Dick trù

một tấm chăn ngồi ở chân giường và bàn thảo kế hoạch với cha trong suốt một giờ. Họ lật ngược lật xuôi kế hoạch, và không thể nghĩ ra điều gì tốt hơn nữa.

Thế là ngay từ tờ mờ sáng hôm sau, Dick leo lên lưng ngựa, cho con Jock chạy trên lớp cỏ mềm một lúc để giảm bớt tiếng vó, rồi phi nước kiệu về phía con đường mà trước đó nó đã đi qua.

Lần này, nó mang theo một đôi găng tay da cũ và những cái móc treo cây bằng sắt và nó đã leo lên tới ngọn cây đậu vào trước buổi trưa. Nó đi tới cổng lâu đài lúc trời vẫn còn sáng. Cho tới lúc này mọi chuyện vẫn êm xuôi trót lọt, dù nó không muốn bỏ mặc cha một mình gánh vác mọi rắc rối trong ngày.

Nhưng lúc này, khi Dick sắp nhảy lên tóm lấy sợi dây chuông, một tiếng kêu o o từ xa lọt vào tai nó – một tiếng động âm âm đục đục như tiếng những thùng rượu rum khổng lồ lăn trên nền đá của một căn hầm. Nó không nghe lâu lắm vì đoán ra đây phải là giọng của những người chú của Grackel đang trò chuyện với nhau. Khi nghĩ tới họ, nó run lên. Tệ hơn nữa, có vẻ như họ đang trong tâm trạng xấu. Nhưng những giọng nói đó đang trong cơn giận dữ hay chỉ là tranh luận, âm điệu của chúng không cho phép Dick đoán ra!

Cuối cùng những âm thanh đó tắt hẳn, và Dick (lúc này đang tê cóng người, vì một gió lạnh như băng đang lướt qua những bức tường của tòa lâu đài) quyết định chỉ giật mạnh chuông một cái. Rồi nó nấp ra sau một trụ ốp tường của lâu đài. Ngay sau đó người đàn bà nhìn ra từ cánh cửa xép trên cổng lớn. Dick theo dõi, và khi thấy rằng chỉ có một mình bà ta, nó ló ra và bước tới gần.

“À há”, bà ta kêu lên khi nhìn thấy nó, “vậy là cậu đã quay lại! Được, và trễ nửa tháng! Còn chồng của ta đâu, chàng trai trẻ? Trả lời ta ngay! Grackel!” bà ta gọi lớn, “Anh ở đâu? Anh ở đâu, Grackel?”

“Không có ở đây, hả!” Bà ta nói tiếp, đôi mắt đen quan sát thật kỹ Dick như con mèo quan sát một con chim. “Thế thì cậu quay lại để...” nói tới

đây bà ta nhảy xổ vào Dick, nắm chặt thắt lưng chiếc áo khoác của nó, và khom lưng xuống nhìn vào mặt nó. “À, à! Giờ thì ta đã tóm được cậu rồi, cậu bé xinh đẹp”. Hai hàm răng của bà ta kêu lập cập khi bà ta nói. “Hãy bước vào đây, rồi cậu sẽ thấy cái mà cậu phải thấy!”

Dick gần như không còn hơi để nói. Nó cho rằng cuối cùng nó đã tới ngày tận mạng. Và rồi, đột nhiên người đàn bà lùi lại, buông nó ra, quay đầu đi và bắt đầu khóc.

Lúc này Dick biết rằng cái vẻ trông như nổi giận chủ yếu chỉ là nỗi đau khổ, có lẽ bà ta cho rằng chồng mình đã chết và không bao giờ quay lại. Nó mừng rỡ. Kế hoạch của nó hóa ra còn tốt hơn là nó từng hy vọng. Nó cố hết sức an ủi người đàn bà tội nghiệp. Nó nắm lấy bàn tay dài buông xuôi xuống của bà ta, cam đoan rằng chồng bà ta đang ở trong tình trạng sung sức nhất, khỏe hơn lúc hấn lên đường nhiều, và đang sống một cách tiện nghi thoải mái trong nông trại của cha nó đến nỗi không có gì thuyết phục nỗi hấn tiếp tục hành trình tìm kiếm con gà mái và cây đàn hạc, hay dụ dỗ hấn quay về nhà. “Bà có khóc cũng chẳng ích gì”, nó nói, “điều đó không mang ông ta quay lại được”.

Cuối cùng người đàn bà lau mắt rồi bắt đầu lắng nghe nó. Bà ta đưa nó vào một căn phòng nhỏ rộng cỡ căn bếp, treo đầy những xác súc vật hong khói dành cho các bữa ăn. Một căn phòng lạnh lẽo và bí mật.

“Tôi cứ bảo chồng bà”, Dick nói, “là ông ta cần gửi lời nhắn cho bà rằng ông ta vẫn ổn, vẫn thoải mái. Tôi nghĩ đến bà, ma-đam ạ, và cứ nói mãi. Vì dù tôi chưa có vợ, tôi biết họ cần tin tức của chồng họ. Mẹ tôi cũng thế đối với cha tôi, nếu như bà không chết vào lúc tôi lên năm tuổi. Nhưng chồng bà trở nên quá béo tốt và không buồn chân bước ra khỏi nhà ngay cả để vận động chút đỉnh. Ông ta cứ ăn, ăn mãi, và chỉ nổi giận đùng đùng khi nghe nhắc tới từ *nhà*”.

Tôi bảo ông ta, “Nhưng vợ ông sẽ khóc mong ông quay về!” Tất cả những gì ông ta trả lời là đòi mang tới thêm một xô rượu táo. Vì vậy tôi tới đây một mình, suýt chết và rất đói vì lạnh”.

Tất cả những điều này đều do Dick bịa ra, và nó nói một cách khá trâng tráo. Nhưng người đàn bà quá vui mừng với các tin tức đó và tin lời nó. Ý nghĩ duy nhất của bà ta là đưa ngay chồng mình trở về nhà và nén lại cơn giận đối với hăn cho tới khi đó.

Bà ta bảo Dick rằng bà ta sẽ đi đánh thức các ông chú ngay lập tức. “Họ đang chợp mắt một tí”, bà ta nói. Rồi nó sẽ đi cùng với họ, và họ sẽ sớm thuyết phục được chồng bà ta quay về nhà. “Nếu hăn không chịu về, họ sẽ cưỡng chế hăn”, bà ta nói.

Nhưng Dick không thích kế hoạch này chút nào. Nó hỏi bà ta những ông chú sẽ ngủ bao lâu và nằm ở phòng nào. “Tôi mệt quá nên không thể nói chuyện với họ ngay bây giờ”, nó nói, “tôi lạnh cóng. Tôi không chịu nổi tiếng ồn ào của họ. Hãy để cho họ yên một lúc và đưa tôi đến nhà bếp, ma-đam, nếu không tôi sẽ sớm nghèo vì lạnh. Hãy cho tôi chút thức ăn và một ca sữa, rồi tôi sẽ nói cho bà nghe một kế hoạch tốt hơn, tốt hơn nhiều so với kế hoạch của bà. Nhưng hãy im lặng!”

May mắn là lúc đó những gã khổng lồ đang nằm ngủ trong một căn phòng ở đầu kia của tòa lâu đài nơi họ thường chơi đánh bài và các trò chơi xưa cũ khác. Thế là Dick lại ngồi một lần nữa lên cái ghế đầu kế bên bếp lò. Sau khi đã tỉnh người, nó giải thích cho người đàn bà nghe kế hoạch của nó.

“Điều tôi muốn nói là thế này”, nó nói. Rồi nó kể cho bà ta nghe rằng mọi người ở quê hương nó hoàn toàn kiệt sức với việc ông chồng lười nhác của bà ta cứ rong chơi khắp và chẳng thém làm việc gì. “Ở dưới đó, họ cũng nhỏ như tôi”, nó nói, “và dù cha tôi – người không động tới một con ruồi – đã cố hết sức để tạo sự thoải mái cho chồng bà, cho ông ta ăn và giữ cho ông ta vui vẻ, tất cả đều phí công. Ông ta chẳng có lòng biết ơn hơn một con bọ chết.

“Ông ta đi quanh quẩn, làm những người đàn bà và lũ trẻ con sợ chết khiếp, lấy trộm đồ trong các cửa tiệm, và la hét, ca hát om xòm vào ban đêm khi tất cả những người dân lương thiện đang ngon giấc. Và lúc này

lính của nhà vua đang tới. Và ngay khi họ bắt được ông ta, ma-đam ạ, họ sẽ lôi ông ta tới một căn ngục lớn nằm sâu dưới lòng đất, và ông ta sẽ không bao giờ thấy lại ánh mặt trời nữa. Vì dù chúng tôi nhỏ bé, ở quê hương chúng tôi có một cái chuồng to có thể nhốt chín, mười người khổng lồ chung với nhau, mỗi người bọn họ đều to gấp đôi chồng bà, và mỗi người đều rên rỉ vì bị xiềng xích. Bà thấy đó, ma-đam, chúng tôi không có ý làm hại họ, nhưng không thể giữ cho họ an toàn bằng cách khác được. Vì thế tôi tới để báo với bà”. Nó nhấp thêm một ngụm sữa béo rồi liếc nhìn ngọn lửa.

“Vậy nếu hai người chú của chồng bà”, nó nói tiếp, “những người mà bà nói là rất to khỏe, dám mạo hiểm đi theo con đường của tôi, có đến ba ngàn mét từ ngọn tới gốc, họ sẽ khốn khổ. Họ có thể té xuống và gãy hết xương trên người. Và ngay cả khi họ trèo xuống an toàn và đi tới quê hương tôi, chuyện gì sẽ xảy ra cho họ? Tôi đồng ý rằng về mặt kích thước hình dáng họ to hơn những người dân ở chỗ chúng tôi. Nhưng về trí khôn, sự nhanh nhẹn và xảo trá, sao chứ, họ không hơn gì những con thỏ!

“Cứ suy nghĩ đi, ma-đam, dù tôi không muốn làm bà bị tổn thương. Giả sử khi chồng bà đi khỏi, một thằng nhóc nhỏ bé và trẻ tuổi cỡ tôi cứ hết lần này tới lần khác lén vào lâu đài rồi trốn ra với những bảo vật truyền từ đời ông cố của bà mà không mất một sợi tóc trên đầu thì sao nhỉ? Tôi đồng ý rằng chuyện này không công bằng cho mấy, như bà có thể nói. Tôi đồng ý rằng Jack đã mượn cây đàn hạc mà không trả lại. Nhưng khi so một đứa bé trai với một người khổng lồ, ma-đam ạ, bà không thể không đồng ý rằng nó có trí thông minh và không hề hèn nhát.

“Ngoài ra, ở dưới đó chúng tôi có một một khẩu đại bác lớn và một thứ gọi là thuốc súng, có thể thổi tung năm mười người khổng lồ thành từng mảnh trước khi họ có thể hắt hơi. Tôi muốn nói là”, Dick la lên, “sẽ có một tiếng động như thế này”, nó vỗ hai bàn tay vào nhau, “và tiếp sau đó là không còn thấy một mảnh nhỏ nào của các ông chú của chồng bà. Ngoại trừ một cái nút áo ở nơi này và một thứ khác ở cách đó mười dặm. Bà phải đưa cho tôi một vật gì đó để chứng minh là tôi đã gặp bà”.

Dick nói với một vẻ nghiêm trang đứng đắn tới mức một lần nữa người đàn bà tội nghiệp này bắt đầu sợ rằng bà ta không thể gặp lại chồng mình, dù còn sống hay đã chết, vì bà ta rất yêu chồng. Ngay cả khi hẳn đã thề nguyện với bà và không giữ lời. Bà ta sẽ nói với hẳn về chuyện đó, tất cả, khi thích hợp.

“Bây giờ hãy nghĩ xem”, cuối cùng Dick nói, “chồng bà đã nốc quá nhiều thức ăn và bia rượu đến nỗi ông ta gần như là ngu ngốc, không còn có thể nghe ra lý lẽ. Đúng là tôi có thể kiếm được một gia tài với việc dẫn ông ta đi vòng vòng từ thành phố này tới thành phố khác và thu tiền một đồng bạc cho mỗi lần nhìn ông ta. Nhưng tôi không có tâm địa xấu xa như thế, ma-đam ạ; và nếu bà muốn chồng bà quay về, chỉ có một điều duy nhất phải làm”.

Sau khi họ trò chuyện về vấn đề này thêm một lúc, người đàn bà lấy từ trong ngực áo ra một sợi ruy băng có gắn mề đay trong đó có một bện tóc của chồng bà lúc hẳn còn bé. Dù bện tóc này rất thô kệch, nó lóng lánh như vàng. Và ở lưng mề đay có một tấm gương mà – người đàn bà bảo – bạn có thể nhìn thấy người thân yêu nhất của mình trong đó. Nhưng bản thân bà ta không tin vào điều này lắm, vì khi nhìn vào bà ta chỉ nhìn thấy chính mình.

Thế là Dick nhìn vào, và trông thấy một người rất giống cha nó. Đôi má nó đỏ lên và nó cười với tấm mề đay; và cha nó dường như đang nhìn lại nó. “Còn ở mặt này là cái gì?” Dick nói với người đàn bà và lật chiếc mề đay lại.

“Ồ, cậu có thể nhìn thấy điều mà cậu đang mơ trong đó. Nhưng với tôi thì chỉ có những giấc mơ màu đen”. Bà ta nói.

Dick nhìn vào, và màu trắng đục trở nên trong veo như gương ngay lập tức. Nó nhìn thấy một hình ảnh bé tẹo của cây đậu thần của Jack, nhưng còn tươi và xanh ngắt. Nó bỏ món trang sức này vào túi áo khoác và bảo người đàn bà rằng đây sẽ là một chứng cứ rất tốt để chồng bà ta biết rằng nó đã gặp và nói chuyện với bà ta. “Vì bà thấy đó”, nó nói, “nếu tôi không có gì để đưa ra cho ông ta xem, ông ta sẽ không tin tôi”.

Thông điệp người đàn bà gửi cho Grackel là bà ta đã nghe thấy với niềm vui rằng hăn đang sống hạnh phúc ở nơi hăn tới, rằng hăn phải nhớ cư xử đúng mực và rằng các ông chú của hăn sẽ không tới tìm hăn miễn là bà ta biết hăn vẫn an toàn. Tất cả những gì bà ta mong muốn là được nhìn thấy hăn, và hăn nên quay về ngay trong một đêm, vì có một bữa tiệc đang được chuẩn bị. Đây là bữa tiệc hàng năm để ghi nhớ ngày sinh nhật của ông cố đã qua đời từ lâu của họ.

“Hăn sẽ nhớ điều này”, người đàn bà bảo Dick. “Hãy nói với hăn rằng các ông chú và cháu và anh em họ, láng giềng và bạn bè của hăn ở mọi nơi xa đều về dự tiệc, và sẽ không bao giờ tha thứ cho hăn nếu hăn vắng mặt. Bảo hăn rằng ta không nhớ hăn nhiều lắm dù ta nghĩ ta nên như thế. Bảo hăn ta có khóc chút ít khi nghĩ rằng hăn đã chết, rồi cười to khi biết hăn vẫn an toàn. Nếu hăn nghĩ ta không muốn hăn quay về nhiều cho lắm, hăn sẽ quay về. Nếu hăn ở lại quê hương cậu mãi mãi, ta là một người đàn bà mất chồng”.

“Ồ, để việc đó cho tôi. Nhưng tôi sẽ có gì để đền bù lại sự vất vả của mình?”

Người đàn bà đề nghị một túi tiền. Nó đang nằm trong tủ đồ.

“Quá nặng”, Dick nói.

Bà ta mang ra *Đôi hia Bảy dặm* của gia đình.

Dick cười to. Nó hầu như có thể chui vào ngủ được trong một chiếc của đôi hia đó. Bà ta đưa ra cái cốc của chồng mình. Dick lại cười phá lên. Nó nói chiếc cốc quá to để làm chậu rửa bát và chưa đủ to để làm một bồn tắm. “Ngoài ra”, nó nói, “nó chỉ làm bằng bạc”.

Cuối cùng, như Dick hy vọng, bà ta nhớ tới cái đồng hồ bỏ túi của chồng mình – cái đồng hồ đã từng thuộc về một trong các bà cô của hăn. Tất nhiên đây chỉ là một cái đồng hồ nhỏ xíu so với cái đồng hồ của ông bố khổng lồ, đang an toàn trên gác. Nước bọt của Dick ứa ra khi nó cầm sợi dây và nhắc cái đồng hồ ra khỏi bàn tay của người đàn bà. Những thứ mà nó đã cho là ngọc bích và ngọc lục bảo không phải là những loại đá quý

thông thường đó. Có một viên ngọc cóc^[7], một viên ngọc sấm^[8], một viên pha lê Ả Rập và một viên ngọc “blagroon”^[9] – dù Dick thậm chí không biết tên của chúng.

“Nhưng tôi đã hy vọng”, nó nói nhìn vào cái đồng hồ và giả vờ thất vọng, “rằng nó không phải là một cái đồng hồ bỏ túi thông thường, mà là cái đồng hồ có chút ít phép màu trong đó. Tôi nghĩ, có lẽ, nói cho cùng, tôi nên kiếm tiền bằng cách đưa chồng bà đi biểu diễn ở khắp các hội chợ vùng quê. Bà thấy đó, như tôi đã nói, ông ta không muốn quay về nhà”.

Nhưng người đàn bà chỉ cho nó rằng nếu nó ấn vào một cái nhíp bí mật ở rìa cái đồng hồ nó có thể làm cho thời gian chậm lại – nghĩa là vào bất kỳ lúc nào nó cảm thấy thật sự hạnh phúc; và nếu nó ấn cái nhíp bí mật bên trái nó có thể làm cho thời gian đi nhanh hơn, khi nó cảm thấy khốn khổ, hay mệt mỏi vì đang chờ đợi một việc gì đó hay một người nào đó. Và không chỉ có thế, còn có một cái nhíp thứ ba. “Nếu cậu ấn vào nó”, bà ta nói, “cậu có thể biết chuyện gì sắp xảy ra”.

Dick rất hài lòng với cái đồng hồ, và để thử nghiệm, nó ấn vào cái nút bên trái, và dường như không có một khoảnh khắc nào trôi qua cho tới khi khi đột ngột có tiếng ồn ào ầm ĩ phát ra từ phía sau tòa lâu đài, và nó biết rằng hai người chú của Grackel đã thức giấc. Tiếng ồn do họ tạo ra lớn đến nỗi nó nghe như thể một cái núi lửa đang phun, và nó làm Dick sợ hãi. Thế là, dù nó giả vờ như đang vội, nó để cho cái nhíp tiếp tục phát huy tác dụng, đeo cái đồng hồ quanh eo nó, và nhét cái đồng hồ vào dưới quần của nó.

“Nếu chồng bà không về với bà trước hoàng hôn ngày hôm sau”, nó nói với người đàn bà, “hãy cử hai người chú đi tìm tôi. Tất nhiên cây đậu có thể chịu được sức nặng của họ, và dù có thể họ không bao giờ trở về nữa, ít nhất họ cũng có cơ hội xử tội tôi”.

“Nếu bây giờ cậu đi với tôi”, người đàn bà nói, “cậu sẽ nhìn trộm họ một cái, và họ sẽ không trông thấy cậu. Nhưng hãy giữ im lặng! Họ có đôi tai thính như ngọn gió đông!”

Thế là rón rén như một con mèo, Dick đi theo người đàn bà. Bà ta dẫn nó lên một cái cầu thang rất dốc như thể nó đang leo lên một tòa kim tự tháp, rồi đưa nó vào một căn phòng nhìn sang căn phòng mà những người khổng lồ đang ngồi. Dick bò tới trước, hơi tựa vào giữa những cái chân lan can của căn phòng, nhìn vào trong. Họ đang chơi say mê một trò chơi nào đó trông như cờ đô-mi-nô thông thường, dù những quân cờ to như những tấm bia mộ. Trong những cuốn sách mà Dick từng đọc chưa bao giờ nói tới những người giống như hai gã khổng lồ này. Họ ngồi như hai quả núi, và tiếng va chạm của những quân cờ đô-mi-nô nghe như tiếng những cỗ xe của vua Pharaoh. Và khi một trong hai người đặt một quân cờ xuống bàn và lăm bằm. “Gấp đôi!”, nó nghe như tiếng ho của một con sư tử. Dick không cần ngẩng nhìn họ lâu hơn. Nhưng vừa khi nó ra khỏi tầm nghe của họ, nó giả vờ cười phá lên.

“Thật hay”, nó bảo người đàn bà, “tôi xin nói với bà. Họ là những người to lớn, hai ông chú của chồng bà, và không cây đậu nào có thể chịu nổi một nửa sức nặng như thế. Tôi sẽ giữ cho chiếc mề đay an toàn, bà có thể tin tôi, ma-đam, và nếu cha tôi cho phép, có thể tôi sẽ quay lại đây cùng chồng bà để dự bữa tiệc”.

Người đàn bà này có bản tính bần tiện và bủn xỉn, nhưng vì đã biết Dick ăn chẳng được bao nhiêu, bà ta nói nó sẽ được hoan nghênh. Thế là nó chào từ biệt bà ta và lên đường.

Khi nó về tới nhà, trời đã tối đen như mực, nhưng cha nó vẫn còn thức đợi nó. Họ nôn nóng muốn tổng khứ ngay gã khổng lồ đến nỗi không thể chờ cho tới sáng. Họ cùng ra khỏi nhà với một chiếc đèn lồng và đi tới chỗ kho thóc. Khi đã vào bên trong, họ hét to hết mức vào tai của Grackel. Cuối cùng họ cũng đánh thức được hăn và trao cho hăn lời nhắn của vợ hăn. Hăn rất khờ khạo sau giấc ngủ chưa đủ và một bữa no căng trước đó, nên nói chuyện với hăn chẳng khác nói chuyện với một con la. Ngay cả khi đã hiểu ra điều họ đang nói, hăn vẫn ngồi nhấp nháy mắt, mặt mày ủ ê và sừng sĩa vì bị quấy rầy.

“Làm sao ta biết”, hắn nói, “những gì cậu nói là có thật? Một câu chuyện rất hay, rất khá, nhưng ta không tin một lời nào trong đó cả”.

Nhưng khi Dick nói với hắn về bữa tiệc đang được chuẩn bị, rằng tất cả những gì vợ hắn muốn là được gặp lại hắn; rằng nếu không thì các ông chủ của hắn có thể sẽ tới đây tìm hắn; và cuối cùng, khi nó đưa cho hắn xem tấm mẽ đay của vợ hắn (còn cái đồng hồ thì Dick giấu biệt), Grackel tin những gì hắn đã nghe. Sáng hôm sau, cả hai cùng lên đường đi tới chỗ cây đậu. Và người chủ trại tiễn chân họ với những nụ cười long lanh trong đôi mắt.

Đó là một buổi ban mai rạng rỡ và đẹp trời. Một ít tuyết đã rơi trong vài giờ và phủ trên những thảm cỏ như những tảng bột cọ sago^[10]. Những cái ao đóng băng cứng như thủy tinh. Trong khi Dick cười con Jock phi nước kiệu, đôi chân ốm lêu nghêu của gã khổng lồ bước bên cạnh nó như hai cánh quạt của một chiếc cối xay gió. Dick rất vui sướng với ý nghĩ rằng cuộc đã tổng cổ được gã khách đến nỗi nó huýt sáo luôn mồm như một con chim sáo.

Grackel hỏi, “Vì sao cậu huýt sáo?”

“Vì sao ư?” Dick đáp, “vì nghĩ tới một bữa tối vui vẻ mà ông sắp sửa trải qua, và việc vợ ông sẽ vui sướng thế nào khi gặp lại ông, và một bữa tiệc cực kỳ đang chờ ông ở đó. Gần như tôi có thể ngửi thấy mùi bò mộng quay để làm thức ăn nguội cho bữa tiệc; và hắn phải có tới một tá lợn béo được mổ để làm bánh pu-đinh đen”.

Lời đáp này chỉ khiến cho Grackel thêm nôn nóng đi nhanh hơn.

Khi họ tới chỗ gốc cây đậu phủ đầy sương giá đang tan chảy vào giữa buổi sáng, Dick nói, “Bây giờ chúng ta sẽ tạm biệt ở đây một thời gian. Khi ông đã lên tới ngọn cây, hãy gọi to một tiếng để cho tôi biết ông đã tới nơi an toàn. Sau đó tôi sẽ cưỡi ngựa trở về, và tôi sẽ đến để gặp ông ở đây vào ngày mốt, khoảng hai giờ”.

Dù đó là một điều rất đại dột, Dick không thể cưỡng nổi ý muốn mang theo bên mình cái đồng hồ của Grackel. Nó đã móc sợi dây quanh eo nó bên dưới lưng quần. Và lúc này cái đồng hồ lòi ra như một cái bướu không đúng chỗ. May mắn là gã khổng lồ đang nhìn tới một phía khác nên không nhận ra cái bướu này. Nhưng bấy giờ, vì họ đứng yên, và tất cả đều im lặng, hẳn phát hiện ra tiếng tích tắc của cái đồng hồ.

“Tiếng mà ta nghe thấy là tiếng gì thế?” Hăn hỏi.

“Đó là tiếng tim tôi đập”, Dick đáp.

“Sao nó lại đập lớn thế?” Grackel hỏi.

“À”, Dick nói, với một giọng buồn bã, “hẳn đó là vì nỗi buồn phải tạm chia tay với ông, dù chỉ một thời gian ngắn! Chúng ta từng có chút ít bất đồng, giữa tôi và ông, về những con cừu, tiếng ngáy và rượu táo. Nhưng bây giờ chúng ta là bạn bè, và tất cả những chuyện đó đã qua đi. Có một món gì đó nho nhỏ mà ông có thể tặng để tôi nhớ tới ông cho tới khi ông quay trở lại không?”

Nghe thấy thế, gã khổng lồ chum môi lại, và từ tốn thò tay vào túi. Cuối cùng, hăn rút ra từ bên dưới cái nắp túi bằng da một mẫu nến trắng đứng trong một cái hộp.

“Chả có gì đáng để nhìn”, hăn lầm bầm, “nhưng khi được đốt lên, nó sẽ không bao giờ tắt cho tới khi cậu nói, *Tắt, nến, tắt!* thậm chí dù cho nó được để cháy trong một cơn bão lớn suốt một trăm năm”. Dick đã giữ mẫu nến này cho tới khi nó gặp người trong mộng của nó mới đốt lên. Nhưng đó là chuyện về sau này.

“Này”, Grackel nói, “hãy chú ý giữ gìn nó, và cậu phải trả lại ta khi chúng ta gặp lại nhau. Phải, và lúc này chắc chắn là ta đói bụng rồi. Có nhiều món ngon đang chờ ta ở nhà – những cái giò heo nhồi táo, và heo sữa lăn bột, và bia rượu ê hề! Và ta sẽ gom thật nhiều cỏ khô, chăn và da ngựa. Đêm qua ta gần như không ngủ được vì lạnh”.

Dick gật đầu và cười to. Gã khổng lồ bắt đầu trèo lên cây đậu. Dick dõi nhìn theo cho tới lúc hắn chỉ còn nhỏ bằng một người bình thường, rồi tiếp đến không to hơn một chú lùn, và chẳng bao lâu sau đó hắn biến mất khỏi tầm mắt. Khoảng một giờ sau đó, vì Grackel gầy gò và gân guốc như một vận động viên leo núi, Dick nghe thấy một tiếng đùng đùng ở trên cao. Nó biết rằng đó là tiếng hú gọi của Grackel; rằng hắn đã đến nơi an toàn. Khi đó, nhanh như chớp, nó bắt đầu gom lại một đồng to những cành lá dương xỉ chết khô hồi năm ngoái, những cành khô và cỏ khô, rồi chất chúng xung quanh gốc cây đậu. Xong xuôi, nó thò tay vào túi tìm viên đá lửa và hộp mồi lửa mà cha nó đã đưa cho nó hồi đêm. Nó sờ soạng sờ soạng mãi; và tìm nó đập nhối lên một cái to rồi hầu như đứng im hắn. Trong lúc vội ra đi, nó đã để quên cả hai thứ đó lại trên bàn nhà bếp!

Dick rút cái đồng hồ của Grackel ra để xem giờ. Đã mười hai giờ kém bảy phút. Bây giờ, nó không thể về nhà trước khi đêm xuống và quay lại đây trước lúc rạng đông. Đó là một hành trình dài, và con đường sẽ khó đi trong bóng tối. Và chuyện gì sẽ xảy ra nếu gã khổng lồ về tới lâu đài và phát hiện ra rằng cái đồng hồ của hắn đã biến mất, hắn có trèo xuống cây đậu để lấy lại nó không? Dick ấn vào cái nút bên phải của cái đồng hồ, vì dù nó đang nhức đầu nhức óc, nó muốn suy nghĩ thật kỹ và làm cho thời gian chậm lại. Và khi đang suy ngẫm ủ ê bên gốc cây đậu, nó nhìn vào chiếc kim thứ hai, dù nó không to hơn một cây kim mạng, nó đang di động chậm chạp tới mức Dick có thể đếm đến hai mươi giữa hai lần kim nhảy. Lúc này mặt trời đã lên tới giữa đỉnh đầu, và đang lấp lánh như một ngọn lửa nhỏ trong lớp vỏ kính của chiếc đồng hồ, nhảy múa một cách cuồng loạn trong đôi mắt nó đến nỗi cuối cùng nó gần như không thể nhìn thấy được.

“Sao chứ”, đột nhiên Dick nghĩ ra, “kính phóng đại. Nó là một mảnh thấu kính hội tụ”.

Ngay lập tức, sau một cái liếc mắt nhanh lên ngọn cây đậu, nó lôi ra con dao bỏ túi và nạy lớp vỏ kính ra. Nó rọi mảnh kính lên lớp lá khô dưới những tia sáng nóng rực của mặt trời ban trưa. Trong giây lát, với nỗi vui

mừng lớn lao của nó, một làn khói xám mong manh uốn éo xuất hiện trên bề mặt của lớp lá dương xỉ vàng. Rồi một chấm tròn đen nhỏ bằng đầu mũi kim bắt đầu lan rộng ra. Rồi một màu đỏ xuất hiện ở rìa vòng tròn. Lúc này Dick bắt đầu thối thật nhẹ trong lúc vẫn giữ mảnh kính rọi thẳng những tia nắng vào đó. Phía trên bắt đầu cháy âm ỉ, và ngọn lửa âm ỉ bắt đầu lan rộng, và lúc này Dick thối với hết sức của nó.

Ngay sau đó, một luồng hơi nước dày đặc xuất hiện, và lớp cỏ khô bùng cháy thành những ngọn lửa. Khi những lớp cành lá khô này đã cháy mạnh, bản thân cây đậu cũng bắt đầu bốc cháy. Những ngọn lửa – và âm thanh của chúng là một thứ âm nhạc lạ lùng – gầm lớn trong cơn gió mùa đông. Những tia sáng màu đỏ, màu xanh xanh, màu đồng hun và vàng – đang tấp và phóng từ sợi này sang sợi khác, cuốn lên cao, trong lúc một cột khói bắt đầu cuộn cuộn bốc lên trên bầu trời xanh thẫm của buổi trưa.

Dick nhìn đăm đăm những ngọn lửa với niềm hân hoan và kinh hãi. Chưa bao giờ trong đời, nó nhìn thấy một cuộc bắn pháo hoa huy hoàng như thế. Ngay cả con Jock, đang lặng lẽ nấp sau một bức tường đồ, cũng ngẩng đầu lên và cất tiếng hí vang. Thật sự, mọi người trong bảy quận lân cận của Gloucestershire đều có thể nhìn thấy ngọn lửa của cây đậu. Và ngọn lửa càng lúc càng cuốn lên cao, những quả đậu và hạt đậu rơi như mưa xuống, cùng với những cuộn lửa và khói. Tiếng gầm của lửa dần dần trở nên xa xăm hơn, cho tới khi cuối cùng ngọn lửa bên trên chỉ còn là một chấm đỏ lập lờ, như một mặt trời bé xíu thứ hai, ở trên bầu trời cao tít. Rồi nó mờ dần và biến mất.

Dick thở một hơi dài, phần vì nuối tiếc và phần vì nhẹ cả người, biết rằng cây đậu thần của Jack đã ra đi mãi mãi. Ít ra thì cũng có thể là như thế, vì nó đã khá khôn ngoan khi nhặt vài ba hạt đậu khô bỏ vào túi trước khi gom những nhiên liệu lại cho ngọn lửa. Nó có ý định một ngày nào đó sẽ gieo những hạt đậu này; hãy chờ xem.

Nó đập vỡ lớp băng trên một dòng suối nhỏ đóng băng gần ngôi nhà đồ, uống vài ngụm nước lạnh buốt người nằm bên dưới, rồi vẩy nước lên đôi

má và đôi mí mắt nóng rẫy của nó. Sau đó, nó huýt sáo gọi con Jock, rồi nhảy lên yên. Một lần nữa nó rút cái đồng hồ của Grackel ra, ấn cái nhíp bên trái, rồi sau khi ngoái lại sau lưng lướt mắt nhìn quanh lần cuối, nó phi ngựa trở về nhà. Và cha nó vui mừng không còn lời để tả khi gặp lại nó.

Phomát Hòa Lan

Cách nay lâu lắm rồi, có một chàng nông dân trẻ tên là John sống cùng với cô em gái Griselda trong một ngôi nhà nhỏ gần Khu rừng Lớn. Hai anh em sống lẻ loi bên nhau, nếu không tính tới con chó chăn cừu Sly, bầy cừu, vô số chim chóc trong rừng và những nàng tiên. John yêu em gái của anh không thể tả; anh yêu Sly nữa. Và anh rất vui khi nghe thấy tiếng chim hót vào lúc rạng đông ở bìa rừng tối. Nhưng anh sợ và ghét những nàng tiên. Vì có một quả tim cực kì bướng bỉnh, càng sợ họ anh lại càng ghét họ nhiều hơn. Và anh càng ghét họ, họ càng làm anh khó chịu.

Bấy giờ có một nhóm tiên “quậy” ranh mãnh, nhỏ bé, vui tính và tinh nghịch, không thuộc nòi giống các vị tiên tốt bụng, lặn lội, xinh đẹp và sống cách xa con người. Họ là một loại tiên nghịch ngợm, rất nhanh trí và hay đùa cợt. Phần do tinh nghịch, phần khác do thích Griselda, họ luôn cố dụ dỗ cô bé ra ngoài chơi bằng âm nhạc, những loại quả cây và thủ đoạn ranh ma. John tin chắc rằng chính họ, nhiều năm trước đây đã quyến rũ không chỉ người cha già tội nghiệp của anh, người đã vào rừng kiếm củi cùng chiếc nón da cừu và con lừa, mà cả mẹ anh nữa. Sau đó bà đã rời nhà để đi tìm chồng.

Nhưng các nàng tiên, ngay cả nhóm tiên nhỏ bé này, không hề ghét người nào. Họ chế nhạo và trêu ghẹo anh; họ đánh đổ sữa của anh, cười lên những con cừu đực, trang điểm cho những con cừu cái bằng những cành rau diếp dai và cây nhăng, rưới nước vào những đóm củi, thả gàu của anh xuống giếng và giấu những đôi giày da to tướng của anh. Nhưng họ làm tất

cả những chuyện này không phải vì ghét – vì họ thường đến và đi như những con bướm đêm quanh Griselda – mà vì do sợ hãi và nổi giận, anh đã cách li em gái của mình với họ, vì anh hay cau có và ngốc nghếch. Thế nhưng anh chẳng làm được gì ngoài việc khiến cho chính mình bức bối thêm. Anh đặt bẫy để bắt họ, nhưng chỉ bắt được những con chim sẻ. Anh nổ súng hỏa mai vào họ dưới ánh trăng chỉ để làm đàn cừu của anh hoảng sợ. Anh đặt những bình sữa chua trên lối đi của họ, đặt những lá cây nhộp bắn và gai mâm xôi ở những nơi họ hay tụ tập vui chơi trên đồng cỏ. Nhưng tất cả đều vô ích. Cũng vậy, vào những buổi hoàng hôn nhập nhoạng, khi nghe thấy thứ âm nhạc yêu ma mờ hồ của họ, anh thường ngồi ngay cửa và thổi vào chiếc kèn loa lớn của cha anh cho tới lúc cánh rừng tối đen đáp lại bằng tiếng vọng nghiêm trang, buồn bã của nó. Nhưng cả việc đó cũng chẳng ích chi. Cuối cùng, anh trở nên cáu gắt đến mức khiến cho Griselda vô cùng khổ sở. Đôi má cô bé mất đi màu hồng tươi tắn và đôi mắt mất đi những tia sáng long lanh. Thế là những nàng tiên quậy bắt đầu tìm cách trừng phạt John, bằng không đứa bé đáng thương, yêu dấu của họ, Griselda, sẽ chết.

Một đêm hè nọ – hầu hết những đêm ở Khu rừng Lớn đều lạnh giá – sau khi đã cất cây kèn đồng có giọng kêu buồn thảm và cài then cửa, John tới ngồi xồm một cách âu sầu buồn bã trong lòng cái lò sưởi, còn Griselda ngồi bên bếp lửa. Anh ngửa đầu nhìn thẳng qua ống khói lên bầu trời lấm tấm những ngôi sao. Đột nhiên, trong lúc anh đang buồn rầu quan sát, trên bầu trời tối hiện ra một cái đầu yêu tinh nghịch ngợm. Nó lén lút nhìn xuống chỗ anh. Rồi những ngón tay bắt đầu rưới những giọt sương xuống gương mặt đang ngược lên của John. Anh cũng nghe thấy tiếng cười của những nàng tiên đang nhảy nhót nô đùa trên mái nhà tranh. Trong cơn giận dữ, anh đứng phắt lên, vớ lấy một mẫu pho mát Hòa Lan tròn nằm trên một chiếc đĩa, và dùng hết sức ném nó thẳng vào những gương mặt cười nhạo đang túm tụm lại bên trên đầu ống khói. Sau đó, dù Griselda thở dài bên cái guồng quay tơ, anh không còn nghe thấy gì nữa. Ngay cả tiếng những con

để gáy râm ran suốt cả buổi chiều cũng rơi vào im lặng, và John ăn bữa tối gồm có bánh mì đen và củ hành một mình.

Hôm sau, Griselda thức dậy vào lúc rạng sáng và thò đầu ra khỏi cánh cửa sổ nhỏ bên dưới mái tranh, trời vẫn còn trắng mờ hơi sương.

“Hôm nay sẽ nóng lắm đây.” nó vừa tự nhủ, vừa chải mái tóc xinh đẹp.

Nhưng khi John xuống gác, những cánh đồng chìm trong một màn sương trắng dày đặc đến nỗi ngay cả những đường viền xanh thẫm của khu rừng cũng biến mất, và màn sương trắng vươn cao tới tận bầu trời. Màn sương mù trắng đục màu sữa quện vào nhau, ngày càng dày đặc hơn xung quanh ngôi nhà. Khoảng chín giờ sáng, khi John bước ra ngoài nhìn quanh, anh không thấy gì cả. Anh có thể nghe thấy tiếng đàn cừu đang kêu be be, tiếng cái ỉm nước đang reo, tiếng Griselda khóc, nhưng ngay giữa đỉnh đầu anh, một vầng mặt trời đỏ màu bơ không ánh sáng, như một thứ trái cây tròn tròn bé nhỏ đang treo lơ lửng, dù những cây kim đồng hồ chưa chạy tới mười giờ. Anh nắm chặt nắm tay và vung mạnh quả đấm trong cơn giận tột cùng. Nhưng không ai đáp lời anh, không có giọng nói nào chế nhạo anh ngoại trừ của chính anh. Bởi lẽ khi những nàng tiên rảnh rang nghịch ngợm này đã chơi xỏ ai một vố, họ rất chóng chán.

Suốt cả ngày dài, cái đèn lồng ảm đạm ấy cháy bên trên màn sương, có lúc đỏ lên, khiến cho màn sương trắng bị nhuộm thành màu hổ phách, và có lúc trắng nhợt màu sữa đục. Những hàng cây đều nhỏ nước xuống từ từng chiếc lá. Mỗi bông hoa ngủ trong khu vườn được quàng quanh cuống một chuỗi hạt những giọt long lanh. Và chiều hôm đó, không có ai khác ngoài một con quạ rừng già ướm sừng tới viếng thăm mái nhà tranh lẻ loi, kêu lên mấy tiếng, “Qua, Qua, Qua!” rồi bay đi mất.

Nhưng Griselda biết rất rõ tính anh trai mình nên không nói gì hay than phiền gì cả. Nó hát nghêu ngao trong ngôi nhà, dù lòng buồn hơn bao giờ hết.

Ngày hôm sau John ra khỏi nhà để che lều cho đàn gia súc. Dường như anh đi tới bất cứ nơi nào, mặt trời đỏ cũng đi theo bước chân anh. Cuối

cùng, khi anh tìm thấy đàn cừu, chúng ướt sũng vì sương giá và đang co ro đứng cạnh nhau trong sợ hãi. Khi trông thấy anh, dường như chúng đồng thanh kêu lên bằng một giọng be be, “Ôi, cậu chuuu!”

Anh đứng đếm lại chúng, và hơi tách biệt với những con còn lại là con cừu đực già Soll của anh, với một bộ mặt đen thui như bồ hóng. Và kia, đang nhấp nhồm cười trên lưng nó và ca hát vang vang, là một nàng tiên khác giống như kẻ đã chế nhạo anh trên nóc ống khói, trông tinh quái, sắc sảo, với bộ quần áo đỏ thắm. Dường như có một ngọn lửa đang bùng cháy trong cơ thể anh. Nhặt một nắm đá lên, John lao về phía con Soll, băng qua đàn cừu. Chúng tản ra, rống lên be be, rồi chạy vào màn sương mù. Còn nàng tiên nhún nhảy trên lưng con cừu đực, những ngón tay bấu lấy đôi tai nhỏ của nó. Và John càng chạy nhanh chừng nào, con cừu càng tung vó nhanh chừng nấy, cho tới khi chàng nông dân trẻ tuổi đã ném hết nắm đá, và nhận ra mình đang đứng một mình trong một đầm lầy rất lún và dày đặc sương mù mờ mịt đến nỗi anh phải mất hết cả buổi chiều để thoát ra khỏi nó. Cuối cùng, chỉ có tiếng hát của Griselda bên cạnh nôi nước xuyết đang nấu mới dẫn đường cho anh về tới nhà.

Hôm sau, anh đi tìm đàn cừu ở khắp mọi nơi, nhưng không tìm ra con nào cả. Anh đi lang thang tới rồi lui, hét lên và huýt sáo gọi con chó Sly cho tới khi chán nản và khát nước, cả hai đều mệt lử. Thế nhưng tiếng kêu be be dường như vẫn tràn khắp không gian, và một hồi chuông êm đềm mơ hồ vang lên từ màn sương. John biết những nàng tiên đã giấu đàn cừu của mình, và anh ghét họ hơn bao giờ hết.

Sau đó, anh không còn đi ra những cánh đồng xanh ửng lên dưới màn sương mù phù phép nữa. Anh ngồi cau có, nhìn ra cửa tới khu rừng mù mịt ở phía xa, đỏ le lói mơ hồ bên dưới vầng mặt trời nhỏ màu đỏ. Griselda không thể ca hát nữa, nó quá mệt và đói. Và ngay trước lúc trời tối nó ra ngoài thu nhặt vài quả đậu ván cuối cùng cho bữa ăn tối.

Trong lúc nó đang lột vỏ đậu, John ngồi trong nhà. Anh lại nghe thấy tiếng trống cơm và còi văng vẳng, và tiếng hát lạ lùng của những con cào

cào đang kêu gọi em gái mình. Và anh biết rằng trừ phi anh chịu dàn hòa và kết bạn với những nàng tiên, chắc chắn một ngày nào đó Griselda sẽ chạy trốn theo họ và bỏ lại anh một mình bơ vơ. Anh gãi đầu và gặm ngón tay cái. Họ đã cướp mất cha anh, mẹ anh, và họ có thể cướp mất em gái anh. Nhưng anh sẽ không nhượng bộ.

Thế là anh hét lên. Griselda hoảng hốt và run rẩy chạy từ vườn vào nhà, xách theo giỏ và chậu rồi ngồi xuống trong buổi chiều tàn, tiếp tục lột vỏ đậu.

Khi bóng tối dày hơn và những vì sao bắt đầu lấp lánh, tiếng hát đầy ác ý tới gần hơn, rồi ngay sau đó có tiếng sột soạt ào ào trên mái tranh, tiếng gõ vào cửa sổ, và John biết những nàng tiên đã tới – không chỉ một, hai hoặc ba người, mà là cả đàn cả lũ – để quấy rối anh và để quyến rũ Griselda bỏ đi. Anh im lặng và đưa hai bàn tay che kín đôi tai. Nhưng khi anh nhìn thấy họ nhảy tung tăng như những bong bóng nước trong một cái ly, như những ngọn lửa cuốn theo đám rơm, ngay trên ngưỡng cửa nhà anh, anh không tự kiềm chế được nữa. Anh vớ lấy cái chén của Griselda ném ra – đậu, nước, và các thứ – tất cả văng tung tóe lên gương mặt đang cười toe toét của nàng tiên bé nhỏ! Có tiếng cười mơ hồ rít lên, tiếng bước chân chạy nháo nhào, rồi tất cả trở lại yên tĩnh một cách lạ lùng.

Griselda cố kiềm nước mắt một cách vô vọng. Nó vòng đôi tay ôm lấy cổ John và giấu mặt nó sau ống tay áo của anh.

“Để em đi!” nó nói. “Hãy để em đi, John, chỉ một ngày và một đêm thôi, rồi em sẽ trở về với anh. Họ đang giận chúng ta. Nhưng họ yêu quý em. Nếu em ngồi trên sườn đồi dưới bóng cây bên cạnh cái ao và lắng nghe nhạc của họ một lúc thôi, họ sẽ làm cho mặt trời mọc trở lại và lũ đàn cừu trở về, và chúng ta lại hạnh phúc như cũ. Hãy nhìn con Sly tội nghiệp kia, anh John thân mến, nó còn đói bụng hơn cả em nữa.” Nhưng John chỉ nghe thấy tiếng cười chế nhạo, tiếng gõ liên hồi, tiếng lao xao và la hét của những nàng tiên, và anh không cho em gái của mình đi.

Thế rồi trời trở nên tối và im lặng lạ thường trong ngôi nhà nhỏ. Không có vì sao nào di chuyển qua khung cửa sổ, không có chút ánh sáng nào phát ra từ ngọn nến. John chỉ có thể nghe thấy một tiếng lao xao mơ hồ không dứt xung quanh anh. Bóng tối và sự im lặng nặng nề đến nỗi ngay cả con Sly cũng giật mình thức giấc khỏi những giấc mơ bụng đói, nhìn vào gương mặt cô chủ của nó và rên lên ư ử.

Họ lên giường ngủ. Nhưng suốt đêm, trong lúc John nằm thao thức trên tấm chiếu, tiếng lao xao vẫn kéo dài không dứt. Cái đồng hồ cũ trong bếp kêu tích tắc mãi, nhưng không có dấu hiệu gì của bình minh. Tất cả chỉ là một màu tối đen như mực và một sự im lặng lạ thường. Không một tiếng gió vi vu, một tiếng thân cây kéo kẹt, một tiếng thở dài của bầu không gian, một tiếng chân chuột chạy hay tiếng một đục gỗ, không có một tiếng động nào hết thấy. Chỉ một sự im lặng đều đều. Cuối cùng John không chịu đựng nổi sự sợ hãi và ngờ vực thêm được nữa. Anh rời khỏi giường và nhìn ra ngoài khung cửa sổ vuông. Anh không nhìn thấy gì cả. Anh cố mở cánh cửa sổ ra, nó không di chuyển. Anh đi xuống thang gác, mở cửa và nhìn ra ngoài. Anh nhìn thấy một bóng đêm sâu thẳm, xanh trong, và từ phía sau nó, tiếng hót của những con chim cất lên xa xôi mơ hồ như trong một giấc mơ.

Thế là anh thở dài và ngồi xuống, biết rằng những nàng tiên đã trả đũa mình. Những hạt đậu anh ném ra, như cây đậu thần của Jack, trong một đêm đã mọc lên thành một bức tường đậu rậm rạp. Anh lôi kéo và vung rìu chặt mạnh, anh giơ chân đá vào nó, và dùng khẩu súng hỏa mai quật vào nó. Nhưng tất cả đều vô ích. Anh lại ngồi xuống trên chiếc ghế bên cạnh lò sưởi và đưa tay bưng lấy mặt. Cuối cùng, cả Griselda cũng thức giấc và bước xuống thang với cây nến trong tay. Nó an ủi anh, bảo với John rằng nếu anh chịu làm theo lời khẩn cầu của nó, nó sẽ sớm làm cho mọi việc ổn thỏa trở lại. Và anh hứa với nó.

Thế là nó dùng một cái khăn quàng cột hai tay của John ra sau lưng, rồi lấy dây cột cả hai chân lại, để anh không thể chạy hay ném đá, đậu hay pho mát được. Nó lấy một cái khăn ăn cột quanh đôi mắt, hai lỗ tai và miệng

anh để anh không nghe, nhìn, ngửi, hay la hét được. Sau khi làm xong những việc đó, nó xô đẩy, vắn anh như vắn một bó quần áo lớn, và cuối cùng lăn anh ra khỏi tầm mắt vào một góc ống khói cạnh tường. Rồi nó lấy ra một cây kéo may vá nhỏ sắc bén mà mẹ đỡ đầu của nó cho nó, cắt, cắt mãi, cho tới khi cuối cùng khoét được một lỗ nhỏ trên lớp rào dày bằng cây đậu. Nó đưa miệng vào đó và cất tiếng khê gọi qua cái lỗ. Những nàng tiên kéo tới gần ngưỡng cửa, gật gật đầu và lắng nghe.

Thế là Griselda đã thương lượng một cuộc trao đổi để họ tha thứ cho John – một lọn tóc vàng óng của nó; bảy đĩa sữa cừu; ba mươi ba chùm nho Hi Lạp, đỏ, trắng và đen; ba khăn tay đựng đầy len của mấy con cừu; chín lọ mật ong; một hạt tiêu. Tất cả những thứ này (trừ lọn tóc) sẽ do chính tay John mang tới một địa điểm bí mật ngay khi có thể. Trên hết, giao ước giữa họ là mỗi buổi chiều hè, Griselda sẽ ngồi trọn một giờ bên sườn đồi dưới bóng cây xanh phủ xuống thung lũng từ cánh rừng lớn, nơi có mấy gò đất của những nàng tiên, và nơi những đàn gia súc lông đốm tí hon của họ ăn cỏ.

Anh của nó đang nằm, đui, điếc, câm như một khúc gỗ. Nó hứa mọi thứ.

Thế rồi, thay vì một tiếng sột soạt và di chuyển từ từ, xuất hiện một tiếng kêu xé toạc và đổ đánh ầm. Thay vì bóng tối xanh xanh là ánh sáng của hồ phách, rồi ánh sáng trắng. Và khi bức hàng rào dày khô úa và co lại, vầng mặt trời vui tươi và mạnh mẽ đang nhảy múa thiêu cháy dần nó đi, bên trên tiếng hót của lũ chim chóc xuất hiện tiếng kêu be be của đàn cừu – và nhìn kia, con cừu đực Soll đen như bồ hóng và con chó Sly đang đứng đối diện nhau ở ngưỡng cửa. Tất cả những con cừu của John trắng lóng lánh như sương muối trên những đồng cỏ của anh, mỗi con được trang điểm bằng những vòng hoa đồng thảo; và những con cừu lấy sữa già đứng yên, với những bộ yên cương làm bằng rêu, và những kị sĩ vui cười đang ngồi trên lưng chúng nhìn thấy Griselda đứng ở cửa ra vào với mái tóc vàng óng ả. Còn về phần John, đang bị trói chặt như một cái bao tải ở góc ống khói, món pho mát của anh lại rơi tung tóe xuống đầu anh, và vì không nói được, anh không nói gì hết cả.

Một xu một ngày

Mùa đông đã bước vào Môicuncumư. Có một lần tuyết đã rơi khá nhiều đối với một vùng nửa sa mạc này. Tuyết nhanh chóng phủ trắng đồng cỏ và sáng hôm đó trông nó tựa một đại dương bao la trắng phau với những đợt sóng đang trào tới thì bỗng sững lặng lại. Gió và cỏ lông chông tha hồ hoành hành. Không gian trở nên tĩnh mịch như trong vũ trụ, như trong chốn vô tận. Đất cát đã kịp hút ẩm hơi ẩm còn những lớp đất khô nẻ thì đã thấm nước và mềm đi, không còn cứng như trước nữa... Mới ngay trước đó thôi, những đàn ngỗng thu vẫn còn vừa quàng quạc kêu vang vừa bay cao tít về phía dãy Himalaia sừng sững trên bầu trời của thảo nguyên Môicuncumư. Đàn ngỗng xuất phát từ những con sông và vùng biển phía bắc để bay về phương nam, tới những vùng nước lâu đời của sông Ấn và Brăcmaputơra. Chúng bay cao và kêu vang tha thiết đến nỗi tưởng như mọi sinh vật trên đồng cỏ nếu có cánh thì đều bị cuốn hút bay theo tiếng gọi này. Nhưng, thực ra mỗi loài sinh vật có thiên đường riêng của chúng... Lũ diều hâu vùng thảo nguyên đang bay lượn ở cùng độ cao đó cũng bay tránh sang bên nhường đường cho đàn ngỗng...

Ngày xưa, có một bà cụ và đứa cháu gái cùng sống trong một căn nhà được xây từ những viên gạch của một tòa lâu đài sụp đổ. Cả hai bà cháu đều tên là Griselda. Ở đây, họ sống rất đơn độc. Họ là hai người còn sót lại của một gia đình chủ trang trại trước kia từng làm chủ cả vùng đất rộng xung quanh – những cánh đồng, những bãi cỏ và những vùng hoang địa mọc đầy cây thạch nam chạy men theo các vách núi và bờ biển.

Nhưng đó là chuyện đã lâu. Giờ thì cụ Griselda và đứa cháu của bà chỉ còn một mái nhà trên đầu và một mảnh vườn, nơi những cây táo, anh đào và mận nở hoa bên dưới những bức tường của tòa lâu đài. Có nhiều chim chóc làm tổ trong cái thung lũng lặng lẽ này; còn ở phía ngoài bãi xa kia, tiếng rì rào của biển không bao giờ ngơi nghỉ.

Bé Griselda cần cù chăm nom mảnh vườn. Vì thế nó có rất ít thì giờ rảnh rỗi. Sau một ngày làm lụng ở nông trại và đồng ruộng, nó mệt mỏi lên giường, và dù cố gắng thức để theo đuổi những suy nghĩ miên man, nó mau chóng rơi vào giấc ngủ trước khi bắc nệm lụi tàn. Thế nhưng vì những nguyên do mà ngay cả chính nó cũng không rõ, nó sống hạnh phúc và có bản tính hiền hòa. Về ngoài của nó giống như một nữ thủy thần. Nét mặt nó hòa nhã và nghiêm trang một cách khác thường, có lẽ một phần là vì tình yêu và niềm vui của nó khi ngắm nhìn và lắng nghe biển cả.

Lúc rảnh rỗi, điều này khá hiếm hoi, nó thường trèo lên những bậc thang nứt nẻ trở đầy cỏ dại để lên ngọn tháp của lâu đài, rồi ngồi đó – như một bà sơ dòng Đức Mẹ đồng trinh – nhìn ra phía những vách núi xanh lam và khoảng không gian màu xanh trời rộng bao la của biển. Nó ngồi đó, bé nhỏ như một con búp bê. Khi những cơn gió biển cất lên, nó thường ra bãi biển nhặt củi vụn giạt vào bờ, thân hình lẫn trong màn bụi nước mỏng ập vào theo cơn gió. Những con chim hải âu kêu ré quanh nó trong lúc những lượn sóng Đại Tây Dương chậm rãi đang làm mặt đất rung động với những tiếng rền rền của chúng. Vào những buổi chiều êm ả, khi những cơn bão đã cuốn xa khỏi đại dương, và chỉ có một lượn sóng to chậm chạp đổ vào bờ, dường như có những tiếng chuông đang ngân vang lạnh lạnh từ một cái tháp chuông bị nhấn chìm và che giấu mãi mãi dưới lòng biển sâu thẳm.

Nhưng trừ bé Griselda chẳng có ma nào ở đó để lắng nghe. Ngay cả những người dân ở thôn gần nhất cũng hiếm khi đi xuống mé bờ biển, và không bao giờ họ làm thế khi đêm xuống. Vì tòa lâu đài là một nơi bị ngăn cấm. Người ta bảo nó bị Dị Nhân ám. Và vào những buổi xế chiều của mùa hè ấm áp, người ta hay nhìn thấy những vũ công kỳ bí nhảy múa dưới ánh trăng mờ, trên thảm cỏ xanh ở rìa bãi cát, nơi những cây lười bò và hải-oải

hương tro hoa, và những con chim mòng biển họp mặt nhau ở đó, khê kêu quàng quạc với nhau trong lúc đang rĩa cánh dưới ánh hoàng hôn.

Bé Griselda thường nghe những câu chuyện này. Nhưng, vì đã sống dưới những bức tường của tòa lâu đài và đã chơi đùa một mình trong sự suy tàn của nó từ khi bắt đầu biết ghi nhớ mọi sự, cô bé lắng nghe chúng với niềm thích thú. Có gì đáng sợ ở đó đâu nhỉ? Nó mong được nhìn thấy những vũ công và luôn quan sát. Khi vầng trăng tròn tỏa sáng trên bầu trời, nó thường lén đi khỏi ngôi nhà của bà và nhảy múa một mình trong ánh trăng huy hoàng bên trên lớp cát cứng, ướt đầm nước biển của bãi cát; hoặc ngồi mơ màng ở một ngọn đồi xanh nào đó gần vách núi. Nó thường lắng nghe những âm thanh của biển giữa những tảng đá và trong các hang núi; và không thể tin rằng những gì nó nghe thấy chỉ là tiếng nhạc ru của nước.

Thường thường, khi ngồi vá áo, gọt khoai, gỡ vỏ sò hay cạo rửa một cái nồi đồng cũ trên bậc thềm ẩm áp ánh nắng vào buổi sáng hoặc chiều, cô bé cảm thấy, trong khoảnh khắc, dường như không phải chỉ có một mình nó ở đó. Khi ấy nó thường hơi cúi đầu xuống thấp, hướng vào cây kim hay cái chày, vờ như không nhận thấy có gì khác lạ. Như bạn có thể nghe thấy những tiếng hót mơ hồ của một con chim không thể nhìn thấy trong bóng tối hay có thể ngửi thấy một bông hoa lẫn khuất, mọi việc đối với Griselda cũng thế. Cô bé có những người bạn không thể nghe thấy, chạm vào hay nhìn thấy được.

Thỉnh thoảng, khi liếc đôi mắt đang nhìn xuống sang bên phải hay bên trái, nó thật sự thoáng trông thấy một hình dáng, có lẽ không hoàn toàn có thật, nhưng vẫn thật hơn là không có gì cả - dù có thể hình dáng đó nằm ẩn nấp sau những bụi rậm hay đang nhìn xuống phía nó từ một hốc sâu phủ đầy dây trường xuân nào đó bên trên những bức tường đầy.

Những điều như thế không làm Griselda hoảng hốt – không khác gì tiếng gió thổi lượn qua lỗ khóa hay tiếng kêu của những con ngỗng trời đánh nhau lúc đêm về. Chúng là một phần đời của cô bé, cũng giống như những chú chim, bọ, bướm đêm, bướm ngày là một phần của sự sống trên trái đất.

Và dù cho những sinh vật thoáng hiện đó là gì chẳng nữa, nó tin chắc là chúng sẽ không làm hại nó.

Những ngày hạnh phúc trôi qua như thế, mùa xuân tiếp nối mùa đông, dù Griselda phải làm việc hầu như luôn tay trong suốt thời gian thức gian thức giấc để nó và bà có đủ dùng. Thế rồi, một ngày nọ, bà cụ ngã bệnh. Bà bị té từ cái cầu thang hẹp khi đang dò dẫm đi xuống, và nằm ở đó, dưới chân thang, trông chẳng khác gì một đồng quần áo cũ. Griselda tìm thấy bà nằm đó khi nó bước vào nhà với ôm củi giạt trên tay.

Bà cụ đã già yếu hơn hém, và Griselda biết rất rõ nếu không chăm sóc cho bà thật tốt, bà có thể tệ hơn, thậm chí có thể chết. Ý nghĩ này làm nó hoảng kinh. “Ôi, bà ơi, bà ơi!” Nhưng nó lấy lại bình tĩnh ngay, và cố giữ một vẻ mặt vui tươi để bà cụ không nhận ra cái đầu bé nhỏ của nó đã nhúc nhối đến thế nào với việc chăm nom và sự linh cảm về điềm gở, hay trái tim nó đã gần như tuyệt vọng ra sao.

Giờ đây, nó gần như không có thời gian để rửa mặt hay chải tóc, thậm chí cả để ăn và ngủ. Nó ít khi ngồi xuống trong bữa ăn, và ngay cả khi đó, nó cũng chỉ ngồi được chừng một hai phút. Nó mệt mỏi đến mức gần như không thể lê nổi chân lên những bậc cầu thang hẹp; màu hồng biến khỏi đôi má nó, và gương mặt nó trở nên hốc hác xanh xao.

Thế nhưng nó vẫn siêng năng làm lữ, vẫn hát nghêu ngao trong khi làm việc, và cố chối bỏ sự bất hạnh. Dù nó cảm thấy ốm yếu, đói hay lo lắng cỡ nào, nó vẫn không hề để cho bà nó nhận ra điều đó. Bà cụ nằm bất lực và đau đớn trên giường, và cũng đã khốn khổ lắm rồi. Vì thế Griselda chẳng có ai để chia sẻ nỗi niềm, và thay vì tốt hơn lên, mọi sự lại ngày càng xấu đi.

Một đêm trời oi bức kinh khủng, Griselda nằm nửa tỉnh nửa mơ trong lúc những tia chớp loé lên bên ngoài cửa sổ và tiếng sấm ầm ầm ở phía biển xa. Sáng hôm sau, nó xuống nhà rất sớm và phát hiện ra rằng những con chuột đói đã xơi trộm hơn nửa phần cháo yến mạch mà nó để trong cái tủ chặn,

và sữa trong cái lọ sành nhỏ đã hóa chua. Trái tim nó rụng rời. Nó ngồi xuống bậc cửa và bật khóc.

Lúc đó là vào đầu tháng Năm, biển cả xanh thẳm chập chùng giữa những tảng đá trên bờ biển và cuộn sóng lên như tuyết. Mặt trời sáng rực rỡ ở hướng đông, và quanh nó, cây cối đang trổ những cành lá mới xum xuê, chim chóc hót líu lo, không khí mát mẻ và thơm ngát hương hoa sau trận mưa rào.

Trong thoáng chốc, Griselda nín khóc, và chỉ còn vài giọt nước mắt đọng lại trên khóe mắt nó. Nó đưa hai bàn tay chống vào cằm, nhìn ra thẳm cỏ xanh mơn mớn. Đôi mắt nó hừng hờ dừng lại ở ba cánh bướm đang rượt đuổi nhau trong bầu không gian thơm dịu. Chúng bay lên lượn xuống, rồi đột nhiên bay vọt lên bầu trời xanh thẳm ở phía trên bức tường cao đồ sộ và biến mất khỏi tầm nhìn.

Griselda thở dài. Dường như cả lũ bướm này cũng đang chế nhạo nó. Và với cái thở dài đó, trong người nó chẳng còn chút không khí nào. Thế là nó phải hít một hơi thật sâu để lấy lại hơi thở. Sau đó, nó không thở dài nữa vì chợt nhận ra nó lại đang bị ai đó quan sát. Và lần này thì nó biết đó là ai. Đứng cách nó chưa đầy chục bước chân, trên đỉnh của một dãy bậc thang đá xiêu vẹo uốn thành hình xoắn ốc dẫn đến một trong những cái tháp canh của tòa lâu đài, là một ông già nhỏ bé, nhăn nheo, lưng gù.

Ông ta chỉ cao bằng một đứa trẻ lên năm; có một cặp tai nhọn, đôi vai hẹp, và một cái bướu trên lưng, mặc một cái áo may từ nhiều mảnh da chuột chũi. Ông ta đứng đó - bất động y như những tảng đá – đôi mắt sáng không màu sắc bên dưới cái mũ bằng da chuột chũi đang dán lên người nó, như thể nó là một vật thể kỳ lạ gì đó, chẳng khác nào cảm giác của nó đối với ông ta.

Nó nhắm mắt lại một lúc, cho rằng ông ta sẽ biến ra khỏi trí tưởng tượng của nó; rồi lại mở mắt ra. Nhưng vị thần lùn đó, với một cây gậy cù móc trên tay, đã nhanh nhẹn đi lướt qua thẳm cỏ tới gần nó. Thế rồi ông ta dừng lại, cách nó vài bước. Đôi mắt vẫn nhìn chòng chọc vào nó, bằng một giọng

nói chói tai, ồ ề, khăn khăn, ông ta hỏi nó vì sao mà khóc. Và khi nhìn ông ta, Griselda ngạc nhiên tự hỏi mình sao trên đời lại có một sinh vật trông già nua đến thế.

Những cây táo gai khẳng khiu, bị gió làm cho vắn vẹo và những cây sồi già cỗi - mọc đây đó trong đồng cỏ bên trên bờ biển - đã đứng đó suốt mấy trăm năm giữa những lùm kim tước hoa và hải oải hương, nhưng trông ông ta còn già hơn cả chúng. Nó bảo rằng nó không khóc vì cái gì cả, chỉ trừ một điều là lũ chuột đã ăn trộm cháo yến mạch của nó và sữa đã bị chua, và nó chẳng còn biết xoay xở ra sao nữa. Ông ta hỏi nó đã phải làm những gì và nó bảo cho ông ta biết.

Nghe thấy thế, ông ta nheo mắt suy nghĩ và liếc về hướng cái tháp canh mà từ đó ông ta đã xuất hiện. Rồi như đã quyết định, ông ta bước tới gần hơn và hỏi Griselda nó sẽ trả công thế nào nếu ông ta làm việc cho nó trong chín ngày. “Trong ba ngày, rồi ba ngày nữa, rồi ba ngày nữa,” ông ta bảo, “và chỉ thế thôi. Bao nhiêu?”

Griselda không biết làm gì hơn ngoài việc phá ra cười. Nó bảo vị thần lùn rằng chẳng những nó không thể trả công cho bất cứ ai để làm việc cho nó, mà trong nhà cũng chả có gì đáng giá, ngay cả thức ăn cũng chẳng đủ làm một bữa điểm tâm cho ông ta. “Trừ phi,” nó nói, “ông bằng lòng ăn khoai nguội. Còn sót một hai củ gì đó từ bữa tối qua.”

“Chà, không, không,” thần lùn nói. “Ta không làm việc mà không có tiền công, và ta có thể tự nấu ăn được. Nhưng nghe này: nếu cô hứa trả cho ta mỗi ngày một xu trong chín ngày, ta sẽ tới đây làm công cho cô từ sáng tới tối. Khi đó, bản thân cô có thể tới các trang trại và cánh đồng. Nhưng phải đúng một xu một ngày, không thêm bớt gì hết; cô phải trả tiền công vào mỗi buổi chiều tà trước khi ta quay về chỗ ở của ta; và bà cụ trên gác không được trông thấy ta, và không biết rằng ta tới.”

Griselda ngồi nhìn ông ta, dịu dàng và thoải mái như thường lệ, nhưng trong đời, nó chưa bao giờ nhìn thấy một người nào như vậy trước đó. Mặt ông ta nhăn nheo dúm dó như một quả táo mùa đông; thế nhưng dường như

ông ta chưa bao giờ có một vẻ mặt nào khác. Trông ông ta già như những phiến đá xung quanh; thế nhưng lại chẳng già hơn những cây hoa mồm chó mọc lên trong những kẽ đá đó chút nào. Nhìn vào mắt ông ta giống như nhìn qua một cái lỗ khoá bị han rỉ vào một căn phòng trống. Nó chờ đợi ông ta sẽ biến mất vào bất cứ lúc nào hoặc sẽ biến thành một vật kỳ lạ khác - một khóm cúc tím đang đơm hoa hoặc một đồng đá chẳng hạn!

Thật sự, từ rất lâu trước buổi sáng hôm đó, Griselda thường thoáng nhìn thấy một cái gì đó giống như bóng dáng của những sinh vật trong đồng cỏ bên bờ biển. Khi nó nhìn lại, vật đó đã biến đi; hoặc, khi nó tới gần hơn, thì đó chỉ là một bụi kim tuyến hoa, một tảng đá nhô lên mặt cỏ, hay một nhúm lông cừu dính vào một bụi gai. Luôn là như thế. Lúc này, trong khi nó không hề sợ thần lùn, nó vẫn thấy khó chịu và bối rối khi đứng cạnh ông ta.

Nhưng nó vẫn mỉm cười với ông ta, và đáp rằng dù nó không thể hứa trả cho ông ta một xu cho tới khi nó kiếm được một xu để trả, nó sẽ gồng hết sức để kiếm vài xu. Bây giờ thì chẳng còn gì. Và nó đã quyết định sẽ đi ngay tới một trang trại nằm ven vách đá, nơi mà nó chắc là sẽ tìm được việc làm. Nếu thần lùn bằng lòng chờ chỉ một ngày thôi, nó bảo, nó sẽ yêu cầu người chủ trại trả tiền công cho nó trước lúc nó trở về. “Khi đó cháu có thể trả cho ông một xu,” nó nói.

Ông già mặc áo da chuột chũi vẫn nheo mắt nhìn nó. “Được,” ông ta nói, “hãy đi đi. Và quay về trước lúc mặt trời lặn.”

Nhưng trước hết Griselda nấu cho bà nó một chén cháo yến mạch, với tất cả những món còn sót lại trong nhà. Nó bưng chén cháo lên cho bà, cùng với một nhánh hoa táo cắm trong chiếc lọ sứ để giúp bà nó ăn ngon miệng hơn. Vì đã hứa với thần lùn, và chắc là ông ta không làm gì có hại, nó không nói gì về ông ta với bà nó cả. Nó dọn dẹp phòng, trải lại ra giường, mang cho bà ít nước để rửa, xếp lại gối của bà và choàng một tấm khăn quanh vai bà, giúp cho bà thật thoải mái trong khả năng của nó, rồi nó chuẩn bị lên đường, tự hứa sẽ về nhà càng sớm càng tốt.

“Bà ơi,” nó nói, “dù có chuyện gì, cũng đừng rời khỏi giường, bà nhé.”

Thật may mắn, vợ của ông chủ trại ở mép vách đá mà nó tìm tới đang làm bơ vào sáng hôm đó. Người chủ trại biết nó rất rõ, và khi nó đã hoàn tất việc giúp vợ ông ta và cô gái vắt sữa đánh sữa làm bơ, ông ta không chỉ trả cho nó hai xu tiền công, mà còn cho thêm một xu nữa. “Đó là vì những lợn tóc vàng óng của cháu, cháu thân mến,” ông chủ trại bảo, “và chúng xứng với món tiền để chuộc một ông vua! Con bảo sao hả Si?” Ông ta gọi đứa con trai, người vừa về tới với lũ gia súc. Simon, mặt đỏ ửng, và xấu trai hơn ba nó nhiều (dù nó có nét mặt vui vẻ), liếc nhìn Griselda, nhưng chắc là màu tóc vàng óng đã làm cu cậu hoa mắt, thế nên cu cậu quay đi mà chẳng nói lời nào.

Ngay lúc đó bà chủ trại vội vã quay ra sân. Bà ta mang cho Griselda một bình sữa và hai quả trứng để biếu bà nó, và còn thêm vài cái bánh rán và một chai mật ong cho chính nó. Thế là Griselda vội vã ra về, lòng đầy vui sướng.

Trên đường nó về nhà có một cái ao vẹt nằm dưới bóng một cây liễu, và khi đi tới đó, nhớ lại lời của ông chủ trại, nó dừng chân, nghiêng người nhìn xuống bóng mình dưới làn nước đục. Nhưng vì bầu trời đang sáng chói bên trên đầu nó, và có rất nhiều gợn dầu trên mặt nước do lũ vịt tạo nên khi chúng bơi lội, ria lông và chuyện gẫu với nhau, nên Griselda không thể nhìn thấy rõ hay chắc chắn là mái tóc của mình vẫn còn vàng óng hay không từ cái bóng phản chiếu! Nó đứng lên, tự cười chế giễu mình, vẫy tay chào lũ vịt rồi nhanh chân quay về nhà.

Khi nó đã về tới bên dưới cái cửa ngõ phủ đầy những bụi hoa mồm chó của tòa lâu đài, nghĩ là đã tới nhà, nó nhìn thấy một điều kỳ diệu. Căn bếp sạch như một cây kim gút mới toanh. Cái bàn ăn đã được cọ rửa; cái lò sắt nấu bếp sáng choang như được làm bằng bạc, những cái chén sành nằm trên kệ trông như vừa được tráng men; một cái chậu nâu mà trong đó là một bụi hoa quế trúc thơm ngát nằm trên ngưỡng cửa, và ngay cả con lắc bằng đồng của cái đồng hồ đánh chuông cú cu, vốn đã nhiều năm xỉn đi, giờ sáng loáng như mặt trời lúc đứng bóng, và đang đu đưa qua lại như thể nó muốn vơ lấy mọi thời gian mà nó đã đánh mất trước khi đêm xuống.

Còn nữa, bên cạnh lò sưởi là một đồng củi, một ngọn lửa đang vui vẻ nhún nhảy trong lò; một con cá đang được nấu trong cái nồi bắc bên trên bếp gạch; cái vòi của chiếc ấm sắt đang reo lên bài hát nước sôi; và một cái chảo, đầy ắp những lát khoai đang nằm trong lò bên dưới cái ấm để cả hai cùng có đôi có bạn. Và không chỉ có thế, trên bàn ăn là một đĩa sà lách đầy vun tươi rói – rau diếp, củ cải, những nhánh lá bồ công anh và lá me đất chua non xanh mơn mớn. Nhưng ông già mặc áo da chuột chũi thì mất tâm mất tích.

Bản thân Griselda cũng là một tay nội trợ cừ khôi, nhưng cả đời nó, nó chưa bao giờ nhìn thấy căn nhà bếp nào giống như thế bao giờ - tươi tắn như một đóa hoa cúc dại. Thế là Griselda cất tiếng véo von- để cùng hòa giọng đồng ca với cái ấm. Sau khi nấu xong món sữa trứng với một quả trứng và sữa, nó mang vào nhà, leo lên gác để thăm bà.

“Bà ơi, giờ bà thấy thế nào?” nó nói, “Cháu vừa đi ra ngoài về và không để phí một phút nào, nhưng hẳn là bà đang đói lắm.”

Bà cụ bảo với nó rằng bà đã trải qua buổi sáng với một giấc ngủ chập chờn và từ giường, bà đã nhìn biển cả qua cửa sổ. Bà có thể thực hiện việc này vì ngay đối diện cửa sổ của bà là khoảng trống bị vỡ của cái mà trước đây từng là bức tường của tòa lâu đài. Nó giống như một loại khe nhòm nhìn vào thế giới đối với bà.

“Và bà còn có chuyện gì khác kể cho cháu nghe không?” Griselda hỏi.

Bà cụ nhìn quanh từ chiếc gối như thể e rằng mình có thể bị nghe trộm. Rồi bà cảnh báo Griselda rằng lần sau khi đi ra ngoài nó phải chắc chắn là đã cài then cửa. Chắc hẳn một con thú lạ lùng nào đó đã lảng vảng kiếm thức ăn trong nhà, bà bảo. Bà đã nghe thấy tiếng nó lục đục đi lại không chỉ bên dưới khung cửa sổ mở, mà ngay cả trong căn phòng bên dưới. “Dù bà phải nói rằng bà đã cố lắm mới nghe được.” Bà cụ nói thêm.

Griselda nhìn ra bên ngoài cái cửa sổ rào mắt cáo, và vì đầu nó ở một vị trí cao hơn chiếc gối của bà cụ nhiều, nó có thể nhìn xuống mảnh sân vườn

xanh xanh bên dưới. Và ở đó, ông già áo da chuột chũi đang đứng nhìn lên nó.

Khoảng một, hai giờ sau đó, khi mặt trời đã khuất hẳn sau dãy đồi xanh phía ngoài thôn và Griselda đang ngồi một mình bên bếp lửa, bộ đồ nghề may vá đặt trên đùi, nó nghe thấy tiếng bước chân lệt sệt trên lớp sỏi bên ngoài, rồi thần lùn xuất hiện ở cửa sổ. Griselda cảm ơn ông ta một cách chân thành vì những gì ông ta đã làm cho nó, rồi nó móc ra từ cái ví da của bà nó một trong ba đồng xu mà nó đã kiếm được ở trang trại.

Thần lùn nhìn đồng xu một cách thèm khát, rồi đưa tay chỉ vào một cái lọ thiếc cũ nằm trên kệ ống khói, ông ta bảo Griselda bỏ đồng xu vào đó, giữ giùm cho tới lúc ông ta yêu cầu.

“Chín ngày,” ông ta nói, “Ta sẽ làm việc cho cô – ba và ba và ba – và chỉ thế thôi, với cùng một giá tiền. Và cô phải trả cho ta tất cả món tiền cô nợ ta. Ta sẽ tới vào mỗi tối để nhìn vào cái lọ.”

Thế là Griselda rón rén trèo lên tấm chắn nhà bếp, bỏ đồng xu vào cái lọ rồi đóng nắp lọ lại. Khi nó quay ra, ông già áo lông chuột đã bỏ đi.

Đêm đó, trước lúc đi ngủ, nó nhìn ra cửa. Trên bầu trời không còn màu sắc nào ngoại trừ màn đêm xanh đen thăm thẳm; nhưng một mảnh trăng, mỏng như vỏ trứng, đang treo lơ lửng trên ngọn đồi phía tây, và chẳng bao lâu nữa cũng sẽ đi theo mặt trời ở bên ngoài nó. Griselda nghiêm trang cúi đầu chào vầng trăng bảy lần, và lắc lắc cái ví cũ trong túi nó.

Khi nó xuống nhà vào sáng hôm sau, căn bếp đã được quét dọn. Một ngọn lửa nhảy múa chập chờn bên dưới ống khói. Chén bát, đĩa muống của nó đã được bày sẵn trên bàn, và một chén cháo sữa bốc khói đang sưởi mình trên bếp. Khi Griselda mang chén cháo lên cho bà nó, đôi mắt của bà cụ mở to kinh ngạc, vì Griselda chỉ vừa rời khỏi đó một phút trước. Bà húp một ngụm cháo, liếm môi, húp thêm ngụm nữa, rồi hỏi Griselda rằng nó đã nếm thứ gì vào cháo. Nó có một mùi vị mà bà chưa bao giờ nếm trước đó. Và Griselda bảo với bà nó rằng đó là một bí mật.

Hôm đó người chủ trại trao cho Griselda vài con gà mái tàu già lông vàng để nhổ lông mang ra chợ bán. “Chúng đã sống những ngày tốt đẹp, nhưng đã tới lúc phải vào nồi,” ông ta bảo. Sau khi nghe rằng bà của nó đã khoẻ hơn, ông ta giữ nó lại làm việc cho tới tận xế chiều. Thế là Griselda vừa nhổ lông gà vừa ca hát. Nó thương xót cho lũ gà mái già, nhưng lại sung sướng khi nghĩ tới khoản tiền công. Thế rồi một lần nữa người chủ trại trả cho cô bé hai xu, cộng thêm một xu tiền thưởng, lần này không phải vì màu tóc óng vàng, mà vì “đôi mắt xám long lanh” của nó. Vậy là lúc này trong ví nó đã có năm xu, thế nhưng lại chẳng cần dùng tới xu nào trong số đó, ngoài một xu đã trả cho thần lùn đêm qua.

Khi Griselda về tới nhà, không chỉ mọi thứ trong bếp được cọ rửa bóng lộn hơn bao giờ hết, mà trên cái ngăn bên của lò sưởi còn có một nồi nước xuyết đang sôi sùng sục. Qua mùi thơm của nó, có thể đoán trong nồi không chỉ củ cải đỏ, hành tây và những thứ rau thơm, mà còn có cả một con thỏ non. Ngoài ra, một dãy vườn mới vừa đánh luống xong; ba luống cải bắp non vừa nhú mầm, và như Griselda đoán, hai luống khác là đậu ván và đậu Hà Lan. Bất kể thần lùn làm cách nào, ông ta đã thực hiện thật tốt công việc của mình.

Thật đúng giờ - mặt trời vừa lặn sau dãy đồi – ông ta đã có mặt ở cửa bếp để lấy tiền công. Griselda mỉm cười chào, cảm ơn ông ta và lấy ra một đồng xu. Ông ta nhìn nó một cách khao khát; rồi lại nhìn cô bé. Và ông ta bảo, “Bỏ đồng xu đó vào lọ luôn đi.” Thế là lúc này trong cái lọ thiếc của ông ta đã có hai xu, và trong ví của Griselda có bốn xu.

Cứ thế, mấy ngày trôi qua. Bà cụ dần dà bình phục, và vào Chủ nhật kể đó - quần mình trong một cái khăn giống như một con mèo già lông đốm – bà ngồi lên một lúc bên cạnh chiếc cửa sổ. Trong phần lớn những buổi sáng đó, Griselda ra ngoài để làm việc ở nông trại hay trong thôn; và trong một hai buổi sáng, nó ở nhà, ngồi với bà nó để hoàn tất công việc may vá hoặc những việc khác mà nó thấy cần làm.

Lúc ở nhà, nó không hề nhìn thấy thần lùn, dù có thể ông ta đang nấp đâu đó trong vườn. Nhưng bà nó vẫn nói về những tiếng lục đục lạ lùng mà bà nghe thấy khi nó đi khỏi. “Cháu có thể nghĩ rằng có cả một bầy heo con trong bếp, và cả một con heo nái già nữa.” Bà cụ bảo.

Vào ngày thứ tám, người chủ trại không chỉ trao cho Griselda hai xu tiền công mà còn thưởng thêm một xu khác vì “cái lúm đồng tiền trên má cháu”. Nhưng đồng xu này có một cái lỗ ở giữa. “Và cái lỗ đó sẽ đem lại may mắn,” người chủ trại nói. Cô bé hân hoan trở về nhà. Và thấy rằng không có lý do gì để không chia sẻ sự may mắn với thần lùn, nó bỏ đồng xu có lỗ vào cái lọ thiếc khi ông ta tới đó lúc chập tối. Và như thường lệ, ông ta chẳng nói câu nào, chỉ vui vẻ quan sát nét mặt của Griselda với đôi mắt không màu sắc của mình khi nó tỏ lời cảm ơn, và nhìn nó bỏ đồng xu vào cái lọ. Rồi ông ta bỏ đi ngay sau đó.

Đêm đó, người chủ trại nói với vợ mình khi cả hai đang cầm nến trong tay để đi lên buồng ngủ, “Cái con bé Griselda ở mé tòa lâu đài cổ đó, theo tôi vừa có tính hay giúp người, vừa giản dị và xinh xắn. Và nếu nó cẩn trọng với những đồng xu giống như nó đã tỏ ra, bà nó ạ, không còn ngờ gì nữa, tôi bảo đảm nó cũng sẽ cẩn trọng với những đồng bảng Anh!”

Và ông ta nói đúng. Griselda rất cẩn trọng với những đồng xu đến nỗi ngay vào lúc đó nó đang ngồi một mình trong bếp dưới ánh ngọn nến đơn độc, chậm rãi viết ra giấy từng xu mà nó đã được trả công và từng xu mà nó đã chi tiêu:

Bản tính tiền

Đã nhận:

tiền công của chủ trại: 10

tiền *thưởng*^[11]: 5

tiền công của Cô Jakes: 2

tiền công ở trại *hieo*: 1

18

Đã tiêu:

yến mạch: 2

xươn nấu súp: 2

đườn: 2

băn cột tóc: 1

sợi *leng*: 1

búp bê: 1

Tiền công trả ông già

áo lông chuột *chuỗi*: 8

17

Con búp bê là món quà cho đứa con gái út của người chăn bò. Và dù Griselda đã cộng nhầm khá nhiều lần cho tới khi nó cộng được đúng tổng số, bây giờ tổng số đã đúng; và trong ví nó lúc này đang có một xu để chứng minh.

Buổi xế chiều tiếp theo, ngay trước lúc hoàng hôn, Griselda ngồi chờ thần lùn tới. Chưa bao giờ nó cảm thấy sung sướng và nhẹ nhõm đến thế. Hôm đó là ngày làm việc thứ chín của ông ta, nó đã có sẵn chín xu cho ông ta - một trong ví nó và tám trong cái lọ thiếc; người chủ trại đã hứa rằng sức nó làm tới đâu sẽ có công việc cho nó tới đó; bà nó đã gần khoẻ hẳn; cái tủ chạn không còn trống rỗng nữa; và nó biết ơn đến không còn lời để nói. Dường như thân thể nó không còn có thể chứa đựng nỗi niềm vui sướng hân hoan.

Những thân cây đứng trong ánh nắng cuối của chiều tà như thể chúng mượn những chiếc áo khoác màu xanh lá của chúng từ chốn thiên đường. Những lối đi đã được đẩy sạch cỏ. Những phiến đá đã được quét một lớp vôi mới tinh khôi. Không còn sót một mảnh đất nhỏ nào chưa được gieo

trồng. Đường như từ mỗi cụm trường xuân trên những bức tường cũ của lâu đài có một con chim hét đang cất tiếng hót líu lo; và mỗi con trong số chúng dường như đều hót to hơn những con còn lại.

Với bộ đồ nghề may vá nằm lười nhác trên đùi, Griselda ngồi trên bậc cửa, uống mọi sự vật bằng đôi mắt xám trong veo của nó, đồng thời nghĩ ngợi lan man. Không chỉ về ông già áo lông chuột chũi và những gì ông đã làm cho nó, mà còn về đứa con trai của ông chủ trại, người đã cùng nó đi một phần đường trở về nhà lúc này. Và rồi nó bắt đầu mơ mộng.

Dường như tâm hồn nó trong một khoảnh khắc đã vượt ra khỏi thân thể nó bay tới một chốn xa xôi. Âm thanh bé nhỏ của những đá sỏi lao xạo chạm vào nhau nhắc nó trở về với chính mình, và kia – trong tia nắng cuối cùng của mặt trời đang lặn - thần lùn đang đứng trên lớp sỏi trải đường của khu vườn. Ông ta bảo Griselda rằng chín ngày làm việc đã hết, và ông ta đến để lấy tiền công.

Griselda ra hiệu cho ông ta đi vào bếp, và ở đó, nó thì thào lặp đi lặp lại cảm ơn sự giúp đỡ và lòng tốt của ông ta. Nó móc đồng xu cuối cùng ra khỏi ví và đặt nó lên bàn, rồi rón rén với tay lên kệ ống khói để lấy cái lọ thiếc. Ngay khi đó, trái tim nó chột lạnh đi. Không có một tiếng lanh canh nhỏ nhất nào vang lên khi cô bé lắc cái lọ. Nó nhẹ như thể một cọng lông chim. Cuối cùng, với những ngón tay run lẩy bẩy, cô bé cố nhấc cái nắp lọ ra và nhìn vào. “Ôi,” nó thì thầm, “Có ai đó...” Một làn mây xám che mờ đôi mắt nó. Cái lọ trống không.

Thần lùn đứng ở lối ra vào, đôi mắt nôn nao, lạnh lẽo và sáng rực của ông ta dán vào gương mặt nó. “Sao,” ông ta càu nhàu. “Tiền của ta đâu? Sao ta phải chờ nữa, cô gái? Trả lời ta đi!”

Griselda chỉ có thể đăm đăm nhìn lại ông ta, cái lọ rỗng nằm trên tay nó. Đôi lông mày của ông ta bắt đầu giãn giạt lên xuống như thể đang trong cơn giận dữ, giống như đôi mày của một chú đười ươi. “Thế đã mất rồi, hử? Những đồng xu của ta đã mất rồi, hử? Thế là cô đã bịp ta! Hử? Hử? Đã bịp ta?”

Dù Griselda có thể nói được gì đi nữa thì cũng chẳng ích chi. Ông ta không muốn nghe nó nói. Nó càng van nài ông ta hãy kiên nhẫn và rồi nó sẽ trả lại món nợ thì ông ta càng gắt gỏng và giận dữ. Và việc nhìn những dòng nước mắt lăn tròn trên đôi má dọc theo hai cánh mũi bé nhỏ của nó chỉ làm ông ta thêm nổi trận lôi đình.

“Ta sẽ chờ cô thêm một ngày nữa,” cuối cùng ông ta nói oang oang. “Một! Ta sẽ quay lại vào ngày mai lúc hoàng hôn, và từng xu một phải có sẵn cho ta. Những gì ta làm, ta có thể xóa đi! Những gì ta thực hiện, ta có thể phá tan! Ha ha! Để rồi xem!” Nói xong, ông ta hùng dũng đi ra vườn và biến mất.

Griselda thấy thật khốn khổ và đầu óc nó rối bời đến nỗi nó không thể làm được gì một lúc lâu ngoài việc ngồi thừ người, lạnh cóng và trống rỗng, nhìn ra ngoài khung cửa mở. Những đồng xu có thể đi đằng nào? Chuột không ăn những đồng xu. Hay là nó bị mộng du? Ai có thể lấy trộm chúng? Và làm thế nào nó kiếm được số tiền nhiều như thế chỉ trong một ngày làm công?

Trong khi nó đang ngồi ủ ê suy ngẫm, từ tầng gác trên đầu nó vọng xuống tiếng đập bum, bum, bum. Nó đứng bật dậy, đốt một cây nến từ lửa trong bếp lò, nhúng đôi mắt nó vào cái thùng nước lạnh mà ông già mặc áo lông chuột chũi đã lấy từ giếng nước vào, và mang buổi ăn tối lên cho bà nó.

“Hôm nay bà có nghe tiếng động nào trong nhà không bà?” Nó hỏi một cách cảnh giác khi nó đặt chén nước hầm thịt vào đôi tay xương xẩu của bà nó. Nghe câu hỏi này, bà nó, dù đang đói bụng, chợt trở nên bức bối. Chiều nào, bà cụ bảo với Griselda, bà cũng đã cảnh báo với nó rằng có một con vật lạ nào đó đã đột nhập vào dưới nhà lục lọi khi nó đang làm việc ở nông trại. “Cháu chẳng bao giờ để ý tới, thậm chí cháu còn không thèm trả lời bà,” bà cụ nói. “và giờ thì đã muộn rồi. Hôm nay bà chẳng nghe thấy gì cả.”

Sau khi sắp xếp cho bà ngủ yên, Griselda vội vã trở xuống bếp. Lúc này trời đã tối đen. Nó không thể ngồi chờ tới sáng. Nó phải quyết định sẽ phải làm gì. Rồi khỏi bà nó đang uể oải và buồn ngủ sau bữa ăn tối, nó rón rén rời khỏi phòng và nhẹ nhàng khép cánh cửa sau lưng lại.

Nó đi mò mẫm đi dưới những bức tường phủ đầy dây trường xuân tới cánh cửa nhỏ, rồi nhanh nhẹn trèo lên sườn dốc phủ đầy cỏ dại ở vách núi, dưới ánh trăng lặng lẽ. Một con cú bỗng rúc lên. Từ phía xa bên dưới, nó có thể nghe thấy tiếng thủy triều vỗ nhẹ vào những tảng đá trên bờ biển; và bên trên mặt biển, bầu trời vô cùng sống động với những vì sao.

Vẫn còn ánh đèn le lói ở một cánh cửa sổ tầng trên khi Griselda tới trang trại. Nó theo dõi ánh đèn và những cái bóng tới lui xuyên qua khoảng tối đen một lúc, rồi cuối cùng rụt rè nhấc cái vòng sắt lên và gõ cửa. Chính ông chủ trại đi ra. Ông ta đứng đó, khoác áo ngủ, một cái giá nến trong tay, nhìn nó qua ánh nến, ngạc nhiên khi thấy một người khách quá muộn đang đứng đó dưới ánh sao, người quấn trong một chiếc khăn choàng. Nhưng ông ta nói chuyện với nó một cách từ tốn. Và rồi Griselda tuôn ra câu chuyện của mình, chỉ không nhắc một lời nào đến thần lùn.

Nó bảo ông chủ trại rằng nó đang gặp rắc rối to; rằng, dù nó không thể nói lý do với ông được, nó cần phải có tám xu vào trước chiều tối hôm sau. Và nếu như ông ta có thể cho nó mượn số tiền đó và tin tưởng nó, nó xin hứa rất chân thành rằng nó sẽ làm việc bao lâu cũng được theo ý của ông ta để bù lại số tiền.

“Chà,” ông chủ trại nói. “Thật là một câu chuyện lạ lùng! Nhưng sao không làm việc bốn ngày, rồi ta sẽ trả cho cháu tám xu.” Nhưng Griselda lắc đầu. Nó bảo ông ta rằng điều đó không thể được; rằng nó không thể chờ, dù chỉ là một ngày.

“Vậy thì thế này,” ông chủ trại nói, tự cười thầm, vì ông ta rất tò mò muốn biết nó sẽ dùng số tiền đó vào việc gì. “Ta không thể giao cho cháu việc nào vào ngày mai, và ngày hôm sau nữa cũng chưa chắc chắn. Nhưng giả sử như không có việc nào trong suốt tuần, nếu cháu hứa sẽ cắt mái tóc

vàng của cháu cho ta, thì ngay bây giờ cháu sẽ có tám xu, và không cần phải làm gì cả.”

Griselda đứng ngây người ở cửa, mặt nó tái nhợt và xạm đi dưới ánh sáng của ngọn nến trong tay ông chủ trại. Đường như từng sợi tóc một đang ngọ nguậy trên đầu nó. Mọi thứ đã xảy ra thế đó. Nó suy nghĩ về việc tự ngắt nghĩa mình ở cái ao vẹt, về việc không cẩn thận với số tiền; và đã làm theo lời của ông già bảo nó thay vì phải làm điều nó thấy là tốt nhất. Nhưng vì hình như ông chủ trại có thể chạy tới bất kỳ lúc nào và đưa ra một cây kéo xén lông cừu để cắt bết đi mái tóc của nó, nó hứa. Thế là ông ta quay về, cười to với bà vợ, kể cho bà ta nghe chuyện gì đã xảy ra. “Con bé quay đi, mặt không còn chút máu,” ông ta nói, “Và điều mà tôi rất muốn biết là con bé đang lo lắng chuyện gì. Nó là một con bé dịu dàng, và lời nói của nó còn hơn cả một lời cam kết. Ồ, tôi phải chờ xem. Và chúng ta sẽ có món tóc đó, chỉ để làm lưu niệm.”

“Theo tôi thấy,” bà vợ bảo, “câu đó phải để thằng Simon của chúng ta nói.”

Khi Griselda về tới nhà – sau một cuộc đi bộ buồn bã và lẻ loi băng qua những cánh đồng mờ sương bên bờ biển – nó đi tới một cái rương gỗ trong đó nó cất giữ một vài “bảo vật” của mình. Đa số là những vật kỷ niệm của mẹ nó. Và nó lấy ra một tấm lưới bao tóc mà mẹ nó từng mang khi bà còn là một cô bé gái trạc lứa tuổi của nó bây giờ. Rồi nó ngồi xuống trước một tấm gương hình vuông nhỏ, thắt bím mái tóc nó lại thật chặt, phủ tấm lưới lên trên. Rồi nó đặt cái ví trong có chín đồng xu vào dưới gối, rì rầm cầu nguyện và lên giường ngủ.

Nó nằm hàng nhiều giờ, lắng nghe tiếng rì rầm của sóng đang vỗ nhịp cho đêm, ngắm nhìn ngôi sao bản mệnh của nó lung linh chuyển dịch từ ô này sang ô khác trên cánh cửa sổ đan mắt cáo. Nhưng cuối cùng, khi nó ngủ, những giấc mơ của nó ít khi buồn bã như lúc nó đang thức giấc.

Ngày hôm sau, nó ở nhà phòng khi thần lùn đến sớm, nhưng chỉ tới lúc hoàng hôn nó mới nghe tiếng giày lệt xệt như thường lệ của ông ta dẫm lên

lớp sỏi. Nó mọc từ trong ví ra chín đồng xu để trả ông ta. Ông ta hỏi nó số tiền này từ đâu mà có. “và tại sao,” ông ta nói, “cô thắt bím tóc lại chặt thế và còn che nó lại với tấm lưới nữa? Cô sợ lũ chim sẽ bay theo nó hay sao?”

Nghe thấy thế, Griselda bật cười dù đang rất buồn. Và nó bảo ông ta rằng nó đã hứa cắt mái tóc này cho một người bạn, và nó phải cột tóc lại thật chặt để tự nhắc rằng mái tóc không còn là của nó nữa, và để giữ cho mái tóc an toàn. Ông già mặc áo da chuột chũi đang đứng dưới một bụi lý gai xanh rờn cũng phá ra cười khi nghe điều đó – vì Griselda đã dẫn ông ta ra vườn để bà nó không nghe thấy tiếng họ trò chuyện.

“Thật là một vụ làm ăn khấm khá!” ông ta nói, “Nhưng ta biết một vụ khác còn ngon lành hơn!” Và ông ta hứa với Griselda rằng nếu nó cho ông ta cắt, dù chỉ một lọn tóc nhỏ của nó thôi, ông ta sẽ đưa nó tới hang động của những Người Nhím dưới đáy biển. “Ở đó,” ông ta nói, “nếu cô làm việc cho chúng tôi chỉ một giờ thôi trong bảy ngày liền, cô sẽ có một số vàng ròng nặng gấp bảy lần mái tóc của cô. Nếu sau đó, ý tôi là,” ông ta ranh mãnh nháy mắt với nó, “cô hứa là sẽ luôn quay lại với chúng tôi. Và khi đó cô sẽ có một giỏ trái cây từ khu vườn bí mật của chúng tôi.”

Griselda nhìn thần lùn, rồi nhìn những lên những trái lý gai xanh xanh đang sắp chín trên cành, rồi lại lặng lẽ nhìn những bụi hoa cúc trên mặt đất một lúc lâu. Rồi nó bảo thần lùn rằng nó không thể cho ông ta một lọn tóc vì tất cả mái tóc của nó đã được hứa cho người khác. Thay vào đó, nó sẽ làm việc cho ông ta trong chín ngày liền, miễn phí. Đó là điều tối thiểu mà nó có thể làm, nó nghĩ, để đền đáp lại những gì ông ta đã làm cho nó.

“Thôi được,” ông già mặc áo da chuột bảo, “nếu không có tóc thì một sợi lông mi vậy. Nếu không, cô sẽ không bao giờ được nhìn thấy những hang động. Một sợi lông mi để làm lộ phí cho chuyến du lịch của cô!”

Cô bé đồng ý với điều kiện đó, và quỳ xuống dưới gốc lý gai, nhắm chặt mắt lại để ông già có thể nhổ dễ dàng một sợi lông mi của nó. Nó cảm thấy những ngón tay mập mạp khác thường của ông ta cọ nhẹ qua hàng lông mi, và chỉ có thế mà thôi.

Nhưng khi nó mở mắt ra nhìn quanh, quang cảnh đã đổi thay – khu vườn, ngôi nhà, những bức tường lâu đài, những tháp canh đổ nát, những vách đá, biển cả và hang núi - tất cả đã biến mất. Ở nơi này không có một tia nắng ban chiều nào, không có một làn gió biển mơ hồ nào khuấy động bầu không khí. Đó là một nơi yên tĩnh lạ lùng, nằm tằm mình trong một làn ánh sáng màu xanh nhạt mà nó không biết phát ra từ đâu. Xung quanh và trên đầu nó, ánh sáng nhợt nhạt lóe lên trong những phiến đá thạch anh của hang động. Và âm thanh duy nhất có thể nghe thấy được là một tiếng thở dài xa xăm, giống như là tiếng sóng thủy triều.

Ở đây, trong khu vườn cây ăn quả của những Người Nhím có rất nhiều cây, thân chúng cắm sâu vào lớp cát trắng mịn như sương muối. Những cành cây trĩu nặng những quả nhiều màu sắc như đá quý. Và có tiếng chim hót rất du dương dù Griselda chẳng nhìn thấy con nào. Bầu không khí có vẻ mong manh và dịu dàng trong ánh sáng biển xanh mờ. Nó có thể nghe thấy một âm thanh duy nhất khác là tiếng nước chảy róc rách mơ hồ giữa những tảng đá. Dòng nước đã tự vui mình dưới những lớp cát của khu vườn.

Thần lùn mang tới một số giỏ cối nhỏ, và bảo cho Griselda biết những gì nó phải làm. “Nhặt những trái đã rụng xuống,” ông ta nói, “không được hái trái nào trên cành, và xếp chúng vào giỏ theo màu sắc và loại trái, mỗi loại vào một giỏ. Nhưng phải chắc là không được trèo lên hay rung cành cây. Khi hết giờ làm việc của cô, ta sẽ quay lại đây.”

Griselda bắt tay vào việc ngay. Dù những cành trên đầu đầy trái, chỉ có một ít trái rụng xuống, và lúc đầu, có vẻ như nó chỉ cần vài phút để nhặt chúng xếp vào giỏ. Nhưng bầu không khí loãng và tối của hang động khiến cho nó buồn ngủ, và vì nó cứ phải khom người liên tục để nhặt, mí mắt nó nặng trĩu đến nỗi nó e rằng nó có thể ngủ quên bất cứ lúc nào. Và nếu nó ngủ thiếp đi, chuyện gì sẽ xảy ra? Nó có trở lại mặt đất được hay không? Tất cả những chuyện này phải chăng chỉ là một giấc mơ? Nó rửa đôi mắt với làn nước lạnh như tuyết nhỏ xuống từ những tảng đá; và lúc này nó tưởng như mình nghe thấy một tiếng kim khí loảng xoảng mơ hồ như thể tiếng gõ, đập và những giọng nói nho nhỏ ở phía xa. Nhưng ngay cả khi tất

cả những trái rụng - màu xanh ngọc, màu cam, màu tím thạch anh, trong suốt như pha lê và màu xanh biển - đã được xếp theo từng loại trong mấy cái giỏ, công việc của nó vẫn chưa xong. Trong lúc nó ngồi xuống nghỉ mệt, một số trái khác đã nhẹ nhàng rơi xuống lớp cát bên dưới giống như một trái táo rơi êm xuống cỏ, và nó phải nhanh chóng bỏ chúng vào giỏ.

Khi thần lùn quay lại, ông ta nhìn quanh để xem còn trái nào sót lại trên cát hay không. Ông ta nhìn liếc chỗ này, ngó ngang chỗ khác, thậm chí còn đảo tung số trái cây trong giỏ lên để xem chúng có được xếp đúng theo từng loại không. “Tốt, Griselda,” cuối cùng ông ta bảo, và đó là lần đầu tiên ông ta gọi tên nó, “đã làm điều gì tốt thì phải làm tốt cho tới cùng. Đây là một xu tiền công của cô.”

Có một tia nhìn lén lút trong ánh mắt của ông ta khi ông ta nhẹ nhàng đưa những ngón tay sờ soạng cái túi da chuột dắt bên hông và móc ra một đồng xu. Griselda giơ tay ra, và ông ta đặt đồng xu vào lòng bàn tay nó, vẫn nhìn nó chăm chú. Cô bé nhìn đồng xu, rồi lại nhìn lần nữa. Đó là một đồng xu cũ, dày, mòn vẹt, và hình đức vua trên đó đã bị mờ đi. Mép của nó hơi cong, và ở giữa có một cái lỗ. Không còn ngờ gì nữa – đây là đồng xu mà ông chủ trại đã đưa cho nó “để đem lại sự may mắn”. Cho tới lúc đó Griselda không hề có chút ngờ vực nào về việc chính ông già mặc áo da chuột chũi đã lấy trộm những đồng xu của ông ta. Giờ thì nó đã chắc chắn về điều đó. Nó tiếp tục nhìn đồng xu đăm đăm nhưng không nói một lời nào. Nói cho cùng, nó thầm nghĩ, số tiền trong lọ là của ông ấy. Ông ta có quyền với chúng. Bạn không thể lấy cắp cái đã là của bạn! Nhưng mà, một sự dối trá cũng tồi tệ như trộm cắp. Có lẽ ông ấy không có ý định dối trá. Có lẽ ông ấy chỉ muốn xem nó sẽ nói gì và làm gì. Đó vẫn là một sự dối trá nhưng không phải là một sự dối trá quá tệ hại. Có lẽ vì ông ta không hoàn toàn là con người nên ông ta không thể nói một lời dối trá hoàn toàn trong bất kỳ tình huống nào. Có lẽ đây chỉ là một sự dối trá của dòng giống thần lùn, dù lòng tốt của ông ta đối với nó không chỉ là lòng tốt của dòng giống thần lùn! Nó tự cười thầm với mình khi nghĩ tới đây; rồi ngẩng mặt lên, nó nhìn thấy thần lùn vẫn đang nhìn nó. Và nó cảm ơn ông ta.

Lúc này, ông ta phá ra cười, cho tới khi vòm động và vách động vang dội lại những tiếng cười, và ít nhất cũng có tới hơn chục trái cây rơi khỏi cành và nhẹ nhàng rơi xuống cát. “À, ta đã nói gì với cô nhỉ,” ông ta nói to, “Đừng khóc nữa, Griselda. Đó là một xu, còn đây là những đồng xu khác.” Ông ta móc chúng ra khỏi cái túi da, đếm từng đồng đặt vào tay cô bé, và cả tám đồng xu mà nó vừa trao cho ông ta trước đó không lâu; và khi làm điều đó, ông ta hát với một giọng the thé như giọng trẻ con:

“Dù loài người có nói gì

Chúng ta - Người Nhím - chưa hề xấn tay

Làm cho bất cứ một ai

Thuộc loài người để rồi đòi tiền công.”

“Chà, Griselda,” ông ta nói, ‘nếu chúng ta có thể giữ cô lại, cô sẽ không phải làm việc gì cả. Chẳng phải đánh sữa làm bơ hay nhõ cỏ, chẳng phải may vá hay chùi nồi, chẳng phải nấu bếp hay rửa chén, chẳng phải thở dài hay khóc lóc; cô sẽ hạnh phúc mãi và trẻ mãi. Và cô sẽ không bị ai đó lấy kéo cắt đi dù chỉ một lọn tóc con óng ánh của cô.”

Griselda nhìn ông ta dưới ánh sáng im lìm xanh nhạt và khẽ lắc đầu. Nhưng nó hứa với ông ta rằng dù sao đi nữa, mỗi năm nó sẽ làm việc trong hang động cho Người Nhím trọn một ngày hè, nếu ông ta đến để đưa nó tới đây. Và cả hai đồng ý với cuộc làm ăn đó.

Ông già móc ra từ cái túi quần ống túm của mình một mảnh vàng dày, bằng cỡ một đồng cu-ron Anh, đặt vào tay nó. Trên một mặt của nó có khắc hình một nữ thủy thần, và mặt kia là một thân cây ăn quả nhỏ mọc trên một gò cát, trĩu đầy những quả. “Đó là để làm lưu niệm,” ông ta bảo. Và ông ta tự mình lấy ra từ mấy cái giỏ mỗi loại một trái, bỏ vào một cái giỏ khác. “Vì không lấy tiền công là không lấy tiền công, ông ta nói tiếp, “khom lưng xuống, Griselda, và ta sẽ trả lại cho cô sợi lông mi.”

Griselda quỳ xuống mặt cát, và một lần nữa những ngón tay khác thường quét qua mí mắt nó. Trong khoảnh khắc kế tiếp tất cả đều tối đen, và một

luồng gió lạnh lướt qua má nó. Nó mở mắt ra và thấy nó còn lại một mình dưới bầu trời đêm đầy sao sáng, đang quỳ gối trên lớp đất ẩm sương của khu vườn nhà quen thuộc – như thể nó vừa trải qua một giấc mơ kỳ lạ. Nhưng để làm bằng chứng rằng những gì đã xảy ra không phải là mơ, trong tay nó vẫn còn cầm mảnh vàng có khắc hình nữ thủy thần và thân cây xum xuê, và trên tay kia là giỏ trái cây.

Về phần sợi lông mi, vì Griselda chưa bao giờ đếm xem nó có bao nhiêu sợi trước khi thần lùn nhổ đi một sợi, nó không bao giờ có thể chắc rằng nó có được gắn trả lại hay không. Nhưng khi nó bảo với Simon, con trai ông chủ trại, rằng có thể đã mất đi một sợi – nó không thể nói gì thêm vì lời hứa với thần lùn – cu cậu đã đếm đi đếm lại mấy sợi lông mi. Và dù cu cậu chưa bao giờ đưa ra được cùng một con số trong những lần đếm, nó bảo đảm với Griselda rằng không thể còn chỗ trống nào cho một sợi lông mi khác. Và Griselda đưa cho cu cậu bé một trái màu xanh lá trong số những trái cây nhặt trong hang động mà nó đã mang tới để tặng cho cu cậu. Trái này cũng là để làm lưu niệm. “Nó cứng như đá vậy,” cu cậu bé nói, “chúng ta ăn nó chứ, Griselda?” Nhưng dù là cứng, hẳn bên trong trái đó phải có một phép màu kỳ lạ, vì khi hai đứa trẻ ngồi với nhau dưới gốc liễu cạnh cái ao vẹt, dường như chúng đã được đưa tới, không phải là những hang động của giống Người Nhím dưới đáy biển, mà là vườn Địa đàng.

Về phần Griselda, mái tóc của nó vẫn dày và óng ánh mãi trên đầu cô bé. Và về phần ông chủ trại, ông ta khước từ không nhận lại đồng nào trong số tám xu.

“Đây là một điều lạ lùng đối với tôi, bà nó ạ,” ông ta nói với vợ mình khi cả hai cùng ngồi bên nhau cạnh bếp lửa. Họ vẫn thường ngồi như thế, ngay cả trong thời tiết nóng bức của mùa hè. “Thật lạ lùng là trang trại này của chúng ta đã từng thuộc về ông cố, ông sơ, ông sờ, ông sầm gì đó của cô bé đó!” Ông ta rít một hơi thuốc sâu từ cái ống píp. “Và cái mà tôi muốn nói là họ, những người đã từng giàu có, khi họ giàu có trở lại, sẽ biết cách gìn giữ nó.”

“Phải đấy, George,” bà vợ nói, và bà chẳng nói gì thêm.

Gã bù nhìn

Ngôi nhà nơi cụ Bolsover sinh sống khoác một màu vàng hoa anh thảo đã phai. Đó là một ngôi nhà dài, nhưng chỉ có hai tầng. Thế nhưng ngay cả từ những cửa sổ tầng dưới của nó cũng có thể nhìn ra những đồng cỏ trải dài xanh ngát dưới ánh nắng ban mai. Một mái hiên hẹp rũ bóng xuống các khung cửa sổ. Cái mái hơi dốc bằng đồng thau bấy giờ đã ngả sang màu xanh xám nhạt. Những cây ông lão và hoa lài leo quanh những cây cột gỗ mảnh mai của nó. Ở cả hai đầu mái hiên đều có một bệ đá thấp đã dãi dầu mưa nắng. Bên trên hai bệ đá này là hai vị thần đồng áng bằng chì, vị này luôn thì thầm những tiếng nói lặng thầm với vị kia xuyên qua những bụi hoa quế trúc và cấm chướng. Và những bụi cấm chướng đang nở đầy những bông hoa trắng như tuyết, tỏa khắp không gian một mùi thơm nồng nàn như xạ hương.

Một cái đồng hồ treo tường nhỏ vừa gõ mười tiếng và cụ Bolsover, trong chiếc áo khoác trắng mát mẻ, bước ra khỏi lớp cửa kính hành lang của phòng điểm tâm cùng cô cháu nhỏ Letitia của ông. Letitia có lối đi đứng nói năng và quay đầu nhanh nhẹn của một con chim non. Còn cụ Bolsover, với đôi mắt và cái mũi của ông, cũng khá giống một con chim, nhưng thuộc về loài chim có đuôi dài, cao lớn, nghiêm trang – những con chim hồng hạc hay cò. Họ cùng dừng chân lại và nhìn ra những cánh đồng cỏ.

“Ồ, cậu Tim, thật là một buổi sáng *hoàn toàn* đáng yêu!” Letitia nói.

“Một buổi sáng hoàn toàn đáng yêu,” người cậu nói. “Cứ như thể nó được hoàn thành để xứng hợp với người bạn nhỏ của ta!

Letitia như một ngày đáng yêu

Cô đến; và rồi đi mất tiêu!”

“A, cậu Tim,” Letitia nói, “như thế gọi là tăng bốc đấy.”

“Chà, cháu yêu của cậu,” người cậu đáp, liếc nhìn cô bên dưới hai lớp gương của đôi kính lão, “gọi là gì cũng chẳng có chi là quan trọng!”

“Ồ, cháu biết tất cả mọi loài cây cỏ đó!” Letitia nói. “Và cứ nghĩ mà xem, chính xác đã tròn một năm từ lần trước cháu tới đây! Thế mà cậu vẫn không tin là một bông hoa cẩm chướng đơn độc thì khác hơn. Điều đó thật buồn cười, phải không cậu? Chúng ta thật buồn cười. Và, vâng, sao chứ” cô vội vàng nói tiếp, lắc lắc đầu trên chiếc cổ thanh mảnh, “cả cái anh chàng bù nhìn lạ lùng ở đằng kia, chỗ gần những cây liễu. Anh ta cũng chẳng thay đổi chút xíu nào.”

“Đúng thế, đúng thế,” cậu Tim nói, nhìn ra đồng cỏ. “Dù thật tình mà nói, cháu thân mến ạ, không đúng hoàn toàn khi nói anh ta không thay đổi chút nào. Anh ta đã đổi cái nón của mình. Năm ngoái đó là một cái nón cũ, còn bây giờ nó là một cái nón rất cũ, một cái nón khó coi. Không có gì lạ khi anh ta che đi một mắt dưới cái vành nón. Nhưng bất kể cháu nhìn anh ta bao lâu, anh ta sẽ nhìn lâu hơn cháu.”

Dù sao thì Letitia cũng tiếp tục nhìn đắm đắm vào gã bù nhìn, đôi mắt hơi cau lại. “Cậu biết không, anh ta khá lạ lùng, nếu cậu nhìn anh ta lâu một tí. Và cậu có thể dễ dàng vờ như cậu không hoàn toàn nhìn anh ta. Dường như cậu cũng chẳng nhớ,” cô nghiêm trang nói tiếp, “rằng chính buổi sáng cuối cùng cháu ở đây lần trước, cậu đã chân thành hứa với cháu sẽ kể cho cháu nghe về anh ta. Nhưng cậu đã không kể, vì mẹ cháu tới ngay đúng lúc cháu vừa yêu cầu cậu, và cậu đã quên khuấy mất chuyện này.”

“Thế sao, ừ đúng vậy,” cụ Bolsover nói. “Đó là chuyện phải đến đối với một trí nhớ giống như một cái giỏ bị lung lổ. Đó là chuyện phải đến đối với

những lời hứa mong manh như vỏ bánh— chúng cứ tan ra trong miệng người ta... Tuy nhiên, cái anh chàng Già Joe đó ổn thôi. Quá già, cháu ạ, gần như cháu sắp phải nói lời chia tay giữa chúng ta rồi!”

“Xin cậu đừng nói thế, cậu Tim ạ - không phải thế đâu. Cậu vẫn là ông cậu Tim vừa trẻ nhất vừa già nhất vừa tốt nhất như lúc nào. Thế đấy. Nhưng cậu sẽ kể cho cháu nghe gì về Già Joe? Anh ta từ đâu tới? Anh ta dùng để làm gì, ý cháu là ngoại trừ những con quạ? Có một bài hát về Già Joe phải không ạ? Có phải kia là anh ta không? Hãy kể cho cháu biết ngay đi.” Letitia kêu lên. “Chúng ta hãy tới ngồi lên mấy tảng đá. Sờ xem! Chúng ấm như là bánh mì nướng do ánh nắng. Còn bây giờ thì xin cậu kể đi.”

Cụ Bolsover ngồi xuống. Letitia cũng ngồi xuống, cạnh bên nhau, như ông Punch và con chó Toby của ông ta. Và đây là câu chuyện ông cụ kể về Già Joe...

“Cậu phải bắt đầu, Letitia à, ngay từ đầu,” ông nói. “Đó là chỗ tốt nhất để kể cho tới kết cục. Lúc bấy giờ, khi cậu vào khoảng tuổi cháu bây giờ, thỉnh thoảng cậu thường tới chơi và ở lại với một người bạn già của mẹ cậu, bà ngoại của cháu. Tên của bà là Sara Lumb. Bà là một phụ nữ rất to béo, có mái tóc đen mượt, đôi má hồng hào và có lúm đồng tiền. Cậu nhớ, bà thường đội một cái nón nhung màu tím thạch anh, rũ xuống đôi tai, và một thứ đăng ten gì đó trùm lên đôi vai bà. Bây giờ cậu vẫn có thể nhìn thấy bà – gương mặt rộng tươi cười, những ngón tay mập mạp đeo nhẫn nạm ngọc lục bảo và thạch anh, thậm chí cả cái ghim hoa nạm ngọc lục bảo trên cổ bà. Bà không phải là cô của cậu, càng không phải là mẹ đỡ đầu của cậu, nhưng bà cực kỳ tốt với cậu. Gần giống như cậu tốt với cháu vậy! Bà rất thích những món ăn và thức uống ngon lành và có một người đầu bếp có thể làm mọi loại bánh cực kỳ - bảy trái nho khô và chín trái nho Hy Lạp cho mỗi hai phân vuông. Mứt, mứt cô đặc, dâu nấu sữa, bánh rán, bánh kẹp, bánh qui kem tẩm rượu – chúng là những thứ bánh ngon nhất mà cậu từng nếm. Những quả trứng nhồi thịt và món chả hầu ở những buổi tiệc Giáng sinh cũng thế. Ôi chao!”

“Ồ, cậu Tim,” Letitia nói, “cậu thật háu ăn.”

“Điều tệ nhất là cậu chẳng bao giờ bỏ được thói này,” ông cụ nói. “Tự cháu sẽ thấy trong bữa cơm trưa. Và nếu cậu không nhầm, cậu đã có thể ngửi thấy mùi của món thịt hầm táo. Nhưng đừng để ý tới chuyện đó - nó chẳng ích gì - cho tới khi bữa ăn đã sẵn sàng. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, Letitia ạ, cậu chắc là cháu sẽ đồng ý rằng bà bạn già Lump của cậu là loại bạn già rất phù hợp đối với một cậu nhóc có một cái bao tử khá to. Tất nhiên, cậu chỉ tới ở với bà vào những dịp nghỉ lễ. Và trong những ngày đó, trong lúc có rất nhiều thứ thức ăn khó nhá ở trường, “các bài phạt”, gậy ba toong, cuống cải bắp, cá tuyết, bột nhào tráng mỡ, dầu hải ly, những thứ thường ngày và không thường ngày, không có gì kinh khủng cho bằng một nhiệm vụ trong kỳ nghỉ. Những nhiệm vụ trong kỳ nghỉ, cháu ạ, luôn nhắc cậu nhớ tới một cô bé gái muốn đi bơi:

Mẹ ơi cho phép con nha

Ra ngoài bơi lội chút cho khỏe người?

Con yêu của mẹ, được thôi!

Nhưng con nhớ xếp cho ngay áo quần

Và con nhớ chớ tới gần

Nước nổi, kéo sẽ chết chìm nghe con!

“Bài hát mà cháu biết là “Hãy treo quần áo của con lên một cành cây.” Letitia nói.

“Tất cả đều rất hay,” ông cụ nói, “nhưng cháu cứ hát cho cậu nghe một lần. Rồi chúng ta sẽ kết hợp cả hai lại như vậy:

Mẹ ơi cho phép con nha

Ra ngoài bơi lội chút cho khỏe người?

Con yêu của mẹ, được thôi!

Nhưng con nhớ xếp cho ngay áo quần

(Đó là lời của cậu Tim)

Hay treo chúng ở một cành cây tươi

(Letitia nói với người)

Và con chó tới gần nơi sông hồ!

“Cháu thân mến, ý cậu muốn nói là vào thời đó không một đứa bé ngoan nào lại ngồi nhà gào bài trong mùa nghỉ lễ và nói một cách đơn giản là chúng ghét cay ghét đắng việc phải ngồi đọc một cuốn sách. Nhưng đó hoàn toàn là chuyện giữa chính chúng ta. Chúng ta không bao giờ nên chỉ trích những người lớn tuổi. Và dù thế nào đi nữa, ở nhà bà bạn già Lumb của cậu không cần thiết phải làm điều đó. Đó là niềm hạnh phúc.

“Trước tiên, đó là một ngôi nhà cũ rộng lạ lùng, lâu đời hơn ngôi nhà này nhiều, và ít nhất cũng lớn hơn nó gấp ba lần rưỡi. Kế đến, xung quanh nó là một vùng quê xinh đẹp. Những cánh đồng trải dài trên những sườn đồi ngập nắng, trên đỉnh đồi và trong những khe núi và thung lũng là những khu rừng nhỏ và bãi trồng cây; một dòng suối với nhiều rong tảo, cỏ và mọi loài chim sống trên mặt nước róc rách chảy qua những tảng đá ở chân khu vườn dốc. Nhưng cậu ghét diễn tả mà, phải không Letitia? Và ở đó, một vườn cây ăn quả mọc đầy những cây anh đào mà vào mùa xuân trông như thể trĩu nặng những bông tuyết trắng.Ồ, cháu gái của cậu, khi lên thiên đàng, cậu hy vọng sẽ nhìn thấy lại ngôi nhà và khu vườn đó.”

“Nhưng nó có còn ở đó không? Letitia hỏi. “Ý cháu là, cậu biết đó, nơi nó ở trước đây?”

“Than ôi, không còn, cháu ạ,” cụ Bolsover đáp. “Nó đã biến mất mãi mãi. Có một người đầu bếp xuất hiện, không phải người đầu bếp của bà Lumb. Một sáng nọ, khi bà ta đang rán cá thồn bơ – cá thồn bơ vùng Brighton – cho bữa điểm tâm; con mèo kêu meo meo và cọ vào chân bà ta; bà ta làm đổ cái xoong; làm phát ra một đám cháy lớn. Bà ta chạy vào khu vườn và kêu lên thất thanh thay vì làm điều mà lẽ ra bà ta nên làm. Và ngôi nhà bị cháy rụi hoàn toàn. Cháy rụi. Hãy nghĩ tới cảnh tượng đó, Letitia ạ. Hãy luôn luôn chú ý tới những con mèo và đầu mỡ. Nhưng tạ ơn Thượng

để, trước đó bà bạn già Lumb thân mến của cậu đã rời khỏi ngôi nhà và tới ở với em trai của bà ở Ceylon.

“Vào những ngày xa xôi đó, chim chóc là tất cả những gì mà cậu yêu thích. Thật lạ là cậu còn chưa mọc lông vũ. Cậu yêu thích chúng quá nên không thể sử dụng ná cao su, nhưng chưa đủ để kèm chế việc đánh bắt chúng về nuôi. Những cái bẫy bằng gạch và bẫy lưới. Nhưng liệu cháu có thích là một con chim hồng tước, chiến chiến, chim hét hay chim sẻ ước đồ bị nhốt trong một cái lồng tí hon với những cửa sổ chắn song để làm thú tiêu khiển cho một thằng nhóc xấu xa như cậu hồi cậu lên chín, mười tuổi gì đó hay không?”

“Cháu không thích,” Letitia nói. “Nhưng cháu thà bị nhốt trong lồng của cậu còn hơn là trong lồng của bất kỳ đứa bé trai kinh khủng nào khác.”

“Cám ơn cháu yêu,” cụ Bolsover nói. “Tuy con chim càng hoang dã thì một cái lồng càng là điều tệ hại. Nhưng lúc đó vì chỉ là một thằng nhóc, cậu đã làm như những thằng nhóc khác – cầu chúc cho trái tim bé bỏng của chúng! Và cậu thường rơi nước mắt như những con cá sấu khi những con chim sẻ ngô hay sẻ đồng mà cậu bắt được trở nên ủ rũ và chết. Sau đám tang cho chúng, cậu cắm một nhánh cây xuống đất để đánh dấu ngôi mộ, và lại lên đường đi đặt một cái bẫy khác.

“Cậu đặt bẫy khắp nơi, đôi khi ở những địa điểm không được phép. Nhưng trước hết cháu phải hiểu được cái mà cậu theo đuổi, thật sự theo đuổi.” Cụ Bolsover gần như nói thì thầm. “Đó là những con chim hiếm có – chim đầu riu, chim vàng anh, chim ó mật – những loài chim đáng yêu và quý hiếm. Sâu thẳm trong lòng, cậu khao khát một con chim có tiếng hót và bộ lông thật tuyệt vời; một con chim mà chưa có ai từng nhìn thấy; một con chim đã bay vụt ra khỏi cửa sổ tâm hồn của một phù thủy nào đó. Tất nhiên điều này có nghĩa là cậu trở nên khá thông thạo về những loại chim. Thậm chí thỉnh thoảng cậu thường mơ thấy con chim đó – nhưng thông thường, đó chính là bản thân cậu đang bị nhốt trong lồng!

“Vâng, có một lùm cây đặc biệt mà cậu đã lưu tâm để tới đặt bẫy nhiều ngày trước khi mạo hiểm làm điều đó. Đó là bìa của một cánh đồng nơi có rất nhiều loại chim các cỡ thường lui tới, dù cậu không bao giờ hiểu được vì sao. Cậu ngắm nhìn chúng hết lần này tới lần khác, rất nhiều đàn chim. Đôi cánh của chúng lấp lánh trong ánh nắng. Dường như đó là một địa điểm họp mặt bí mật đầy vui thú của chúng – bất chấp sự có mặt của Già Joe!”

“*Anh chàng Già Joe ở đằng kia phải không ạ?*” Letitia kêu lên, chỉ vào hình dáng gầy gò, lóng ngóng, câm lặng, với đôi cánh tay áo rách tả tơi, và cái nón cũ mòn vẹt một bên, đang đứng ngậy ra nhìn họ từ dưới rặng liễu màu xanh xám trong cánh đồng phía ngoài khu vườn. “Phải,” người cậu nói, “chính là Già Joe ở đằng kia. Cháu biết không, Letitia, nói thật tình, chúng ta đừng nhìn anh ta một phút giây nào nếu không chúng ta sẽ làm tổn thương anh ta, cái anh chàng Già Joe đó là một gã bù nhìn. Anh ta chẳng là gì khác ngoài một hình nộm câm lặng, ọp ẹp và cũ kỹ. Anh ta không bao giờ thật sự là một thứ gì khác; dù sau ngần ấy năm cậu và anh ta sống cùng nhau, và chưa bên nào thốt ra một lời không tốt; giờ thì anh ta là một dạng anh em song sinh với cậu. Như Joseph và Benjamin^[12] cháu biết đó. Sao chứ, nếu chúng ta đổi chỗ, cậu cho là cháu sẽ không thể phân biệt được ai là ai.”

“Sao cậu lại dám nói một điều như thế chứ, cậu Tim?” Letitia la lên, đẩy bàn tay cô vào dưới khuỷu tay của người cậu. “Cậu biết rất rõ rằng đó là một kiểu tự tăng bốc mình mà, cậu thật tệ ghê.”

“Tất cả những gì cậu có thể nói, cô bé Sẻ ngô ạ,” người cậu đáp, “là cứ hỏi Già Joe. Tuy bây giờ chúng ta là những người bạn cũ, nhưng hồi cậu gặp anh ta lần đầu, anh ta đã làm cho cậu hoảng hồn. Lúc đó cậu đang men theo bờ gậu, mở to mắt cảnh giác đối với bất kỳ ai có thể hiện ra trên cánh đồng – vì đang xâm nhập trái phép. Khi họ không cày bừa, cuốc đất hay gieo hạt, ở đó không bao giờ có một bóng người; ngoại trừ ngày Chủ nhật, khi ông Jones, một người đàn ông to béo có một gương mặt đỏ hồng và một cây gậy lớn, đi vòng vòng để xem xét lúa má của ông ta.

“Đó là một cánh đồng có hình dáng kỳ lạ, dốc, rộng khoảng bốn mươi mẫu Anh, kéo dài xuống một góc nhọn, giống như hình bản đồ nước Anh lật ngược lại, và có một cánh rừng thông nhỏ ở một phía. Hôm đó là một buổi sáng tháng Tư. Trời nắng nhưng lạnh giá, và cánh đồng trông không ngoại trừ những viên đá lửa lấp lánh dưới ánh mặt trời. Nó đã được gieo hạt, nhưng chưa có mầm xanh nào nhú lên cả.

“Vâng, cậu đang đi men theo bờ giậu, như đã nói, nhưng ở mé bên này, bên dưới cái áo khoác là một cái bẫy chim, và gần như không thở được vì kích thích. Cậu biết một cách chính xác – khi nhìn qua bờ giậu tới những nụ gai vừa mới nhú lên như những hạt ngọc lục bảo – rằng đó là địa điểm của cậu. Ở đó có một cái mương nước mé ngoài bờ ruộng, và vào lúc đó cậu chỉ có thể nhìn thấy một dải ruộng hẹp, vì hàng rào và những bụi cây ở giữa che khuất. Nhưng đó thật sự là một thiên đường nhỏ của các loài chim, cháu cưng ạ, nhất là vào mùa xuân.

“Cậu tiếp tục đi cho đến lúc tới một góc gần cái cổng nhỏ lung lay, được cột lại bằng một sợi xích sắt. Với cậu và cháu, đó là một cái cổng đáng xấu hổ. Nhưng đó không phải là việc của chúng ta. Thế rồi đột nhiên cậu trông thấy một hình dáng mà cậu cho rằng chính là ông Jones, đang nhìn cậu chòng chọc, cách không đầy ba mươi mét. Cậu giật nảy cả người lên khi nhìn thấy ông ta, mặt nóng bừng lên, rồi lạnh toát đi, và cậu nhìn đáp lại, chờ đợi. Trong khoảnh khắc ấy, hầu như cậu có thể nhìn thấy màu đen của nhãn cầu đang di động trên mặt của ông ta.

“Nhưng khoảnh khắc này chỉ thoáng qua trong nháy mắt. Đó không phải là ông Jones, thậm chí không phải là một người làm của ông ta! Đó chính là Già Joe, Già Joe *của chúng ta*! Già Joe ở *đằng kia*! Trở thành người sống. Và, nói cho cùng, cuộc sống là gì, hả Letitia?”

“Điều đó hoàn toàn đúng, cậu Tim,” Letitia thì thào, nhích lại gần ông thêm một chút. “Anh ta có thể sống động vào chính giây phút ấy.”

“Không chỉ có thế, cháu phải nhớ,” cụ Bolsover nói tiếp, “đây là Già Joe của thời tốt đẹp hơn. Khi đó anh ta còn trẻ. Anh ta đã được khoác lên nhiều

bộ quần áo cũ đẹp dễ mới hơn kể từ ngày đó, và được đội nhiều cái nón hơn là những ngón tay cậu có thể đếm. Nhưng lúc đó anh ta đang trong độ tuổi thanh xuân, trong thời vàng son của tuổi trẻ. Và bây giờ cậu sẽ không rời bỏ anh ta dù để nhận lại một giỏ đầy những đồng ghi-nê bằng vàng. Không, cả hai mươi giỏ cũng không! Và dù cậu rất thích những đồng ghi-nê vàng, lý do của điều đó, trước tiên, cậu yêu mến anh ta vì chính sự cô đơn ngọt ngào của anh ta, và kể đến là, Letitia thân mến ạ, vì người ta không thường nhìn thấy – *nhìn thấy*, ý ta muốn nói – những nàng tiên có thật đang sống sờ sờ trên thế giới này.”

Letitia cười phá lên. “Những nàng tiên có thật đang sống sờ sờ, ôi cậu Tim!” cô kêu lên, khom người về trước trong cơn vui và kéo chiếc váy che quanh hai đầu gối. “Sao, cậu thân mến tội nghiệp, cậu không có ý bảo rằng Già Joe là một nàng tiên đấy chứ?”

“Không,” cụ Bolsover đáp, “cậu hoàn toàn không có ý đó. Khi đó, cũng như bây giờ, Già Joe là một trong những bù nhìn đáng sợ nhất mà cậu từng nhìn thấy. Nhưng, như hoa anh thảo trong bài thơ, anh ta không là gì khác hơn thế nữa. Không, không phải chính bản thân Già Joe là nàng tiên, cũng như ngôi nhà đằng sau lưng chúng ta không phải là cậu và cháu. Già Joe chỉ đơn giản là một trong những nơi cư ngụ như lời xưa nói. Anh ta là nơi nàng tiên *xuất hiện*.

“Sáng hôm ấy, cậu nhớ, anh ta mặc một cái quần chùng kẻ ca-rô trắng đen và một cái áo xanh đen, rất rộng ở vai. Ngoài cái que để làm cánh tay của anh ta, một cái que khác đã được đặt trong ống tay áo để thay cho một cái gậy tày. Một cái que khác với một cục rơm ở bên trên tạo thành cái đầu của anh ta và trên đó là một cái nón vuông cứng, mòn vẹt, như những cái nón mà những người chủ trại và các ủy viên nhà thờ thường đội vào thời ấy. Anh ta hơi cúi người về phía trước, ngó dăm dăm vào cậu khi cậu đang nép mình bên cánh cổng. Cậu kéo cái bầy chim bên dưới chiếc áo khoác sát vào bụng hơn, rồi nhìn đáp lại.

“Cậu không thể nói là do bầu không khí nóng đang cuộn lên từ mặt đất đầy đá dưới ánh nắng hay vì hiệu quả đánh lừa con mắt của ánh sáng trên cánh đồng nhiều đá phấn. Nhưng ngay cả khi cậu đứng lại nhìn anh ta, đầu của anh ta cũng dường như đang khê quay đi bên trên đôi vai, như thể anh ta đang cố gắng một cách kín đáo để nhìn cậu rõ hơn mà không để lộ cho cậu thấy. Thế nhưng trong toàn bộ thời gian cậu tưởng tượng điều này, cậu biết rằng nó không đúng.

“Tuy nhiên, cậu thật sự kinh ngạc. Vì ngoài những con quạ và những loài chim chóc khác tương tự, chắc chắn là anh ta đã làm cậu sợ hãi – vì vào thời đó những kẻ xâm nhập trẻ tuổi có thể ăn một trận đòn đau nếu bị bắt được. Nhưng ngay cả khi đã tỉnh hồn lại cậu vẫn tiếp tục quan sát anh ta, đồng thời liếc mắt từ bên này sang bên kia theo dõi lũ chim đang cắn nhau, kiếm mồi, rìa lông hay phơ nằng xung quanh. Và dù lúc đó cậu biết anh ta chỉ là một thằng bù nhìn, cậu vẫn không thấy dễ chịu chút nào.

“Vì dù trên mặt anh ta không có một đôi mắt thật sự, cậu hoàn toàn chắc chắn rằng có ai đó hay vật gì đó đang nhìn cậu từ bên dưới cái nón đen cũ kỹ, hay từ ống tay áo của anh ta – từ nơi nào đó xung quanh anh ta. Những con chim đã quen với sự có mặt của cậu, chỉ vì cậu gần như bất động. Có lẽ sau khoảng năm phút như vậy, cậu ngồi xổm xuống bên bờ giậu và bắt đầu đặt bẫy.

“Nhưng trong lúc cậu đang cúi xuống, khê đóng cái chốt gỗ bằng một viên đá lửa lớn, cậu vẫn suy nghĩ về anh chàng bù nhìn, dù không nhìn anh ta – và biết rằng cậu đang bị quan sát. Cậu bảo là không nhìn anh ta, nhưng bất cứ lúc nào có dịp cậu đều kín đáo liếc nhanh về phía anh ta giữa hai chân hay qua vai hay từ bên dưới hai cánh tay, vờ như đó chỉ là cái liếc mắt ngẫu nhiên. Và cuối cùng, khi đã đặt xong bẫy, cậu ngồi bẹp xuống thảm cỏ bên dưới bờ giậu và lại nhìn chăm chú vào anh ta.

Mặt trời dần lên cao trên bầu trời xanh thẳm, những tia nắng phản chiếu lấp lánh từ những tảng đá nhọn và những bãi cỏ. Bầu không khí nóng rực bao trùm mọi nơi. Lũ chim chóc tiếp tục sinh hoạt của chúng, và không có

gì khác xảy ra. Cậu đã nhìn quá chăm chú nên đôi mắt bắt đầu ứa nước mắt, nhưng nếu có bất cứ thứ gì đang nắp ở đó, nó cũng kiên nhẫn không kém cậu. Cuối cùng cậu quay trở về nhà.

“Ở góc xa của cánh đồng, dưới gốc một cây táo gai già, cậu cúi xuống một lần nữa như thể đang buộc lại dây giày, và nhìn thêm một lúc lâu. Lúc đó, cậu hoàn toàn chắc chắn rằng cậu đã nhìn thấy một vật gì đó đang di chuyển ở đó. Trông như thể có một gương mặt đang lén lút nhìn ra từ dưới bóng râm của cái hình nộm cũ, và khi nhìn thấy cậu bên dưới cây táo gai, đã nhanh chóng nắp lại.

“Suốt thời gian còn lại của ngày hôm ấy, cậu không thể nghĩ tới điều gì khác ngoài Già Joe, tự khẳng định với mình rằng mắt cậu đã đánh lừa cậu, hay là một con chim đậu trên vai anh ta đã vỗ cánh bay xuống; một cơn gió nhẹ từ trên cao lướt xuống đã làm lay động ống tay áo của anh ta. Hoặc là cậu đã tưởng tượng ra tất cả những chuyện đó. Thế nhưng sâu thẳm trong tâm tâm cậu biết rằng điều này không đúng. Đưa ra những lời giải thích thì dễ, nhưng không có giải thích nào hợp lý.”

“Tất nhiên, cậu Tim, cậu biết đó,” Letitia nói, “có thể đó không phải là một con chim mà là một con thú nhỏ nào đó, phải không? Có lần cháu nhìn thấy một con thỏ rừng đang nhảy lưng chừng giữa cánh đồng và rồi đột nhiên một con thỏ khác xuất hiện, dù trước đó cháu không hề nhìn thấy thậm chí cả cái chót đuôi của nó. Và rồi một con nữa, cậu có tin nổi không? Và chúng rượt đuổi nhau qua cánh đồng cho tới khi khuất khỏi tầm mắt. Hay cậu nghĩ xem, có thể đó là một con chim đang làm tổ trên người Già Joe? Cậu biết đó, những con chim cổ đỏ làm tổ ở mọi nơi, thậm chí trong một chiếc ủng cũ. Cháu đã từng nhìn thấy một cái tổ chim sẻ ngô với thật nhiều trứng trong một chiếc giày mềm. Và nhìn kia, cậu Tim, thật sự lúc này đang có một con chim đang đậu trên vai Già Joe! Đó là chuyện đã có thể xảy ra, cháu nghĩ, một con thú nhỏ, hay một con chim đang làm tổ.”

“Ồ, cậu đang nghe cháu,” người cậu nói. “Nhưng cậu hoàn toàn chắc chắn rằng nếu cháu có ở đó với cậu trong buổi sáng hôm ấy, cháu sẽ đồng ý

rằng ở Già Joe có một điều gì đó khác thường. Ý cậu là khác với cái vẻ ngoài của anh ta lúc này. Anh ta trông rất lạ lùng. Cậu không thể giải thích rõ ràng được. Nhưng đó là sự khác nhau giữa một căn nhà trống rỗng không đồ đạc và cũng căn nhà đó với một gia đình bên trong nó. Đó là sự khác nhau giữa câu cá trong một cái ao có đầy cá và một cái ao không có con cá nào. Đó là sự khác nhau giữa bản thân cháu khi cháu đã thật sự ngủ và khi cháu chỉ giả vờ ngủ. Và ngoài ra, chắc chắn thế, cậu đã nghĩ đúng.

“Lúc bấy giờ, khi ở nhà bà Lumb, cậu luôn ngủ đúng giờ, và trước khi ngủ luôn luôn ăn một trái táo và uống một ly sữa. Bà bạn già của cậu không chỉ rất tin vào tác dụng của những quả táo mà bà còn có bảy con bò sữa Jersey xinh đẹp. Những con bò này không chỉ rất có ích cho giấc ngủ mà còn có ích cho món bánh tạc nhân quả lý gai hay nhân táo. Nhưng bà không phải là loại người muốn mọi thứ được thực hiện một cách chính xác vào một giờ đã định. Bà không chờ cho tới khi đồng hồ gõ tám tiếng để ghé vào xem cậu có an toàn trên giường hay chưa.

“Sao chứ, cậu biết rất rõ,” Letitia đáp, “rằng tự cậu không hề làm điều đó.”

“Ừ, ừ!” cụ Bolsover nói, “cậu tự hỏi. Những người khi ngủ chỉ nhắm có một mắt là những người khôn ngoan như vua Solomon. Cậu bò tới bò lui, nhưng mọi cánh cửa đều có một ổ khóa. Nhưng đừng để ý tới chuyện đó. Ngay buổi chiều hôm ấy, sau lần đầu tiên nhìn thấy Già Joe, nếu cậu là một thằng bé trung thực, lẽ ra cậu phải ở trên giường vào lúc đó, thế nhưng cậu lại đi ra cánh đồng một lần nữa. Men từ bụi cây này sang bụi cây khác, từ thân cây này sang thân cây khác, cố hết sức cảnh giác đến nỗi cậu dẫm phải đuôi của một con thỏ đang chuẩn bị thưởng thức một túm bồ công anh ở mé bên kia một bụi mâm xôi.

“Khi tới cây táo gai – trông nó già cả mấy trăm tuổi – cậu cúi xuống thật thấp gần sát đất bên trên chùm rễ của nó, quyết định sẽ quan sát cho tới khi buổi chiều trở nên quá tối không thể nhìn xuyên qua cánh đồng. Lúc đó đã gần tới tháng Năm, bầu không khí thật ngọt ngào, yên tĩnh và trong lành

đến nỗi đôi mắt cậu gần như khép lại với niềm hạnh phúc mỗi lần cậu thở. Và vào thời bấy giờ, Letitia ạ, chúng ta lên dây đồng hồ theo mặt trời. Chúng ta không đánh lừa mặt trời vào ban mai rồi trả lại cho nó vào chiều tối như bây giờ. Vì thế, trên bầu trời vẫn còn nhòa nhạt một sắc vàng và hồng, dù bản thân mặt trời đã lặn.

“Nhưng ngoài lũ chim và thỏ rừng, chẳng có gì xảy ra ngoại trừ sự chuyển biến tuyệt diệu từ ngày sang đêm, cho tới khi trời bắt đầu sụp tối. Thế rồi dường như mỗi lúc Già Joe lại chậm chạp nhích tới gần hơn từng phân một. *Dường như*, cháu lưu ý nhé. Và, đúng ngay khoảnh khắc cậu nhận ra vì sao đầu tiên – mà với ánh sáng êm đềm và vị trí của nó, hẳn nó phải là sao Hôm – cậu nhìn thấy, nào, bây giờ cháu thử đoán xem cậu nhìn thấy cái gì?”

“Nàng tiên!” Letitia đáp, và thở dài.

“Điểm tối đa, cháu thân mến của ta!” Cụ Bolvover nói, xiết chặt bàn tay cô đang nằm bên dưới khuỷu tay của ông. “Nàng tiên. Lạ một điều là cậu không thể mô tả nàng. Có lẽ một phần vì ánh sáng không rõ lắm, một phần vì mắt cậu đã quá căng thẳng với việc quan sát. Nhưng đa phần là vì những nguyên nhân khác. Cháu biết không, dường như cậu đang tưởng tượng ra nàng, dù cậu biết rất rõ là nàng đang ở đó.

“Cháu phải chú ý tới lời của cậu – cậu biết nàng đang ở đó. Nàng hơi cúi về phía trước, và đỉnh đầu của nàng, có thể nói thế, chạm vào nơi mà chúng ta có thể gọi là cái eo của Già Joe. Tức là ở vị trí cái nút áo thứ ba của chiếc áo đen trên người anh ta. Gương mặt nàng dường như hơi dài và hẹp, nhưng có lẽ đó là vì mái tóc đẹp đẽ của nàng phủ xuống hai bên má, thẳng, mượt mà như lụa, và có màu vàng pha xám – giống như màu của một con cá có vẩy lân tinh trong bóng tối, nhưng nhiều sắc vàng hơn bạc. Bây giờ, khi nghĩ tới mái tóc đó, cậu cho rằng hẳn là cậu đã nhìn thấy nàng một phần là vì ánh sáng của chính nàng.

Nàng đứng bất động và đáng yêu như một bông hoa. Và chỉ đơn thuần nhìn vào nàng thôi lòng cậu đã tràn ngập một niềm hạnh phúc mà cậu

không thể quên được nhưng cũng không thể mô tả được. Như thể cậu đã vô thức đi vào giữa một giấc mơ của một thế giới khác. Những cảm giác ớn lạnh chạy dọc theo lưng cậu, như khi nghe một khúc nhạc mê hồn.

Không có một hơi gió nào thoảng qua cả. Mọi vật quanh cậu dường như trở nên sắc sảo và rõ ràng hơn, mặc dù ánh sáng chỉ nhờ nhờ. Những bông hoa trông khác lạ hẳn, những thân cây, những con chim. Dường như cậu biết trong tận thâm tâm mình điều mà những bông hoa đang cảm thấy – cậu trở thành một thực vật như dây thường xuân, với những chiếc lá nhọn xanh xanh và những sợi rễ bé xíu, nhích từng phân một từ những cọng rễ ngoằn ngoèo trong lòng đất tối tăm lên tới cành nhánh của một thân cây; hay tưởng như lông vũ mọc khắp thân mình cậu, để cậu trôi nổi bồng bềnh nhẹ nhàng hơn không khí, và để nhìn ra từ đôi mắt tròn sáng nhỏ xíu vào thế giới loài chim của cậu. Cậu không thể giải thích, Letitia à, nhưng cậu chắc chắn rằng cháu sẽ hiểu.”

Letitia nghiêm trang gật đầu hai lần. “Cháu cho là thế, cậu Tim à – hiểu một chút. Dù cậu biết đó, cháu không bao giờ đoán rằng có bất kỳ một cậu bé nào giống như thế.”

“Cháu thân mến, những cậu bé chủ yếu là những con thú nhỏ,” người cậu vui vẻ đồng ý, “và cậu cũng thế lúc lên chín mười tuổi. Nhưng cậu cho là ta nên quay lại với Già Joe.”

“Cậu tuyệt đối tin rằng nàng tiên biết cậu ở đó, nhưng bất chấp điều đó, nàng không thể trì hoãn việc thực hiện điều mà nàng muốn lâu hơn nữa. Vì ngay sau đó, sau một hai phút gì đó, nàng lui lại rất khẽ về phía sau và biến mất khỏi tầm nhìn, rồi vội vã lướt trên cánh đồng hướng về phía góc xa nhất, luôn giữ khoảng cách đó để Già Joe đứng ở giữa cậu và nàng và ngăn không cho cậu nhìn thấy nàng một cách rõ ràng, bất kể cậu có nghiêng đầu qua lại thế nào để nhìn rõ hơn. Lúc bấy giờ, Letitia ạ, cháu hãy hình dung rằng nàng quay lưng về phía cậu và nhẹ nhàng lướt đi nhanh như một cái bóng – đó là một việc rất khó làm, và cậu không hiểu vì sao nàng có thể

làm điều đó được. Cậu hoàn toàn chắc rằng cậu không thể - ý cậu là không nhìn lại một lần nào.”

“Thế trông từ phía sau, nàng ta như thế nào?” Letitia hỏi.

Cụ Bolsover nhú mắt và ngậm chặt môi đôi lại. “Nàng giống như,” ông nói, “một luồng khói tỏa ra từ một chiếc pháo hoa. Nàng giống như, nếu cháu có thể nhìn thấy nó, một luồng gió thổi qua trong làn ánh sáng trên mặt tuyết. Nàng giống như hồn ma của một dòng thác nhỏ. Ý cậu là nàng di chuyển như thể đang bay lơ lửng trên đường đi, nhưng nàng không hề rời khỏi mặt đất. Nàng cất bước nhẹ nhàng hơn gấp nhiều lần so với bất kỳ con linh dương nào. Và thật là mê ly khi nhìn nàng trong sự lặng lẽ và bóng tối của cánh đồng, nó gần như khiến ta ngưng thở. Và cháu nên nhớ, cậu chỉ là một thằng nhóc hiểu động lên mười.”

Cụ Bolsover rút một cái khăn tay to bằng lụa nhuộm nhiều màu ra khỏi túi, và hỉ mũi. “Cậu cần nói thêm ngay rằng,” ông nói tiếp, nhét cái khăn tay vào túi trở lại, chừa ra một góc có màu sáng, “đó không phải là một câu chuyện gì cả. Không phải là một câu chuyện, Letitia ạ.”

“Nhưng cậu Tim à, cháu lại nghĩ rằng nó là một câu chuyện,” Letitia nói. “Những câu chuyện không hề dở nếu nó có thật. Ý của cháu là, cậu có nghĩ rằng tất cả những câu chuyện có thật dường như đều tốt hơn sự thật hay không? Bản thân cậu có nghĩ thế không hở, cậu Tim? Hãy nghĩ tới *Bảy Chú Lùn và Nàng Bạch Tuyết* mà xem! Ồ, tất cả những câu chuyện đó. Ít nhất cháu cũng nghĩ vậy. Xin chú kể tiếp đi.”

“Điều cậu muốn nói, cháu yêu à, là một câu chuyện nên thật sự giống như một khúc nhạc. Nó nên có một đoạn khởi đầu, đoạn giữa và đoạn kết, dù cháu khó mà nói được đoạn nào là đoạn nào khi tất cả đã được kết hợp lại với nhau. Nó nên giống như một con cá với cái đuôi nó nằm trong miệng nó – nhưng là một con cá sống động, tất nhiên. Câu chuyện này, cháu thấy đó, câu chuyện mà cậu đang kể, bắt đầu – rồi chẳng đi tới đâu hết.”

“Cháu nghĩ rằng việc đó chẳng có gì là quan trọng,” Letitia nói. “Xin cứ kể tiếp đi, cậu Tim.”

“Được, ngay khi nàng khuất khỏi tầm mắt, mong mọi duy nhất của cậu là lén vào cánh đồng và nhìn Già Joe một cái ở quãng cách thật gần. Nhưng thật tình cậu không có đủ can đảm, Letitia à. Anh ta là nơi cư ngụ của nàng, nơi ẩn náu của nàng, ngôi nhà của nàng: ít nhất, bất kỳ khi nào nàng cần tới một nơi như vậy. Điều đó là chắc chắn. Lúc bấy giờ, khi nàng vắng mặt, đã từ bỏ, đã đi khỏi, vẻ ngoài của anh ta cũng thay đổi. Anh ta trống rỗng, chỉ đơn giản là một lớp vỏ khô. Anh ta không là gì khác ngoài một cái hình nộm – anh chàng Già Joe đó! Dù chúng ta không nghĩ chút xíu nào tới tình cảnh tệ hại ấy. Ôi trời, không! Khi nào cháu mơ mộng, Letitia, cậu bảo đảm với cháu rằng gương mặt cháu sẽ trông có vẻ lặng lẽ, im lìm và hạnh phúc. Nhưng cậu e rằng cháu hẳn phải nghĩ rằng cậu là một thằng nhóc cực kỳ ngốc nghếch. Cháu biết đó, cậu đã là như vậy. Và cậu xin thú nhận rằng đơn giản là cậu đã không thể quyết định bước tới gần hơn một bước.

“Lúc bấy giờ Già Joe hoàn toàn cô độc. Cậu không sợ anh ta. Nhưng sau những gì đã thấy, cậu cảm thấy trong người có một cảm giác thật lạ lùng. Cậu sợ vì cậu cảm thấy rằng cậu đã lén lút theo dõi, rằng mỗi một sự vật đang sinh sống bên dưới bầu trời lặng lẽ đều biết điều này và muốn xua đuổi cậu ra khỏi đó. Điều tệ nhất là thậm chí cậu đã không nhìn tới cái bầy chim của mình. Và lần sau khi cậu quay lại cánh đồng, nó đã biến mất.

“Sáng hôm sau, sau bữa điểm tâm với bà bạn già Lumb, cậu trò chuyện dông dài cho tới lúc rốt cuộc cậu và bà nói về những nàng tiên. ‘Đôi khi cháu tự hỏi họ có thể có thật không?’ Cậu hỏi bà với vẻ tình cờ - như thể cậu vừa nghĩ tới nó. Ôi Trời, Letitia, chúng ta thật là những kẻ lừa dối kinh khủng! Nhưng, vâng. Bà bạn già của cậu tin là có những nàng tiên. Cậu chưa bao giờ cảm thấy nghi ngờ về điều đó. Nhưng bà chưa bao giờ nhìn thấy một nàng tiên nào. Cậu hỏi bà rằng bà nghĩ một nàng tiên trông sẽ như thế nào nếu như bà từng nhìn thấy một người. Bà ngồi trên ghế - tay cầm cốc nước – nhìn ra cửa sổ và nhai tóp tép miếng bánh nướng.

“Ồ, nói thật tình, Tim thân mến,’ bà nói (*nhai nhóp nhép*), “Tôi chưa bao giờ lưu tâm nhiều tới những sinh vật bé nhỏ lắm chuyện đó. Người ta cho rằng họ xem một cái bông súng là một chỗ ngủ tiện nghi không khác chi cháu ngủ trong một cái giường. Tôi nghĩ, đối với tôi là vậy. Và tôi cũng không tin rằng có bất kỳ một nàng tiên nào lưu ý nhiều tới tôi (*nhai nhóp nhép*). Tôi mong rằng họ thích loài người, nếu như họ quan tâm tới loài người. Và có lẽ hiện nay họ không còn nhiều lắm ở nước Anh. Ý tôi là các nàng tiên. Chúng ta đã quá đông đảo rồi. Như cháu biết đấy, ông Lumb là một nhà côn trùng học. Có lẽ ông ấy có thể nói cho cháu nghe nhiều hơn về chuyện này. Ngoài ra (*nhai nhóp nhép*), ông ấy đã từng gặp ma.”

“Cậu thật sự muốn nói rằng chồng bà Lumb đã có lần trông thấy ma, và ông ấy cũng đã chết rồi?” Letitia nói.

“Đó là điều mà bà Lumb muốn nói, cháu thân mến, và cậu có hỏi bà con ma mà chồng bà gặp trông như thế nào. Bà nói, ‘Ồ, ông ấy bảo trông nó giống như (*nhai nhóp nhép*) nhìn một vật gì đó khi bạn nhắm mắt lại. Nó khiến cho ông ấy cảm thấy rất lạnh; phòng ngủ tối sầm lại; nhưng ông ấy không sợ.’”

Letitia nhích lại sát ông cậu thêm một tí. “Nói thật tình, cậu Tim,” cô nói, “Cháu tin rằng con ma đó đã làm cháu rùng mình. Cậu có thấy vậy không? Nhưng xin hãy quay lại câu chuyện thần tiên của cậu. Cậu có kể cho bà Lumb nghe chuyện đó?”

“Cậu chưa bao giờ hé răng nửa lời, dù nếu cháu hỏi cậu vì sao, cậu không thể nói được. Cậu cho là những cậu bé thường hay như thế; và cả những bé gái cũng vậy, hả? Chúng béo tròn, thế nhưng cứ giữ trái táo lại cho bản thân chúng.”

“Cháu nghĩ cháu chỉ kể cho cậu nghe thôi, cậu Tim à,” Letitia nói. “Nhưng rồi chuyện gì xảy ra?”

“Hai ngày trọn trôi qua trước khi cậu mạo hiểm tới gần cánh đồng trở lại, dù cậu cho rằng không có giờ nào cậu không nghĩ về nó. Lũ chim trong ký ức cậu lúc bấy giờ là những sinh vật lạ lùng hơn, hoang dã hơn và đáng yêu

hơn bao giờ hết. Thậm chí cậu thả đi hai con trong những cái lồng gỗ nhỏ - một con hồng tước và một con mai hoa – và trong một thời gian không còn nghĩ gì đến bầy lưới gì nữa. Cậu đi lang thang, tự hỏi có phải tất cả những gì cậu đã nhìn thấy chỉ là tưởng tượng hay không.

“Thế rồi vào buổi chiều tối thứ ba, cậu thấy xấu hổ về mình đến nỗi cậu quyết định đi tới bìa rừng một lần nữa để quan sát. Lần này cậu đi tới góc trên của cánh đồng, gần cái đồn điền trồng thông, tất cả những cây thông trong đó đều xanh tươi mơn mớn. Chính ở đó, cậu cho là cậu đã nhìn thấy nàng tiên biến mất. Những con gà lôi đang kêu trong tổ chúng, và những con chim cuối cùng đang cử hành buổi lễ ban chiều. Cậu bò vào giữa những bụi rậm lớn, và sau khi thu xếp một chỗ ngồi thoải mái, cậu lấy ra một cái ống nhòm nhỏ bằng đồng màu đỏ của cha cậu cho cậu. Cậu hy vọng có thể nhờ vào nó để nhìn thấy rõ ràng mọi thứ xảy ra gần chỗ Già Joe. Nó sẽ đưa anh ta lại gần như thể cậu có thể giơ tay sờ vào anh ta. Nhưng khi đưa ống nhòm lên mắt, cậu nhận ra một trong hai ống kính đã bị vỡ.

“Lúc đó hơi muộn hơn buổi chiều cậu tới đó lần đầu chút ít, và dù bầu trời vẫn còn sáng, mặt trời đã lặn. Nhưng đôi chân của cậu đã tê rần và đôi mắt cậu gần như lòa đi vì cứ nhìn chăm chú mãi mà vẫn chưa có chuyện gì khác thường xảy ra.

“Thế rồi, Letitia ạ, đột nhiên cậu biết nàng tiên không chỉ lại có mặt ở đó mà nàng còn biết rằng mình đang bị theo dõi. Phải, và dù cậu không nhìn thấy một chút động tĩnh gì ở Già Joe, nàng đã lên ra khỏi nơi ẩn nấp và đang chậm chạp và công khai nhìn chăm chú về phía cậu qua hàng mạ non xanh rờn mới nhú. Cậu nén hơi thở lại và cố gắng một cách vô ích để giữ cho mình không run bắn lên.

“Trong khoảng một hai giây, nàng ngần ngừ, rồi quay đi như lần trước, rồi đi nhanh, nhưng lần này hướng về chính cây táo gai mà chú đã nấp trong lần đầu theo dõi nàng. Cậu thất vọng một cách cay đắng, nổi giận và, vâng, cậu cho rằng một cậu bé sẽ rất khác thường nếu như không có máu

của một tay thợ săn trong người. Rõ ràng là nàng đang đấu trí với cậu. Và cũng giống như dù cậu yêu những loài chim hoang dã, đôi khi cậu cũng vung nắm đấm về phía chúng và gần như hú lên vì giận dữ khi cậu nhìn một con đã lấy trộm được mồi nhưng không sập bẫy của cậu, lúc bấy giờ cậu cảm thấy thế đó.

Nhưng lúc đó người cậu đã tê cứng và đau nhức, và đã quá muộn để cố gắng chặn nàng lại. *Cứ chờ đấy!* Cậu tự nhủ, lần sau chúng ta sẽ coi xem ai là người ranh ma nhất. Thế là cậu xếp ống nhòm lại, phúi những lá chết khỏi quần áo, chờ cho đôi chân hết tê rồi giận dỗi trở về nhà.

“Đêm đó im lìm và ẩm áp dù tháng Tư chưa qua hết. Trong lúc cậu cởi quần áo, vầng trăng tròn vành vạnh bắt đầu nhô lên. Bất chấp ánh nến, cậu có thể nhìn thấy nó rọi ánh sáng qua tấm màn che phòng ngủ của cậu. Cậu thối tắt nến, kéo màn lên và nhìn ra cửa sổ. Thế giới trông như thể đang bị bùa chú – như một con rắn đã lột xác. Đường như vầng trăng cũng như ánh trăng đang lặng lẽ khóc. Và dù cậu đang ở trong ngôi nhà quen thuộc của bà bạn già Lumb – bằng gỗ, gạch và đá – như thể không có một người nào từng nhìn qua cửa sổ của bà như thế trước đó. Và thậm chí còn hơn thế, Letitia ạ. Cảm giác tương tự như lần đầu tiên cậu bắt gặp Già Joe tràn ngập trong cậu. Giống như khi nàng tiên đã nhận ra cậu đang nhìn nàng ở ngoài cánh đồng, lúc bấy giờ cậu chắc chắn rằng nàng cũng đang nấp ở gần đâu đó và đang theo dõi cửa sổ của cậu.”

“Nghe có vẻ lạ lùng quá, cậu Tim,” Letitia nói. “Điều đó có lạ không? Cháu biết chính xác chú định nói gì. Nó cũng giống như có những vật gì đó trong không trung đang nói với mọi người, có phải không ạ? Và cậu, cậu có ra ngoài không?”

“Nói thật lòng là không, Letitia. Cậu không đi ra ngoài. Cậu không dám, dù không phải là vì cậu sợ. Không. Cậu đứng quan sát ở cửa sổ cho tới một lúc sau đó, khi một con chim bắt đầu hót từ trong vùng bóng tối ẩm áp cách xa khỏi vầng trăng. Có lẽ đó là một con chim họa mi, vì gần ngôi nhà có một gò đất hay bụi cây là nơi nghỉ chân của những con chim họa mi vào

mùa hè. Tuy nhiên, lúc ấy vẫn còn rất sớm. Bài ca mà cậu nghe cũng ngọt ngào và du dương như tiếng hót của chúng, thế nhưng nó có vẻ như không phải là tiếng hót của một con chim, thậm chí là tiếng hót của một con chim họa mi. Khi lắng nghe nó, một niềm hạnh phúc và âu sầu lạ lùng dâng trong lòng cậu. Ngay cả khi cậu đã quay về giường ngủ, một lúc lâu sau tiếng vọng của nó mới tắt hẳn trong ký ức, và cậu ngủ thiếp đi.

“Cháu thử nghĩ xem có phải là nàng tiên đã cầu khẩn cậu đừng tới chỗ trú ẩn của nàng nữa hay không? Cậu không thể nói. Nhưng trong cơn ngu xuẩn của mình, cậu nhất định tiếp tục quấy rối nàng ta, cũng giống như cậu kiên quyết quấy rối lũ chim. Cậu quá ngu ngốc, cháu thấy không, nên không thể nhận ra rằng sự có mặt của cậu trong khu vực của nàng có thể làm cho nàng không an tâm cũng hết như đối với chúng ta nếu như chúng ta mời một vài người bạn thân tới uống trà mà nàng cũng đến.”

“Ồ, cậu Tim, giá mà nàng đến! Khi đó chúng ta sẽ không mời một người nào khác suốt nhiều tháng. Phải không cậu?”

“Không,” cụ Bolsover nói. “Nhưng từ khước điều này cũng chẳng ích gì. Nàng sẽ không tới. Họ sẽ không tới. Bản thân chúng ta có thể ước ao, thậm chí khao khát được nhìn thấy họ. Nhưng Letitia à, cậu không cho rằng nàng muốn một thằng nhóc bầy chim lóc chóc tới dò la khu vực của mình. Già Joe không chỉ là mái nhà và ngôi nhà, mà cũng là một người bạn tốt, và cả sự lẻ loi của chính nàng nữa.

“Dù sao đi nữa, cháu yêu, cậu đã gặp nàng, mặt đối mặt. Và câu chuyện xảy ra như sau. Đó là ngày trước khi cậu quay trở về nhà mình, và hai ba lần ghé thăm cánh đồng khác trước đó đã hoàn toàn phí công vô ích. Lúc bấy giờ, cậu chỉ cần thoáng nhìn qua Già Joe là biết nàng có ở đó hay không. Giống như cháu có thể nói ngay khi nhìn thoáng qua rằng cậu có ở đây hay không. Cậu không có ý nói là chỉ đơn giản là thân thể và xương cốt của cậu – đôi mắt, cái mũi, đôi ủng, vân vân. Nhưng phải là cậu thật sự và đích xác, vâng, chỉ là cậu.

“Vâng,” Letitia nói.

“Ừ, nàng không bao giờ có mặt ở đó. Và vào buổi chiều hôm đó cậu đang trong một tâm trạng u ám và giận dữ của một cậu bé. Cậu bị đau nhức khắp người, chắc chắn là do ngu ngốc nằm trên mặt đất dưới những bụi cây sau lúc trời mưa. Đêm này sang đêm khác, cậu nằm thao thức hàng giờ. Dường như nàng tiên đã lìa bỏ cánh đồng. Dường như mọi mảnh khỏe, tính hiếu kỳ, niềm hy vọng và sự khao khát của cậu đã uống công vô ích. Cậu cau mắt nhìn Già Joe như thể anh ta là người có lỗi. Chỉ là do tính tự cao tự đại và sự ngu ngốc của cậu.

“Ngoài ra, bà bạn già Lumb của cậu đã bằng cách nào đó phát hiện ra rằng cậu đã lẻn vào nhà rất muộn trong lúc bà đang ăn tối. Và dù bà không bao giờ trách mắng cậu, khi bà không hài lòng điều gì đó rất dễ biết ngay. Bà có thể vừa mỉm cười với cháu với đôi má ửng hồng màu táo chín và đôi mắt đen vừa buông giọng lưỡi khá là chua chát trong cùng một lúc.”

“Ở trường cháu có một bà cô,” Letitia kêu lên, “gọi là cô Jennings cũng giống như thế; dù cô ấy không béo lắm. Ít ra là chưa béo. Và rồi?... Cậu nhìn thấy nàng chứ, cậu Tim?”

“Phải, cậu nhìn thấy nàng, mặt đối mặt. Cậu đang đi về, băng qua bãi trồng cây ở góc trên cánh đồng nơi hai dãy bờ gậu gặp nhau ở cuối một hàng cây xanh. Khi cậu đang đi thơ thẩn, đột nhiên cậu thấy lạnh khắp cả người, và cậu tin chắc rằng cái nón của cậu đã bị đẩy lên một chút trên đầu cậu, do những sợi tóc của cậu đã dựng đứng hẳn lên.

“Thậm chí cậu không thể kể cho cháu biết nàng đang mặc thứ gì, nhưng cậu nhớ lại nàng lúc ấy như thể được choàng lên bằng một vòng hào quang của một vầng trăng tròn – như những bông hoa chuông trong một thung lũng nhỏ giữa rừng. Có thể hoặc không có thể, nhưng cậu hoàn toàn nhìn rõ mặt nàng, vì cậu đã nhìn chăm chú vào mắt nàng. Cả chúng cũng xanh thắm màu nước biển, như màu xanh của ngọn lửa khi gỗ cháy, nhất là khi trong đó có muối, hay thứ gỗ đó đến từ một chiếc tàu cũ, với những mảnh đồng trong đó. Mái tóc nàng buông xõa xuống hai phía thành những lọn dài phủ kín đôi vai hẹp. Cậu hoàn toàn quên hết mọi thứ khác trên đời. Cậu chỉ

có một mình, một con người nhỏ bé vụng về xấu xí, đang nhìn, như thể vào một giấc mơ, vào đôi mắt lạ lùng phi thường đó.

“Cả hai không hề nhúc nhích chút nào; không có ngay cả một cử động nhỏ nhất nào trên gương mặt nàng cho thấy rằng nàng đang biết cậu, nhận ra cậu, tỏ vẻ trách móc cậu hay sợ cậu. Nhưng khi cậu nhìn – làm sao cậu có thể mô tả được nó đây? – có một thay đổi mơ hồ trong đôi mắt nàng. Giống như thể cháu nhìn ra biển khơi vào một chiều hè muộn nào đó từ một cánh cửa sổ cao hay từ một rìa vách núi, một cánh chim hải âu xa xôi chợt xuất hiện trên nền màu xanh thẫm rồi biến mất vào trong nó trở lại. Những người khả tử chúng ta chỉ có thể mỉm cười bằng đôi mắt – và đó là một nụ cười đẹp hơn bằng đôi môi rất nhiều. Nhưng không giống như thế. Cái cách mỉm cười của nàng với cậu cũng giống như những thiên thần trên cái thang từng mỉm cười với Jacob^[13] – với mái đầu thiếp ngủ của ông ta trên tảng đá. Và cậu nghi ngờ không biết họ có thường mỉm cười hay không. Thâm tâm bảo cho cậu biết rằng không phải là nàng không có thiện cảm với cậu. Thế nhưng nàng đang khẩn nài cậu đừng tới và xâm nhập vào nơi ẩn náu của nàng nữa. Nàng đang làm gì trong cõi đời này, nàng cô đơn đến mức nào, nàng ở đâu và ở với ai khi không ở trong những khu vực gần nhà bà Lumb, cậu không thể biết. Tất cả những gì nàng đang nói với cậu là nàng không có ý làm hại cậu nhưng cầu xin cậu đừng lén lút theo dõi hay dò la nàng thêm nữa. Nói cho cùng, cậu có quyền gì để làm như thế - hoàn toàn vượt khỏi phép tắc xử sự thông thường? Thế rồi nàng biến mất.

“Ồ, biến mất!” Letitia nói, và đột ngột cúi đầu xuống.

“Cháu biết đó, rất dễ ẩn nấp trong bóng chiều nhòa nhạt của khu rừng, và những bờ giậu của cánh đồng rất rậm rạp. Vâng, nàng biến mất, cháu yêu, và cậu không bao giờ gặp lại nàng hay bất cứ thứ gì giống như nàng kể từ đó... Nhưng, như cậu đã nói,” cụ Bolsover nói thêm, “cháu không thể gọi đó là một câu chuyện.” Ông đang hấp háy mắt nhìn người cháu bé nhỏ của mình như một con cú bị đưa ra ánh sáng ban ngày. Letitia giữ im lặng trong một lúc.

“Nhưng cháu gọi nó là một câu chuyện, cậu Tim ạ,” cuối cùng cô đáp. “Và, ồ, cháu ước gì... Tuy nhiên, nói thế chẳng ích gì. Nhưng thế còn Già Joe, Già Joe ở *đằng kia* thì sao, hử cậu Tim?”

“À, Già Joe! Anh ta, cái anh bạn già ù lì đó! Sự thật là cậu không bao giờ quên buổi chiều hôm ấy. Suốt nhiều năm sau đó – và lúc đó cậu đã là một thanh niên, cứ cho là khoảng hai mươi tuổi – có lần cậu ghé thăm và ở lại một hai đêm với bà bạn già Lumb. Ôi chao, bà cũng đã già hơn; và chắc chắn là người đầu bếp của bà cũng vậy. Nhưng đó là sự khác nhau duy nhất. Cuộc tản bộ đầu tiên của cậu là đi ra cánh đồng bên dưới khu rừng, vào khoảng thời gian mặt trời lặn. Cháu có tin không, Già Joe vẫn ở vị trí thường ngày của anh ta, dù vụ lúa mạch mà anh ta canh giữ vào mùa hè khi đó đã mọc cao tới đầu gối anh ta. Và vì chính cậu cũng đã thay đổi, hay vì nàng tiên đã lìa bỏ nơi ẩn náu của mình từ lâu, hay thật sự anh ta chỉ đơn thuần là phương tiện để nàng ra vào thế giới của chúng ta, nào ai biết được?

“Dù sao đi nữa, nói một cách thật lòng,” cụ Bolsover hạ thấp giọng, “Letitia ạ, Già Joe trông giống một cách thật chính xác như anh ta lúc này đây: đầu óc trống rỗng, thân hình trống rỗng, quen ở một mình. Lúc đó, khi đứng trong đám lúa mạch, anh ta cũng đã có quần áo mới, với một cái nón cũ vành rộng cực kỳ, như loại nón thuở trước ông Longfellow tác giả bài trường ca Hiawatha^[14] thường đội – ý cậu là loại nón mà không ai ngoài các nhà thơ đội, trừ phi họ có một bộ râu dài bạc trắng để ăn khớp với nó. Và cháu nghĩ cậu sẽ làm gì?

“Cậu không tới đó và đánh cắp anh ta chứ, cậu Tim?” Letitia thì thào.

“Không, Letitia. Điều mà cậu không thể không nghĩ tới còn tệ hơn nhiều, cậu tới và mua anh ta,” người cậu nói. “Dù ‘mua’ không phải là từ mà cậu nên nói lớn. Cậu đi thẳng tới người chủ trại già, ông Jones – vẫn to béo như cũ, nhưng tất cả tóc râu đều đã bạc - và hỏi ông ta sẽ bán cái hình nộm trong đồng lúa mạch của ông ta với giá bao nhiêu, chỉ như một câu hỏi tò mò. Cậu bảo với ông ta rằng cậu đã biết Già Joe từ khi còn là một cậu bé, và giữa hai người có một tình bạn. Người chủ trại già ngồi đó trong cái xe

lăn to lớn đặt trong nhà bếp của ông – béo tròn như một con cá heo, với gương mặt đỏ như gấc chín và đôi mắt như hai viên đá mã não. Ông ta ngồi nhìn cậu chăm chú một hồi, như thể nghĩ rằng cậu là một người mất trí.

“Ồ, đó là một cái hình nộm tốt,” cuối cùng ông ta nói. Và cháu nghĩ xem ông ta đòi giá bao nhiêu?

Letitia ngẫm nghĩ, đôi mắt cô dán lên lớp vỏ dưới bàn đôi chân, dù chúng nhấp nháy rất nhanh nhưng cô không thể suy nghĩ một cách rõ ràng được. “Cháu cho là,” cô nói, “năm bảng Anh là vừa, phải không, cậu Tim? Ngay cả đối với Già Joe? Dù tất nhiên,” cô nói thêm, như thể cụ Bolsover đã đột ngột bỏ đi, “ngay cả khi đó vẫn rẻ một cách khác thường.”

“Không, đoán lại đi cháu yêu. Chẳng có gì giống như năm bảng Anh cả! Thậm chí không có gì giống như hai xu. ‘Cho ta kéo một hơi ống píp cái thứ thuốc lá của anh,’ người chủ trại già nói, ‘và nó sẽ là của anh mãi mãi.’

“Thế là anh ta trở thành của cậu. Và cậu mừng là không phải chuyện tiền bạc.”

“Cháu cũng vậy,” Letitia nói. “Thuốc lá không làm tổn thương cảm giác của cậu, cháu cho là vậy, phải không, cậu Tim? Và... và cậu không bao giờ nhìn thấy lại nàng tiên nữa?”

“Nói theo cách nào đó,” cụ Bolsover đáp. “Cậu không bao giờ nhìn thấy lại bất kỳ một thứ gì khác, Letitia ạ, Đó là vấn đề về ý nghĩa chính xác khi người ta dùng chữ ‘nhìn thấy’, cậu cho là vậy. Từ ngữ chỉ là vô dụng. Chúng không thể làm được gì, phải không?”

Letitia lắc mạnh đầu, “Không, cậu Tim, chúng không thể,” cô nói, và lại rơi vào im lặng.

Ngôi nhà thấp, cửa sổ rộng, với những bụi cây ông lão^[15] và hoa lài của nó, đã co lại trong ánh sáng và sức nóng của mặt trời, như thể nó đã lắng nghe tất cả câu chuyện này. Những con bướm bé xíu, như những mảnh nhỏ xanh nhợt của bầu trời, đang lượn vòng chấp chới trên những bông hoa. Tiếng chuông phát ra từ cái tháp chuông đá của nhà thờ làng, được giảm

âm đi nhờ những cánh rừng đầy lá, vang lên ngọt ngào và nghiêm trang trong bầu không khí mùa hè. Bầu trời im lìm như thể thế giới rộng lớn đã ngừng quay.

Và kia, khuất mất phân nửa trong bóng râm của những rừng liễu xanh thẫm, đen đui trong bộ quần áo cũ, cái nón dẹt thường che ngang mắt và một cánh tay gầy gò, gã bù nhìn đang đứng; không bao giờ động đậy. Anh ta cũng không có vẻ gì là mong muốn có bạn bè. Trước kia có thể anh ta đã từng là một nơi để ẩn nấp (cũng giống như cách đây đã lâu một con ong từng chiếm hữu cái nón bê-rê của cụ Bolsover), nhưng vị khách nào đó từng đến cũng đã ra đi. Cuối cùng, Letitia quay lại nhìn vào gương mặt của cụ già.

“Cậu Tim ạ, điều mà bản thân cháu tin tưởng,” cô lại bắt đầu nói, với một giọng khẽ đến nỗi gần như là cô đang nói chuyện với chính mình, “điều mà bản thân cháu tin tưởng, và cháu chắc rằng cậu sẽ không phiền khi cháu nói vậy – đó là, cháu tin rằng cậu hẳn đã yêu nàng tiên đó. Có phải vậy không, cậu Tim, cậu có nghĩ như vậy không?”

“À!” cụ Bolsover đáp, và ngồi đó hấp háy đôi mắt trong ánh nắng. Rồi ông lẩm bẩm như tự nói với chính mình, “Ồi chà, cậu có thể ngửi thấy mùi thịt hầm táo cho bữa ăn trưa rồi, thậm chí còn thơm hơn mùi hoa cẩm chướng! Cậu nói với cháu điều này, Letitia ạ. Đã tới giờ chúng ta phải động đậy những cái chân răng của mình rồi. Chúng ta sẽ đi ra và hỏi Già Joe!...”

Ba Cậu Bé Nằm Ngủ ở xứ Warwickshire

Trong một căn phòng dài, trần thấp, quét vôi trắng, ở tầng trên của một tòa nhà gạch đỏ ở phố Pleasant, Cheriton, nằm xếp theo loại trong những cái hộp, là một bộ sưu tập các thứ vỏ sò, ốc xà cừ, rong biển, hải quỳ, san hô, những vật hóa thạch, cá thòi lòi, chim nhồi rơm – dưới biển và trên mặt đất – và “những người cá”. Những kết đọng tiền, rương hòm, mỏ neo, những khẩu súng xưa cũ và những tảng hổ phách, quặng sắt và thạch anh. Ngoài ra, còn có mọi loại đồ vật lạ lùng, kỳ dị, hiếm quý khác. Những cánh cửa sổ hẹp, trên đó chạm trổ hình những trái cây, bông hoa, và những ống máng bằng chì cũ kỹ, tiếp tục đón nhận ánh sáng ban ngày đổ lên chốn ảm đạm lặng lẽ của các món đồ đó. Và trong suốt nhiều, rất nhiều năm, Ba Cậu Bé xứ Warwickshire[^][Warwickshire: một quận nằm ở phía tây miền Trung nước Anh. Thường được gọi tắt là Warks hoặc Warwicks.

Có lẽ Warwickshire nổi tiếng là vì đây chính là nơi sinh trưởng của đại thi hào Anh William Shakespeare (ở Stratford-upon-Avon). Hiện nay, bảng chỉ đường ở ranh giới quận vẫn ghi là “Quận của Shakespeare”.] vẫn nằm ngủ trong cái hòm thủy tinh lớn của họ. Câu chuyện kể về họ phải lùi lại một quãng thời gian dài. Nhưng hầu hết những câu chuyện, buồn hay vui, đều như thế cả, nếu bạn sẵn lòng theo dõi chúng.

Vào khoảng năm 1600, khi Nữ hoàng Elizabeth được sáu mươi bảy tuổi, và William Shakespeare đang viết vở kịch có tựa đề “Julius Caesar”, một ông chủ cối xay lúa giàu có tên là John Nollykins đã lìa đời ở một nơi cách vùng Stratford-on-Avon chừng hai mươi bốn dặm. Cái cối xay của ông là

cái cối xay đẹp nhất ở Warwickshire. Nhưng không có người hàng xóm nào của ông - hay ít nhất không có ai trong số những người hàng xóm nghèo hơn của ông – có thể chịu đựng được khi nhìn thấy mặt ông ta. Ông là một lão già khinh người, bủn xỉn và không có lòng trắc ẩn. Ông lừa bịp khách hàng và không hề thương xót đối với những người mà ông đã dụ dỗ lọt vào nanh vuốt của mình.

Càng già, ông càng trở nên ti tiện và bủn xỉn hơn. Cuối cùng, thậm chí ông bắt đầu bỏ đói cả những con ngựa của chính mình. Dù ông chết trong giàu có, ít có người láng giềng nào than khóc vì ông. Ngay sau khi ông chết, tiền bạc của ông cũng bắt đầu đội nón ra đi. Ba người con trai của ông ngẫu nhiên những gì ông để lại sau lưng như những con chó rừng ngẫu nhiên bữa ăn còn thừa của một con sư tử. Nó lọt qua kẽ tay của họ như cát lọt qua một cái sàng. Họ cờ bạc, rượu chè đủ kiểu. Họ nhảy nhót, múa may và tiệc tùng trong những bộ áo quần lòn lẹt; nhưng họ hầu như không phân biệt được cám và thóc. Họ nhanh chóng đánh mất không chỉ công việc làm ăn mà cả toàn bộ những gì cha họ dành dụm được. Khách hàng của họ nói rằng trong bột không chỉ có bụi mà còn có đá, và cả cỏ dại. Nó ẩm mốc. Nó hôi mùi chuột. Họ quan tâm tới chuyện gì? Họ cùng lũ chó đi săn chuột, nhưng là vì mục đích thể thao chứ không phải vì bột. Mọi thứ của cối xay ngày càng tàn tạ và đang đi tới chỗ tiêu tan. Những tấm buồm toàn là vải vá vúi, chúng bị xé toạc trong cơn gió. Mưa tạt vào nhà. Cỏ dại mọc đầy trong dòng nước chảy máy xay và tạo thành vật chắn ở nơi lẽ ra không được có gì khác ngoài dòng nước trong veo. Khi những người khách hàng nghèo khổ than phiền, họ được chào đón bằng giọng cười say xỉn và những lời chế nhạo.

Rốt cuộc, ba bốn năm gì đó sau cái chết của con ngựa đực khốn khổ cuối cùng, luôn bị bỏ đói gần chết của người chủ cối xay, các con của ông bị phá sản. Lẽ ra họ cũng chết đói theo cách đó nếu như một đêm nhiều gió nọ, khi họ cùng ngồi uống rượu và ca hát với nhau trong ngôi nhà cối xay, người em út không đánh đổ cái đèn dầu đang tỏa khói trên bàn và do đó đã thiêu rụi cái cối xay.

Người anh cả, với những gì có thể nhặt nhạnh được, lên đường ra biển, lưu lạc ở những vùng đất ngoại quốc, rồi chết vì bệnh sốt vàng da ở Tobago. Người con trai thứ hai được một ông chú làm nghề kim hoàn đưa tới London. Nhưng anh ngốc nghếch và lười biếng tới mức phá hỏng nhiều hơn là sửa chữa. Cuối cùng, do nuốt phải một viên đá khắc hình quả đào rất thanh nhã do chính Marco Polo mang về Ý, anh khiến cho ông chú nổi cơn thịnh nộ đến nỗi ông đã tống cổ anh ra khỏi nhà ngay sau đó. Anh ta đi tới khu Đông London, trở thành một người buôn cá ở Đại lộ Ratcliff, có một cửa hàng giống như cái rạp với một cái bảng dài đằng trước. Nhưng anh cũng chẳng quan tâm gì tới công việc này, và cuối cùng trở thành một người làm đủ thứ nghề (hay chẳng có nghề nào hết) trong cái nhà hát Địa cầu cũ kỹ ở Southwalk. Ở đó, anh đã từng trông thấy Shakespeare phục trang như một con ma trong vở “Hamlet” và bị chết do sự cố khi đóng vai tên Sát thủ Thứ hai trong vở “Macbeth”.

Người con trai út, tên là Jeremy, kết hôn với một góa phụ giàu có của một người thợ làm yên cương. Cô là chủ của một ngôi nhà xinh đẹp trên phố High của thị trấn Cheriton thịnh vượng – cách Tòa Giám mục Hitchingworth khoảng tám dặm đường. Anh thừa hưởng được tất cả vẻ dễ nhìn ít oi của gia đình, nhưng anh ranh mãnh, gian xảo và khó chịu. Điều đầu tiên anh làm sau khi trở về từ chuyến đi hưởng tuần trăng mật là vẽ một cái mũi dài đỏ choét lên bức chân dung của người thợ đóng yên ngựa. Việc tiếp theo là nhấn nước con mèo của vợ mình trong một cái chậu, vì anh bảo rằng con mèo đói đó đã ăn vụng pho mát. Việc thứ ba là đốt cái mũ đội vào ngày Chủ nhật đẹp nhất của cô vợ, rồi sau đó là bộ tóc giả, để cho chúng có đôi có bạn. Làm thế nào để cô vợ có thể cản rằng tiếp tục sống với anh là một điều bí mật. Tuy nhiên, cô đã làm như thế.

Anh chàng Jeremy này có ba cậu con trai: Job, John và Jeremy (con). Nhưng anh không hề nuôi nấng gì chúng cả. Trái lại là khác. Gia đình này ngày càng xuống dốc cho tới khi cuối cùng nó đã xuống tận đáy. Rồi nó bắt đầu trèo lên trở lại. Nhưng đó là nhờ mấy đứa con của Jeremy. Đứa con gái út của anh cưới một tay buôn ngựa làm ăn phát đạt, và đứa con trai duy

nhất của họ (lại có tên là Jeremy), dù bỏ nhà ra đi vì anh ta ghét món cháo loãng như nước và món bánh pút-đinh mỡ thận, đã kiếm được công việc làm ăn với tư cách là phụ tá cho Trưởng ban Quét ống khói ở Cheriton. Cuối cùng, nhờ sự gian manh, độc ác, dễ hời phục tinh thần và sự lao động cần cù thừa hưởng từ sếp của mình, anh ta đã mua lại căn nhà xinh đẹp của người ông cậu, trở thành Ông chủ Dịch vụ Quét ống khói và “Quét theo phân công” cho ông thị trưởng, Phường hội và các ông chủ đất của ba trang viên lân cận. Anh ta chưa bao giờ lấy vợ. Bất chấp tuổi thơ vất vả, bất chấp lòng tốt của ông chủ, và bất chấp tương lai tốt đẹp của mình với ba chủ nhân của các trang viên, anh ta là một kẻ bủn xỉn và thu nhặt chặt bóp từng đồng xu một. Anh ta có một cây chổi khổng lồ đặt trước cửa, một cái vòng đập cửa đẹp bằng đồng, và là thợ quét ống khói giỏi nhất, nổi tiếng nhất trong vùng.

Nhưng phần lớn tiền bạc anh ta thu được, và trong những năm sau đó, phần lớn những lời ca tụng tán dương anh ta, là nhờ vào ba đứa trẻ mồ côi của anh ta – Tom, Dick và Harry. Thời đó, những cái lò sưởi rộng lớn như một căn phòng nhỏ, hoặc, với bất cứ giá nào, cũng phải to như những cái tủ ngăn to lớn hoặc những phòng chứa đồ. Chúng có những cái góc lò tiện nghi ấm áp, và những cái ống khói giống như những cái giếng sâu chạy thẳng lên mái nhà, đôi khi hẹp lại hay uốn khúc về phía đỉnh. Và những chiếc ống khói này được lau quét bằng tay.

Vậy là những chú thợ học việc của Jeremy phải trèo lên, trèo lên mãi, từ viên gạch ám bồ hóng này tới viên khác, với một cái chổi, và quét cho tới khi chúng cũng trở nên đen thui như những người da đen đen nhất, ở cả bên ngoài lẫn bên trong. Đâu đâu cũng toàn là bồ hóng! Bồ hóng tràn ngập mắt, mũi, miệng, tai. Đôi khi gạch trong lò sưởi vẫn còn nóng rực, và đôi tay của chúng bị bỏng giộp hoàn toàn. Đôi khi tất cả bọn chúng bị ngạt thở trong những khúc ống khói nhỏ hẹp. Đôi khi, chúng suýt kẹt cứng ở đó để bị sấy khô như những xác ướp trong bóng tối. Và cũng đôi khi, ở giữa màn khói mù mịt, một cái chân có thể bị trượt, và chúng rơi tòm xuống như những

quả táo rơi khỏi thân cây hay như những hạt mưa đá rơi khỏi một đám mây tháng Tư.

Sau khi vét sạch mọi tiền bạc bọn trẻ đem về gói trong những tấm vải dầu rồi bỏ vào những cái túi bằng da, Jeremy Nollykins (lúc này đã cao tuổi) cho chúng thưởng thức những bữa ăn toàn là cháo loãng. Cả những bữa điểm tâm cũng chỉ cháo loãng thế thôi. Vào các bữa tối ngày thứ Ba và thứ Năm, lão cho chúng những tấm bánh pút-đinh mỡ thận với những tảng mỡ thận bên trong giống như những hạt hồ phách xanh nhợt; cho chúng cái thứ mà lão gọi là món xúp vào ngày thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu; và một ít thịt mèo (mua giá rẻ từ người anh họ thứ hai của lão) vào ngày Chủ nhật. Nhưng bạn không thể trào ổng khói mà không có thịt. Thứ Bảy chúng được thưởng thức món đậu hầm và thịt hầm nóng sốt, vì ngài thị trưởng có thể ghé qua vào hôm đó.

Bạn khó mà tin nổi chuyện này, nhưng bất chấp điều kiện sinh hoạt khốn khổ thiếu thốn đó, bất chấp những vết bồng, vết bầm tím trên người và bồ hóng trong đôi mắt, trong buồng phổi và trong mái tóc xác xơ của chúng, ba cậu bé này, Tom, Dick và Harry, đã xoay xở để tự vực dậy tinh thần. Thậm chí chúng còn chà xát cho đôi má chúng hồng lên sau khi bồ hóng của một tuần làm việc đã được rửa sạch bên dưới vòi nước vào tối thứ Bảy.

Chúng cũng giống như Tom Drace trong bài thơ sau:

Thằng nhóc Tom khóc om sòm

Khi người ta cạo sạch trơn mái đầu

Mà hàng ngày nó tự hào:

Loăn xoăn như cuộn len nâu lưng cừu.

Thương nó, tôi bảo: “Đừng lo

Khi đầu cháu trọc như là bình vôi!

Bởi vì bồ hóng đen thui

Sẽ không làm hồng sắc tươi tóc mềm!”

*Thế là nó nín khóc liền,
Và đêm, gặp những bạn hiền trong mơ:
Hàng ngàn những đứa trẻ thơ
Dick, Joe, Jack, Ned... bấy giờ ngủ say
Bên trong những cỗ quan tài
Đen thui như mực, ôi Trời, quá đen...*

Chúng luôn luôn gọi những phụ nữ lớn tuổi là “mẹ” và các chị hầu gái là “cô”, và luôn tỏ ra đàn ông đúng mực, ngay cả khi một bà già cúi kính nào đó bảo chúng là đồ tai quái, nghịch ngợm. Và đôi khi, một bà vợ tốt tặng cho chúng một lát bánh pút-đinh, một ca sữa, một củ khoai nướng, một túi đầy bánh dẹt hoặc một lát bánh mì trắng (sẽ không còn trắng trong chốc lát). Thỉnh thoảng, thậm chí chúng còn được thưởng thức một ngụm rượu vang làm từ quả cơm cháy. Nói cho cùng, ngay cả những con chim sẻ đói gần chết cũng thỉnh thoảng tìm được dăm ba món ăn lật vật, và người đói không phải là không biết thưởng thức các món ngon.

Khi nào có thể trốn đi chơi chút đỉnh, chúng thường chuồn ra ngoài sông để chèo thuyền, săn lùng tổ chim trong những khu rừng, hay trèo lên một cái mỏ đá cũ cách thị trấn không xa lắm. Quanh đấy đều là những miền quê có rừng cây xinh đẹp đáng yêu, gần thị trấn cổ Cheriton.

Dù chúng có trốn việc đi chơi hay không, Jeremy Nollykins Đệ Tứ – Già Noll, như những người hàng xóm gọi lão – thường đánh đập chúng suốt, bất kể sáng, trưa, chiều, tối. Lão tin vào roi vọt. Lão chẳng chữa ai cả, dù đó là người hay thú. Tom, Dick và Harry ghét Già Noll, và đó là điều khá tệ hại. Nhưng, mặt khác, chúng cũng rất linh hoạt, vui vẻ và hạnh phúc khi không bị đánh đòn. Chúng cũng luôn quá đói, thậm chí cả khi vừa ăn xong món cháo loãng, nên không thể suy tư ngẫm nghĩ xem chúng ghét lão đến mức nào.

Thật ra, với những cặp mắt long lanh sáng, những cặp má tròn trĩnh và những hàm răng trắng bóng, chúng là một bộ ba vui vẻ, dù ngực chúng gầy

giơ xương và đôi bàn tay của chúng đầy vết bồng. Ngay khi hàm răng chúng vừa thôi gõ vào nhau lộp cộp vì cơn lạnh, thân thể chúng vừa thôi đau đớn vì món nước chấm bằng roi vọt của Già Noll, và khi mắt chúng đã trôi sạch hoen bồ hóng, chúng bắt đầu cười to, chuyện trò, huýt sáo, như những con cào cào tháng Sáu hay những con chim sáo tháng Chín. Và dù thỉnh thoảng chúng cũng cãi vã, đánh nhau, cả cào cào hay cấn nữa, vì chưa bao giờ chúng được dạy cách đánh nhau một cách cao thượng, chúng là những người bạn rất tốt của nhau. Thỉnh thoảng chúng cũng lén trèo lên những cây táo của các ông chủ trại để ném trộm vài quả táo xanh. Thỉnh thoảng chúng cũng chọc phá những bà cụ già. Nhưng có gì mà những chú thợ quét ống khói bé nhỏ ấy lại không làm?

Chúng là ba đứa trẻ lê la đầu đường xó chợ, hoang dã như những con ngựa non, nhanh nhẹn như bao đứa trẻ khác, dù đen đúa hơn nhiều. Và dù có cố gắng cỡ nào, già Noll chưa bao giờ đưa được chúng vào khuôn phép. Chưa bao giờ. Vào ban đêm, chúng nằm ngủ yên lặng như những em bé nằm trong nôi – cả ba đứa nằm thành một dãy trên một tấm nệm rơm to rộng, trong một căn gác áp mái, mỗi đứa ôm một cái gối rơm và đắp một tấm bao tải thay cho chăn.

Lúc bấy giờ Già Noll, do cả bản tính lẫn sự thực hành thói quen lâu ngày, là một ông già keo kiệt, bủn xỉn và thô lỗ. Lão không ưa nhìn thấy một ai vui vẻ, sung sướng hay thậm chí tròn trịa đôi chút. Có lúc lão chỉ muốn lột tươi lớp da của ba cậu bé học việc. Nhưng rồi lão lại muốn bòn rút công sức của chúng càng nhiều càng tốt. Vì vậy lão buộc phải cho chúng ăn nhiều hơn một chút. Lão phải giữ gìn mạng sống của chúng, kẻo không ngài thị trưởng sẽ hỏi lý do. Tuy nhiên, việc không thể nào làm chúng suy sụp tinh thần khiến cho lão vô cùng cay cú. Dù bị đánh đập cỡ nào, chúng vẫn tiếp tục mỉm cười. Lão điên tiết khi biết rõ từ tận đáy tim (hoặc bất kỳ cái gì chiếm vị trí của nó) rằng chúng ghét cay ghét đắng mình – khi chúng không có việc gì tốt hơn để làm, hoặc khi sắp nhận một trận đòn đau. Thế nhưng chúng chưa bao giờ đối xử tệ với lão.

Hàng ngày, khi chúng đang xì xụp ăn món cháo loãng, lão nhìn chúng hau háu như gã khổng lồ Despair nhìn Faithful và Christian^[16] trong căn ngục. Thỉnh thoảng, vào ban đêm, lão thường bò lên căn gác trống trải lộng gió của chúng. Ánh sao hoặc ánh trăng soi cho lão thấy ba đứa bé đang nằm đó, ngủ ngon lành trên những tấm nệm rơm, tấm bao tải bị hất sang bên, và trên mặt chúng hiện lên một nụ cười mỉm xa xôi mơ hồ như thể những giấc mơ của chúng cũng an bình như những con thiên nga ở những hòn đảo của Chúa Trời. Điều đó làm lão nổi giận. Mấy thằng nhóc bé nhỏ xấu xa này có thể mơ thấy cái gì? Cái gì khiến cho bọn da đen bé nhỏ xấu xa này nhếch mép cười ngay cả trong khi đang ngủ? Bạn có thể đánh một đứa bé đang thức, nhưng bạn không thể đánh một kẻ nằm mơ; ít nhất là trong lúc nó đang mơ. Thế nên già Noll cảm thấy bất lực. Lão chỉ có thể nghiêng rằng khi nhìn thấy chúng. Thật khốn khổ cho Già Noll.

Lão còn nghiêng rằng nhiều hơn khi nghe thấy tiếng nhạc trong đêm lần đầu tiên. Lẽ ra lão không bao giờ có thể nghe thấy nó nếu như cơn đói không làm cho lão trần trọc khó ngủ. Nhiều lắm, mỗi đêm lão chỉ chợp mắt được vài giờ, ngay cả trong mùa đông. Và nếu có bao giờ Tom, Dick hay Harry có dịp nhìn thấy lão khi lão đang nằm trên giường, chúng sẽ chẳng nhìn thấy nụ cười nào trên gương mặt già hóp đó, với cái mũi dài, cái cằm dài và mái tóc xác xơ – mà chỉ là một loại bóng tối dễ sợ. Thậm chí ắt hẳn chúng có thể cảm thấy thương hại cho lão nữa – cái con người đang nằm duỗi dài ở đó, với cơn ác mộng làm những đường nét khắc nghiệt trên mặt méo mó đi, nhăn nhó, và những ngón tay xương xẩu cứ co giật liên hồi.

Bởi lẽ Già Noll không thể ngủ vào ban đêm, đôi khi lão rời khỏi ngôi nhà im lặng để đi dạo trên đường phố. Và trong lúc đang thả bước, lão thường nhìn lên cửa sổ các nhà hàng xóm đang đen kịt lại dưới bầu trời đêm, rồi lão nguyên rủa họ vì họ được thoải mái ấm cúng hơn lão. Như thế thay vì tủi, trong xương lão chỉ có toàn ác ý và chẳng có chút mỡ nào trên đó.

Một đêm nọ, lần đầu tiên trong đời lão, ngoại trừ lần bị gãy chân hồi mười tám tuổi, Già Noll không ngủ được chút xíu nào. Đó là một đêm

thanh vắng, không có gió, một mảnh trăng êm đềm tỏa sáng ở hướng tây và những vì sao lấp lánh. Bầu không gian ở Cheriton luôn có một mùi thơm dịu tỏa ra từ những đồng cỏ ven thị trấn. Và vào giờ đó, mọi thứ yên lặng đến nỗi bạn gần như có thể nghe thấy tiếng sóng rì rầm của con sông chảy giữa những rặng liễu phía xa xa.

Bấy giờ, khi Già Noll đang ngồi một mình như một cái bóng căn cỗi ở cột đánh dấu dặm đầu tiên đi vào thị trấn – và lão keo kiệt đến mức thậm chí không dám hút một hơi ống píp – một làn gió nhẹ xuất hiện lướt dọc theo con phố. Và rồi, cùng với làn gió là một tiếng nhạc mơ hồ – một tiếng nhạc mà thoát tiên có vẻ như không phải là tiếng nhạc chút nào. Dù sao đi nữa, nó vẫn tiếp tục, rồi cuối cùng lan chảy và run rẩy trong bầu không khí đến nỗi ngay cả Già Noll, một người khá nặng tai, cũng nghe thấy nó và nhận ra giai điệu nhạc. Nó trôi dần tới gần hơn, cái giai điệu nhạc đó – tiếng đàn dây, tiếng sáo, tiếng tù và, và tiếng kèn hơi – ngày càng trở nên vui nhộn hơn trong bầu không khí êm dịu tháng Mười:

Ơi này các bé gái trai

Ánh trăng sáng quá, ra ngoài chơi thôi!

Bữa ăn ngon, giấc ngủ vui

Đáng chi mà tiếc ra ngoài chơi đi!...

“Ơi này các bé gái trai, Ánh trăng sáng quá, ra ngoài chơi thôi!” Điệu nhạc cứ tiếp nối, khi xa khi gần, khi vỡ òa đột ngột như từ bầu trời vọng xuống. Ánh trăng đêm ấy không sáng lắm, vì chỉ mới vào thượng tuần. Vầng trăng giống như một mảnh đồng xu lấp lánh nằm thấp bên dưới những vì sao. Hoặc như rìa của một cái chậu vàng nằm nghiêng. Nhưng dù ánh trăng chỉ sáng lờ mờ hay không có ánh trăng đi chăng nữa, những bóng người – lúc ấy đang hối hả đi, chạy, nhảy lò cò hay khiêu vũ trên con phố – đã nghe thấy lời kêu gọi và tuân theo nó. Từ các ngõ hẻm, con phố, mảnh sân, cổng, cửa nhà, lũ trẻ ở Cheriton ủa ra như những dòng suối mùa xuân. Chúng đua nhau chạy nhảy múa may theo nhịp điệu của khúc nhạc. Già Noll thở hổn hển vì kinh ngạc trong khi quan sát chúng. Thật là một câu

chuyện đáng sợ nếu kể lại với người khác – và tất cả những cư dân đáng kính ở Cheriton thì vẫn đang ngủ ngon trên giường của họ! Không thể tưởng nổi những đứa trẻ ngây thơ như thế lại là những đứa lừa dối xấu xa! Không thể tưởng nổi những thằng nhóc phàm ăn và bẩn thỉu chuyên chạy việc vặt cho các cửa tiệm này kia lại có thể trông sạch sẽ, lanh lợi, vui sướng và tự do như thế. Lão rùng mình, một phần do tuổi tác và bầu không khí ban đêm, một phần do điên tiết.

Nhưng dù những đứa trẻ đang nhảy nhót trong đêm này trông có vẻ rất thật, ở chúng vẫn có ba điều kỳ quặc. Thứ nhất, không có một âm thanh cực kỳ mơ hồ nào của việc mở hay đóng cửa ra vào, hay tiếng ken két của những khung cửa sổ bị mở tung. Thứ hai, thậm chí không có cả một tiếng bước chân khẽ nhất, dù có ít nhất phân nửa số trẻ con ở Cheriton lúc này đang nhảy nhót trên con phố như những chiếc lá mùa thu trong cơn gió, và tất cả đều hướng mặt về hướng đông nơi có cánh đồng cỏ phì nhiêu. Và cuối cùng, dù Già Noll có thể nhìn thấy từng đôi mắt trên mặt chúng trong ánh sáng lờ mờ của những vì sao và vầng trăng khuyết, chẳng hề có một đứa nào trong cái đám trẻ điên khùng đó quay đầu lại nhìn lão, hay tỏ ra một dấu hiệu nhỏ nhất nào rằng nó biết lão đang ở đó. Những hình nộm bằng gỗ hay sáp trên một cái đồng hồ treo tường cũng không thể phớt lờ lão hoàn hảo hơn thế được.

Sau khi cảm thấy kinh ngạc, nhủn người ra, thậm chí hơi sợ hãi vào lúc đầu, bây giờ Già Noll bắt đầu nổi giận. Mấy cái răng già thừa thớt của lão nghiền vào nhau một cách mạnh mẽ như chiếc cối xay của Jeremy Đệ Nhất khi ông ấy còn giàu có và thịnh vượng. Cơn giận dữ của lão càng bùng lên khi, lạ lùng chưa, ngay vừa lúc lão quay đầu lại, nhảy vọt ra từ cánh cổng hẹp với ba bậc thềm gỗ tròn có xẻ rãnh của nhà lão là ba đứa nhóc học việc gần chết đói của chính lão, Tom, Dick và Harry. Lúc này trông chúng như những thằng bé chín tuổi béo tròn và xinh xắn; như thể chúng được nuôi nấng toàn bằng thịt mỡ; như thể trong đời chúng chưa hề được nếm món súp roi vọt nhiều như thế chúng bao giờ. Mồm chúng há ra rồi khép lại, như thể đang hú gọi nhau và hú gọi các bạn bè khác trên phố, dù không có âm

thanh nào phát ra từ chúng. Chúng búng ngón tay trong không khí. Chúng nhún nhảy hướng về phía tiếng nhạc trên đôi chân trần, như thể những cái cùi chỏ bầm tím, những cái cằm bị cháy sém, những bắp thịt bị chuột rút và những đôi guốc quai sắt chưa từng một lần làm phiền đến linh hồn trẻ thơ của chúng. Thế nhưng lão già lẳng tai không hề nghe thấy một âm thanh, một tiếng thì thầm hay một tiếng chân nào – không có gì khác ngoài giai điệu nhạc ngọt ngào khiến cho lão chói tai và điên tiết đó.

Trong vòng vài phút, đường phố đã trở nên trống vắng, một đám mây mỏng đã lướt qua vầng trăng, và chỉ còn một đứa bé đi tụt lại phía sau trong tầm mắt, một đứa cháu nội của ông thị trưởng. Nó là đứa đi chót chỉ vì nó bé nhất và chẳng có ai chú ý tới nó. Già Noll nhìn theo cho tới khi thằng bé đi khuất tầm mắt với đôi mắt như hai hòn bi bên dưới cặp lông mày gồ lên của lão, rồi tập tễnh quay trở về nhà. Sau khi đứng một lát ở trụ cửa gần nhất để vò bộ râu và suy nghĩ xem nên làm gì kế tiếp, lão trèo lên cái thang gác ba tầng bằng gỗ sồi, tới căn phòng cao nhất nằm áp sát mái nhà. Cuối cùng, lão thận trọng nhấn cái chốt cửa phòng rồi nhìn vào nơi mà lão cho rằng phải là một cái giường trống rỗng. Trống rỗng à? Không trống rỗng chút nào hết! Dưới ánh sao mờ nhạt rọi xuống từ cánh cửa sổ mái nhà phủ bụi, lão có thể nhìn thấy rõ ràng thân hình bất động của ba đứa bé học việc đang nằm đó. Chúng nhẹ nhàng thở trong giấc ngủ say sưa nhất. Lão mang vào phòng một cây nến mỡ trên một cái giá nến bằng thiếc để có thể kiểm tra chúng gần hơn.

Trong ánh nến mờ mịt khói, lão quan sát nét mặt của ba đứa bé đang ngủ. Chúng không biểu lộ dấu hiệu nào khi lão già keo kiệt đang cúi xuống sát chúng như một người đánh bắt chim trên tấm lưới của hắn ta. Thậm chí trên mí mắt chúng vẫn còn những đốm bồ hóng và lớp bụi bồ hóng vẫn đóng dày trên mái tóc cắt ngắn màu vàng hoe như lông cừu của chúng. Chúng đang mỉm cười xa vắng như thể đang ngồi trong một khu vườn kỳ diệu nào đó trong mơ để nhấm nháp những quả dâu tây và món kem sữa; như thể tấm linh hồn trong người chúng đang hạnh phúc không thể tả dù

thân thể chúng đang say sưa trong giấc ngủ như những con ong mật mùa đông.

Già Noll lần từng bước xuống thang, thối tắt ngọn nến rồi ngồi lên giường ngẫm nghĩ. Lão là một ông già ti tiện độc ác, không có chút tính phóng khoáng và sự thông minh nào cũng như một đồng xu ngâm nước khác rất xa với vàng trắng đêm rằm. Những ngón tay của lão ngứa ngáy muốn quật cho ba đứa bé quét ống khói đang ngủ một trận nên thân, chỉ để “dạy cho chúng một bài học”. Lão không ưa khi nghĩ tới nụ cười hạnh phúc lặng lẽ hiện lên trên nét mặt chúng trong lúc hồn vía chúng đang rong chơi nô đùa đâu đó bên ngoài, trong những đồng cỏ xanh rì ở ngoại ô thị trấn. Làm sao lão biết được đôi mắt tù mù của lão có đánh lừa lão hay không? Giả sử sáng ra lão tới nhà ông thị trưởng và kể cho ông ta nghe câu chuyện nửa đêm của lão, ai mà tin cho nổi? Mọi người, từ nghèo khó đến sang giàu đều ghét lão, và rất có khả năng họ sẽ tống lão vào nhà giam như là một gã điên, hoặc nói xấu lão vì cho rằng lão là một tên phù thủy. “Không, không, không!” lão tự lẩm bẩm với chính mình. “Chúng ta phải theo dõi và chờ đợi, anh bạn Jeremy ạ, để xem chúng ta sẽ thấy điều gì.”

Sáng hôm sau, trước lúc bình minh khoảng một giờ, Tom, Dick và Harry thức dậy một cách hoạt bát như thường lệ. Bạn có thể cho rằng với đôi mắt long lanh và đôi má ửng hồng như táo chín của chúng, chúng vừa trở về nhà sau một kỳ nghỉ dài ngày ở những đồng cỏ hạnh phúc ở thiên đường. Chúng nháo nhào bắt tay vào công việc – vui vẻ như những chú ếch con – với những cái chổi, những cái túi, vẫn còn nhai nhóp nhép món bánh yến mạch đầy sạn, trong đó một phần là lúa mạch và ba phần là cám.

Già Noll quá tập trung vào việc quan sát từ góc ống khói để xem lão có thể tìm thấy gì trên nét mặt chúng vào bữa điểm tâm và cố nghe lỏm những lời chúng thì thào với nhau đến nỗi lão quên tặng cho chúng liều roi vọt thường lệ vào mỗi buổi sáng. Nhưng chẳng có lời nào nói về điệu nhạc, cuộc nhảy múa hay những trò chơi đùa vui vẻ ở ngoài đồng cỏ. Chúng chỉ trao đổi với nhau những câu chuyện lấp bắp vớ vẩn thông thường của chúng – ngoại trừ lúc chúng thấy rằng lão già đang quan sát chúng. Và lão

nhanh chóng tin chắc rằng dù ba hồn bảy vía trong mơ của chúng có những cuộc phiêu lưu nào đó trong đêm, những cuộc phiêu lưu này cũng không để lại một ấn tượng nào trong đầu óc tỉnh thức của chúng.

Già Noll khốn khổ! Tiếng vọng của điệu nhạc đó và cảnh tượng mà lão từng nhìn thấy khiến lão thao thức suốt nhiều đêm sau đó. Thân thể lão teo tóp lại vì tuổi tác và vì những thói quen ti tiện, trở thành một cái túi đựng xương di động. Thế nhưng việc quan sát của lão chỉ tốn công vô ích. Lão trở nên mệt mỏi và thèm được ngủ đến nỗi cuối cùng khi vầng trăng của người thợ săn tỏa ra ánh sáng chói lọi hoàn hảo nhất của nó trên những mái nhà của thị trấn Cheriton, lão lại ngồi ngủ gật trong chiếc ghế. Lão bị đánh thức vài giờ sau đó bởi một quầng sáng mờ mờ trong phòng, chắc chắn đó không phải là ánh trăng, vì nó đến từ hành lang cầu thang tối mịt. Lão tỉnh táo lại ngay lập tức, nhưng đã quá muộn. Bởi lẽ, ngay đúng lúc lão nhìn qua khe cửa ra vào, ba đứa bé học việc của lão đã nhẹ nhàng lướt nhanh qua – như những bóng ma, những linh hồn hay những hình dáng trong mơ của chúng – rồi vui sướng chạy vụt ra xa. Chúng lướt qua lão êm hơn cả một cơn gió nhẹ lướt qua một cây liễu và biến mất khỏi tầm mắt bên dưới chân cầu thang trước khi lão có thể cựa cựa thân mình.

Sáng ngày thứ hai sau hôm đó, khi Tom, Dick và Harry thức giấc trên tấm nệm rơm của chúng, một mùi thơm tuyệt diệu đang lan tỏa trong bầu không khí. Chúng hít ngửi mùi thơm đó một cách thèm thường khi nhìn nhau trong làn ánh sáng rạng dần của buổi bình minh. Và dĩ nhiên, ngay khi chúng xuống ăn bữa điểm tâm với những chiếc áo khoác rách rưới trên người, bà cụ già thường đến vào mỗi sáng để giúp việc lật vật cho Già Noll khệ nệ đi tới bàn ăn trong bếp với một cái chảo rán đầy thịt lợn xông khói đang kêu xèo xèo trong lớp mỡ.

“Nào, các cậu bé của ta,” Già Noll nói, chà xát hai bàn tay vào nhau với một nụ cười xu nịnh, “có một lát mỡ lợn xông khói dành cho tụi bay đây, hãy xóc nĩa vào cái chảo để đẩy lùi cái lạnh ra ngoài, sau một đêm dài chạy nhảy dưới ánh trăng.”

Lão nháy mắt với chúng và đưa một ngón tay lên mũi. Nhưng cả ba đứa bé, đang ngồi trên những chiếc ghế đầu bằng gỗ ở mé kia chiếc bàn, chỉ ngưng lại một giây trong lúc đang chùi đĩa của chúng bằng một mẫu ruột bánh mì để nhìn chòng chọc vào lão với một vẻ kinh ngạc ngây thơ đến nỗi lão hoàn toàn chắc chắn rằng chúng chẳng hiểu lão muốn nói tới chuyện gì.

“Aha,” lão nói, “tụi bay có bao giờ nằm mơ không, bọn nhóc, khi chui rúc trên cái giường dưới mái nhà của tụi bay một cách ấm cúng? Tụi bay có bao giờ nằm mơ không? – có bao giờ nghe thấy tiếng gọi của một điệu nhạc, hay có thể nằm mơ thấy cái thứ mà người ta gọi là một cơn ác mộng? Ôi dào, khi tao còn trẻ chưa bao giờ có một đêm nào mà tao lại chẳng nằm mơ.”

“Nằm mơ!” Bọn trẻ nói, và há to miệng nhìn nhau. “Ồ, nếu ông hỏi tôi, ông chủ ạ,” Tom nói, “đêm qua tôi nằm mơ thấy trời sáng rực ánh trăng, còn tôi ngồi ăn tối với ông địa chủ.”

“Còn tôi,” Dick nói, “tôi mơ thấy tôi nhảy múa dưới những gốc cây, còn những bụi cây thì nở đầy hoa. Và tôi có thể nghe thấy tiếng người ta chơi đàn hạc và thổi sáo.”

“Còn tôi,” Harry nói, “tôi mơ thấy tôi ngồi bên bờ sông, và một phu nhân bước ra khỏi một bụi cây xanh gần dòng nước và nắm lấy tay tôi. Ông chủ ạ, tôi đoán người đó ắt hẳn là mẹ yêu của tôi, dù tôi chưa bao giờ nhìn thấy bà từ lúc bắt đầu hiểu biết.”

Nghe thấy thế, một nụ cười nở ra trên mặt Già Noll như mờ loang trong một cái đĩa, vì cơn giận trong tâm trí lão đã chìm xuống dưới. Và lão đứng lên, bên cạnh ngọn lửa nhỏ mong manh trong cái lò sưởi rộng lớn. “Ông địa chủ!” “Đàn hạc!” “Mẹ yêu!” Lão nói to, “lũ quỷ con trơ tráo, vô ơn, tham lam tụi bay. Cút xéo đi, không tụi bay sẽ được cho ăn gậy và ngủ một giấc mãi mãi.”

Hầu như trước khi chúng có đủ thời gian để vớ lấy túi và chổi, lão đã đuổi chúng ra khỏi nhà. Vì thế, chúng phải đứng nép sát người hết mức vào những bức tường trong một con hẻm nhỏ cạnh khu vườn như những con

qua ước sũng để tránh cơn mưa đang trút xuống. Chúng trò chuyện với nhau, chờ đợi ông lão đang giận dữ bước ra và cử chúng đi làm công việc của ngày hôm đó.

Dĩa mỡ lợn xông khói của Già Noll không uống phí chút nào. Giờ đây lão đã biết rằng lũ nhóc vô dụng đó chỉ mơ thấy những chuyến phiêu lưu về đêm của chúng, và chẳng hề biết chút gì về việc chính bản thân chúng trong những hình dáng trong mơ đã thật sự ra khỏi nhà trong đêm để đi tới nơi hẹn hò của tất cả bọn trẻ ở Cheriton để nhảy múa, hội hè tìm vui. Nhưng lão vẫn tiếp tục theo dõi, và thỉnh thoảng lại lén nhìn vào ba đứa bé đang nằm ngủ với nhau trên tấm ván trên căn gác áp mái, với hy vọng sẽ bắt quả tang chúng đã trốn ra khỏi nhà. Nhưng dù có đôi lúc lão lại nhận ra cái nụ cười nhẹ mơ hồ trên mặt chúng, và ánh sao soi sáng những vệt nước mắt trắng trắng trên những đôi má nhuộm đen bồ hóng, nhiều tuần liền lão vẫn không nghe thấy lại điệu nhạc lạ lùng hay một tiếng thì thầm mơ hồ nhất của những hình dáng trong mơ của chúng lướt qua những bậc thang gác gỗ.

Tuy nhiên, càng nghĩ tới những gì từng trông thấy, lão càng ghét ba thằng nhóc tì đó, và càng ghét cay ghét đắng cái cung cách vui vẻ của chúng. Có một điều mà lão không thể quyết định trong đầu được là lần tới, nếu lão bắt quả tang trò lừa lọc ban đêm của chúng, lão có nên quật gậy vào thân hình đang say ngủ của chúng không, hay là nên đợi cho tới khi những hồn vía trong mơ của chúng đã đi khỏi an toàn rồi sẽ cố ngăn không cho những hồn vía đó quay trở lại. Khi đó, chúng sẽ thật sự phụ thuộc vào lòng thương xót của lão.

Lúc bấy giờ ở Cheriton có một bà cụ rất già nổi tiếng về ma thuật phù thủy. Bà ta sống trong một mái che bằng đá ở đầu kia của một con hẻm quanh co nằm ngay bên cạnh những bức tường của già Noll. Và già Noll, gần như đã trở thành một cái bóng, một buổi chiều tối nọ đã tới gõ cửa nhà bà ta. Bà ta có thể già bằng bà nội của lão khi bà ngồi ở đó, co rúm người trong góc nhà bên cạnh cái nồi sắt to lớn đang sôi sùng sục trên bếp lửa. Lão lăm lăm kể lại câu chuyện về ba đứa nhóc láo xược, vô thần của mình, rồi ngồi mặc cả về số tiền mà lão phải trả cho bà ta để nhận được lời tư vấn.

Ngay cả khi đó lão vẫn hy vọng bị được bà ta. Cuối cùng, lão đặt đồng crown của mình vào bàn tay teo quắt của bà ta.

Việc đánh thức một người đang ngủ, bà ta bảo lão, trước khi hồn vía trong mơ của nó có thể quay về trong cái khung xác thân phàm tục, chẳng khác nào việc đem đến cho nó một cái chết bất ngờ. Nhưng giữ cho cái vía trong mơ ở bên ngoài mà không đánh thức thân thể đang ngủ của nó, khi đó nó có thể là nô lệ cho anh mãi mãi, và chẳng bao giờ lớn lên thêm. Và cái có thể giữ một hồn vía trong mơ của một người – hay của một con thú - ở bên ngoài là một cái nơ sắt hình số 8 lộn ngược, hay một cái móng ngựa han rỉ lật úp xuống, hay một cái vòng hoa làm bằng nhánh cây cơm cháy và cây tần bì xoắn lại và được treo lên trên một cây đinh sắt đóng bên trên ổ khóa – và phải đóng mọi cửa sổ lại. Tường gạch, đá và gỗ chẳng có nghĩa lý gì với những linh hồn lang thang đó. Nhưng chúng không thể chịu được sắt. Và điều bà ta nói có nửa phần đúng và nửa phần sai; nó có nửa phần sai là vì lão già ngu xuẩn không chịu trả cho bà ta đúng giá tiền.

Lão biết rõ, cả bà ta cũng thế, rằng chỉ có một cái then gỗ trên cửa nhà của lão, vì lão hà tiện đến mức không bao giờ nghĩ tới việc mua một cái ổ khóa bằng sắt để lắp vào đó. Lão không sợ lũ trộm, vì lão giấu tiền của mình kín đáo đến nỗi không có tên trộm nào trên đời có thể tìm ra nó, dù cho hẳn ta có tìm suốt cả một tuần. Vì thế lão hỏi lại bà cụ, để chắc chắn gấp đôi, rằng một con người tự nhiên có thể sống và làm việc bao lâu nếu hồn vía trong mơ của anh ta không bao giờ quay lại. “Sao chứ,” bà cụ chép môi, ngẩng gương mặt già nua khô đét liếc nhìn lão, “điều đó tùy thuộc vào chúng trẻ như thế nào, dòng máu gì và trái tim gì. Hãy tiến hành khi chúng còn trẻ dại, và chúng sẽ sống mãi.” Từ lâu, bà ta đã nhìn thấy lão đang theo đuổi điều gì, và chẳng hề ưa gì lão hơn là ba đứa nhóc quét ống khói ồn ào của lão.

Rất miễn cưỡng, lão thả một đồng tiền khác vào lòng bàn tay xương xẩu của bà ta rồi quay trở về nhà, không biết rằng để trả thù sự keo kiệt của lão, bà cụ già đó chỉ nói cho lão nghe phân nửa câu chuyện. Tối hôm ấy ba đứa bé học việc của lão được hưởng cái thú nô đùa hiểm hoi với trò chơi “trốn

tìm” trong ngôi nhà cũ nhiều phòng và nhiều hang chuột của lão, vì chủ của chúng vắng nhà. Lúc nghe thấy tiếng bước chân lệt bệt của lão, chúng chạy vụt trở về giường, và làm ra vẻ đang nằm ngủ trước khi lão có thể nhìn thấy chúng.

Lão đã xách về một bó cành cây cơm cháy và tần bì, một cây đinh giá mười xu, một chiếc chìa khóa lớn và một cái móng ngựa rạn nứt. Và, lạ lùng thay, chiếc chìa khóa mà lão đã mua từ một nhà buôn hàng đồng nát trước kia từng là chìa khóa cái cối xay lúa của ông già Jeremy Đệ Nhất giàu có ở Stratford-on-Avon! Lão ngẫm nghĩ suốt gần phân nửa đêm hôm đó về điều mà bà cụ đã nói, và “chắc chắn”, lão tự nhủ, “máu chúng khá là tươi, cái roi cũ của ta đã ngăn chúng khỏi điều ác, và còn gì tốt cho một thân thể tươi trẻ thanh xuân hơn là một ngày dài lao động và không có chi nhiều để ăn, và một nơi thoáng khí để ngủ ban đêm? Lão già độc ác thật sự cho rằng nếu bằng trò ma thuật này lão có thể ngăn hồn vía trong mơ của lũ nhóc khỏi thân thể chúng mãi mãi, ba đứa nhỏ học việc trẻ trung của lão sẽ không bao giờ già, không bao giờ đau yếu, mà có lẽ sẽ sống mạnh khỏe, nhanh nhẹn đến một thế kỷ.

Chà, lão sẽ sử dụng chúng chừng nào còn cần tới chúng, và bán chúng đi trước khi lão chết. Lão sẽ dạy cho chúng biết thế nào là trốn đi chơi trong đêm khi những người dân chân chính đang nằm ngáy trên giường họ. Lần đầu tiên trong suốt nhiều tuần, bữa ăn hà tiện của lão, gồm một mẩu vỏ bánh, một cái xương đùi lợn và một ca nước, có mùi vị ngon lành như những sơn hào hải vị của nhà Trời.

Ngày hôm sau đó cũng chính là ngày kỷ niệm Thánh Nicholas. Và thời điểm đó đang là mùa đông của nước Anh già nua. Một lớp tuyết mỏng đã rải khắp mặt đất như những tảng bột sago, và những dòng sông, ao hồ đã đóng băng cứng như sắt. Hay hơn nữa là đêm đó trăng đang độ vào rằm, và những vũng nước nhỏ trên Đại lộ Cheriton sáng lên lấp lánh như đồ pha lê Trung Quốc trong những tia sáng đổ xuống chúng từ giữa những mái hiên của các ngôi nhà.

Suốt năm giờ ban tối dài dằng dặc, sau bữa ăn lúc bảy giờ, già Noll cố tìm cách để không bị ngủ quên. Thế rồi, sau nửa đêm một chút, sau khi đã chắc chắn rằng ba đứa bé học việc của lão đang ngủ say trên giường, lão dò dẫm xuống thang, khẽ nhấc cái then cửa lên và nhìn ra. Không bao giờ từng có một quang cảnh sáng trưng rực rỡ như thế trước đó. Tuyết trên những mái nhà, những đầu hồi và những phần công trình bằng đá có chạm trổ của những ngôi nhà trắng lóng lánh và mịn như thứ bột xay tốt nhất của những ông chủ cối xay. Không có một bóng người nào, hay thậm chí một con mèo, hiện ra trên suốt quãng đường dài thiếu ánh đèn. Và những vì sao trên bầu trời xanh xám lấp lánh như những giọt sương trên một cây táo gai.

Tất nhiên, ngay đúng lúc tiếng chuông nửa đêm cuối cùng phát ra từ tháp chuông nhà thờ Thánh Andrew, giai điệu nhạc cổ xưa quyến rũ lại mơ hồ vẳng đến từ phía xa xa. Lạy Chúa, giá mà trong những huyết mạch của Già Noll còn sót lại dù chỉ một giọt máu duy nhất của tuổi thanh xuân, lão sẽ không thể cưỡng lại việc nhún nhảy thân hình chỉ còn như bộ xương của lão xuống những bậc thềm, đi vào con phố thênh thang khi nghe thấy âm thanh của nó:

Oi này các bé gái trai

Ánh trăng sáng quá, ra ngoài chơi thôi!

Bữa ăn ngon, giấc ngủ vui

Đáng chi mà tiếc ra ngoài chơi đi!...

Nhưng, thay vì thế, lão vội vã lê chân vào trong nhà trở lại như một con chuột; nép mình vào bên dưới lồng cầu thang và chờ đợi, vẫn để mở hé cánh cửa ra vào.

Ô, cái gì thế kia? Những quầng sáng xa xôi mơ hồ lúc này đang hiện ra trên con phố, và một âm thanh giống như tiếng kêu của những loài thú nhỏ. Trong giây lát, tiếng nhạc trở nên lớn đến nỗi một cái hộp thủy tinh trên một cái bàn gần đó – bên trong đựng mô hình một chiếc thuyền hai buồm trước kia từng thuộc về người ông xấu xa của già Noll, kẻ đã chết ở Tobago – cũng khẽ ngân lên vì sự rung động phi thường của bầu không khí. Và hồn

vía của ba đứa nhóc học việc của già Noll nháo nhào lao ra khỏi giường, giống như chúng vừa trượt ra khỏi tấm bao tải, trong những chiếc áo sơ-mi và quần ống túm rách tả tơi mặc lúc ban ngày. Với những đôi chân trần, chúng lướt nhẹ từ bậc thang này xuống bậc thang khác. Già Noll hầu như không có đủ thời gian để nhìn thấy nụ cười tuyệt diệu trên mặt chúng hay để bắt gặp ánh sáng lấp lánh của những hàm răng trắng bóng bên dưới đôi môi hé mở của chúng, trước khi chúng lướt ra khỏi nhà và biến mất.

Run lấy bầy cả người, như thể bị tê liệt, lão già vội vã lao lên cầu thang, và trong giây lát ngôi nhà trống vang lên tiếng gõ búa khi lão đóng chiếc đinh giá mười xu vào cái ổ khóa bên trên cánh cửa của căn phòng áp mái, rồi treo lên đó cái vòng hoa, chiếc chìa khóa và cái móng ngựa. Khi làm xong việc này, lão hạ chiếc búa xuống và lắng nghe. Không có một tiếng thì thào, thở dài hay tiếng kêu nhỏ nhất nào phát ra từ bên trong. Nhưng do sợ cái mà lão có thể trông thấy, lão không dám mở cánh cửa ra.

Thay vì thế, sự tò mò thôi thúc lão. Khoác một tấm áo choàng rộng lên đôi vai xương xẩu, lão vội vã bước xuống đường. Dĩ nhiên, đây đó khắp nơi trên mặt tuyết và sương muối là những dấu chân – những dấu vết mà ở bất kỳ giá nào cũng đủ để cho đôi mắt đố kỵ của lão có thể nhận ra, dù chúng hầu như chỉ rõ hơn một chút so với những vết cánh của một con chim đói quét nhẹ lên mặt tuyết.

Với đầu óc đơn giản của lão, già Noll cho rằng lúc này mình đã lừa được bọn trẻ học việc một cách an toàn, rằng những thân hình trẻ trung trống rỗng của chúng sẽ phải ngoan ngoãn nghe theo sự sai khiến của lão mãi mãi. Lão quyết định đi theo những hồn vía trong mơ của bọn trẻ, lúc này đã khuất khỏi tầm mắt, ra khỏi thị trấn và đi vào đồng cỏ. Lão đi, đi mãi cho tới khi hơi thở của lão kêu khò khè trong buồng phổi và lão hầu như không thể lê thêm một bước nào.

Cuối cùng, lão đi tới một nhánh của dòng sông Itchen. Trên mặt nước lóng lánh như gương dưới ánh trăng của nó có một vòng tròn những cây liễu còi và bị cắt cụt ngọn. Ở đó, trong những bãi cỏ tươi xanh và phủ đầy

sương, khúc nhạc giao hưởng tuyệt vời, thần bí vút cao lên, dường như từ trong lòng của một gò đất gần đó, gọi là Trại của Caesar. Và lão nghe thấy tiếng của nhiều giọng khác nhau đang đồng ca trong đó. Và lang thang trên khắp đồng cỏ là những hình bóng trong mơ của lũ trẻ, không chỉ ở Chriton, mà cả từ những nông trại, những ngôi nhà, những khu cắm trại của người Gip-xy cách nhiều dặm quanh đó. Ở đó có cả những đàn cừu, những đôi mắt vàng của chúng lóng lánh dưới ánh trăng khi lão bước qua chúng. Nhưng không có con nào để ý tới lũ trẻ hay tới “những kẻ lạ lòng”, những người đã kêu gọi chúng đi ra từ những giấc mơ của chúng.

Những kẻ lạ lòng này thật sự kỳ quặc: chiều cao ở mức trung bình, quần áo trông giống như mạng nhện; mái tóc thẳng màu vàng rơm của họ rũ xuống hai bên má, khiến cho khi mới thoát nhìn thoáng qua lần đầu trông chúng như là những bộ râu quay nón. Và khi họ bước đi, những lớp cỏ đóng băng hầu như không hề lay động dưới bàn chân của họ. Họ quay mặt từ phía này sang phía khác, nhìn vào bọn trẻ. Trên nét mặt của họ hiện lên một vẻ ngay thẳng không hề thay đổi, và đôi mắt họ có một ngọn lửa mơ hồ giống như mặt nước vào những đêm trời có sấm chớp khi thủy triều nhẹ nhàng ập những lượn sóng vỗ bờ của nó lên bờ cát rộng của biển khơi.

Khi nhìn thấy họ, Già Noll bắt đầu cực kỳ sợ hãi. Ở đó không có dấu hiệu nào của Tom, Dick và Harry. Ất hẳn chúng đã đi vào gò đất đang vang vang tiếng nhạc – có thể đang có tiệc tùng ở đó, nếu những hồn vía trong mơ cũng biết ăn tiệc. Tiếng nhạc liên miên không dứt khiến cho đầu óc lão quay cuồng. Lão nhìn quanh để tìm một nơi ẩn nấp, rồi cuối cùng đi tới một trong những cây liễu già nhiều mấu bên cạnh dòng nước đóng băng. Lẽ ra lão có thể ở đó an toàn và bình ổn cho tới sáng, nếu khi lão đu người lên một cành thấp của cây liễu sương muối không lọt vào lỗ mũi của lão và khiến lão hắt hơi. Lẽ ra lão vẫn có thể ở đó an toàn và bình ổn nếu lão chỉ đơn giản hắt hơi, vì tiếng hắt hơi của một ông già không khác gì tiếng thờ khò khè vào mùa đông của một con cừu đực. Nhưng lão già khốn khổ này quá cảnh giác và hoảng sợ đám người kia đến nỗi lão kêu lên, “Thượng đế phù trợ chúng con!” sau cái hắt hơi – như mẹ lão từng dạy lão.

Đó là sự kết thúc của lão già xấu xa Nollykins. Vì đó là bước đầu tiên của lão trên con đường dài của sự ăn năn. Vì điều kế tiếp mà lão nhớ lại được là lão đã mở mắt ra trong ánh rạng đông còn chưa sáng hẳn và nhận ra mình đang nằm vắt vẻo trên cành của một cây liễu trụi lá. Một làn sương mù mỏng manh trùm lên cánh đồng cỏ thấp. Đàn cừu đang thông dong gặm cỏ, để lại những vệt xanh xanh trên mặt cỏ đọng sương muối khi chúng bước lên phía trước mặt. Lão cảm thấy trong bộ xương mình một cơn đau nhức cực kỳ mà kể từ lúc còn quần tã, lão chưa bao giờ nếm trải. Như thế mỗi nhánh mềm đọng đầy sương muối của cái cây liễu không bị xén ngọn trong cái vòng tròn cây liễu thần kỳ nằm kề bên nhánh sông Itchen đã nện lên người lão một cách tùy thích trong suốt cái đêm dài đó. Nhiệt tâm và lòng can đảm của lão đã mất hết. Thở dài và rên rỉ, lão trèo xuống khỏi cây liễu, nhặt một nhánh cây khô rơi xuống để làm gậy chống rồi lên đường quay lại thị trấn.

Trời vẫn còn rất sớm ngay cả đối với những cô gái vắt sữa, dù những con gà trống đang gáy rộ lên từ chỗ đậu đầy sương muối của chúng và màu đỏ của mặt trời đang mọc đã cháy rực lên ở chân trời hướng đông. Lão dò dẫm bước vào nhà và đóng cửa lại. Với nhiều lần nghỉ giữa chặng, lão lần mò leo từ bậc thang này lên bậc thang khác cho tới khi tới cánh cửa của căn gác áp mái. Lão áp tai vào bức vách và lắng nghe một lúc. Không có một âm thanh nào hết. Rồi len lén đẩy cánh cửa nhích ra từng phân một, lão thò cái đầu đang run bần của mình về phía trước và nhìn vào bên trong.

Ánh sáng tươi hồng ở hướng đông đang rạng rỡ dần, thậm chí đã luồn qua những tấm kính cầu vồng của cánh cửa sổ ở mái nhà như để soi sáng giấc ngủ của những đứa trẻ học việc nhỏ bé của lão. Đó là một buổi sáng Chủ nhật. Làn da hồng hào và những búp tóc xoắn như len cừu không để lại dấu vết gì của bồ hóng trong tuần. Nhưng đối với Già Noll, vào những lần khác khi lão đang nhìn trộm, những nụ cười của chúng trông như làm bằng sáp; còn bây giờ thì trông chúng như làm bằng thạch cao. Vì mỗi đứa bé trong số đó – Tom, Dick, Harry – đều đang nằm ngửa, những bàn tay nứt nẻ, ám đen bồ hóng với những móng tay sứt sẹo đặt hai bên hông

chúng. Không có một nét cười nào trên mặt chúng, mà chỉ duy nhất một vẻ bình thản nghiêm trang như hình ảnh của những người đã nghỉ ngơi vĩnh viễn. Tình trạng đó của ba đứa trẻ khiến cho ngay cả Già Noll cũng không dám cố đánh thức chúng vì lão biết rõ rằng giờ đây không có một cây roi trần tục nào có thể khuấy động chúng khỏi giấc ngủ say này. Ít nhất là cho tới khi linh hồn của chúng đã quay trở về nhà. Và hẳn là bà cụ chua ngoa sẽ không giúp lão trong chuyện đó.

Lão nguyên rửa bà cụ già nua, đập liên hồi vào cửa của bà ta, nhưng bà ta không hề chú ý tới lão. Cuối cùng, khi những hồi chuông nhà thờ Cheriton bắt đầu kêu gọi mọi người đi dự lễ buổi sáng, lão chẳng còn biết làm gì khác, nếu như có bất kỳ hy vọng nào để thoát thân, ngoài việc lê tấm thân tới nhà ông thị trưởng để báo với ông ta rằng mấy đứa trẻ học việc của lão đã chết.

Tuy nhiên chúng không chết. Người nhà ông thị trưởng cho gọi một bác sĩ. Sau khi đặt một loại ống gỗ nào đó lên ngực chúng, vị bác sĩ đoán chắc rằng lồng ngực chúng vẫn còn động đập. Chúng đã rơi vào một trạng thái hôn mê, ông ta bảo. Tình trạng đó gọi là triệu chứng *giữ nguyên thể*^[17]. Đó là một cơn tai biến não giống như một trạng thái mơ màng sẽ qua đi nhanh chóng. Nhưng dù bà cụ già mà vị bác sĩ gọi tới đã rang nóng muối để làm những cái túi muối, và suốt mấy giờ liền đặt một hòn gạch ủ nóng lên bàn chân lạnh cóng như đá của từng đứa trẻ học việc, chẳng có đứa nào chứng tỏ là nó còn sống hay có thể chú ý bằng cách chớp mắt hay thở dài thật nhẹ một cái.

Chúng nằm đó, trên tấm nệm rơm, bất động như những cái xác ướp, lặng im và thanh thản, đáng yêu như bất kỳ bà mẹ nào luôn mong muốn, với những đôi má, những chiếc mũi, những cái cằm và những vầng trán nghiêm nghị đã được cọ rửa bằng xà bông cho ngày Chủ nhật, và không hề đáp lại như những tiểu thiên sứ làm bằng đá.

Thị trưởng của thị trấn, sau khi lắng nghe toàn bộ những gì Già Noll có thể kể, phạt lão năm túi tiền vàng ghi-nê vì đã để cho ba đứa bé học việc

của lão rơi vào trạng thái hôn mê do mong muốn có thức ăn và dinh dưỡng kha khá. Và do cơn đau khớp, cùng nỗi thống khổ của việc có những người lạ đi lại rầm rầm khắp nhà mình, của việc phải van nài ông thị trưởng và của việc nhìn thấy tiền của mình bị lấy ra khỏi nơi cất giấu và tính đếm trên bàn, lão già bất hạnh quá đỗi choáng váng và rối trí đến mức lão không bao giờ nghĩ tới việc gỡ cái vòng hoa làm bằng nhánh cây cơm cháy và tần bì, chiếc chìa khóa và cái móng ngựa khỏi cánh cửa. Đó là lý do vì sao một tuần rồi hai tuần trôi qua nhưng chẳng có dấu hiệu nào cho biết là tình trạng hôn mê này sẽ kéo dài thêm bao lâu nữa. Ông thị trưởng và Hội đồng thị trấn quyết định rằng vì Tom, Dick và Harry không thể phục vụ cho thị trấn với tư cách thợ quét ống khói nữa, có lẽ chúng sẽ giúp cho thị trấn kiếm tiền một cách lương thiện với tư cách là “Những Kỳ nhân của Thời đại”.

Thế là người hầu của ông thị trưởng, với một dải băng bằng vải muslin trắng cột phấp phới trên cái nón đen, và hai người khóc mướn của anh ta – trên tay cầm những bó hoa loa kèn – đi tới nhà Già Noll với một chiếc xe kéo và đưa ba thân hình bất động đó đi. Người ta làm cho chúng một cái hòm có nắp thủy tinh rộng rãi bằng loại gỗ sồi Warwickshire chắc chắn, với một ổ khóa chạm trổ đẹp đẽ và một chiếc chìa khóa. Và trước lúc những kẻ chờ đợi bắt đầu hát những bài ca Giáng sinh trong màn tuyết trắng, ba đứa bé đã được đặt vào cái hòm này trên tầng lầu của Viện bảo tàng Cheriton. Chúng nằm đó mãi, lặng lẽ như nàng Bạch Tuyết trong cỗ quan tài của những chú lùn. Ánh sáng ban ngày êm đềm rơi xuống gương mặt lặng lẽ của chúng dù thông thường trong những ngày hè dài có một bức màn màu sẫm được phủ lên trên mặt kính khi nào mặt trời rọi nắng quá gắt vào cửa sổ.

Tin tức về điều kỳ diệu này lan nhanh, và trước mùa xuân tiếp đó, du khách từ khắp nơi trên thế giới – thậm chí từ những thành phố xa xôi như Guanojuato và Seringapatam – đến chật cứng Warwickshire chỉ để ngắm nhìn một lát ba cậu bé quét ống khói đang nằm ngủ, với giá 6 hào một lượt nhìn. Sau đó, một phần lớn trong số họ sẽ đi tới Stratford để tham quan ngôi nhà thờ đặt bộ xương được vinh danh của William Shakespeare. Thật

sự, bà Giles, một bà cụ dựng một quầy bán táo và bánh gừng bên cạnh viện bảo tàng, chỉ trong vài năm đã kiếm được nhiều tiền từ hàng hóa của mình đến nỗi bà ta có thể nuôi dưỡng đến lớn toàn bộ chín đứa cháu mồ côi của mình một cách thoải mái, và cuối cùng nghỉ hưu ở tuổi sáu mươi tại một ngôi nhà bốn phòng cách nhà của Anne Hathaway^[18] không đầy một trăm mét.

Theo thời gian, viên trung úy chỉ huy quân đội, các vị quận trưởng, các vị thẩm phán hòa giải, ngài giám mục và thị trưởng các thị trấn lân cận, chắc chắn là do ghen tỵ về danh vọng và sự nhiệm màu ở giữa vùng này, đã cố hết sức thuyết phục và thúc ép ông thị trưởng và Hội đồng thị trấn dời các cậu bé tới thị xã. Bản thân ngài Bá tước cũng hứa sẽ đặt chúng vào một ngôi nhà cũ cách nơi thờ tổ tiên của ông ta, nhà nguyện Beauchamp Chapel, chưa đầy một tầm ném đá. Nhưng tất cả đều uống công vô ích. Nhân dân Cheriton giữ chặt quyền lợi của họ: và ngài chánh án sau khi điềm tĩnh lắng nghe cả hai bên một cách trọn vẹn đã lắc cái đầu mang tóc giả của mình để ủng hộ họ.

Mấy cậu bé nằm ngủ cứ tiếp tục ngủ trong suốt năm mươi năm. Trong thời gian này, Hội đồng thị trấn đã nhận được chỉ riêng số lệ phí tham quan là Một trăm hai mươi ba ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng tiền sáu xu (tương đương £3,088 17s. 6d.). Và gần như mỗi xu trong số tiền lớn này đều là lợi nhuận minh bạch. Họ cũng sử dụng chúng một cách rộng rãi – mở rộng những cái ống khói hẹp, trồng những hàng cây chanh trên Đại lộ và rừng cây tần bì, liễu cạnh dòng sông, xây một vòi phun nước và một cái chuồng chim bồ câu lớn bằng đá, và cách ly một vùng đồng cỏ có rừng với mọi tiện nghi mà mọi sinh vật hoang dã có thể hy vọng được ban tặng cho bởi người đốc công của chúng – Con người.

Thế rồi, một ngày đẹp trời nọ, viên phụ trách viện bảo tàng, người trong suốt bốn mươi năm chưa một lần bỏ qua công việc đầu tiên trong buổi sáng là lau sạch bụi cái hòm thủy tinh của “các cậu bé học việc”, lăn ra ốm và phải nằm dưỡng bệnh. Cháu gái của ông, một cô gái xinh xắn, lanh lợi và cao quý, đến đó với tư cách trợ lý của ông trong một thời gian để coi sóc

viện bảo tàng, bán vé và theo dõi khách tham quan thay cho ông. Cô chỉ mới mười bảy tuổi; và là người đầu tiên cất tiếng hát trong viện bảo tàng – dù dĩ nhiên là chỉ hát ậm ừ trong cổ họng, và không bao giờ trong lúc đang mở cửa.

Bấy giờ đang là mùa hè, nói đúng hơn là ngày đầu của tháng Năm. Và cũng như mọi buổi sáng, cô mở cánh cửa lớn của viện bảo tàng, bước lên cái cầu thang lớn có nhiều hình chạm trổ và kéo những tấm màn cửa sổ ở tầng trên lên, rồi quay lại – như thường lệ – nhìn chăm chú vào Ba Cậu Bé đang ngủ (mà chẳng phải trả một đồng xu nào cả). Cô thở ra một hơi dài như thể vừa thoát khỏi một giấc mơ hạnh phúc.

“Các cậu bé đáng yêu!” Cô thường thì thầm với chính mình. “Các cậu bé đáng yêu, rất đáng yêu!” Cô có một tấm lòng của mẹ hiền và những lọn tóc của cô trở nên trong suốt trong ánh ban mai. Đôi mắt xanh lơ của cô hạ xuống cái hòm thủy tinh với một sự trắc ẩn và nhạy cảm đến nỗi nếu một cái nhìn đơn giản có thể đánh thức ba đứa trẻ, hẳn là chúng sẽ cùng khiêu vũ điệu jig của Ái Nhĩ Lan với cô vào mỗi buổi sáng vui tươi.

Vì còn trẻ, cô có xu hướng hơi bất cẩn, và thậm chí có khi còn bỏ một nhánh san hô hay gỡ một cái vảy từ đuôi của một nàng tiên cá để tặng cho bất kỳ một người trẻ tuổi xa lạ nào mà cô đặc biệt có cảm tình như là một món quà lưu niệm của xứ Cheriton. Ngoài ra, cô chưa bao giờ được nghe kể về tính chất ma thuật của những chiếc chìa khóa, móng ngựa hay cây cơm cháy và cây tần bì. Cô lớn lên dưới một mái trường nơi ma thuật và phép thuật phù thủy chưa bao giờ được nhắc tới nhiều trong những giờ học. Làm sao cô có thể nhận ra rằng chiếc chìa khóa nhỏ của cái hòm thủy tinh và chiếc chìa khóa lớn của cửa viện bảo tàng (mà, sau khi mở cả hai, cô đã đánh rơi khỏi túi khi bất ngờ rơi tòm xuống cái giếng trong vườn) có thể giữ được một kẻ bất kỳ nào đó hay một vật bất kỳ nào đó ở ngoài hay ở bên trong nhà, ngay cả khi những cánh cửa đang mở rộng? Hay rằng nước có thể rửa sạch ngay cả ma thuật của phù thủy?

Chính trong buổi sáng hôm ấy, bầu trời tỏa ra một ánh nắng vô cùng trắng lệt, và những con chim hét cứ hót véo von trong những cây chanh vừa thay lá mới khi cô đi tới nơi làm việc, đến nỗi cô không thể cưỡng lại lòng thương cảm và niềm ao ước thêm phút giây nào nữa. Sau khi kéo những tấm màn ở tầng trên lên, cô thận trọng nhắc ba cái nắp thủy tinh của cái hòm lớn lên trong sự im lặng, rồi dựng chúng lên. Và với từng người một – sau khi trước hết là lén lút áp tai lắng nghe ở đôi môi của chúng như thể với niềm hy vọng sẽ nghe thấy những điều chúng thì thầm nói nhỏ trong mơ – cô hôn lên đôi môi lạnh lẽo như đá của những cậu bé đang ngủ. Khi hôn Harry xong, cô tưởng như cô nghe có tiếng chân trên bậc cầu thang. Và cô chạy ra ngay để xem có ai không.

Không có ai cả. Thay vì thế, khi cô đứng trên cái cầu thang rộng để lắng nghe, gương mặt tươi trẻ của cô hơi nghiêng đi và tập trung chú ý, bỗng xuất hiện một mùi gì đó thoang thoảng như những làn gió mang mùi gia vị đến từ những vùng đất mênh mông của Damascus. Không một âm thanh, không có gì hơn ngoài một hơi thở, mơ hồ xa xăm thế nhưng hầu như ngọt ngào không chịu nổi của Mùa xuân – băng qua những đồng cỏ nằm men theo dòng sông uốn lượn, nơi loài chim lui tới, nơi những đàn cừu gặm cỏ: mùi thơm của một tiếng thì thầm thì. Như thể một ký ức xa xăm đã hiện lên và lướt qua mắt cô trong niềm hân hoan vui sướng. Rồi sự tĩnh lặng lại một lần nữa bị phá vỡ bởi âm thanh của một giọng nói nhỏ hơn cả tiếng kêu của một con muỗi mắt. Rồi tiếng thủy tinh vỡ loảng xoảng đến ghê tai. Rồi ba người bạn nhỏ của chúng ta – ba cậu bé quét ống khói – chạy ủa ra, những linh hồn trong mơ của chúng rốt cuộc đã về nhà.

Lúc bấy giờ Già Nollykins đã nằm dưới mộ từ lâu. Vì thế, thậm chí nếu có ai đó có thể bắt được chúng, Tom, Dick và Harry cũng không quét thêm cái ống khói nào cho ông ta nữa. Ngay cả ông thị trưởng mới cũng không thể làm được điều đó. Cả toàn thể Hội đồng thị trấn cũng không. Cả anh mõ của thị trấn cũng không, dù anh ta có hét lên mỗi ngày hai lần cho đến cuối năm đó: “Ồ – phải!Ồ – phải!Ồ – phải!!! Đã mất tích, bị đánh cắp hay thất lạc: Ba Cậu Bé Năm Ngủ của xứ Warwickshire lừng danh và nổi tiếng toàn

thế giới của chúng ta!” Ngay cả viên trung úy chỉ huy quân đội cũng không. Ngay cả ngài Bá tước giàu mạnh cũng không.

Còn về phần cái gò đất nằm cạnh những cây liễu bị cắt cụt ngọn – chà, có một kẻ tỉnh thức thông minh nào có thể cung cấp bất kỳ thông tin nào về nó hay không nhỉ?

Nàng Myfanwy xinh đẹp

Cách nay đã lâu, Owen ap Gwythock, lãnh chúa xứ Eggleysseg, sống trong một tòa lâu đài xưa cũ nằm bên dưới những rừng núi có rừng cây của vùng biên giới xứ Wales. Ông là một người hơi gù, thấp nhưng vạm vỡ, với một mái tóc đen dày, đôi vành tai lớn, và đôi mắt nhỏ bồn chồn. Ông sống một mình trong tòa lâu đài to lớn, ngoại trừ cô con gái độc nhất của ông, nàng Myfanwy xinh đẹp.

Nàng thật sự rất xinh. Mái tóc nàng óng ánh như vàng đỏ, được thắt bím và thả dài xuống tận gót chân. Khi nàng cười lớn, nghe như thể đó là tiếng chuông đang ngân lên ở một gác chuông nào đó xa xăm. Khi nàng hát, Tiếng vọng quên đáp lại. Và tâm hồn nàng dịu dàng nhìn ra từ đôi mắt xanh biếc như những con chim bồ câu bay ra khỏi cái tổ nằm trong một bụi trường xuân của chúng.

Myfanwy hạnh phúc với hầu hết mọi điều. Mọi thứ mà cha nàng cho nàng để làm nàng vui và dễ chịu đều là của nàng – thật sự là mọi thứ, trừ sự tự do của nàng. Nàng có thể ca hát, nhảy múa, suy nghĩ và nói năng; ăn, uống và hưởng thụ bất kỳ thứ gì nàng ao ước hay mong muốn. Cha nàng yêu mến nàng đến nỗi ông thường ngồi hàng mấy giờ liền với nàng chỉ để ngắm nhìn nàng – như bạn có thể ngắm nhìn gió lướt trên những thảm lúa mì vàng óng, những hình ảnh long lanh phản chiếu trên mặt nước, hay những đám mây trắng xấp trên bầu trời. Miễn là nàng được an toàn và đơn độc, với ông mọi thứ đều tốt đẹp.

Nhưng ngay từ khi Myfanwy còn là một em bé, một linh cảm bất hạnh đã ám ảnh tâm trí ông. Giả sử nàng sẽ lìa bỏ ông một ngày nào đó? Giả sử nàng đi lạc hay bị dụ dỗ đi mất? Giả sử nàng ngã bệnh và chết? Lúc ấy sẽ ra sao? Nỗi sợ này ám ảnh tâm trí ông suốt ngày đêm. Đôi lông mày rậm của ông cau lại khi nghĩ tới điều đó. Nó khiến cho ông trở nên buồn rầu ủ rũ. Nó khiến cho ông trở nên câm lặng ít lời.

Chính vì lý do này, ông đã có lời ngăn cấm Myfanwy thậm chí không được bước ra khỏi khu vực có tường của tòa lâu đài vài bước. Ông không thể tin vào ai hết. Ông không thể chịu được việc nàng khuất khỏi tầm mắt của ông. Ông theo dõi, ông quan sát, ông đi trong giấc ngủ, ông lắng nghe và nhìn trộm; tất cả đều vì nỗi sợ đánh mất Myfanwy.

Vì thế, dù nàng có thể kết bạn với những chú chim bồ câu, chim thiên nga và chim công, với những con ong và bướm bướm, với những con chim nhạn, chim én và quạ gáy xám, và vô số loài chim với đủ màu lông, tiếng hót thường hay lui tới tòa lâu đài đó, nàng không có con người nào làm bạn, ngoại trừ cha nàng. Lũ chim và bướm có thể bay tùy ý thích tới bất cứ nơi nào đôi cánh chúng có thể mang chúng tới. Ngay cả những con cá trong những ao cá và trong những đài phun nước còn có những con đường hẹp bằng cẩm thạch và thạch cao mà qua đó với bộ vây nhanh nhẹn cuối cùng chúng có thể quay trở lại dòng sông lớn. Chỉ có Myfanwy thì không thể.

Nàng là tù nhân không thể chuộc ra của cha nàng; nàng là một con chim bị nhốt trong lồng. Nàng có thể say mê nhìn ngắm những cánh rừng ở phía chân trời mà mé ngoài của nó là biển cả, nhưng biết rằng nàng không thể lên đường tới đó. Còn đối với vùng thị trấn lân cận, với những đường phố và chợ búa tấp nập đông vui – chỉ cách đó không hơn bảy dặm đường quê – nàng chỉ có thể mơ tới những chuyện lạ lùng kỳ diệu của nó một cách vô vọng. Vào những lúc như thế, một bóng tối lạ lùng che phủ lên đôi mắt của nàng, và tâm hồn nàng khi nhìn ra từ chúng không giống như một con chim bồ câu mà giống như một con chim họa mi câm lặng bay ra khỏi tổ - một con chim họa mi mà lưỡi của nó đã bị cắt đi để làm thành một thứ cao lương mỹ vị phục vụ cho một ông hoàng tham ăn tục uống.

Trái tim con người thật ngoan ngoãn làm sao. Chỉ vì vị lãnh chúa này quá thương yêu con gái nên nếu có khi nào nàng tỏ ra đang tìm cơ hội hay muốn mạo hiểm, ông ta sẽ như một con vật thờ đứng ì ra đó và từ chối không chịu nhúc nhích một phân. Ông sẽ cau đôi lông mày rậm lại và nhìn chăm chăm vào những lọn tóc xoắn óng ánh của nàng như thể chỉ cần nhìn như thế cũng có thể giữ cho nó được an toàn; như thế trái đất không hề biết tới những con bướm đêm, sự han rỉ, sự thay đổi và cơ hội, và chưa bao giờ sợ hãi và run rẩy với tiếng bước chân không dứt của Thời gian.

Tất cả những gì ông có thể nghĩ ra để giữ nàng lại cho riêng ông là những thứ mà nàng không cần phải yêu cầu: những bộ quần áo đẹp, những thứ món ăn ngon, những thứ hoa quả lạ lùng, những món đồ chơi, những trò tiêu khiển mang về từ chốn xa xôi, và nhiều sách đến mức đủ để phục vụ cho một học giả hạnh phúc trong suốt một cuộc đời dài.

Ông không bao giờ mệt mỏi với việc nói cho nàng biết ông yêu quý nàng nhiều như thế nào. Nhưng trái tim có một cơn đói mà không có *một vật gì* trên đời có thể thỏa mãn được, vì thế Tyfanwy chỉ lắng nghe và thở dài.

Ngoài chuyện đó ra, Myfanwy ngày càng trưởng thành và lớn hơn như một cây liễu xanh lớn lên từ một chồi non. Bảy giờ, khi đã lên mười tám, nàng xinh xắn đáng yêu không thể tả. Điều này chỉ góp phần mài sắc thêm nỗi sợ và linh cảm xấu trong tâm trí của cha nàng. Nó ngồi như một bộ xương ở bàn của ông vào bất cứ lúc nào ông bẻ một mẩu bánh hay nhấp một ngụm rượu vang. Ngay cả tiếng kêu riu rít của một con chim nhận hạnh phúc đến từ châu Phi xa tít cũng nhắc cho ông nhớ tới nó như một hồi chuông báo tử. Nó là điều này: một ngày nào đó, một gã tình nhân, một kẻ cầu hôn, sẽ đến và mang nàng đi mất.

Bởi vì, chỉ đơn giản trông thấy nàng, ngay cả khi nàng quay lưng đi – chỉ một thoáng nhìn vào đôi vai thanh mảnh của nàng, vào mái đầu của nàng đang cúi xuống một khóm hoa hồng cũng đã đủ rồi. Cứ để nàng cười – hai tiếng – và bạn lắng nghe! Không một ai – hoàng tử hay nông phu, hiệp sĩ hay điền chủ, dũng cảm, ngốc nghếch, trẻ trung hay già yếu – có thể cưỡng

lại nàng. Owen ap Gwythock biết điều này tận trong xương tủy của mình. Chỉ cần một cái nhìn, và ngay lập tức quả tim của kẻ nhìn sẽ bị tước đoạt khỏi thân thể của anh ta. Anh ta sẽ yêu nàng – yêu sâu sắc và không thể thay đổi như làn nước tối tăm cuộn bọt lấp lánh vỗ lên chân đèo Modwr-Eggleysseg, chỉ nằm cách mé ngoài những bức tường lâu đài một tầm tên.

Và giả sử như có một kẻ cầu hôn nào đó nói với Myfanwy rằng anh ta yêu nàng, nàng có quên hết mọi sự quan tâm chăm sóc và tình thương yêu triu mến của ông, bị thuyết phục để bỏ trốn đi xa và bỏ lại ông trong cô đơn quạnh quẽ? Sự cô đơn quạnh quẽ - giờ đây cái tuổi già đó đã sát cạnh bên ông rồi! Khi nghĩ tới đây ông cảm thấy sợ hãi và thường thở dài hay thầm rên lên trong đầu: Ông sẽ yêu cầu người thợ làm ổ khóa làm những chiếc ổ khóa, then cửa và chấn song to gấp đôi. Ông sẽ ngồi suốt hàng nhiều giờ quan sát con đường lớn chạy qua những bức tường của ông, và quắc mắt lên khi nhìn thấy một kẻ xa lạ nào bước ngang qua con đường đó.

Cuối cùng, ông cấm Myfanwy đi dạo trong vườn trừ phi phải đội trên đầu một cái nón hình nấm tròn to tướng, một cái nón có vành rộng đến nỗi nó che kín nàng trước bất kỳ một kẻ lén lút trèo lên tường nhìn trộm nào, thậm chí dù chỉ một tia phản chiếu từ mái tóc của nàng. Mọi thứ của nàng, ngoại trừ đôi giày nhung bên dưới mép váy của nàng khi chúng lần lượt bước đi, mềm mại như hai con chuột chũi, chiếc này nối tiếp chiếc kia, từ lối đi nở đầy hoa này sang lối đi khác, và từ thảm cỏ này sang thảm cỏ khác.

Vì Myfanwy cũng yêu mến cha nàng gần như tình cảm của ông đối với nàng, nàng cố gắng hết sức để tỏ ra vui vẻ và hạnh phúc, để không cáu kỉnh than phiền hay trở nên xanh xao, gầy guộc và mòn mỏi. Một con chim bị nhốt trong lồng với một người chủ tốt bụng có thể nhảy nhót, hót líu lo sau những chiếc nan lồng như thể nó đang hạnh phúc, thế nhưng nó ốm yếu trong tim vì mong nhớ rừng cây hoang dã và những vòm lá xanh rì. Đối với Myfanwy cũng vậy.

Giá như nàng có thể, dù chỉ một lần, có cơ hội đi vào thị trấn, nàng sẽ nghĩ tới bản thân mình; chỉ cần nhìn thấy mọi người trên đường phố, những người bán rong trong khu chợ, những thứ bánh mứt, những lọ mật ong trong các cửa hàng, những người xa lạ qua lại xôn xao, và ánh mặt trời trên những đầu hồi cao tít, và giọng nói, tiếng cười, tiếng mặc cả qua lại và những điệu khiêu vũ. Những con ngựa, những người du khách, những quả chuông, và ánh sao đêm.

Trên hết thấy mọi điều khác, tim nàng đau nhói khi nghĩ rằng cha nàng ắt hẳn có quá ít niềm tin vào bốn phận và tình yêu của nàng đối với ông đến nỗi ông không bằng lòng cho phép nàng đi lang thang dù chỉ bằng quãng cách du hành của một chú ốc sên ra khỏi tầm mắt của ông. Và sau khi dùng xong bữa tối, lúc nàng nghiêng người về phía chiếc ghế lớn của cha mình - ông ngồi đó, mái tóc đen xõa xuống đôi vai, bộ râu rậm xuống ngực - để hôn ông chúc ngủ ngon, ý nghĩ này sẽ hiện lên trong mắt nàng ngay cả khi nó không nằm trên đầu lưỡi của nàng. Và vào những lúc như thế bản thân ông - như thể ông biết tận trong thâm tâm điều mà ông không bao giờ dám thú nhận - luôn luôn khép đôi mí mắt lại hoặc khóa kín nội tâm theo một cách khác.

Những người hầu cận thường nhiều chuyện lắm lời, và lời đồn lan truyền từ nơi này sang nơi khác như những hạt bông gòn bay theo gió. Đơn giản vì Myfawy chưa bao giờ ra ngoài, tiếng tăm về vẻ đẹp của nàng từ lâu đã truyền khắp mọi vùng. Những người hát rong hát về nó, thậm chí còn mang những khúc ballad của họ tới những đất nước, vương quốc và lãnh địa xa xôi khác ngoài biên giới xứ Wales.

Thật ra, dù cho những con người có liên quan tới sắc đẹp hay lòng tốt có bí mật và im lặng đến đâu, bằng cách nào đó tin tức về nó sẽ tự lan đi khắp thế giới. Một vị thánh có thể ngồi trong hang động hay nơi trú ẩn của ông, hiếm khi được đôi mắt người đời nhìn thấy, lặng lẽ như ánh nắng trong một thung lũng rừng cây hay những con chim biển trong những cái hốc đá trên bờ Đại Tây Dương, thực hiện những việc từ thiện và cầu nguyện những câu kinh im lặng. Và ông ta có thể sống cho tới khi trở thành một ông cụ già

nua nhăn nheo, hốc hác, với một bộ râu dài trắng xóa, rồi chết đi và thi hài được an táng trong một ngôi mộ. Nhưng dù sao đi nữa, dần dần tiếng tăm về lòng từ ái của ông, và về những phép màu của lòng trắc ẩn của ông sẽ lan tỏa ra ngoài, và cuối cùng thậm chí bạn có thể tình cờ biết tới hình ảnh của ông ở một nơi cách xa chốn ẩn dật nơi ông đã sống và chết đi nhiều ngàn dặm xa xôi, hay nhiều thế kỷ sau khi ông đã ra đi trên con đường của mình.

Vẻ đẹp và sự dịu dàng của Myfanwy cũng giống như vậy. Đó là lý do vì sao khi lãnh chúa xứ Eggleysseg cưỡi ngựa qua những đường phố của thị trấn kế bên, qua khóm mắt của mình, ông nhận ra những người lạ dưới những lớp quần áo cải trang kỳ dị. Ông đoán ngay lập tức rằng họ có thể là những vị hoàng tử và quý tộc từ những miền đất hải ngoại đến đó chỉ để tìm cơ hội chiêm ngưỡng con gái của mình. Đó là lý do vì sao đường phố tràn ngập âm nhạc và tiếng hát đến nỗi vào một chiều hè bạn gần như không thể nghe thấy tiếng gầm của những dòng thác lớn. Đó là lý do vì sao cư dân thị trấn luôn tiêu khiển với những kẻ nhào lộn, leo dây, những gã thầy bói, những nhà tiên tri và những người kể chuyện quanh năm suốt tháng. Thật ra, luôn có những nhà quý tộc ghé đến nơi đó mà không cải trang gì cả. Họ ở lại đó nhiều tuần, trong những ngôi nhà cổ cao to, với những đoàn tùy tùng, những con chim ưng, những bầy chó săn và ngựa. Và hy vọng, khát khao duy nhất của họ là được thoáng trông thấy dù chỉ một lần nàng Myfanwy nổi tiếng.

Nhưng cũng như khi đến, họ lại ra đi. Dù họ có bày mưu đặt kế thế nào để đặt một chân vào tòa lâu đài, tất cả đều uống công vô ích. Cái khung lưới sắt luôn luôn hạ xuống. Những người canh gác liên tục đứng trên những trạm gác trong những tháp canh của lâu đài. Và những cánh cổng của khu vườn được trang trí bằng những sợi dây xích nặng nề. Trên những bức tường cổ nghiêm nghị của lâu đài không có một cửa sổ nào thấp hơn sáu mét tính từ mặt đất mà không được bảo vệ bằng những chấn song dày, han rỉ, an toàn.

Dù sao, thỉnh thoảng Myfanwy cũng chợt nhận ra rằng nàng ở ngoài vườn một mình. Thỉnh thoảng nàng lén ra nếu có chút tự do, vốn ngọt ngào hơn nhiều đối với những kẻ khao khát nó hơn cả hoa cẩm chướng, bạc hà, hoa lài hay mật ong. Và vào một buổi chiều tháng Năm như thế, khi cha nàng – đã ngủ gật gù do mệt mỏi với quá nhiều theo dõi, nghe ngóng, dò la và dòm ngó – đang ngáy pho pho trong một nhà hóng mát, nàng đi tới những cánh cổng phía tây, và sau khi nhấc cái nón vành rộng lên để ngăn ánh hoàng hôn, nàng băng khuâng nhìn một lúc qua dãy song sắt ra rừng cây xanh ngắt ở bên ngoài.

Những cành lá trong ánh sáng hồng hồng nằm yên như những bức tranh dưới lòng nước sâu. Bầu không gian trông như một túp lều bằng lụa xanh thắm màu biển cả. Những con nai đang gặm cỏ trên mặt đất sẫm; và tiếng hót véo von mê hồn của lũ chim vang lên từ những cánh trắng và lùm cây của khu rừng.

Nhưng cái mà lúc này Myfanwy đang dán mắt vào không phải là những thứ đó, mà là hình dáng của một thanh niên đang say ngủ, lưng tựa vào một gốc sồi to lớn, cách cánh cổng nơi nàng đang đứng chưa đầy hai chục bước chân. Anh ta hẳn đã, nàng đoán, ở đó quan sát trong một lúc. Mí mắt anh ta nhắm lại vì đã nhìn chăm chú. Gương mặt anh ta hơi xanh xao. Trông anh ta có vẻ thanh tú và hiền lành; những con chim đã quên mất sự có mặt của anh ta; và trên đầu anh ta, cách không đầy một mét, một con sóc đang cố cắn vỡ quả hạch mà nó giữ bằng những móng vuốt của hai bàn chân trước.

Trước đó, Myfanwy chưa bao giờ nhìn thấy người lạ trong cái thung lũng bên ngoài những cánh cổng này. Những người hầu của cha nàng là những người rất già, đã phục vụ trong lâu đài nhiều năm trước khi nàng chào đời. Chàng trai này, nàng tưởng tượng, trông như một tiểu phu, một kẻ sống trong rừng, hay một người chăn lợn. Nàng đã đọc về họ trong một cuốn sách chép tay về những câu chuyện lạ thường mà nàng tình cờ bắt gặp trong số những đồ vật của mẹ nàng.

Và khi Myfanwy, tay giữ vành nón, đang đứng nhìn chăm chú, một giọng nói trong trái tim nàng nói với nàng rằng dù chàng trai đó là ai hay làm gì, anh ta là người mà nàng đã chờ đợi từ lâu, thậm chí còn mơ tới, ngay từ khi nàng còn là một đứa bé. Mọi thứ khác biến mất khỏi tâm trí và ký ức của nàng. Như thể đôi mắt nàng đang tập trung vào một trong những câu chuyện cổ đó, một câu chuyện mà nàng biết rất rõ. Kẻ xa lạ đang say ngủ này là câu chuyện đó. Thế nhưng anh ta – bất động như một khúc gỗ tựa vào cây sồi, như thể anh ta thật sự bị đóng đinh vào đó – vẫn tiếp tục ngủ ngon.

Anh ta có thể tiếp tục ngủ say như thế cho tới khi nàng biến mất. Nhưng ngay lúc đó, con sóc đang xoè đuôi như cái dù ngay trên đầu anh ta đột nhiên nhìn thấy Myfanwy ở bên kia hàng song sắt của cánh cổng. Trong cơn kinh ngạc, nó đánh rơi quả hạch, và chàng trai – như nghe thấy một tiếng gõ lên cánh cửa tâm trí anh ta – chợt mở mắt ra.

Đối với Myfanwy, điều đó giống như việc mở một cánh cửa để đi vào một ngôi nhà lạ lùng và kỳ diệu. Tim nàng như ngưng đập. Nàng run bắn cả người. Và cả người lạ đó cũng đang tiếp tục nhìn Myfanwy đắm đắm – như vừa thoát ra khỏi một giấc mơ.

Nếu mọi chuyện có thể diễn tả thành lời thì chính cái nhìn lặng lẽ giữa họ đã nói cho Myfanwy nghe về những điều lạ lùng thế nhưng dường như lại quen thuộc với nàng hơn những viên sỏi trên con đường mòn, những cái gai trong các khóm hoa hồng và tiếng hót của lũ chim trong không gian và những giọt sương đầu tiên rơi xuống lúc chiều hôm, và sẽ cần có một cuốn sách dài hơn gấp mười lần cuốn sách này để ghi lại những điều đó.

Nhưng ngay trong lúc đang nhìn, Myfanwy sức nhớ tới cha nàng. Nàng thở dài. Những ngón tay của nàng buông rơi chiếc vành nón rộng xuống. Và thật kỳ lạ, chính nhờ cái nón rộng kỳ cục đó, cha nàng, đã thức dậy trong nhà nghỉ mát vài phút trước, và lúc này đang vội vã đi dọc theo con đường mòn trở đầy hoa hồng để đuổi theo nàng, không hề nhìn thấy chàng

traị lạ dưới cây sồi. Thật sự, trước khi con sóc có thể lao vào chỗ nấp, bản thân chàng trai cũng đã biến mất sau thân cây như một con rắn luồn vào cỏ.

Tuy nhiên, anh ta chỉ giống một con rắn trong trường hợp này thôi. Vì chiều hôm ấy, vào giờ ăn tối, cha Myfanwy bảo nàng rằng có một lá thư được gửi tới lâu đài, từ một tên Vô danh đáng nguyên rủa nào đó, xin phép được cầu hôn với nàng. Con giận của ông không còn lời để tả. Ông đánh đổ cốc rượu và làm vỡ vụn miếng bánh mì. Gương mặt ông là một cơn bão tối tăm. Đôi mắt ông đỏ rực như than hồng.

Myfanwy ngồi tái mặt và run rẩy. Trước đó, những lá thư như thế, dù thậm chí đến từ những vị hoàng tử của những đất nước hùng danh hay từ những xứ sở phương Đông, cũng chẳng có chút ý nghĩa nào đối với trái tim nàng hơn một tiếng gáy của chim cu, hay tiếng gió thì thầm. Thật ra, tiếng chim cu gáy ở những dãy núi vùng biên giới xứ Wales này và ngọn gió đến từ những biển khơi xa là những giọng nói của một ngôn ngữ dù bí mật nhưng không phải là thứ mà trái tim không thấu hiểu. Những lá thư khoa trương đó không giống như vậy. Myfanwy thường cười nhạo chúng – như thể cười nhạo những cử chỉ nhảy nhót vụng về của một con gấu. Nàng thường nắm lấy tay cha, mỉm cười nhìn vào mặt của ông để cam đoan với ông chúng chẳng có ý nghĩa gì, rằng nàng vẫn an toàn như mọi lúc.

Nhưng lá thư này thì khác. Chưa một phút giây nào gương mặt của chàng trai đó rời khỏi tâm trí của nàng. Nỗi khát khao và tuyệt vọng duy nhất của nàng là tự hỏi không biết có khi nào trong đời mình nàng có thể nhìn thấy lại anh ta hay không. Nàng ngồi im như đá.

“Nè, con gái cưng,” cuối cùng cha nàng nói, đặt bàn tay vuông to bè lên tay nàng khi nàng ngồi bên cạnh ông trong chiếc ghế nhưng có lưng tựa cao. “Nè, con gái dịu dàng của cha. Lá thư này lại một lần nữa cho chúng ta thấy cái thế giới này đầy những đũa xắc lảo và những gã phiêu lưu. Đây là một sự chia rẽ, một sự báo động, một sự cảnh báo, con gái yêu của cha. Cha nguyên rủa hấn ta! Chúng ta phải cảnh giác hơn gấp mười lần. Chúng ta phải thận trọng. Chúng ta phải trở thành mèo rừng, cáo và thần trăm mắt

Argus, với tất cả những con mắt đó! Và hãy nhớ, con gái yêu quý báu của ta, con hãy nhớ điều này, rằng trong khi ta, cha của con, còn sống, không một tổn hại, không một đe dọa nào có thể tới gần hay chạm vào con. Hãy chỉ tin vào tình yêu của cha thôi, con yêu dấu, và tất cả sẽ ổn với chúng ta.”

Đôi môi lạnh giá của nàng từ chối trả lời. Myfanwy không thể tìm ra lời nào để đáp lại ông. Với gương mặt ngoảnh đi, nàng ngồi trong một giấc mơ tỉnh thức u buồn, tay nắm lấy ngón tay cha mình, và chỉ lơ đãng lắng nghe những lời giận dữ và yêu thương, thù hận và yêu mến của ông. Vì giờ đây tâm trí nàng, trái tim nàng quá rối bời với những ý nghĩ, những niềm hy vọng, những nỗi sợ hãi và u sầu đến nỗi nàng không tìm ra cách nào khác hơn cái nắm tay cứng lạnh này để thể hiện rằng nàng cũng yêu mến cha nàng.

Cuối cùng, cơn thịnh nộ của ông chẳng dịu bớt chút nào. Ông rời khỏi ghế, và sau khi xé nát lá thư xác lác thành ba mươi hai mảnh vụn, ông ném chúng vào ngọn lửa đang cháy bùng bùng trong lò sưởi đá. “Ta sẽ trừng trị tên tự cao tự đại vô liêm sỉ này.” Ông lẩm bẩm với chính mình. “Ta sẽ... ta sẽ cắt rời cái lưỡi của nó ra!”

Bây giờ, điều đầu tiên Myfanwy sẽ làm khi cơ hội cho phép là vội vã đi ra cánh cổng phía tây để cảnh báo cho chàng trai xa lạ về cơn thịnh nộ và những lời đe dọa của ông, và van nài anh ta hãy đi trốn thật xa và đừng bao giờ, đừng bao giờ quay lại nữa.

Nhưng khi một lần nữa nàng tới gần những hàng song sắt của cánh cổng, lũ nai vẫn đang gặm cỏ trong rừng, con sóc vẫn đang gặm một quả hạch khác, cây sồi đã vươn dài thêm một tí những cành lá của nó vào ánh chiều yên ả, nhưng không hề có một dấu hiệu nào của chàng trai lạ. Nơi anh ta đã ngồi giờ trống trơn, như là một sự bảo đảm rằng anh ta đã thật sự ra đi mãi mãi. Và Myfanwy quay lưng rời khỏi quang cảnh lạnh lẽo của khu rừng, rời khỏi ánh hoàng hôn nhạt nhòa của nó, rời khỏi mọi vẻ đẹp tạo ra từ sự hiu quạnh của nó. Trong những ngày sau đó, dù nàng cố gắng hết sức để giữ cho tâm trí và những ý nghĩ của mình gắn vào cây kim và những mảnh lụa,

vào cây đàn luyt và quyền thánh thi, nàng không thể nhìn thấy thứ gì khác ngoài niềm mong mỏi gặp lại anh ta.

Bây giờ, thân hình của nàng đã thật sự tiêu tụy héo hon do bị ám ảnh bởi nỗi sợ hãi thường xuyên rằng chàng trai đó đã gặp phải một tai ương. Và do cha nàng yêu nàng một cách ghen tuông, ông biết ngay loại sâu nào đang ở trong tâm trí của nàng. Ông luôn quan sát và dò xét nàng, và đi theo nàng trong mọi lúc.

Phòng ngủ của Myfanwy nằm ở tòa tháp hướng nam của tòa lâu đài, bên dưới đó là một con đường chạy từ thị trấn về hướng đông lượn vòng tới những khu rừng và những dãy núi xa. Và vì nó ở cách mặt đất rất xa, cửa sổ phòng không cần phải lắp chấn song. Dù từ những cánh cửa sổ này Myfanwy không thể nhìn thấy gì ngoài đỉnh đầu của những khách bộ hành trên mặt đất, chúng khá rộng và cao để ánh hoàng hôn có thể rọi lên những bức tường phòng, những bức tranh và cái giường Ả Rập có che rèm. Nhưng những bức tường đá rất dày, nên để nhìn ra ngoài phòng, nàng cần phải tựa người vào ngưỡng cửa lạnh lẽo bên trong và dõi mắt ra vùng đồng quê xanh ngắt như thể nhìn qua ô cửa sổ của một con tàu.

Một chiều nọ, khi Myfanwy đang ngồi may nối hai mảnh vải và ngâm nga nho nhỏ một điệu nhạc, chỉ để ngăn những ý nghĩ của nàng khỏi sự mong chờ khắc khoải, nàng nghe thấy tiếng rì rầm của nhiều giọng nói. Và, dù lúc đầu nàng không biết vì sao, trong chốc lát trái tim nàng như ngừng đập. Nàng đặt mảnh vải linen xuống, đứng lên, rón rén đi trên tấm thảm phủ nền sàn đá, rồi khẽ khàng vươn đôi vai nhỏ về phía trước, nhìn ra khỏi cửa sổ tới thế giới bên dưới. Và đây là điều mà nàng nhìn thấy: Ở đó, trong ánh hoàng hôn bên dưới cửa sổ, có một nghệ sĩ tung hứng vai khoác chiếc áo choàng nhung cũ, mái tóc đen xõa xuống vai. Anh ta đứng trong một vòng người đang há hốc mồm, bao gồm những thôn dân, những kẻ nhàn rỗi và bọn trẻ con, một số người trong bọn ắt hẳn đã đi theo anh ta từ thị trấn. Và tất cả bọn họ đều say sưa với sự duyên dáng và tài nghệ của anh ta.

Myfanwy thật sự không thể tưởng tượng tới những điều như thế, và nàng ngấm nhìn anh ta mê mải đến nỗi không hề nghe thấy một tiếng thở dài bí mật ở lỗ khóa cửa phòng của nàng. Nàng cũng không nghe thấy tiếng chân của cha nàng khi ông rón rén đi xuống cầu thang để vào lại căn phòng bên dưới.

Thật ra, chỉ cần một cái nhìn thoáng qua, đôi mắt không còn u buồn của Myfanwy đã soi thấu qua lớp quần áo cải trang – bộ tóc giả, cái áo choàng, cái nón và đôi bít tất dài – của người nghệ sĩ tung hứng. Và khi đang ngấm nhìn anh ta nàng không thể ngăn được tiếng cười vui. Ai có thể tưởng tượng được rằng cái chàng trai xa lạ đó, người nàng từng nhìn thấy tựa lưng vào gốc sồi, mù, câm và say ngủ lại có thể can đảm, khôn ranh và khéo léo như thế này!

Lúc đó đầu anh ta đang được bao quanh bởi một vầng hào quang làm bằng thép lấp lánh. Anh ta tung những con dao găm từ tay này sang tay một cách lanh lẹ. Đột nhiên, vòng tròn quanh anh ta vỡ òa ra trong một tiếng hét thất thanh, vì khi liếc lên phía trên, anh ta đã bắt trượt một con dao. Nó đang rơi – đang rơi: nhưng không, trong chớp mắt anh ta hất gót giày lên, và mũi dao găm đang run run cắm vào gót giày của anh ta trong lúc anh ta tiếp tục tung những con dao khác lên không trung óng ánh vàng.

Tuy nhiên, trong khoảnh khắc đó, cái nhìn lên trên của anh ta đã phát hiện ra một thứ mà anh ta đến đây với hy vọng được nhìn thấy – Myfanwy. Anh ta ném những con dao sang một bên và lấy từ cái hộp đi đường ra một tấm lưới đựng nhiều quả bóng màu. Sau khi thốt ra một tràng từ lắp bắp lạ lùng với mọi người, anh ta bắt đầu tung hứng những quả bóng. Bảy quả bóng ngày càng bay lên cao hơn trong không gian êm dịu, nhưng quả bóng màu vàng còn bay cao hơn số còn lại. Thật sự rất cao, cho tới khi mọi người không còn nhìn thấy nó nữa vì ánh hoàng hôn làm cho họ hoa mắt. Ngay sau đó, nó bay vút lên tới một nơi mà Myfanwy chỉ cần thò tay ra ngoài ngưỡng cửa sổ để bắt lấy nó khi nó ngưng lại lơ lửng ở đó trong một khoảnh khắc rất ngắn trước khi rơi xuống.

Trong lúc nàng quan sát nó, một giọng thì thầm trong nàng la lên, “Hãy bắt lấy nó!” Nàng hít sâu một hơi, nhắm mắt lại, ngưng lại một giây, và giây kế tiếp nàng giơ bàn tay ra. Quả bóng đã là của nàng.

Một lần nữa, nàng nhìn xuống, và một lần nữa nhà nghệ sĩ đang biểu diễn. Lần này với cái gì đó trông có vẻ như là nhiều loại trái cây khác nhau – quả lựu, mộc qua, thanh yên, chanh, cam và xuân đào, và bay vút lên khỏi chúng, là một thứ quả rất bình thường, một quả táo nước Anh. Một lần nữa tiếng thì thầm trong đầu Myfanwy la lên, “Hãy bắt lấy nó!” Nàng đưa tay ra và cũng bắt được quả táo.

Thế nhưng nàng lại nhìn xuống một lần nữa, lần này dường như nhà nghệ sĩ tung hứng sắp tung những con rắn vào không khí, vì chúng co duỗi, quấn quai và cuộn mình quanh anh ta khi chúng nhẹ nhàng bay từ tay này sang tay kia. Có cả tiếng rắn huýt gió xì xì, mọi người lùi lại một chút, và có vài đứa bé nhút nhát hơn chạy sang phía bên kia đường. Và lần này lại giống như trước, một trong những con rắn vút lên cao hơn, cao hơn bên trên những con còn lại. Và Myfanwy có thể nhìn thấy từ chỗ đứng thuận lợi của mình đó không phải là một con rắn sống mà chỉ là một sợi dây bằng lụa. Và lần thứ ba, tiếng thì thầm lại cất lên, “Hãy bắt lấy nó!” Nàng lại đưa tay ra và cũng bắt được cả sợi dây.

Lúc này, có vẻ như một đám mây nhỏ đang lướt qua mặt trời, vòng người bên dưới đã thật sự nhìn thấy con rắn bay lên cao nhất biến mất một cách bí mật và họ hét lên như chỉ với một giọng duy nhất, “Biến mất rồi!” “Biến mất rồi!” “Ma thuật, ma thuật!” Và những đồng xu bay tới tấp vào cái trống lục lạc của nhà tung hứng trong những giây phút sau đó đủ biến anh ta thành người giàu nhất trên thế giới trong một phút.

Bấy giờ nhà nghệ sĩ trang trọng nhắc nón lên chào mọi người. Anh ta kéo sát tấm áo choàng vào người, cất những con dao găm, bóng, trái cây, rắn và tất cả những thứ khác vào một cái hộp đẹp, dài, màu xanh lá. Rồi anh ta khoác sợi dây đeo của cái hộp qua vai, cởi nón ra, cài cái trống lục lạc dưới khuỷu tay và vớ lấy cây gậy, quay người đi về hướng những rặng

núi tràn ánh nắng chiều hôm. Thế rồi trời bắt đầu sụp tối. Chẳng bao lâu vòng người đã giải tán và bỏ đi hết. Những người hầu gái và các cậu bé giúp việc quay trở về với công việc của họ. Bọn trẻ chạy về nhà để kể cho mẹ chúng nghe về những điều kỳ diệu đó và để bắt chước những trò biểu diễn của nhà nghệ sĩ khi chúng đã ăn ngấu nghiến xong món bánh mì bữa tối và đã được lừa về giường.

Trong sự tĩnh lặng sau khi nhà nghệ sĩ đã lên đường, Myfanwy nhận ra mình đang quỳ gối trong phòng giữa ánh chiều vàng nhạt nhòa bên cạnh một cái ghế gỗ, đôi bàn tay nằm trên đùi nàng và đôi mắt đen của nàng nhìn vào quả bóng, trái táo và sợi dây bằng lụa một cách kinh ngạc và băn khoăn. Trong khi đó, trong một căn phòng đá khác bên dưới chỉ cách đó mười hai bậc cầu thang, cha nàng cũng đang nép mình bên cửa sổ, run lên vì giận dữ, và nhìn thấy trong trí tưởng tượng của ông những món quà kỳ lạ trong không khí cũng rõ ràng gần như không kém gì Myfanwy có thể nhìn chúng với đôi mắt trần.

Vì dù mặt trời cũng làm hoa mắt ông như những người ở trên đường, ông đã tập trung nhìn kỹ những trò diễn của người tung hứng, và đã đếm từng quả bóng màu, từng trái cây và từng con rắn khi chúng bay lên rơi xuống trong những chu kỳ mê hồn trận trong không trung. Và khi trò tung hứng tuyệt diệu đã qua, ông biết ngay trong lần tung hứng đầu có một quả bóng đã bị mất, và lần sau, một quả gì đó trông như quả táo Anh cũng mất, và trong lần thứ ba một sợi lụa có gắn một cái móc sắt trông như đầu của một con rắn đã được tung lên không trung và không bao giờ rơi xuống đất trở lại. Và khi những người dân và lũ trẻ con đang hò reo, cười lớn và hoan hô bên dưới những bức tường, những giọt lệ phẫn nộ và tuyệt vọng tuôn ra từ đôi mắt của ông. Myfanwy đã lừa dối ông. Cái giờ phút đáng sợ của ông đã tới.

Nhưng ông đã mắc sai lầm thêm một lần nữa. Sự thật là đôi mắt ông quá xanh vì ghen tức, còn trái tim ông lại quá đen với sự phẫn nộ đến nỗi trí thông minh của ông đã trở nên gần như vô dụng. Và không chỉ trí khôn, mà cả tâm hồn và phép lịch sự của ông. Vì kể đó, ông lại lần mò ròn rén xuống

từng bậc thang thêm lần nữa như một tên trộm, và sau đó đã một lần nữa quỳ gối bên ngoài cửa phòng con gái yêu dấu của ông và dán một trong hai con mắt xanh thẳm của mình qua cái lỗ khóa nhỏ xíu. Và ông đã nhìn thấy một cảnh tượng lạ lùng.

Buổi chiều đang trôi nhanh, và ánh sáng hoàng hôn yếu ớt chỉ còn là một vệt mờ xuyên qua những khe cửa sổ hẹp. Myfanwy đã thắp hết bảy cây nến cắm trên cái giá nến (nàng yêu ánh sáng hơn hết thảy mọi thứ khác) và đặt nó lên cái bàn nằm bên cạnh một tấm gương hẹp và cao. Vào lúc vị lãnh chúa dán mắt vào lỗ khóa, nàng đang đứng, hơi khom xuống, nhìn vào quả táo trên bàn tay, rồi vào tấm gương đang phản chiếu lại hình ảnh của nàng đang cầm quả táo.

Vì thế lúc này người ta có thể trông thấy hai Myfanwy – chính nàng và hình ảnh của nàng trong gương. Và ai là người đáng yêu hơn thì ngay cả nhà nghệ sĩ tung hứng cũng không thể xác định được. Nép mình bên cánh cửa, cha nàng có thể nghe những lời nàng khe khẽ lặp đi lặp lại trong lúc nhìn vào quả táo trong gương: “Mình có nên, có nên không? Mình có nên, có nên không?” Và rồi đột nhiên – ông không dám nhúc nhích hay kêu lên – nàng đưa quả táo lên môi và cắn vào lớp vỏ của nó.

Ông không thể nói được chuyện gì đã xảy ra lúc đó, vì cái phần bí mật và thần kỳ nhất nằm sâu trong chính con người của Myfanwy. Thứ nước ngọt ngào của quả táo dường như tỏa khắp các huyết mạch của nàng như những con cá đang vùng vẫy trong mấy cái đài phun nước và ống dẫn nước. Như thế niềm hạnh phúc bắt đầu nhẹ nhàng rơi xuống từ không gian quanh nàng như những bông tuyết chói lọi. Chúng đáp xuống tóc nàng, vai nàng, đôi bàn tay nàng, và khắp cả người nàng. Thế nhưng đó không phải là tuyết, vì trời không lạnh, mà là một cảnh tượng của rừng cây râm mát lúc giữa trưa, hay của một khu vườn dưới cơn mưa lất rắt. Đôi mắt sáng của nàng như càng sáng long lanh hơn; một ánh sáng tỏa ra từ đôi má của nàng; và đôi môi nàng hé nở một nụ cười.

Và giả sử như Myfanwy là một chàng hoàng tử của bất kỳ nơi nào trên thế giới, hẳn lúc này nàng sẽ – giống như khi Narcissus khom người nhìn xuống hồ nước đầy những đóa hoa loa kèn – yêu chết mê chết mệt chính bản thân nàng. “Thật kỳ diệu khôn lường!” nàng kêu lên trong lặng lẽ; “nhưng nếu đây là điều mà chỉ cần cắn một cái vào quả táo có thể tạo ra thì không cần thêm nữa sẽ là một điều khôn ngoan.” Và nàng đặt quả táo xuống.

Vị lãnh chúa hau háu nhìn qua cái lỗ khóa, quan sát nàng khi nàng đứng sững sờ như một cây hoa xinh đẹp đang mọc lên trong sự quạnh vắng im lặng tốt cùng của một cánh rừng và đang nở hoa ngay trước mắt ông.

Thế rồi, như vừa sức nghĩ ra, Myfanwy quay sang và cầm quả bóng vàng lên. Như nàng đã ngờ vực và bây giờ phát hiện ra, nó không phải là một quả bóng, mà là một cái hộp nhỏ hình cầu làm bằng những mảnh gỗ quý ghép vào nhau, phủ bên ngoài bởi một lớp chỉ vàng. Khi nàng ấn vào cái nhíp ở giữa, cái nắp hộp mở bật ra, và Myfanwy đưa ngón cái và ngón trỏ vào trong, kéo ra một chiếc khăn choàng bằng lụa, nhưng là loại lụa mỏng như tơ được dệt khéo đến mức khi nó tự bung xuống tới sàn nhà, tấm khăn trông như thể một lớp sương xám bạc dưới ánh nến.

Nó rũ xuống từ những ngón tay của nàng đến nền nhà bên dưới, hầu như cũng nhẹ như lớp không khí bao quanh. Điều kỳ diệu phi thường là một chiếc khăn có thể che kín nàng từ đầu tới gót chân lại có thể nhét gọn vào trong một khoảng trống nhỏ xíu của quả bóng mà đường kính chỉ có bốn phân! Nàng nhìn một cách ngưỡng mộ món đồ thủ công thanh tú này. Rồi, với một cái hất nhẹ ngón tay, nàng đã choàng nó lên vai như một lớp mây mềm mỏng.

Và, lạ thay! – khi vị lãnh chúa tiếp tục quan sát – đột nhiên nơi Myfanwy đã đứng không còn vật gì khác ngoài bảy ngọn nến đang cháy trên giá và bảy ngọn khác trong gương. Nàng đã biến mất.

Tuy nhiên nàng không đi xa lắm. Vì ngay sau đó ông nghe thấy – như từ trên trời rơi xuống – một tràng cười khúc khích như tiếng trẻ con mà dù

muốn dù không đã thoát ra khỏi đôi môi của nàng khi nhìn thấy Chiếc Khăn Vô Hình làm trống hẫng tấm gương. Nàng nhìn chăm chú vào khoảng trống rõ ràng ở đó, lòng đầy kinh ngạc. Không còn chút gì của con người nàng được phản chiếu ở đó! – Không còn cái chóp mũi của nàng, không một ngón tay cái, không còn cả một cái nút áo hay một mẫu bạc trên mép già. Myfanwy đã biến mất; thế nhưng, như nàng biết rõ, nàng đang thật sự ở đây trong thân hình của chính mình, dù đã bị che khuất bên dưới lớp khăn, và đang hạnh phúc như những đàn chim trên dãy đồi tháng Tư, hay những nàng tiên cá trong lòng biển thẳm. Đây đúng là một điều kỳ diệu, ở đó thế nhưng lại không ở đó; nghe thấy chính mình thế nhưng lại trong suốt như nước.

Dù nàng đứng bất động, những ý nghĩ lúc ấy đang xoay chuyển như những con chim nhanh nhẹn trong tâm trí nàng. Cả tấm khăn choàng này cũng là món quà của nhà nghệ sĩ - anh chàng xa lạ nằm ngủ dưới gốc sồi trong lớp quần áo ngụy trang. Và nàng có thể đoán ngay anh ta mong muốn nàng sử dụng nó để làm gì, dù khi nghĩ tới điều đó trái tim của nàng trở nên phiền muộn. Giây lát sau, nàng lại hiện ra, cũng nhanh như lúc biến mất – tấm khăn nằm trong những ngón tay nàng. Vừa cười khe khẽ với chính mình, nàng vừa gấp nó lại và cất nó vào cái hộp tròn. Rồi nàng quay lại, lấy từ ghế sợi dây lụa, và như thể do lơ đãng quấn nó hai vòng quanh cần cổ thanh tú của nàng. Dường như sợi dây trở nên sống động, và lạ chưa, hiện ra trong tấm gương lúc này, là Myfanwy, đứng yên như một bức tượng ngà; và nép bên trên thái dương trái của nàng là cái đầu đu đưa của Thần Rắn Khôn Ngoan đang thì thầm vào tai nàng.

Owen ap Gwythock không thể nhìn thêm nữa. Dò dẫm đường đi với những ngón tay run lẩy bẩy qua màn đêm tối mịt của cầu thang, ông lần mò xuống phòng đại sảnh nơi người quản gia của ông đang chờ ông tới để báo rằng bữa tối đã được chuẩn bị xong.

Cứ nghĩ mà xem, đứa con xinh đẹp của ông, viên ngọc quý tự hào của ông, Myfanwy dịu dàng ngây thơ của ông – cái mà ông trân quý nhất trên đời, và nổi tiếng vì sự dịu dàng và vẻ đẹp của nàng ở mọi quốc gia trên thế

giới – chỉ trong khoảnh khắc đã quên đi tình yêu của ông, quên đi bốn phận của nàng, đang có nguy cơ sẽ ra đi và từ bỏ ông mãi mãi! Trong cảm giác ghen tuông và tuyệt vọng, những giọt lệ của ông lăn tròn xuống đôi má nhăn nheo. Ông nghiêng chặt răng, suy nghĩ về tên kẻ thù gian xảo đang dụ dỗ nàng bỏ đi.

Tệ hại nhất là ông hiểu rõ rằng trên đời này có một số điều mà với chúng ngay cả kẻ có quyền lực nhất cũng trở thành bất lực. Ông biết rằng mọi cường kháng, mọi thủ đoạn, mọi mảnh khóc chống lại tình yêu đích thực rốt cuộc chỉ luống công vô ích. Nhưng trong nỗi đau và tuyệt vọng này, cay đắng nhất trong tất cả những ý nghĩ đang khuấy động bộ não của ông lúc này là ý nghĩ rằng Myfanwy đang dối gạt ông, đang cố tình đánh lừa ông khi giữ bí mật về những thứ mà lẽ ra nàng phải nói với ông ngay lập tức.

Đầu óc của ông thật sự tối tăm và u ám. Khi không tin tưởng một con người đáng yêu như thế! – điều đó có thể tha thứ được. Nhưng khi lén lút theo dõi nàng như một con chồn; khi rình rập nàng như một tên gián điệp; khi tin rằng nàng có tội trước khi nàng có thể chứng minh nàng vô tội! Điều đó có thể tha thứ được hay không? Và thậm chí ngay chính lúc này đây kẻ báo thù đã ở sát gót ông.

Vì đây chính là bản thân Myfanwy. Đáng yêu như một dây bìm bìm đang quấn quanh một cái cọc héo khô, nàng đang nhìn ông từ cửa ra vào, quan sát nét mặt ông. Nàng nhắm mắt lại giây lát như thể đang thì thầm cầu nguyện, rồi bước vào phòng, và với chính bàn tay của mình, nàng đặt lên cái bàn gỗ sồi, bên cạnh cái đĩa bạc của ông, đầu tiên là quả táo đã bị gặm, rồi tới quả bóng vàng, rồi cuối cùng là sợi dây lụa. Và nhìn ông với tất cả tình yêu thương ngày trong đôi mắt và trong giọng nói, nàng kể cho ông nghe những vật này đã biến hóa như thế nào trong tay nàng, và chúng tới từ đâu.

Cha nàng lắng nghe; nhưng không dám nhấc đôi mắt của mình khỏi cái đĩa. Nếp nhăn trên trán ông ngày càng sạm lại; thậm chí cả chòm râu của

ông dường như cũng trở nên cứng đờ. Nhưng ông im lặng nghe nàng cho tới cuối.

“Cha yêu, cha thấy đó,” nàng nói, “con có thể làm gì khác ngoài việc biết ơn với cả tấm lòng đối với một người đã nghĩ nhiều tới con đến thế? Và nếu cha nhìn thấy vẻ ngoài nhân hậu và nhã nhặn của chàng, ngay cả bản thân cha cũng không thể nổi giận. Như cha biết rõ, chưa bao giờ có một ai khác trên toàn thế giới mà con muốn nói chuyện ngoài cha. Và bây giờ cũng không có ai khác hơn cha ngoài chàng trai lạ đó. Con không biết gì khác ngoài điều đó. Cha có thể thật sự đoán ra ý định của chàng khi tặng những món quà kỳ diệu này cho con không? Và tại sao cho con mà không phải là ai khác, hờ cha yêu dấu? Và cha khuyên con nên làm thế nào với chúng đây?”

Owen ap Gwythock cúi đầu xuống thấp hơn. Ngay cả ánh sáng trong mắt ông cũng mờ đi. Những cây đuốc nổ lách tách nhỏ trong các đế cắm, những cây nến trên bàn vẫn cháy đều đều.

Cuối cùng, ông nghiêng mặt sang một bên như một con chó đang gầm gừ. ‘Con cưng,’ ông nói, “cha đã sống đủ lâu trên đời này để biết những hiểm nguy vây quanh những người trẻ tuổi và xinh đẹp. Cha thừa nhận với con rằng cái gã khoác lác lừa người hèn kém này phải là một kẻ khéo léo vô cùng. Cha thừa nhận với con rằng các mưu mẹo của hắn, nếu vô hại, cũng đáng với một vài xu bố thí. Nghĩa là, nếu hắn chỉ là kẻ mà hắn có vẻ là thế. Nhưng không phải vậy. Vì kẻ xa lạ nguy hiểm nhất này là một tên lừa đảo và bịp bợm. Hang ổ của hắn, theo cha đoán, là ở phương Đông huyền bí và tàn nhẫn, và mong mỏi cũng như mưu mẹo duy nhất của hắn là nhằm quyến rũ con đi theo hắn. Khi đã nằm trong móng vuốt của hắn, những tên nô lệ bỉ ổi của hắn sẽ vồ lấy con và mang con đi tới một con tàu ma quỷ nào đó đang bỏ neo trên sông. Con yêu, dường như vẻ đẹp dịu dàng của con đã được lan truyền tới cái thế giới xấu xa này. Ngay cả vẻ đẹp của một loài hoa dịu dàng nhất trong những loài hoa cũng có thể bị bôi nhọ bởi những cái lưỡi nhàn rỗi. Nhưng khi con đã lọt vào tay của tên lang băm hung ác đó, hắn sẽ lên đường tới Barbary, có lẽ thế, hay những miền đất

khủng khiếp của bọn người Thổ, có lẽ thế, và ở đó chúng sẽ đưa con ra chợ và bán con làm nô lệ. Con bé bỏng của ta, mối nguy này rất lớn và sắp xảy ra. Hãy xóa bỏ ngay tên ma quỷ độc ác đó khỏi tâm trí con và để cho những thứ đồ chơi nguy hiểm và ghê tởm của hãn bị ném vào ngọn lửa. Trái táo chỉ là ảo giác đơn thuần; cái khăn choàng mà con mô tả chỉ là một thứ đồ chơi đơn giản; còn sợi dây là một công cụ của quỷ dữ.”

Myfanwy nhìn cha nàng, đang cúi đầu ở đó, với nỗi u sầu trong đôi mắt, bất chấp niềm vui đang lấp lánh và nhảy múa trong tim nàng. Tại sao, nếu ông ấy nghĩ rằng tất cả những gì ông ấy nói là sự thật, tại sao ông ấy không ngược mắt lên và mặt đối mặt nhìn nàng?

“Ồ, thế sao, cha thân mến,” cuối cùng nàng nói khẽ, “và cha biết về thế giới của Thượng đế này mười ngàn lần nhiều hơn là con có cơ hội để biết, bất chấp mong ước của con là gì, con phải yêu cầu cha một chuyện nhỏ này. Cha có hứa với con rằng sẽ không hủy ngay những thứ đồ này, ý con là, trước khi cha đã suy nghĩ thêm một lần nữa về con? Nếu con lừa dối cha, khi đó con thật đáng chịu đau đớn ngoài sức chịu đựng. Nhưng dù con đã cố hết sức để suy nghĩ tăm tối về chàng, ánh sáng vẫn luồn vào, và con thấy trong chính tim mình rằng người lạ này không có thể bất kỳ khả năng nào về bản chất để làm tất cả những điều mà cha nói về anh ta. Nhiều khi trong con có một giọng nói thì thầm với con là Phải hay Không: và con tuân theo. Và về chàng nó chỉ nói Phải. Nhưng con còn trẻ, những bức tường của ngôi nhà này thì hẹp, và cha, cha thân yêu, như cha thường nói với con, là người khôn ngoan. Vậy thì cứ mời chàng trai đó tới gặp cha! Tra vấn chàng, kiểm tra chàng, nhìn kỹ chàng, lắng nghe chàng. Và khi làm xong điều đó, cha sẽ tin vào chàng như con. Vì con biết con đang hạnh phúc, con biết chàng trung thực. Con sẽ đau khổ tột cùng khi đi chệch khỏi sự tuân phục cha dù chỉ với chiều rộng của một sợi tóc. Nhưng, ôi chao, nếu con không bao giờ gặp lại chàng, con sẽ khô héo và chết. Và đó – phải không nhỉ...” nàng mỉm cười nói thêm, “đó sẽ là sự bất tuân tồi tệ nhất phải không? Vậy nếu cha yêu con, như từ giờ phút đầu tiên của con trên thế

giới này con biết rằng cha yêu con và con cũng yêu cha, con cầu xin cha hãy nghĩ tới con với lòng chiếu cố, lòng tốt và cả lòng trắc ẩn.”

Nói xong những lời này, không cố chùi đi những giọt nước mắt đã trào lên đôi mắt, và để lại ba món quà của nhà nghệ sĩ nằm giữa những bông hoa và trái cây trên cái bàn dài trước mặt cha nàng, Myfanwy bước vội ra khỏi phòng, quay về phòng của mình, bỏ ông lại một mình.

Những lời của nàng nằm như những giọt sương tươi mát trên những cỏ cây tăm tối trong tâm trí ông một lúc. Thậm chí ông còn ngẫm nghĩ về chúng một lúc. Trong lúc đó những chuyện bịa gồm ghiếc của chính ông hiện ra với tất cả những sai lầm xấu xa của chúng.

Nhưng than ôi, vì chính bản thân ông, vì sự kiêu hãnh và cố chấp của ông, những suy tư dẹt dẹt đó chẳng bao lâu đã biến mất. Khi nghĩ một lần nữa về nhà nghệ sĩ tung hứng – về kẻ mà những cuộc rình mò của ông đã cuốn ông vào những cơn thủy triều xa hơn mức ông có thể ngờ - sự giận dữ, lòng căm ghét, lòng ghen tỵ lại một lần nữa sôi lên trong ông và nhấn chìm mọi thứ khác. Ông quên mất sự lịch thiệp của ông, tình yêu của ông đối với Myfanwy, thậm chí niềm mong mỏi giữ được tình yêu của nàng đối với ông. Thay vì thế, ông cứ nhăm nháp rượu, nhăm nháp mãi, và ngồi giận dỗi, bày mưu tính kế với một ý tưởng duy nhất trong đầu – bằng đủ trăm phương nghìn kế để đánh bại gã nghệ sĩ tung hứng này và giết chết tình yêu của Myfanwy vô tội của ông.

“Nào,” cuối cùng một giọng nói nhỏ rít lên trong đầu ông. “Nào, bây giờ nếu mi ném trái táo ma thuật, có lẽ nào nó không cho mi lòng dũng cảm và khả năng để chống lại hắn ta, và do đó phá tan mọi hy vọng của hắn ta? Hãy nhớ chỉ cần cắn một miếng ngoài lớp vỏ, Myfanwy của mi đã trở nên kỳ diệu ra sao!”

Và con người ngu xuẩn lẳng nghe một cách khao khát cái giọng nói gian xảo đó, không nhận ra rằng phẩm chất duy nhất của quả táo là khiến cho bất kỳ con người nào ném phải nó sẽ giống với chính bản thân anh ta hơn bao giờ hết. Ông ngồi đó – nắm tay đưa lên miệng – nhìn chăm chú vào quả

táo tống có vẻ vô hại. Rồi ông rón rén băng qua căn phòng và lắng nghe ở cửa ra vào. Rồi sau khi rót ra thêm một cốc rượu vang và nốc cạn một hơi, ông thận trọng đưa ngón trỏ và ngón cái nhón lấy cái cuống quả táo nhấc nó lên, một lần nữa nhìn kỹ cái màu đo đỏ, xanh xanh của nó, và nơi mà hàm răng bé nhỏ của Myfanwy đã cắn tróc lớp vỏ.

Đó là một khoảnh khắc mà các thành phố sụp đổ trong cơn động đất, những vì sao va chạm nhau trong khoảng không gian, và những người đàn ông chọn lựa giữa cái tốt và cái xấu. Đột nhiên – ông đã quyết định, gương mặt ông chuyển sang màu đỏ tím – vị lãnh chúa ngu xuẩn này nhấc quả táo lên miệng và cắn hằm nửa trái. Ông nhai nhóp nhép, nhóp nhép, nhóp nhép.

Tuy nhiên, ông chỉ nhai chưa được bao lâu thì một sự biến đổi đáng sợ bắt đầu xảy ra trên người ông. Dường như toàn thân ông bị dần mạnh, bị xoắn lại và vặn bóp y như cách mà người ta nhồi bột để làm bánh mì, hay như đất sét trong tay một người nặn tượng. Không biết những cơn đau đớn, nhói lên và giật mạnh đó có nghĩa là gì, ông quy xuống, như thể theo bản năng, trên đôi tay và đôi đầu gối, và cứ quỳ như thế nhai nhóp nhép, trong lúc đưa mắt nhìn một cách trống rỗng, mù quáng, chìm đắm trong một nỗi kinh hoàng nào đó, vào ngọn lửa trong lò sưởi.

Trong lúc đó, dù ông không biết hết mọi chuyện, mái tóc xám thô cứng của ông chột mọc dài ra. Một cái đuôi cũng thò ra với một cái chót đuôi bóng mượt đu đưa; hai lỗ tai dài lông lá nhô lên trên hai bên thái dương. Gương mặt đỏ ửng chuyển thành màu xám, kéo dài ra mãi cho tới khi nó dài ít nhất bốn mươi phân, với một cái quai hàm to và đôi hàm răng lớn. Và đôi bàn tay, đôi bàn chân của ông biến thành những chiếc móng guốc, và lạ thay! – đứng đó, ở chỗ của chính ông trong tòa đại sảnh – ông già khốn khổ bị đánh lừa Owen ap Gwythosk, lãnh chúa xứ Eggleysseg, đã bị biến hình thành một con lừa!

Suốt nhiều phút, sinh vật sừng sờ này đứng trong sự bàng hoàng tột độ - bản ngã bên trong không thể nhận ra ngay sự thay đổi đã đến với hình dáng bên ngoài của nó. Nhưng khi duỗi cái cổ bờm xờm và lạ lẫm về phía trước

một chút, ông nhìn thấy hình ảnh của chính mình trong một bộ áo giáp đã được cọ rửa và đánh bóng đứng ở một bên lò sưởi. Ông lắc đầu, cái đầu con lừa đáp lại. Ông lắc lư thân người mình, hai cái tai dài vỗ vào nhau như đôi cánh của một con chim câu xanh. Ông đưa bàn tay lên – một cái móng guốc giơ lên lơ lửng!

Tới đây, lớp thịt của con vật khốn khổ dường như bò lên từng đoạn xương của ông khi ông quay lại trong nỗi kinh hoàng và mất hết tinh thần để tìm một sự giải thoát khỏi định mệnh đã ập lên ông. Ông là con lừa đó? Nó là chính bản thân ông? Trí khôn khốn khổ của ông nỗ lực một cách vô ích để giữ bình tĩnh. Một cơn kinh hãi bao trùm lên ông. Đúng vào lúc này, đôi mắt lừa to, sáng, có hàng lông mi dài của ông tình cờ lướt qua quả bóng vàng đang nằm hé mở trên bàn bên cạnh cốc rượu – Chiếc Khăn Vô Hình sáng lấp lánh như một tấm lưới của loài nhện đỏ từ bên trong.

Không phải con lừa nào cũng ngu như lừa như cái vẻ bề ngoài của nó. Và Owen ab Gwythock, dù bây giờ hoàn toàn câm nín trong cái thân hình lông lá cục mịch, nhưng trí óc của ông không còn là trí óc của gã ngu như lừa lúc trước. Lúc này, ý nghĩ duy nhất của ông là che đậy cái tình trạng đáng sợ của ông khỏi bất kỳ người hầu nào có thể đến đó vào lúc ấy, trong khi ông có thể tự mình tìm ra một góc hoàn toàn hẻo lánh trong bóng tối để trốn ở đó và tìm cách thoát ra khỏi hình dáng con lừa, trở lại nguyên vẹn hình hài quen thuộc của ông. Và chiếc khăn nằm ở đó! Còn có gì ngọt ngào hơn là đánh bại tên nghệ sĩ với chính công cụ của hắn ta.

Tóm lấy chiếc khăn với hai cái răng cửa to tướng, ông lôi nó ra khỏi quả bóng và tung nó càng xa càng tốt lên trên đôi vai lông lá lởm chởm của mình. Nhưng than ôi, cái mõm lừa của ông còn kém quá xa so với những ngón tay khéo léo của Myfanwy. Chiếc khăn chỉ che được phân nửa người ông. Cái đuôi, mõm và đôi chân sau lúc này biến mất, nhưng cái đầu, cần cổ, đôi vai và hai chân trước vẫn còn hiện ra. Ông lôi kéo một cách vô ích; ông uốn éo vặn vẹo thân hình một cách vô ích. Những chiếc móng guốc nện ầm ầm lên lớp đá lót nền nhà rỗng bên dưới. Một nửa của ông vẫn

ngoan cố hiện ra trong mắt; phần còn lại biến mất. Loay hoay mãi ông vẫn không là gì khác hơn một nửa con lừa.

Cuối cùng, mệt nhoài hết cả hơi với những nỗ lực này, run lấy bầy và rùng mình, và chẳng còn chút tàn tích nào của lý trí trong cái đầu lừa khốn khổ của ông, ông tự xoay quanh mình một lần nữa và đưa răng cắn lấy sợi dây lụa. Nó là hy vọng cuối cùng của ông.

Nhưng sợi dây này được dệt từ trí thông minh – thật ra nó chính Rắn thần Khôn ngoan cải trang – khi bị răng của ông chạm vào, nó lập tức biến thành một sợi dây thòng lọng chắc chắn, và trước khi ông có thể lùi lại để thoát khỏi cái thòng lọng của nó hay thậm chí kêu be be cầu cứu, nó đã cột ông vào một cái móc thép lớn trong bộ lò sưởi.

Dù sao thì ông cũng đã hí lên: “Hee-haw! Hee-haw!! Hee-ee-ee-ee haw-aw-aw!!!” Tiếng kêu thê thảm kéo dài của ông đã phá vỡ sự im lặng một cách thô bạo đến nỗi âm thanh đó vút lên khỏi những bức tường đá vang vọng và thậm chí xuyên vào cả phòng ngủ của Myfanwy khi nàng đang ngồi trong bóng tối bên cửa sổ, nhìn ra những vì sao, lòng nửa buồn bã nửa hạnh phúc không nói nên lời.

Hoàn toàn chấn động với tiếng kêu gọi đáng sợ này, trong giây lát nàng đã xuống tới chân những bậc thềm đá uốn quanh, và đôi mắt nàng bắt gặp một cảnh tượng lạ lùng.

Ở đó, trước mặt nàng, trong ánh sáng đỏ hừng của những khúc gỗ đang cháy trong lò sưởi và những cây đuốc trên tường, là hai chân trước, cái cổ, cái đầu, và đôi tai của một con lừa xinh đẹp đã trưởng thành, và ở phía sau nó khoảng một mét không có gì cả. Chỉ một khoảng trống không!

Myfanwy tội nghiệp – nàng chỉ có thể xiết chặt đôi bàn tay trong nỗi đốn đau và tuyệt vọng; vì trong đầu nàng không có chút ngờ vực nào về kẻ đang thật sự đứng trước mặt nàng – người cha yêu dấu của nàng. Và trên mặt ông là một nét giận dữ, van nài, xấu hổ và sững sờ mà không bao giờ con người từng thấy trên vẻ mặt của loài lừa trước đó. Khi nhìn thấy nàng, con vật càng lộ một cách giận dữ sợi dây thòng lọng và lắc lư đôi vai bồm

xờm; nhưng vẫn phí công vô ích. Miệng của ông há ra và một giọng nói mà ngôn từ không thể diễn tả be be lên trong không gian im lặng những lời sau: “Ồ, Myfanwy, hãy nhìn xem những thứ ma thuật phù thủy và sự lừa bịp của con đã làm gì ta đây!”

“Ồ, cha yêu của con,” nàng khóc trong nỗi kinh hoàng, “đừng nói nữa. Con van cha – không một lời nào – nếu không chúng ta sẽ bị phát hiện. Hoặc nếu cha muốn nói, thì hãy nói thầm thì.”

Trong chớp mắt, nàng tới bên cạnh ông, vòng tay ôm lấy cổ ông, và thì thào vào cái lỗ tai dài lông lá của ông tất cả những lời an ủi, động viên và trấn an mà một trái tim yêu thương và dịu dàng có thể nghĩ ra. “Nghe này, nghe này, cha thân yêu,” nàng van nài ông, “con thấy cha đã thật sự đáng tới quả táo, quả bóng và sợi dây. Và con cam đoan với cha, với cả trái tim và linh hồn con, rằng con không nghĩ tới điều gì khác ngoài cách làm thế nào để giúp đỡ cha trong cái tai họa đã ập xuống chúng ta. Hãy kiên nhẫn. Đừng cố gắng đấu tranh nữa. Tất cả sẽ ổn thôi. Nhưng ôi, cha yêu dấu, có hoàn toàn công bằng không khi nói về sự lừa gạt của con?”

Đôi mắt sáng của nàng tràn ngập lòng trắc ẩn khi nàng nhìn vào kẻ mà nàng đã yêu thương kể từ khi nàng có thể nhớ, giờ đã bị biến hình một cách thâm trầm như vậy.

“Làm sao con có thể chần chừ, con bé vô ơn kia?” Giọng nói ồ ề một lần nữa vỡ ra. ‘Hãy giải thoát ta khỏi cái hình thù đáng sợ này, hoặc ta sẽ bị treo cổ trên cái lò sưởi của chính mình trong sợi thòng lọng này.’”

Nhưng, chao ôi, lúc bấy giờ những tiếng chân đã xuất hiện ở ngoài cửa. Không một giây phút ngần ngừ, Myfanwy kéo chiếc khăn mỏng manh trùm kín hoàn toàn đầu, cổ, và phần thân trước, và do vậy, đã hoàn toàn che giấu ông khỏi con mắt mọi người. Vì vậy - dù điều này không đến quá nhanh - khi người quản gia của lãnh chúa xứ Egglewseg xuất hiện ở cửa, không có gì thay đổi bên trong, ngoại trừ việc chủ nhân của ông ta không còn ngồi trên chiếc ghế quen thuộc, Myfanwy đứng một mình ở bàn, và một sợi dây bí ẩn giăng ra giữa tay nàng và cái móc trong lò sưởi.

“Cha tôi đã rút lui được một lúc,” Myfawy nói. “Người đang khó ở, và bảo tôi nói với ông rằng ngay cả một tiếng thì thầm cũng quấy rầy sự nghỉ ngơi của người. Hãy chuẩn bị ngay một liều thuốc chữa cảm lạnh, và nhìn xem cái phòng bên dưới còn để trống hay không.”

Khi người quản gia vừa đi khỏi để thực hiện lệnh của nàng, Myfanwy quay ngay sang cha mình, vén tấm khăn lên, thì thầm vào tai ông một lần nữa rằng ông phải vui lên. “Vì cha thấy đó, cha thân yêu, bây giờ điều duy nhất cần làm là chúng ta phải lên đường ngay để tìm chàng nghệ sĩ tung hứng, người không hề có ý xấu khi tặng cho con những món quà lạ lùng đó. Chỉ mình chàng ta có thể và sẽ, con bảo đảm, đưa cha trở lại hình dáng cũ. Vì thế con cầu xin cha hãy im lặng tuyệt đối – không một lời, không một tiếng lầm bầm nào – trong lúc con đưa cha đi vào rừng. Khi đã tới đó, con chắc chắn sẽ có thể tìm tới nơi của chàng ta. Thật ra có lẽ chàng đã sẵn sàng chờ mong con đến.”

Dù vị lãnh chúa có ngu xuẩn và cố chấp đến đâu, ngay cả trong hình dáng hiện tại, ông nhận ra rằng đây là con đường khôn ngoan duy nhất. Thế là sau khi tháo đầu dây khỏi cái móc, Myfanwy lặng lẽ dẫn con vật lúc này vô hình tới cửa, và cứ thế nhẹ nhẹ đi xuống những bậc cầu thang uốn lượn. Bộ vó nặng nề gõ lên những phiến đá nghe như tiếng gõ trống bung bung.

Căn phòng rộng bên dưới không còn người cư ngụ, và không khó khăn gì, cả hai cha con đã nhanh chóng ra bên ngoài dưới ánh trăng lơ mờ mà nhờ vận may đang rơi xuống con đường mòn hẹp dẫn vào rừng.

Trước đó, chưa bao giờ Myfanwy bước ra khỏi những bức tường của tòa lâu đài; chưa bao giờ nàng đứng bàng hoàng bên dưới khoảng tối mênh mông của bầu trời đầy sao. Nàng hít sâu không khí ban đêm tươi mát trong lành, trái tim nàng bùng nở như một cây hoa anh thảo ban chiều, không hề thấy e sợ. Vì nàng biết rõ rằng sự an toàn của cả hai – con vật run rẩy tội nghiệp này và chính nàng – giờ đây chỉ tùy thuộc vào lòng can đảm và sức mạnh tiềm tàng của chính nàng, rằng sợ hãi sẽ chỉ đưa họ từ tai họa này đến tai họa khác.

Tuy nhiên, vì một con lừa vô chủ một mình lang thang dưới ánh trăng mờ của khu rừng sẽ là một cảnh tượng ít lạ lùng hơn một cô gái lẻ loi như nàng, một lần nữa nàng ghé môi vào sát tai của cha mình và thì thầm vào đó, giải thích với ông rằng bây giờ chính nàng mới là người cần khoác tấm khăn, và nếu ông tha thứ cho sự cả gan của nàng – vì nói cho cùng, ông từng thường xuyên cồng nàng trên vai khi nàng còn bé – nàng sẽ cười lên lưng ông và theo cách này họ sẽ cùng nhau đi nhanh hơn trong cuộc hành trình.

Cha nàng không dám cho lời nàng là sự xúc phạm, dù cảm giác thầm kín của ông có thể nào đi nữa. “Nếu con gấp, con của cha,” ông nói cộc lốc, cố gắng một cách vô ích để giữ cho giọng nói của mình không quá lớn., “cha sẽ tha thứ cho con tất cả.” Giây lát sau, trên con đường mòn, khi hiện ra dưới ánh trăng, khi khuất trong bóng tối, một con lừa đẹp mã béo tốt với một sợi thòng lọng vắt ngang trên mũi sải bước đều, không dừng chân để gặm những túm cỏ đẫm sương bên vệ đường, rõ ràng là theo ý thích của chính nó.

Tình cờ đêm đó có một nhóm sơn tặc cắm trại trong khu rừng. Và khi đột nhiên con vật lạ lùng và đẹp mã vô tình ngoặt ra từ một lùm cây, lọt vào vùng ánh sáng của ngọn lửa trại và nhìn ngọn lửa của chúng một cách kinh hoàng với đôi mắt như hai viên ngọc lục bảo long lanh, chúng cùng phá ra cười. Ngay lập tức một tên trong bọn chồm dậy để tóm lấy sợi thòng lọng của con vật.

Tuy nhiên, niềm vui của bọn cướp nhanh chóng biến thành sự khiếp đảm khi chúng nhìn thấy con vật kỳ lạ đó đang được dẫn dắt một cách rõ ràng bởi một bàn tay vô hình bí ẩn. Nó quay sang bên này, quay sang bên khác, với một sự thông minh rõ ràng không phải của chính nó và không có tính chất tự nhiên đối với giống lừa, và do vậy đã tránh được mọi cố gắng tóm lấy sợi dây thừng của tên cướp, bộ răng và đôi mắt của nó lấp lánh trong ánh lửa.

Khi thấy thế, bọn cướp kinh ngạc và sợ hãi. Chắc chắn chỉ có một ma thuật mới có thể lý giải cho những cử động không giống loài lừa lạ kỳ như thế. Chắc chắn có một thần linh nào đó đang chiếm hữu con vật và đánh dánh vào nó chỉ tổ thiệt thân.

May mắn là bàn chân phải của Myfanwy, do sơ suất ló ra khỏi tấm khăn, lại nằm ở phía hông quay về phía ngược với ánh lửa trại của con vật. Vì chắc chắn nếu bọn hung đồ này nhìn thấy những viên đá quý lấp lánh trên cái khóa cài của chiếc giày, sự mê tín của chúng sẽ tan ngay như sương mù buổi sáng, nỗi sợ của chúng sẽ được thay thế bằng máu tham. Chúng sẽ nhanh chóng tóm lấy con lừa và bắt cả người cưỡi để đòi một món tiền chuộc thật cao.

Dù sao đi nữa, khi vầng trăng chưa di chuyển nhiều lắm trên hành trình ban đêm của nó, Myfanwy và con lừa có một không hai của nàng đã khuất khỏi tầm mắt an toàn, và bọn cướp cũng đã quay lại với cuộc chè chén của chúng. Myfanwy không thể nói được cái gì đã thôi thúc nàng phải chọn đường này hay đường khác trong những đường ngang nẻo tắt rồi rậm của khu rừng. Nhưng mặc dù cha nàng – không dám cất giọng giữa sự im lặng sâu thẳm – thỉnh thoảng lại bướng bỉnh cưỡng lại sợi dây thừng với niềm tin rằng những người khách du hành đã chọn sai đường và đi lạc lối, Myfanwy vẫn giữ nguyên hướng đi của mình.

Với một cái cọ nhẹ bằng gót chân hay một cái vỗ bằng bàn tay lên cần cổ lông lá của cha mình, nàng cố hết sức để cam đoan và vỗ về ông, “Hãy tin vào con, cha thân yêu, con chắc chắn là mọi chuyện sẽ ổn thôi.”

Thế nhưng lòng nàng lại chất đầy nghi ngại. Vì thế khi một ánh lửa lấp lánh hiện ra lấp ló giữa những tàng cây trong khu rừng, tim nàng như mở hội. Nàng đang tiến tới điểm cuối của chặng hành trình. Như thể có một giọng nói quen thuộc trong cõi miền bí ẩn của tim nàng đang thì thầm, “Suyt! Chàng đang ở gần đây!”

Nàng rời khỏi tấm lưng lông lá của người cha ngay lúc đó và một lần nữa nói khê vào tai ông. “Cha thân mến, hãy kiên nhẫn ở lại đây một lát,” nàng

van xin ông, “đừng rời nửa bước khỏi nơi cha đang đứng, vì mọi thứ đều nói với con rằng người khách lạ của chúng ta giờ đây không còn xa lắm, và không có người nào trên trái đất, thậm chí không có một sinh vật đang sống nào được nhìn thấy cha trong lớp cải trang đáng buồn và khó coi này. Con sẽ đi nhanh để chắc chắn rằng ánh lửa mà con nhìn thấy qua bụi rậm đằng kia là của chàng ta chứ không phải của ai khác. Và con sẽ mang theo tấm khăn để phòng trường hợp rủi ro. Trong lúc đó xin cha ở yên bên dưới bóng cây sồi này, đừng nhúc nhích trừ phi cha mệt quá sau chuyến đi dài và muốn nằm nghỉ một lúc trên thảm cỏ mềm hơn trong bóng râm dưới bụi hoa hồng đằng kia, hay để tắm táp cho khoẻ ở con suối mà con nghe tiếng chảy róc rách ở cái thung lũng nhỏ kia. Trong trường hợp đó, con cầu xin cha hãy quay trở về đây kiên nhẫn chờ đợi và câm nín như đá. Vì dù cha có giọng nói nhỏ nhẹ, cha thân yêu, cái cổ dài và và bộ răng to đó sẽ không thừa nhận nó.”

Và cha nàng, như không thể chịu đựng những bất hạnh của mình lâu hơn nữa dù với bộ lông dày đang khoác trên người, há miệng ra như muốn rên to một tiếng. Nhưng rồi ông tự kềm chế được và chỉ thở dài, trong lúc một con cú chột rúc lên tiếng gọi ban đêm của nó như để đáp lời. Vì đã trải qua giờ cuối cùng trong một cơn mơ màng sâu sắc và đau khổ, con lừa tội nghiệp giờ đây đã có lại phần nào lý trí và sự minh mẫn của con người. Nhưng dù ánh mắt thật đáng thương, ông vẫn nở một nụ cười theo kiểu của giống lừa như thế để hứa với Myafanwy, lúc này đang đứng cạnh ông, tấm khăn mỏng trong tay, nét mặt sáng ngời như tuyết bên dưới ánh trăng.

Sau khi đã chắc chắn rằng mọi sự đều ổn thỏa cho tới khi mình quay lại, Myfanwy hôn lên đôi lông mày của cha nàng, và với tấm khăn trong tay, nàng nhẹ nhàng đi về hướng ánh lửa bập bùng.

Chao ôi, dù vị lãnh chúa thật sự khao khát dòng nước mát đang reo lên bài ca róc rách từ cái thung lũng bên dưới, ông không thể tự kềm chế bản thân khi nàng vắng mặt, và không lưu tâm tới lời hứa câm lặng của mình, ông đi theo con gái ở một khoảng cách xa xa khi nàng đang tới gần ánh lửa, bộ móng guốc của ông hầu như không phát ra tiếng động trên nệm cỏ. Khi

đã tới gần, bằng cách nhìn qua những bụi cây rậm vây quanh nơi trú ẩn ban đêm của người nghệ sĩ tung hứng, ông có thể nhìn thấy và nghe thấy mọi thứ xảy ra.

Ngay khi Myfanwy đã chắc chắn rằng người lạ đang ngồi bên ánh lửa thật sự là nhà nghệ sĩ tung hứng chứ không phải ai khác, nàng trùm khăn che kín người một lần nữa, len lén tới gần phía sau anh ta, khi anh ta đang cúi người bên trên lớp than hồng. Rồi dừng lại, nàng gọi với giọng thật khẽ, “Tôi van xin chàng, hỡi người xa lạ, hãy thương xót một người đang gặp tai ương lớn.”

Nhà nghệ sĩ tung hứng ngẩng gương mặt mơ màng lên nhìn khắp xung quanh một cách cảnh giác nhưng cũng đầy vẻ kinh ngạc và vui mừng.

“Tôi van xin chàng, hỡi khách lạ,” giọng nói từ kẻ vô hình lại cất lên, “hãy thương xót một người đang gặp tai ương lớn.”

Khi nghe thấy thế, dường như lúc này có một luồng băng chạy qua huyết mạch của người khách lạ, rồi kể đó là lửa. Vì anh ta biết rõ rằng đây là giọng nói của một người mà so với nàng, tất cả những người khác trên thế giới đối với anh ta chỉ là con số không. Anh ta cũng biết rằng nàng phải đứng gần đó, dù trở nên vô hình do khoác tấm khăn choàng của chính anh ta.

“Tới gần đây, khách bộ hành. Đừng sợ,” anh ta hướng vào bóng tối khẽ kêu lên. “Mọi chuyện sẽ ổn thôi. Hãy nói xem tôi có thể giúp gì cho nàng.”

Nhưng Myfanwy không nhích tới gần thêm nửa bước. Trái lại, nàng hơi chuyển người về phía cánh trắng, và lúc này giọng nàng vẳng tới anh ta từ ngọn gió thổi về nam, trở nên xa xăm hơn.

“Có một người đi với tôi,” nàng đáp, “người này đã bị biến hình thành một con vật, và con vật đó là một con lừa đáng thương. Hãy nói cho tôi biết, hỡi phù thủy, làm sao tôi có thể đưa ông ấy trở về hình dáng tự nhiên, và tôi sẽ mang ơn chàng mãi mãi. Vì người mà tôi nói chính là cha của tôi.”

Giọng nàng ngắt quãng và ngập ngừng. Nàng gần như muốn hé lộ bản thân mình ra trước con người xa lạ này, tin tưởng không chút nghi ngờ hay e sợ rằng anh ta sẽ giúp đỡ nàng một cách chân thành mọi điều nàng đã yêu cầu.

“Nhưng, tiểu thư hiền dịu ạ,” người nghệ sĩ đáp, “điều đó không nằm trong khả năng của tôi, trừ phi người mà nàng nói tới gần đây để cho tôi thấy. Dù giọng nói của nàng đối với tôi ngọt ngào hơn tiếng hạc cầm thánh thót trong không trung, tôi cũng không có khả năng hứa với một giọng nói không hình thể. Vì làm sao tôi chắc được rằng người thốt ra những lời đó không phải là một quỷ thần nào đó của bóng tối đang muốn chế nhạo tôi, đánh lừa tôi, và sẽ dùng ma thuật hại tôi?”

Trong cánh trảng im lìm một lúc. Thế rồi nhà nghệ sĩ tung hứng kêu lên, “Không, không! Đây chính là người đáng yêu nhất và can đảm nhất, tôi không cần nhìn thấy hình dáng của nàng để biết nàng. Nàng chắc chắn phải là Myfanwy xinh đẹp, người mà tôi đã từng, đang và sẽ sẵn sàng phục vụ mãi mãi. Vậy hãy nói cho tôi biết, con lừa tội nghiệp từng là người cha cao quý của nàng ở đâu?”

Nghe thấy thế, ngay lập tức Myfanwy kéo tấm khăn ra khỏi đầu và vai mình, để lộ thân hình xinh đẹp đứng trong quầng ánh sáng đỏ hồng của ngọn lửa đang bùng cháy. Từ bụi rậm gần đó cũng phát ra một âm thanh phần nộ và đau đớn – qua cái cổ họng khàn khàn và ít thực hành của kẻ nghe trộm – đến nỗi người ta có thể cho rằng tiếng kêu đó không là gì khác hơn ngoài giọng đồng ca của những tên quỷ sứ, dù thật ra đó chỉ là chú lừa khốn khổ của chúng ta đang than van cho số phận của mình.

“Ồ, chàng ời” Myfanwy thở dài, “tôi e là cha tôi trong nỗi đau khổ và lo lắng của mình đã lắng nghe những gì xảy ra giữa hai chúng ta. Nhìn kìa, ông ấy đang đi tới.”

Lúc này tiếng vó chạy nước kiệu nghe rõ mồn một khi lãnh chúa xứ Eggleyseg trong bộ da và hình dáng lừa lao tới để giáng sự báo thù lên chàng phù thủy trẻ. Nhưng lúc ấy, trong cơn giận và sự điên rồ cố chấp

mang tính chất lừa nhiều hơn tính chất người, việc nhìn thấy đám lửa khiến cho ông chững lại mất tinh thần, và ông không thể làm gì khác hơn là giơ chân trước cào xuống đất, ngẩng cái mũi mềm và nhe bộ răng lấp lánh lên bầu không khí ban đêm, chấm dứt cơn thịnh nộ và sự thách thức của mình ở cách đồng lửa khoảng hai chục bước chân.

Chàng phù thủy trẻ, vốn có bản tính lịch thiệp cũng như can đảm, không làm gì ngoài việc quay đầu nhìn con vật đang giận dữ, rồi lại quay nhìn Myfawy lần nữa. Nàng đứng hơi cúi đầu, lệ rưng rưng trên khoé mắt; một phần vì đau khổ vì sự thất hứa của cha nàng và sự nhục nhã mà ông ta tự chuốc lấy cho mình, phần vì vui mừng rằng sự bất hạnh của họ sẽ chóng qua và bây giờ nàng đã trở thành đồng bạn với người khách lạ, kẻ vô tình là nguyên nhân của tất cả mọi chuyện này.

“Đừng sợ,” anh ta nói, “ma thuật đã biến đổi người cha cao quý của nàng thành một sinh vật có bản tính dễ bảo, kiên nhẫn và nhún nhường hơn bất kỳ loài nào khác trên thế giới cũng có thể nhanh chóng khôi phục lại hình dáng tự nhiên của ông ấy.”

“Ồ, vậy thì, chàng ơi,” cô gái đáp, “chắc chắn rằng cha tôi sẽ mong muốn tặng cho chàng một món quà nhỏ bất kỳ nào trong khả năng của chúng tôi để ghi nhận lòng tốt của chàng. Bởi vì, như ông ấy biết rõ, ông ấy đã tự mình ăn trái táo xanh bùa chú chứ không do ai thúc giục hay lừa dối. Ngoài ra, tôi cầu xin chàng hãy tha thứ cho tôi vì trước tiên đã đánh cắp trái táo đó, rồi sau đó là quả bóng vàng và sợi dây lụa từ không trung.”

Nhà nghệ sĩ tung hứng quay lại và nhìn Myfanwy một cách lạ lùng. “Tôi chỉ ao ước một điều duy nhất trong toàn thể vũ trụ đầy sao này,” anh ta đáp. “Nhưng tôi sẽ không hỏi xin ông ấy, vì đó không phải là thứ ông ấy có thể cho. Đó là cầu xin sự tha thứ của chính nàng, tiểu thư ạ.”

“Tôi tha thứ cho chàng!” nàng kêu lên. “Ồi chao, cha tội nghiệp của tôi!”

Nhưng khi nàng nói thế, một nụ cười mơ hồ hiện lên trên nét mặt của nàng, và đôi mắt nàng hướng về con vật đang đứng một vài bước bên ngoài rìa của quầng ánh sáng do đồng lửa phát ra. Lúc ấy nó đang đánh hơi bầu

không khí, và lắc lư một cách buồn rầu bộ lông bờm xám thô kệch giữa hai tai. Vì bây giờ cha nàng đã sắp hiện lại nguyên hình, trái tim non trẻ của nàng lại trở nên hoàn toàn hạnh phúc, và tương lai dường như sẽ ngọt ngào với lời hứa như những bông hoa đại tháng Năm.

Không nói thêm lời nào nữa, chàng nghệ sĩ tung hứng lôi ra khỏi cái túi nhỏ - như thể anh ta luôn luôn mang theo bên mình một ít hoa quả riêng tư – một củ cà rốt chín thon thon.

“Tiểu thư ạ, đây là phép thuật duy nhất của tôi,” anh ta nói. “Tôi không hề mặc cả. Tình yêu tôi dành cho nàng sẽ không bao giờ phai nhạt, ngay cả khi tôi không bao giờ làm tươi mới lại đôi mắt không ngủ của mình với sự hiện diện của nàng trong cánh trắng quạnh hiu này. Hãy để cha nàng, lãnh chúa xứ Eggleyseg tới gần đây với niềm tin. Có thể tưởng tượng rằng ít có gì khác biệt giữa một trái táo và một củ cà rốt. Nhưng khi nói về tất cả, nói chung có rất ít sự khác biệt giữa bất kỳ sinh vật này với sinh vật khác trong cái thế giới lạ lùng này. Có những sinh vật trên thế giới mà số phận của chúng bất chấp sự dịu hiền, khiêm tốn, bốn phần tầm thường và sự vâng lời để phải đi trên bốn chân và phải phục vụ cho những chủ nhân không hề xứng đáng, trong lúc có những người ở vị trí cao mà lẽ ra vị trí đó phải đảo ngược lại mới là đúng đắn. Đó là một bí mật ngoài khả năng hiểu biết của tôi. Nhưng bây giờ tất cả những gì tôi đề nghị là nàng hãy bảo con lừa, kẻ mà nàng nói với tôi là đang lắng nghe tất cả những gì trao đổi giữa chúng ta, cắn vào cái rễ cây khiêm tốn nhưng hữu ích này. Nó sẽ ngay lập tức phục hồi lại nguyên hình cho ông ấy. Đồng thời, nếu nàng ra lệnh, bản thân tôi sẽ đi ngay.”

Không nói thêm lời nào giữa họ, Myfanwy nhận lấy củ cà rốt ma thuật và tới đi gần con lừa.

“Cha thân yêu,” nàng kêu khẽ, “đây là một cái rễ cây trông như một củ cà rốt, nhưng ăn nó vào cha sẽ ngay lập tức trở lại hình dạng cũ, và sẽ quên rằng cha từng là – như lúc này. Trong nhiều ngày sắp tới con e rằng cha sẽ không muốn nhìn thấy đứa con gái đã từng là nguyên nhân không mong

muốn của sự trải nghiệm đau buồn đêm nay. Như con nghe nói, có một ẩn sĩ sống trong một túp lều cỏ ở khu rừng vắng kia. Con thật sự tin chắc rằng chàng phù thủy trẻ này sẽ chăm sóc cho con một thời gian cho tới khi mọi đau khổ giữa chúng ta đã được quên đi. Cha sẽ bằng lòng chứ, cha thân yêu?” Nàng van nài.

Một tiếng hí dài vang dội lại trong những thung lũng của cánh rừng. Lãnh chúa xứ Eggleysseg đã nói xong.

“Thật sự, cha ạ,” Myfanwy mỉm cười, “trước đó con chưa bao giờ nghe cha nói “Đồng ý” một cách vui vẻ đến thế. Có cần phải nói thêm gì nữa?

Thế là con lừa, với sự khấn trương hơn là lòng biết ơn, nhai nhóp nhép củ cà rốt, và trong vài giờ, Owen ap Gwythock, đã trở lại nguyên hình, dù hầu như có một hình dáng cân xứng hơn, an toàn về tới tòa lâu đài của ông. Ở đó, suốt nhiều ngày ông than vãn về sự hiu quạnh đáng buồn của mình, nhưng cũng hiểu rằng ông đã đối xử tệ thế nào với cô con gái rất mực chân thành và trung thực, và sự điên rồ của một tình yêu bị rào quanh bởi sự không tin tưởng và ngờ vực và bị đầu độc bởi tính ghen tuông.

Và khi tháng Năm lại quay về, một chàng hoàng tử, không còn dưới lớp quần áo cải trang của một nghệ sĩ tung hứng lang thang, cùng với Myfanwy yêu dấu của vị lãnh chúa xứ Eggleysseg đã trở về tòa lâu đài cổ. Và Owen ap Gwythock, già hơn chút ít nhưng khôn ngoan hơn nhiều, chào đón họ với đủ mọi kiểu hội hè vui chơi, đủ loại tiệc tùng, khiêu vũ, ca hát tưng bừng vui vẻ mà trước đó chưa ai từng nghe nói tới. Thật sự, nếu ông làm khác đi, ắt hẳn ông hoàn toàn đúng là một con lừa.

Lucy

Cách nay lâu rồi có ba chị em nhà MacKnackery. Họ sống trong một ngôi nhà trắng hình vuông rộng lớn gọi là Stoneyhouse. Tên của họ là Euphemia, Tabitha và Jean Elspeth. Khắp nhiều dặm trên đất nước Tô Cách Lan ai cũng biết họ, từ dòng sông Tay^[19] cho tới dãy núi Grampians^[20] – từ Tay cho tới Grumpy Ones – như một người anh họ không ưa Euphemia và Tabitha thường nói.

Ngôi nhà Stoneyhouse do ông nội của các cô, cụ McKnackery xây nên. Ông cụ, từ một cậu bé nghèo khổ gần như không xu dính túi, đã vươn lên thành một nhà sản xuất giàu có chuyên làm ra loại vải bao bì tốt nhất Tô Cách Lan. Ông cũng sản xuất dây bện để cột các gói hàng. Ông làm hầu như mọi thứ để kiếm tiền. Nhưng rốt cuộc, khi được sáu mươi sáu tuổi, ông muốn trở thành một quý ông sống ở vùng nông thôn với một khu vườn rộng để thả bước dạo chơi, trong đó có những luống hoa, những giàn dưa leo, những chuồng heo, một hai con bò để vắt sữa làm kem và bơ.

Thế là ông bán những căn nhà xưởng to lớn, mù mịt khói và cái nhà kho, cùng tất cả dây nhợ, vải bao bì, sợi dây và phiến sừng ở hàm cá voi còn lại trong đó với giá 80.000 bảng Anh. Với số tiền này, ông đã xây dựng Stoneyhouse, mua một ít đồ nội thất đẹp đẽ, vài cỗ xe ngựa và vài con ngựa, và đầu tư số còn lại.

Khi Jean Erlspeth đang học số học, cô bắt đầu chú ý tới việc đầu tư của ông nội – sau khi thỉnh thoảng nghe cha mẹ nó nói về ông nội và cơ nghiệp

của ông, và cách ông đầu tư. Để làm hài lòng cô giáo của mình, cô Gimp, cô nghĩ rằng cô nên cộng tất cả số đó lại. Thế là cô viết những con số khá rời rạc vào một cuốn vở bài tập:

£80,000 và £4 phần trăm mỗi năm

= £80,000 x 4 ÷ 100 = £3,200.

Đó là tổng số thực sự thú vị đầu tiên mà cô từng thực hiện. Thế nhưng cô Gimp khá bối rối khi Jean Elspeth đưa con số đó cho cha của cô xem.

Cụ MacKnackery, vốn đã từng là một người thật sự giàu có, lấy làm tiếc rằng người mua lại cái nhà máy của ông đã không bao giờ sau đó làm ra được những loại vải bao bì tốt như ông, và cả những dây bện cũng không bền bằng.

Ông sống đến tám mươi tuổi và qua đời, để tiền của lại cho con trai ông, Robert Duncan Donald David, cha của Jean Elspeth. Và khi ông này chết, bà vợ Euphemia Tabitha thân yêu của ông cũng chết theo, để lại trên 80.000 bảng Anh (bởi vì, chao ôi, ông đã đánh mất một phần khá lớn trong số đó) cho ba cô con gái của ông, Euphemia, Tabitha và Jean Elspeth.

Khi Jean Elspeth đã đủ lớn để ăn điểm tâm với cả nhà trong căn phòng ăn rộng lớn có bốn cánh cửa sổ to đùng, cô thường ngồi đối diện với những bức chân dung của ông nội, cha cô và mẹ cô. Chúng được treo trong những cái khung nặng mạ vàng xinh đẹp trên bức tường đối diện với cửa sổ. Và trong lúc Jean Elspeth đang ngồi trong chiếc ghế cao húp xì xụp món cháo yến mạch một cách hối hả cho chóng hết – không phải là vì cô thích món này mà là vì cô ghét bị phạt đứng ở góc tường nếu không ăn – cô thường nhìn lên chúng.

Bức chân dung của ông nội to nhất trong số ba bức đó, và nó được treo ngay chính giữa bức tường cao ngất, bên dưới đường gờ của trần nhà. Ông là một người to lớn và bệ vệ, với bộ ria rậm và đôi mắt xanh sáng ngời, lạnh lẽo. Ngón cái và ngón trỏ tay phải của ông cầm một sợi dây đồng hồ dây hiệu Albert, mà người họa sĩ đã thể hiện tài đến nỗi chỉ cần nhìn thoáng qua, bạn có thể biết ngay đó là loại vàng mười tám cara. Ông được treo như

thế: luôn nhìn chòng chọc xuống căn phòng ăn rộng lớn và mọi thứ có trong đó, thế nhưng có vẻ không thích thú gì nó cho lắm.

Thêm nữa, ông nội nó luôn luôn có vẻ như thể đang sắp sửa đưa cái đồng hồ lên để coi giờ; và Jean Elspeth có một ý tưởng lạ lùng rằng, nếu có bao giờ ông làm được việc đó, những chiếc kim đồng hồ chắc chắn phải chỉ mười hai giờ kém mười lăm. Nhưng cô không thể nói thêm với bạn là vì sao. Cô chỉ có thể nói với bạn lý do vì sao cô thường đếm từng muỗng cháo yến mạch, hay vì sao cô cảm thấy sung sướng hơn khi muỗng cháo cuối cùng là một con số lẻ.

Chân dung của cha cô vẽ một người đàn ông ít to lớn bề vế hơn ông nội cô. Ông có nước da ngăm, đang mỉm cười, và không có ria. Jean Elspeth rất yêu ông. Mỗi sáng khi cô ăn điểm tâm xong (và nếu không có ai nhìn) cô sẽ kín đáo vẫy cái muỗng về phía ông, như thể ông sẽ hài lòng khi nhìn thấy cái đĩa trống của cô.

Chân dung mẹ cô được treo ở một bên chân dung ông nội. Và điều lạ lùng ở bức tranh này là nếu bạn nhìn đủ lâu, bạn không thể không nhìn thấy – như thể đó là một hồn ma – khuôn mặt nhỏ nhắn của bà đang nhìn vào bạn từ bức tranh, giống như một con khỉ đuôi sóc trong sở thú nhìn ra khỏi cái chuồng. Jean Elspeth đã khám phá ra điều này khi cô mới lên bảy, nhưng Euphemia và Tabitha thì chẳng bao giờ chú ý tới chuyện đó.

Họ biết họ ít giống mẹ (bà từng là Hoa khôi trường Reeks MacGillicuddy ở thị trấn Kelso) hơn là giống ông nội. Và họ cực kỳ tự hào về điều đó. Còn về phần Jean Elspeth, họ nghĩ cô không giống bất cứ người nào trong gia đình. Thật ra, Euphemia đã từng nhiều lần nhận xét rằng Jean Elspeth có “phẩm cách cao đẹp”, còn Tabitha thì bảo “nó hẳn phải là một ‘đứa bé đánh tráo’”^[21]. Ngay cả bây giờ, khi họ đã là những quý cô lớn tuổi, họ vẫn luôn luôn đối xử với cô như thể cô chỉ là một đứa trẻ con, dù, nói cho cùng, Jean Elspeth chỉ kém Tabitha có năm tuổi.

Nhưng trông cô thật là khác biệt! Vì trong khi Tabitha có một gương mặt dài giống như mặt của một con kỳ lân, với mái tóc màu lông chuột và đôi

mắt xanh xám, Jean Elspeth lại ngăm ngăm và nhỏ nhắn, với đôi má hồng hồng và cái mũi hơi nhọn. Và trong lúc nét mặt của Tabitha ít khi thay đổi, nét mặt của Jean Elspeth giống như một hồ nước nhỏ thắm màu trong một buổi sáng tháng Tư. Đôi khi trông cô già hơn bất cứ ai trong số hai người chị gần như cả vài thế kỷ, rồi có lúc trông cô như chẳng có tuổi tác gì hết.

Điều đó tùy thuộc vào việc cô đang làm gì – đang ngồi ăn tối vào lúc bảy giờ trong những bữa tiệc lớn, với những vị khách như gia đình Bult, gia đình McGaskin và bác sĩ Menzies, hay đang đơn giản tắm nắng một cách lười nhát bên cửa sổ phòng ngủ. Đôi khi Jean Elspeth còn đi lang thang một mình lên những ngọn đồi cách nhà chừng một hai dặm. Và trông cô không có vẻ gì già hơn một bông hoa chuông hay hoa kim tuyến, khi cô đang ngồi đong đưa trên bụi cây gần một tảng đá phủ địa ý nhú ra phân nửa khỏi đám thạch nam.

Tuy nhiên, nét mặt cô hơi buồn, chưa bao giờ cô có vẻ tươi cười. Và mặc dù (trong các bữa tiệc tối) cô chẻ đường ngồi thật thẳng ngay chính giữa, và chải thật mượt mái tóc óng ánh như satin, đơn giản là cô không thể nhìn vào những người được gọi là “thượng đẳng”. Ngoài ra, cô có một đôi môi đỏ màu anh đào và đôi bàn tay tấy máy nhanh nhẹn mà đôi khi cô buộc phải nắm chặt vào nhau kéo không chúng sẽ nói chuyện thậm chí còn nhanh hơn cái lưỡi của cô.

Lúc bảy giờ trong ngôi nhà có lẽ không có ai nói nhiều, ngoại trừ hai người hầu gái Sally và Nancy McGullie, cả hai là chị em họ với nhau. Thật khó mà nói một cách chính xác là Eyphemia và Tabitha có khôn ngoan, minh mẫn và có đầy những hiểu biết hữu ích hay không, chỉ đơn giản vì ngoài những bữa ăn, họ rất ít khi mở miệng. Và không bao giờ hát. Điều này có lẽ chỉ vì không thể nào giữ được tôn ti trật tự khi cái lưỡi của mọi người cứ động đậy liên tục.

Nói nhiều còn lãng phí thời gian nữa, vì có rất ít người có thể đồng thời vừa làm việc cần cù và vừa ba hoa lảm chuyện. Trong ngôi nhà này, mọi

thứ đều gọn gàng ngăn nắp (trừ những cái giường), và không có ai lãng phí chút thời gian nào (trừ thời gian hôn nhau).

Thế nhưng cho dù thời gian không bao giờ bị lãng phí, dường như không có một ai sử dụng tốt hơn bất kỳ khoản thời gian nào đã “tiết kiệm” được. Không có một ai từng gói một ít thời gian ấy vào những hộp giấy nâu gọn ghẽ, hay cất nó vào nhà băng như ông MacKnackery đã cất tiền của mình, hoặc đổ nó vào những cái lọ như món mứt làm tại nhà. Nó cứ việc trôi đi. Và ở Stoneyhouse (ít nhất cho tới một buổi sáng kia, khi Euphemia nhận được một lá thư) nó trôi qua rất chậm rãi, từ từ. Những cây kim lớn của chiếc đồng hồ dường như đổ kỵ với những cây kim nhỏ. Chúng bò như những cái bóng. Và đôi khi giữa tiếng “tích” và “tắc” của chúng có cả một lỗ hổng to tướng, tối như một cái hầm chứa rượu. Ít nhất, Jean Elspeth cũng nghĩ thế.

Chỉ cần thoáng nhìn thoáng vào Stoneyhouse, thậm chí từ bên ngoài, bạn cũng đủ biết nó ngăn nắp trật tự thế nào. Bốn bức tường trắng cao, với cái mái ngói bằng đá đen hình vuông to rộng bên trên, đứng nghiêm nghị như những khẩu pháo đặt trên những cái đế cực kỳ vững chắc, và chúng đứng trên một cái nền đá thậm chí còn vững chắc hơn. Không có thân cây nào dám đổ bóng râm lên chúng, không có dây leo nào dám bò lên. Những cánh cửa sổ bóng loáng, với những nếp màn phía sau, cứ nhìn trừng trừng vào bạn như muốn nói, “Cứ tìm một hạt bụi hoặc một vết bẩn, hoặc một chỗ rạn trên chúng tôi nếu anh có thể!” Và thậm chí bạn không có can đảm để thử xem sao.

Ở bên trong nhà cũng thế. Mọi thứ đều đóng băng ở vị trí của chúng. Không chỉ những thứ đồ đạc to kèn mà cụ MacKnackery đã mua bằng tiền làm vải bao bì của ông – những cái tủ quần áo, những cái két tiền, những cái tủ ngăn, những cái giường bốn cọc, những tủ com-mốt cao, những cái tủ búp phê, bàn, ghế xô pha và những bộ ghế gỗ sồi – mà ngay cả những thứ bé nhỏ linh tinh như thảm, ghế để chân, giá nến, những cái nông giày ống, đồ trang trí, đồ lật vật, những xấp lụa của Euphemia và những bức tranh

màu nước của Tabitha. Có đủ chỗ cho mọi thứ, và mọi thứ đều nằm trong vị trí của chúng. Vâng, và chúng cứ nằm ở đó.

Ngoại trừ trong phòng của Jean Elspeth. Cô chưa bao giờ học được thói quen ngăn nắp, ngay cả trong những bài toán đồ cũng thế. Cô thường moi mọi thứ ra, rồi hoặc quên cất chúng vào hoặc lại cất chúng vào sai chỗ. Và bạn thử nghĩ xem cô có tự trách mình vì điều đó hay không? Không hề. Khi cô để thất lạc bất cứ thứ gì và đã tìm kiếm hàng giờ - một cuốn sách, một cây trâm cài đầu, hay một sợi ruy-băng - cô thường vừa tự nói với mình vừa phá ra cười, “Thế đấy! Hẳn là cái con nhóc Lucy đó đã giấu nó rồi!” Và ngay sau đó món đồ lại xuất hiện, ngay ở giữa bàn trang điểm hay bên dưới một cái ghế, như thể nó vừa được đặt trở lại vài giây trước đó.

Thế “*Lucy*” là ai? Không thể có câu hỏi nào khó hơn; và Jean Elspeth chưa bao giờ cố gắng trả lời nó. Đó là một trong số các câu hỏi mà thậm chí cô chưa bao giờ tự hỏi chính mình.

Ít nhất là không hỏi lớn thành tiếng. Có lẽ chỉ vì cô ghét cái ý nghĩ sẽ làm tổn thương cảm xúc của bất kỳ một ai. Như thể Lucy... nhưng đừng để ý!

Dù sao đi nữa, chính Lucy, người rất đổi không may mắn, đã đi vào câu chuyện đáng sợ trong bữa điểm tâm sáng hôm ấy khi lá thư định mệnh đến tay Euphemia. Nó cũng đến giống như bất kỳ lá thư nào khác. Người quản gia, với đôi môi luôn khép kín như thường lệ, đã đặt nó bên cạnh đĩa của Euphemia. Xét theo cái bì thư lớn màu trắng, không ai ngờ rằng nó lại gây chết chóc như thuốc độc và sắc bén hơn cả chiếc nanh của một con rắn. Euphemia cũng mở nó ra như thường lệ - với ngón tay trở dài, thanh mảnh của mình, và đôi lông mày của cô hơi nhướng lên bên dưới mái tóc xám tro trước trán. Rồi cô đọc nó - và biến thành băng.

Lá thư đến từ người luật sư, hay nói đúng hơn từ bốn người luật sư của cô, vì bọn họ cùng làm việc trong một văn phòng; và ở cuối thư một người trong số họ đã ký thay cả bốn cái tên. Nó là một lá thư tối đen như mực - một tia sét. Nó nói ngay từ đầu rằng trong tương lai, các cô nhà

MacKnackery sẽ phải sống eo hẹp hơn so với lúc trước, và nó nói ở cuối thư rằng họ đã bị phá sản.

Bạn biết đó, ông nội của Euphemia đã cho chính phủ Anh vay số còn lại trong 80.000 bảng của ông, để dùng vào việc quốc gia. Chính phủ Anh thời đó đã gửi số tiền vào cái gọi là Quỹ trả lãi công trái quốc gia. Và để chứng tỏ họ rất biết ơn cụ MacKnackery về việc cho mượn số tiền, họ từng trả hàng năm một khoản tiền lãi suất trên số tiền đó – khá nhiều si-ling trên mỗi một trăm bảng. Không tới 4 bảng một năm như Jean Elspeth đã đưa vào phép tính của cô, nhưng cũng đủ để họ chi dùng – và con số đó ít nhất là 1.000.000 đồng trinh.

Không thể nào có một cái hộp tiết kiệm an toàn hơn. Và thu nhập của cụ MacKnackery cũng không thể nào được “rót vào” thường xuyên hơn thế ngay cả khi khi nó được rót vào bằng một bộ máy đồng hồ. Nhưng hiện nay chính phủ Anh cũng giống như bản thân Stoneyhouse.

Nhưng cha của các tiểu thư nhà MacKnackery không chỉ kém bệ vệ hơn ông họ, mà ông cũng ít thận trọng về tiền bạc hơn nhiều. Ông thích thú *giúp đỡ* quốc gia sử dụng khoản ngân quỹ đó. Ông vui sướng khi mua sắm đồ đạc và tặng quà, và càng mua thì ông lại càng muốn mua thêm nhiều hơn nữa.

Vì thế, dần dần ông đã đòi lại số tiền từ chính phủ Anh, tiêu xài hết phần lớn và cho những kẻ làm đường sắt, những kẻ làm nhà máy nước và đường ống dẫn khí ở các vùng hải ngoại, những kẻ đào vàng và kim cương, và những kẻ chuyên vẽ vờ hoang tưởng vay số còn lại, và lớp sơn mà họ vẽ ra không bao giờ phai nhạt hay đổi màu, mọi chuyện đại loại như thế.

Những người này trả cho ông một khoản lãi suất lớn hơn nhiều so với Quỹ công trái quốc gia. Nhưng sản xuất khí đốt không phải lúc nào cũng an toàn như quốc gia Anh. Người ta gọi việc cho những người kinh doanh vay tiền để giúp họ đào kim cương hay mở nhà máy nước ở Armenia là một sự đầu cơ. Có nghĩa là bạn không thể chắc chắn có thu hồi lại nó được hay

không. Thật sự, thường là cha của các tiểu thư nhà MacKnackery không lấy lại tiền của mình được.

Và bây giờ – nhiều năm dài sau cái chết của ông – điều tệ hại nhất đã ập tới. Bốn viên luật sư buộc phải đột ngột báo cho các tiểu thư MacKnackery rằng hầu như mọi khoản tiền dành dụm được của người ông đã đội nón ra đi; rằng vàng ròng của họ đã biến mất như một đám sương mù trong một buổi bình minh tháng Sáu.

Họ phải làm quen với việc ngày càng ít giàu hơn; nhưng đó là một việc rất khác với việc đang trở nên nghèo một cách đáng báo động. Đó là sự khác biệt giữa một con chuột có một mẫu pho mát béo ngậy và một con chuột chỉ có một mẫu vỏ bánh mì.

Trước khi đọc, Euphemia đã đeo cặp kính kẹp mũi lên. Khi cô đọc, cuộc sống dường như thoát dần khỏi gương mặt già nua tội nghiệp của cô, chỉ để lại sự lạnh giá và màu xám xịt. Cô đọc cho tới từ cuối cùng, rồi với một bàn tay run lẩy bẩy cô tháo cặp kính khỏi mũi và đưa lá thư cho Tabitha. Tabitha vẫn còn có thể đọc với mắt trần. Đôi mắt long lanh của cô nhanh chóng đảo qua lại trên lá thư, rồi cô đặt nó xuống. Gương mặt cô không tái đi, mà đỏ bừng và hơi sưng lên. “Thế là hết, Euphemia,” cô nói.

Sáng hôm ấy, Jean Elspeth ngồi quay lưng vào những bức chân dung, và lúc này đang tóp tép nhai một lát bánh mì nướng trét mứt cam Tô Cách Lan (do bà O’Phrump, đầu bếp làm). Cô đã quan sát một con chim chìa vôi đuổi theo những con ruồi qua thảm cỏ xanh mướt trên hàng hiên đá trắng. Rồi ánh mắt cô lạc tới đường vạch xanh mờ của những dãy đồi xa xinh đẹp, dãy Grumpy, và tâm trí cô đã trượt vào một giấc mơ ngày.

Những lời của Tabitha, “Thế là hết, Euphemia,” đã phá vỡ giấc mơ ngày hôm đó, như thể tiếng kèn vang của một cây kèn trompet.

Cô nhìn quanh với sự kinh ngạc, và nhìn thấy hai người chị, Euphemia và Tabitha, đang ngồi đó trên ghế, cứng đờ và lạnh giá như hai pho tượng đá. Không chỉ thế, chuyện này không phải bất thường cho lắm, mà cả hai còn trông có vẻ rất là không ổn. Rồi cô chú ý tới lá thư. Và biết ngay đó

chính là con rắn đã đột ngột cắn vào tâm trí hai người chị. Máu dồn lên đôi má cô, và cô nói – cảm thấy cực kỳ tiếc cho cả hai người hơn là cô có thể nói ra lời – “Có chuyện gì không ổn vậy, chị Euphemia?”

Và Euphemia, với một giọng nói mà Jean Elspeth chắc chắn sẽ không thể nhận ra nếu cô nghe thấy nó từ bên ngoài cửa. “Em hỏi thế là hay đấy.” Thế rồi Jean Elspeth sức nhớ ra giấc mơ lạ lùng trong đêm hôm trước và ngay lập tức nói một hơi, “Ồ, chị biết không, Euphemia, tối qua em đã nằm mơ, tất cả đều tối đen và đáng sợ, và Lucy ngồi đó nhìn ra từ trong một cánh cửa sổ đá xuống một mặt nước. Và nó nói với em...”

Nhưng Tabitha đã cắt ngang lời cô, “Chị nghĩ, Elspeth, lúc này cả chị lẫn Euphemia không muốn điều mà Lucy, như em gọi, nói với em trong giấc mơ của em. Sáng nay chúng ta đã nhận được tin rất xấu, và có liên quan mật thiết không chỉ tới chị và chị Euphemia mà cả em nữa. Và đây không phải là lúc để nói chuyện lông bông.” Những sự việc nghe còn bi thương hơn nhiều với giọng Tô Cách Lan của cô ta.

Jean Elspeth không có ý nói chuyện lông bông vớ vẩn. Cô chỉ đơn giản hy vọng có thể lái tâm trí của hai người chị ra khỏi tin tức đáng sợ tới cùng với người đưa thư này một lúc, và để giải thích điều mà dường như giấc mơ của cô hứa hẹn. Nhưng không. Đó chỉ là do cái cách của cô. Bất kỳ lúc nào cô nói điều gì với ai đó – bất kỳ điều gì đến từ đáy lòng cô – cô luôn luôn làm cho nó rối tung lên. Nó có vẻ bé nhỏ và vô nghĩa như tiếng vọng của tiếng kêu chiêm chiếp của một chim sẻ chạm vào một bức tường đá trống rỗng. Họ thường nhìn cô với đôi mắt xanh xám của họ với một biểu hiện hoặc dửng dưng, hoặc kẻ cả bề trên, hoặc cả hai. Dĩ nhiên, vào một lúc như thế này, bất kỳ lời nào nhắc tới Lucy sẽ là một sai lầm vô cùng ngớ ngẩn. Ngay cả những lúc vui vẻ nhất họ vẫn coi thường Jean Elspeth vì cái “tính trẻ con” của cô. Lúc này, hẳn họ phải nghĩ về cô như thế!

Vì chưa bao giờ và sẽ không bao giờ có bất kỳ một *Lucy* thật sự nào. Đó chỉ là một cái tên. Thế nhưng Jean Elspeth vẫn mong muốn tìm một từ nào đó của niềm hy vọng hay sự an ủi có thể đem lại chút sắc màu trên đôi má

của Euphemia tội nghiệp, và làm cho chị cô trông đỡ giống với một hình ảnh trên mặt đá cẩm thạch hơn. Nhưng không có từ nào nảy ra trong đầu cả. Thậm chí cô còn không nghe thấy những gì mà hai người chị đang nói. Cuối cùng, cô không thể dần lòng được nữa.

“Chị Euphemia, em chắc rằng chị muốn nói chuyện lá thư với chị Tabitha trong yên lặng, và chị sẽ bảo cho em biết nếu em có thể giúp được gì. Em nghĩ em sẽ đi ra ngoài vườn.”

Euphemia gật đầu. Và do cổ dờn cái ghế nặng càng ít ồn ào càng tốt, Jean Elspeth làm cho nó kêu rít lên trên sàn nhà bóng loáng, nhưng cuối cùng cô cũng thoát được ra ngoài.

Đó là một buổi sáng mùa xuân lạnh, trong trẻo, và những hàng cây ở phía xa lúc này đang nhú lên những chồi lá xanh đầu tiên. Những người làm vườn đã vạch sơ đồ những hàng cây của họ để chuẩn bị cho mùa hè. Không bao giờ có khu vườn nào được ‘duy trì’ tốt đến thế. Những góc của các luống hoa trên thảm cỏ – hình thoi, hình bát giác, vuông và chữ nhật – sắc sảo như thể chúng được cắt ra từ một mảnh ván ép bằng một cây kéo. Không có một lá cỏ nào nhú ra khỏi vị trí.

Thậm chí nếu có viên sỏi nào đó lộ lên trên con đường lát sỏi, sẽ có ngay một chiếc xe lăn to lớn xuất hiện để đè nó trở vào vị trí. Đối với lũ cỏ dại cũng thế, cứ để cho một bụi cỏ nhú cái mầm xanh của nó lên trên mặt đất đen, nó sẽ sớm thấy chuyện gì sẽ xảy ra.

Ánh sáng tỏa rộng từ bầu trời đổ xuống ngôi nhà, và mỗi một cánh cửa sổ trong bức tường trắng cao ngất dường như đang cau mày nhìn Jean Elspeth khi cô bước tới một chỗ ngồi bên dưới mái hiên. Ít ra, ở đây cô sẽ thoát khỏi tầm quan sát của chúng.

Cô ngồi xuống, úp đôi tay lên đùi, và nhìn thẳng ra phía trước. Cô luôn luôn ngồi như thế khi gặp rắc rối. Cô cố gắng một cách vô ích để lấy lại bình tĩnh và ổn định lại tâm trí để suy nghĩ. Không thể được. Vì sau khi tới đó chẳng bao lâu, trái tim cô đã mách bảo rằng Lucy đang lai vãng đâu đó

cạnh bên cô; có vẻ như rất gần và có một mục đích rõ ràng đến nỗi cô hầu như muốn thì thầm đôi điều gì đó vào tai nó...

Chúng ta đã nói rằng Lucy chỉ là một cái tên. Thế nhưng, rốt cuộc nó không chỉ là như thế. Nhiều năm trước, khi Jean Elspeth mới bảy tuổi, cô đã bịa ra Lucy. Chỉ đơn giản là do không có ai chơi cùng, vì Tabitha lớn hơn cô năm tuổi, và ít nhất cũng thông minh, hiểu biết và chững chạc hơn cô gấp năm mười lần. Vì thế Jean Elspeth đã ngụy tạo ra nó.

Hồi ấy, cô thường ngồi trên một cái chậu hoa trước mái hiên dài nóng bức hay lộng gió, và thường dành một chậu hoa khác cho Lucy. Và họ chuyện trò, hay nói đúng hơn là cô nói, còn Lucy thì nhìn. Đôi khi, họ ngồi với nhau ở một góc căn phòng dành cho trẻ con trống trải. Và đôi khi Jean Elspeth vờ như cô đang nắm bàn tay của Lucy khi cô đang thiếp ngủ.

Điều thật sự kỳ lạ là hồi ấy cô càng ít cố “giả vờ” thì Lucy lại càng đến nhiều hơn. Và dù Jean Elspeth chưa bao giờ nhìn thấy nó với cái gọi là đôi mắt trần của mình, ắt hẳn cô đã nhìn thấy nó với một loại mắt nào đó, vì cô biết rằng mái tóc và nước da của nó mượt mà đẹp đẽ hơn cả loại lan mượt mà đẹp đẽ nhất, và rằng nó mặc một loại quần áo rất nhẹ và kỳ lạ, dù cô không thể nói là kỳ lạ thế nào.

Một điều lạ lùng khác là dường như Lucy luôn luôn xuất hiện không hề báo trước từ đâu không rõ, khi có một điều gì đó bí mật, bất ngờ, buồn hay rất đẹp xảy ra, và đôi lúc trước khi nó xảy ra. Đó là lý do vì sao cô nói với Euphemia về giấc mơ của mình vào đêm trước. Vì dù mọi thứ khác trong giấc mơ đều tối tăm thăm thẳm, và dòng nước găm lên giận dữ qua những tảng đá, tan vỡ thành những lớp bọt trắng như tuyết, và Jean Elspeth đã run lên vì kinh hãi, nhưng bản thân Lucy hiện ra ở cửa sổ trông xinh đẹp hơn cả ánh trăng và đầy an ủi như một vì sao.

Đáng tiếc là Jean Elspeth chưa bao giờ nhắc nhiều tới Lucy. Nhưng chuyện đó cách đây đã rất nhiều năm, và khi đó cô thật sự không thể không làm như thế. Vì Tabitha đã len lén tới sau lưng cô một buổi sáng kia – đó là ngày sinh nhật lần thứ tám của cô – trong khi cô đang ngồi trong một góc

cạnh cái tủ ngăn lớn, quay lưng về phía phòng dành cho trẻ con, và đã nghe hóng thấy cô nói chuyện với ai đó.

“Aha! Nàng Cóc nhỏ trong hang! Em đây rồi! Em đang nói chuyện với ai thế?” Tabitha hỏi.

Jean Elspeth lạnh toát cả người. “Không ai cả,” cô đáp.

“Ồ, Không ai cả, phải không? Vậy em cứ nói cho chị biết tên của Không ai cả đi, cô nàng hay linh vào một góc!”

Và Jean Elspeth đã từ chối.

Không may là sáng hôm ấy cô đã mặc một cái váy yếm lưng cao, với hai ống tay áo chỉ tới trên cùi chỏ, và dù Tabitha, với những cú cấu véo vào cánh tay để trần của cô, không thể làm cho Jean Elspeth khóc, ít ra cũng đã làm cho cô phải nói.

“Ồ, vậy tên của nó là Lucy, phải không?” Tabitha nói. “Em là một cô bé lôi thôi lếch thếch kinh khủng. Vậy em hãy bảo nó rằng nếu chị bắt được nó ở bất kỳ chỗ nào, chị sẽ cào mắt nó ra.”

Sau một hai cú véo nữa và cú “giật chuông” vào bím tóc của Jean Elspeth, Tabitha xuống gác để tìm cha.

“Papa,” cô nói, “con xin lỗi đã cắt ngang, nhưng con nghĩ bé Elspetht khốn khổ hẳn đã bị ốm hay đang sốt. “Nó đang “nói nhảm”. Cha có nghĩ rằng tốt hơn chúng ta nên cho nó uống một ít thuốc bột của Gregory, hay ít dầu thầu dầu?”

Sáng hôm ấy ông MacKnackery cũng đang lo lắng vì một lá thư nói về một mỏ vàng, giống như kiểu lá thư mà Euphemia tội nghiệp đã nhận từ bốn viên luật sư. Nhưng khi vừa thấy lo lắng là ông cố gắng quên nó đi ngay. Thật sự ngay khi vừa nhìn thấy một lá thư có vẻ không hay ho, ông thường bắt đầu huýt sáo nho nhỏ và mỉm cười. Vì thế, đó là một dấu hiệu của sự nhẹ nhõm khi ông dứt lá thư khó chịu vào một ngăn kéo và đi lên cầu thang tới căn phòng dành cho trẻ con.

Sau khi khóc một chút trong lúc ngồi trên đầu gối của ông, Jean Elspeth đã kể cho ông nghe về Lucy. Ông chỉ mỉm cười bằng đôi mắt đen, và đưa tay vào túi áo khoác rút ra một trái tim nhỏ xíu bằng vàng, với một bức ảnh chụp một bông hồng bên trong, như thể nó đã nằm sẵn ở đó để chờ đợi dịp này. Ông bảo Jean hãy đưa nó cho Lucy lần sau khi nó lại tới. “Con cứng,” ông nói, “cha cũng có Lucy của cha nữa, dù cha không bao giờ nói về cô ấy. Cha để dành cô ấy.”

Về phần Tabitha, ông cảm ơn cô ta vào bữa ăn trưa vì đã quan tâm tới em gái. “Nhưng cha e là, con gái à,” ông nói, “ắt hẳn con đã tự làm mình lo buồn một cách không cần thiết. Và đối với sự phiền muộn không có gì tốt cho bằng thứ thuốc bột của Gregory. Vì thế cha đã kêu Alixon pha cho con một liều vào giờ ngủ, và nếu con hào phóng, có thể con mèo Jenny sẽ muốn liếm cái muỗng.”

Ngay khi ông quay mặt đi, Tabitha nhả mặt và thè lưỡi ra nhát Jean Elspeth. Việc này cũng có tác dụng ngang với việc cô thè lưỡi ra nhát vị bác sĩ già của họ, ông Menzies, khi ông ấy đã đi ra khỏi phòng...

Thậm chí đến bây giờ, đã nhiều năm, rất nhiều năm sau khi cô đã hoàn toàn trưởng thành, bất cứ khi nào Jean Elspeth nghĩ tới những khoảng thời gian xa lắc đó, cô luôn luôn bắt đầu lơ đãng. Và bất cứ khi nào Jean Elspeth lơ đãng, Lucy chắc chắn là có vẻ như thật hơn đối với cô hơn những lúc khác. Con đường mòn rải sỏi, thảm cỏ xanh, dãy đồi xa đều biến mất trước mắt cô. Như thể cô lạc vào một miền đất của ánh sáng và niềm hạnh phúc. Cô hạnh phúc vì bị lạc vào đó. Nhưng chẳng bao lâu những giọt mưa đã lác đác rơi xuống đôi má cô, kêu gọi cô quay lại với chính mình. Một đám mây đen đang kéo tới, và lần đầu tiên một linh cảm hiện ra trong tâm trí cô về ý nghĩa thật sự trong lá thư của Euphemia.

Cô quay ngoắt lại như thể đang bị nhìn trộm. Và ngay lúc ấy cô có thể thề rằng cô đã thật sự trông thấy – lần này với đôi mắt trần của mình – một đứa bé đang đứng nhìn cô ở mé ngoài, cách chừng vài bước chân. Điều khiến cho Jean Elspeth kinh ngạc nhất là hình như trên gương mặt của đứa

bé có một nụ cười rất lạ lùng – như thể nó đang nói: “Đừng bận tâm, bạn thân mến, dù có bất cứ chuyện gì xảy ra, dù họ nói thế nào, tôi hứa sẽ tới với bạn nhiều hơn trước. Bạn hãy chờ xem!”

Thế rồi, lần đầu tiên trong đời mình, Jean Elspeth cảm thấy xấu hổ về Lucy, và rồi còn xấu hổ hơn nữa vì đã xấu hổ. Khi tất cả bọn họ đang gặp rắc rối như thế, điều này có công bằng không với Euphemia và Tabitha?

Cô đã thật sự đi khá xa khi quay sang hướng ngược lại và lẽ ra đã vội vã quay trở về nhà nếu lúc ấy cô không nghe thấy một sự rung động khe khẽ, lạ lùng sau lưng. Cô liếc nhanh ra phía sau, nhưng chỉ thấy một con chim cổ đỏ đã bay tới bầu bạn với cô, và lúc này đang nhìn cô với đôi mắt đen nhánh từ nơi đậu của nó trên thảm cỏ mà cô vừa bỏ trống.

Và tất nhiên lúc này không có Lucy. Không một tăm hơi. Nó đã bị “đuổi đi” và sẽ không bao giờ quay lại.

Viên quản gia mang vào một cái liễn cháo yến mạch nhỏ cho bữa ăn trưa hôm đó. Khi ông đã chuẩn bị món ăn cho từng người và rút lui, Euphemia giải thích với Jean Elspeth một cách chính xác lá thư của những viên luật sư có ý nói gì. Đó là một lá thư dài, không chỉ nói về những người đã thất bại không tìm ra đủ nước cho nhà máy nước của họ ở Armenia, mà cả về những người khác trồng cây bột sắn và cao su ở Madagasca đã bị dịch sâu bọ tấn công. Jean Elspeth không hoàn toàn nắm được các chi tiết. Cô không hoàn toàn hiểu được vì sao những viên luật sư đó lại có thể có một sở thích về cây cao su như vậy. Nhưng cô hiểu rất rõ câu nói cuối của Euphemia: “Em thấy đó, Elspeth, chúng ta đã bị phá sản!”

Và bạn có tin nổi không? Một lần nữa Jean Elspeth lại nói một điều sai lầm. Hay đúng hơn là giọng nói của cô sai lầm. Vì xa xăm trong giọng nói đó là âm thanh như của một tiếng kèn hân hoan chào đón buổi bình minh. “Và có phải điều đó có nghĩa là chúng ta sẽ rời khỏi Stoneyhouse không, chị Euphemia?”

“Nó có nghĩa là Stoneyhouse có thể phải rời bỏ chúng ta.” Tabitha nói.

“Dù ở trường hợp nào, chúng ta đều bất lực,” Euphemia nói thêm. Cô đang ngồi rất thẳng lưng, với gương mặt dài tái nhợt và chiếc áo choàng lụa buổi sáng có in những bông hoa màu hoa cà. Và giọng của cô ta khi nói những lời này khiến nước mắt trào ra, không phải trên đôi mắt của Jean Elspeth, mà ở đâu đó sâu thẳm bên trong lòng cô. Như thể ai đó đang rút nước ra khỏi cái giếng của trái tim cô.

“Quay lưng lại và bỏ chạy là một sự ô nhục,” Tabitha nói, “chúng ta sẽ là đề tài đàm tiếu, chế nhạo của quận này.”

“Sao cơ! Chế nhạo chúng ta vì chúng ta bị phá sản!” Jean Elspeth kêu lên.

Nhưng lần này Tabitha phớt lờ cô. “Đây là ngôi nhà mà ông nội cao quý của chúng ta đã xây dựng cho chúng ta,” cô nói. “Và tôi sẽ chết ở đây, trừ khi tôi bị những tên hút máu người có hệ thống này lôi đi.”

“Tabitha!” Euphemia van nài. “Chắc chắn chúng ta không nên hạ mình đến thế khi ngay cả khi gọi họ theo đúng tên của họ.”

“Những tên hút máu người có hệ thống,” Tabitha la lên một cách dữ tợn. “Tôi sẽ bán những chiếc nhẫn trên tay còn hơn là bị trục xuất khỏi ngôi nhà nơi tôi đã chào đời. Và ông ấy – ít nhất là ông ấy sẽ không bao giờ chứng kiến sự sụp đổ mà sự điên rồ của cha chúng ta đã đem tới cho chúng ta.”

Cô ta rời khỏi bàn, leo lên một trong những cái ghế bọc gấm Đa-mát đắt tiền mà trừ khi có khách, thường được xếp dọc theo tường, và sau một vài cố gắng vô ích, đã thành công trong việc lật úp bức chân dung có cái khung mạ vàng to lớn của ông nội cô cùng gương mặt của ông ấy vào tường.

Lúc này nước mắt thật sự ràn rụa trên đôi mắt của Jean Elspeth. Nhưng chúng là nước mắt của sự giận dữ hơn là của sự xót xa. “Em nghĩ,” cô nói, “điều đó thật không công bằng chút nào đối với Cha.”

“Tới lúc này,” Tabitha nói một cách nghiêm khắc. “Chị phải cho rằng em nên từ bỏ cái ý tưởng rằng em có khả năng ‘suy nghĩ’ đi. Xin hỏi em có quyền gì để bảo vệ cho cha của em chỉ đơn giản vì em giống ông ấy?”

Jean Elspeth không trả lời. Dù sao thì cha cô vẫn tiếp tục mỉm cười từ bức chân dung – dù nó không phải là bức tranh đẹp cho lắm, vì người họa sĩ không thể vẽ đúng mái tóc và chiếc áo chên. Và nếu – ngay cả ở thời điểm khó chịu này – Jean Elspeth có một cái muỗng trong tay, hẳn cô sẽ kín đáo vẩy khế nó về phía ông.

Nhưng ông không mỉm cười được lâu lắm. Cô cháu nội của cụ MacKnackery tiếp tục úp bức chân dung của ông vào tường. Nhưng hai bức tranh khác, cùng với mớ tủ quần áo, những cái két tiền, những cái tủ ngăn, những cái giường bốn cọc, những tủ commốt cao, những cái tủ búp phê, thảm lót sàn và ngay cả hộp đồ khâu vá Ấn Độ đều bị mang đi khỏi nhà trong vòng vài tuần để bán lấy tiền. Và lúc này Euphemia chỉ còn có một chiếc nhẫn thay vì năm, và chiếc đó làm bằng lam ngọc.

Trong một tháng, tất cả những người hầu, từ người quản gia cho đến Sally McGullie, và tất cả những người thợ làm vườn đều ra đi. Chỉ còn lại một mình bà O'Phrump. Trước hết là vì bà quá to béo để có thể thoải mái ở bất kỳ nơi nào khác, và thứ hai là vì bà không đòi hỏi tiền công. Tất cả chỉ có thế. Chỉ bà O'Phrump và Tom Piper, thằng nhỏ làm vườn. Mẹ nó sống trong làng nên nó ngủ ở nhà nó. Nhưng đó là một thằng nhóc lười biếng, và nếu nó không nằm ngủ trong kho để dụng cụ thì cũng đi chơi rong trong cái vườn cây ăn quả hoang phế. Dù sao đi nữa, chính từ thời điểm này trở đi, dường như Jean Elspeth đã trở nên hoàn toàn linh hoạt.

Thật là khác thường khi cô tự nhận ra mình thật sự là bản thân mình trong một căn nhà trống trải như thế. Những tiếng vọng! Sao chứ, nếu bạn bước một mình trong một dãy hành lang, bạn nghe thấy tiếng bước chân của chính mình vẫn rộn rã một hồi sau khi bạn đã qua khỏi đó. Nếu bạn cười to lên một mình trong một căn phòng, nó giống như tiếng rung bị nghẽn lại của một cái chuông lớn. Bây giờ, toàn thể Stoneyhouse dường như vô cùng trống vắng. Và có lẽ nơi trống vắng nhất là nhà để xe ngựa.

Rồi tới những cái chuồng ngựa. Thật đáng kinh ngạc khi những hạt lúa yến mạch tình cờ rơi rớt vào những vết nứt đã nhanh chóng nảy mầm đến

thế giữa những lớp đá sỏi ở phía trước các bức tường. Và nếu bạn đứng một giây lát trong một cái chuồng ngựa, cạnh một trong cái máng cỏ trống rỗng, tiếng hót của một con chim cũng chói tai như tiếng gà gáy sớm. Và bạn hầu như có thể trông thấy những con ma ngựa với đôi mắt tối tăm đang nhìn bạn từ cái đầu dài của chúng, như thể muốn nói: “VẬY đây là điều mà người đã làm đối với chúng tôi!”

Jean Elspeth không có nhiều thời gian dành cho những trải nghiệm như thế. Không. Và dường như cô càng trở nên nhỏ bé hơn trong căn nhà trống rỗng. Nhưng cô đã linh hoạt hơn gấp mười lần. Và, dù cô đã cố không tỏ ra ích kỷ, cô hạnh phúc hơn gấp mười lần. Thật sự, giờ đây cô có thể thú nhận với những cái cột cổng khắc hình chim ưng rằng cô ghét Stoneyhouse. Thật kỳ quặc khi nó không còn là một nơi mà bất kỳ một người tốt nào sẽ tự hào khi được ở lại nghỉ chân, cô bắt đầu trở thành bạn của nó. Cô bắt đầu thương hại nó.

Không còn nghi ngờ gì rằng Tabitha đã nói đúng. Chắc chắn ông nội của họ đã “trở mình trong năm mộ”, tội nghiệp cho ông, khi nghe thấy tiếng những chiếc xe tải to lớn lăn bánh trên con đường rải sỏi trong ánh hoàng hôn chao động. Thế nhưng, nói cho cùng, ông nội đã sinh ra trong một căn nhà hai phòng chật chội đến mức, nếu bạn có thể đưa nó qua cửa sổ, nó có thể được đặt một cách thoải mái thậm chí trong phòng ăn điểm tâm của ngôi nhà lớn mà ông đã xây nên. Đây là một sự thật khiến cho Tabitha bị sốc ghê gớm bất cứ khi nào cha cô mỉm cười nhắc tới nó.

Cũng có những tiện lợi khác nữa. Bây giờ có thể dễ dàng quét dọn căn phòng khách, và còn dễ hơn khi làm cho nó bắn đầy những bụi. Một hôm, do lòng tốt hơn là sự tò mò, sau khi quét sạch cái khung mạ vàng với cây chổi lông, Jean Elspeth trèo lên một cái ghế và đứng nghiêng nghiêng ở đó nhìn vào bức chân dung. Một con nhện đã chăng lưới ở một góc tranh, nhưng ngoài ra bức tranh không hề thay đổi. Cụ MacKnackery cũng chưa rút cái đồng hồ ra khỏi túi ông, mặc dù bây giờ đã tới lúc rồi – vâng, đã quá mười hai giờ kém mười lăm.

Jean Elspeth có những ý nghĩ kỳ cục như thế đó trong chừng mực cô có thể nhớ. Nhưng giờ đây chúng ùa vào đầu cô như những con ong mùa hè ùa vào tổ. Dù cố đến mấy, cô không thể giữ tất cả chúng cho riêng mình, và dù riêng về việc này Tabitha có vẻ ghét cô hơn bao giờ hết, Euphemia thỉnh thoảng muốn có cô bầu bạn. Nhưng dạo đó Euphemia không được khoẻ. Lưng cô bắt đầu hơi còng xuống một chút, và đôi lúc cô không nghe thấy những gì người khác nói với mình. Nhìn thấy cô ta già đi rõ rệt như thế Jean Elspeth rất lo âu. Thế nhưng trong hầu hết mọi chuyện – và cô chỉ có thể nói lớn điều này ra vào mỗi sáng khi nhìn ra cửa sổ – cô hạnh phúc hơn rất nhiều so với khi Stoneyhouse còn trong thời vàng son của nó. Điều này có vẻ khá kỳ quặc, nhưng đúng là như thế.

Không có thời gian dành cho những việc khác. Và thậm chí nếu có cả một cái tủ lớn đựng đầy những gói thời gian đã tiết kiệm được, cô hẳn sẽ tiêu nó hết trong vòng một tuần. Euphemia vì quá ốm yếu nên làm rất ít. Cô ta giúp dọn giường và vá quần áo. Thật may mắn, chỉ phải vá thôi, vì việc may quần áo mới là không cần thiết trong suốt nhiều năm tới. Tabitha làm những thứ cô ta có thể với những công việc nhẹ hơn, nhưng dù cô ta có miệng lưỡi nhanh nhạy, đôi tay cô ta lại rất vụng về. Và rất hiển nhiên, dù không có ai xấu bụng đến mức nói ra điều ấy, cô ta thậm chí không thể kiếm được một số tiền công thấp như của Sally McGullie nếu như có ai đó cần thuê cô ta.

Bà O'Phrump lo việc nấu nướng, nhưng cứ ngồi suốt buổi trong bếp đến nỗi bà gần như trở thành một đồng hồ, thứ đồ vật nặng nhất trong nhà. Vì việc nấu cháo yến mạch và khoai không cần nhiều thời gian lắm, và lúc này những thứ đó là món mà các tiểu thư nhà MacKnackery phải ăn nhiều nhất, ngoại trừ những quả trứng từ ba con gà mái tàu của Jean Elspeth. Và bà O'Phrum cần hầu hết những quả trứng đó vì bao tử của bà to hơn. Còn về phần những trái táo và lê trong vườn, vì bà O'Phrum quá to béo để khom xuống làm món bánh bao nhân táo, Jean Elspeth, với hai hàm răng còn tốt cực kỳ, chia sẻ những món tươi sống đó cùng Tom Piper, dù lúc nào nó cũng đau bụng.

Tất cả những công việc còn lại trút xuống Jean Elspeth. Cô làm việc vất vả từ sáng tới tận đêm. Và để làm việc một cách vui vẻ hơn, cô tập huyết sáo. Cô chưa bao giờ tự hỏi vì sao mình sung sướng thế. Và chắc chắn, nó hoàn toàn trái hẳn với việc phải sống co mình lại, bị kiểm soát và bị làm ngơ của những ngày xưa cũ.

Có những việc giờ đây xảy ra trong Stoneyhouse mà chưa từng xảy ra trước đó, và có một số việc khá hữu ích. Ví dụ như Jean Elspeth luôn luôn sợ “có bạn”. Việc ăn mặc chải chuốt khiến cô thấy ngượng ngịu. Một người lạ đơn giản nhất cũng khiến cô mắc cỡ. Cô thích làm bạn với hai người chị của mình hơn. Lúc này không có ai tới cả trừ bác sĩ Menzies. Do lòng tốt, thỉnh thoảng ông ghé qua để bắt mạch cho Euphemia và lăm băm “Hừm, hừm”, dù ông không tính tiền cho việc đó.

Jean Elspeth cũng chưa bao giờ thích những người giúp việc, không phải vì họ là những người giúp việc, nhưng vì dường như Euphemia và Tabitha nghĩ là họ không nên nói quá nhiều. Hai bà chị của cô chỉ ra lệnh. Bây giờ Jean Elspeth có thể dễ dàng cho mọi thứ trong đời, chỉ trừ việc ra lệnh. Và nếu có một ai đó thú vị trong ngôi nhà, mặc dù cô ta khá ngốc nghếch trong nhiều việc, đó là Sally MacCulie.

Xin nói lại, Jean Elspeth, do bản tính, rất bừa bãi vô trật tự, nhưng bây giờ cô không bao giờ biểu hiện nó ra. Vì nói chung là không thể bừa bãi trong một căn phòng chỉ có một cái bàn và ba cái ghế!

Cũng xin nói lại, trước khi những quý ông ở Armenia và Madagascar thất bại trong công việc làm đường ống nước và trồng cao su của họ, Jean Elspeth có rất ít việc để làm. Gần như ngay cả việc đọc sách cô cũng không được phép làm. Vì Tabitha tin rằng nói chung việc đọc các thứ sách khác chỉ tổ mất thời gian, và coi thường nó. Trong khi đó những cuốn sách giúp nâng cao nhân cách lại chẳng nâng cao được Jean Elspeth chút xíu nào. Nhưng bây giờ thì cô có nhiều việc để làm đến nỗi làm thế nào để sắp xếp tất cả chúng cũng là một niềm vui tuyệt hảo (như sắp xếp những mảnh rời của trò ghép hình). Và niềm vui hoàn hảo nhất là thả người lên cái giường

gầm của cô, trước đây là giường của Sally MacGulie, và với một cây nến mỡ gắn vào cái tay nắm cửa bằng chính sáp của nó, để đọc, đọc và đọc.

Cô sử dụng thời gian như thế, không có sinh vật nào làm bầu bạn ngoài những con chuột lang thang, những con bướm đêm nhẹ nhàng vụt qua. Khi thân người cô lạnh đi trong thời tiết mùa đông, cô trải cái váy của mình lên trên tấm chăn. Thật sự, một tấm chăn mỏng không làm người ta dễ chịu cho lắm trong những đêm trời rét của miền bắc. Còn về phần hai bàn chân, cô thường đun sôi nước trong cái lò lớn và đổ vào một chai rượu để sưởi ấm.

Dĩ nhiên việc này đã đánh vỡ khá nhiều chai, và thật lạ lùng là cho tới khi chỉ còn có một cái chai duy nhất, Tabitha (đôi chân của cô ta như hai mẫu băng) từ chối không muốn nghe nói về bất kỳ việc gì khiếm nhã như thế, khi đó lại đổi ý. Và những lọ thuốc thì quá nhỏ!

Ngoài tất cả những chuyện đó ra, bây giờ ở Stoneyhouse có nhiều điều kỳ quặc xảy ra. Những điều rất nhỏ nhặt, nhưng thú vị. Ví dụ, những người lái xe tải đã làm vỡ một cánh cửa sổ ở tầng dưới khi họ rinh cái tủ đồ sộ nhất của cụ McKnackery xuống thang. Vào mùa xuân, một cặp chim cổ đỏ nhìn thấy cái lỗ đó và quyết định làm tổ trong một góc của gờ tường. Jean Elspeth (với một khúc huýt sáo nho nhỏ) được chấp nhận là bạn tri kỷ của toàn thể cái gia đình đó.

Ngoài ra còn có một cái tủ đựng giày, nằm hơi cách xa nhà bếp để bà O'Phrum có thể lui tới. Cánh cửa sổ của nó để mở. Tình cờ một buổi chiều nọ Jean Elspeth nhìn vào đó và phát hiện ra một một khóm hoa Traveller's Joy, màu lá hơi nhợt nhạt, nhưng đã thật sự nở hoa trong đó. Thậm chí còn có cả một con bướm đang hút mật hoa. Sau đó, không ngày nào cô không ghé mắt nhìn vào vị khách xanh xanh thanh tú đó, và hôn tay của nàng ta. Cũng vậy, việc phải nói chia tay với hầu hết những đồ đạc trong nhà mà dường như với cô đã là kẻ thù từ lúc cô lên năm tuổi là cả một sự nhẹ nhõm lớn lao.

Cô đi lang thang vào những căn phòng mà cô chưa từng nhìn thấy trước đó, và nhìn ra ngoài những khung cửa sổ xuống những quang cảnh mà

trước đó chưa từng trải ra dưới mắt cô. Cô cũng không chừa thói mơ mộng, nhưng chỉ chìm đắm vào những giấc mơ ngày đến và đi nhanh như chim én giữa hai lần tích tắc của một chiếc đồng hồ. Và mặc dù, dĩ nhiên thôi, Tabitha cực lực phản đối những thứ làm cho Jean Elspeth vui vẻ, giờ đây hầu như không có nhiều thời gian để nói cho cô ta nghe về chúng.

Ngoài ra, Jean Elspeth còn có ích trong cái trại lính to lớn đó hơn cả mười người giúp việc nhà cao cấp. Cô giống một cỗ máy hơi nước hơn là một tiểu thư trong trắng. Và, như một cỗ máy hơi nước, cô khước từ sự tức giận; cô khước từ sự dối hờn; và cô thường khước từ việc đáp trả. Tuy nhiên, khi cô đáp trả, cái lưỡi của cô có một cái ngòi ít nhất cũng bén (dù không có độc) như cái ngòi của một con ong bận rộn.

Cuối cùng, nhưng không kém quan trọng, là ở phía ngoài của ngôi nhà. Ngay sau khi ông McPhizz và những người làm vườn thuộc cấp rời khỏi những cái kéo xén cây, dao, những cái ủi hàng rào và máy xén cỏ, cây cỏ dại bắt đầu xâm lấn khu vườn.

Gió và lũ chim chóc mang những hạt mầm từ rừng tối, và sau hai mùa hè, những thảm cỏ được cắt xén gọn gàng trở thành một cánh đồng rực rỡ những hoa cúc đồng, mao lương vàng, chuối lá, bồ công anh, ngò tây, và rồi cây chút chút, cây kế, các loài cỏ đất và cỏ lông. Cây thường xuân, cây hoa bia, cây nhăng, dây bìm bìm mọc lan ra sân hiên. Những khóm cây nhỏ xíu nở hoa giữa những phiến đá. Và cả rêu, mọc thành từng thảm với màu xanh sống động hơn cả ngọc lục bảo, hay thậm chí hơn cả một chiếc lá sồi non. Những vệt nước mưa tô màu lên những bức tường trắng, như thể một người khách lạ đã tới trong đêm và bắt đầu vẽ những bức tranh lên đó. Và những khóm hoa hồng nằm trong những luống hoa giờ bị che khuất cũng nhanh chóng vươn lên để nở hoa như những chị em hoang dại của chúng.

Và không chỉ có những loài cây cỏ đâm chồi nảy lộc. Jean Elspeth thường rón rén nhìn ra những gia đình thỏ bé nhỏ đang ăn bữa điểm tâm hay bữa trưa của chúng với những chiếc lá bồ công anh trên những phiến đá ngay bên dưới những cánh cửa sổ. Những con sóc nhá quả hạch; những

con chuột chũi đào hang; những con nhím đến để săn bọ; những con chuột đủ cỡ chạy nhảy, hấp háy mắt và khiêu vũ nô đùa.

Còn chim chóc thì vô số kể! Và có đủ mọi giống loài, mọi màu sắc và giọng hót đến nỗi cô phải ngồi cho tới nửa đêm để tìm kiếm tên chúng trong cuốn sách khổng lồ về các loài chim mà cha cô đã tặng vào lễ Giáng sinh thứ mười một của cô. Đây là một bảo vật mà cô đã cứu khỏi những người lái xe tải. Cô đã bao nó lại trong hai tờ báo *Người Tô Cách Lan*, và giấu nó vào ống khói. Đôi khi cô cảm thấy hơi tội lỗi, nhưng rồi lại xác định rằng bốn viên luật sư chưa bao giờ nghe nói về nó.

Thật lạ lùng, cực kỳ lạ lùng, khi cô thấy hạnh phúc đến vậy; và đôi khi Jean Elspeth hầu như không thể che giấu được, cô rất xấu hổ về điều này khi có mặt của hai người chị. Và như họ nói, bây giờ cô không nhắc gì tới Lucy nữa.

Và đó là điều lạ lùng kỳ quặc nhất trong tất cả mọi điều. Sau cú sốc đáng sợ của lá thư, sau sự hành hạ và lo âu và kinh hãi, những người lái xe tải và những kẻ đi buôn, Tabitha và Euphemia tội nghiệp – dù nét mặt họ có can cường đến đâu và lưng họ cứng thế nào – đã rũ xuống như những bông hoa mùa thu bị sương muối làm héo úa. Với lòng kiêu hãnh, họ đã từ bỏ ngay cả những người bạn vẫn trung thành với họ trong cơn khốn khó.

Họ câm nín âm thầm hơn bao giờ hết, như những con chim trong lồng. Thậm chí, họ hầu như không ngó ra ngoài cửa sổ. Họ chỉ bước ra khỏi cửa vào ngày Chủ nhật. Đôi khi Euphemia nằm liệt trên giường. Và Jean Elspeth thường kêu lên với chính mình, “Ôi chao ời, chị thân yêu!” khi nhìn thấy Tabitha đi vòng quanh nhà với một cái khăn lau lớn nhưng lại quá yếu ớt không lau nổi bao nhiêu. Và nhìn thấy cô ta húp xì xụp món cháo yến mạch loãng như thể cô ta đang đói cực kỳ, như thể đó là món ăn ngon lành nhất ở Christendom, cũng giống như là có một con dao đang cắm vào lồng ngực Jean Elspeth.

Thế nhưng, “sức mạnh tinh thần” và sự can đảm của Tabitha lớn đến nỗi Jean Elspeth không bao giờ dám an ủi cô ta, làm cho cô ta vui lên hay vậy

cái muông về phía cô ta dù chỉ là một phân.

Trong hoàn cảnh này, Jean Elspeth cảm thấy dường như rất không công bằng khi nhắc tới tình bạn với Lucy, ngay cả trong tâm trí của cô. Nó cũng giống như chơi xấu, như người ta nói. Nó giống như lừa gạt. Dù sao đi nữa, nó sẽ làm họ bị tổn thương. Họ sẽ thấy, còn khắc nghiệt hơn trước, họ lẻ loi đến thế nào. Họ có thể nhìn lên và nhận ra qua ánh mắt của cô rằng người bạn cũ của cô vẫn không rời bỏ cô. Không. Cô sẽ đợi. Còn rất nhiều thời gian. Cô sẽ kèm lại những mong ước của mình. Và cánh cửa bí mật trong tâm trí cô sẽ để không mở rộng như trước, mà chỉ hé hé.

He hé như thế nào cô không thể nói chính xác. Thế nhưng, bất chấp mọi chuyện đó, bản thân Lucy, như thể nó là một hồn ma thật sự, dường như có mặt ở khắp nơi. Nếu trong lúc đang cạo rửa Jean Elspeth đột ngột nhìn ra cửa sổ - dù đó chỉ là tưởng tượng hay không - gương mặt xinh đẹp đó sẽ đang len lén mỉm cười nhìn vào. Nếu một đêm sáng trăng nào đó cô ngồi tựa bên ngưỡng cửa sổ phòng ngủ để hưởng vài phút giây quý báu, cô có thể nhìn thấy hồn ma đó đang đi lang thang, không có bóng, giữa những đám cây cối rì rào và lớp cỏ của thảm cỏ.

Thông thường, những hồn ma bóng quế khác rất xa với những người bạn được đón chào. Lucy thì lại dịu dàng và xinh xắn. Chỉ cần nhìn thoáng qua nó thôi cũng giống như đang nghe một con chim rừng ca hát – chim két hay chim đầu đen, khác xa với tiếng cú kêu: những tiếng rúc buồn thảm của nó dường như càng làm đen kịt thêm bóng tối. Tuy nhiên, khi đã kết bạn với con ma này, bất kể cô cố không để ý tới nó như thế nào, tất cả những gì Jean Elspeth phải làm để tỏ ra công bằng – và cô làm với hết khả năng – là không tìm kiếm Lucy, không tỏ ra là cô nhìn thấy nó khi nó đang ở đó và có thể nhìn thấy một cách rõ ràng ngay trước mắt cô. Và khi cuối cùng cô nhận ra rằng kế hoạch của cô đã thành công, rằng Lucy đã rời khỏi cô, trái tim cô như muốn nhảy căng lên.

Nhiều năm cứ thế trôi qua. Ba chị em ngày càng già hơn, và cả Stoneyhouse cũng ngày càng già hơn. Những bức tường, những dãy hàng

rào, chuồng ngựa, nhà để xe ngựa, chuồng gà và ngôi nhà vuông dần dần tàn tạ, đổ nát. Tabitha ngày càng khép kín, và ba chị em hiếm khi nói chuyện trong những bữa ăn.

Thế rồi cuối cùng Euphemia ngã bệnh. Trong một khoảng thời gian, mọi thứ khác hoàn toàn tách ra khỏi đời sống và ký ức của Jean Elspeth. Bà thậm chí không có một khoảnh khắc nào để tựa người bên cửa sổ hay nằm đọc sách trên giường. Không may là phòng ngủ của Euphemia nằm ở tận tầng ba. Đôi chân của Jean Elspeth mỏi rã rời vì phải đi lên những bậc thang dài đó, còn Tabitha thì không làm được gì ngoài việc ngồi ở cửa sổ và đan lại những chiếc vớ và khăn choàng rách. Bà ta cứ ngồi như hàng giờ, không hề ngước mắt lên khỏi đôi kính gọng sừng của ông nội trước kia và bây giờ đang nằm trên sống mũi của bà. Bác sĩ Menzies giờ cũng đã già và chỉ có thể ghé thăm họ một cách hiếm hoi.

Bản thân Jean Elspeth ít khi vào giường ngủ. Bà ngồi trên một cái ghế trong phòng Euphemia và tranh thủ những giấc ngủ ngắn ngủi, như một con chó đói tranh thủ đớp những miếng thịt vụn trên cái mâm của người hàng thịt. Vào một đêm như thế, đang ngủ gà gật trên chiếc ghế, rơi vào một cái hố sâu ác mộng cực kỳ giá lạnh và tăm tối, và đã ở đó hàng thế kỷ mà không có một chút ánh sáng hay âm thanh nào, bà chợt bị đánh thức bởi giọng nói của Euphemia.

Đó không phải là giọng nói bình thường của Euphemia, và những từ nối tiếp nhau nhanh hơn thường lệ, giống như một đàn cừu chạy qua một cánh cổng. Ánh bình minh đang rọi vào cửa sổ. Và làn ánh sáng hướng đông đầu tiên lạnh lẽo đó cho thấy Euphemia đang ngồi trên giường – một điều mà bà ta không thể thực hiện suốt nhiều tuần nay. Và bà ta đang yêu cầu Jean Elspeth nói cho bà ta biết đứa bé đang đứng ở đầu giường bà ta là ai.

Euphemia cũng mô tả nó, “Một đứa bé xinh đẹp với mái tóc thẳng. Và nó cầm một bó hoa kim tước và những bông hoa đang nở lớn. Chị có thể ngửi thấy mùi quả hạnh. Và nó cứ nhìn rồi mỉm cười, đầu tiên với chị, rồi

với em. Em có thấy không, Elspeth? Hãy bảo nó đi đi. Bảo nó chị không muốn vui vẻ như thế. Nó đang làm chị sợ. Xin hãy bảo nó đi ngay đi.”

Jean Elspeth ngồi run rẩy, lạnh hơn cả một con ốc sên trong cái vỏ mùa đông của nó. Điều đáng sợ là bà biết người khách đó hẳn phải là Lucy, thế nhưng bà không thể nhìn thấy nó – không một dấu vết, không có gì khác ngoài cái giường sắt và cái cột giường, và Euphemia ngồi đó nhìn đắm đắm. Vậy làm thế nào bà bảo Lucy đi cho được?

Bà nhìn kỹ quanh phòng, và cầm lấy đôi bàn tay lạnh lẽo của Euphemia. “Chị đang nằm mơ đó, Euphemia. Em không thấy gì cả. Và nếu nó là một giấc mơ thú vị, tại sao lại xua đuổi nó đi?”

“Không,” Euphemia nói, vẫn với giọng lạ lùng, khẽ và rõ ràng. “Đây không phải là mơ. Em đang gạt chị, Elspeth. Nó đến chỉ để chế nhạo chị. Đuổi nó đi đi!”

Jean Elspeth nhìn vào đôi mắt sáng mở to của bà chị, lúc này dường như sâu hơn cả cái giếng sâu nhất trên trái đất, bắt buộc phải đáp lời bà ta.

“Chị Euphemia, xin chị đừng nghĩ tới nó nữa. Không có gì phải sợ cả, hoàn toàn không có gì. Sao vậy, nghe giống như Lucy, câu chuyện xưa ngớ ngẩn, chị có nhớ không? Nhưng bản thân em không nhìn thấy nó từ rất lâu rồi. Em *không thể* trong lúc chị đang ốm.”

Đôi mí mắt khẽ khép lại trên đôi mắt to, nhưng Euphemia vẫn nắm chặt bàn tay thô nháp vì công việc của Jean Elspeth. “Vậy thì đừng bận tâm,” bà ta thầm thì, “nếu chỉ có thế. Chị không muốn bắt nó xa rời em, Elspeth. Hãy ngồi sát bên chị. Có một điều, là bây giờ chúng ta đang hạnh phúc hơn, em và chị.”

“Ồ, Euphemia, ý của chị là thế thật sao?” Jean Elspeth hỏi.

“Ừ,” Euphemia đáp; và như thế lúc này có hai giọng đang nói: giọng nói cũ của Euphemia và một giọng khe khẽ, giống như đang nằm mơ. “Ý chị là vậy. Lúc này có thật nhiều không khí – một nơi khác. Chị hy vọng bạn của em sẽ đến thường xuyên theo ý thích. Có đủ chỗ cho tất cả chúng ta.”

Với từ “chỗ” đó và một nụ cười khắc khổ kèm theo, toàn bộ Euphemia cũ dường như đã quay trở lại, dù chỉ giây lát sau bà ngả người lên gối và có vẻ đã ngủ thiếp đi.

Khi thấy bà ta đã yên lặng, Jean Elspeth quay đầu lại một cách rất thận trọng. Những tia nắng đầu tiên đang rọi lên cửa sổ. Không có một mùi quả hạnh mơ hồ nhất nào thoảng qua mũi bà. Không có bất kỳ dấu hiệu nào của một người bạn. Trán bà nhăn lại. Bà thấy ớn lạnh khắp người, và thân thể đau như dầm; nhưng bà cố mỉm cười, và gần như vô ý thức nhắc một ngón tay lên như thể đang cầm một cái muỗng uống trà và bà đang vẩy nhẹ cái muỗng theo cái cách thức kín đáo trẻ con cũ của bà về phía bức chân dung của cha bà trên tường.

Sau đó, thỉnh thoảng Jean Elspeth lại ngấm nhìn cái vẻ xa vắng trên gương mặt của Euphemia, và nụ cười như lúc này, nghiêm nghị, khắc khổ, nhưng hạnh phúc – như lòng nước sâu bên dưới những đợt sóng. Gần như thể Euphemia cảm thấy hài lòng vì Lucy đã bỏ đi.

Một buổi sáng nọ, bà ta đột nhiên nói, như thể tiếp tục một cuộc nói chuyện dài sau một khoảng thời gian im lặng. “Em biết đó, em thân mến, nó chỉ chứng tỏ rằng tất cả chúng ta đều cùng đi trên một con đường về nhà.”

“Euphemia, xin chị đừng nói như vậy,” Jean Elspeth thì thầm.

“Nhưng tại sao lại không?” Euphemia nói. “Là vậy đó. Và nó gần như cười nhạo chị. Cái con bé xác xược đó!...”

Khi Euphemia chết, không có ai trong số bạn cũ của họ biết, vì thế chỉ có bác sĩ Menzies và chị của ông tới dự tang lễ ở Stoneyhouse. Và dù lúc bấy giờ Jean Elspeth sẵn lòng làm tất cả mọi việc trong nhà và chăm sóc cho Tabitha, rốt cuộc họ đã thuyết phục được bà rằng điều này không thể được. Thế là, vào một buổi sáng nắng chói chang, sau khi đã tặng cho Tom Piper một món quà nhỏ chia tay và khóc giây lát trên bờ vai to lớn của bà O’Phrump, Jean Elspeth và Tabitha leo lên một chiếc xe ngựa. Chiều hôm đó, bà nhận ra mình đã cách xa Stoneyhouse hàng trăm dặm, đang ở trong

một tầng gác hai phòng mà Sally McGullie dành riêng cho hai vị phu nhân. Sally đã kết hôn với một người ngư phủ và bây giờ là bà John Jones.

Jean Elspeth không thể tưởng tượng ra một cuộc sống khác biệt đến thế. Như thế bà đã bị bứng lên cả gốc lẫn rễ. Bất cứ lúc nào Tabitha để cho bà rảnh rỗi – và giờ đây điều này khá hiếm hoi – bà thường ngồi ở cửa sổ, nhìn ra cái cảng đá vuông và biển cả, hay căn nhà kính ở mặt trước cảng. Nhưng giờ đây thời gian trải ra trống rỗng trước mặt bà, và bà được tự do nếu bà sẵn lòng “giả vờ” bất kỳ lúc nào bà muốn, để rơi vào hết giấc mơ ban ngày này sang giấc mơ khác. Kỳ lạ một điều là bây giờ hầu như bà không thể hình dung ra Lucy, ngay cả bằng đôi mắt nội tâm của bà, và không bao giờ bằng đôi mắt trần.

Ngoài ra, cũng chính do cái cung cách của thế giới lạ lùng này mà bà khát khao và mong nhớ Stoneyhouse không thể tả. Đôi khi bà cảm thấy bà phải chết – vì nghẹt thở hay vì nỗi nhớ quê nhà, và thường cau mày nhìn ra mặt biển xám ngắt đang nhấp nhô, như thế chính nó là kẻ thù đã khiến bà phải cách xa quê nhà. Bà bỏ vào một cái hộp thiếc đựng tiền từng đồng trinh mà bà dành dụm được từ khoản tiền nhỏ nhoi mà bốn viên luật sư cố xoay xở từ những cây cao su. Và tất cả là vì một mục đích xa xăm.

Cuối cùng, nhiều năm sau đó, bà bảo với bà Jones rằng bà không thể nén lòng được nữa, rằng – như con mèo trong truyện cổ tích – bà phải về thăm nhà, và phải đi một mình...

Đó là một buổi chiều thu, vào khoảng năm giờ. Những cái bóng dài đang bò qua lớp cỏ của khu vườn hoang khi Jean bước tới gần Stoneyhouse. Bà nhận ra mình đang đứng gần bên những bức tường hoang phế, cạnh một hồ nước cạn mà giờ đây chỉ còn là một cái hố nông trong vườn. Cha bà rất thích nước và đã dùng một dòng suối nhỏ chảy qua gần đây để làm một vòi phun nước và một ao cá. Cái vòi phun đã ngưng chảy từ lâu, còn cái ao đã bị nghẽn cứng bởi những rong rêu. Dòng suối chảy tràn qua những chỗ trũng, và tự biến nơi đây thành chỗ nghỉ ngơi cuối cùng của nó. Bà hầu như có thể nghĩ rằng nó đang cố sao chép lại cuộc đời của Jean Elspeth

trong căn nhà ven biển của Sallie Jones. Mặt khác, những cánh cửa sổ của ngôi nhà lớn giờ đây không còn nhìn trũng trũng một cách dữ dợn nữa, chúng nhạt nhòa và trống rỗng như đôi mắt của một người đang bước đi trong giấc ngủ. Một trong những cái ống khói đã đổ xuống, và những loài dây leo đã bò khắp bề mặt của những bức tường.

Jean Elspeth, giờ đây là một bà cụ già nua lưng còng lom khom, với cái mũ đen cẩu bẩn và cái áo choàng điểm hạt của Euphemia lúc trước, đứng đó để uống bằng mắt cái quang cảnh tĩnh lặng lớn lao như một người vớt bọt biển khát nước uống bữa nước biển.

Sau khi ngần ngừ giây lát, bà quyết định tới gần hơn. Bà len lỏi qua những cây cỏ hoang dại của khu vườn, băng qua sân trước, và sau đó nhìn qua một trong những cánh cửa sổ xám xịt của phòng ăn. Tình cờ, có một nửa cánh cửa chớp còn để mở. Khi đôi mắt bà bắt đầu quen với ánh sáng mù mờ bên trong, bà phát hiện ra rằng bức tường đối diện giờ hoàn toàn trống trải. Bức chân dung của ông nội bà hẳn đã dần dần tuột khỏi sợi dây treo. Nó đã rơi úp xuống những tấm ván bên dưới.

Bà buồn lắm khi nhìn thấy cảnh này. Bà đã để bức tranh treo ở đó vì bà chắc rằng Euphemia cũng muốn như vậy. Nhưng dù bà đã mệt mỏi khi tìm lối vào trong nhà, để ít ra có thể dựng bức chân dung của ông nội bà lên và để dựa vào tường, bà chỉ luống công vô ích. Những cái then cài cửa đã han rỉ, những cánh cửa sổ thấp đóng kín. Và trời bắt đầu tối nhạt nhoang khi bà nhận ra mình lại một lần nữa đứng bên cạnh cái ao nước tù đọng lạnh lẽo.

Tất cả những điều này xảy ra trong khi bà đã cực kỳ cô độc. Việc nhìn thấy một ngôi nhà lớn bị suy tàn đổ nát như thế trong sự bỏ mặc là một điều thật đáng sợ và đáng buồn. Thế nhưng không phải là bà không hạnh phúc, vì dường như với những cây cối và hoa cỏ trong cái chốn quanh hiu này không hề than van và đang ngời ngời. Và cả bà cũng vậy. Như thế toàn bộ cuộc đời bà đã tan biến và trôi đi như một giấc mơ, chỉ còn để lại thân thể

bà đang đứng đó trong ánh hoàng hôn chạng vạng dưới những cành lá của cây hạt dẻ cao lớn trên đầu.

Và rồi tình cờ, trong sự im lặng sâu thẳm đó, đôi mắt bà lướt qua mặt nước dưới chân, và toàn bộ tâm trí bà chợt gắn chặt vào đó với một sự bối rối bất ngờ. Vì dưới ánh sáng mờ mờ, bà nhìn thấy, đang nhìn lại bà chăm chú từ bên dưới cái mũ bằng nỉ đen, với cái khăn choàng của Euphemia khoác trên vai, là một gương mặt không giống chút nào với gương mặt của bà cụ già bé nhỏ bên trong chúng, mà là gương mặt xinh đẹp và tươi cười của một kẻ vĩnh viễn trẻ trung, hạnh phúc và vui vẻ, gương mặt của Lucy. Nó chăm chú nhìn bà, nhìn mãi, trong ánh hoàng hôn sẫm tối. Một sự bình an nằm ngoài khả năng thấu hiểu vỗ về tâm hồn bà. Cho tới lúc này, đó là điều lạ lùng nhất từng xảy ra với Jean Elspeth trong suốt cuộc đời lạ lùng dài tám mươi năm của bà trên trái đất.

Cô Jemima

Đó là một buổi xế chiều nóng và êm ả. Những hàng cây đứng lặng yên, bầu không gian không một tiếng chim. Một bà cụ và một bé gái cùng xuất hiện trên đỉnh đồi. Họ dừng lại sát bên nhau trên đỉnh đồi dài xanh ngắt. Mặt trời đang xuống sau lưng họ. Và ở phía dưới, những cánh đồng, nông trại và những dòng suối của một vùng thôn quê trải dài bát ngát. Vùng thung lũng rất bằng phẳng, và một làn sương mỏng manh trùm lên mọi vật, lan mãi tới phía xa như thể đến tận lề trái đất. Bà cụ lưng gù và cô bé lúc này đang lần dò đi xuống sườn đồi, rồi một lần nữa họ đứng yên, nhìn ra từ dưới chiếc dù che nắng xuống cảnh vật đang trải ra bên dưới họ.

“Có phải là căn nhà đó không bà?” Cô bé hỏi. “Căn nằm kề bên đồng cỏ, có những con ngựa và cây cối? Và có phải cái tòa nhà nhỏ màu xám nằm ngay giữa cánh đồng vuông vắn kia chính là ngôi nhà thờ?”

Bà cụ mím chặt đôi môi và tiếp tục nhìn chăm chăm qua đôi kính dày xuống quang cảnh vùng quê hiu quạnh. Rồi bà thu chiếc dù lại, đặt nó lên mặt cỏ kề bên, và ngồi lên trên nó.

“Cháu cưng, bà không nghĩ là cỏ bị ẩm sau cả ngày dài nóng nực thế này, nhưng biết đâu chừng.” Bà nói.

“Nó khô cong rồi, bà ạ, và rất đẹp.” Đứa bé gái nói, có vẻ như nó nín thở khi nói những lời đó. Rồi nó cũng ngồi xuống. Người ta có thể nhìn thấy

mái tóc dài và chiếc mũi thẳng nhỏ nhắn của nó bên dưới cái mũ tròn với một vòng hoa mao lương vàng quấn xung quanh. Tên nó là Susan.

“Có phải ngôi nhà ở đằng kia không bà?” Nó thì thầm một lần nữa. “Và có phải kia là ngôi nhà thờ nơi bà đã thật sự nhìn thấy cô ta?”

Bà cụ vẫn không đảo mắt sang nó và tiếp tục nhìn xuống cảnh vật như thể bà không nghe thấy giọng hỏi nhỏ nhẹ; như thể bà đang ở một mình cùng các ý nghĩ. Vào lúc ấy, một đàn ngựa đang thong dong bước hiện ra trên con đường nhỏ chạy vòng quanh dốc đồi. Ngại ngần nhìn hai con người xa lạ đang đứng ngay tại nơi đi về của chúng, từng con ngựa ngẩng đầu lên để đánh hơi. Một con ngựa hồng non mảnh khảnh, lông bờm óng ánh như lụa thô dừng lại hí vang. Rồi từng con một, chúng phi nước kiệu dọc theo con đường và biến mất ngay sau đó. Susan theo dõi cảnh tượng chúng biến đi khỏi tầm mắt nó, rồi thở dài.

“Đây là một nơi thật dễ thương, bà nhỉ?” Nó nói, rồi lại thở dài. “Cháu ước gì cháu cũng ở đây khi cháu còn bé. Bà ơi, kể lại cho cháu nghe về... bà biết rồi đó.”

Giọng nói của nó chìm vào bầu không khí hanh vàng lặng lẽ trên đồi, như thể lúc này nó ngượng ngùng không muốn lặp lại câu hỏi. Nó đi tới sát cạnh người bà và đặt những ngón tay bé nhỏ của mình vào giữa bàn tay đeo găng đen lật ngửa đang đặt trong lòng bà cụ. Nó khom người về phía trước sau một lúc lặng thinh, nhìn lên gương mặt xám lặng lẽ với đôi gọng kính, rồi hỏi thật khẽ khàng: “Bà đã nói là cách đây bao nhiêu năm nhỉ?”

Trong đôi mắt đen xám mà Susan đang nhìn vào hiện lên một nỗi niềm êm dịu xa xôi, như thể kí ức đang lần dò trở lại với từng năm tháng đã trôi qua. Susan chưa bao giờ ngồi trên một ngọn đồi xanh, nhìn xuống một thế giới mênh mông, trong một chiều tàn quá chừng tịch mịch đến thế. Đôi mắt nôn nao của nó lại nhìn quanh, đầu tiên về phía mấy con ngựa vừa phi nước kiệu mất dạng, rồi hướng xuống cái nông trại với những nhà kho, chuồng bò và vườn cây ăn trái. Rồi chúng dừng lại một lần nữa trên ngôi nhà thờ đá

xám nằm giữa cánh đồng xanh, mà từ độ cao này nhìn xuống trông chỉ nhỏ xíu như một túp lều cũ kĩ.

“Cách đây bao nhiêu năm rồi, hờ bà?” Susan lặp lại.

“Hơn là bà dám nghĩ tới.” Cuối cùng bà cụ đáp, nhẹ nhàng vuốt ve mấy ngón tay của nó. “Bảy mươi lăm năm rồi, cháu ạ.”

“Bảy mươi lăm năm!” Susan thở mạnh. “Nhưng không thể nhiều đến thế, bà ơi.” Nó nói thêm thật nhanh, áp đầu vào chiếc áo choàng đen khoác trên vai bà nó. “Giờ bà hãy kể cho cháu nghe đi, trước khi quá muộn. Bà thấy không, chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ quay trở về, không thì người đánh xe sẽ nghĩ là chúng ta không về nữa. Kể đi bà.”

“Nhưng cháu đã biết hết rồi.”

“Chỉ từng mẩu chuyện rời rạc thôi mà bà, ngoài ra, hãy nghĩ xem, chúng ta đang ở đây - ở đây, ngay tại chỗ này!”

“Thôi được.” Cuối cùng giọng nói già nua cất lên. “Bà sẽ kể cho cháu nghe lần nữa, nếu cháu cứ khăng khăng, cháu cứng; nhưng nó cách đây đã hơn bảy mươi lăm năm chút ít, vì... dù cháu không tin nổi, bà sinh vào tháng Năm. Mẹ của bà, bà cố của cháu, khi đó còn trẻ, và đang suy sụp sức khỏe sau cái chết của cha bà. Bác sĩ của bà cố bảo bà phải đi du lịch trên biển một chuyến. Và vì bà cố không thể mang bà theo, bà được gửi tới cái nông trại nhỏ dưới kia - nó được gọi là Trại Xanh – trong mấy tháng bà cố đi vắng. Bà đến đó cùng cậu James của bà và người quản gia, gọi là cô Jemima.”

“Cô Jemima!” cô bé kêu lên, đột ngột khom người lại trong một tràng cười. “Đó là một cái tên kì cục, bà biết đó.”

“Phải.” Bà cụ nói. “Và nó thuộc về một người mà bốn phận của bà là tỏ lòng yêu mến, nhưng cô ấy chưa bao giờ lưu tâm nhiều tới cô gái nhỏ mà cô ấy có trách nhiệm trông nom. Và khi mọi người không quan tâm tới ta, Susan ạ, ta khó mà quan tâm tới họ. Bà không có ý nói rằng cô Jemima không tốt với bà, chỉ có điều khi cô ấy tốt, dường như cô ấy tốt với một

mục đích. Và khi bà có một mẫu bánh nho khô, nét mặt của cô ấy dường như bảo bà rằng đó là bánh nho khô, và bà chỉ xứng với những thứ thức ăn giản dị. Cậu James của bà biết rằng cô Jemima xem bà là một bé gái khó chịu. Bà có vóc dáng bé nhỏ và một mái tóc thẳng, đen, mà cô ấy buộc bà phải cột chặt lại với một sợi băng cột tóc bằng nhung. Bà có đôi mắt nhỏ màu đen và đôi chân rất khăng khiu. Và dù bản thân cậu của bà rất tốt, và yêu mến bà, ông chỉ tỏ ra mến yêu bà khi chỉ có hai cậu cháu, còn khi cô ấy có mặt thì không bao giờ. Khi đó, ông bị ốm, dù bà không biết là ốm thế nào. Và ông nằm suốt ngày trên một cái trường kỉ với một cái chăn phủ kín đôi chân, còn cô Jemima không chỉ chịu trách nhiệm săn sóc cho bà, mà cho cả nông trại.

“Tất cả mọi chuyện vắt sữa, cày bừa, cho gà ăn, heo ăn, hờ bà?” Susan hỏi.

Bà cụ khép mắt lại một lúc, mím chặt đôi môi, rồi nói: “Tất cả.”

“Kết quả là,” bà nói tiếp, “bà là một đứa bé khá lẻ loi. Bất cứ khi nào có thể, bà thường trốn vào một góc nhà, và đó là một căn nhà xinh đẹp. Thật là tiếc, cháu cưng, bà đã quá già, còn cháu quá bé, và ngọn đồi này quá dốc. Không thì chúng ta có thể đi xuống đó, nhưng thôi, đừng để ý. Cái hàng cửa sổ nhỏ rào mắt cáo mà cháu có thể nhìn thấy nằm trên một hành lang hẹp, và những căn phòng nằm lung tung quanh nó được ngăn vách theo ngẫu hứng của người thợ xây, khi họ dựng căn nhà cách đây khoảng ba trăm năm. Vào triều đại của vua Edward VI.

“Vào thời của những nam học sinh mặc đồng phục xanh dương.” Susan nói, “dù cháu không thể nói là cháu thích vớ màu vàng, bà ạ, nhất là màu vàng mù tạc, bà biết đó.”

“Vào thời của những nam học sinh mặc đồng phục xanh dương,” bà nó lặp lại. “Ừ, như bà nói, căn nhà là một cái ổ để trốn; và khi còn bé bà rất nhỏ nhắn, nhỏ hơn cả cháu, Susan à. Bà thường ngồi với một cuốn sách, hay quỳ gối trên một cái ghế dài và nhìn ra cửa sổ, đôi khi còn tựa vào đó, như thế bằng cách đó bà có thể nhìn thấy mẹ của bà ở Ấn Độ. Và nếu thời

tiết đẹp, vì đôi khi nó không tốt lắm, bà thường lên ra khỏi nhà và chạy theo con đường cây cối um tùm xuống khu rừng nhỏ dưới kia. Trong rừng có một con suối (dù cháu không thể nhìn thấy nó) chảy róc rách suốt ngày đêm. Thỉnh thoảng, bà còn leo lên ngọn đồi này. Và thỉnh thoảng bà lên qua cánh đồng để tới ngôi nhà thờ nhỏ.

“Ở đó, bà hầu như quên đi bản thân và cả những khó khăn, bất hạnh của bà một cách dễ dàng, với cây lá và chim chóc, với bầu trời xanh và những đám mây trên đầu; hay khi ngắm một con ốc sên, hái những bông hoa mao lương và hoa anh thảo, hay khi nhìn những con cá trong lòng suối. Cháu thấy đó, bà là một đứa trẻ u buồn, trước hết vì bà lẻ loi cô độc, kể đến vì cậu James của bà bị ốm và do đó không thể thoải mái; và cuối cùng vì bà được sinh ra để cảm thấy nhớ nhà hơn bao giờ hết bởi những cái nhìn và giọng nói lạnh lẽo của cô Jemima.”

“Cô Jemima!” Susan nói đệm theo, giấu gương mặt vui vẻ của nó một lúc trong đôi bàn tay nhỏ.

“Cô Jemima!” giọng nói già nua nghiêm trang lặp lại. “Nhưng bà không chỉ u buồn và đau khổ. Còn tệ hơn: bà ít khi cố gắng để trở thành một cái gì khác, và cũng bắt đầu thấy bức bối. Không có bạn bè cùng lứa tuổi bà, vì như cháu thấy, ngôi làng chỉ rộng một hai dặm, ngoài kia chỉ có ánh mặt trời bao trùm lên cây cỏ. Và bà không được phép chơi với đám trẻ con trong làng. Người bạn duy nhất mà bà có là một thằng nhỏ béo tròn, con của một trong những người giúp việc trong nông trại. Và nó là một thằng bé chậm hiểu đến nỗi ở tuổi đó mà nó hầu như không nói được bao nhiêu từ hết.”

“Cháu vừa bắt đầu nói chuyện với một đứa,” Susan nói.

“Phải, cháu cưng,” bà nó nói, “và hình như cháu cũng vậy, hay nói chuyện với cái đồng hồ treo tường.”

“Bà à,” Susan nói. “Đơn giản là cháu thích câu chuyện này, cho tới khi... bà biết đó.”

“Ồ, trong tất cả những nơi bà bị nghiêm cấm tới chơi đùa,” bà cụ già nói tiếp, “khu nghĩa địa bình yên là nhất hạng. ‘Cô’ của bà, như bà nói, nghĩ bà là một con bé ngu ngốc, và cô ấy không cho phép bà hái những bông hoa mọc giữa những mộ bia. Thật sự, bà cũng không hoàn toàn tin chắc rằng những bông hoa đó có thuộc về cõi trần thế hay không. Một đôi lần trong mùa hè, người bố già của nhà thờ, ông Fletcher, như người ta thường gọi, một ông già rất cục cằn, thường đến với cái hái để cắt ngắn đám cỏ cao. Và khi đó chúng ta gần như không thể thở được với mùi thơm của chúng. Dường như có một sự lãng phí khi ta nhìn thấy những vật cỏ bị cắt, với lũ bướm đập chồn bên trên, đang héo tàn dưới ánh mặt trời. Không bao giờ còn có những bụi hoa anh thảo, bồ công anh và cây râu dê như những cây cỏ đã từng mọc dưới những chân tường xám cũ đó. Bà thấy hạnh phúc ở đó; khi đến và đi, bà thường cầu nguyện cho mẹ của bà. Nhưng cháu sẽ hài lòng khi hiểu rằng, Susan ạ, bà đã không vâng lời, rằng bà chẳng có việc gì để ở đó vào bất cứ lúc nào. Và có lẽ nếu bà chưa bao giờ đi, bà sẽ không bao giờ biết rằng có một kẻ khác ở nghĩa địa.”

“Ồ, một kẻ khác!” Susan thở dài, ngồi thẳng lên, đôi mắt nó trở nên xa xăm.

“Đó là một buổi chiều tà, khá giống chiều nay, nhưng với một bầu trời đầy mây trắng. Ngày hôm trước đó, bà đã đứng trong một xó nhà để cột một cái dải băng màu cam lên tóc; và rồi chui vào giường nói chuyện với cái đồng hồ của ông nội. Bà làm thế là có mục đích. Chiều hôm đó, bà bị quở trách vì bà không thể ăn mút quả mâm xôi với bánh mì. Bà bị xem là đã trở nên hư hỏng và là một đứa trẻ con tinh lẻ không biết rằng Thượng Đế đã tạo ra quả dại là để cho con người sử dụng, và cứ nghĩ rằng những gì ăn được chỉ mọc trong vườn.

“Nói thật lòng, bà không thích mút quả mâm xôi là vì đang bị kéo dờm, và có một cái răng sâu. Nhưng bà bảo với ‘cô’ của bà rằng mẹ của bà cũng không thích mút quả mâm xôi, điều này khiến cô ấy càng thêm giận dữ.

“James, anh có thật sự nghĩ rằng chúng ta sẽ để cho đứa trẻ này trở nên một cô gái nhỏ tinh ranh, cầu kì như thế?’ Cô ấy nói với cậu của bà. ‘Giờ, nhìn này, cô kia, cô phải ở đây cho tới khi cô ăn hết mớ mứt trong đĩa của mình.’

“‘Ồ, vâng, thưa cô Jemima,’ bà nói một cách xác xược, ‘cháu sẽ ở đây cho đến khi cháu mười tám tuổi.’”

“‘Liệu mà giữ mồm giữ miệng của cháu đấy.’ Cô ấy hét lên, đôi mắt toé lửa.

“‘Cháu không chịu nổi cái món khủng khiếp này...’ bà lại bắt đầu, và lúc đó cô ấy tát vào má bà một cái mạnh đến nỗi bà loạng choạng rồi té khỏi ghế. Cô ấy kéo giật bà khỏi nền nhà, dúi bà vào ghế trở lại rồi đẩy nó vào sát bàn cho đến khi cạnh bàn cắn mạnh vào hai chân bà.

“‘Bây giờ cứ ngồi đó cho tới lúc cháu mười tám tuổi.’ Cô ấy nói.

“Nét mặt của cậu bà hiện lên một vẻ gì đó mà bà chưa bao giờ nhìn thấy; tay của ông run bần bật. Không nói với bà lời nào nữa, cô Jemima giúp ông đứng lên, rồi bà bị bỏ lại một mình.

“Bà chưa bao giờ bị đánh như thế trước đó. Và bà thấy vừa sợ hãi vừa tổn thương. Bà lắng nghe cái đồng hồ dài kêu tích tắc: ‘Trẻ hư đốn, trẻ ngỗ nghịch’. Nước mắt bà trào ra, lăn xuống lát bánh mì và món mứt kinh tởm trong đĩa. Rồi đột nhiên bà co tay lại và vung nắm đấm tí hon buồn cười về phía cánh cửa mà cô ấy vừa đi ra, đẩy cái ghế lùi lại rồi phóng ra khỏi nó, chạy ào ra khỏi nhà và không hề dừng bước để thở hay ngoái lại cho tới khi bà nhận ra mình đang ngồi co ro bên dưới ngôi mộ lớn nhất trong nghĩa địa. Bà ngồi đó, khóc nức nở cho vơi bớt nỗi niềm chua xót.

“Bà tội nghiệp của cháu!” Susan nói, siết chặt bàn tay của bà nó.

“Chẳng có gì phải ‘tội nghiệp’ hết.” Bà nó đáp. “Lúc ấy có lẽ trông bà khá buồn cười, với gương mặt lem luốc, chiếc váy đầy những vết nhựa lá xanh xanh và tóc tai rũ rượi. Cuối cùng, cơn nức nở ngốc nghếch của bà chấm dứt. Bầu trời rực lên trong ánh hoàng hôn. Lúc ấy là tháng Sáu,

không khí mát dịu và thơm. Nhưng thay vì hối lỗi và nhận ra rằng bà là một đứa bé hư đốn và ngu ngốc thế nào, bà lại bắt đầu chống đối một cách lạnh lùng. Bà nhìn đăm đăm lên những đám mây hồng và thề với lòng rằng bà sẽ làm cho cô Jemima sợ chết khiếp một lần. Bà thà chết còn hơn là quay trở về nhà đêm đó. Và khi ý nghĩ về mẹ của bà hiện lên trong tâm trí, bà thốt nó ra thành lời, tự nói với mình rằng Người không thể biết bà yêu Người nhiều như thế nào nên đã bỏ bà bơ vơ thế này. Thế nhưng chỉ trước đó nửa tháng, Người đã gửi cho bà một lá thư dài từ Ấn Độ!

“Vâng, thế là bà ngồi đó. Một con ốc sên bò ra khỏi nơi ẩn náu ban ngày của nó; những con bướm đêm bay chấp chới giữa đám cỏ; còn những con bướm ngày đã đi tìm chỗ ngủ hết cả. Xa xa, bà nghe thấy tiếng cú kêu... rồi tiếng chân bước. Cẩn thận nhìn lên bên trên tấm mộ bia, bà nhìn thấy Maggie, một trong những cô gái giúp việc ở nông trại. Mặt của cô ta đỏ bừng, và cô ta đang nhìn quanh từ góc ngôi tháp nhỏ của nhà thờ với đôi mắt lồi màu xanh biển. Cô ta gọi bà, nhưng không nhìn thấy bà, và lúc đó, miệng bà mở ra và bà cất lên một tiếng kêu lí nhí, như người ta bảo. Thậm chí ngay cả bà cũng không nghe rõ nó. Cô ta gọi to hơn; đôi ủng mũi thép của cô ta trượt trên những phiến đá lát đường; trong chớp mắt cô ta đi mất dạng. Và một lần nữa bà bị bỏ lại một mình.”

“Ồ, nhưng bà không thật sự có một mình, phải không, bà yêu?” Susan thì thầm.

‘Đó chính là điều mà bà sẽ kể cho cháu nghe, cháu cưng. Ngay trước mặt bà có mấy cây bồ công anh nở muộn, với những bông hoa xinh đẹp đang xám đi trong ánh chiều tà. Và còn có vài loại hoa khác đang đong đưa nhẹ. Khi bà nhìn qua chúng tới mé bên kia của tấm mộ bia bằng phẳng, một gương mặt hiện ra. Ý của bà là nó không thò lên từ bên dưới. Nó chỉ đơn giản hiện ra trong không trung. Một gương mặt rất nhỏ, hình trái xoan, mái tóc màu vàng óng bên trên đôi mắt xanh lá hoang dại rủ sang hai bên trán theo một đường zích-zắc lạ lùng... ý bà là như thế này.’ Bà cụ nắm lấy tà váy và gấp nó lại ba bốn nếp, rồi bỏ ra.

“Bà muốn nói trông như nó xếp theo nếp hờ bà?” Susan hỏi.

“Phải,” bà nó nói. “Và trông nó kì lạ và đáng yêu trong ánh nắng đỏ mờ mờ. Gương mặt đó không mỉm cười, và có vẻ như cô ấy không nhìn thấy bà. Thế nhưng bà biết cô ấy biết rằng bà ở đó. Và dù bà không nghĩ là cô ấy lưu tâm tới việc bà có mặt ở đó, bà cảm thấy sợ hãi như trong đời bà chưa từng bao giờ sợ đến thế. Miệng bà há hốc; và hai bàn tay bà nắm chặt mấy bụi cỏ hai bên. Và bà không nhìn thấy gì khác khi nhìn vào gương mặt đó.”

“Đó là một nàng tiên, bà ạ,” Susan nói, cúi người về phía trước như thể muốn lời của nó gây được nhiều ấn tượng hơn. Bà cụ nhìn chăm chú vào đôi mắt xanh đang ngược lên nhìn vào mắt bà từ bên dưới viền của chiếc mũ rơm tròn.

“Cháu cưng, lúc đó bà không biết đó là gì. Bà sợ đến nỗi không nghĩ gì hết. Thời gian hẳn trôi qua rất nhanh, vì khi bà nhìn, trời bắt đầu sẫm tối, và im lặng. Phải, thậm chí im lặng hơn lúc này. Rồi đột nhiên từ sau lưng bà một giọng hót trầm, ngọt ngào nhưng buồn bã phát ra từ mấy bụi táo gai. Những nốt nhạc rơi như những giọt sương vào bầu không khí. Bà biết đó là một con chim họa mi. Và lúc ấy, ngay khi bà vừa nghĩ – ‘Đó là một con chim họa mi’ - gương mặt ở phía bên kia tấm bia mộ tròn bằng đá xám biến mất.

“Bà ngồi im vài phút, không dám động đậy gì. Và rồi bà chạy thẳng ra khỏi nghĩa địa, theo con đường mà bà đã đến, nhanh hết mức trong phạm vi đôi chân cho phép. Bà hầu như không biết mình đã nghĩ gì, nhưng ngay khi nhìn thấy ánh đèn từ những cánh cửa sổ phía trên của nông trại, thậm chí bà còn chạy nhanh hơn nữa. Chạy lên những gốc sồi, vòng qua sân nông trại tới cửa sau. Nó không cài then. Bà len lén chuồn vào nhà bếp, lặng lẽ như một con chuột nhắt, leo lên cái ghế, và ngay lập tức ăn ngốn ngấu hết sạch cái bánh mì và món mứt kinh khủng đó!

“Và, cháu cưng ạ, bà vẫn không tin là bà thật sự đang suy nghĩ, mà chỉ sợ phát khiếp, thế nhưng một niềm vui chiến thắng rộn lên trong tim bà rằng cô Jemina sẽ không bao giờ biết bất cứ điều gì về gương mặt ở khu

nghĩa địa. Lúc này trong bếp hoàn toàn tối đen, nhưng bà vẫn ngồi trên ghế, thậm chí còn nhấc cái đĩa lên, và thè lưỡi liếm sạch mọi mẩu mứt còn sót lại.

“Và rồi cánh cửa mở ra, cô Jemima đứng đó ở lối vào với một giá nến bằng đồng thấp sáng trong tay. Cô ấy nhìn bà, và bà nhìn cô ấy. “Chà, cô thấy cháu đã nghĩ về nó tốt hơn,” cô ấy nói. “Và nhanh nữa. Cháu đi ngủ đi.”

“Nếu cháu có thể hình dung ra, Susan, một cái bánh làm hoàn toàn bằng mật, và mỗi trái mật là một ý nghĩ đen ngòm của lòng căm ghét, thì bà cũng giống thế đó. Nhưng bà không nói gì cả. Bà tụt xuống ghế, đi ngang qua cô ấy xuôi xuống hàng lang lát đá, cô ấy theo sau. Khi bà đi tới cửa phòng cậu bà, bà giơ tay lên nắm cửa. ‘Đi thẳng tiếp đi, cô gái,’ giọng nói sau lưng bà cất lên. ‘Cháu đã làm ông ấy ốm và buồn đến mức không muốn chúc cháu ngủ ngon.’ Bà đi tiếp, leo lên giường với tất cả quần áo trên người, thậm chí cả đôi giày dầm ướt sương của bà, và nhìn chòng chọc lên trần nhà cho tới khi ngủ thiếp đi.

“Bà ơi, bà biết không,” Susan nói, “thật kì lạ khi bà không thay quần áo gì cả. Sao bà nghĩ là bà đã làm như thế?”

“Cháu cưng,” bà nó nói, “lúc đó trong người bà là một quả tim cứng rắn, nóng bỏng, không còn chỗ nào cho một lý do. Nhưng cháu có thấy cánh cửa sổ tầng áp mái nhô ra bên trên lùm cây không – bà đã nằm trong căn phòng mé ngoài ở phía bên kia căn nhà. Và lúc ấy đã cách nay bảy mươi lăm năm rồi. Có lẽ thậm chí lúc ấy trong đầu bà đã có một ý niệm xa xăm về việc ngồi dậy giữa đêm và bỏ chạy khỏi nhà. Nhưng dù có nó hay không, bà đã được đánh thức bởi những tia nắng luồn qua cánh cửa sổ mắt cáo, vì phòng ngủ của bà đầy ánh nắng ban mai.

“Bà chỉ có thể nghĩ tới một điều – sự nhục nhã của bà đêm trước và cái mà bà đã nhìn thấy ở nghĩa địa. Đó là một giấc mơ, bà thầm nhủ, nhắm mắt lại, nhưng trong lúc ấy biết rằng bà không tin vào điều mình vừa nói. Thậm chí khi bà được báo trong bữa điểm tâm rằng cậu của bà chưa khỏe lại, bà

cũng không nghĩ nhiều về ông ấy, chỉ cúi xuống húp xì xụp món cháo yến mạch với nôi ước ao chuồn ra khỏi nhà trước khi bị cấm. Nhưng dấu hiệu duy nhất của cô Jemina là cái đĩa bẩn đêm hôm trước mà trên đó cô đã đặt mẩu bánh mì điểm tâm của bà. Thế nhưng dù rất nôn nóng muốn ra khỏi nhà, vì một nguyên do nào đó, bà đã chọn lựa thật cẩn thận xem nên mặc thứ gì, và thay sợi dây buộc mũ từ màu xanh biển sang màu xanh lá. Bà đúng là một cô bé tinh ranh ít thấy.”

“Phải đấy, bà ạ,” Susan nói, vòng tay ôm chặt hai đầu gối. “Và rồi bà lại đi ra nghĩa địa?”

“Phải. Nhưng dường như ở đó mọi thứ đều bình thường; trừ một chùm quả dại chín mọng nhỏ xíu màu đỏ san hô nằm trên một chiếc lá, trên chính tấm mộ bia mà bà đã trốn. Lúc bấy giờ, là một cô bé tinh ranh, cháu cưng ạ, nên bà cũng khá nhạy bén ở lứa tuổi của mình, và sau phút ngạc nhiên, khi bà đứng đó giữa những nhánh mao lương hoa đông đưa, mặt trời đã ló ra trên mái nhà xám và soi sáng những tấm mộ bia nóng, bà nhận ra một giọt sương tròn long lanh còn sót trên chiếc lá, và chiếc lá thì xanh roi rói như một cọng rau diếp trong đĩa rau trộn dấm. Nhìn vào giọt sương đó, bà nhận ra ngay rằng chiếc lá không thể nằm ở đó lâu cho lắm. Thật sự, chỉ trong vài phút mặt trời đã hong khô cả một giọt nước to, vì thế nó chỉ nằm đó ngay trước lúc bà sờ tới chùm quả dại.

“Khi đó, thâm tâm bà biết rằng bà không ở đó một mình, rằng cái đĩa bằng lá màu xanh đã được đặt nơi đó là có dụng ý, ngay trước khi bà tới. Những quả dại đó trông lạ lùng nhưng thật đẹp, có màu đỏ san hô chuyển sang hồng; bà không thể đoán ra chúng là quả của loại cây nào. Và bà không nghĩ rằng vì bà đã được cảnh cáo từ lâu trước đó rằng không được ăn quả dại – ngoại trừ quả mâm xôi! – nhưng vì lòng bà vốn đã không ưa chúng, nên bà đã không gặm lấy ngay một quả vào lúc đó và ở nơi đó.

“Không khí ở cái chốn nhiều cây cỏ ấy rất lặng lẽ, và bà tiếp tục quan sát, im ru như một con mèo trước một cái hang chuột, dù thật ra bản thân chính bà mới đúng là con chuột. Và rồi, đột nhiên, bà hất cái dải buộc mũ

xanh ra sau lưng, bà còn nhớ thế, và nói khá to bằng một giọng hơi xúc động, ‘Chà, bà thật tốt, tôi chắc thế,’ rồi bà đưa tay ra, giật một quả dại cho vào miệng.

“Hầu như ngay khi nước quả ứa ra trên lưỡi của bà, một chuyện lạ lùng đã xảy ra. Giống như thể một con cào cào đã đậu lên tóc của bà, cái tiếng cười đó thật gần. Ngoài ra, má bà chợt nóng bừng, và mọi màu sắc quanh bà dường như trở nên chói chang khiến bà hoa cả mắt. Bà nhắm mắt lại. Hẳn là bà đã ngồi đó, hoàn toàn vô tri vô giác trong một lúc, vì khi bà mở mắt ra, tấm mộ bia đã tỏa bóng mát trở lại, và trời đã vào giữa buổi sáng.

“Nhưng mắt bà vẫn còn hoa lên, và mọi thứ bà nhìn – những bông hoa và lũ chim chóc, ngay cả những con bướm đêm và địa y trên những phiến đá cổ xưa – dường như đang phơi bày cho bà thấy những bí mật về chúng mà trước đó bà chưa hề biết. Dường như bà có thể chia sẻ với con bướm đang đập chồn gần bên; và hầu như có thể nghe thấy không chỉ những tiếng hót của lũ chim mà cả những gì chúng đang nói.”

“Cứ như những chuyện thần tiên, bà nhỉ.” Susan nói.

“Phải,” bà cụ bé nhỏ nói, “nhưng sự khác biệt là bà không thấy sung sướng với việc này. Má bà vẫn còn nóng bừng, bà có thể nghe thấy tiếng tim đập thành thạch dưới làn vải yếm, và bà rất kích động. Nhưng trong thâm tâm bà biết rằng bà không nên cảm thấy như thế; rằng bà đã sắp gặp hiểm nguy với tính khí xấu của mình; rằng những quả màu đỏ san hô nhỏ nhỏ không biết tên trên tấm mộ bia đó đã được đặt để gài bẫy bà. Đó là một miếng mồi, Susan ạ; và bà là một con cá ngốc nghếch.”

“Ồ, bà ơi, một ‘con cá ngốc nghếch’ sao!” Susan nói. “Cháu có thể hiểu bà cảm thấy mình xấu xa,” nó nói thêm, với một cái gật đầu chín chắn, “nhưng cháu không hiểu đích xác vì sao.”

“Đó chính là lúc nguy hiểm nhất, bé của bà,” bà nó nói, ngậm chặt miệng lại, rất giống một con cá. “Nhưng bà phải tiếp tục câu chuyện, không thì chúng ta không bao giờ trở về nhà được.

“Bà ngồi đó, cố nhìn càng xa càng tốt vào cái chỗ vô hình trong không trung nơi bà đã nhìn thấy gương mặt xuất hiện, nhưng không có gì hiện ra cả, rồi dần dần quang cảnh không còn sáng chói, và lũ chim lại kêu chiêm chiêm như thường lệ, những cây mao lương hoa lại giống như trước đó. Không, không giống như trước đó lắm, vì dù đó là một ngày nắng chói, dường như lúc này mọi thứ tối tăm và ảm đạm quá mức bình thường vào một buổi sáng nắng đẹp như thế, và bà len lén quay về nhà, cảm thấy không chỉ hơi lạnh mà còn chán nản và xấu hổ.

“Khi bà đi vào qua cánh cổng giữa hai trụ đá mà cháu có thể trông thấy nên cạnh cái cây xanh xanh dưới kia, bà nhìn lên những cánh cửa sổ. Và bà điếng người khi nhìn thấy tất cả những tấm màn đã che kín lớp kính. Dù khi ấy bà không hiểu điều đó nghĩa là gì, bà cũng biết nó là một điều gì đó rất buồn và bi thảm. Ngoài ra, chúng giống như những đôi mắt nhắm lại không muốn nhìn bà. Khi bà bước vào nhà, cô Jemima bảo cho bà biết rằng cậu của bà đã chết. ‘Ông ấy đã hỏi, Susan bé bỏng của tôi đâu? Và cháu đã đi đâu,’ cô Jemima nói thêm, “thì chỉ chính bản thân xấu xa của cháu biết.’ Bà nhìn cô ấy, và dường như co rúm lại cho tới khi cô ấy có vẻ như to gấp đôi lúc bình thường. Bà không thể nói, vì lưỡi của bà không thể cử động. Và bà vọt qua cô ấy chạy lên gác tới một xó nhà giữa hai cái tủ to, nơi bà thỉnh thoảng trốn vào. Bà không biết mình đã làm gì hay nghĩ gì ở đó; bà chỉ ngồi, ngồi ì ra mãi, hai bàn tay bấu chặt vào nhau đặt lên đùi. Bà thấy mọi thứ đều mờ mịt, và đôi môi bà cố thốt lên một lời cầu nguyện mà không được.

“Từ hôm đó trở đi, bà ngày càng trở nên một cô bé gái đau khổ và bất hạnh, và, như bà nghĩ lúc này, một cô bé xấu xa. Tất cả đến từ ba việc. Thứ nhất, vì bà ghét cô Jemima, và điều đó giống như đặt một lưỡi dao bằng thép vào lọ đựng dấm, nó gặm mòn và tàn phá trái tim. Kế đến, vì ý nghĩ về những lời lẽ rất dịu dàng và tốt bụng của ông cậu tội nghiệp của bà khi ông đang hấp hối; và sự hối hận khi biết bà không bao giờ còn có thể cầu xin ông tha thứ cho bà. Và cuối cùng, vì bà khao khát muốn nhìn thấy lại

gương mặt huyền bí ở khu nghĩa địa, thế nhưng lại biết rằng đó là điều không tốt.”

“Nhưng mà, bà thân yêu, bà biết không,” Susan nói, “cháu chưa bao giờ có thể hiểu vì sao lúc đó bà lại nghĩ như thế.”

“Không,” bà cụ đáp. “Nhưng vấn đề là, cháu thấy đó, bà đã nghĩ về nó, và bà biết trong thâm tâm mình rằng nó sẽ chẳng đưa đến điều gì tốt đẹp. Ngày hôm sau, cô Jemima dẫn bà vào căn phòng đặt cái quan tài của cậu bà. Nhưng dù cố thuyết phục và thúc ép bà, cô ấy vẫn không thể buộc bà mở mắt ra để nhìn ông ấy. Vì sự bất tuân đó, cô ấy nhốt bà trong phòng ngủ của bà suốt ngày hôm đó.

“Khi tất cả lặng im, bà bò qua hành lang vào một căn phòng khác, và nhìn qua những ngọn cây về phía ngôi nhà thờ nhỏ. Và bà tự nhủ với mình, như thể đang nói với ai đó có thể nghe thấy, “Tôi sẽ tới với người ngay, và sẽ không có ai, không có ai ở đây gặp lại tôi nữa.”

“Hãy nghĩ xem; một đứa bé gái chưa đầy chín tuổi, nổi giận với toàn thế giới, và hầu như không dành một ý nghĩ nào cho người mẹ đang mong mỏi gặp lại nó, và – dù khi ấy bà không biết – sắp sửa quay lại nước Anh.

“Vâng, rồi đến tang lễ. Bà có thể nhìn thấy mình, như đang đứng trước gương nhìn vào chính mình, mặc một cái yếm đen đính băng tang, với một cái khăn choàng trắng đính diềm vải vòng quanh cổ, hai đầu khăn rủ xuống hai ống tay áo; mặt trắng bệch và mắt đen láy.

“Như cháu biết, trang trại chỉ cách nơi yên nghỉ cuối cùng của cậu bà một quãng rất ngắn, và hồi ấy người ta dùng một chiếc xe đòn dài, cài hoa tang, được những người đàn ông đẩy đi. Cô Jemima và bà đi theo sau xe tang khi nó băng qua cánh đồng. Bà gắng lắng nghe những lời cầu nguyện. Nhưng cuối cùng sự chú ý của bà cũng xao lãng, và quỳ bên cạnh cô Jemima trong nhà thờ, bà úp hai bàn tay lên mắt, rồi trong khoảnh khắc bà hé nhìn ra ngoài qua những kẽ tay.

“Cánh cửa sổ lớn ở hướng đông, dù cháu không thể nhìn thấy nó từ đây, được gắn những mảnh kính màu đỏ, xanh dương và xanh lá, đã xưa cũ qua

hiều thế kỉ. Nhưng ở một góc, ngay bên trên cái rìa hẹp của mé ngoài, nó đã bị vỡ cách đây rất nhiều năm do một cành cây rơi va phải, và đã được gắn kính màu trắng. Đang chòng chọc nhìn thẳng xuống bà là gương mặt và hình dáng mà bà đã nhìn thấy ở bên cạnh tấm mộ bia.

“Susan à, bà không thể kể cho cháu nghe lúc ấy gương mặt đó trông xinh đẹp thế nào. Những vòng hào quang đủ màu của các thánh thần bao quanh mái tóc vàng óng, còn gương mặt thì trắng nhợt và xinh đẹp – đẹp hơn nhiều so với bất cứ cái gì bà từng nhìn thấy trong đời trước đó. Nhưng ngay cả lúc đó bà cũng thấy rằng một sự lạnh lẽo và tối tăm đã hiện ra trong buổi sớm mai ở nhà thờ, và những gương mặt bằng đá ở hai bên cửa sổ, với những ánh nhìn đăm đăm của chúng, trông thật sự sống động. Bà nhìn qua những kẽ tay, không nghe thấy lời nào của người thư kí già đang nói, tự hỏi không biết có ai khác nhìn thấy cái mà bà đang thấy hay không, và biết rằng đôi môi đang mỉm cười một cách lạnh lùng kia đang thì thầm với bà, “Ra đây, ra đây!”

“Xương cốt bà bụn rụn hết, cuối cùng bà cố ngẩng mặt liếc về phía cô Jemima. Đôi mắt trên gương mặt to bên dưới tấm khăn che mặt đang nhắm nghiền, và đôi môi đang đọc kinh lầm rầm. Cô ấy không chú ý gì tới xung quanh. Và khi bà quay lại, gương mặt ở cửa sổ đã biến mất.

“Đó là một ngày rất oi bức, trời nóng đến nỗi những bông hoa ngoài mộ đã héo úa trước khi cô Jemima đưa bà về nhà. Hai cô cháu về tới cổng bên nhau, và dưới bóng mát của nó cô ấy dừng lại, nhìn bà qua tấm khăn che mặt. “Cháu sẽ ở đây một lúc, vì cô không biết phải làm gì với cháu,” cô ấy bảo bà. “Nhưng cháu phải hiểu rằng bây giờ đây là nhà của cô. Cô sẽ bảo cho mẹ cháu biết cháu đã hư đến thế nào, và có lẽ bà ấy sẽ đề nghị cô đưa cháu đến một trường học nơi người ta biết cách xử trí với một đứa bé bướng bỉnh và vô ơn như cháu. Nhưng bà ấy sẽ buồn, cô nghĩ, khi nghe thấy chính sự tinh quái của cháu đã gây ra cái chết cho ông cậu tội nghiệp. Còn bây giờ, cô gái, cháu sẽ dùng bữa trong phòng ngủ của cháu và suy nghĩ kĩ về những gì cô nói.”

“Bà ơi,” Susan kêu lên, đột ngột khom người xuống gối, “cháu nghĩ rằng cô Jemima đó là người đáng sợ nhất mà cháu từng nghe thấy.”

“Ồ, cháu cưng,” bà của nó đáp. “Bà đã sống quá nhiều năm, và tin rằng sẽ khôn ngoan hơn khi cố tìm hiểu và lý giải cho bản thân về mọi người và mọi sự. Cháu có cho rằng cô ấy có thể khắc nghiệt với bà nếu bà không ghét cô ấy? Giờ cô ấy đã nằm ở dưới đó, và bà cũng không bao giờ được cô ấy tha thứ.”

Susan quay đầu nhìn xuống vùng đất ở hướng bắc, nơi những con ngựa lang thang đã biến mất, nơi ánh hoàng hôn đang bắt đầu chuyển dần sang đêm tối.

“Thế bà có ngẫm nghĩ về những gì mà cô Jemima đã nói không bà?” Nó hỏi với giọng rất khẽ.

“Điều trước tiên bà làm là ném bánh mì và bơ ra ngoài cửa sổ, và trong lúc bà quan sát những con chim đang rỉa bánh, bà chẳng nghĩ suy gì cả. Bầu không khí ở mé nhà đó rất mát mẻ. Đầu bà nhức nhối sau chuyến đi bộ buồn bã tới nhà thờ và trở về. Bà rời cửa sổ, cởi chiếc yếm đen ra, ngồi xuống cạnh giường trong cái áo lót dài, bà nhớ rõ, và không biết phải làm gì kế tiếp. Thế rồi, Susan à, bà quyết định rằng bà không thể ở lại nhà của cô Jemima thêm một ngày nào nữa.

“Bà khá thông minh để hiểu rằng nếu muốn trốn đi, bà phải cẩn thận để không bị bắt về lại. Bà nổi nóng khi nhớ lại điều cô ấy đã nói với bà mà không hề nghĩ rằng bà thật ngốc nghếch và yếu đuối, không thể nhẫn nại chịu đựng thêm vài ngày hay vài tuần nữa khi mẹ của bà gửi một lá thư khác cho bà. Rồi bà xé một trang giấy từ một quyển sách trong phòng, một quyển Kinh cầu nguyện, và viết nguệch ngoạc vài chữ cho mẹ của bà, bảo rằng bà đã bất hạnh, hư đốn và mong mọi gặp lại Người đến thế nào. Thật kì lạ, Susan ạ, nhưng bà đã tự thương thân khi viết những chữ đó và nghĩ rằng mẹ của bà sẽ đau khổ biết mấy khi Người đọc chúng, và cô Jemima đáng phải chịu bất cứ lời lẽ trách móc nào của mẹ bà. Nhưng bà chẳng viết một lời nào trong lá thư về việc bà sẽ đi đâu.”

“Thật sự bà không biết bà sẽ đi đâu mà bà.” Susan thì thào, nhích sát vào bà nó thêm chút nữa. “Phải không bà? Ý cháu là lúc đó bà không biết.”

“Phải, nhưng bà lỡ mờ biết rằng bà sẽ tới một nơi; vì theo cách nào đó, từ những truyện cổ tích, bà đã tin rằng trẻ con có thể được mang tới một thế giới hoàn toàn khác với thế giới này- một xứ sở đầy thú vị. Và bà cũng nhớ đã từng đọc về hai đứa bé đã quay trở lại từ xứ sở đó, và đã quên mất tiếng nói riêng của chúng.”

“Cháu biết hai bài thơ về chuyện đó,” Susan nói. “Một bài kể về “Thomas chân chính^[22]” – “Thomas nhà thơ,” bà biết mà, người đã sống với Nữ hoàng xứ Elfland suốt bảy năm, và bài kia là nói về...cháu đang cố nhớ. Nhưng thôi, hãy kể tiếp đi bà.”

“Vâng, bà giấu lá thư nhỏ vào một kẽ nứt trên ván ốp tường sau khi may một mảnh vải vào đó để bà có thể kéo nó ra khi cần. Sáng hôm sau, bà dậy thật sớm, mặc quần áo, và rón rén rời khỏi nhà trước bữa điểm tâm, hướng về phía nhà thờ. Bà nghĩ một cách gian xảo rằng cô Jemina chắc chắn sẽ phát hiện ra bà đã đi khỏi, và rằng sau một, hai buổi sáng, cô ấy sẽ tìm thấy và đang ngồi lặng lẽ trong khu nghĩa địa, có lẽ cô ấy sẽ không nghĩ như trước rằng ở đó bà không an toàn. Những âm mưu, Susan ạ, là những thứ rối rắm, và cũng rất có khả năng vướng vào chính kẻ sắp đặt chúng.

“Người bố già coi sóc nhà thờ, ông Fletcher, để tránh việc phải mang theo chìa khóa cửa, thường giấu nó dưới một phiến đá lớn bên dưới cái tháp chuông. Bà đã từng bắt gặp ông ấy đặt nó ở đó. Đó là một ngày đẹp trời, bà nhớ, với một hai đám mây mỏng màu bạc cao tít trên bầu trời - những thiên thần, bà hay gọi chúng như thế - và bầu trời rạng rỡ đã làm bà quên đi mọi khốn khổ của mình trong chốc lát, khi bà nhảy tung tăng qua những bờ gậu ẩm sương.

“Ý nghĩ đầu tiên của bà là phải chắc chắn hoàn toàn về sinh vật lạ lùng trong nghĩa địa, ý nghĩ kế tiếp là lên kế hoạch để bỏ trốn. Bà đã hái một bó hoa cúc dại và đã tới cửa tháp chuông, bằng cách nào đó, bà đã mở được cửa ra với chiếc chìa khóa mà bà lấy ra từ dưới phiến đá, rồi bò vào bên

trong lòng thấp mát lạnh, tĩnh lặng và trống rỗng. Susan à, dù còn bé thế, bà cũng đã kết luận được rằng nếu người đàn bà ấy - thần lùn, hay tiên nữ, hay bất cứ thứ gì - thật sự đi vào nhà thờ để gặp bà, đó sẽ là chứng cứ cho thấy cô ta ấy không có hại, dù tận thâm tâm bà biết rằng bà đang nằm trong một nguy cơ bí ẩn nào đó.

“Có vài dãy ghế dài cũ bằng gỗ sồi trong ngôi nhà thờ nhỏ, bên trên có chạm những đầu người. Bà ngồi xuống một trong số đó, để trong khi bà có thể nhìn chăm chú bó hoa – chỉ để tỏ ra bà có cái gì đó để làm- bà vẫn có thể liếc nhìn qua khóe mắt cánh cửa để mở mà bà vừa bước qua để vào nhà thờ. Và bà đã không phải chờ lâu.

“Giữa tiếng hót mơ hồ của lũ chim rừng, bà theo dõi cô ta đang len lén xuất hiện từ làn ánh sáng mé bên ngoài ngôi nhà thờ đá. Tim bà hầu như ngừng đập, bà cũng không thể quay đầu đi được phân nào, thế nên chẳng bao lâu mắt bà đã nhức nhối vì chúng gần như lé đi vì nhìn nghiêng. Nếu cháu có thể tưởng tượng ra một nhân vật – ngay cả bây giờ bà cũng không thể nói cho cháu biết cô ta cao tới đâu – một kẻ dường như được tạo thành từ ánh sáng cầu vồng, thế nhưng từng đặc điểm trên gương mặt nâu vàng hiện lên rõ ràng như một thiên sứ được tạc trên đá; và nếu cháu có thể hình dung ra một giọng nói hướng về cháu, sát bên tai cháu, mà cháu không thể biết đích xác nó đến từ đâu – đó chính là cái mà bà đã thấy và nghe bên dưới mái nhà thờ vào buổi sáng xa xưa đó, cách đây bảy mươi lăm năm. Càng liếc nhìn lâu cô ta qua khóe mắt, bà càng biết chắc cô ta đang dùng mọi phương tiện để thu hút sự chú ý của bà, thậm chí biết rằng cô ta đang mất kiên nhẫn vì sự ngu ngốc của bà, thế nhưng cô ta không thể hoặc không dám bước qua ngạch cửa. Cứ thế, bà ngồi đó và quan sát cô ta trong khi vẫn lần mò đôi tay trên những cuống hoa cúc dại. Khá nhiều phút lạ lùng đã trôi qua như thế.

“Tuy nhiên, cuối cùng, khi nghĩ rằng bà đã nghe thấy một tiếng chân bước, bà giật nảy người, và đột ngột quay đầu lại. Cả cô ta cũng nghe thấy, và đứng lặng lẽ hơn một cái bóng trên mặt tuyết, nhìn bà chăm chú. Bà cho rằng những ý nghĩ tự biểu lộ chúng trên gương mặt nhanh hơn là người

ta có thể hình dung. Bà vừa sợ sệt, vừa khao khát muốn tới gần hơn. Bà ao ước cô ta nhận ra rằng bà mong muốn làm bạn với cô ta, nhưng nguy hiểm đang tới gần, vì bà biết rõ bà đã nghe thấy tiếng chân của ai. Và, khi bà nhìn cô ta, trên mặt cô ta hiện lên một nét dữ tợn, một vẻ lạnh lẽo tàn ác – không phải của sự sợ hãi, mà gần như của sự căm ghét – và cô ta biến mất. Bà cúi xuống, nhìn chăm chú hơn bao giờ hết vào bó hoa cúc dại. Và trong sự im lặng, có một âm thanh mơ hồ như tiếng huyết gió đến từ một chốn xa xôi.

“Rồi một cái bóng ngã qua cổng nhà thờ, và cô Jemima xuất hiện. Thật lạ lùng, Susan à, nhưng cả cô Jemima cũng không đi vào nhà thờ. Cô ấy gọi bà từ nơi cô ấy đứng, với một giọng gần như ngọt ngào: “Bữa ăn sáng đã sẵn sàng rồi, Susan.”

“Cháu có thể hình dung chính xác bà ấy đã nói ra sao, bà ạ,” cô bé nói, “vì tên cháu cũng là Susan.”

“Vâng, cháu cưng của bà,” bà cụ nói, nắm lấy bàn tay nó. “Nó được mẹ yêu dấu của cháu đặt cho cháu vì đó là tên của bà. Và bà hi vọng cháu luôn luôn là một Susan mà bà đang có lúc này...” Từ một chỗ gần đó trên đồi, một con chim chiền chiện đột ngột bay vọt lên bầu trời chiều xanh thẫm. Bà cụ lắng nghe một thoáng trước khi tiếp tục câu chuyện của mình.

“Vâng,” bà bắt đầu lại câu chuyện, “bà vén váy lên rồi bước tới gần cô Jemima. Đột nhiên có một tiếng động khẽ, mà bà không thể hiểu. Rồi ngay sau đó có tiếng vật nặng rơi đánh sầm. Và ngay dưới chân cô Jemima, trong ánh nắng, bà nhìn thấy một hòn đá to bằng một cái bánh put-đinh nhỏ. Cô Jemima khẽ kêu lên. Đôi má cô ấy, vốn đã nhợt nhạt, trở nên trắng bệch; và cô ấy nhìn chòng chọc từ bà sang hòn đá rồi nhìn trở lại khi bà tới gần cô ấy.

“Cháu đang nói chuyện với một ai đó trong nhà thờ của Thượng đế,” cô ấy thì thào một cách nghiêm khắc, cúi xuống nhìn bà. “Với ai?”

“Bà lắc đầu, và đứng run rẩy nhìn xuống hòn đá.

“Hãy nhìn vào mặt cô, đứa bé hư kia,” cô ấy nói khề. “Cháu nói chuyện với ai trong đó?”

“Cuối cùng, bà ngẩng lên. “Trong đó trống không,” bà đáp.

“Trong mắt cháu có sự dối trá!” cô Jemima la lên. “Và cháu là đứa trẻ đã vào một chốn linh thiêng để kết một vòng hoa cúc dại! Hãy quay mặt ra chỗ khác. Cháu có nghe cô nói không? Cháu đúng là một mụ phù thủy bé con bất hạnh!”

“Từ đó dường như sáng rực lên trong đầu bà, như thể nó được viết bằng lửa lên trên màn khói; và bà đứng yên nhìn xuống hòn đá. Bà không thấy, nhưng có cảm giác là cô Jemima đang len lén quay đầu lại và nhìn quanh.

“Chỉ cách có vài phân,” cô ấy nói thêm thật khề, “và suýt nữa cháu đã giết chết cô rồi.”

“Cháu!” Bà tức tối la lên. “Nó có dính dáng gì tới cháu chứ, cô Jemima?”

“À!” cô ấy nói. “Chúng ta sẽ biết thêm chút ít về điều đó khi cháu chịu kể cho cô nghe cháu đã tìm ra loại bạn bè nào ở đây, nơi mà ông cậu tội nghiệp của cháu hi vọng được an nghỉ.”

“Thật đáng sợ khi phải thú nhận điều này, Susan ạ, nhưng cho tới lúc ấy, dù bà đã khóc đi khóc lại khi nhớ tới ông cậu, dù nước mắt dành cho ông luôn ứa trong tim bà, bà đã không nghĩ gì tới ông vào buổi sáng hôm đó.”

“Và có lẽ,” cô Jemima nói thêm, “bánh mì, nước và sự lẻ loi suốt một hoặc hai ngày sẽ giúp lười cháu mềm hơn.”

“Bà đi theo cô ấy băng qua cánh đồng, không nói lời nào, và vài phút sau lại một lần nữa bị nhốt một mình trong phòng ngủ với một mẫu bánh mì khô và một ly nước làm bạn hữu.

“Bà cho rằng nếu những giọt nước mắt tức giận rơi vào ly nước vào buổi sáng hôm đó, chúng sẽ thật sự biến nó thành nước muối. Nhưng bà đã khóc sao cho ngay cả một con chuột cũng không thể nghe thấy. Mọi ý nghĩ khác lúc ấy bị xóa sạch khỏi đầu bà – vì bà thậm chí không dám nói với bản thân

mình về hòn đá. Tuy vậy, có một điều bà không thể quên. Đó là từ ‘mụ phù thủy’. Nó làm bà hoảng sợ hơn là bà có thể nói với cháu. Trong đầu óc thơ dại của mình, bà biết rằng cô Jemina đã đối xử với bà một cách tệ hại, dù cho bà có hư đến thế nào, và bà cũng biết, trong nỗi sợ hãi và kinh hoàng, rằng hòn đá không rơi xuống một cách tình cờ. Bà đã nhìn thấy vẻ mặt của nàng ác tiên và...” Bà cụ đột nhiên ngắt ngang câu chuyện ở đây, và nhìn quanh với vẻ cảnh giác. “Cháu cưng, chúng ta phải đi ngay, sương bắt đầu rơi xuống, và không khí đã lạnh hơn.”

“Ồ, bà,” cô bé nói, “cháu ước gì chúng ta ở đây – thêm chút xíu, chút xíu nữa thôi!”

“À, cả bà cũng thế, cháu cưng à. Vì bà đã già, và sẽ chẳng bao giờ được nhìn thấy lại nơi này nữa. Nó đem trở lại nhiều hồi ức. Ai biết chuyện gì sẽ xảy ra nếu...”

“Nhưng, bà ơi,” cô bé vội vã ngắt lời, nhặt cây dù từ bãi cỏ lên. “Xin bà kể cho cháu nghe phần còn lại của câu chuyện, văn tắt, thật văn tắt khi chúng ta đang trên đường về.” Có vẻ như đối với Susan, gương mặt của bà nó lúc ấy quá tập trung và đôi mắt của bà quá trống vắng, đến nỗi bà nó không nghe thấy lời của nó. Đôi mắt già nua một lần nữa thận trọng nhìn xuống khung cảnh bên dưới. Họ im lặng một lúc, như thể bà cụ đang suy nghĩ để nhớ lại mọi điều. Rồi cả hai bắt đầu đi lên đồi, và câu chuyện tiếp tục.

“Suốt buổi sáng dài đó không có ai quấy rầy bà,” giọng nói lạnh lẽ tiếp tục, “nhưng vào xế chiều, cửa được mở ra, và cô Jemima đưa ông Wilmot, một viên thư kí, vào phòng. Ông ta là người thực hiện các dịch vụ ở nhà thờ vào mỗi Chủ nhật. Bà sẽ không kể tất cả những gì ông ta đã nói với bà. Ông ta là một ông già tốt bụng và lịch thiệp, nhưng ông ta không thể hình dung được rằng có thể có một sinh vật hoặc vật gì khác ở khu nghĩa địa ngoài lũ chim chóc, những tấm mộ bia và đôi khi là một con thú đi lạc. Ông ta chỉ mỉm cười với tất cả những điều đó, và cũng không hỏi bà câu hỏi của cô Jemina.

“Ông ta giữ bàn tay bà trong bàn tay to xương xẩu của mình và nài nỉ bà hãy tỏ ra là một cô bé ngoan. Và bà nhìn thấy ông mỉm cười khi ông yêu cầu điều đó. ‘Không chỉ vì mẹ của cháu,’ ông ta nói, ‘mà còn vì lòng tốt.’

‘Ông chắc rằng, cháu bé,’ ông ấy nói tiếp, ‘cô Jemima có ý tốt, và tất cả những gì chúng ta phải làm là có ý tốt.’

“Bà cố nuốt cục đằm trong cổ và nói, ‘Nhưng ông có nghĩ rằng mụ phù thủy là một từ rất xấu xa?’

“Ông ta đứng dậy, nắm cả hai bàn tay của bà trong bàn tay của mình. ‘Nhưng con cừu bé bỏng tội nghiệp của ông,’ ông ta bảo, ‘cô Jemima không phải là một mụ phù thủy cũng như ông không phải là một người không hiểu chuyện!’ Và nói đến đó, ông ta cúi xuống hôn lên trán bà, rồi bước ra khỏi phòng.

“Khoảng một hai phút sau có tiếng chân ông ta quay lại. Ông ta mở hé cửa và nhìn vào. ‘Sao, chúng ta thấy khá hơn rồi chứ!’ Ông ta cười với bà qua đôi kính. Rồi ông ta bước vào, mang theo một cái đĩa với một khoanh bánh mì bôi mứt và một ca sữa. ‘Nào,’ ông ta nói, ‘không có mụ phù thủy nào trong đó, phải không? Và bây giờ cháu sẽ là một đứa bé vâng lời và ngoan ngoãn, và hãy nghĩ xem mẹ cháu sẽ hạnh phúc biết mấy khi gặp cháu?’

“Cháu nghĩ,” Susan nói một cách quả quyết, “rằng ông Wilmot đó là một trong những người tốt nhất mà cháu từng biết.”

Bà của nó nhìn nó với một nụ cười lạ lùng trên gương mặt. “Ông ta rất tốt, Susan, đến nỗi bà không hề nói cho ông ta biết rằng món mứt quả mâm xôi trét bánh mì không phải là món khoái khẩu của bà! Một lúc sau, sau khi tiếng chân của ông ta đã xa khuất hẳn, bà lại nghe thấy tiếng chìa khóa tra vào ổ khóa. Và bà đã nói gì với mình khi ông ta đi rồi? Bà tuyệt vọng nhìn cái đĩa rồi nhìn ra cửa sổ, và Susan à, bà tin rằng bà đã làm điều mà đôi khi người ta mô tả trong những quyển truyện – bà xiết chặt hai bàn tay với nhau, lặp lại với chính mình, ‘Ông ấy không hiểu. Không! Không! Ông ấy không hiểu.’

“Khoảng một hai giờ sau, cô Jemima mở cửa và nhìn vào. Cô ấy quan sát bà, rồi nhìn xuống khoanh bánh mì trét mứt chưa được đựng tới.

“‘A, một người tốt như ông Wilmot không thể nhận ra sự cứng đầu của một trái tim bướng bỉnh.’ Cô ấy nói. ‘Cô không muốn đối xử tệ với cháu, Susan, nhưng cô có bốn phận phải thực hiện đối với mẹ và người cậu tội nghiệp đã qua đời của cháu. Cháu sẽ không được rời phòng cho tới khi cháu xin lỗi cô về sự xấc láo của cháu lúc sáng, và tới khi cháu nói cho cô biết cháu nói chuyện với ai ở trong nhà thờ.’

“‘Nhưng cháu không nói chuyện với ai cả, cô Jemima,’ câu nói dối này đã hiện lên trong đầu bà, nhưng nó tan biến mất trên lưỡi của bà. Và bà chỉ im lặng nhìn cô ấy.

“‘Cháu có một gương mặt dày dặn trơ tráo, Susan, và nếu cháu lớn lên như thế này, cháu sẽ là một phụ nữ rất tồi tệ.’ Cô ấy nói.

“Cháu nghĩ thật sự là một điều hoàn toàn đáng sợ khi nói thế, bà ạ.” Susan nói.

“Thời gian thay đổi, cháu cưng,” bà cụ nói. ‘và bây giờ - vâng, may thay chỉ còn chút ít điều để kể. Vì ngọn đồi này hầu như đã hút hết hơi thở khỏi cơ thể của bà!’

Lúc này cả hai đang đứng trên đỉnh của ngọn đồi. Ánh sáng đã bắt đầu nhòa đi trên bầu trời, và những màn sương mù dâng lên trong các thung lũng của vùng bình nguyên nằm quanh và bên dưới chúng. Xa xa, ở phía chân trời đối diện với họ, một vầng trăng đỏ đỏ đang nhô lên. Một con chó cất tiếng sủa ở phía dưới chân đồi xa – có lẽ là từ chỗ nông trại của cô Jemima quá cố. Ngôi nhà thờ nhỏ có tường thấp bao quanh dường như đã thu nhỏ lại sát vào những tảng đá rải rác.

“Vâng, bà yêu?” Susan thở mạnh, dúi bàn tay vào chiếc găng tay vải. “Rồi sao nữa ạ?”

“Rồi cánh cửa bị khóa trở lại.” bà nó nói. “Sự giận dữ và căm ghét trào lên trong thân hình bé nhỏ đang ngồi trong căn phòng ngủ, và tới chiều thì

bà ngủ thiếp đi. Và ắt hẳn bà đã mơ thấy một giấc mơ khủng khiếp, dù khi thức giấc bà không thể nhớ lại nó, chỉ nhớ sự kinh hoàng của nó. Bà sợ hãi sự cô quạnh đó, và bà biết qua bóng tối ở cửa sổ, lúc đó ít nhất phải là chín hoặc mười giờ. Đêm đang xuống. Bà hầu như không thở được với ý nghĩ đó. Một ca sữa khác đã được đặt cạnh cái đĩa; nhưng thậm chí bà không thể tự thuyết phục được mình để uống một chút sữa nào.

“Rồi một lúc sau bà nghe thấy chân của cô Jemima đi ngang phòng bà. Cô ấy không dừng lại, và ngay sau đó bà biết rằng cô ấy đã vào giường, không còn bận tâm nhìn tới tên tù nhân nhỏ bé khốn khổ của mình nữa. Sự khắc nghiệt đó đã khiến bà quyết định.

“Bà chờ cho tới khi chắc chắn rằng cô ấy đã ngủ. Rồi bà rón rén đi tới cửa, và vịn khế tay nắm với cả hai tay. Nó vẫn còn bị khóa. Bà tới bên cửa sổ và phát hiện ra, như thể bà tiên đó đã phù phép ra, rằng một thùng xe chở cỏ lớn chất gần đầy những cỏ khô, hai cái cào xe nhô cao trong không trung, đã được kéo tới cách cửa sổ của bà chừng nửa mét. Trông có vẻ nguy hiểm, nhưng đó không phải là một cú nhảy khó khăn ngay cả đối với một đứa trẻ con ở tuổi bà lúc ấy; và bà tin rằng bà cũng sẽ cố gắng nếu không có chiếc xe nào cả. Ý nghĩ duy nhất của bà là chạy trốn. Bất cứ nơi nào – miễn là cô Jemima không có cơ may để tìm thấy bà lần nữa. Cháu có thể tưởng tượng ra một đứa bé ngu ngốc đến thế không, Susan?

“Nhưng ngay cả trong thời điểm ngu ngốc đầy kích động đó, bà cũng còn chút ít hiểu biết – trước khi nhảy ra khỏi cửa sổ - để lấy một cái áo len ra khỏi ngăn kéo và gói hộp tiền của bà lại để nó không kêu loảng xoảng quá lớn. Bà rút lá thư khỏi kẻ nứt trên vách nhờ sợi chỉ, rồi đặt nó lên cái bàn trang điểm màu hồng. Và vào lúc ấy, trong ánh sáng lờ mờ, bà nhìn thấy gương mặt của mình trong gương. Bà hầu như không nhận ra nó. Trông nó già gần như bà lúc này vậy, Susan ạ.”

“Vâng, bà yêu.” Susan nói.

“Rồi bà nhảy, không hề bị chút thương tổn nhỏ nào. Bà leo xuống sân và bò qua cái cũi nhốt chó. Con chó chặn cừu già chỉ làm rung nhẹ sợi dây

xích với cái đuôi to của nó khi bà bò qua. Và rồi, ngay khi bà ra khỏi những cột cổng cao bằng đá, bà chạy qua sân nông trại, qua dãy chuồng ngựa, rồi chạy nhanh hết mức theo con đường mòn dành cho xe ngựa.

“Nhưng không tới khu nghĩa địa, hở bà?” Susan gần như la lên trong bầu không khí lặng im. “Cháu nghĩ đó là nơi tuyệt diệu nhất.”

“Không tuyệt đến vậy đâu, bé cưng, nếu cháu nhớ rằng lúc ấy bà đang sợ chết khiếp nữ ác tiên sau khi nhìn thấy vẻ mặt căm ghét và độc ác của cô ta khi cô Jemina tới nhà thờ. Như cháu biết, có cái gì đó trong bà không bao giờ thôi cho bà những lời khuyên. Đừng để bị cô ta lừa dối. Cô ta không có ý tốt với mày đâu. Bà không thể giải thích điều này, nhưng nó là vậy đó. Thế nhưng lúc nào bà cũng mong mỗi được đi theo tới bất cứ nơi nào cô ta dẫn dắt. Vì sao cô ta lại muốn mang đi một đứa bé loài người thì bà không biết, nhưng bà sớm biết chắc rằng cô ta thật sự muốn có bà.

“Nếu cháu nhìn theo hướng đầu cây dù của bà, Susan ạ, cháu có thể nhìn thấy cánh đồng cỏ nằm mé ngoài nông trại. Nhưng bà không nghĩ là ngay cả một đôi mắt tinh tường như của cháu có thể nhìn ra một đồng đá vôi thành hình tròn ở đó. Chúng được người ta gọi là Những Vũ công. Và dù bà sợ chết được việc đi qua chúng trong bóng đêm, đó chính là con đường duy nhất. Càng lúc bà càng tới gần chúng, tim bà đập như gõ trống trong lồng ngực cho tới lúc bà tới gần sát chúng.

“Và kìa, đáng yêu hơn bao giờ hết, sáng rực lên trong bóng tối như thể bản thân là một nguồn ánh sáng, ngồi bên tảng đá lớn nhất trong số Những Vũ công ngay phía trước con đường bà đang đi, là Cô ta. Nhưng lần này bà biết cô ta không chỉ một mình. Bà khao khát muốn đi tiếp thế nhưng lại đau đớn với ý nghĩ về việc đó. Bà không dám nhìn cô ta; và tất cả những gì bà nghĩ ra là giả vờ như bà không hề nhìn thấy cô ta. Bà không thể nghĩ ra vì sao bà lại tìm được sự can đảm đó. Có lẽ nó là lòng can đảm xuất hiện khi nỗi sợ hãi và kinh hoàng hầu như vượt khỏi sức chịu đựng.

“Bà đặt cái hộp đựng tiền lên bãi cỏ; chiếc khăn choàng đã ướt đầm vì sương. Rồi, thật chậm rãi, bà mặc cái áo choàng đen vào người và cài nút

lại. Rồi với đôi mắt quay đi, bà tiếp tục đi chậm chậm theo con đường, giữa Những Vũ công, hướng về một tảng đá gọi là Con cua nằm ở giữa. Bầu không khí ban đêm lạnh lẽo và tĩnh lặng. Nhưng khi bà đã tới gần tảng đá đó, dường như bầu không khí tràn ngập những giọng nói, tiếng vó ngựa, tiếng vỗ cánh và âm nhạc. Nó làm bà kinh hoàng và rối trí. Bà không thể nghĩ suy gì được nữa.

“Bà chỉ nói luôn miệng: ‘Ồ, xin Thượng đế làm ơn; ồ, xin Thượng đế làm ơn!’ và đi tiếp. Khi cuối cùng bà tới tảng đá đó, toàn thể thế giới dường như trở nên tối tăm, lạnh lẽo và chết chóc. Và rồi! Ngoài tảng đá cổ xưa nhú lên trên thảm cỏ xanh như nó đã từng như thế suốt mấy trăm năm qua, chẳng có một dấu hiệu nào, vết tích nào, Susan ạ, về bất cứ thứ gì hay bất cứ một ai ở đó!”

“Cháu nghĩ cháu có thể vừa nhìn thấy tảng đá đó, nhưng cháu nghĩ cháu không dám ở đó một mình trong bóng tối vì bất cứ điều gì, bất cứ điều gì trên đời này... Cháu cho là những gì bà nói đã khiến ác tiên đó biến đi. Rồi sao nữa, hờ bà?” Susan nói.

“Thế rồi, Susan à, tim bà dường như vọt khỏi lồng ngực bà. Bà bỏ chạy, vương vấp một cách mù lòa trong một lúc, rồi hoàn toàn mất thăng bằng ở một bụi cỏ hay một cái hang chuột nào đó và té sấp về phía trước. Bà nằm đó, cầu nguyện giữa đám cỏ, không nhớ mình đã nói gì.

“Nhưng ngay cả điều đó cũng không thể buộc bà quay trở lại. Cuối cùng bà đứng lên và chạy tiếp một cách chậm chạp qua cánh đồng, không hề nhìn lại sau lưng. Cổng cánh đồng dẫn tới một con đường cắt ngang. Nó bị khóa, và khi bà leo lên tới đầu cổng, bà chỉ có thể nhìn thấy cao hơn mặt đất chút ít, vì con đường nằm bên dưới một ngọn đồi nhỏ ở đó.

“Và trên con đường, đang tiến về phía bà có ánh đèn thấp thoáng của một cỗ xe ngựa. Bà leo xuống và nép mình trong bờ giậu, một lúc sau ánh đèn lại hiện ra ở đỉnh con dốc và con ngựa nặng nề đi xuôi xuống dốc đồi. Đó là một đêm hè tuyệt diệu; bầu trời quang và đầy sao sáng. Bà không thể

hình dung được chuyện gì sẽ xảy ra nếu trời lạnh hoặc đổ mưa. Nhưng vì khí trời rất ẩm áp, bầu không gian cứ như là một màn sương màu sữa.

“Chiếc xe xuống dốc. Và khi nó quẹo qua bờ giậu, bà đã nhìn thấy dưới ánh sao rạng rỡ người đang ngồi trên đó là ai. Cả con ngựa lẫn người xà ích đều không nhìn thấy bà. Bà nhồm dậy và đuổi theo chiếc xe nhanh hết mức, cố hét đến khan cả cổ: ‘Mẹ, Mẹ ơi!’

“Có lẽ tiếng kêu kệt của bánh xe và tiếng vó ngựa đã trùm lấp tiếng kêu của bà. Nhưng bà vẫn giơ cao cái hộp đựng tiền, và dù nó bị quấn lại trong chiếc khăn, cứ mỗi bước chân nó lại tạo nên một tiếng động lanh canh như tiếng một con chim non sợ hãi, và ắt là điều này cuối cùng đã thu hút sự chú ý của mẹ bà. Người quay đầu lại, há hốc miệng khi nhìn thấy bà – giờ bà cũng đang nhìn thấy Người – rồi ngay lập tức nhồm người giật mạnh đuôi áo choàng của người xà ích. Chiếc xe dừng lại...

“Và thế đó...” Bà cụp quay đầu lại nhìn quanh vùng đất quê lần cuối. “Câu chuyện là thế đó, Susan.”

Susan thở dài. “Cháu không thể nghĩ ra bà đã cảm thấy thế nào, bà ạ, khi bà đã ngồi an toàn trên chiếc xe ngựa. Và cháu không thể...” Nói tới đây, nó bắt đầu cười khe khẽ với mình, và đột nhiên im lặng. “Và cháu cũng không thể nghĩ ra,” nó nói tiếp, “điều mà bà cô Jemima hẳn đã phải nghĩ tới khi bà và Bà cố gõ cửa. Có lần bà đã kể cho cháu nghe rằng bà ấy mở cửa sổ phòng ngủ ra khi nghe thấy tiếng gõ cửa, và nhìn ra ngoài với bộ đồ ngủ của mình. Cháu cho là bà ấy gần như sợ chết khiếp như bà đã trải qua ở giữa Những Vũ công đó.”

Lúc này cả hai đang đi xuống phía bên kia ngọn đồi, cách xa khỏi nông trại và nhà thờ. Và họ chỉ có thể nhìn thấy cỗ xe ngựa của mình đang đậu ở bên dưới, nhưng những vì sao đêm cũng đã hiện ra. Không thể có quang cảnh nào thanh bình hơn thế. Những thân cây tuyết tùng ánh bạc xung quanh họ đứng lặng im bên dưới bầu trời xanh mờ thăm thẳm, khoác lên người chúng chiếc áo kết lại từ những chiếc lá tí hon, và những con thỏ đang nô đùa giữa những lùm cây kim tước hoa và cây tuyết bách.

“Ôi Trời, Mẹ già à,” người đánh xe già nói khi mở cánh cửa xe. “Tôi vừa bắt đầu nghĩ rằng ắt hẳn những nàng tiên đã đưa bà và cô bé này biến khỏi đây rồi .”

Susan cười phá lên. “Giờ bà có nghĩ rằng đó là một sự trùng hợp lạ lùng, rất lạ lùng hay không?”

Chiếc áo khoác thần kỳ

Một sáng tháng Năm nọ, đô đốc Rumbold bước ra khỏi chiếc xe ngựa bốn bánh ở góc đường Pall Mall, mang theo một gói giấy nâu nhỏ. Ông chẳng biết vì sao ông không bảo người đánh xe trông còn già hơn cả con ngựa của ông ta, lúc này đang khom người trên cái gói, đưa ông tới chính xác nơi mà ông muốn đến. Ông trả tiền xe cho ông già, rồi trả thêm sáu xu tiền thưởng nữa.

“Cám ơn.” Ông già đánh xe nói với một cái gật đầu khẽ, rồi quay xe lại tiếp tục đi. Đô đốc Rumbold không hẳn là một người to béo, nhưng trong bộ đồng phục hải quân xanh biển, đôi giày sạch sẽ và cái mũ quả dưa nâu, trông ông cũng khá tròn trịa. Gương mặt to lớn của ông đỏ ửng như một quả cà chua bên trên cái cổ cồn linen trắng và cái nơ thủy thủ trắng sọc xanh. Ông ôm chặt cái gói vào hông rồi bước nhanh, xuôi xuống đường Pall Mall.

Ông không nhìn nghiêng liếc dọc gì cả, chỉ hướng thẳng đôi mắt xanh biếc về phía trước. Ông cũng không biểu lộ một dấu hiệu nào khi thoáng nhìn thấy một người bạn già đang khua một cái gậy đầu bịt bạc về phía ông từ bên dưới cái mui của một cỗ xe ngựa hai bánh rằng mình nhận ra ông ta. Vào buổi sáng đặc biệt này – khi những ngôi nhà và cửa hiệu trông có vẻ vui tươi trong ánh nắng xuân – Đô đốc Rumbold muốn được dễ yên. Ông đi tiếp về phía trước, mắt nhìn thẳng, môi mím chặt, như thể ông đang bước trong giấc ngủ.

Ông quay ngoặt sang phố Thánh James, đi qua tiệm bán yên cương với những cái mũ dô kê và những cái áo khoác nằm phía sau lớp kính, qua cái tiệm nhỏ bán thuốc lá và đèn nến có cửa sổ lồi, rồi bước vào phố Thánh Ann. Tiếng ngựa xe huyên náo đã tắt lại sau lưng ông, ánh mặt trời lặng lẽ và bóng mát của nhà thờ Thánh Ann giống như một bến cảng nằm sau lưng những biển cả đầy giông bão.

Qua khỏi tiệm làm mũ nằm ở góc nhà thờ Thánh Ann chừng vài bước là một dải vỉa hè lát đá rộng và bằng phẳng, nằm bên dưới một bức tường gạch cũ khá cao. Một tay họa sĩ vỉa hè đã chiếm nơi này làm chỗ bày tranh của mình, và Đô đốc Rumbold dừng lại tại đó, nhìn quanh quẩn.

Con phố lặng im, và vào một buổi ban mai thế này, hầu như vắng vẻ. Ông tiếp tục đứng im như một tảng đá khá lâu. Nhưng sau một hồi nhìn quanh mà vẫn không bắt gặp điều mình đang tìm kiếm, ông bắt đầu ngấm nhìn một cách lơ đãng những bức tranh vẽ bằng phấn trên những phiến đá dưới chân.

Bức đầu tiên vẽ một con tàu với những cột buồm trống trơn, cao nghều, đang chòng chành trên một mặt biển xanh màu chàm và những đỉnh sóng ngầu bọt. Kế bên là một bức vẽ cối xay gió trong một vùng quê xanh ngắt, bản thân ông chủ cối xay đang đứng ở cái cửa tròn bên trên cái thang gỗ rộng. Kế nữa, là một dải màu cầu vồng, hay đúng hơn là một con cá thu trông có vẻ mềm nhũn. Kế nữa, một ổ bánh mì, một mẫu pho mát, và một cô chuột đuôi dài xinh xẻo đang dùng bữa. Và cuối cùng – ở khía cạnh nào đó là bức đẹp nhất – một ngôi nhà thôn dã nằm lẻ loi giữa hàng cây âm đạm, một vầng trăng tròn hoang dại đang tỏa bóng xuống những bức tường. Bên dưới bức tranh, một dòng chữ viết hoa nguệch ngoạc với hai từ duy nhất: “ÁM ẢNH”.

Ngay chiều hôm trước, đô đốc Rumbold đã nhìn những bức tranh này một lúc lâu. Dưới ánh ban mai, chúng có vẻ sống động hơn chút ít. Tuy nhiên, ông quay lại không phải để ngấm nhìn chúng một lần nữa, mà để nói một đôi lời với chàng họa sĩ nhỏ tuổi. Ít có tay họa sĩ lang thang nào mà đô

đốc từng gặp khi ra phố lại dưới tuổi bốn mươi. Nhưng người mà ông đang nghĩ tới thì không thể hơn mười bốn tuổi. Ông đã thấy mền nó ngay từ cái nhìn đầu tiên, và đã bỏ nhiều đồng hai xu vào cái nón vải nằm thường xuyên bên cạnh những bức tranh (như thể với một cái mồm há rộng). Bây giờ, ông muốn nói chuyện với nó.

Với một ông già tính tình nóng nảy như ngài đô đốc, dĩ nhiên việc ông không nhìn thấy cậu bé đâu cả khi cần gặp nó là một điều khá bức mình. Ngoài ra, ông còn nôn nóng muốn tổng khứ cái gói giấy nâu kẹp dưới nách mình nữa. Ông có thói quen không ưa mang theo bất cứ vật gì – ngay cả một cây dù to đến nỗi trông như một cái dùi cui. Mặt khác, ông vốn là người khi đã quyết điều gì thì cứ phải làm cho bằng được mới nghe.

Ông băng ngang con phố, và trong vòng vài phút tiếp tục đi lên đi xuống một cách nghiêm nghị, thỉnh thoảng lại liếc xuống những dải hàng rào hoặc nhìn lên cửa sổ những ngôi nhà bên vệ đường, để vờ như không phải mình đang ngóng đợi. Và mỗi khi quay gót lại, ông nhìn dọc theo con phố trước tiên, rồi nhìn xuôi, rồi ngược lên bầu trời xanh thăm vắng lặng.

Cuối cùng, ông cũng được thưởng công. Lê gót dọc theo dải bờ rào từ một con hẻm kế bên, với một đôi giày mà ngay cả ở khoảng cách này cũng có thể thấy là nó quá rộng, cậu bé mà ngài đô đốc đang chờ đợi hiện ra. Cái áo khoác to hơn ít nhất là hai số rú xuống đôi vai gầy guộc của nó. Nhưng nó đã xắn hai ống tay áo lên, thế nên hai bàn tay trông như vuốt mèo của nó thò ra bên dưới hai tay áo.

Gương mặt gần như xấu xí của nó nhợt nhạt và không sạch sẽ lắm. Mái tóc nâu của nó rối bù. Nhưng như đô đốc đã nhận thấy trước đó, cái đầu bên dưới mái tóc tròn trịa và dễ coi, với vầng trán cao và rộng. Có vẻ như nó xứng để chứa đựng bên trong một thứ gì đó có giá trị. Ngoài ra, trên gương mặt tím tái bên dưới cái đầu đó, thằng bé có một đôi mắt mà một khi đã nhìn thấy, người ta không dễ quên ngay.

Khi nhìn thấy nó, đô đốc Rumbold đã lẩn vào bên dưới một cái cổng cao hình vỏ sò của một trong những ngôi nhà lân cận. Từ đó, ông có thể nhìn ra

mà không bị nhìn thấy.

Trước hết, thằng bé liếc nhìn bên trong cái nón, nhặt nó lên, lật ngược lại, lúc lắc vài cái, rồi đặt nó lại xuống vỉa hè. Sau đó nó móc từ trong túi ra một miếng giẻ to bẩn thỉu mà trước kia có lẽ là một vạt áo sơ mi đàn ông hoặc vạt áo dài phụ nữ. Nó dùng cả hai tay vung vẩy miếng giẻ qua lại bên trên những bức tranh để phủi bụi, rơm và bồ hóng. Sau đó, nó nhét miếng giẻ vào túi trở lại, rồi chăm chăm nhìn những bức tranh, như thể nó chưa bao giờ trông thấy chúng trước đó và không thể quyết định được là có nên cho chính bản thân nó một xu hay không. Rồi nó thở dài – một tiếng thở có thể nghe thấy rõ ràng trong sự yên tĩnh của buổi sớm mai. Lúc này Đô đốc Rumbold bước ra khỏi nơi ẩn nấp, băng qua đường và tới gần nó để bắt chuyện.

“Xin chào, cậu nhỏ. Công việc làm ăn thế nào rồi?”

Thằng bé nhìn lên gương mặt tròn đỏ ửng, với cái mũi trông như một cái mỏ chim nho nhỏ và đôi mắt xanh lơ của ông cụ, và một nụ cười e thẹn thoáng qua gương mặt nó khi nó lắc đầu.

“Thế đấy, thế đấy!” Đô đốc Rumbold nói. “Không nhiều nhận gì, hả? Sáng nay gió đã hơi chuyển sang phía đông, có lẽ điều đó ngăn mọi người ra đường. Hay có lẽ... À, chúng ta đã đến đây rồi. Ăn sáng gì chưa? Chưa à? Tốt! Ta muốn nói với cháu một lời. Có chỗ nào để chúng ta có thể ngồi trò chuyện không nhỉ?”

Thằng bé đỏ mặt, liếc nhanh từ phải sang trái, và nói cho vị đô đốc nghe về một tiệm cà phê gần đó, nơi nó đôi khi ghé vào. Rồi nó lại ngược nhìn ông cụ, mặt càng đỏ bừng hơn trước và im bật.

“Hăng hái lên nào,” người bạn của nó bảo. “Cháu hãy dẫn đường đi.”

Thằng bé cài nút áo lại, cả hai cùng sánh bước. Và vài phút sau, họ đã ngồi đối diện nhau trên hai cái băng dài đặt giữa những gian phòng ngăn bằng vách ván – như những gian phòng trong các nhà thờ cổ – ở hai phía của một cái bàn trong một quán ăn nằm ở giữa con hẻm kế bên. Vị đô đốc hỏi thằng bé muốn kêu món gì. Nó bảo một “vại đặc”.

Nghe thấy thế, vị đô đốc nheo mắt, và hỏi nó có muốn kêu thêm món gì để ăn không. Thằng bé ngần ngừ, rồi đề nghị một cái “ngạch cửa”.

“Hừm!” Đô đốc bảo, “và thêm món gì ngon ngọt chứ?”

Thằng bé nói nó muốn một cái “mắt mèo”. Tới đây, đô đốc Rumbold vỗ mạnh lên bàn. Một người đàn ông tóc đen nhờn, nét mặt âm đạm, đeo một cái tạp dề bẩn thỉu xuất hiện từ căn phòng phía sau cửa tiệm.

“Buổi sáng tốt lành!”, đô đốc nói. “hai vại đặc, một ngạch cửa và một mắt mèo.” Ông nói như thể ông đã từng nói thế cả đời và biết chính xác chúng có nghĩa là gì.

Hai vại đặc hóa ra là những cốc ca-cao; “ngạch cửa” là một miếng bánh có trét chút xiu bơ; và “mắt mèo” là một cái bánh sữa với một trái nho khô quắt dính lên chòm bánh. Trong lúc cả hai nhắm nháp món ca-cao và thằng bé tiếp tục nhai nhóp nhép món ngạch cửa, Đô đốc giải thích điều ông muốn.

Nhưng trước hết ông hỏi thằng bé đôi điều về bản thân và công việc của nó. Ông biết rằng nó khá đơn độc trong thế giới này. Cha nó, từng là một thợ sơn xe ngựa, đã chết năm nó lên sáu. Việc làm ăn của nó cũng kha khá vào lúc đẹp trời, nhưng khó mà kiếm chút cháo khi không có hoặc có rất ít khách qua đường. “Và rồi còn có những tay cớm nữa,” thằng bé nói. Mùa hè khá hơn mùa đông, nhưng một hai tuần qua trời mưa nhiều quá nên nó chẳng kiếm chác được gì.

“Đúng, đúng,” Đô đốc bảo, nhìn nó qua vành ly dày khi ông nhấp thêm một ngụm ca-cao, “một công việc làm ăn chỉ thích hợp vào lúc đẹp trời, ta hiểu rồi.” Và ông hỏi nó tên gì. Tên nó là Mike.

“Thôi được, bây giờ, Mike à,” cuối cùng Đô đốc nói, “ta đã để ý đến cháu ít lâu nay. Ta đã mong mỏi để mắt đến ai đó trạc tuổi cháu và đã tìm kiếm một thời gian khá lâu. Ta thích những bức tranh của cháu. Thật ra, ta ngưỡng mộ chúng. Giả sử như ta ngồi dưới bức tường đó với những mẫu phấn mà cháu kiếm được và vẽ hết khả năng, dù có mưa hay không mưa, ta

dám bảo đảm ta không thể kiếm được bốn xu mỗi tháng. Đó là tài năng mà cháu muốn có. Và nhóc ạ, là tài năng mà cháu đã có.”

“Cháu nên biết,” ông nói tiếp, “ta chẳng biết gì về tranh ngoài thứ mà ta thích. Các thứ còn lại cứ để cho người khác. Nhưng ta đã sống trên đời khá nhiều năm, và ta tin rằng mỗi bước đi trong đời bắt đầu với một con đường khá dốc. Khi ta còn là một thằng nhóc – chúng ta không bàn tới việc giờ đây hành trình của ta đã đưa ta tới đâu – ta đã phải đương đầu với con đường dốc của ta. Và trong cái gói này đây, hà, chính là cái đã giúp ta leo lên dốc.”

“Đây,” Đô đốc lặp lại và không nói gì thêm. Vì ông đã vỗ bàn tay vuông to lớn của mình xuống cái gói giấy một cái ầm to tướng, đến nỗi người đàn ông đeo tạp dề vội vã chạy tới để xem khách có cần gì thêm hay không.

“Tôi muốn một vại đặc và hai cái gạch cửa nữa. Và lần này bỏ thêm một hai miếng thịt bò và thịt lợn xông khói to vào nhé.” Đô đốc nói vắn tắt.

Nhưng mấy miếng bánh sau đó có thịt nhiều ngang với bánh mì, và đôi mắt của Mike rưng rưng ngấn nước khi nó nhận bánh.

“Trong cái gói này, như ta đã nói,” đô đốc nói tiếp, “là câu chuyện về cái mà ta nói với cháu. Một chuyện bịa, cháu sẽ hiểu. Nói cho ta nghe, cháu có biết đọc không?” Mike gật mạnh đầu. Miệng nó đang đầy bánh.

“Tốt lắm!” Đô đốc nói. “Tất cả những gì ta muốn cháu làm là đọc nó – nó kể về một cái áo khoác – có thể gọi đó là một lát cắt trong những ngày đầu đời của ta, cũng như miếng thịt xông khói là một lát thịt của con heo. Không có gì phải vội...” Ông liếc nhìn cái đồng hồ treo tường rồi nhìn cái đồng hồ vàng của mình. “Bây giờ là mười giờ mười bảy phút rưỡi. Hãy ngồi im ở đây và đọc càng nhiều càng tốt. Khi xong, hãy tới gặp ta. Đúng mười một giờ ta sẽ đợi ở gần chỗ cháu ngồi.”

“Cháu hãy nhớ,” ông kết luận khi đứng lên, “trong cái gói này không có cái gì là đúng hoàn toàn. Ta cũng không bảo đảm cho bất kỳ điều gì ngoài những gì đã được viết. Và ta đã in nó từ một trong những cái máy in mới để có thể đọc một cách dễ dàng và đơn giản. Đọc nó một cách lặng lẽ; gọi

thêm bất cứ món gì cháu muốn khi ta đi khỏi, nửa tiếng nữa chúng ta sẽ gặp lại nhau.”

Ông đặt một đồng curon lên bàn cho các món đã gọi, đặt tay lên vai Mike một lúc, nhìn nó chăm chú nhưng thân tình. Rồi ông mở cửa tiệm và bước ra phố.

Qua nét mặt, có thể nói lúc này ông già rất hài lòng với bản thân. Ông quay lại chỗ mấy bức tranh, trải qua nửa giờ kể tiếp, cũng đầy cảnh giác như trước, với việc đi đi lại lại trên con đường. Mỗi khi bước ngang mấy bức tranh ông dừng lại nhìn chúng, bỏ một hai xu vào cái mũ, rồi đi tiếp. Khi nhìn thấy thế, một vài khách qua đường hiếu kỳ cũng dừng lại và nhìn ngắm phòng trưng bày tranh dã chiến của Mike. Và, có thể họ sẽ ném một đồng xu vào mũ, cũng có thể không.

Trong lúc đó, Mike ngồi lại một mình và giờ đây là người khách duy nhất trong tiệm. Nó nốc một ngụm ca-cao và cắn một mẫu bánh to tướng trước khi bắt đầu đọc câu chuyện của đô đốc. Và đây là những gì nó đọc:

Để đi thẳng ngay vào các sự kiện, tôi sinh ra cách đây 70 năm, trong một thị trấn ở Shropshire tên gọi là P. Cha tôi là một người bán lẻ tạp hóa. Tiệm của ông nhìn từ bên ngoài chẳng có gì nhiều nhận, nhưng ít có món gì mà các khách hàng cần đến ở những tiệm tạp hóa lại không có trên quầy.

Cha tôi khoảng bốn mươi tuổi khi tôi chào đời. Mẹ tôi trẻ hơn nhiều, và họ rất vui sướng khi có tôi. Không có gì phải nghi ngờ về điều đó. Họ đặt tên thánh cho tôi là Andrew và gọi tôi là Sandy. Trong người cha tôi có dòng máu Tô Cách Lan. Và nếu làm việc cần cù và đều đặn là một con đường tắt đi đến thành công, thì đó chính là con đường của cha tôi.

Lúc đầu, cha mẹ tôi hài lòng với việc sống trong cửa tiệm – tất cả có ba phòng, chưa kể một phòng nhỏ xíu bằng một cái hộp, gọi là phòng cho con bú. Khi tôi lên sáu, việc buôn bán phát đạt nên họ quyết định dời tới một căn nhà liền vách tiệm nghi, cao ráo, ở mé ngoài thị trấn chừng nửa dặm. Ở

đó, chúng tôi có một khu vườn, dăm cây táo và mận, vài bụi nho Hy Lạp và lý gai, và những khóm hoa đồng thảo.

Mẹ tôi yêu khu vườn đó lắm, người dành hết thời gian rảnh rỗi cho nó, với tôi sát bên cạnh hoặc đang đào xới một luống đất cách đó chừng ba mét, với những cái vỏ sò làm ranh giới và mẹ cho tôi chơi đùa mặc ý. Đó là khu vườn của tôi. Mẹ gọi nó là vườn của Sandy. Cây hoa thập tự^[23], kim ngân hoa và cấm chướng râu là những cây do chính tôi trồng.

Theo tôi nhớ, mẹ tôi, xin cầu phúc cho linh hồn của người, là một người hay chuyện. Ý tôi không định nói là mẹ nói nhiều, hay gặp ai cũng nói, hay không bao giờ chịu lắng nghe. Ý tôi là mẹ là người nói chuyện với tôi rất nhiều, dù người không nói nhiều thế với cha tôi. Những chuyện mẹ và tôi tán gẫu khi chúng tôi đi mua đồ những buổi sáng, hay khi tôi giúp mẹ dọn giường, có thể viết thành cả cuốn sách.

Tôi không biết mẹ ra sao nữa – mắt nâu, tóc nâu, vân vân. Nhưng có một bức chân dung hồi mẹ còn là một cô gái mười tám tuổi treo bên trên chiếc đàn dương cầm trong căn phòng khách của chúng tôi. Nếu tôi là một chàng trai trẻ ắt tôi phải yêu mẹ ngay từ cái nhìn đầu tiên. Nhưng không phải là ở ngoại hình, mà là cách cư xử của mẹ. Tôi không biết diễn tả làm sao, nhưng mẹ luôn có vẻ như đang trò chuyện với ai đó ở sau lưng mình, cũng như với chính tôi.

Chưa bao giờ – và giờ đây tôi đã sống một quãng đời dài – chưa bao giờ tôi gặp một ai có niềm hân hoan trù mẫn đến thế với những chim chóc, bông hoa, cây cỏ, những đám mây, những vì sao, những con bướm ngày hay bướm đêm, và tất cả những thứ đại loại như thế. Mẹ biết chúng nằm lòng. Bạn có thể nghĩ rằng người đã góp một tay tạo ra chúng. Ngôn từ không phải là công cụ của tôi và tôi phải viết thẳng mọi thứ ở mức độ tôi có thể. Nhưng là vậy đó. Việc nhìn mẹ ngắm nghía một cây nấm, với cái mũ nấm có màu sắc sỡ, hay ngó vào một cái tổ chim hồng tước hay chim mai hoa, hay đứng quan sát một bầy sẻ ngô đuôi dài đang kêu hót tán gẫu với nhau suốt một hai phút trên một trong những cây táo già của chúng tôi

trong đường bay tới một khu vườn khác, giống như... ồ, tôi không biết nó giống như cái gì, ngoại trừ việc nó không giống bất kỳ thứ gì khác trên trái đất trừ mẹ tôi. Mẹ không già tí nào. Chúng tôi giống như một đôi anh em hoặc chị em, một đôi bạn nối khố, như bạn gọi. Chúng tôi hầu như không thể tách rời nhau, trừ khi có cha tôi.

Bây giờ, tôi sẽ không nói điều gì chống lại cha. Cha mất khi tôi chưa đi được một phần tư con đường đến cái thang mà sau đó tôi sẽ trèo lên. Cha làm tất cả vì tôi, và nếu không vì sự bướng bỉnh của tôi ngăn trở, có lẽ cha đã làm cho tôi tốt hơn cả điều mà tôi làm được cho chính bản thân mình. Không thể nói; không biết. Điều tôi muốn là đi con đường riêng của mình, như cuối cùng tôi đã đi. Và con đường riêng của bạn không phải là con đường của bất kỳ ai khác. Chính bản ngã của một con người – những cái ở bên trong – nói một cách thẳng thừng – mới đáng kể; chứ không phải là những manh vải trên người, hay dáng vẻ bên ngoài, hay số tiền trong ngân hàng của anh ta, hay thậm chí điều anh ta đã thực hiện xong.

Nhưng nói thế đã đủ rồi. Thật sự, có lẽ vì chỉ sống với mẹ tôi, mãi nguyện với việc ở cạnh người, ít nhất là trong vài năm đầu tiên đó, như một con bướm với một đóa hoa, tôi trở thành một đứa bé cứ bám bên váy mẹ. Người không quan tâm mấy tới việc đi khỏi nhà, và người không ngó ngang gì tới bất kỳ một chàng trai trẻ nào ngoài phố ngoại trừ đứa con mà người đã sinh ra, vì thế, tôi được phép chơi đùa với bất kỳ thằng nhóc Tom, Dick hay Harry nào ở cạnh nhà, miễn sao tôi đừng đi khỏi tầm mắt người nhìn ra từ cửa sổ căn phòng ngủ. Đó không phải là một sân chơi tốt cho lắm đối với một đứa bé gầy nhưng khoẻ mạnh và cần phải biết biển cả bao la trông như thế nào.

Sống một mình bên người một cách bình an, tôi không mong muốn gì khác nữa và có thể lảng xảng rồi rít như một con cào cào. Cách xa người, tôi thường tỏ ra khá ngờ nghệch và kín miệng, đổ mắt tới tận mang tai trước một lời của một người xa lạ, và e dè nhút nhát như một con cáy – ngay cả với con cáy trong chiếc gương soi của chính tôi! Vâng, ngờ nghệch

như những thằng nhóc ngờ nghệch, và như lời của người thủy thủ già chân gỗ nói:

“Bạn có gì để làm

Với đôi chân bằng gỗ?

Có gì để làm đâu,

Trừ việc đi ló ngó!”

Cha tôi không thể nhìn sự việc theo cách đó. Ông bắt đầu cho rằng tôi vờ tỏ ra ngờ nghệch. Trong thị trấn không có một người chủ tiệm nào nhạy bén hơn ông, và cũng không ai trung thực hơn ông, mặc dù ông rất nhanh nhạy. Tất cả trí thông minh của ông nằm ở mấy đầu ngón tay ông. Ông có một trí nhớ phong phú như một quyển tự điển. Ông biết mọi vật ở đâu hoặc phải ở đâu. Ông có thể mặc cả rất giỏi và tính toán đâu ra đấy ngay trước khi mở miệng. Ông sống khá lâu, đủ để xây dựng nên ba cửa hiệu khang trang từ cái cửa hiệu nhỏ hẹp đầu tiên – cửa sổ gắn kính, sơn vàng, ba chiếc xe chở hàng trang trọng và khoảng một chục người giúp việc với tóc tai chải chuốt và những chiếc tạp dề trắng bóc. Ông bày biện các thùng trà, các cối đường, các lọ mứt và lọ kim chi sau cửa sổ đẹp hơn bất kỳ tiệm tạp hóa nào khác trong thị trấn. Tôi nợ cha nhiều hơn là cơ đồ nhỏ bé mà ông để lại cho tôi.

Nhưng dù là thế, ông rất nôn nóng với mọi thứ khác, nhất là với tôi, con trai của ông. Giờ đây, tôi đã hiểu ra. Còn hồi đó, khi nhìn thấy cái nón đen của ông bên trên hàng rào hay nghe thấy tiếng ông tra chìa vào ổ khóa, tôi thường lẩn ra xa như một con thỏ đầy sợ sệt. Nếu chỉ có hai người chúng tôi, tôi thường ngồi ủ rũ như một cái bánh pút-đinh nhân nho khô lạnh cứng – và chả có một hạt nho khô nào trong đó cả! Nếu ông hỏi tôi câu gì đó, mọi từ ngữ bay biến khỏi đầu tôi như những con quạ nghe thấy hơi răn. Chỉ cần trông thấy tôi lúc ấy – lóng nga lóng ngóng và cà lăm cà lạp – đủ khiến ông nổi giận. Ông càng giận thì tôi càng trở nên kín tiếng và dằn dặt, và điều đó thường khiến mẹ tôi phải khóc. Tôi chưa bao giờ gặp một người cha thích thú khi bị cho là ông ta không thể hiểu được con trai của chính

mình. Không phải là cha không yêu tôi chút nào, hoàn toàn ngược lại. Nhưng yêu, bạn tôi ơi, như yêu một hòn than. Bạn có thể đốt nó lên, sưởi ấm và thường thức ánh sáng và sức nóng của nó. Hoặc bạn có thể cất nó trong hầm rượu. Cha tôi giữ tình yêu của ông trong một hầm rượu – và chính tôi là người đã giúp ông làm điều đó!

Về phần mẹ tôi, như đã nói, mọi sự khác hẳn. Chúng tôi thường tán chuyện với nhau hàng giờ. Và khi người không ở cạnh tôi, tôi thường nói chuyện với chính mình. Tôi có nhiều quyển sách trong căn phòng ngủ sát dưới mái nhà của mình – những quyển sách trước kia thuộc về người em trai của mẹ tôi, đã chết ngoài biển khơi. Và tôi đọc như một con mọt sách. Những ngày đó, khi tôi mở một quyển sách có vẻ thú vị ra – những cuộc du hành, những chuyến đi, đại loại thế - giống như việc khám phá ra một thế giới khác. Tôi không thích những chuyện thần tiên – ngoại trừ những cuộc du hành lên mặt trăng hay vào giữa lòng đất chẳng hạn – và ngay cả mẹ tôi cũng không thể ép tôi đọc thơ được.

Có lẽ tất cả những thứ sách vở, sự cô đơn quanh quẩn và không có ai để chơi cùng này đã tạo cho tôi một thói quen kỳ cục là tự trò chuyện với chính mình khi tôi ở một mình. Và chính thói quen này đã dẫn tôi tới một phát hiện lớn lao. Tôi nhớ một tối nọ, khi đang đọc về bữa ăn mà ngài Francis Drake^[24] dành cho viên sĩ quan trên con tàu của ông. Người này đã khuấy động một cuộc nổi loạn chống lại ông và đã bị ông treo cổ vào sáng hôm sau. Khi đang lắng nghe chính mình trò chuyện với tư cách viên sĩ quan đó, tôi chợt im thin thít khi nghĩ tới viễn cảnh một bữa điểm tâm kinh hoàng đến thế, đột nhiên tôi chợt khám phá ra rằng không chỉ có *mỗi một* tôi mà có tới hai. Tôi đã phát hiện ra cái gọi là một bản ngã thứ hai – dù dĩ nhiên nó đã luôn có mặt ở đó trong mọi lúc. Để cho mọi chuyện đơn giản và dễ hiểu, chúng ta hãy gọi người thứ nhất trong hai bản ngã này là Sandy Một; và người thứ hai là Sandy Hai.

Đầu tiên, có một thằng nhóc Sandy Một, là con trai của cha tôi, sống với mẹ nó trong một căn phòng hình chữ nhật của ngôi nhà nằm trên một ngọn đồi cao cùng với những ngôi nhà lân cận. Thằng nhóc Sandy này hay lo

lẳng, rụt rè nhút nhát và mắc tật nói lắp, không biết cái lưỡi của mình cất ở chỗ nào, kẻ hay lẩn tránh, ngốc nghếch mà cha tôi không thể hiểu nổi. Kế tiếp, có một thằng nhóc Sandy khác mà khi ở một mình ít nhiều làm được những điều mà nó thích và có thể đi tới bất kỳ nơi nào, gặp những ai mà nó muốn – những ốc đảo trong sa mạc, thổ dân Da đỏ, những con sư tử và cọp, những kẻ bị đắm tàu, những tên mọi ăn thịt người, những cái tên đẹp đẽ (*bonum omens*)^[25] – tất cả những thứ đại loại như thế. Vâng, có cả một thế giới những thứ đó. Nó yêu thích tự do. Nó muốn và dám làm mọi thứ. Nó muốn ăn cái bánh của mình và sau đó đánh liều với những cái vỏ bánh mì ôi mốc. Tên quý sứ vô tư lự, mau quên, tiềm ẩn trong con người tôi này là Sandy Hai. Chúng ta sẽ gọi nó là Sandy Hai, như tôi nói, và xin chúc nó gặp may! - vì nó cần điều đó!

Bạn biết không, mẹ tôi cũng biết đôi điều về cả hai thằng nhóc Sandy này dù biết nhiều về Một hơn là Hai. Còn cha tôi thì chẳng bao giờ tưởng tượng nổi về thằng nhóc Sandy Hai và cũng chẳng biết nhiều nhỏi gì về thằng nhóc Sandy Một. Và Sandy Hai, với sự táo bạo gan liều nhất, lúc bấy giờ nằm trong đầu tôi và giữ cho bản thân tôi và những cuốn sách của tôi được yên ổn một mình.

Bây giờ là chuyện tới trường....”

Mike nhìn vào từ này một hồi lâu trước khi đọc tiếp. Nó đã thấy hơi mệt vì việc đọc. Nó muốn biết ngay về cái áo khoác. Tuy nhiên, nó đã hứa với cụ già đó. Ông ấy có vẻ là một quý ông lớn tuổi tốt bụng và mong muốn nó giữ lời hứa, nó phải cố gắng hết sức mình, ngoài ra nó đã được ăn một bữa điểm tâm ngon lành hiếm có. Vì thế, nó nốc thêm một ngụm nước ca-cao ấm, cắn thêm một mẩu “ngạch cửa” to tướng rồi tiếp tục công việc khó nhọc đó.

Bây giờ là chuyện tới trường. Vâng, tôi cũng đi học như hầu hết những đứa con trai trạc tuổi tôi. Đó là một trường tư thục, và tên của thầy hiệu trưởng là Smiles (Những nụ cười); và cái tên đó không chỉ là nơi bắt đầu

những nụ cười của ông ấy mà còn là nơi kết thúc. Ngay từ lúc cha tôi đưa tôi vào căn phòng ngột ngạt của ông ấy, ngài Smiles này đã xem tôi là một thằng bé tồi tệ. Chỉ một cái liếc mắt thoáng qua gương mặt bên lên rụt rè của tôi – của thằng nhóc Sandy Một – cũng đủ để kết luận cho điều đó. Và ông ấy tiếp tục đối xử với tôi như là một thằng bé tồi tệ cho tới khi chúng tôi chia tay nhau. Từ đầu tới cuối, đó là món ăn mà ông ta đã thết đãi tôi, với khá nhiều món nước chấm bằng gậy ba-toong.

Tôi ghét trường học. Tôi ghét việc học. Và vì tôi đã được dặn bảo rằng phải đi thẳng về nhà ngay sau giờ học, tôi không được những đứa bé khác ưa thích cho lắm. Chúng xem tôi là một thằng nhóc ẻo lả và gọi tôi là Kẹo Mỡ. Dĩ nhiên, cái tên đó đúng với Sandy Một. Và trong suốt thời gian ít ỏi đó chúng chưa bao giờ nhìn thấy Sandy Hai. Điều này xảy ra sau đó.

Bây giờ, để tóm tắt câu chuyện gọn lại, tâm hồn cha tôi, như đã nói, đặt vào những cửa tiệm của ông. Công việc làm ăn của ông ngày càng phát đạt; ông trở nên to béo nặng nề; chẳng bao lâu ông trở thành thị trưởng; và vì chỉ có một đứa con trai độc nhất, ông hy vọng và mong muốn rằng đứa con trai đó cũng phải đi theo nghề bán tạp hóa, và có lẽ một ngày nào đó sẽ nhân đôi sản nghiệp của ông, mua một cỗ xe ngựa và trở thành ngài thị trưởng. Ông muốn con của mình “thành công”, và có người cha nào lại không muốn thế?

Thế là, vào những ngày xa xưa đó, để mài giũa trí khôn của tôi, ông thường hỏi tôi những câu hỏi như nho khô là gì, nho Hy Lạp từ đâu mà có, hay vì sao vỏ chanh lại được gọi là mút vỏ; và rồi – với một ánh sáng lóe lên trong mắt của ông – ai là người đã phát hiện ra Cây Mì ống, hay có bao nhiêu thịt tươi trong một cân thịt muối, những người thổ dân thu hoạch hạt nhục đậu khấu ở đâu, độ cay của ớt Cayenene như thế nào, hay giá của một thùng mật đường là bao nhiêu. Vấn đề là tôi không bao giờ *muốn* biết những chuyện như thế. Và điều tệ nhất là thậm chí tôi không thể cười phì vào chúng!\

Nếu cha tôi hỏi tôi rằng tôi có thể nhìn thấy loại chim nào bay quanh những miệng núi lửa trên mặt trăng; hay hiệu lệnh xung phong và những tập quán lột da đầu của người Objibwas hay Cherokees^[26] là gì; hay vua Abimelech^[27] có bao nhiêu anh em cưỡi trên những con lừa trắng; tôi tin rằng thằng Sandy Hai sẽ đồng ý trả lời. Nhưng Sandy Hai (ngoài kẹo bơ cứng) không có chút xiu quan tâm nào tới đường mía nâu hay đường Barbados; còn Sandy Một thì chẳng khá gì hơn một thằng đần với bất kỳ câu hỏi nào, ngoại trừ những câu hỏi của mẹ nó, hay khi nó đang ở một mình.

Một buổi sáng Chủ nhật, sau khi trước hết bảo rằng tôi không thể trả lời, và rồi từ chối không chịu cố tìm cách trả lời một số câu hỏi loại đó, tôi ngẩng lên và nói với cha tôi rằng tôi ghét những tiệm tạp hóa. Tôi nói tôi ghét những tạp hóa nhất trong số tất cả các loại cửa tiệm. Tôi nói rằng tôi đã bỏ học, và điều duy nhất tôi muốn là bỏ trốn ra biển. Rồi tôi khóc òa lên. Ngay lúc ấy mẹ tôi bước vào, nhờ vậy tôi thoát khỏi trận đòn mà tôi rất đáng nhận được.

Nhưng hẳn cha tôi đã phải suy nghĩ cân nhắc nhiều thứ, vì sau đó, Tiến sĩ Smiles đã đặc biệt quan tâm tới khía cạnh *tạp hóa* của môn lịch sử, địa lý, số học và chính tả. Ngay cả môn tiếng Pháp: “Người làm vườn láng giềng của em có trồng những cây cam có nguồn gốc từ Jaffa^[28], cây sắn có nguồn gốc từ Brazil và cây rau diếp xoắn^[29] để pha cà phê cho cô của anh ta không?” – đại loại như thế.

Thế rồi một đêm nọ tôi tình cờ nghe lỏm mẹ và cha nói chuyện. Sandy Hai đã lên xuống nhà vào khoảng chín giờ rưỡi tối để xem nó có thể tìm thấy cái gì trong chạn thức ăn hay không. Cửa phòng khách hé mở, và tôi nghe cha nói: “Nó không chỉ ngốc nghếch mà còn ẻo lả ủy mị như một con búp bê nhồi giẻ - và còn hơn thế, ông hiệu trưởng Smiles cũng nói y như vậy. Thế mà bà...” Nghe tới đó Sandy Một chạy vù trở lại giường – mang theo Sandy Hai. Và sáng hôm sau, khi thức giấc, tôi nhớ những gì cha đã nói thật rõ ràng như thể nó đã được xăm vào da tôi. Sandy Hai chưa bao giờ nhúng mũi vào ngôi nhà nhiều như thế trong suốt những ngày sau đó.

Một chiều nọ, trên đường đi học về, tôi mạo hiểm đi vào một con phố ngang lụp xụp, vì nghe thấy ở đầu kia tiếng ồn ào của một cuộc trình diễn vở múa rối truyền thống Punch và Judy. Tôi có thể nghe thấy tiếng lũ trẻ con cười nói và tiếng nói the thé, tiếng thụi uỳnh ạch và tiếng nhại gà gáy ò ó o của ông Punch. Sandy Hai bảo Sandy Một rằng nó muốn tới đó xem. Thế là nó đi.

Khi quay về, chúng tôi đi ngang qua một cửa tiệm nhỏ bán thiêu mà tôi chưa bao giờ chú ý tới trước đó, và chúng tôi đã dừng lại nhìn vào cửa sổ. Dòng chữ *Tiệm đồ hàng hải* được in bằng chữ trắng trên nền xanh. Có một số món đồ lạ lùng sau cánh cửa sổ đó: những đôi giày, khăn choàng và nón cũ kỹ, một con tàu trong một cái chai, một cái trục cán thủy tinh màu xanh, một cái ống nhòm cũ tới mức hẳn nó từng thuộc về Noah^[30], một cái la bàn đặt trên tàu biển, một khẩu đại bác bằng đồng, một cái lồng ủ chân, một bức tranh làm bằng lông chim ruồi – những món đồ cổ xưa kỳ quặc như người ta nói. Trông như chúng đã ở đó suốt nhiều thế kỷ - han rỉ, mốc meo, xù xì và phủ đầy bụi. Hầu hết những món này đều có dính một mảnh giấy ghi giá tiền: “Vĩ lò, 3 hào 6 xu”.

Vân vân.

Có một thứ trang phục mà tôi không thể xác định hoàn toàn tên gọi là gì treo trên một cây đinh ở một góc cửa sổ và hầu như khuất khỏi tầm mắt, bên trên nó có một mẩu giấy nguệch ngoạc mấy chữ: *Áo khoác thần kỳ*. Chỉ thế thôi, không còn gì khác. Nhưng chỉ thế là đã đủ. Tôi đã nhìn hau háu cái ống nhòm, con tàu và khẩu đại bác bằng đồng. Nhưng mấy từ ‘Áo khoác thần kỳ’ khiến cho tôi thấy khó thở. Như thể có một cái thìa đang khuấy động trong lòng tôi – bản ngã của tôi, Sandy Hai, và ngay cả Sandy Một. Cuối cùng, tôi không nén lòng được nữa.

Tôi đẩy cánh cửa ra vào nhỏ tróc sơn loang lổ – thậm chí tới bây giờ tôi vẫn còn có thể nghe thấy tiếng quả chuông han rỉ của nó kêu leng keng – và bước vào trong. Chỗ này có mùi như trong một gian miếu cổ và im lặng như một căn hầm mộ. Trong một khoảng thời gian dường như có tới hàng

giờ không có gì xảy ra, ngoại trừ tiếng hót của một con chim hoàng yến ở xa xa; thế rồi Sandy Một bắt đầu cảnh báo, và tôi rón rén bước về phía cửa.

Vừa đúng lúc tôi định mở cửa và vọt trở ra ngoài phố, một ông già, với một đôi kính dày trên sống mũi và một chòm râu dê, lê bước ra khỏi gian phía sau cửa tiệm và hỏi tôi muốn thứ gì.

Tôi bảo ông ta cho tôi biết giá của khẩu đại bác đồng – dù tôi đã biết rồi. Rồi tôi đề nghị xem con tàu trong cái chai. Và rồi, cuối cùng, hầu như không còn một hơi thở nào trong người, tôi cố gắng chỉ lên cái áo khoác.

“Cái đó,” ông ta nói, đầu tiên nhìn lên nó rồi nhìn qua tôi, “cái đó giá mười si-ling”.

Mặt tôi đỏ lên như gấc chín, tôi bật ho khúc khắc, quay lưng và mở cửa.

“Tôi bảo này, bảo này, cậu bé!” ông ta gọi giật tôi. “Sao cậu lại bỏ đi? Hãy quay lại và xem nó. Quay lại nhìn nó – sờ vào nó. Chẳng có hại gì khi làm điều đó!” Ông ta đã trèo lên trên một cái ghế đầu. Rồi ông ta cúi đầu vào trong mớ giẻ và vải vóc bên trong cửa sổ, lấy cái áo khoác xuống và đặt nó lên quầy. Và khi nhìn gần như thế này, tôi phải nói rằng nó chẳng có gì đáng để nhìn.

Nó được làm bằng một thứ tơ ngoại quốc sẫm màu trông như của Trung Quốc, có những đường lượn sóng và những cái nút áo bằng đá tròn chạm những con cá sấu màu xanh uốn éo xung quanh. Lốp vải viền ở cổ và cổ tay đã sờn. Tôi nhìn nó thật kỹ, nhưng không chạm vào nó. Rồi tôi buột miệng hỏi: ‘Ai làm ra nó?’

Làm ra nó à?”, ông già đáp, đó là một cái áo thần kỳ. “Nó đến từ Bắc Kinh, Madagascar hay Seringapatam^[31], tôi không biết chắc từ đâu, nếu cậu trông nó vào cậu sẽ không bao giờ muốn cởi nó ra nữa.”

Tôi nuốt nước bọt. “Ông có bao giờ mặc nó chưa?” Tôi hỏi.

“Tôi ư?” ông ta gần như gầm lên. “Tôi ư! Với mọi thứ quái quỷ này quanh mình! Tôi sẽ tới đâu nếu khoác tất cả chúng lên người? Việc buôn bán sẽ tới đâu?”

Lúc bấy giờ, tôi muốn có cái áo khoác với những cái nút áo chạm cá sấu hơn bất kỳ thứ gì trong quá khứ, hiện tại hay tương lai trên khắp thế giới này. Nhưng tôi chỉ có hai si-ling chín xu trong túi – và với tôi thế cũng đã giàu lắm rồi. Để nắm lấy phần an toàn, tôi bảo với ông già điều này. Ông ta nhìn chòng chọc vào tôi qua đôi mắt kính dày.

“Nhìn này! Ông ta nói, như thể đang nổi trận lôi đình, và lôi từ bên dưới quầy ra một một mảnh báo: “Nhìn này, vớ lấy nó đi!” Rồi nhanh như chớp ông ta gói nó lại. ‘Đưa cho tôi tất cả số tiền cậu có, rồi quay lại trả số còn lại sau. Trong mắt cậu có cái gì đó không bao giờ đi cùng với một tên lừa đảo.’”

Lúc đó tôi biết rằng ông lão đã tính tiền tôi ít nhất là gấp đôi giá tiền thật sự mà ông ta muốn bán cái áo khoác đó. Nhưng tôi cũng móc túi trao cho ông ta hai si-ling sáu xu rồi rời tiệm. Trước khi cái chuông cửa của ông ta rung lên leng keng, tôi đã nhét cái gói vào bên dưới cái áo chèn của tôi, rồi bước đi, tay giữ chặt bụng, vì tôi không muốn bị bất kỳ ai hỏi han gì cả.

Khi đã về tới nhà an toàn, tôi trèo lên gác và cất cái gói vào phía trong một ngăn kéo, và nó nằm ở đó suốt đêm hôm ấy. Tôi không dám đụng tới nó, một phần vì sợ điều có thể xảy ra, nhưng phần lớn là vì sợ điều sẽ không thể xảy ra!

Suốt buổi sáng hôm sau, tôi vô cùng khốn khổ. Tôi sợ mẹ sẽ tìm thấy cái áo khoác và có thể đổi nó cho một gã lang thang nào đó để đổi lấy một cây dương xỉ hay một chậu phong lữ thảo. Mỗi khi nghĩ tới nó tôi hầu như không thể thở được và điều này không hay lắm cho việc làm bài tập ở trường. Tôi bị phạt ở lại sau giờ học. Khi về tới nhà tôi bảo với mẹ rằng tôi bị nhức đầu – điều này có thật – nhưng cuối cùng cũng thuyết phục được người đi ra và để cho tôi được ở yên một mình. Rồi tôi đi lên phòng ngủ, đóng cửa lại, mở ngăn kéo ra, và vừa hồi hộp thở vừa sờ vào cái gói. Tất cả an toàn! Tất cả đều an toàn! Tôi lôi nó ra, tháo dây và mở lớp giấy báo ra, và cái khoác kia rồi – với những đường lượn sóng, với những cái nút chạm hình cá sấu, với cái cổ sần và các thứ.

Tôi liếc vội ra cửa sổ rồi cởi cái áo khoác đang mặc và mặc nó vào. Chẳng có gì xảy ra cả. Chẳng có bất kỳ điều gì. Ý tôi là lúc đầu. Ngoại trừ việc tôi chợt nhận ra rằng căn phòng tràn ngập ánh nắng và một con chim sơn ca đang hót líu lo trên một cây lê ở cuối vườn. Tôi chú ý tới nó vì nó hót rất lớn và rõ ràng, như thể hướng thẳng tới tôi. Giả sử bạn có thể nhìn thấy âm thanh thì dường như lúc này tôi đang lắng nghe con chim qua một cái ống dòm. Tôi còn có thể nhìn thấy nó, những đốm hoa trên ngực nó và cái mỏ nó mở ra khép lại – nó hót như một thiên thần.

Trong khi đang lắng nghe tôi nhận ra trong ánh sáng tràn vào qua cửa sổ những màu sắc của tấm thảm in hoa hồng đã nhạt phai và một chiếc ủng cũ. Nói nghe có vẻ xuân ngốc, nhưng tôi chưa bao giờ trông thấy một chiếc ủng cũ nào như thế, nhưng vấn đề ở đây là chiếc ủng cũ nằm trên thảm này trông tuyệt đẹp – ánh sáng trên lớp da cũ, cái lưỡi giày nhú ra và những lỗ xỏ dây bằng kim loại lấp lánh sáng. Nói tóm một câu là tuyệt đẹp.

Ồ, chẳng bao lâu tôi trở nên mất kiên nhẫn với mọi thứ này – dường như một đời sống mới đã len dần vào vạn vật, hay ít nhất vào tôi. Rất lạ thường. Vì thế, để lấy lại trạng thái bình thường, tôi bắt đầu những bài tập thể dục của Sandy Một. Những bài thể dục! Sao thế nhỉ, như thế đột nhiên tôi đã trở thành một sợi dây xoắn làm bằng ruột mèo. Tôi uốn lượn nhảy nhót như thể phát rồ. Rồi tôi thử những trò mà trước đây chỉ có thể xảy ra trong mơ – nhảy lò cò dọc theo thành giường, trồng chuối – đầu tiên với hai tay, rồi một tay – trên lưng một cái ghế. Bất kỳ điều gì, trong phạm vi tôi có thể nghĩ ra, tôi đã làm được một cách dễ dàng. Giống như con chim sơn ca hót. Có lẽ không có gì nhiều lắm, nhưng với tôi lại rất mới mẻ! Bạn nhớ không, tôi hoàn toàn không phải là cậu bé ẻo lả như cha tôi đánh giá. Và Sandy Hai không hề lười nhác, về mặt thân thể hay trí khôn. Nhưng cái bạn cần chỉ là một chút ít lòng tự tin. Một lúc sau tôi bắt đầu nhận ra những tác động của cái áo khoác.

Thế là, nóng rực và thở không ra hơi, tôi ngồi vào bàn và bắt đầu “tác phẩm” của tôi. Đề tài là *trận đánh Trafalgar*^[32]. Tôi đã viết khoảng mười bốn trang về trận đánh Trafalgar! Tôi đã miêu tả con tàu *Chiến thắng* đi ra

biển như thế nào, và Đô đốc Nelson đã cảm thấy ra sao khi ngày cuối cùng đó đã tới, và vì sao ông ấy lại đeo những chiếc huy chương lên ngực, và tất cả mọi chuyện về đại úy Hardy. Rồi tôi nói thêm về thời tiết, không quên nhắc tới già Froggy Villeneuve – một thủy thủ dũng cảm và một kết thúc không hay. Khi tôi nhìn lên tôi hầu như không thể nhìn thấy gì nữa. Như thể tôi đã ra khỏi thánh địa Jerusalem! Và rồi, hầu như ngay lúc ấy, tôi nghe tiếng mẹ bước vào nhà rồi cánh cửa trước đóng sập lại.

Tôi cảm thấy hồi hộp, trống ngực đập thành thịch. Tôi cởi áo ra, nhanh hơn một con thằn lằn rũ bỏ cái đuôi của nó, rồi nhào lên giường, nhét cái áo khoác Trung Hoa xuống dưới nệm giường.

Chắc chắn là trông tôi có vẻ như đang nhức đầu khi mẹ vào để chúc ngủ ngon. Mẹ sờ trán tôi; nó nóng bừng bừng. Rồi mẹ lăm bầm gì đó với giọng rất khê về dầu hương hải ly! Nhưng lần này tôi không muốn làm to chuyện. Tôi nói, “Mẹ cho con xin một ly nước nóng và nặn thật nhiều nước chanh vào đó.” Tôi nốc cạn ly nước. Rồi tôi bắt đầu nói những lời an ủi mẹ – rất nhanh, khi có cảm giác rằng mẹ tôi đang nghĩ tới chuyện mời một vị bác sĩ. Và tôi đã làm mẹ bình tĩnh lại.

Mọi chuyện đều êm xuôi vào hôm sau, nhưng tôi không tới trường. Ngày hôm sau nữa tôi xuất hiện trong lớp học, dù không mặc cái áo khoác thần kỳ trên người! Nhưng tôi đã cắt một chiếc nút áo cá sấu màu xanh lá bỏ vào túi áo chèn như là một hình thức bùa hộ mệnh. Tôi bị một trận đòn vì bài tập tiếng Pháp mà tôi không thực hiện, và một trận đòn khác vì môn số học. Ngài hiệu trưởng Smiles tự mình đọc bài *Tiểu luận về trận đánh Trafalgar* của tôi ngay lúc đó và tại đó. Ông ta lại lôi tôi lên trước cả lớp một lần nữa, rồi hỏi cái gì đã giúp tôi viết được như thế. Tôi đáp không có gì cả. Ông ta nhìn tôi đăm đăm: “Em chắc thế chứ? Ngay cả về chính tả?”

“Không có ai cả, thưa thầy, không có ai cả,” tôi đáp. Thật lạ, ông ta đã tin tôi.

Ông ta còn trò chuyện với tôi đôi ba lần về biển cả và Hải quân. Và cả tôi cũng đặt ra cho ông ta nhiều câu hỏi, vì trong khi tôi vẫn đang nghĩ về

chúng, tôi rất sợ ông ta. Ngoài ra, khi nhìn lại, tôi tin rằng ông ta thật sự chẳng ưa gì những tiệm tạp hóa hơn tôi. Dù sao đi nữa, ông ta đã cho điểm tối đa về bài tiểu luận, nhưng cảnh cáo tôi rằng lần sau tôi không được “huênh hoang” như thế nữa.

Tôi về nhà, lòng đầy ắp tự hào, đi thẳng lên gác, ngồi cạnh cửa sổ và mặc chiếc áo khoác vào. Nhưng khi hầu như tôi đã dứt hai tay vào hai tay áo, tôi nghe thấy tiếng mẹ gọi tôi. Tôi mặc thêm một chiếc áo bên trên chiếc áo thần kỳ - điều này khá khó khăn vì chiếc áo Trung Hoa rất chật, nhất là ở nách – rồi xuống nhà gặp mẹ. Mẹ trắng nhợt như tờ giấy và gần như không thể nói ra hơi. Mẹ bảo cha muốn gặp tôi ngay, và rằng cha đang ngồi với một người bạn, một ông Turner nào đó.

“Ồ, con yêu của mẹ,” mẹ nài nỉ tôi, “hãy cố trả lời những câu hỏi của cha con. Chỉ cần lắng nghe thôi, Sandy. Rồi có lẽ con sẽ nghe thấy. Và nói với ông Turner nữa, nếu ông ấy nói với con. Hãy nghĩ đó là mẹ. Đừng sợ hãi; đừng lảm nhảm. Không có ai ăn thịt con đâu. Hãy tưởng tượng rằng chỉ có mẹ và con nói chuyện. Hãy vì mẹ, Sandy ạ.”

“Vâng, thưa mẹ!” Tôi nói, rồi tuột từ đầu cái lan can cầu thang ba tầng xuống tới mặt đất gần như trước khi mẹ kịp cất bước đi theo tôi. Tôi gom hết can đảm lại rồi bước vào phòng khách.

Cha tôi đang ngồi ở mé bên kia lò sưởi, trò chuyện với một người khách lạ. Tôi thích vẻ ngoài của người lạ này. Ông ta thấp và vạm vỡ, gương mặt sạm nắng; với một mái tóc cắt ngang trán hoe hoe đỏ, và mang một đôi giày đế dày. “Nó đây rồi,” cha nói với người khách lạ, rồi quay sang tôi. “Quý ông này là ông Turner, Andrew à. Nếu con muốn biết bất kỳ điều gì về biển, ông ấy sẽ nói cho con nghe.” Tôi chìa tay ra: “Ta nghe nói rằng cháu không ưa những món khô khan,” ông Turner bảo, nhìn tôi chòng chọc, nhưng với một vẻ thân thiện. “Cháu thích nước mặn hử?”

“Vâng, Hải quân ạ,” tôi nói. Từ khoe mắt, tôi nhìn thấy cha giật nảy người khi nghe thấy thế. Ông chưa bao giờ nghe tôi trực tiếp trả lời một câu

hỏi mà không lắp ba lắp bắp hay đỏ ửng mặt mày, hay cứ tròn tròn đôi mắt như một con cá trích với cái mồm há rộng.

“Thế cháu biết gì về biển?” ông Turner nói, nhìn tôi đắm đắm. “Nó rất sâu!”

Tôi cũng nhìn ông đắm đắm. Càng lúc tôi càng thích ông ta và nghĩ rằng tôi sẽ thử ông ta với một vài đoạn nhỏ trong mười bốn trang viết về trận đánh Trafalgar. Có một sự lặng im lạ lùng khi tôi nói xong. Và tôi nhận ra rằng lúc đó mẹ đã lên đi ra chỗ khác sau khi đứng nghe ở cửa. Còn cha thì ngồi lặng trên ghế với sự kinh ngạc. Ông nhắm mắt lại một chút xíu, rồi bắt đầu giải thích có lẽ tôi không quá chậm hiểu ở một số lĩnh vực so với các lĩnh vực khác. Nhưng ông Turner có nghĩ rằng, ngoài kiến thức sách vở, tôi cũng có thân hình, sức chịu đựng, sức khỏe cho một cuộc sống ngoài trời? “Anh biết đó, mẹ nó...”

“Trông nó hơi ốm yếu,” ông Turner bảo, vẫn lặng lẽ mỉm cười với tôi. “Nhưng anh không thể chỉ luôn dựa vào bề ngoài. Mấy bắp tay của cháu thì sao, chàng trai trẻ?”

Tôi chìa cánh tay ra, và ông bóp chặt phía trên cùi chỏ, có lẽ không nhận ra rằng tôi mặc tới hai cái áo khoác. Rồi ông ta nói, “Khá tốt. Ở trường họ có trui rèn cháu nhiều không? Hay chẳng có gì ngoài việc học hành sách vở? Tôi gật đầu và nói, “Có ạ, và cả ở nhà nữa.”

“Cháu làm gì ở nhà?” ông ta hỏi.

Lúc này, tôi cảm thấy sôi lên sùng sục như một chai bia gừng trước khi bật nắp. Vì thế trước khi ông ta mở lời, phải nói thế, tôi trông chuối ngược và gần như *chạy qua* căn phòng với hai lòng bàn tay.

“Hoan hô,” ông Turner nói. “Hãy thử đi trên bàn xem nào.”

Đó là một cái bàn tròn kiểu cổ chắc chắn bằng gỗ gụ, được đóng từ khi Nữ hoàng Victoria còn là một cô gái, và tôi đi vòng quanh nó trên những ngón tay một cách nhanh nhẹn như một con mèo. Nhưng lúc này máu tôi đã nóng lên. Để dành chỗ trống cho tôi, hai cái cốc vaj, một chai nước và

một cái chai cổ thon đựng rượu uýt-xki đã được dời vào giữa bàn. Giữ thăng bằng với một tay, tôi rót một ít nước bằng tay kia – vì tôi không dám mạo hiểm với chai rượu – vào một trong hai cái cốc vại, và hát to lên, “*Nelson muôn năm!*” rồi nốc cạn cốc nước. Thế rồi, thở phì phì và gần như mắc nghẹn, tôi nhảy xuống khỏi bàn, và cuối cùng nhìn vào cha.

Ông xanh nhợt như tàu lá. Trông như thể ông bị say sòng. Ông hỏi, “Me con có bao giờ nhìn thấy con làm những việc này không?” Tôi lắc đầu. Nhưng ông Turner phá ra cười. Hơn nữa, ông ta còn chưa muốn kết thúc với tôi.

“Anh có một sợi dây thừng nào không, William – dài khoảng mười sáu^[33]?” Ông ta hỏi cha. Có rất ít thứ mà cha không có. Chúng tôi đi ra vườn, và ông Turner nhanh chóng tung một vòng thông lọng qua một nhánh cao trên một cây ngô đồng râm mát mọc sát ngôi nhà đến mức vào mùa hè những cành lá của nó có thể thật sự chạm vào những cánh cửa sổ.

“Hãy thử xem nào, chàng trai trẻ,” người bạn của cha tôi nói, khi đã cột xong vòng dây.

Không biết là do tên quỷ sứ trong Sandy Hai hay chỉ là tác dụng của chiếc áo thần kỳ, nhưng tôi trèo lên sợi thừng không thắt nút đó như một con khỉ leo lên cây dừa. Và khi tôi đã lên tới đầu sợi dây, tôi lê người trên bụng cho tới khi gần như tôi đã ở đầu nhánh cây. Rồi tôi bắt đầu đu đưa lên xuống trên nhánh cây như một con khỉ trên một sợi dây cao su trong khoảng chiều dài một cánh tay. Khi đã đủ độ đu đưa và sức đẩy – cái được gọi là động lượng – tôi phóng người qua cánh cửa sổ – và nhẹ nhàng đáp xuống sàn gác, cách mặt đất khoảng bốn mét.

Khi tôi quay xuống vườn trở lại, cha và ông Turner đang trò chuyện một cách thân mật, nôn nao bên dưới bóng cây ngô đồng. Cha nhìn tôi như thể tôi vừa quay về từ quần đảo Andaman.^[34]

“Thế có ổn không cha?” tôi hỏi.

Nhưng ông không trả lời, chỉ vỗ vào vai tôi, rồi quay đầu bước đi. Và từ giây phút đó cho tới mãi mãi về sau, chúng tôi là những người bạn thân nhất, cha tôi và tôi; dù ông không bao giờ biết chút gì về cái đã khiến cho Sandy Hai – người mà, bạn nhớ chứ, ông chưa bao giờ nhận ra trước đó – xuất hiện như thế!

Mọi chuyện là vậy. Và – để vắn tắt lại – bằng cách nào đó, cha đã thay đổi ý kiến, và cuối cùng tôi đã thoát khỏi những cửa tiệm tạp hóa, một lần và mãi mãi. Mùa xuân năm sau, tôi ra biển cho một chuyến đi thực tập. Và sau đợt thực tập, phải nói là rất khó nhọc, tôi đã gia nhập Hải quân.

Và bây giờ tôi lại ở đây, trên đất liền, một lần và mãi mãi, Chưa đến mức là một ông già cho lắm, mà vẫn còn, tạ ơn Thượng đế, mạnh mẽ và tráng kiện, có khả năng và ý chí. Tôi hy vọng sẽ giúp được một ai đó cần tới một bước ngoặt trong đời. Và cậu bé của tôi, chính lúc ấy cậu xuất hiện.

Vấn đề thật sự là tôi đã theo dõi cháu vẽ nguệch ngoạc với mấy viên phấn ở chỗ ngồi thường lệ của cháu ở phố Thánh Ann khá nhiều ngày trước khi cháu biết điều này. Và tôi đã rút ra hai kết luận. Thứ nhất, là những bức vẽ của cháu chứng tỏ rằng cháu có thể vẽ rất đẹp. Và thứ hai là cháu có thể vẽ tốt hơn nhiều. Điều mà tôi cảm thấy là cháu đã tự cản trở bản thân mình, cháu có nhận thấy điều đó hay không? Đó chính là câu chuyện cũ của Sandy Một và Sandy Hai. Cháu không có lòng tự tin, một cú phóng, sự quyết tâm (nói tóm gọn một lời), để tiến lên theo con đường của cháu.

Tôi đã nhìn thấy cháu bắt đầu làm việc vào buổi sáng như một thần long dũng mãnh, nhưng hiện nay cháu bắt đầu dao động, trở nên uể oải và mất tinh thần. Một tai họa nhỏ nhất – một viên phấn bị gãy, một tên ngốc nào đó bước lên những bức tranh, hay thậm chí chỉ một đám mây lướt qua che khuất mặt trời – đủ làm cho cháu lo âu. Vào những lúc như thế có vẻ như cháu thậm chí không chắc chắn được cháu đang muốn làm gì, chưa nói tới việc làm nó như thế nào. Đầu tiên cháu bức dọc với một bức tranh một vì lý do gì đó, rồi vì một lý do khác, và cuối cùng từ bỏ nó trong thất vọng, sự thú vị mất đi, cảm hứng mất đi, và tinh thần – cái mà tôi gọi là những thứ

bên trong nội tâm – cũng mất đi nốt. Khi có bất kỳ người lạ nào nói với cháu, hay bỏ một đồng xu vào cái mũ của cháu, cháu đỏ bừng mặt, trở nên chán nản, ủ rũ và câm lặng, và mất hết sinh khí.

Bây giờ, trước hết, cậu bé của tôi, đừng quan tâm tới những gì tôi đang nói. Đó là vì chính cháu. Tôi sẽ không rước lấy rắc rối trừ phi và duy nhất với niềm hy vọng và mong ước trợ giúp cho cháu chút ít. Và hãy nhớ điều này, tôi từng trải qua tất cả những chuyện này trước cháu – và có thể lại trải qua lần nữa, khi ngày cuối cùng tới. Tôi đã biết thế nào là run như cầy sấy, cảm thấy mặt mình giống như một cái mặt nạ bằng giấy phết và đầu óc mình trống rỗng như một cái kho hàng cũ trên bãi cát. Tôi biết rõ Sandy Một là người như thế nào. Và, cháu biết đó, chính vì về mặt tinh thần tôi chắc chắn trong cháu có một Sandy Hai – có thể là một con người vượt ra khỏi bất cứ điều gì mà tôi có thể ước đoán – mà tôi viết những dòng này.

Tôi thích dáng vẻ của cháu, và cái cách cháu đắm mình vào công việc bất chấp mọi sự chán nản và thất vọng. Tôi muốn giúp cháu một tay trong con đường của chính cháu, và thấy không còn cách nào tốt hơn là cho cháu mượn chiếc áo thần kỳ của tôi một thời gian. Bây giờ, cháu nghĩ sao về việc đó?

Có thể nó không có tác dụng. Có thể sự màu nhiệm của nó đã mất đi. Có thể tôi đã tưởng tượng nhiều quá khi nhớ tới nó. Nhưng tôi có thể nói điều này – lần cuối cùng tôi mặc nó vào trước cuộc giao chiến long trời lở đất nhất trong đời, tôi cho là nó đã thổi tung con tàu của kẻ thù ít nhất là hai giờ trước khi con tàu này chìm xuống đáy biển theo cách thông thường. Cháu nên nhớ, tôi không thường sử dụng nó. Khi tôi trạc tuổi cháu, một hay giờ mặc nó khiến cho tôi mệt nhoài cả nửa tuần kế tiếp. Mặc nó một hai ngày cháu có thể mất trọn một tháng để hồi phục lại. Ngoài ra, nếu cháu có thể nhìn vào vấn đề một cách thẳng thắn, cháu có thể thấy rằng nó không có hiệu quả. Về lâu dài chúng ta phải tin vào cái mà chúng ta có trong bản thân chúng ta, một cái gì đó có tính chất tự nhiên và thường xuyên, có thể nói thế, và phải làm việc hết sức cùng với nó. Chỉ ở những

góc hẹp chúng ta mới cần thêm một chút lửa và sự điên rồ. Khi đó có lẽ Nữ thần May mắn sẽ thấy đã tới lúc nên chìa tay ra trợ giúp.

Vì vậy, tất cả những gì tôi muốn nói là hãy mặc thử chiếc áo. Có đủ chỗ cho hai người như cháu bên trong nó – vì thế nếu cháu không muốn bị để ý, hãy mặc nó bên dưới cái áo của cháu và chờ xem mọi việc diễn ra như thế nào. Và cuối cùng, hãy nhớ điều này, cậu bé của tôi; dù xảy ra bất cứ điều gì, tôi vẫn luôn theo dõi chăm lo cho cháu. Như mẹ yêu dấu của tôi thường nói, “Có thể có nhiều hơn một con đường để về nhà, Sandy – nhưng thực hiện nó là chuyện khó khăn.” Và đây là vận may; Thượng đế phù hộ cho cháu; và *Chấm hết.*”

Đó là trang cuối của “câu chuyện bịa” của đô đốc Rumbold. Mike gấp nó lại, nhìn vào cái bìa, ho húng hắng, và uống cạn ly ca-cao đã nguội. Nó đưa mu bàn tay lên chùi miệng và ngược lên nhìn cái mặt kiếng vàng hình tròn của chiếc đồng hồ treo trên bức tường ở đầu kia quán. Dường như vào đúng lúc đó nó bắt đầu kêu tích tắc. Cây kim dài chỉ mười một giờ kém hai phút. Bây giờ chắc là cụ già đang mong chờ nó – ngay phút này đây! Có phải ông muốn nó mở cái gói giấy ra và mặc cái áo khoác đó vào, ở đó và lúc đó? Mặt nó đỏ lên, rồi tái đi – nó không thể quyết định được. Đầu óc nó rối bời; tim nó đập thành thạch bên trong lồng ngực; nó cảm thấy thân thể nóng bừng và ướt đầm mồ hôi.

Trong khi đang lưỡng lự chưa biết phải làm gì, nó nhận thấy người đã mang thức ăn vào cho nó – với gương mặt dài loáng màu mỡ và đôi mắt xám – đang len lén theo dõi nó. Mike vội vã đứng lên, nhét phần bánh mì kẹp thịt còn lại vào túi, vớ lấy tập bản thảo và cái gói giấy nâu của vị đô đốc và rời khỏi quán.

Trước khi thật sự ngoặt qua góc phố dẫn tới chỗ ngồi thường lệ của nó, nó nhìn quanh để xem có nhìn thấy ông cụ ở đâu đó không. Và tất nhiên là có. Vào lúc này ông đang bước về phía ngược chiều với Mike – đôi vai

rộng rãi chắc, cái mũ quả dưa nâu, và bước đi vững chãi. Khi đi đến chỗ mấy bức tranh ông dừng lại, nhìn lần lượt từng bức, bỏ cái gì đó vào cái nón, rồi tiếp tục đi. Trong vòng hơn kém một phút ông lại quay về, nhìn mấy bức tranh một lần nữa, bỏ thêm tiền một lần nữa.

Có vẻ như đô đốc Rumbold đã làm như thế kể từ khi ông rời khỏi Mike ở quán cà phê; và không còn ngờ gì rằng bằng cách này ông đã thu hút những khách qua đường làm theo gương của ông và ngắm nhìn những bức tranh. Đúng là có nhiều người chỉ liếc thoáng qua rồi đi tiếp; nhưng cũng có một vài người bỏ tiền vào cái nón. Lúc này ông cụ đang tới gần góc đường nơi Mike đang nấp, vì thế Mike bước ra, nét mặt hơi bẽn lẽn; và gặp ông ở đó.

“À há!” Đô đốc Rumold kêu lên. “Cháu đây rồi! Tốt! Và rất đúng giờ. Cháu đọc nó xong chưa? Tốt! Cháu có mặc nó vào chưa?”

Mặt Mike đỏ lên rồi trắng bệch. Nó nói, “Cháu đã đọc nó, từng trang, thưa ông, nhưng cái áo vẫn còn trong gói, bởi vì....”

“Quên chữ ‘bởi vì’ đi! vị đô đốc la lớn. “Hãy đi vài bước tới cái ngõ đằng kia. Chúng ta sẽ sớm thu xếp ổn thỏa thôi.”

Thế là họ cùng nhau đi tới một chỗ kín đáo trong con hẻm gần đó. Bên trên nó là những cành lá xanh rì của một cây tiêu huyền mọc xòa qua bức tường gần mảnh chai; sau khi cởi cái áo cũ rộng thùng thình của nó ra, Mike tròng cái áo Trung Hoa vào một cách dễ dàng, rồi mặc lại cái áo cũ của nó bên ngoài. Đô đốc Rumbold vo mảnh giấy thành một trái banh, cột sợi dây quanh nó rồi nhẹ nhàng tung nó lên bức tường. “Chúc nó may mắn” ông nói.

“Bây giờ,” ông nói, nhìn Mike- rồi ngưng lời. Cậu bé đứng bất động như thể đã bị đóng băng, thế nhưng nó run lấy bầy. Đôi môi nó cũng run run. Dường như nó đang cố nói một điều gì đó nhưng không tìm ra từ để nói. Cuối cùng nó ngẩng mặt nhìn lên. Vị đô đốc già rất kinh ngạc vì màu xanh thắm trong đôi mắt nó. Đó là màu xanh thắm chói lọi của những vùng biển sâu. Đô đốc không thể nhớ ra ông đã từng nhìn thấy một đôi mắt nào giống như thế. Chúng không giống như mắt của một cậu bé, một người đàn ông,

một đứa trẻ hay một người phụ nữ, thế nhưng ông đã từng thấy có một nét nào tương tự ở họ. Mike đang mỉm cười.

“Những con cá sấu xanh lá cây, ông ạ,” nó nói, chỉ ngón tay vào một trong những cái nút áo. “Chúng không lớn hơn phân nửa đồng xu, nhưng ông có thể cảm thấy tất cả những lớp vảy, thậm chí cặp mắt của chúng cũng lồi ra bên trên đầu nữa.”

“Ừ, ừ,” vị đô đốc nói. “Đó là tác phẩm của người Trung Quốc. Đó là cách của họ - ít nhất là vào những thời đã xa xưa. Nhưng cháu cảm thấy thế nào, cháu *cảm thấy* thế nào, cậu bé của tôi?”

Mike nhìn chăm chăm người bạn già của nó một lúc lâu; rồi ánh mắt nó chuyển sang phía trên, tới những chiếc lá tiêu huyền xanh xanh hình ngũ giác trên đầu và bầu trời xanh lơ ngập nắng bên ngoài. Một cơn gió tây bắc mát rượi đang thổi lướt qua và một đám mây to như ngọn núi đang di động lên phía giữa bầu trời.

“Cháu muốn quay trở lại chỗ bày tranh, thưa ông.” Nó đáp, với giọng khàn khàn.

Được, được! Vị đô đốc bảo. Và lặp lại. “Được, được, chúng ta quay lại đi.” Và cả hai cùng cất bước.

Dù vẻ ngoài của ông cụ có gương mặt đỏ như gấc chín tỏ ra rất mực hòa nhã, ông vô cùng xúc động khi bước đi bên cạnh người bạn trẻ của mình. Bây giờ chính Mike mới là người dẫn đường. Vị đô đốc chỉ việc cất bước theo nó. Đường như thằng bé đã thay đổi một cách lạ lùng. Ngay cả trong lúc đang bước đi, ở nó vẫn có một nét gì đó thật sống động như một hồi chuông đang reo vui lạnh lạnh. Như thể vầng mặt trời rực rỡ *của nó* đã bất chợt hiện ra giữa những đám mây lạnh lẽo như đá hoa cương, soi sáng toàn vũ trụ. Điều gì sẽ xảy ra kế tiếp?

Trước tiên, Mike nhặt cái nón của nó lên, thậm chí không đưa mắt liếc qua xem có gì bên trong mà chỉ trút tất cả vào túi áo khoác. Rồi nó chậm rãi bước từ bức tranh này sang bức kế bên cho tới khi nó đã nhìn ngắm thật cẩn thận toàn bộ bảy bức tranh. Nó móc ra từ trong túi - trong đó vẫn còn

mẫu bánh “ngạch cửa” - một mảnh giẻ lau lớn, rồi vội vã bước tới cái vòi nước hình đầu báo đang chảy ri rỉ cách đó chừng hai mươi mét. Nó nhúng thật ướt mảnh giẻ, quay lại chỗ mấy bức tranh và trong nháy mắt lau sạch toàn bộ tất cả. Trên những phiến đá lát đường đã từng mất đi màu xám bình thường không còn sót lại gì ngoài những vệt mờ nhạt màu hồng và vàng, và trong vòng ba phút sau những vệt này cũng bị nước rửa sạch.

Khi nó đã hoàn tất cuộc phá hủy này, và bầu không khí ấm áp ban mai đã hong khô mặt đường trở lại, nó quỳ xuống và bắt đầu vẽ. Dường như nó đã quên bẵng đi vị đô đốc già, chiếc áo khoác Trung Hoa và mọi điều đã diễn ra vào buổi sáng hôm đó. Dường như nó hoàn toàn không nhận biết gì về những người qua lại, những tia nắng mặt trời lổ chỗ, những tiếng lanh canh ồn ào của con phố, thậm chí ngay cả việc nó là ai, đang ở đâu và đang làm gì. Gầy gò và mê mải, nó ngồi xõm ở đó, co mình lại bên dưới bức tường, và làm việc.

Khi theo dõi nó, đô đốc Rumbold kinh ngạc với tốc độ mọi thứ đang xuất hiện trên những phiến đá lát đường. Như thể bằng ma thuật, trước mắt ông hiện ra một con tàu với đầy đủ mọi thứ cột buồm, dây và buồm, đang nổi trên mặt nước xanh lơ như một con chim thiên nga. Những cột buồm chọc thẳng lên bầu trời, những cánh buồm căng phồng như những đám bông tuyết, và từ những lỗ đặt nòng súng thò ra những cái nòng đại bác bằng kim loại. Không phải là sự giống hệt của bức tranh này với một con tàu thật sự, trên một mặt biển thật sự, bên dưới một bầu trời thật sự đã khiến cho ông phải lẩm bẩm thốt lên, “Ôi trời, ôi trời!” mà là một cái gì đó trong dáng vẻ của nó, một linh hồn sống động, đáng yêu đang hiện hữu phía sau tất cả mọi thứ, một cái gì đó mà ông không thể gọi tên, nhưng nó nhắc cho ông nhớ tới đôi mắt đã ngược nhìn ông vài phút trước đó bên dưới những cành lá tiêu huyền trong cái hẻm nhỏ sau khi nhìn đăm đăm vào những cái nút chạm hình cá sấu. Vâng, và nó cũng nhắc cho ông nhớ tới một buổi tối cách đây nhiều năm khi ông làm xiếc trên cái bàn ăn bằng gỗ gụ với những ngón tay của mình.

Lúc này, một vài khách qua đường khác bắt đầu tụ tập lại và quan sát chàng họa sĩ lang thang trẻ tuổi đang làm việc như thể việc cái nón chưa được đặt lại vào vị trí quen thuộc và trên thực tế vẫn còn đang nằm trên đầu nó không có gì là quan trọng. Thật lạ lùng, dù mỗi người trong số những người rảnh rỗi đó đều có vẻ kinh ngạc với tốc độ và kỹ năng của cậu bé, dường như tất cả đều nôn nóng bỏ đi và không ai cho nó một đồng nửa xu nào cả.

Đô đốc Rumbold không kèm lòng được nữa. Ông chậm rãi đặt một đồng nửa crown^[35] bên cạnh mấy viên phấn màu, ho lớn tiếng, ngừng lại một chút, rồi sau khi nhận ra rằng Mike vẫn không chú ý tới mình, ông len lén bước đi, để yên cho nó làm việc.

Điều tệ hại nhất trong những mối ngờ vực của vị đô đốc đã đi qua. Không còn ngờ gì rằng chiếc áo khoác thần kỳ đã chẳng mất đi một chút xíu quyền năng nào kể từ lần đầu ông khoác nó vào người cách đây sáu mươi năm. Điều duy nhất làm ông khó chịu là chàng họa sĩ trẻ chẳng nhận được một xu teng nào trong suốt mười lăm phút qua. Tuy nhiên, ông nghĩ ông hiểu được nguyên nhân của điều này.

“Họ sợ!” Ông thì thầm với chính mình. “Họ không biết phải làm gì. Họ xem đây là một chuyện khác thường, một điều kỳ diệu, vượt khỏi tầm hiểu biết của họ. Họ không thích cái mùi của nó. Họ nghĩ là nó nguy hiểm. Họ chỉ ngấm nhìn, thắc mắc rồi lên bỏ đi. Ồ, anh bạn Rumbold thân mến của tôi, vì sao không chứ? Hãy kiên nhẫn. Đừng để ý tới điều đó. Hãy chờ xem!”

Sáng sớm hôm sau, ông bỏ những đồng xu vào đầy túi rồi quay lại khoảng đất trống nhỏ hẹp ở phía sau phố Thánh Ann. Đêm hôm trước trời không mưa; chỉ có chút ít sương rơi. Trời cũng không có gió, và đêm qua trời có trăng; thế nên những bức tranh mà Mike còn chưa hoàn thành trên mặt đường ắt hẳn đã bừng sáng dưới ánh trăng suốt đêm dài, và lúc này trông tươi rói như vừa mới được vẽ ra. Đô đốc Rumbold đã cố tình đi

dạo vào cái giờ khác thường này để nhìn trộm chúng một mình; nhưng Mike đã tới đó trước ông.

Nó đã lại đang ngồi xõm ở đó – dường như mù và điếc đối với mọi sự vật trong thế giới bên ngoài, chỉ tập trung vào những bức tranh. Người bạn già của nó không quấy rầy nó, để cho nó được yên, và rời gót tới câu lạc bộ của ông để dùng chút điểm tâm. Khi ông quay lại, thằng bé đã biến mất. Năm trong số bảy bức tranh đã được hoàn thành.

Vị đô đốc nhìn chúng trùng trùng, phần vì kinh ngạc, phần vì vui mừng không thể tả, và phần nữa vì hoàn toàn mất hết can đảm. Hai trong số chúng – bức con tàu “Chiến thắng” và bức “Ám ảnh” mới – trông sống động và khác thường (với những viên phấn Pháp trên nền đường) hơn mức ông có thể tưởng tượng ra. Các bức còn lại khiến cho ông thấy hơi khó chịu vì chúng nằm ngoài khả năng thấu hiểu của ông. Ông hầu như không thể hiểu mô tê gì về chúng.

Một bức được đặt tên là “Cây đa lúc hoàng hôn”. Nó nhắc cho ông nhớ tới tới hình ảnh Shadrach, Meshech, and Abednego^[36] đang bước đi giữa lò lửa đang cháy đỏ. Một bức khác có tên là “Người mù”; nó thể hiện một cái ghế, một cái bàn trên đặt một bình hoa và một đĩa trái cây. Và một cánh cửa sổ để mở. Dường như nó đang lung linh tỏa sáng một cách rực rỡ như những viên đá quý. Nhưng theo mắt của vị đô đốc, cái ghế có vẻ như liêu xiêu vẹo vọ, còn những bông hoa trông rất kỳ lạ – nửa phần giống như con người. Từ lúc cha sinh mẹ đẻ đến giờ ông chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh vẽ một cái ghế giống như thế. Ngoài ra, chả có dấu hiệu gì của một con người, đừng nói gì tới một người mù! Ông cựa quậy, khẽ ho. Ông thở dài và liếc nhìn cái nón tả tơi. Lúc này đã mười giờ kém mười lăm phút; trong cái nón có một đồng xu Pháp, một đồng nửa pen-ni Anh và một đồng ba pen-ni có một cái lỗ ở giữa. Vị đô đốc moi trong túi ra một nắm tiền xu và bỏ vào nón. Trong suốt ngày hôm đó, ông luôn ngó chừng chàng họa sĩ trẻ lang thang. Cuối cùng ông chắc chắn được hai điều: thứ nhất, Mike vẫn đang mặc cái áo khoác; thứ hai, thật sự nó chẳng kiếm chác được nhiều lắm (trừ khoản tiền lạc quyền của chính ông). Bởi lẽ người ta không thể nhặt

được phấn màu trong rãnh nước hay vá lại cái quần rách gối bằng không khí! Thằng bé hầu như không tự kiểm được tới sáu xu.

Đô đốc Rumbold bắt đầu hơi lo lắng khi nghĩ tới thực tế ảm đạm này, nhưng quyết định không can thiệp. Sáng sớm hôm sau, ông gõ cửa một nhà trọ gần đối diện với khoảng đất của Mike.

“Chào buổi sáng,” ông nói, khi cánh cửa mở ra. Nếu bà không phiền, tôi muốn ngồi cạnh cửa sổ một lần nữa, nó có trống không?

“Dĩ nhiên, thưa ông,” người phụ nữ đã mở cửa nói. “Tôi mừng là ông thích ngắm cảnh ở đó, thưa ông. Tiếc là tường nhiều quá.”

“Không phải là chuyện mấy viên gạch, thưa bà, mà là về con người,” vị đô đốc đáp khi ông đi theo bà ta bước lên thang gác vào một căn phòng nhìn thẳng ra đường.

Ở đó – sau những bức màn Brussel ở cửa sổ, ngồi trên một cái ghế bành hơi lồi lõm – vị đô đốc dành ra phần lớn buổi sáng để quan sát mọi người qua lại trên con đường bên dưới, nhưng đặc biệt là cậu bé. Và một lần nữa ông rút ra hai kết luận: thứ nhất, lúc này Mike không mặc cái áo khoác; thứ hai, thậm chí nó còn kiểm được ít tiền hơn hôm qua. Dường như *cuộc sống* đã rời khỏi nó. Nó ngồi co ro bên cạnh những viên phấn và cái nón trống không. Gương mặt gầy guộc của nó trắng nhợt như sáp. Hầu như nó không dám ngước mắt lên khi có ai đó dừng lại ngắm nhìn những bức tranh. Tuy nhiên, thỉnh thoảng nó lại liếc nhìn xuôi ngược con phố một cách nôn nao như đang kiểm tìm ai đó.

“Nó đang tìm ta,” vị đô đốc tự nhủ. “Nó muốn trả lại cái áo khoác. Cầu Trời phù hộ cho con! Nhưng cứ từ từ, cứ từ từ.”

Ông quay lại chỗ cửa sổ vào đầu giờ chiều. Thằng bé trông thậm chí còn khốn khổ và thất vọng hơn bao giờ hết, tuy nhiên nó đã bắt đầu sửa chữa đôi chút trên bức tranh con tàu “Chiến thắng”. Trong trường hợp này vị đô đốc phải dùng tới chiếc ống nhòm. Bây giờ ông có thể quan sát thật gần người bạn trẻ của mình tới mức hầu như có thể nghe thấy tiếng thở của nó. Thật sự, thậm chí ông còn có thể nhìn thấy một con kiến càng đang bò dọc

theo khe hở giữa hai phiến đá; và những mẫu phấn trông như những viên cuội có màu.

Mike tiếp tục làm việc, lúc bôi xóa, lúc thêm vào, và vị đô đốc có thể dõi theo mỗi sắc màu, mỗi nét phấn. Cuối cùng, như thể đã hài lòng, thằng bé đứng lên và kiểm tra lại điều nó đã thực hiện. Khi nhìn xuống, dường như nó rũ người và co quắp lại. Và không có gì đáng ngạc nhiên khi vị đô đốc gần như muốn khóc òa lên. Bức tranh đã bị phá hỏng. Vẫn con tàu, vẫn biển cả, vẫn bầu trời, nhưng toàn bộ ánh sáng và không khí, sự lãng mạn, sự kỳ diệu đâu rồi? *Bức tranh* đâu rồi?

Vị đô đốc cảm thấy bế tắc vô phương kế. Ngày đang trôi qua. Ông bắt đầu nghĩ rằng lòng tốt của mình đã hủy hoại cậu bé mãi mãi. Ông ngồi lại xuống ghế và hoàn toàn không biết phải làm gì kế tiếp. Có một điều chắc chắn. Đó là ông phải đi xuống đó ngay để nói với cậu bé một lời – an ủi nó, động viên nó. Ông phải cho nó một bữa ăn ngon, nhồi vào bụng nó ít thịt bò và – có lẽ thế - lấy lại chiếc áo khoác. Nó chẳng là gì khác hơn một sự lừa dối và thất bại. Ông phải lấy lại chiếc áo khoác, rồi mọi chuyện sẽ qua đi.

Ông khom người về trước để đứng lên, đồng thời thả cái nhìn thất vọng cuối cùng xuống phía đối diện của con đường. Và ông dừng lại. Tiết trời vẫn đẹp. Những màu sắc đầu tiên của buổi xế chiều bắt đầu trải xuống bầu trời London – những tia nắng vàng nhạt, óng ánh và đỏ thắm đang rọi sáng những vách nhà, tràn xuống phố xá. Và Mike không còn đơn độc nữa. Nó vẫn đang ngồi xõm bên dưới bức tường và bất động như thể được chạm ra từ một mảnh gỗ mun, nhưng cách nó chùng một bước chân là một ông già trông có vẻ khác thường đang đứng, trên người khoác một cái áo choàng Ulster^[37] màu cà-ri. Ông già này có một chòm râu và đội một cái nón chóp cao màu đen có vành rộng. Bên dưới cánh tay ông khoác một cây dù, không sạch sẽ bằng nhưng trông còn ghê gớm hơn cả cây dù của đô đốc.

Ông ta không chỉ nhìn, ông ta đang chăm chú thả hồn vào những bức tranh. Ông lần lượt khom người trên từng bức, dành cho mỗi bức ít nhất từ

hai đến ba phút, ngoại trừ bức con tàu “Chiến thắng” mà ông chỉ liếc thoáng qua rồi chuyển sang bức khác.

Khi thấy mình đã đến cuối dãy tranh, ông quay lại và ngắm kỹ chúng một lần nữa. Đô đốc Rumbold hồi hộp quan sát những hành động này. Ông già mặc áo choàng Ulster lúc này đã quay sang Mike. Nó đứng lên ngay lập tức, bỏ rơi những viên phấn, cái nón và một gói giấy báo nhỏ trên mặt đường. Dưới ánh sáng hoàng hôn rực rỡ, chẳng bao lâu sau cả hai đã trò chuyện với nhau như thể họ là hai cha con. Họ đang nói chuyện về những bức tranh. Thịnh thoảng người bạn mới của Mike lại khom xuống, chỉ mũi dùi vào một trong số các bức tranh, lướt theo một nét vẽ, hay khua khua trên một mảng màu. Đồng thời, chòm râu của ông ta hướng về phía Mike, như thể ông ta đang khen ngợi, phê bình, giải thích hay hỏi han gì đó. Có lần ông ta còn khom người xuống nhặt một mẫu phấn và vạch một vài nét trên mặt đường như muốn chỉ cho cậu bé chính xác ông ta định nói gì. “Thế đấy!” đô đốc nghe ông ta kết luận, những ngón tay phe phẩy.

Không còn ngờ gì rằng ông già lạ lùng đội nón chóp đen này không chỉ chú ý tới những bức tranh mà cả Mike nữa. Trông như thế với sự xúc động của mình ông ta có thể nói chuyện cho tới nửa đêm. Nhưng không; chính ngay lúc ấy dường như ông ta đang đề nghị một điều gì đó với Mike. Ông ta đã đặt bàn tay lên vai nó như để động viên. Mike ngần ngừ, rồi nhìn một lúc lâu lên bầu trời, như đang nhờ thời tiết góp ý cho nó. Sau đó hình như nó đã quyết định. Nó vội vã nhặt cái nón, những viên phấn và gói giấy lên, rồi cả hai cùng cất bước xuôi theo phố Thánh Ann.

Lúc này đô đốc Rumbold không còn chờ đợi gì nữa. Ông vớ lấy cái nón, cái ống nhòm và cây gậy của mình rồi lập cập bước xuống thang đi ra phố. Đi cách sau lưng Mike và ông già một quãng, ông theo họ ra khỏi phố Thánh Ann vào điện Ashley, rồi băng qua phố Jermyn. Ở góc đường này, do quá tập trung vào việc bám theo, suýt nữa ông đã bị cán phải bởi một cỗ xe hai ngựa chở hàng.

Mike và ông già lúc này đang ở gần trong tầm mắt đến mức đô đốc có thời giờ để dừng lại và trò chuyện với một viên cảnh sát.

“Chào anh cảnh sát,” ông nói. “Nếu như anh tình cờ biết được tên ông già đội nón đang đi cùng với cậu bé ở đằng kia, anh có thể cho tôi biết hay không?”

Viên cảnh sát nhìn kỹ hai người.

“Ồ, thưa ông,” cuối cùng anh ta nói, “thật sự tôi có gặp ông ấy ở đâu đó dù tôi không thể nói chính xác là ở đâu. Thậm chí tôi còn được người ta nói cho biết ông ta là ai. Nhưng tôi không thể nhớ ra, tôi ước gì có thể nhớ ra, thưa ông. Trông ông ta có vẻ đáng để bỏ công nhớ ra.” Đô đốc Rumbold cảm ơn viên cảnh sát rồi vội vàng đi tiếp.

Ngay vào lúc một lần nữa ông nhìn thấy lại hai người bọn họ, một chàng trai trẻ tóc dài mặc một chiếc áo choàng không tay sẫm màu vừa bước ngang qua họ. Chàng trai này cũng đội một cái nón chóp cao màu đen. Ngay khi bước qua, trong phạm vi phép lịch sự cho phép, anh ta không chỉ đứng sững lại mà còn nhìn chăm chú theo hai người cho tới khi đô đốc Rumbold bước tới chỗ anh ta. Vị đô đốc liếc nhìn anh ta.

“Xin thứ lỗi cho tôi, thưa anh,” ông nói, nhưng nếu tôi không lầm, anh cũng chú ý tới ông cụ ở đằng kia không kém gì tôi. Một nhân vật rất ấn tượng! Anh có thể cho tôi biết tên của ông ta hay không?”

“Tên của ông ta sao, thưa ngài,” chàng trai kêu lên. “Ôi trời! sao, đó là ngài B. Cái ngài B. kỳ quặc, điên khùng nhất trên quần đảo Anh. Nhưng đừng hiểu lầm thưa ngài. Ông cụ đó rất am tường về tranh và hội họa. Ông ta là một bậc thầy. Hãy chờ cho tới khi ông ta chết, chỉ có thế. Khi đó toàn thế giới sẽ nhắc tới ông ta.”

“Anh đừng nói thế!” đô đốc kêu lên. “Một bậc thầy! Hội họa! Hử? Rất cảm ơn anh, rất cảm ơn. Và anh có nghĩ rằng ông ta đã nhận ra ở cậu bé đó một cái gì đó – ý tôi là thấy ở nó những điều hứa hẹn – vâng, rằng nó đang trên con đường may mắn.”

”Nghĩ ư?” chàng trai đáp. “Cầu trời phù hộ cho ngài, tôi biết, thưa ngài.”

Đô đốc không giữ chân anh ta thêm nữa. Ông chào anh ta rồi đi tiếp. Ông không thể nói gì được nữa. Ông rất hài lòng. Tất cả đều tốt đẹp. Vậy là chiếc áo khoác thần kỳ đã không chơi xỏ ông. “Những bước trèo lên con dốc” của Mike đã khởi đầu tốt đẹp. Ông phát hiện ra mình đang ở đầu kia của phố Jermyn, trong dòng xe cộ của phố Haymarket. Ông già mặc áo choàng rộng đã biến mất. Nhưng không, ông ta kia rồi, Già B. đang đứng cách ông một quãng ở mé đối diện của con đường, cạnh cửa sổ của một tiệm bán tranh khắc. Ông ta đang nói chuyện với cậu bé đứng bên cạnh – chỉ trỏ, ra hiệu, chòm râu rậm của ông ta đong đưa. Và Mike đang lắng nghe, nhìn chăm chú, tiếp nhận. Đô đốc Rumbold quay gót. Ông chưa bao giờ tự nhận là hiểu biết nhiều về những bức tranh. Vậy thì vì sao lúc này ông đột nhiên cảm thấy chán chường và phiền muộn? Ông cũng mệt mỏi nữa, và rất khát nước. Gần như ông thấy nhớ cái áo khoác của mình.

Vua cá

Ngày xưa, ở làng Tussock huyện Wiltshire có một chàng trai tên là John Cobbler (John thợ chữa giày). Tên như vậy, hẳn trong gia đình anh phải có người làm nghề sửa giày. Thế nhưng cả đời mình, John không thấy có ai làm nghề đó cả, ngay cả trong ký ức của những người đang sống cũng vậy. Và John chẳng sửa giày cho ai khác ngoài những đôi giày cũ của chính mình và của mẹ anh. Dù vậy, anh là một chàng trai khéo léo. Giá mà anh khác đi một chút, chắc hẳn anh có thể bảo đảm cho cuộc sống hai mẹ con được đầy đủ, với nhiều bơ cho bánh mì của họ. Anh lười biếng quá.

Dù lười hay không, mẹ anh vẫn yêu anh hết mực. Bà yêu anh từ lúc anh còn là một em bé, khi niềm vui chính của nó là mút ngón tay và đưa đôi mắt to màu xanh biển nhìn ngơ ngác vào một thứ gì đó mà nó chưa có lời để nói ra. Thói quen đó vẫn còn được giữ cho đến lúc John đã trở thành một chàng trai khéo léo. Anh có thể làm ra nhiều loại giò; anh lấy mật ong rất tài. Anh có thể chữa những cái chậu và xoong chảo nếu có người đưa cho anh hợp kim để hàn và anh có thể tìm ra sắt. Anh có thể trồng bắp cải, cuốc khoai, dựng một cái chuồng gà hay quét vôi một cái chuồng heo. Nhưng anh chỉ làm được những thứ lặt vặt thế thôi và chẳng chuyên về một thứ gì cả. Ít khi anh làm hoàn tất một việc gì; cũng giống như “Kẻ giết Người khổng lồ”^[38] chẳng bao giờ hoàn tất việc của mình. Anh bắt đầu tốt công việc. Anh tiếp tục hơi tệ và ngáp dài khi kết thúc. Và nếu mẹ anh không cố xoay xở với các công việc giặt giũ, ủi đồ, quét tước, sửa chữa đồ dùng, nấu nướng và khâu vá ở các nhà địa chủ trong làng, trong nôi của họ

ắt chẳng có gì để duy trì linh hồn và thân xác họ – và cả hai thứ đó - cùng nhau.

Thế nhưng dù John có bản tính lười nhác và hay mơ mộng, anh vẫn có thể giúp cho mẹ anh bớt lo lắng hơn nhiều về tương lai của anh nếu như anh có thể từ bỏ một thú tiêu khiển nho nhỏ; anh có thể không chỉ kiếm được tiền mà còn có thể dựng nên sự nghiệp – thậm chí cho dù anh phải rời làng Tussock để nhanh chóng làm được điều này. Chính tình yêu sông nước của anh một ngày nào đó sẽ trở thành tai họa của anh. Nói đúng hơn, đó không phải là tình yêu đối với sông nước mà là niềm đam mê câu cá trong lòng nước. Chỉ cần anh bắt gặp một vũng nước, hay nước mưa phun ra từ một máng nước, hay vào giữa đêm khuya nghe thấy một cái vòi nước bị rò rỉ đang ngân nga bài hát vui vẻ “chuông leng keng” của nó khi từng giọt nước tí tách rơi vào bồn nước, chỉ cần một cơn gió đông thổi về nam; thế là ngay lập tức mọi ý nghĩ khác sẽ biến mất khỏi tâm trí anh. Tất cả những gì anh muốn lúc đó là một cái cần câu, dây câu, lưỡi câu, một con giun đất và một cái phao bần; một cái ao, một con suối hay một dòng sông – hay biển xanh sâu thẳm. Không phải anh khao khát những con cá, mà chỉ đơn giản là cái thú đi câu cá.

Lẽ ra niềm khao khát này sẽ chẳng có hại gì cho lắm nếu như anh có thể giữ nó trong vòng giới hạn. Nhưng anh không thể. Anh đi câu vào buổi sáng, buổi trưa, hay thậm chí trong đêm. Vì cứ liên tiếp nhìn chăm chú vào cái phao, đôi mắt anh trở nên tròn xoe, còn cặp cùi chỏ của anh thì chìa ra như hai cái vây cá khi anh bước đi. Điều lạ lùng là máu anh còn chưa biến thành nước. Và dù có rất nhiều loại cá ngon ở nước Anh, rốt cuộc mẹ anh cũng ngán đến tận cổ bất kỳ loại cá nào trong những bữa cơm. Như những lời hát cũ sau đây:

Một bữa cơm cá ngon

Là điều ai cũng thích

Dĩ nhiên món tuyệt vời

Là thịt bò mù tạt

Chỉ có kẻ phàm ăn

Mới khoái thịt cừu đông

Còn thịt heo trái mùa

Thường nhiều mỡ hoặc xương

Nhưng với kẻ sành ăn

Những món ấy vẫn hơn

Là nhìn vào mâm cơm

Chẳng thấy chi ngoài cá!

Một con cá nhỏ, thậm chí chỉ là một con cá chép nhí, cũng phải mất nhiều giờ mới câu được và thời gian nấu nướng gần như cũng không kém gì so với một con cá to hết cỡ; và cả hai đều có số lượng xương như nhau. Nhưng bất chấp những con cá và thú câu cá của John, mẹ anh vẫn tiếp tục yêu thương con trai bà. Bà hy vọng tới một lúc nào đó chính anh cũng sẽ phát ngán lên với chúng. Hay là còn có bí mật gì khác trong niềm đam mê sông nước của anh mà bà chưa biết? Có thể một ngày nào đó anh sẽ câu được một thứ gì thật sự đáng đồng tiền bát gạo, đáng để giữ lại? Có lẽ là một hộp hồng ngọc và kim cương, hoặc một rương đầy hổ phách và vàng ròng? Khi đó mọi bất hạnh của họ sẽ qua đi.

Trong lúc đó John không có dấu hiệu gì tỏ ra ít lười nhác hơn hoặc bắt đầu chán ngán việc đi câu, dù anh không còn thích câu cá ở những chỗ cũ. Anh có thể đi hàng chục dặm với hy vọng tìm thấy một cái vũng, ao, hay hồ mà anh chưa từng gặp trước đó, hoặc một con suối lạ. Bất cứ lúc nào nghe nói tới một chỗ có nước trong vòng một ngày đi về, anh sẽ lên đường tìm nó. Đôi khi trong những chuyến hành trình, anh cũng làm đôi ba công việc và mang về cho mẹ không chỉ một vài xu mà cả những món quà nho nhỏ - một cái băng cài tóc, một cái hộp đựng kim, một giỏ bánh xốp hay một cái trứng vịt cho bữa trà của mẹ; bất cứ thứ gì có thể khiến cho bà vui

lòng. Đôi khi những con cá mà anh câu được ở những vùng nước xa xôi có mùi vị tươi ngon, đậm đà hơn những con cá ở gần nhà; đôi khi chúng thật tệ - khô, toàn xương là xương và hôi bùn. Một phần là tùy vào loại cá, phần khác là thời gian cần thiết để mang chúng về nhà, và phần khác nữa là cảm giác của mẹ anh lúc đó.

Lúc bấy giờ John nghe nói tới một con suối nhưng suốt một thời gian dài anh không tìm ra nó. Bởi vì bất cứ lúc nào anh lên đường tìm nó – anh biết rằng nó nằm cách làng Tussock khoảng hơn mười bốn dặm – anh luôn bị cản trở bởi một bức tường đá cao. Đó là bức tường cao nhất mà anh từng thấy, và, như Vạn lý trường thành của Trung Hoa, nó kéo dài suốt nhiều dặm. Lạ lùng hơn nữa là dù anh đã đi dọc theo bức tường suốt nhiều giờ mỗi chuyến, anh chưa bao giờ tìm thấy một cánh cổng, một cánh cửa hay một lối đi qua nó.

Khi hỏi thăm những người lạ tình cờ gặp được vào những lúc đó xem họ có biết cái gì nằm phía sau bức tường bí mật đó hay không, có loại cá ngon nào trong dòng suối mà anh nghe nói hay không, và nếu có, thì chúng là loại cá gì, có hình dạng, kích thước, mùi vị ra sao – mỗi người lại kể cho anh nghe một câu chuyện khác nhau. Một số người nói rằng bên trong có một tòa lâu đài cách bức tường chừng một dặm, rằng có một phù thủy sống ở đó, người này có những tấm gương trên một ngọn tháp mà nhờ đó ông ta có thể phát hiện ra bất kỳ người lạ nào tới gần những bức tường. Những người khác bảo rằng có một vị thủy thần già, rất già, đã tự tay dựng lên trong đó một tòa nhà lớn nằm giữa một mê cung – tạo nên bằng những dòng nước và những cây thủy tùng, một vị thủy thần già đã biến thành một kẻ ăn thịt người và luôn nhấn chìm bất kỳ ai xâm phạm qua bức tường của ông ta trước khi ăn thịt họ. Một số khác nữa bảo rằng ở đó có những phù thủy nước, sống trong một cái hồ rộng do dòng suối ở mé ngoài những bức tường đổ nát của một cung điện tạo thành. Cung điện này là nơi cư ngụ của những ông hoàng thời xa xưa. Tất cả đều đồng ý rằng đó là một nơi nguy hiểm, và rằng họ không dám mạo hiểm đi qua bức tường, dù là vào ban

đêm hay ban ngày, dù có được trả công cả một túi đầy những đồng ghi-nê vàng.

Họ bảo rằng vào những đêm hè, người ta có thể nghe thấy những tiếng nói lạ lùng vọng đến từ xa, và có thể nhìn thấy ánh sáng trên bầu trời. Một số người thề rằng họ đã từng nghe thấy tiếng còi đi săn khi trăng lên. Về phần những con cá, tất cả đều nhất trí rằng đó phải là những con quái vật.

Những chuyện kể mà John được nghe về mọi thứ nằm phía sau bức tường kéo dài không dứt. Và vì là một chàng trai đơn giản, anh tin vào những câu chuyện đó. Nhưng không có câu chuyện nào làm thay đổi được niềm khao khát đã chế ngự anh, đó là đi vào phía bên kia bức tường và câu cá trong dòng suối đó. Những bức tường khó vượt qua, anh nghĩ, hẳn phải giữ một thứ gì đó đáng giá bên trong. Mọi cuộc đi câu khác giờ đây dường như trở nên nhàm chán, vô vị. Hy vọng duy nhất của anh là tìm ra bí mật của cái nằm sau bức tường xám rêu phong phủ đầy cỏ dại, cao lớn và dài vô tận đó. Và anh ngưng việc này lại chỉ vì mẹ của mình.

Nhưng dù với lý do này anh có thể ở nhà khoảng hai ba hôm, hôm sau nữa anh lại lên đường, khao khát tìm những vùng nước xa lạ không người biết.

John không chỉ nghĩ về bức tường suốt cả ngày, anh còn mơ thấy nó và những thứ nằm phía sau nó vào ban đêm. Nếu gió lùa qua cửa sổ, anh sẽ nhìn thấy trong mơ những mặt hồ lộng ánh trăng. Nếu một con vịt trời cất tiếng kêu bên dưới những vì sao trên đầu, cũng sẽ có hàng ngàn con vịt trời và thiên nga cùng nhiều loại chim nước khác ám ảnh tâm trí của anh khi anh đang nằm trên giường. Đôi khi những con cá voi to lớn bơi vào những giấc mơ của anh. Và anh có thể nghe thấy những nàng tiên cá đang thổi vào những cái tù và bằng vỏ ốc và cất tiếng hát véo von khi họ chải đầu.

Với tất cả những niềm khao khát này anh bắt đầu trở nên tiêu tụy. Mắt anh mờ đi và không còn ánh nhìn linh hoạt. Những hàng xương sườn của anh bắt đầu lộ ra. Và dù mẹ anh gặp con trai của bà nhiều hơn do anh đã ngưng đi câu cá, cuối cùng bà bắt đầu ngày càng nhớ tới những thứ bà đã

trở nên quen thuộc. Đó là những con cá – lược, rán, nướng hay bỏ lò. Và niềm mong mỏi của bà trở nên mạnh mẽ đến mức rốt cuộc trong một bữa ăn bà đã đặt dao nĩa xuống bên cạnh một lát heo ướp muối và bảo, “Con à, mẹ muốn nếm lại một miếng cá chép! Con có nhớ những con cá chép mà con câu được ở cái ao của cha Tu viện trưởng hay không? Hoặc là một con cá hồi nhỏ ngon lành, John à! Hoặc một con cá chình kho! Hoặc thậm chí một vài con cá chép ở cái hào của Trại cũ, dù cho chúng sặc mùi bùn! Thật buồn cười, John à, nhưng cá biển không bao giờ vừa miệng mẹ dù chúng ta có thể mua được; và mẹ gần như không còn muốn nếm tới thịt nữa. Ngoài ra, mẹ nhận thấy bây giờ pho mát đã làm cho con gặp toàn ác mộng. Nhưng cá ư? - Chưa bao giờ!”

Thế là đã quá đủ cho John. Suốt mấy tuần qua đầu óc anh cứ như ngồi trên một cái bập bênh, nên chỉ cần một cú nghiêng nhẹ nhất như thế cũng đủ đẩy anh đi tới một quyết định. Thật sự không phải là nỗi sợ hãi đối với tất cả những câu chuyện về những gã khổng lồ, những ma thuật và những ông hoàng của thời quá vãng đã ngăn anh không thám hiểm bức tường lớn và đánh liều với những nguy cơ ở phía sau nó. Hoàn toàn không phải vậy. Mà chỉ là một cảm giác tiềm ẩn trong đầu anh rằng nếu như anh đã sang phía bên kia bức tường, có thể anh sẽ không bao giờ hoàn toàn là một con người như trước. Bạn có thể bước xuống giường vào một buổi sáng, ánh nắng thường ngày rọi qua cửa sổ và lũ chim đang hót líu lo như vẫn luôn hót mọi ngày, thế nhưng lại biết chắc rằng trong những giờ sắp tới sẽ có một điều gì đó xảy ra – một điều chưa từng xảy ra trước đó. Đối với John Cobbler cũng thế. Ngay vào lúc mẹ anh đặt dao và nĩa xuống bên cạnh lát heo ướp muối và bảo, “*Con à, mẹ muốn nếm lại một miếng cá chép!... Hoặc là một con cá hồi nhỏ ngon lành, John à!...*” anh đã có một quyết định trong đầu.

“Dĩ nhiên, mẹ thân yêu,” anh nói với bà, với một giọng mà anh cố gắng một cách vô ích để giữ cho nó khỏi run lên. “Ngày mai con sẽ xem thử con có thể làm được gì cho mẹ.” Anh thắp nến lên, gần như không thể thở được

vì niềm vui khi nghĩ về điều đó, rồi leo lên chiếc thang gỗ tới căn gác áp mái của anh để tìm chiếc cần câu tốt nhất và chuẩn bị các dụng cụ đi câu.

Sáng hôm sau, bầu trời hướng đông xanh nhạt ánh bình minh, những đám mây nhỏ trông như một đàn cá bạc đang im lìm bơi lội. Trước đó, khi mặt trời chưa mọc, John đã lên đường rời làng Tussock với cái cần câu, dây rọ, cái giỏ đựng cá cũ móp méo, một khoanh bánh mì và pho mát to gói trong một cái khăn tay lấm tấm hoa đỏ. Không có bóng dáng một ai. Mọi bức rèm cửa vẫn còn buông xuống. Những chiếc ống khói còn chưa tỏa khói. Toàn thể ngôi làng vẫn còn đang say ngủ. Anh vừa đi vừa huýt sáo và thỉnh thoảng ngược nhìn lên bầu trời. Những đàn cá bạc đang tản mác ra báo hiệu cho một cơn gió từ hướng nam thổi tới, anh nghĩ. Anh tiến bước với một mục đích tốt lành, không gặp một bóng người nào ngoại trừ một người chặn cừu cùng con chó và đàn cừu và một thằng bé đang chặn một đàn bò. Những vùng này rất quanh quẽ dân cư. Anh tới chỗ bức tường ngay trong buổi sáng. Một buổi sáng tươi tắn và xanh ngắt của nước Anh.

Lần này John không chỉ đi tới chỗ bức tường mà là một nơi cụ thể ở đó. Đó là nơi mà trong một buổi chiều muộn trước đó ít lâu, anh đã chú ý tới những nhánh cao của một thân cây. Chúng đã bị ngã rạp xuống trong một cơn gió lớn, nằm vắt ngang qua bức tường và nghiêng xuống bãi cỏ hẹp nằm ven tường. Dường như có rất ít người đi theo lối này, nhưng có những bầy thỏ rừng làm hang trong lùm cây phủ cát, và vào chiều tối, những con cú muỗi rúc lên trong bóng tối. John cũng nhận thấy đó là một nơi cư ngụ ưa thích của lũ dơi.

Sau một cái nhìn lướt xuôi ngược con đường để xem chỗ này có sạch sẽ không, John tới bên dưới những nhánh cây rũ bóng. Và giống như truyện ngụ ngôn *Con cáo và chùm nho*, anh nhảy lên, nhảy lên lần nữa. Nhưng bất kể anh nhảy cao tới mức nào, những nhánh cây thấp nhất vẫn nằm ngoài tầm với của anh. Anh nghỉ một lát, nhìn quanh, và phát hiện ra một tảng đá lớn lú ra một phần trên lùm cây phủ cát. Anh hì hục vắn nó tới bên dưới gốc cây, và sau lần cố gắng thứ ba, anh đã bám được vào một nhánh cây. Anh bò theo nhánh cây rồi nhảy xuống một cách lạng lẽ xuống phía bên kia

bức tường trước khi tin tức về sự có mặt của anh được truyền đi trong các loài hoang thú sống ở đó. Thế rồi từ con kết này tới con kết khác vang lên lời báo động. Có tiếng di động nhốn nháo lao xao bên dưới những cành lá của lùm dương xỉ. Một bầy quạ vừa bay vụt lên trời vừa kêu ồm ồm. Rồi tất cả yên lặng lại. John liếc nhìn quanh. Anh chưa bao giờ cảm thấy lẻ loi như thế trong đời. Chưa bao giờ, ngay cả trong những giấc mơ, anh tới một nơi xa lạ đối với anh như thế này. Những ngọn đồi và lũng nhỏ phủ đầy cây mao địa hoàng và dương xỉ hiện lên xanh ngắt ở những nơi ánh mặt trời rọi xuyên qua những tầng cây lớn của khu rừng. Ngoài ra, những tầng cây rất rậm rạp đến nỗi phần lớn những chỗ bên dưới bóng cây chỉ sáng lơ mơ một màu ngọc lục bảo. Và một sự im lặng sâu thẳm ngự trị nơi này.

John tiếp tục bước đi trong một lúc, mắt mở to. Khi xa khi gần, anh nghe thấy tiếng những con chim giẻ cùi hót gọi nhau, và tiếng những con chim cu xanh phành phạch vỗ cánh bay ra khỏi tàng lá. Thỉnh thoảng, tiếng gõ của một con chim gõ kiến, hoặc tiếng kêu của nó vang lên trong im lặng. Có một lần anh đi dọc theo rìa một trảng cỏ và vừa kịp nhìn thấy một đàn nai đang chạy phía trước anh ở một quãng cách trong tầm mắt. Chúng lặng lẽ phi nhanh qua trảng cỏ rồi khuất sau rặng cây. John vẫn tiếp tục bước đều, lâu lâu hình mũi lên để đánh hơi bầu không khí; vì năng khiếu thợ câu của anh đã báo hiệu rằng nước đang ở gần đây.

Cuối cùng, anh tới một cái dốc nhỏ cao ngang hông người mọc đầy những lùm dương xỉ thơm dịu dịu, và ở đỉnh dốc anh thấy mình đang nhìn xuống mặt nước của một dòng suối lớn chảy êm đềm giữa đôi bờ rêu phủ trong cái thung lũng bên dưới chân anh. “Aha!” John reo to. Tiếng reo của anh vang vọng trong bầu không khí một cách kỳ lạ đến nỗi anh ngưng phất lại và nhìn chăm chú quanh mình như thể có ai đó đang nói. Nhưng chẳng có dấu hiệu nào của con người, chim hay thú. Tất cả lại lặng im. Thế là anh thận trọng tìm đường đi xuống dòng suối và bắt đầu câu.

Trong khoảng hơn một giờ anh không câu được gì cả. Ở bờ bên kia những hàng cây mọc dày hơn, còn dòng nước thì sâu, tối và chảy chậm. Tuy nhiên, dù không nhìn thấy con cá nào, thâm tâm anh vẫn biết rằng con

suối này có khá nhiều cá. Thế nhưng chẳng có con nào cắn câu, dù chỉ là một phát rĩa mồi.

Dù vậy, John vẫn thường ngồi câu cả nửa ngày mà chẳng được nhiều hơn một con cá cắn câu. Do đó, anh vẫn cảm thấy sung sướng và thoải mái, miễn là dòng nước vẫn lặng lẽ chảy xuôi bên dưới và anh vẫn có thể ngắm nhìn những hình ảnh phản chiếu của các vòm cây và những khoảng trời xanh lộ ra giữa chúng trong tấm gương tối thẫm này. Thế rồi đột ngột, như thể muốn chế nhạo anh, một con cá có cái lưng xanh đốm và cái bụng màu ánh bạc thuộc một loài mà anh chưa bao giờ trông thấy trước đó phóng vọt lên khỏi mặt nước cách cái phao của anh chừng ba mét. Đường như nó nhìn anh trong một thoáng với đôi mắt cá không có mí rồi ngay lập rơi trở lại trong lòng nước. Anh không thể nói được đó chỉ là tiếng nó quẫy nước, hay là những lời nói đã thật sự phát ra từ cái mồm há hốc của nó, nhưng chắc chắn là trước khi nó biến mất anh đã nghe thấy một giọng nói kỳ lạ kêu lên, “Này, John!.. Hãy cố xuống thấp hơn!”

Anh tự cười nhạo mình; rồi lắng nghe. Chờ đợi trong giây lát, anh nắm chặt chiếc cần câu hơn, rồi vừa cảnh giác nhìn quanh bốn phía, anh vừa đi theo dòng nước chảy, thỉnh thoảng dừng lại để buông câu. Và vẫn không có con cá nào đớp mồi trong lúc những cái mồm mở rộng của mấy con cá phóng lên mặt nước ở ngoài tầm với của anh dường như tiếp tục thốt ra những lời kêu gọi nghe như tiếng nước reo mà anh đã nghe trước đó, “Này, John! Này, John Cobbler, anh bạn, ở đằng kia! Cố xuống thấp hơn!” Những con cá này thật sự giống như những con cá bỏ bùa mê đến nỗi John bắt đầu ước chi anh cứ tới những địa điểm cũ hay lui tới và không mạo hiểm vượt qua bức tường; hay ít ra cũng báo cho mẹ anh biết nơi anh định tới. Giả sử anh không bao giờ quay về nữa? Bà sẽ tìm anh ở đâu? Ở đâu? Ở đâu? Và tất cả những gì bà yêu cầu, có lẽ chính vì bản thân anh, chỉ là một bữa cơm có cá!

Dòng nước màu xanh bi ve lúc này chảy xiết hơn, và trước khi chuẩn bị tư tưởng, đột nhiên John nhận thấy mình đang nhìn chòng chọc lên những bức tường của một ngôi nhà cao âm u chỉ có hai cánh cửa sổ hẹp trên mặt

đá đang chọc thẳng lên bầu trời bên trên. Và hình ảnh ngôi nhà đã khiến cho tim anh đập nhanh hơn. Anh sợ. Ở mé ngoài bức tường bên tay phải hiện ra những mái nhà bằng đá của một tòa nhà thấp hơn, và những cây ăn quả thân xanh mốc rêu đã rụng sạch lá. Trên mái ngói có hàng đàn quạ đen và quạ đầu xám đi đi lại lại, tiếng kêu thét chuyện gẫu chói tai của chúng nổi lên trên tiếng chảy rì rào của dòng nước. Lúc này, ngay bên dưới chân anh, dòng suối thu hẹp lại để luồn vào bên dưới một vòm đá thấp trên bức tường và sự im lặng âm u bên trong nó. Trong đầu John hiện ra ngay hai ý nghĩ khi anh nhìn lên ngôi nhà đơn độc lạ lùng này. Một là nó phải bị ếm bùa, và hai là ngoại trừ những con chim và lũ cá trong dòng suối, ngôi nhà đã bị bỏ hoang và trống rỗng. Anh đặt chiếc cần câu lên bờ suối xanh rêu rồi len lén đi từ thân cây này sang thân cây khác để tới gần và nhìn rõ hơn, quyết định rằng nếu có thời gian anh sẽ đi vòng quanh hết khu vườn có tường bao nằm ở mé bên kia của ngôi nhà mà anh có thể nhìn thấy, nhưng sẽ không mạo hiểm bước vào. Bầu không khí lặng im một cách khác thường trong ánh nắng rơi lổ chỗ, và John quyết định nghỉ ngơi một lát trước khi mạo hiểm đi xa hơn. Ngồi xuống bên dưới một gốc cây, anh mở cái khăn tay ra và nhìn thấy trong đó không chỉ có khoanh bánh mì và pho mát mà anh đã gói, mà còn có cả một khoanh xúc xích to và vài quả táo mà mẹ anh đã thêm vào sau đó. Anh thấy đói lạ lùng, và vừa cảnh giác nhìn lên hai cánh cửa sổ từ tầng lá trên đầu, anh vừa tiếp tục nhai chóp chép. Khi anh đang ăn, những con quạ đầu xám, với đôi cánh đen óng lên như bạc dưới ánh nắng, vẫn tiếp tục kêu om xòm, còn lũ cá vẫn lặng lẽ phóng lên từ lòng nước rồi rơi trở xuống, đôi mắt của chúng chờ đợi nhìn anh khi ra khỏi mặt nước, và dòng nước tiếp tục chảy nhanh vào con đường hầm âm u bên dưới những bức tường của ngôi nhà.

Nhưng lúc này, khi lắng nghe và quan sát, John tưởng tượng rằng những âm thanh này quyện vào nhau thành một bản đồng ca êm dịu của ban mai, và anh thoáng nghe mơ hồ một giọng hát ở phía xa – một giọng hát ngọt ngào. Nhưng anh biết rất rõ tiếng nước chảy có thể lừa dối đôi tai một cách lạ thường. Đôi lúc, khi người ta lắng nghe nó, nó sẽ kêu vang như thể

những cái trống và đàn dây đang rung lên những giai điệu sâu xa của chúng; đôi lúc, như thể có những ngón tay đang khảy lên những sợi dây của một chiếc hạc cầm, hay tiếng kêu than của những cái miệng vô hình. John ngừng ăn để lắng nghe một cách chăm chú hơn.

Chẳng bao lâu sau, anh không còn nghi ngờ gì nữa rằng đây không chỉ là tiếng nước reo, mà là tiếng hát của con người, và cách không xa lắm. Nó vẳng đến như thể từ bên trong những bức tường của ngôi nhà, nhưng anh không thể nhận ra bất kỳ một từ nào của bài ca. Nó lướt từ nốt nhạc này sang nốt nhạc khác như một con chim chưa biết tên nào đó đang buồn bã hót trong những cơn gió lạnh đầu tiên của tháng Tư sau chuyến du hành trên biển của nó từ châu Phi sang bờ biển Anh Quốc; và dù anh không hiểu, gương mặt của anh trong lúc lắng nghe nhăn nhúm lại như thể anh đã trở lại làm một đứa bé và đang sắp sửa khóc òa lên.

Anh từng nghe kể về những mỹ nhân ngư tàn nhẫn, về những hải tinh ngao du lang thang trên biển cả, về việc họ hát ca như thế nào giữa những hòn đảo đá, hoặc nằm dài bên bờ đại dương trên những hòn đảo tràn ánh nắng. Nơi những con cá biển khổng lồ tung tăng nô giỡn trong lòng nước mặn. Nơi những con cá heo phóng qua những lượn sóng trong veo như gương, xanh thẳm như đá quý. Cả mẹ anh cũng đã kể cho anh nghe hồi anh còn bé – hồi đó, như Simon Đơn giản^[39], anh đã khởi sự câu cá trong cái xô đựng nước của bà! – về những mối hiểm nguy khi lắng nghe những âm thanh đó; ngay cả những người thủy thủ cũng phải dùng sáp ong nút chặt đôi tai của họ lại để không bị tiếng nhạc này quyến rũ tới những hòn đảo của loài mỹ nhân ngư và không bao giờ quay về quê nhà được nữa. Nhưng dù John vẫn nhớ tới lời cảnh báo này, anh tiếp tục lắng nghe, và trong anh tràn ngập một niềm khát khao mãnh liệt được khám phá xem người ca sĩ bí ẩn này là ai, và nàng ta đang trốn ở đâu. Có lẽ anh sẽ nhìn trộm, anh nghĩ thầm, qua một tấm rèm hay vết nứt nào đó trên những bức tường tắm tối và sẽ không bị nhìn thấy.

Nhưng dù anh đã lén vào, lúc trong bóng râm, lúc dưới ánh mặt trời, qua những bụi mâm xôi và thạch nam rậm rạp, qua những bụi dương xỉ và bụi

những mọc gần sát mấy bức tường, anh vẫn không tìm ra một cánh cửa ra vào, cửa sổ, hay thậm chí một khe hở trên tường để nhìn vào – ít ra là ở phía này của ngôi nhà. Cuối cùng anh quay lại bờ suối nơi anh đã để lại chiếc cần câu, nóng bức, mệt nhoài và khát nước.

Trong lúc anh đang quỳ gối để uống nước bên bờ suối, giọng hát đã im bật một lúc bắt đầu cất lên trở lại, buồn bã nhưng ngọt ngào. Cách gương mặt đang cúi xuống của anh không tới một cánh tay, một con cá lớn phóng lên khỏi mặt nước, cái đuôi nó gần như gấp đôi lại, đôi mắt lồi của nó dán vào anh, và qua cái mõm lờm chờm răng nó kêu lên, “*A-whoof! Oo-ougoolkawott!*” Đối với John, ít nhất đó là những gì mà nó nói ra. Sau khi chuyển xong thông điệp, nó rơi trở lại vào lòng nước tối và biến mất trong một xoáy nước. Giật mình vì tiếng động đột ngột này, John nhanh chóng lùi người về phía sau, và cử động này làm một hòn đá xanh rêu lớn bị bật ra khỏi bờ suối. Nó lăn lóc cóc trên bờ dốc rồi rơi tòm xuống suối. Thế là tiếng hát im bật ngay lập tức. John liếc mắt về phía sau tới bức tường cao và hai cánh cửa sổ trống. Từ sự im lặng một lần nữa đang buông xuống giữa trưa, anh nghe thấy tiếng rúc buồn thảm của một con chim cú, và một cơn ớn lạnh chạy dọc khắp người anh. Anh đứng lên, vớ lấy chiếc cần câu và giỏ đựng cá, vội vã gói phần còn sót của bữa ăn trưa vào chiếc khăn tay và ngay lập tức lên đường trở về nhà. Anh không hề quay nhìn lại lần nào cho tới khi ngôi nhà đã khuất khỏi tầm nhìn. Lúc này cơn sợ hãi tan đi và anh bắt đầu thật sự cảm thấy hổ thẹn.

Vì lúc này anh bắt gặp một nhánh khác của dòng suối, anh quyết định dù có mất bao lâu cũng sẽ câu ở đó cho tới khi bắt được một thứ gì đó – dù là một con cá gai – để không làm mẹ anh thất vọng về bữa ăn tối mà bà mong mỏi.

Con cá nhỏ tằm tủy lợn mà anh dùng làm mồi trên lưỡi câu đã khô. Dù sao thì anh cũng quăng nó vào dòng suối, và gần như ngay trước lúc cái phao chạm vào mặt nước một đợt sóng lăn tăn cuộn tới từ mé bờ bên kia, và một con cá chó tham ăn màu xám bạc, dài ít nhất sáu tấc, đã ngay lập tức đớp mồi và mắc câu. John gần như không tin vào mắt của mình. Như

thế nó đã nằm ở đó để chờ bị bắt. Anh cúi xuống nhìn vào đôi mắt lạ lùng bất động của nó khi nó nằm trên lớp cỏ dưới chân anh. Nó giận dữ nhìn lại anh như thể trong lúc còn sống thêm một hai phút nữa, nó đang cố gắng một cách dũng cảm trao cho anh một thông điệp, nhưng là một thông điệp mà anh không thể hiểu.

Lòng lâng lâng vui sướng, anh không ở lại thêm phút giây nào nữa. Thế nhưng trên từng dặm trong hành trình trở về nhà, trong anh dâng lên niềm mong mỏi được quay trở lại ngôi nhà đó, chỉ để nghe lại giọng hát buồn thương phát ra từ bóng tối trong những bức tường. Nhưng anh không kể gì với mẹ về cuộc phiêu lưu của mình, và cả hai ngồi xuống ăn bữa cơm có cá ngon lành như chưa từng có.

“Mẹ thấy lạ một điều, John à,” cuối cùng mẹ anh nói, trước đó họ nói chuyện rất ít do đang đói bụng, “dù con cá này là một con cá chó, được nấu như mọi bữa, được nêm thêm chút lá xạ hương và kinh giới, chút ít bơ, một trái chanh vắt và ít lát hẹ tây, nó ngon hơn thế nhiều. Thịt nó thơm và ngọt như thể nó được nuôi một cách cầu kỳ. Con cá nó ở đâu vậy John?”

Nhưng khi vừa nghe câu hỏi này John bật ho một tràng dài – như thể có một cái xương mắc vào cổ họng anh – đến nỗi anh trông như có thể mắc nghẹn vào bất cứ lúc nào. Và khi mẹ anh ngưng vỗ vào lưng anh, bà đã quên những gì đã hỏi. Với miếng cá khác trong miệng, bà đang nghĩ tới một điều khác; và may mắn là bà có một hàm răng rất chắc, nếu không có lẽ một hai cái răng đã gãy làm đôi khi bà nhai phải một vật gì đó.

“Mẹ xin lỗi, John,” bà nói, và rút trong miệng ra không phải một cái xương, mà là một vật gì đó nhỏ xíu, cứng và sáng lấp lánh. Sau khi đã được rửa dưới vòi nước trông nó rõ ràng là một chiếc chìa khóa. Trên nó có khắc những ký hiệu hình chim, thú và cá, có thể chỉ để trang trí, hoặc, John nghĩ thầm, mặt anh đỏ bừng như gấc chín, một dòng chữ bí mật.

“Ồ, mẹ chẳng ngờ! Đồng thau!” mẹ anh nói, nhìn vào chiếc chìa khóa trong lòng bàn tay của bà.

“Con cũng vậy,” John nói. “Con sẽ đem nó tới chỗ ông thợ rèn ngay. Mẹ ạ, để xem ông ấy bảo sao.”

Trước khi bà có thể đồng ý hay phản đối điều này, John đã đi rồi. Khoảng nửa giờ sau anh quay về.

“Mẹ ạ, ông ấy bảo,” anh nói, “nó là một chiếc chìa khóa, không phải bằng đồng thau mà là vàng ròng. Một chiếc chìa khóa bằng vàng! Của ai nhỉ? Và lại nằm trong bụng một con cá!”

“Này John,” mẹ anh nói, bà hơi buồn ngủ sau một bữa tối no nê. “Mẹ chưa bao giờ thấy việc câu cá có gì tốt đẹp ngoại trừ con cá này, nhưng nếu còn có chiếc chìa khóa vàng nào khác nữa ở chỗ con cá đó, sáng mai cả hai mẹ con ta hãy dậy sớm và chẳng bao lâu chúng ta sẽ giàu như những ông hoàng thời xưa.”

John không cần mẹ anh phải bảo. Sáng hôm sau anh lên đường khá lâu trước lúc mặt trời bắt đầu mạ vàng những giọt sương trên đồng cỏ, và anh nhận thấy mình, cùng với cần câu, giỏ đựng cá và mồi câu, lại ở bên dưới bức tường bí ẩn trước buổi trưa hơn ba giờ đồng hồ. Bầu trời trong vắt không một bóng mây. Dòng suối chảy lặng lẽ như một dòng thủy tinh nấu chảy, phản chiếu những thân cây rừng cao lớn, những bức tường đá tối tăm, những bông hoa bất động và những lá cỏ trên rìa của nó. John đứng đó một lúc, nhìn đắm đắm xuống nước, như thể hôm nay chính là ngày hôm qua quay trở lại, rồi ngồi xuống bờ suối và rơi vào một giấc mơ ban ngày, chiếc cần câu nằm hờ hững bên cạnh. Không có một con cá, chiếc chìa khóa, sự tươi tắn của ban mai hay bất kỳ một mong muốn hay ý tưởng nào khác trong tâm trí anh ngoại trừ một niềm khao khát được nghe lại giọng hát bí ẩn. Những bóng cây quanh anh đã dài hơn trên chặng hành trình mỗi ngày của chúng, và một tiếng chim cu gáy bên dưới bầu trời khoáng đãng được đáp lại bằng ba tiếng chim cu gáy trong một thung lũng xanh nào đó của cánh rừng. Rồi những nốt nhạc đã ám ảnh anh lại xuyên qua bầu không khí, vừa ru ngủ vừa làm cho tỉnh táo, như lần đầu tiên chúng lọt vào tai anh. Chúng tiếp tục réo rắt, trong im lặng, rõ ràng như một thiên sứ đang hát

trong một thính phòng lặng lẽ ở thiên đường, và John biết chắc rằng cô gái đang hát không còn e ngại sự có mặt của anh, mà xuất phát từ nỗi niềm cô quanh đó, đang cầu khẩn sự trợ giúp của anh.

Anh đứng lên, một lần nữa ngắm nghía những bức tường cao lớn nghiêm nghị trên đầu. Không có gì ở đó ngoài những con quạ đang kêu quàng quạc giữa những chiếc ống khói, và một con bướm màu vàng nhạt đang bay chấp chới dọc theo bóng tối của những hòn đá trên tường. Những bức tường này làm lòng anh ngập tràn niềm sợ hãi. Giọng hát vẫn vang lên réo rắt.

Cuối cùng anh dán mắt vào cái vòm tối mà bên dưới nó dòng suối nặng nề đang cuộn chảy qua. Thật sự không có lối vào! Nhưng chắc là nơi mà nước có thể chảy qua, anh cũng có thể đi qua?

Không chờ thêm phút giây nào để cân nhắc những mối hiểm nguy có thể đang chờ đợi anh trong dòng nước tối tăm bên dưới những bức tường, anh cởi áo khoác và giày ra rồi trèo mình xuống nước. Anh bơi theo dòng suối cho tới khi chỉ còn cách cái vòm một khoảng ngắn; hít một hơi thật sâu rồi lặn xuống, xuống mãi. Khi không chịu được nữa anh trồi lên khỏi mặt nước – và vừa đúng lúc. Anh đã vớ được một cái gì đó khi lên tới mặt nước, và nhận ra mình đang nhìn lên trong một làn ánh sáng nhờ nhờ từ chân của một cầu thang đá – với một sợi dây xích han rỉ mắc ngang qua giữa. Anh đu người ra khỏi mặt nước và ngồi xuống một lúc để lấy lại hơi thở, rồi bắt đầu bước lên cầu thang. Khi tới đầu cầu thang, anh bắt gặp một hành lang đá thấp. Anh dừng lại ở đây.

Lúc này giọng hát càng nghe rõ hơn. Anh vội vã đi theo hành lang và cuối cùng tới một căn phòng hẹp tràn ánh nắng từ phía cái cửa sổ nhìn ra khu rừng. Ngồi dựa vào cạnh cửa sổ, làn ánh sáng xanh xao rọi lên khuôn mặt nhợt nhạt và mái tóc vàng hung, là người mà thoát tiên anh cho là một người cá. Bởi vì nàng có một cái đầu và thân hình của con người nhưng lại có một cái đuôi cá. Anh đứng đó, hoàn toàn bất động, nhìn nàng đắm đắm, và nàng cũng nhìn anh đắm đắm, nhưng anh không thể nghĩ ra điều gì để nói. Anh chỉ hé miệng để phòng khi có lời nào đó xuất hiện trong đầu.

Trong lúc đó nước nhỏ giọt từ quần áo và mái tóc của anh xuống những phiến đá xung quanh. Khi đôi môi trên gương mặt nhỏ nhắn khác thường của sinh vật lạ lùng này bắt đầu nói với anh, anh hầu như không hiểu được từ nào. Thật sự, nàng đã im lặng khá lâu một mình trong tòa nhà xưa cũ này, nơi một phù thủy đã biến đôi chân nàng thành đuôi cá để nàng không thể trốn khỏi ngôi nhà. Ông ta đã ra đi cách đây vài năm, không bao giờ quay lại. Giờ đây nàng gần như đã quên mất giọng nói tự nhiên của mình. Nhưng nhạc điệu trong giọng nói còn nói nhiều với những ai hiểu nó hơn bất kỳ từ nào trong một cuốn tự điển. Chẳng bao lâu John đã hiểu ra rằng sinh vật đuôi cá khốn khổ này, kẻ chẳng có gì để tự an ủi ngoài giọng hát buồn bã của chính mình, vô cùng bất hạnh; rằng tất cả những gì nàng mong mỏi là thoát khỏi cái đuôi cá lạnh lẽo, và nhờ đó sẽ có lại ánh sáng, ánh nắng mặt trời, được giải thoát khỏi lời nguyền của tên phù thủy đã nhốt nàng trong bốn bức tường đá này.

John ngồi lên một cái ghế gỗ đặt kế chiếc bàn và lắng nghe. Thỉnh thoảng, anh lại thở dài hay gật đầu. Anh hiểu ra rằng – dù hiểu một cách rất chậm – người bạn duy nhất của nàng là một người quản gia già bị điếc. Mỗi ngày hai lần, vào buổi sáng và buổi tối, ông ta mang đến cho nàng thức ăn và nước uống, và phần còn lại trong ngày tự nhốt mình trong một tòa tháp ở mé kia của ngôi nhà nơi nhìn ra khu vườn bỏ hoang mà trước kia đã từng rất xinh tươi với những cây đào, cây mận qua và cây mơ, cùng tất cả những loài hoa ở Damacus^[40].

Ngoài ra, nàng nói, thở dài, nàng luôn luôn cô độc một mình. Rồi tới lượt mình, với mọi khả năng có thể, John kể cho nàng nghe về bản thân anh và về mẹ anh.

“Người sẽ hết lòng giúp cô tất cả mọi thứ để cô thoát khỏi nơi này – tôi biết điều đó, nếu bà có thể. Vấn đề duy nhất là, làm cách nào? Vì, cô thấy đó, trước hết là quãng đường quá xa nên mẹ tôi không thể đến đây và chẳng có cách nào để leo qua bức tường, kể đến, giả sử như bà tới được, sẽ không dễ dàng gì để đi với một cái đuôi cá. Ý tôi là, thưa cô, để cô có thể bước đi.”

Nói tới đây anh nhìn đi nơi khác, e rằng có thể anh đã làm tổn thương nàng. Đồng thời ngay lúc ấy anh chợt nghĩ tới chiếc chìa khóa mà nếu anh không suýt bị nghẹn thở, có thể mẹ anh đã nuốt nó vào bụng vì tưởng lầm đó là cá. Anh móc nó ra khỏi túi quần và đưa nó về hướng cửa sổ, để ánh sáng có thể soi vào nó. Khi nhìn thấy nó, dường như có một cảm giác gì đó trộn lẫn giữa nỗi đau và sự vui mừng tràn ngập trong lòng cô gái tội nghiệp có cái đuôi cá, bởi lẽ nàng giấu gương mặt mình sau những ngón tay và khóc òa lên.

Điều này chẳng giúp ích gì mấy cho anh chàng John khốn khổ. Với cung cách biếng nhác và tình yêu đối với thú vui câu cá của mình, đôi khi anh là một của nợ đáng buồn đối với mẹ anh. Nhưng dù có vóc người bé nhỏ, bà lại dũng cảm như một con sư tử, và nếu có bao giờ bà rơi lệ, thì bà chỉ thầm lặng khóc. Có lẽ đây là một điều đáng tiếc, vì nếu John từng nhìn thấy mẹ anh khóc, có thể anh sẽ biết phải làm gì vào lúc này. Tất cả những gì anh thật sự làm là tỏ ra rầu rĩ và đưa mắt sang nơi khác. Và khi chúng chậm chạp lướt một vòng qua những bức tường trống trải, anh nhận ra một cái gì đó giống như một khe hở của một cánh cửa nhỏ trên tường và bên cạnh nó là một lỗ khóa tí hon. Điều duy nhất trên đời mà anh ao ước lúc này là an ủi cô gái có cái đuôi cá này, là khuyên nhủ nàng lau khô nước mắt và mỉm cười với anh. Nhưng vì không nghĩ ra được lời nào có thể giúp ích cho nàng, anh nhón chân đi tới xem xét bức tường kỹ càng hơn. Anh đọc thấy trên mặt đá bên trên ổ khóa có khắc mấy chữ H.A.N.G! John không hiểu chúng có ý nghĩa gì, ngoại trừ việc một cái hang là một cái gì đó lõm sâu và thường là trống rỗng. Tuy nhiên, vì ở đây có một cái lỗ khóa và John có một chiếc chìa khóa, anh bất giác đút chiếc chìa vào ổ khóa với những ngón tay lóng ngóng để xem nó có vừa không. Và lạ thay, có một tiếng kêu lách tách. Anh giật mạnh, kéo phiến đá ra khỏi những bản lề bằng sắt của nó, và nhìn vào bên trong.

Anh không biết mình mong đợi sẽ bắt gặp cái gì. Tất cả những gì thật sự có trong ngăn tủ bằng đá ấy là một cái lọ nhỏ màu xanh lá, bên cạnh nó là một mảnh nhỏ trông như một mảnh da dê, nhưng thật ra là da khỉ. John

chưa bao giờ là người hay đọc sách. Anh là một người tối dạ. Khi còn bé anh thích ngắm nhìn những đám mây, những con bướm và lũ chim bay qua bay lại và những chiếc lá xanh lấp lánh ánh mặt trời, và thấy rằng những con ếch, sa giông và cá chép là những người bạn tốt hơn bất cứ thứ gì anh có thể đọc trong các quyển sách. Dù sao, rốt cuộc anh cũng cố xoay xở để học thuộc hết các mẫu tự và thậm chí đọc được, dù anh đọc chậm đến nỗi có khi anh quên mất những mẫu tự đầu của một từ dài trước khi đánh vần tới những mẫu tự cuối cùng của nó. Anh đưa mảnh da về phía ánh sáng, giữ chặt nó giữa những ngón tay, và đánh vần từng âm tiết một, lẩm bẩm tự hỏi chính mình rằng nó nói gì, chừa lại những từ dài cho tới khi anh có nhiều thời gian hơn.

Lúc bấy giờ, cô gái xanh xao ngồi dựa bên cửa sổ đã ngưng khóc, đôi mắt nằm giữa những bím tóc màu vàng hung đang dõi theo anh qua hàng nước mắt. Và đây là những gì John đã đọc:

Hỡi kẻ dám cả gan

Cứu thoát cô gái này

Khỏi dáng hình người cá

Rồi trốn đi sau đó

Qua biển qua núi rừng

Khỏi bàn tay của ta:

Hãy trét mỡ cá này

Lên trên tim của người

Rồi với đuôi, và vây

Hãy phóng mình xuống nước!

Và người sẽ thỏa ước

Được gặp Vua Cá già

*Bạc phù thủy đại sư
Đớp mồi của ông ta*

*Nếu ông ta vui lòng
Sẽ chỉ người nơi tìm
Món thuốc cao kỳ diệu
Biến đuôi cá thành chân*

*Nhưng hãy nhớ liệu hồn
Chớ nấn ná lần khôn
Nếu không mạng người đấy
Sẽ khó mà giữ gìn
Khi bị lên bàn ăn
Vua Cá già vĩ đại!*

John đọc bài thơ con cóc này một lần, rồi hai lần, và dù anh không thể hiểu nó một cách trọn vẹn ngay cả sau lần đọc thứ ba, anh cũng hiểu được nó ít nhiều. Điều duy nhất mà anh không thể nghĩ ra, dù dường như đó là điều quan trọng nhất, là cái gì sẽ xảy ra cho anh nếu như anh làm theo lời của bài thơ – trét mỡ cá lên phía trên trái tim mình. Nhưng anh nghĩ sẽ tìm ra nó sau.

Thế thì tại sao không làm ngay, John nghĩ, dù ngoại trừ lúc một con cá vừa mắc câu của anh, anh hiếm khi nào nhanh nhẩu như thế. Anh gấp mảnh da lại thật nhỏ, nhét nó vào túi quần. Rồi ra hiệu với cô gái đuôi cá với những điệu bộ khá nhất mà anh có thể thực hiện rằng anh sẽ đi xuống những bậc thang và lặn xuống nước. Anh hứa với nàng rằng anh sẽ quay lại với nàng ngay giây phút đầu tiên khi có thể, và nài nỉ nàng đừng hát cho tới khi anh quay trở lại. ‘Bởi vì...,’ anh bắt đầu, nhưng không thể nói gì thêm. Lúc này, cô gái tội nghiệp lại bắt đầu khóc, khiến cho John, rất buồn khi

phải nhìn thấy cô như vậy, càng thêm nôn nóng muốn đi ngay. Thế là anh lôi cái lọ ra khỏi ngăn tủ bằng đá, và gật đầu chào tạm biệt cô gái với một nụ cười, rồi vội vã đi ra hành lang hẹp, bước xuống cầu thang dẫn tới mặt nước.

Ở đó, sau khi kiểm tra rất cẩn thận bằng những đầu ngón tay vị trí của quả tim, anh quẹt ngón tay vào chất mỡ màu xanh rồi chà xát nó lên ngực. Ngay lập tức, một bóng tối và sự choáng váng kinh khủng quét qua anh. Anh cảm thấy thân thể mình đang co lại bên dưới lớp da; đôi cánh tay và đôi chân của anh cứng đờ, đôi mắt anh dường như lộn ngược lên đầu. Khoảnh khắc kế tiếp, với một cơn co giật toàn thân, anh rơi tõm vào lòng nước. Anh nằm ở đó một lúc trong sự bất động đáng sợ. Rồi anh bắt đầu cựa quậy trở lại, và sau một khoảng thời gian ngẩn kinh hoàng, anh thấy mình đang bơi nhanh đến nỗi chỉ trong nháy mắt anh đã vượt ra khỏi cái vòm và tiến vào màn nước xanh thẳm của dòng suối bên ngoài. Trước đó, chưa bao giờ anh di chuyển trong nước một cách dễ dàng đến thế. Và không có gì phải ngạc nhiên!

Bởi vì, khi anh co người lại để xem chuyện gì đã xảy ra với mình, một hình ảnh đã đập vào mắt anh. Nơi trước đây là hai cánh tay giờ đây là hai cái vây nhỏ. Một sợi râu bằng sụn chìa ra ở mỗi bên mép của anh. Thân hình ngắn lùn mập mạp của anh có màu xanh lá thẫm ngả sang nâu, còn đôi chân mà anh không lấy gì làm tự hào lúc này chỉ là một cái đuôi ve vẩy. Có lẽ nếu đừng quá lười nhác trong những ngày còn trẻ trung anh đã có thể thấy mình biến thành một con cá hồi đốm, cá trê, cá đuối xinh đẹp hay một con cá chình linh hoạt, hoặc nếu còn là một gã John anh cũng có thể trở thành một chàng trai giỏi dẫn. Nhưng không, anh khá chuyên nghiệp trong nghề câu cá để có thể tự nhận ra hình ảnh của mình – một con cá chép bình thường, thậm chí không được là một con cá chép xinh đẹp! Một con cá hạng trung bình, John tự đánh giá. Với phát hiện kinh khủng này, dù bài thơ cũng đã cảnh báo trước với anh điều đó, hết cơn rùng mình này tới cơn khác chạy dọc theo xương sống của anh. Anh lao bừa một cách mù quáng qua màn nước như thể đang mất trí. Anh có thể tự giấu mình ở đâu đây?

Làm thế nào để lẩn trốn? Mẹ anh sẽ nói gì với anh? Và than ôi, cái lọ thuốc mỡ đã biến thành cái gì rồi? Ôi, hãy thương xót tôi, ôi, tôi thật là khốn khổ! Anh rên lên trong đầu, dù chẳng có một tiếng thì thầm nhỏ nhất nào lọt ra đôi hàm xương xấu của anh. Thật là một cuộc mặc cả quá hời!

Anh lao xuống, càng lúc càng sâu hơn, và cuối cùng sục nhẹ mõm vào lớp cát dưới đáy suối, anh giấu cái đầu của mình giữa hai tảng đá. Ở đó, dưới một lớp rong xanh sáng, anh nằm thật yên một lúc, suy ngẫm về mẹ anh và về những cảm giác của bà nếu bà không nhìn thấy anh nữa, hoặc là thấy anh trong hình dáng lúc này! Giá mà anh chịu lắng nghe lời khuyên răn của bà và đừng quá chú tâm tới những thứ cần câu, lưỡi câu, dây câu, phao hay nước. Anh đã lãng phí tuổi trẻ của mình với trò câu cá, và bây giờ thì mãi mãi làm thân cá.

Nhưng khi khoảnh khắc than thân trách phận qua đi, nỗi đau khổ và nản lòng bắt đầu phai nhạt và anh nhớ lại tên phù thủy gian xảo, độc ác. Bất kể bề ngoài của anh trông như thế nào, John đã trở lại là chính anh ở bên trong. Lòng can đảm, thậm chí cả một tia hy vọng mong manh, đã quay trở lại trong bộ não cá ngu đần của anh. Với một cú quẫy đuôi, anh lui ra khỏi khe hở tối tăm giữa hai tảng đá và chẳng bao lâu đã tung tăng bơi lội cách mặt nước vài phân. Ánh mặt trời vàng óng ánh trên những lớp vẩy của anh, dòng máu lạnh chảy qua thân thể anh, và trong tim anh chỉ có một ước ao duy nhất.

Trạng thái cao hứng này gần như suýt kết thúc cuộc sống của anh. Bởi ngay lúc đó, một con cá chó đói bụng và đang lảng vảng tìm mồi đã theo dõi con cá chép nhỏ mập mạp này từ chỗ nấp của nó chọt phóng qua màn nước như một mũi tên rời khỏi dây cung. John thoát khỏi cú tấp của hàm răng lởm chồm răng nhọn chỉ trong gang tấc. Khi còn là người, anh từng cho rằng cá chép là bác sĩ của loài cá và luôn an toàn trước mọi kẻ phàm ăn! Sau kinh nghiệm choáng váng này anh bơi một cách cẩn trọng hơn, náu mình luôn lách giữa những tảng đá và rong tảo và thỉnh thoảng rĩa bất cứ thứ gì mà anh thấy có thể nuốt trôi. Và cái thế giới của cây cối, bầu trời mà

vài giờ trước anh đã bước đi trong đó trên cặp chân con người là một cảnh tượng rất lạ lùng khi nhìn lên từ mặt nước méo mó và gợn sóng lăn tăn.

Khi buổi chiều bắt đầu tối hơn trên đầu, anh tìm ra một nơi có vẻ khá an toàn để ẩn náu trong đêm, và chẳng bao lâu sau đã rơi vào một giấc ngủ dài và thanh bình của loài cá. Một giấc ngủ lạ lùng nữa, bởi vì do không có mí mắt, cả hai con mắt của anh vẫn mở to, trong khi ngay cả một con thỏ vẫn còn có thể nhắm lại một con mắt khi ngủ!

Sáng hôm sau, khi trời còn rất sớm, John đã tiếp tục bơi. Hẳn đang có một cơn gió nam đang thổi qua, anh nghĩ, vì mặt nước trở nên êm ả và sóng động một cách khác thường. Anh táp mọi thứ nho nhỏ do dòng suối đưa tới với sự thú vị và một cơn đói không có gì thỏa mãn được. John tội nghiệp, anh chưa bao giờ nghĩ rằng một con ruồi bị chết đuối hoặc một con ong, một con ấu trùng hay sâu bướm lại có mùi vị ngon lành. Nhưng lúc này anh không cần phải thử để phát hiện ra điều đó. Hiện tại, anh đang dò xét một con giun đỏ đang ngo ngoậy và trông có vẻ đặc biệt ngon lành đang lơ lửng trên đầu anh, cách chừng bốn năm phân.

Tuy nhiên, như đã nói, khi còn rất bé, John đã tự nhủ không được ăn những con sâu bướm, bọ, ốc sên hay một gổ, vì khi đang làm bánh bằng bùn trong khu vườn của mẹ anh, anh đã từng nhai phải một con giun đất nhỏ. Và anh đã rất khó chịu với cảm giác đó. Có lẽ chỉ vì lý do này, anh vẫn dán mắt vào mẫu mỗi màu san hô đang ngo ngoậy trên đầu anh. Ký ức cũng nói với anh rằng những con sâu không có thói quen bơi lặn quăng trong nước như vậy. Và dù khi nhìn thấy nó anh càng lúc càng đói hơn trong lúc vẫn nhẹ nhàng vẫy đôi vây cá, anh tỉnh táo liếc mắt nhìn lên phía trên mặt nước. Và kia, anh nhận ra một hình dáng cao gầy cao đang khom người trên bờ suối, một con người có hình dáng kỳ lạ nhất mà anh từng trông thấy. Ông già ốm tong teo này hầu như không có đôi vai. Đôi mắt xám không hồn của ông ta lồi ra khỏi đầu, bên trên cái mũi xẹp lép. Một chòm râu đông đưa bên dưới cái cằm giống như mồm cá tuyết, và bàn tay đang giữ chặt cái cần câu chẳng có gì ngoài xương và da.

“Chà,” John tự nhủ khi tiếp tục quan sát ông ta, “nếu ông lão bất lương này không phải là Vua Cá mà bài thơ nhắc đến thì mình sẽ ăn mấy cái nút áo của mình.” Đó không phải là một lời hứa dễ thực hiện, vì lúc này John chẳng có một cái nút áo nào. Không có gì dễ dàng hơn là việc cái bộ não cá đang đối ngẫu của anh quyết định sẽ tấp con sâu cùng với cơ hội sẽ xảy đến sau đó. Anh khao khát vô kể được trở về nhà; được trở lại nguyên hình như cũ – nhưng chỉ khi (dường như khi là cá John ngoan cố hơn so với khi là người), chỉ khi cô gái xinh đẹp đó thoát khỏi cái đuôi cá của nàng. Và làm sao có hy vọng đạt được những điều đó nếu anh từ bỏ cơ hội gặp Vua Cá này để tìm ra lọ “thuốc cao” mà bài thơ nhắc tới? Mọi việc xảy ra nhanh chóng thật!

Nếu không có gì xảy ra để cắt ngang những suy nghĩ này, có lẽ John sẽ suy nghĩ khá lâu. Nhưng ngay lúc đó một con cá rô tinh mắt đang bơi tới chỗ John và đã trông thấy miếng mồi ngon lành đang ngo ngoài trong làn nước trong vắt như gương. Ngay khi thoáng thấy nó, John không còn do dự gì nữa. Với cái mồm há rộng và một cú quẫy đuôi mạnh, anh phóng tới con sâu. Một cơn đau nhói lan đi khắp cơ thể của anh. Anh bị lôi ra khỏi mặt nước vào không khí. Kế tiếp, anh nhận thấy mình đang nằm thở hổn hển trong đám cỏ xanh rì mọc kế bên bờ nước. Nhưng lão ngư ông già đã bắt anh thậm chí còn thành thạo nghề câu hơn cả John Cobbler. Hầu như ngay trước khi John có thể nấc lên tiếng thứ hai, cái lưỡi câu đã được gỡ ra khỏi miệng của anh.

Anh được bao bọc từ đầu tới đuôi bằng những lớp rêu xanh mát lạnh, một cái thòng lọng thít chặt vào đuôi anh, và John tội nghiệp bị dốc ngược đầu lại dưới những ngón tay dài xương xẩu của lão ngư ông, rồi bị xách đi tới một nơi nào đó mà anh không thể biết. Những ý nghĩ mơ hồ, ít ỏi và nghiêm trang lướt qua cái đầu đang há hốc mồm và thở hổn hển của anh trong chuyến hành trình mê mẩn này.

Vua Cá, người đã bắt anh, sống trong một ngôi nhà đá thấp được bao quanh ba phía bởi một hồ nước, và cách không xa ngôi nhà của lão phù thủy. Những vòi nước phun nước trong những căn phòng trống, và nước

dựng lên những bức tường của chúng ở khắp bốn phía. Trong ngôi nhà này không thể nghe thấy tiếng tru của một con cáo, tiếng kêu của một con công hay bất kỳ âm thanh nào của những loài chim chóc. Nó tràn ngập tiếng thở dài, âm nhạc và lời thì thầm của nước suốt ngày đêm dài thăm thẳm. Nhưng vì bị dốc ngược đầu, John tội nghiệp không có nhiều cơ hội để quan sát hay lưu ý tới những cảnh tượng khác thường của nó. Và vẫn bị bao bọc trong lớp rêu xanh dày, lúc này anh nhận thấy mình bị treo vào một cái móc trong nhà chứa cá của Vua Cá, một căn phòng hay một căn hầm dài, tối và lạnh, chỉ có một cửa sổ, và đó chỉ là một cái lỗ ở phía trên của bức tường. Căn phòng này cũng làm bằng đá, và ngoài những con cá khác cũng ít may mắn như John đang bị treo trên những cái móc, có nhiều con khác, to béo hơn anh, đang nằm yên lạnh lẽo trên những cái kệ đá đen xung quanh.

Vua Cá có một người hầu bé nhỏ. Cô ta là người canh gác phòng chứa cá của ông. Sáng sớm hôm sau cô ta đi vào phòng và bắt đầu làm việc. John không ngừng quan sát cô ta. Gương mặt hẹp ló ra khỏi những lọn tóc xanh xám của cô ta trông giống mặt cá đến nỗi anh không thể đoán được cô ta khoảng bao nhiêu tuổi. Cô ta, anh nghĩ, có thể là mười hai, mà cũng có thể là sáu mươi, nếu tuổi tác không làm cô ta thay đổi mấy. Nhưng anh đoán cô ta phải khoảng mười bảy tuổi. Cô ta không đẹp lắm theo con mắt đánh giá của loài người – đôi vai hẹp quá xuôi, đôi bàn tay và bàn chân quá gầy guộc.

Trước tiên cô ta quét nhà bằng một cái chổi sẽ rồi rửa sạch nó với mấy xô nước. Rồi, với một chậu nước bằng đất nung, cô ta lần lượt rửa nước lên lớp rêu và cỏ bao bọc quanh thân hình của John và những con cá khác. Bởi vì Vua Cá thích ăn cá tươi, John đã sớm phát hiện ra điều đó. Khi một trong số chúng, nhất là những con trên kệ, trông có vẻ bất động và yếu đi, cô ta nhúng nó vào một cái máng nước chảy nông ở ngoài cửa bếp. Thật sự, John nghe thấy tiếng nước chảy suốt cả ngày trong khi anh gần như không thể cựa quậy được một cái vây nào. Mỗi sáng, khi làm xong những việc này, mỗi ngày hai lần, người hầu gái chọn ra một, hai hoặc thậm chí ba con

cá mập mập nhất và mang chúng ra khỏi phòng. John biết, với niềm kinh hãi, chúng sẽ đi tới kết thúc nào.

Nhưng có hai điều mang đến cho anh lòng can đảm và dũng khí ở cái nơi khủng khiếp này. Điều thứ nhất là sau lần viếng thăm thứ hai của mình, người hầu gái tốt bụng với anh đến lạ lùng. Có lẽ trên gương mặt của anh có một nét gì đó khác với những con cá khác. Vì anh thường cố thể hiện trong đôi mắt lồi của gương mặt cá một nét gì đó của một nụ cười khi cô ta đến gần anh, đồng thời cố vẫy cái chót đuôi, dù rất yếu ớt, như để chào mừng. Điều thứ hai, chắc chắn là cô ta thích John. Cô ta không chỉ cho anh nhiều thức ăn hơn những con cá khác để vỗ béo anh, mà còn chọn cho anh những món ăn ngon. Cô ta vẫy nước cho anh chậm hơn so với những con cá khác để anh được hưởng nhiều thoải mái hơn. Một buổi sáng nọ, sau khi liếc nhanh ra sau lưng, cô ta đổi chỗ cho anh trong phòng, treo anh vào một góc tối hơn. Chắc chắn, John nghĩ, điều này có nghĩa là cô ta muốn giữ mạng sống cho anh càng lâu càng tốt. John cố hết sức thốt lên những lời cảm ơn nhưng không biết chắc cô ta có nghe thấy được hay không.

Đây là một niềm hạnh phúc. Gần như ngay sau khi nhận ra mình nằm an toàn trong góc tối, anh phát hiện ra trên một ngăn kệ nằm ngang với đầu anh có một số bình, lọ sứ và bát bằng thủy tinh và đất nung. Một số lọ đựng những rễ cây khô, một số khác đựng một thứ gì đó trông như những nùi cỏ, một số khác nữa đựng củ huệ đen hay những mẫu nhánh nhỏ, nụ và lá khô giống như trà. John đoán rằng đó là những thứ gia vị để nêm nếm các món thức ăn cho Vua cá, và tự hỏi một cách buồn rầu khi đến lượt mình, anh sẽ được nêm thứ gia vị nào trong số đó. Ngoài những lọ đó, trên một ngăn kệ ở phía trên mũi anh chừng bốn tấc là một lọ thủy tinh khác, trong đựng một chất gì đó màu xanh lá cây. Và sau nhiều nỗ lực đến khô mắt để đọc, rốt cuộc John đã đánh vần được trên cái nhãn lọ những từ lạ lùng sau: *unguentum ad pisces hominibus transmogrificandos*. Anh đọc đi đọc lại chúng cho tới khi thuộc nằm lòng.

John đã nghỉ học rất sớm. Anh đã phải ra đồng đuổi chim năm lên bảy, chăn heo năm lên chín, cuốc đất trồng củ cải năm lên mười hai – dù anh

chẳng làm việc nào lâu cho lắm. Nhưng thậm chí nếu như John đi học cho tới lúc trưởng thành, anh cũng chẳng bao giờ biết được một chữ Latin nào, vì bản thân cô hiệu trưởng già của ngôi trường làng ở Tussock cũng chẳng biết một chữ Latin nào.

John chỉ chắc chắn một điều khi anh đã nhớ thuộc lòng những từ đó, rằng chúng không phải là tiếng Anh. Tuy nhiên, anh cũng khá khôn ngoan. Anh nhớ rằng có những từ giống như thế được viết bằng mực đỏ trên mảnh da, ở phía trên bài thơ, dù anh đã không chú ý chút nào tới chúng. Nhưng *urgent* là một từ mà anh biết rõ như biết cái tên của mình, nó có nghĩa là thuốc cao. Vài tháng trước, anh đã chữa giùm cái ghế cho một quý bà sống trong một ngôi nhà cao – một quý bà vui tính dù bà ta là con gái út của một hầu tước trong vùng. John không mất nhiều thời gian lắm để làm xong việc đó, và bà ta rất hài lòng. Khi anh mang cái ghế trở lại đặt dưới ánh sáng ở một cánh cửa sổ, bà ta đã bảo: “Tốt lắm, John, thật là *transmogrification!* (biến hoá khôn lường) Và John đã đỏ bừng mặt mũi khi cười đáp lễ quý bà đó, đoán rằng bà ta muốn nói rằng cái ghế đã thay đổi tốt hơn.

Bên cạnh đó, khi còn là một cậu bé, mẹ anh thường kể cho anh nghe những câu chuyện về *piskies* (cá). “Piskies, PISCES,” John lẩm bẩm với chính mình. Rồi tới chữ HOMIBINUS. Nếu bạn thêm một chữ O vào âm tiết đầu, nó nghe giống như *home* (nhà). Thế có nghĩa là Vua Cá đã hàm ý nói bằng thứ từ ngữ lạ lùng này rằng trong lọ chứa một thứ thuốc cao có thêm một chất bí mật nào đó của cá, và nó có tác dụng “làm thay đổi” tốt hơn cho một thứ gì đó hay ai đó chà xát nó lên khi ở xa NHÀ. Không ai có thể gọi một căn phòng đá trong đó nhốt một cô gái bị phù phép thành người cá là một ngôi nhà; và bản thân John lúc này đang cách xa mẹ anh nhiều dặm!

Ngoài ra, cái chất chứa trong lọ trông giống một cách lạ lùng với thứ thuốc mỡ mà anh đã lấy ra từ một cái lọ khác và trét lên người mình. Sau tất cả những suy nghĩ này John đã có đủ thông minh để kết luận rằng thứ thuốc mỡ kia là phương tiện để biến người thành cá, còn chất thuốc cao trong cái lọ bên cạnh anh là để biến cá thành người trở lại. Khi nghĩ ra điều

này, đôi mắt anh lồi hẳn ra, và bất chấp lớp rêu bọc xung quanh, hai cái vây của anh chìa ra ngoài, cứng như hai chiếc kim đan. Anh há hốc mồm ra thở – như một con cá rời khỏi nước. Trong lúc anh vẫn còn đang suy ngẫm về khám phá của mình, người hầu gái mở cửa phòng ra để làm những công việc buổi sáng.

“Ái chà,” cô ta khê kêu lên, vội vã bước tới gần anh, vì cô không bao giờ quên ghé thăm anh trước nhất, “ái chà, có gì không ổn với mày vậy?” Với những ngón tay gầy guộc, cô ta vuốt nhẹ đầu John, gương mặt nhỏ gầy nhú lại khi nhìn thấy sự thay đổi đột ngột trong dáng vẻ của anh. Cô ta không nhận ra rằng đây không chỉ là một sự thay đổi mà còn là một sự biến hóa khôn lường! Cô ta vẩy nước cho anh hai lần, rồi thêm lần thứ ba, với thứ nước lạnh như băng, và nhét những mẩu thức ăn nhỏ vào miệng John cho tới khi anh không nuốt nổi nữa. Thở hổn hển và há hốc mồm, anh gấn mắt vào cái lọ thuốc cao rồi nhìn lại thật nhanh vào người hầu gái nhỏ bé, rồi lại nhìn vào lọ thuốc cao.

Vì người hầu gái này là cháu mấy đời của Vua Cá, cô ta cũng biết chút ít phép thuật. “À,” cô ta thì thầm, mỉm cười và vẩy ngón tay về phía anh. “VẬY ĐÓ LÀ THỨ MÀ CHÚ MÀY MUỐN HẢ, CÁ CHÉP NHỎ? ĐÓ LÀ THỨ MÀ CHÚ MÀY MUỐN PHẢI KHÔNG, CHÚ CÁ CHÉP MA MÃNH KIA. Ồ, MÀY LÀM TAO SỢ QUÁ!”

Những lời nói của cô ta rít lên ra như một hồi còi, và những con cá đồng bọn của John, bị bó chặt trong lớp rêu và cỏ đang nằm trên kệ, hay đang treo trên những cái móc, run lên vì âm thanh đó.

Những tiếng cửa quây lao xao mơ hồ, những tiếng kêu than nho nhỏ phủ đầy gian phòng. John đã từng nghe những tiếng động này trước đó, và đã cho đó là những lời trò chuyện của cá, nhưng dù cố bắt chước chúng, anh không bao giờ biết chắc câu trả lời là gì. Tất cả những gì anh có thể làm lúc đó, là điều mà anh vừa làm: anh dán đôi mắt cá tròn đờ đẫn vào cái lọ rồi vào người hầu gái, và cố thực hiện điều này một cách đầy van nài và cảm động. Cũng giống như hồi còn bé anh đã dúm đầu vào gối mẹ để nài nỉ bà cho anh một lát bánh pu-đinh hay một muỗng mứt.

“Ta tự hỏi,” người hầu gái lẩm bẩm như tự nhủ với chính mình, “phải chăng người là *một loài khác*. Và nếu đúng như vậy, ta có nên mở cái lọ đó hay không?”

Nghe thấy thế, John vùng vẫy thật mạnh, há rộng mồm hết cỡ, trông như thể anh sắp hát to lên vào bất cứ lúc nào.

“A,” người hầu gái kêu lên, nhìn anh với vẻ vui mừng, “nó hiểu! Nó hiểu! Nhưng nếu ta làm như thế, Vua Cá chủ ta sẽ nói gì với ta đây? Chuyện gì sẽ xảy ra với ta, hả? Chú mày, cá chép nhỏ ạ, chỉ nghĩ tới tiện nghi của chính mình.”

Nghe thấy thế, John thở dài và rũ người ra như đang trong nỗi buồn đau, phần nộ và hối tiếc. Người hầu gái nhìn anh một lúc nữa, rồi quay ra làm công việc của mình thật nhanh và gương mặt nhỏ hẹp của cô ta trông rất căng thẳng. Trong lúc đang làm việc, vẩy nước, cho ăn, cọ rửa, nhúng nước, cô ta nói chuyện với những con cá theo cung cách giống hệt như một người giữ ngựa trò chuyện với những con ngựa, một cô giữ trẻ với một em bé, hay một người đàn ông với lũ chó của ông ta. Cuối cùng, làm xong mọi việc, cô ta vội vã ra khỏi phòng và đóng sập cửa lại.

Vua Cá có thói quen đi thăm một vòng gian bếp của ông ta vào mỗi thứ Ba, thứ Năm và thứ Bảy hàng tuần, xem xét những con cá mập mập hay ốm o, cũ hay mới, yếu ớt hay linh hoạt, thỉnh thoảng thọt nhẹ những ngón tay vào dưới lớp rêu để xem chúng đã tới lúc đưa lên bàn ăn hay chưa. Hôm đó là ngày thứ Năm. Và người hầu gái vội vã quay trở lại, bước tới gần và thì thầm với John, “Suyt, ông ta đến. Vua Cá! Giận dữ và đói. Hãy cẩn thận. Cố nằm thật im lặng, tỏ ra rũ rượi và yếu ớt, vì nếu Vua Cá chọn người, mọi thứ sẽ kết thúc. Và trên tất cả mọi điều, đừng ngó tới cái lọ đó lần nào!”

Cô ta đi ra như một con én vào mùa làm tổ, và lúc này tiếng lê chân chậm chạp trên nền đá đang tiến tới gần, rồi Vua Cá bước vào phòng, theo sau là người hầu gái. Ông ta chả có dáng vẻ vua chúa chút nào, John nghĩ, thậm chí cả một hầu tước cũng không. Trông ông ta cau có, ủ rũ như một

con cá tuyệt già mùa chay trong giỏ của một người bán cá, với lớp áo khoác nâu xám cứng còng. John hầu như không dám thở, nằm treo mình một cách ủ rũ, bất động trên cái móc, mồm mở rộng và mắt đứng tròng.

“Ê, ê, ê,” Vua Cá càu nhàu khi bước tới góc của John. “Đây là con cá đàn độn. Trông chỉ toàn xương. Một con cá trông như chết rồi vô dụng. Nè, cháu thân mến, cháu phải đưa nó lên mé có bóng râm trên kia. Hãy ngó chừng nó, cháu thân mến. Đúng là nó chỉ là một con chếp hôi bùn đàn độn. Nhưng, ồ phải, chúng ta có thể bồi bổ nó! Nó cần cuộc sống, nó cần vận động, nó cần được nâng niu, cho ăn và vỗ béo. Khi đó nó sẽ trông có vẻ ngon lành đến mức làm hài lòng cả bản thân ngài Giám mục.” Người hầu gái, một tay cầm một mớ rong còn tay kia từ tốn che miệng, bình thản gật đầu.

“Ông chủ à,” cô ta nói, “nó đang được treo trong bóng mát. Nó rất yếu ớt. Nó ăn rất kém. Cháu sẽ cho nó tắm mát và phơi nắng trong máng nước. Tin cháu đi, ông chủ, cháu sẽ đem lại cho nó chút sức sống. Thứ Bảy sau hãy tới.”

“Ừ, ừ,” Vua Cá nói. Sau khi đi một vòng xem xét các bạn đồng hành của John, ông ta rời khỏi bếp, rất hài lòng với chuyến thăm viếng buổi sáng của mình. Với một cái gật đầu nhanh ra hiệu với John qua đôi vai hẹp, người hầu gái nhanh trí đi theo ông ta. John được an toàn cho tới thứ Bảy.

Hầu như ngay khi tiếng bước chân lệt bệt của Vua Cá tắt hẳn, người hầu gái bé nhỏ đã quay trở lại, vung vẩy đôi bàn tay trong niềm hoan hỉ và hầu như không thốt nên lời vì đang cười ngặt nghẽo. “Nè, cá chếp, mày có nghe thấy không? ‘*Đây là con cá đàn độn. Trông chỉ toàn xương. Một con cá trông như chết rồi vô dụng. Nè, cháu thân mến, cháu phải đưa nó lên mé có bóng râm trên kia. Hãy ngó chừng nó, cháu thân mến. Đúng là nó chỉ là một con chếp hôi bùn đàn độn. Nó cần được nâng niu, cho ăn và vỗ béo.*’ – Giờ người đã thấy chưa? Ta có lấu cá không? Có ma mãnh không? Ông chủ già đã mắc mỗi câu của ta, phải không, cá chếp? Ôi trời, cá chếp xinh đẹp của ta; ‘vỗ béo’, thật vậy!” Rồi cô ta vuốt nhẹ cái mồm của John. “Điều

không ổn ở Vua Cá là ông ta ăn và ngủ quá nhiều. Hãy đến đây nào, chúng ta đừng trì hoãn nữa.”

Cô ta kéo một cái ghế gần đấy, leo lên ghế, gần như nín thở, cẩn thận nhấc cái lọ mỡ, dầu nhờn hay thuốc cao gì đó màu xanh lá xuống bằng cả hai tay. Rồi cô ta gỡ John ra khỏi cái móc, đặt nhẹ anh lên cái phiến đá bên cạnh, yêu cầu anh nếu có chuyện gì xảy ra cũng đừng sợ gì hết. Cô ta lột lớp rêu xanh ra khỏi người anh, rồi nhúng ngón tay vào lớp thuốc mỡ, trét nó lên người anh, dọc theo xương sống, từ gáy cho tới chót đuôi.

Trong một khoảnh khắc, John cảm thấy mình giống như một cái nút bần, sau khi bình bồng trôi xuôi một dòng sông lặng chảy bỗng đột nhiên bị cuốn vào một xoáy nước. Anh cảm thấy giống như một viên pháo mà dây thuốc mồi gần cháy hết và sắp sửa nổ tung. Rồi dần dần màn sương mù trong mắt anh và tiếng ầm ĩ trong tai anh phai dần, và lạ lùng chưa, anh nhận thấy mình đã quay lại an toàn trong lớp da, hình dáng và ngoại hình như cũ. Anh đứng đó, trong căn bếp của Vua Cá, cười toe toét với người hầu gái mà vóc người chỉ cao hơn khuỷu tay của anh chút ít.

“A,” cô ta kêu lên, nhìn anh qua đôi mắt bé nhỏ trong veo như nước, choáng váng và kinh ngạc vì sự biến hóa kỳ diệu này. “Thế anh là một loài khác thật, cá chép nhỏ!” Và cô ta nhìn anh một cách rất đôi buồn bã và triu mến đến nỗi John tội nghiệp chỉ có thể đỏ bừng mặt quay đi. “Và bây giờ,” cô ta nói tiếp, “tôi cho rằng tất cả những gì anh muốn là đi khỏi nơi đây. Vậy tôi van anh hãy vội vã đi ngay, kéo lớp da của tôi phải trả giá cho chuyện này.”

John luôn là người đàn độn với ngôn từ. Nhưng anh cũng cảm ơn người hầu gái với những lời tốt đẹp nhất có thể về những gì cô ta đã làm cho anh. Rồi anh tháo khỏi ngón tay út một chiếc nhẫn bạc trước kia thuộc về cha anh, đặt vào lòng bàn tay của người hầu gái. Khi anh biến thành cá, tất cả quần áo và mọi thứ trên người anh đều biến mất, nhưng lúc này, khi anh biến thành người trở lại, tất cả đều quay về vị trí cũ của chúng, ngay cả mảnh da trong túi quần của anh. Quy luật của ma thuật là như thế. Thế rồi

anh nài nỉ người hầu gái rằng nếu cô ta có dịp nào đi ra bên ngoài bức tường, hãy hỏi thăm làng Tussock, và khi đã tới đó hãy hỏi bà Cobbler.

“Đó là mẹ của tôi,” John nói, “bà Cobbler. Người sẽ rất hân hạnh được gặp cô. Tôi xin hứa với cô như thế. Và cả tôi cũng vậy.”

Người hầu gái nhìn John. Rồi cô ta cầm lấy chiếc nhẫn bằng ngón trỏ và ngón cái, thở dài, và đặt nó vào một khe hở giữa các phiến đá. “Hãy nằm ở đó,” cô ta thì thào với chiếc nhẫn, “rồi ta sẽ quay lại với mi ngay.”

Thế rồi John - trong tay không có thứ gì khác, và biết rằng vì người hầu gái, anh phải để lại cái lọ - rút ra từ cái túi đựng đồng hồ trong túi quần một cái đồng hồ bằng bạc lớn của ông nội anh để lại. Nó chỉ là một cái vỏ đồng hồ, một hôm nọ anh đã lấy ra những thứ bên trong với hy vọng sẽ chữa cho chiếc đồng hồ chạy tốt hơn, rồi vì lười nhác không đặt chúng trở lại. Rồi anh trét thứ thuốc cao đó vào đầy cái vỏ đồng hồ.

“Bây giờ, cá chép nhỏ, hãy đi lối này,” người hầu gái nói. “Anh phải đi, và phải đi mãi mãi. Theo lối này cho tới hết đường, rồi băng qua khu vườn nơi Vua Cá trồng các thứ thảo dược. Anh sẽ biết qua mùi của chúng trong không khí. Trèo lên tường và đi tiếp cho tới khi tới con sông. Lội qua đó rồi đi theo hướng mặt trời mọc. Vua Cá có cái mũi của một con sói cái. Ông ấy có thể ngửi thấy anh ở khoảng cách một cánh đồng trồng đậu. Anh hãy đi ngay và đừng dấn dằng gì tới ông ấy nữa. Chà, tôi biết anh sẽ không nghĩ gì tới tôi nữa đâu khi đã được an toàn.”

Không biết phải làm gì khác, John khom người xuống hôn những ngón tay lạnh mảnh khảnh của người hầu gái, nhìn một cách bất lực và vào buồn bã vào những con cá trên móc và kệ, thấy rằng không con nào có thể nằm trong tình trạng giống như anh, rồi vội vã bước đi.

Anh không thể lạc đường. Những bức tường và các ống dẫn nước của Vua Cá đều làm bằng đá rất chắc chắn, như thể do những người La Mã xây nên, dù thật ra chủ yếu chúng được tạo nên do ma thuật, thứ không dấn dằng gì tới thời gian. John vội vã bước đi dưới ánh mặt trời và cuối cùng tới bên dòng suối. Anh ngậm cái vỏ đồng hồ vào miệng để bảo đảm an toàn

rồi bơi qua bờ bên kia. Ở đây mọc đầy những bụi cỏ gai cao lớn, một số cao tới hơn hai mét. Anh len lỏi đi qua chúng, không chú ý tới những cái gai và tiếng kêu sột soạt, và vừa kịp lúc. Vì ngay khi anh đã nấu mình an toàn trong những bụi cỏ thấp mé ngoài, người mà lúc này anh thấy đang tiến tới gần bờ suối bên kia không phải ai khác ngoài Vua Cá, cần câu trong tay và giỏ đựng cá treo ở khuỷu tay. Gương mặt gầy guộc của ông ta nghech lên và cái mũi của ông ta đang đánh hơi bầu không khí ban mai như thể nó tràn ngập những mùi gia vị của xứ Ả Rập. Người hầu gái đã nói đúng. Trong suốt gần một giờ, Vua Cá đứng bất động ở bờ suối bên kia, đối diện ngay với chỗ nấp của John. Trong suốt gần một giờ ông ta nhìn xoi mói xung quanh, khe khẽ đánh hơi. Và dù bị những con ruồi quấy rầy và bị gai tầm ma chích, John không dám động dấy một ngón tay. Cuối cùng Vua Cá cũng thấy mệt mỏi với việc quan sát và chờ đợi. Sau khi thấy ông ta đã đi khuất, John tiếp tục lên đường.

Còn gì để kể nữa nhỉ? Cô gái đuôi cá đã mong chờ anh một cách lo âu buồn bã, buồn hơn mọi thứ khác trên đời. Bởi vì, từ lúc hứa với John, nàng thậm chí không thể hát để tự an ủi chính mình. Nhưng sau khi mất dạng mười bảy ngày, John lại một lần nữa lao người xuống vòm đá và trèo lên những bậc cầu thang đá để tới căn phòng của nàng. Anh không phí thời gian để tìm ra lời lẽ. Sau khi mở nắp cái vỏ đồng hồ, anh quỳ xuống bên cạnh nàng và nói, “Bây giờ, nếu cô vui lòng, nếu cô có thể giữ im lặng hoàn toàn, tôi sẽ làm nhanh thôi. Giá mà tôi có thể chịu đau đớn thay cô, tôi sẽ chịu nó gấp ba lần hơn, nhưng tôi hứa là nó sẽ qua nhanh thôi.” Cuối cùng, anh nhẹ nhàng dùng ngón tay trét thứ thuốc cao kỳ diệu từ đầu cho tới chót đuôi.

Cuộc đời đầy những chuyện lạ lùng, và điều thật sự lạ lùng là lúc John đang nói, cô gái bị ế bùa dường như không hiểu gì cả, và nàng chỉ có thể làm theo lời khẩn khoản đó thông qua những cử chỉ của anh. Sau đó, họ trò chuyện với nhau một cách hân hoan như thể họ chưa từng làm điều gì khác hơn trong suốt cuộc đời của họ. Nhưng họ không trò chuyện lâu lắm, vì đột nhiên xuất hiện tiếng lách cách của mái chèo, và ngay sau đó một bàn tay

xương xẩu thò qua ngưỡng cửa sổ. Phần bánh mì, trái cây và nước uống hàng ngày của nàng được đặt lên cửa sổ. Tiếng chào “Halloo!” của Vua Cá khi ông ta đặt cái giỏ trở lại con thuyền khiến cho máu trong người John lạnh toát. Anh chờ cho tới khi tiếng khua của mái chèo tắt hẳn. Rồi anh nắm lấy bàn tay của cô gái, cả hai cùng bước xuống cầu thang. Ở đó, họ lao vào dòng nước tối, và ngay sau đó nhận ra họ đang ngồi với nhau trên thảm cỏ xanh rì bên bờ suối dưới ánh nắng chiều, gần như nín thở nhưng vui sướng không tả xiết. Trên đầu họ, những con quạ đen và quạ gáy xám đang quàng quạc chuyện trò như thể chúng đang tạ ơn trời đất vì đã nhìn thấy họ ở đó. John rũ khỏi chiếc áo khoác anh đã bỏ lại bên dưới gốc cây mười bảy hôm trước những nắm mốc và sương, hong nó khô dưới ánh nắng, rồi khoác lên vai cô gái.

Họ về tới làng Tussock khi trời đã sập tối một lúc lâu. Trên đường làng và những cánh đồng không có một bóng người nào cả. John nhìn mẹ anh qua cửa sổ. Bà ngồi lẻ loi bên cạnh lò sưởi, nhìn đắm đắm vào ngọn lửa, và trông có vẻ như bà chẳng bao giờ ấm lại. Khi John bước vào ôm chầm lấy bà trong vòng tay, đầu tiên bà nghĩ rằng bà sắp ngất đi, rồi bà bắt đầu khóc nho nhỏ, rồi trách mắng John như chưa bao giờ trách mắng anh trước đó. John lau nước mắt cho bà và xin bà đừng rầy la nữa. Sau khi kể tóm tắt cho bà nghe câu chuyện, anh đưa cô gái vào nhà. Trước tiên, mẹ của John nhún gối chào nàng, rồi bà hôn nàng và nói lời đón mừng nàng. Sau đó, bà nghe lại câu chuyện của John từ đầu tới cuối trước khi họ đi ngủ. Tối hôm ấy, giường của John là cái ghế bành.

Một buổi sáng nọ, trước khi những chiếc chuông của nhà thờ Tussock, một ngôi nhà thờ nhỏ và lâu đời, reo lên những hồi chuông chúc mừng hôn lễ của John và cô gái, John lên đường thật sớm để trèo qua bức tường một lần nữa. Trong lúc vội vã thoát khỏi ngôi nhà của tên phù thủy, nàng đã để quên những tài sản của mình. Đặc biệt là một cái hộp hoặc tráp bằng chì, có khắc một chữ A lớn – viết tắt của Almanara; đó là tên của nàng.

Rất thận trọng, John cởi áo khoác ra và lặng lẽ lặn xuống, bơi qua vòm đá. Rồi anh đi tới góc của căn phòng nơi cô gái từng chịu cảnh giam cầm

đau khổ, đứng bên cạnh cái tráp bằng chì một cách an toàn. Nhưng khi cúi xuống nhắc nó lên, anh bắt đầu gặp rắc rối. Nó nặng quá mức, và anh có thể chìm xuống đáy nước nếu mang nó theo khi bơi. Anh ngồi ngẫm nghĩ một lúc, cuối cùng trèo lên cánh cửa sổ đã được chạm những bông hoa, chim chóc và cá, nhìn ra ngoài. Bên dưới là một rãnh nước nổi lênh bênh những cành lá huệ tây, không biết sâu đến cỡ nào. Nhưng may mắn thay, có một sợi thừng thắt nút treo trên một cái móc trong ngưỡng cửa sổ, chắc chắn là để Vua Cá cột chiếc thuyền của ông ta. John kéo sợi dây vào, cột một đầu vào cái vòng trên chiếc tráp chì và đầu kia vào một cái ghế gỗ nhỏ. Cuối cùng, sau một lúc lâu gắng sức, anh đưa được cái tráp lên ngưỡng cửa sổ. Anh đẩy nó ra, và nó rơi xuống, như một con heo nhỏ, kéo theo cái ghế. John lại trèo lên cửa sổ nhìn ra. Cái ghế nổi bập bênh trên mặt nước bên dưới. Chỉ có một sự im lặng sâu thẳm sau tiếng va chạm mặt nước của cái tráp lúc này. Sau khi kéo nó lên khỏi rãnh nước, John đánh liều đi ra những bức tường bên ngoài để tìm căn phòng chứa cá của Vua Cá. Anh rất muốn gặp người hầu gái để cảm ơn lần nữa. Cuối cùng khi anh tìm ra nó, nó hoàn toàn im ắng không một bóng người. Anh trèo lên cửa sổ nhìn vào, nhưng mau chóng nhảy xuống lại, vì những con cá bị treo bên trong đã chết cứng. Người hầu gái bé nhỏ đã đi khỏi. Nhưng John không bao giờ biết và cũng không bao giờ khám phá ra được cô ta có thử sử dụng thứ thuốc cao ma thuật trên chính bản thân Vua Cá rồi sau đó sợ hết hồn với những gì xảy ra và đã bỏ trốn, hay đã thử trên cả hai người và bây giờ họ đã trở thành cái gì đó mà anh cũng không tài nào đoán nổi. Anh rất buồn vì không gặp lại cô ta, và luôn nghĩ tới cô ta với thiện cảm chân thành.

Đi rồi lại nghỉ, nghỉ rồi lại đi, anh mất ba ngày để đưa cái tráp về nhà, dù đã xoay xở mượn được một chiếc xe cút kít cho hai dặm cuối cùng. Nhưng những khó khăn ấy cũng xứng đáng bỏ công. Khi anh nạy được cái nắp ra, trông như thể một dải cầu vồng đột ngột rọi sáng rực cả nhà bếp, cái tráp đó đựng đầy những viên đá quý. Sau đám cưới, Amanara đã nhờ thợ khắc thêm một chữ J lên cái tráp sau chữ A, vì giờ đây nó chứa đựng tài sản của cả hai người.

Nhưng dù John đã kết hôn, và không chỉ bớt lười nhác hơn mà còn hạnh phúc như một ông hoàng-thợ câu, khi ngọn gió nam mát dịu thổi về, những chiếc lá trở nên xanh mơn mớn trên những tàng cây và lũ chim kêu hót véo von, anh vẫn không thể ngăn được những ý nghĩ của mình khỏi niềm khát khao sông nước. Vì thế đôi khi anh tự mình trộn một ít bột nhão làm mồi câu hoặc đào vài con giun đất rồi lên đường đi câu cá. Nhưng anh đã tự đặt ra cho mình hai quy tắc. Thứ nhất, bất cứ khi nào anh câu được một con cá nào, đặc biệt là cá chép, anh luôn luôn trét một chút thuốc cao vào đỉnh đầu nó; và thứ hai, khi đã chắc chắn rằng con cá đó thật sự là cá, không là gì khác ngoài cá, anh sẽ thả nó xuống nước trở lại. Còn ngôi nhà của gã phù thủy, anh đã thề với Almanara và mẹ anh rằng anh sẽ không bao giờ đến câu cá ở đó nữa. Và anh đã không bao giờ làm điều đó.

Con khỉ của anh Bumps

Thuở trước có một thủy thủ tên là John Bumps. Anh có đôi mắt màu xanh biển nhạt và hai bên vành tai anh đeo lủng lẳng hai cái khoen vàng. Khi câu chuyện này bắt đầu, dù Bumps vẫn còn trẻ, anh đã có ba đứa con: Topsy, Emmanuel và Kate. Chúng sống với mẹ chúng trong một ngôi nhà nhỏ xinh xắn có những cánh cửa sổ vuông ở Portsmouth, còn anh thì ngao du khắp nơi trên thế giới. Anh đã từng tới hầu hết tất cả các hải cảng với đủ loại thời tiết khác nhau; và hiếm có một hòn đảo xinh đẹp lạ lùng nào mà anh chưa từng đặt chân lên.

Một hôm nọ, trước khi mùa mưa kéo tới ít lâu, anh lại đi tới vùng duyên hải Tây Phi. Con tàu của anh, chiếc *Sư tử Già* mà anh làm phó thủy thủ đoàn, đang giong buồm xuôi xuống phía nam vùng duyên hải rộng lớn đó, đi ngang qua quần đảo Canaries và Green Island, ngang qua bờ biển Ngà, bờ biển Vàng và bờ biển Nô lệ để tới Banana và Congo. Và chẳng bao lâu sau đó Mr. Bump đã lên bờ. Anh đã chèo xuồng ngược dòng sông Quanza xanh thẳm, đi ngang qua Dondo để ghé thăm một người bạn cũ. Và ở đó, trong một ngôi làng của người da đen, anh ta đã dùng hai chiếc vòng chuỗi hạt màu xanh và đỏ và một con dao xếp để đổi lấy một con khỉ.

Thỉnh thoảng Bumps cũng có mua những con khỉ khác, anh biết rằng đây là một cái giá cao ở vùng này. Nhưng bạn của anh, tù trưởng bộ lạc Mlango-Nlango, một anh chàng cực kỳ to béo, quần quanh người hai tấm chăn bên ngoài những chuỗi hạt và ngà voi các thứ, đã cam đoan với Bumps rằng nó không phải là một con khỉ bình thường.

Gương mặt đen tròn, với đôi hàm răng sáng bóng của ông tù trưởng dần ra thành một nụ cười toe toét khi ông ta nói với Bumps: “*Ló không p’ải nà một con khi dớ dẫn âu, không*”^[41], ông ta nói bằng tiếng Anh, vì thường mua bán với người Anh. “*Ló...*” nhưng thay vì kết thúc câu, ông ta nhắm mắt lại và đặt một bàn tay đen đúa lên đầu mình, dù ý nghĩa chính xác của việc đó là gì, Bumps không thể nói. Tuy nhiên, khi thoáng nhìn thấy con khi này lần đầu tiên, Bumps đã biết ngay dù ông tù trưởng có ý muốn nói gì đi nữa, đó là sự thật. Ngoài ra, ông ta còn là một người bạn cũ của anh, và không nói dối với anh.

Mặt khác, vì con vật bé nhỏ lông lá thấp hơn khoảng hai phân so với chiều cao bình thường của loại khi này, nó không có vóc dáng to lớn cho lắm, ngoài ra, chưa có nét nổi bật nào khác hiện ra. Lúc đó thì chưa. Khi Bumps ôm nó trên cánh tay, trong tấm choàng màu đỏ thẫm mà vợ ông tù trưởng đã may lại từ một miếng vải hoàng gia, nó còn nhẹ hơn cả Kate, đứa con gái út của anh. Và bản thân con bé cũng rất nhỏ so với lứa tuổi của nó.

Nhưng nó có một cái đầu gọn ghẽ, xinh xắn, hai bàn tay thanh mảnh và những ngón tay cái dài. Khi nó quay đôi mắt nghiêm trang màu lục nhạt sang nhìn anh, Bumps đột nhiên cảm thấy thật sự nhớ nhà. Anh đã từng đi ngao du hơn nửa vòng trái đất mà chưa có cảm giác đó bao giờ. “Mong nhớ chẳng ích gì, anh thường nói, “khi bạn phải chờ đợi.”

Thế rồi một chuyện mà Bumps không hề mong đợi đã xảy ra. Đôi mắt anh, như đã nói, có một màu xanh biển nhạt đặc thù, và khi màu xanh của đôi mắt anh bắt gặp đôi mắt lục nhạt của con khi, con vật cựa quậy trên cánh tay anh, há miệng nó ra, và thốt lên một nhận xét. Bumps chưa bao giờ quan tâm tới những thứ tiếng nước ngoài, và anh không hiểu nó nói gì. Tuy nhiên, anh hiểu ý của nó. Anh biết chắc rằng những âm tiết lí nhí, nhào nhoẹt phát ra từ miệng con vật là một thông điệp bạn bè.

Anh chào tạm biệt vị tù trưởng, hôn tay anh rồi vẫy về phía người phụ nữ da đen đã mang con khi vào lều cho anh, rồi lên đường trở xuống dòng sông. Anh đã mang lên con tàu *Sư tử Già* khá nhiều quả hạch, chuối và

những loại trái cây khác. Chiều hôm đó anh ngoảnh nhìn lại bờ biển đang lấp lánh những tia nắng cuối cùng – lúc này chiếc *Sư tử Già* đã ra khơi được vài dặm – rồi quay sang con khỉ và nói, “Mày có thích cái tên Jasper không, nhóc?”

Con khỉ khẽ quay sang anh như để trả lời, nhưng lần này nó không nói gì cả.

Thế là nó được gọi là Jasper, dù thật ra đây là một sự nhầm lẫn của Bumps. Cái đã xuất hiện trong đầu anh khi anh đứng ở lan can đuôi tàu nhìn lại bờ biển châu Phi là hai câu thánh ca mà mẹ anh rất thích:

Từ những đỉnh núi phủ băng Greenland

Tới những dãy san hô Ấn Độ.

Nhưng khi nhẩm lại những từ đó với mình, anh đã nhớ nhầm từ cuối. Anh đã nói:

Từ những đỉnh núi phủ băng Greenland

Tới những dãy thạch anh (jasper) Ấn Độ.

Tuy nhiên, anh nghĩ, Jasper là một cái tên đẹp hơn Coral (San hô), và thế là cái tên Jasper được giữ lại.

Chưa từng có con khỉ nào học hỏi nhanh như thế, nghiêm trang học tập như thế, với một thái độ rất lạnh lẽo và vui vẻ nên Bumps có thể đoán nó khoảng bao nhiêu tuổi, anh bảo, “có lẽ năm tuổi.” Và vì đứa con trai bé nhỏ nổi tiếng của John Evelyn^[42] thậm chí còn chưa tới tuổi đó khi biết nói tiếng Hy Lạp, Latin và Hebrew, việc Jasper chẳng bao lâu sau đã bắt đầu nói vài chữ tiếng Anh cũng chẳng có gì to tát lắm. Tuy nhiên, trước đó khá lâu, nó đã học được cách ngồi ở bàn và cầu nguyện (bằng thứ tiếng riêng của nó); cách dùng dao và nĩa, và uống nước trong một cái ca; cách cúi đầu chào khi có ai đó nói với mình; cách đong đưa cái vông của nó, và những việc nhỏ nhặt đại loại như thế.

Nó thường len lén bò tới để quan sát người thủy thủ đang điều khiển bánh lái hay người đầu bếp đang nấu nướng trong bếp hay trên boong. Nó

thường nhìn chăm chú suốt nhiều phút vào chiếc kim chỉ nam trong cái la bàn, và chào ông thuyền trưởng bất cứ khi nào nó gặp ông ta trên cầu tàu. Nó biết tên thánh của mọi thủy thủ, và khi mỗi người trong số họ ngủ trong khoang tàu trước, nó có thể xoay xở nổi lại một đoạn dây, và biết sự khác biệt giữa một cái nút dễ tuột và một cái nút khó tuột, giữa một cái thông lọng và một cái nút thắt của ngư dân! Bất chấp cái áo choàng đỏ kiểu cô dắc của nó, nó có thể chạy vụt qua những sợi dây buồm lên những chiếc xe hàng hay leo tới tận đỉnh cột buồm chính nhanh gấp hai bất kỳ một cậu bé bồi tàu nào, dù dĩ nhiên không có thằng bé bồi tàu nào có đuôi để trợ giúp.

Ngoài tất cả những thứ này, Bumps còn dạy cho Jasper nhiều thứ khác. Không phải anh bắt nó ngồi xuống và buộc nó phải học. Việc này giúp anh tiêu khiển còn Jasper thì thích thú. Ngoài ra, đó cũng là một chuyến đi dài. Chiếc *Sư tử Già* đang len lỏi trong những vùng lặng gió và có rất nhiều thời gian.

Khi những ngày tháng dần ngăn lại, Jasper trở nên thoải mái hơn trên chiếc *Sư tử Già* với người bạn Bumps của nó như thể nó sinh ra để đi biển. Chỉ vì nó nhỏ nhắn và đầy lông lá, có một gương mặt nhỏ bé, mũi tẹt và hay nhe răng ra khi nói chuyện, lúc đầu những người thủy thủ hay chọc ghẹo và cười nhạo nó, chỉ xem nó như một con thú nuôi hay một vật tiêu khiển. Tuy nhiên, sau khi nó bắt đầu nói thứ tiếng Anh của đức vua, họ không chế nhạo nó nữa. Nó nói những điều mà họ ghi nhớ.

Bumps không biết anh sẽ làm gì với nó khi anh đã yên ổn trở về ngôi nhà ở Portsmouth. Anh chắc rằng Emma, vợ anh, sẽ hài lòng khi gặp người bạn mới của anh, và không còn nghi ngờ gì về thái độ của Topsy, Emmanuel và Kate. Nhưng lúc đó làm sao anh có thể chia tay với Jasper? Thế nhưng làm sao có thể hy vọng nó thích sống cuộc đời trên biển cả? Tuy nhiên, không cần thiết phải quyết định bất cứ điều gì trong hiện tại; và trong lúc này anh anh luôn chăm sóc nó tận tình – tìm cho nó những món ăn ngon, lo lắng thuốc men khi nó ốm đau – giống như anh đang chăm nom cho bé Kate của anh.

Cuối cùng thì Bumps cũng quyết định rằng anh không bao giờ muốn lìa xa khỏi Jasper. Chiếc *Sư tử Già* đang tiến tới gần eo biển nước Anh. Nó đã gần về tới quê hương. Và một buổi chiều mù sương tháng Mười một, nó chậm chậm trôi xuôi dòng sông Thames, thả neo trong cảng London. Trời lạnh tê người, nhưng tĩnh lặng, và một quầng sáng màu đồng hun lơ lửng trên bầu trời thành phố. Và ở giữa, giống như một cái tổ ong bằng chì khổng lồ nổi lên trên bầu trời u ám là mái vòm của nhà thờ Thánh Paul.

Sáng sớm hôm sau Bumps lên bờ, với con khi trùm kín trên tay, một ít quà cho vợ con anh trong túi xách, mạnh mẽ bước về phía nhà ga. Anh đã cách xa nước Anh già cỗi nhiều tháng trời, nên điều đầu tiên trong đầu anh là xuống ga Portsmouth càng sớm càng tốt. Nhưng quầng sáng treo cao trên thành phố hôm qua giờ đây đang hạ xuống những đường phố, và Bumps phải dò dẫm đi về hướng Đài Tưởng niệm và phố Pudding Lane qua một làn sương mù ngày càng dâng lên dày đặc.

Cuối cùng anh biết mình đã đi lạc hướng. Và sau đó, khi anh đi tới một quán rượu nhỏ, quán *Ba con Thiên nga*, với những khung cửa sổ mờ sáng trong màn sương, anh quyết định đi vào đó để hỏi đường. Nhưng, cách nào đó, anh lại không muốn cho Jasper cũng vào trong. Anh liếc nhìn vào gương mặt bé nhỏ bên trong lớp vải trùm, và thấy nó có vẻ rất lạnh và buồn bã. Nhưng anh e là khói thuốc dày đặc và mùi bia rượu trong quán sẽ làm nó đổ bệnh.

Vì vậy anh nói, ‘Mày ngồi đây một lát nhé, Jasper.’ Anh đặt nó xuống bên cạnh cột đèn đường và đặt cái túi xách kế bên nó. “Và đừng cựa quậy gì cho tới khi tao trở ra.”

Nhưng chao ôi, Bumps đã ở trong quán *Ba con Thiên nga* lâu hơn nhiều so với dự tính của anh, và khi anh trở ra, dù cái túi xách của anh vẫn còn nằm đó, Jasper đã biến mất.

Thật ra, Jasper ngồi chờ trong màn sương dưới ánh sáng tù mù của ngọn đèn đường chưa đầy năm phút thì một kẻ lạ mặt bước tới gần. Hắn ta đội một cái nón đen, có một bộ râu đen và mặc một chiếc áo choàng dài gần

chăm gót. Nếu con khi không nhúc nhích vào lúc ấy, mọi chuyện có thể vẫn ổn. Nhưng khi nghe thấy tiếng bước chân của người lạ mặt trong con đường London xa lạ, lạnh lẽo, con vật cô đơn đã ngẩng mặt lên và thò một cánh tay ra ngoài, vì nó đã kết bạn với nhiều người trên boong tàu. Và kẻ lạ mặt cúi xuống nhìn nó,

Thật ngẫu nhiên, khó mà biết có phải là do trời xui đất khiến hay không, cái gã có bộ râu đen này là một tay buôn bán mọi loại thú vật. Hẳn ta có một cửa tiệm trong một ngõ hẻm cách dòng sông không xa lắm. Cái cửa tiệm đang suy sụp, và thỉnh thoảng cũng nhích lên vài bước. Từ đầu này tới đầu kia của nó là những cái chuồng của đủ loại chim và thú nhỏ, bên cạnh những bồn cá có vài lồng nhốt rắn và thằn lằn, và có cả những cái lồng phủ lượt để nhốt bướm nằm trên những hàng kệ. Hẳn nhốt những con thú lớn hơn trong một cái sân lát đá có che mưa ở bên ngoài.

Hắn cúi xuống. Cái áo choàng đen cấu bẩn của hắn quét lên mặt đường lát đá. Hắn nhìn một hồi lâu vào mặt của Jasper trong màn sương mờ mờ rồi nắm lấy bàn tay bé nhỏ và lắc khẽ.

“Chào anh bạn,” hắn nói bằng giọng mũi một cách tâng bốc. “Rất vui được gặp anh bạn, ta chắc thế.”

Jasper, với cung cách lịch thiệp thường lệ của nó, cho rằng hắn không có gì nguy hiểm, nhìn lên mặt hắn và thốt ra vài lời, giống kiểu tiếng Anh của dân đi biển một cách lạ thường.

Kẻ lạ mặt giật mình một cái, vụng trộm liếc nhanh qua vai hắn, mở một nút táo trên cái áo choàng to rộng ra, rón rén nhắc Jasper lên nhét vào bên dưới, rồi nhanh chóng bỏ đi.

Vào khoảng gần trưa, Jasper nhận ra nó đang ngồi xõm trong một cái lồng, với một ít quả hạch và một can nước bên cạnh. Xung quanh là nhiều cái lồng khác, trong đó, ngoài những con chó mẹ đang sữa và lũ chó con đang bò lổm ngổm, là hàng chục con thỏ trắng, chuột, mèo mướp, mèo xiêm, mèo Man^[43], sóc, chồn sương, chồn nâu, rùa, chim cú, vẹt, vẹt xanh, vẹt đuôi dài, vẹt Nam Mỹ và chim hoàng yến; với những tiếng kêu gào âm ỉ

còn điếc tai hơn cả những thứ nó từng nghe trong những cánh rừng Tây Phi của nó, hay trong một cơn bão giữa biển khơi. Nó ngồi rùng mình và run rẩy trong chiếc áo choàng, cuối cùng thò đầu ra khỏi tấm vải che và lẩm bẩm bằng một giọng khi khe khẽ, buồn thảm. “Ông Bumps, ông Bumps, ôi, ông Bumps!”

Nhưng sau khi từ bỏ một cách đau khổ việc tìm kiếm người bạn thất lạc, Bump đã lên tàu từ lâu và đang trên đường quay về ngôi nhà có những khung cửa sổ vuông của anh ở Portsmouth, về với Emma, Topsy, Emmanuel và Kate thân yêu của anh.

Jasper không ở lâu trong cửa tiệm thú vật của Moss, chỉ chín ngày mười đêm. Nhưng vào cuối thời gian đó nó đã bắt đầu buồn nhớ và ủ rũ, hầu như không ăn gì và hiếm khi mở mắt. Nó nhớ người thủy thủ bạn nó, sự tốt bụng và sự chăm sóc của anh ta; dù bất cứ khi nào Moss hay gã thanh niên có cái mũi nhọn và khuôn mặt nhờn mỡ phụ việc trong tiệm nhìn vào lồng và nói chuyện với nó, nó cũng nghiêm trang nhìn lại, không hề nhe răng hay tỏ vẻ giận dữ. Nó không bao giờ chạm tới những thứ thức ăn khi chúng được nhét vào qua cánh cửa dây thép, và cũng không thèm đáp lại những gì họ nói với nó. Nó ngồi ở đó, đôi tay giấu bên dưới cái áo choàng, như một vị vua lông lá bé nhỏ bị cướp mất vương quốc của mình. Moss và tay phụ việc của hắn chưa bao giờ gặp con khỉ nào như thế trước đó, và ngay trong thời gian ngắn đó, cả hai đã phát hiện ra rằng họ không thể đối diện với đôi mắt đăm đăm của con vật bé nhỏ.

Tuy suốt ngày Jasper chỉ ngồi lặng lẽ và bất động trong lồng, nhưng đôi tai và đầu óc của nó (và đôi khi cả đôi mắt của nó) luôn bận rộn. Nó quan sát những con chim hoàng yến Bỉ mà Moss cho ăn suốt hàng giờ với những loại hạt đặc biệt và ớt Cayenne để làm sáng màu lông của chúng trong thời gian chúng thay lông. Có một con trăn khổng lồ nằm cuộn mình trong lớp rơm cách nó không xa, và suốt một thời gian dài nó không dám nhìn tới đó. Nhưng cuối cùng nó cũng cố quan sát cả con trăn đó. Và nó không bao giờ ngừng lắng nghe những lời chuyện trò giữa Moss với tên phụ việc hay với

những người lạ đi vào tiệm. Nó cũng lắng nghe cả những gì những người lạ vào tiệm nói với nhau giữa đám bạn bè bị cầm tù của nó.

Moss không bao giờ cảm thấy hoàn toàn thoải mái với ý nghĩ rằng hắn đã đánh cắp con khi này. Và những chuyện lạ lùng, xui xẻo bắt đầu xảy ra trong cửa tiệm. Hắn đã tự đánh đổ một cái hộp thủy tinh đầy những con bướm Đầu Tử thần. Những cái chân bé xíu của chúng trên lớp da của hắn và những cái vỗ cánh sâu thẳm của chúng làm hắn sợ hãi. Một đêm nọ, con trăn đã tìm cách bò ra khỏi cái bồn, nuốt trứng ngay lập tức một con vịt và trốn thoát vào London. Và khi tên phụ việc trượt chân trên cái chổi nằm trên sàn và bị gãy chân, ông chủ của hắn bắt đầu nghĩ rằng tốt hơn nên tổng khứ Jasper đi càng nhanh càng tốt.

Một chiều nọ, khi một người quen của hắn, người từng là một ông bầu và huấn luyện viên thú cho một gánh xiếc, bước vào tiệm và hỏi hắn muốn bán Jasper với giá bao nhiêu, hắn ra một cái giá khiêm tốn đến nỗi bạn hắn móc tiền ra trả ngay. Khi nhìn thấy Jasper lần đầu, ông bầu này bỗng thấy nhớ ánh đèn sân khấu, những tràng dây kim tuyến, những con ngựa phi nước kiệu và quyết định bắt đầu trở lại.

“Anh gọi nó là gì?” Ông ta hỏi Moss.

“Gọi nó ư? Jasper, đó là cái mà nó tự gọi nó, suốt ngày đêm và cả trong giấc ngủ của nó!”

“À, Jasper hả?” Bạn gã lặp lại.

Ông ta là một người đen đúa, gầy gò, má hóp, tóc dài phủ tai. Tên của ông là J. Smith, nhưng ông đổi tên thành Signor^[44] Dolcetto Antonio trên những tờ chương trình và những tấm áp phích quảng cáo khi trình diễn. Không như những tên hề tiện có trái tim đen tối làm trong nghề của ông, ông tin vào lòng tốt và lương tri.

“Amy ạ, có năm thứ,” ông thường bảo với vợ ông, “mà tất cả những gì biết hít thở - từ những con trâu cho tới những chim sẻ - đều cần đến; như bà và tôi, đó là thức ăn, nơi ở, giấc ngủ, tình bạn và sự tự do.” Và ông cho

những con thú của ông nhiều như chúng mong muốn – tất cả, trừ thứ cuối cùng.

Xa khỏi sự lạnh lẽo, ồn ào, hôi hám và tối tăm trong cửa tiệm của gã Moss, chẳng bao lâu Jasper bắt đầu trở lại là chính nó. Nó thêm ăn trở lại, mắt nó sáng lên, trông nó mượt mà và nhanh nhẹn. Chẳng bao lâu nữa nó sẽ có thể lại ổn thỏa trong tình trạng người bạn tri kỷ Bumps đã ra đi, và bản thân nó đang cách xa quê nhà của nó.

Để có thể chăm sóc con vật tốt hơn, ông Antonio mang nó về nơi ông đang sống với vợ ông, ở tầng trên một ngôi nhà trong phố Jay, Soho. Một phần của ngôi nhà này là một cửa tiệm bán rượu vang, dầu, cà phê, mì ống, quả ô-liu, xúc xích và những loại thức ăn, nước uống nước ngoài khác. Phần còn lại, từ tầng một lên tới mái là nơi ông bà Smith sống. Ở đây, họ đặt Jasper bên cạnh cái lò sưởi nhỏ, cố làm cho nó thấy thoải mái tối đa trong một căn phòng nhỏ xíu dành cho nó.

Mỗi sáng, ông Antonio dành ra hai giờ để trò chuyện với Jasper và dạy nó các ngón nghề biểu diễn. Khi ông ra ngoài có việc, bà Smith, dù bận rộn với bếp núc và việc nội trợ, cũng trò chuyện với nó. Bà là một phụ nữ rất to béo, còn to béo hơn cả ông tù trưởng bộ lạc Mlango-Nlangoes. Và, giống như ông ta, bà cũng rất vui tính, hài hước và tốt bụng. Bà đặc biệt thích trẻ con và những loài thú vật. Khi tới Vườn Bách thú, bà không chỉ huýt sáo với những con chim và vuốt ve những con linh dương mà còn gật đầu chào và mỉm cười với những con đười ươi và hà mã. Bà đối xử với Jasper như thể nó là một đứa con trai lâu ngày thất lạc.

Chẳng bao lâu, ông chồng đã phát hiện ra rằng Jasper là một con khỉ có một không hai. Nó khác với những con khỉ khác như bơ khác với phấn. Nó học hỏi mọi thứ được dạy bảo một cách dễ dàng và nhanh nhẹn, và chẳng bao lâu đã có thể chuyện gẫu với bạn của nó, như thể nó đã biết tiếng Anh suốt cả đời. Nhưng dù nó rất dễ dạy, tốt nết và có cung cách nghiêm trang, ở nó có cái gì đó khiến cho ông Smith không bao giờ thôi bối rối.

Ông đặc biệt cảm thấy điều này những khi kết thúc xong bài học và Jasper ngồi trên cái ghế của nó, chờ tới bữa ăn trưa. Vào những lúc như thế nó có vẻ như đang suy ngẫm một điều gì đó mà ông không thể biết. Nó có vẻ xa vắng đến nỗi không bao giờ ông Smith dám đánh liều hỏi nó rằng nó đang suy nghĩ về cái gì, hay kêu nó quay về Soho.

Chỉ cần nhìn Jasper cũng đã là một niềm an ủi cho đôi mắt. Dù Smith là một người có bản tính tốt, ông là người vụng về và lóng ngóng như một cái chảo với một cái tay cầm quá dài. Người ông toàn là góc cạnh. Bà Smith, người thậm chí còn tốt tính hơn cả chồng, nhưng khi ngồi nói chuyện thì cũng chẳng khác chi cái nệm nhồi lông chim. Nhưng Jasper, thậm chí khi không động đậy thân hình bé nhỏ, một cái quay đầu, một cử chỉ của bàn tay hay bàn chân của nó cũng lạng lẽ như nước chảy và thanh tú như những bông hoa bên cạnh nó. Khi nó chạm vào ai, như thế những đầu ngón tay nó có gấn một những núm bông gòn. Khi nó duỗi những ngón tay ra để cầm một trái táo, cử động đó giống như chuyển động của một cái bóng lướt qua không khí. Nó đi lướt qua cái cọc treo màn của bà Smith mà không làm rung động một cái vòng gỗ nào; và nếu bà ở gần, nó sẽ được phép theo bà đi ra cửa sổ mái nhà, nơi thỉnh thoảng bà lên ngồi, vừa may vá vừa đưa mắt ngăm nhìn thành phố London, bất chấp khói và nhọ nồi. Jasper sẽ ngồi trên rìa của cái chụp ống khói cao nhất, nhìn ngó khắp tứ phía mà không dùng đến một đầu ngón tay để giữ thăng bằng!

Nếu bề ngoài nó là như vậy, nó có thể là gì trong cái đầu bí ẩn của nó – những ký ức, những giấc mơ, những suy tư bình thản, con sông và cánh rừng, những nỗi kinh hoàng, những mối nguy cơ và những niềm vui của châu Phi rộng mênh mông, hay đúng hơn là một góc rừng xanh âm u riêng biệt của riêng nó?

Một hôm ông Smith nói với vợ mình, khi Jasper đang ngồi ngủ trên ghế: “Điều mà tôi nghĩ về anh bạn của chúng ta đằng kia, là nó có thể học ở tôi hơn là tôi có thể học ở nó – về cái, ý tôi là *những vấn đề*, bà thân yêu ạ. Nó rất riêng tư thế nhưng lại lễ phép khiến cho người ta không biết mình đang ở đâu nữa. Và tôi cũng nghĩ rằng có một cái gì đó giống như là điều đáng

xấu hổ trong việc để cho một nhóm người trả tiền chỉ để nhìn nó. Nó nói chuyện với chúng ta, nhưng, lạ Chúa, nó chỉ nói với chúng ta về thứ mà nó biết chúng ta có thể hiểu. Nó không nói cho chúng ta biết những bí mật của nó. Không bao giờ. Sự thật là nó không nên bị mang đi khỏi nơi mà từ đó nó đến đây, dù không ai biết nơi đó là đâu. Gã Moss chưa bao giờ biết tới một điều bí ẩn như thế. Chưa hề. Nó có một quá khứ kỳ lạ, cái anh chàng tu sĩ bé nhỏ đó; hãy nhớ lời tôi nói.”

Và dù trong thâm tâm đồng ý với ông chồng, bà Smith nghĩ nói thế là không khôn ngoan.

“Ông đừng bực bội, Jim ạ,” bà đáp. “Nó có nhiều thứ để ăn và giữ cho nó bận rộn. Lo âu à? Nó không thể đâu! Nhìn nó xem, đang ngủ bình an như một em bé, như thể không có một trái dừa hay một người da đen nào trên thế giới này. Nó đang hạnh phúc cũng giống như ngày thì dài.”

“Những trái dừa!” Chồng bà nói, nhưng ông không có vẻ tin cho lắm.

Cuối cùng, một buổi sáng sớm, bà Smith chợt nảy ra một ý nghĩ vui vẻ.

“Mọi thứ sẽ công bằng và thẳng thắn, Jim ạ,” bà nói khi đang chải tóc trước tấm gương, “mọi thứ sẽ tốt đẹp và đúng đắn, nếu ông lấy một nửa số tiền ông kiếm được từ Jasper và nó lấy nửa kia. Khi nó bắt đầu kiếm được ít tiền, chúng ta sẽ dạy cho nó biết tiền có nghĩa là gì. Nói cho cùng, Jim ạ, chỉ là chút bánh mì, pho mát, bàn ghế, quần áo và nhà cửa – đừng quan tâm tới thời gian cần có để làm ra chúng; và chẳng bao lâu nó sẽ nhặt nhanh đủ. Khi đó, nó có thể có một ít đồ đạc nho nhỏ cho chính nó. Nó có thể muốn gầy dựng, với ít tiền gửi nhà băng, với tư cách là một con người độc lập. Xét theo những gì tôi đã thấy trên đời, nó có lý trí gấp đôi hầu hết mọi người, và không hề có thói xấu nào, và tôi không thấy có cái gì chống lại điều này.”

Ông Smith nhìn vợ một cách kinh ngạc. Không phải vì bà đang nói khi miệng ngậm đầy những cái kẹp tóc, mà là vì lâu nay dường như bà chưa bao giờ nhất trí với một lời nào ông nói, thế rồi đột nhiên bà lại nảy ra một

ý tưởng khiến cho mọi sự trở nên đơn giản và dễ dàng. Với Jasper cũng vậy.

Khoảng chín tháng sau khi mang nó về nhà, ông Smith hoàn toàn chắc chắn rằng ông không thể dạy nó thêm điều gì khác nữa. Jasper có thể phát biểu cảm tưởng, ca hát, vẽ tranh về những cánh rừng và những con tàu với một hộp phấn màu. Nó có thể nguệch ngoạc viết ra những bài toán chia đơn giản trên một tấm bảng đen, và tìm ra lời giải. Nó có thể thay đổi quần áo một cách thích hợp. Trong tuần, nó mặc quần ống túm màu đỏ thẫm và một cái áo xanh lá cây, với những cái nút bằng ngà. Vào những ngày Chủ nhật, nó mang một cái cổ áo hồ cứng quanh cổ, một cái áo choàng dài tới gót và một đôi giày đẹp. Để đi dạo phố, nó có hai hoặc ba cái áo khoác không tay khác nhau. Ông Smith không bắt nó phải mặc quần áo hay làm theo cách thức của con người. Jasper đã đồng ý rằng nó phải trở nên quen thuộc với chúng. Lúc nào nó nổi hứng, nó không mặc chi hết, và nếu nó muốn, nó có thể mặc hai bộ đồ dành cho ngày Chủ nhật trong một tuần. Nhưng điều này rất hiếm.

Nó biết nhiều khúc ca đơn giản, và ông Smith đã làm cho nó một cây hạc cầm nhỏ - rất thô kệch nhưng tiếng đàn khá du dương. Với cây đàn, nó có thể hát những khúc ca đó, và những điệu khúc khác, và cả một điệu nhạc lạ lùng mà nó giữ kín ý nghĩa. Thật sự, nhiều sáng sớm ông Smith đã bị đánh thức bởi tiếng đàn của Jasper ở phòng bên cạnh. Và trong những từ và giai điệu dường như đều là của chính nó sáng tạo ra hay nhớ lại từ đâu đó trong những khúc ca của nó có một nhịp điệu nào đó gần như khiến ông muốn khóc. May mắn là bà Smith ngủ say hơn ông nhiều.

Dù sao, không còn ngờ gì rằng nếu Signor Antonio và bác sĩ Jasper – như họ tự xưng trong các áp phích quảng cáo – có lúc làm giàu, thì giờ đây thời điểm đó đã bắt đầu. Từ lâu, ông Smith đã tới gặp ông giám đốc nhà băng nơi ông gửi tiền tiết kiệm và đã thu xếp với ông ta để mở một tài khoản với tên của bác sĩ Jasper. Mỗi tuần sau đó, ông trả cho Jasper phần chia trong tổng thu nhập ngày càng tăng vọt.

“Ông biết đó,” ông đã giải thích ngay từ đầu với ông giám đốc nhà băng, “phải một thời gian nữa anh bạn của tôi mới có thể tới đây và tự đóng tiền. Nhưng tôi muốn mọi thứ phải để công khai và thẳng thắn. Khi anh ta kiểm ra tiền, chuyện này sẽ chóng tới thôi, anh ta sẽ nhận một nửa và tôi nhận một nửa. Và khi chúng tôi đã kiếm được đủ tiền, theo ý anh ta, khi đó anh ta sẽ chọn cách mà anh ta nghĩ là tốt nhất.”

Ông Johnson, giám đốc, người cho tới lúc đó chỉ nhìn thấy vài tấm ảnh, không giống lắm, của bác sĩ Jasper, mỉm cười với sự thu xếp này. Nhưng chắc chắn là mọi chuyện đều công khai và thẳng thắn, và ông thực hiện mọi ý muốn của ông Smith.

Bác sĩ Jasper xuất hiện lần đầu trên sân khấu vào tháng Mười hai. Sân khấu này ở London. Lễ Giáng sinh năm ấy có mưa đá, và một đợt gió lạnh cuốn qua những đường phố London sáng rực ánh đèn khi Signor Antonio và bà Smith cùng lên một cỗ xe ngựa đi tới rạp *Tương lai*, một nhà hát nổi tiếng được đặt tên theo rạp *Tương lai* cũ vào thời của Nữ hoàng Bess^[45], và những bà vợ vui vẻ ở lâu đài Windsor. “Chưa đầy hai mươi năm sau khi được xây dựng nó đã bị thiêu cháy rụi,” ông Smith nói với Jasper, “trong vòng hai tiếng đồng hồ.”

“Trong vòng hai tiếng đồng hồ!” Jasper nói.

Và bà Smith, đang lặng lẽ tựa người vào lớp nhung tím trong xe, quay lưng về phía hai con ngựa và quay mặt về phía Jasper, bên cạnh ông chồng bà, cũng có thể chính là một trong những bà vợ vui vẻ đó đã hồi sinh trở lại!

Trong cơn gió bắc lạnh lẽo, những bông tuyết nhỏ li ti biến mất khi rơi qua không gian đen tối, và với hàng đoàn người vui vẻ đổ ra đường trong những bộ quần áo lông, khăn choàng và áo khoác mùa đông, London trông sáng rực như một nhà hát.

Jasper hơi run một chút, không phải vì lạnh, khi nó nhìn ra cửa sổ chiếc xe vào những khách qua đường. Ông bà Smith nói chuyện một cách hài hước để giúp nó giữ tinh thần, và đôi khi bịa ra những chuyện vui thật hóm

hình về những ông bà ăn mặc phô trương quá đáng mà họ có thể trông thấy từ trong cỗ xe. Vì cả trái tim của họ cũng đang hồi hộp. Nhưng bản thân nó thì chỉ ngồi im lặng trong cái góc tối ẩm áp của mình. Cỗ xe lăn dọc theo ngã tư Charing vào quảng trường Trafalgar. Ông Smith đã bảo người đánh xe đi vòng theo đường này tới nhà hát vì ông muốn Jasper nhìn thấy những con sư tử.

“Nhìn kìa, Jasper,” bà Smith nói, khi ông chồng giơ tay chỉ, “ở đằng kia là ngài Nelson vĩ đại. Có lẽ ông ấy lạnh dữ lắm trong chiếc mũ ba góc không vành, chỉ còn có một cánh tay và một con mắt – với cơn mưa đá đang rơi giữa những vì sao.”

Jasper ngẩng gương mặt lặng lẽ của nó lên và trông thấy mơ hồ hình dáng im lặng to lớn bằng đá gra-nít nổi lên trên bầu trời.

“Biển,” nó thì thầm. “Thủy thủ.” [Seaman] Nhưng thật lạ lùng, bà Smith, người bình thường rất nhanh trí với những gì nó nói, lại cho rằng ý nó muốn nói là *see* [nhìn thấy] chứ không phải *sea* [biển] và e rằng nó hẳn rất lo lắng về cái tượng ở trước mặt đến nỗi đã quay trở về cách nói trẻ con cũ của nó – *Thấy... Người* [See... Man...] khi nó mới bắt đầu học tiếng Anh. Nhưng Jasper có những ý nghĩ khác.

Cỗ xe ngựa chạy dọc theo bờ sông, và trên đường có khá nhiều mưa đá tan ra đến mức những chiếc bánh sắt lăn một cách im lặng. Cỗ xe cứ tiến về phía trước, qua những cửa hàng sáng trưng và những con người vội vã; và giây lát sau ngoặt vào một con đường nhỏ sau lưng nơi có một cột đèn bằng sắt trên bệ vỉa hè soi sáng cửa vào nhà hát.

Ông Smith xuống xe. Ông trả tiền và tặng người đánh xe thêm nửa đồng crown. Rồi ông yêu cầu anh ta tới đó đợi họ vào lúc mười một giờ. “Đúng mười một giờ,” ông nói.

Sau khi đỡ bà Smith xuống xe, ông leo lên ba bậc thềm, đẩy mạnh cánh cửa. Nó mở đánh ầm một tiếng làm Jasper tội nghiệp run bắn người lên, rồi cả ba cùng bước vào nhà hát.

“Chào buổi tối, Sam,” ông Smith nói với một người to béo đang ngồi trong một lô ghế bên dưới cánh cửa sổ mở cạnh cửa ra vào.

“Chào buổi tối,” ông ta đáp, nhưng đôi mắt xám ướn át của ông ta không nhìn ông Smith mà dán vào Jasper. Nó quay đầu và đưa ngón tay chạm khẽ ông Smith để ra hiệu rằng nó muốn được đặt xuống. Thế là, lần lượt từng người, ông Smith, Jasper, bà Smith – cả ba người bước lên những bậc cầu thang đá để đi vào phòng thay đồ đã được ông giám đốc nhà hát dành riêng cho họ. Ở đây, ông Smith giúp Jasper đánh vắn những mô tả về chính nó bằng những chữ in hoa to lớn trên tấm áp phích treo trên tường. “CUỘC RA MẮT ĐẦU TIÊN CỦA BÁC SĨ JASPER THÔNG THÁI VÀ NỔI TIẾNG,” ông đọc một cách chậm rãi, Jasper nghiêm nghị gật đầu sau từng chữ, “MỘT NHÂN VẬT PHI THƯỜNG CỦA XỨ KHỈ VÀ BẬC THẦY VỀ BẮT CHƯỚC CỦA CON NGƯỜI!”

“Đấy,” ông Smith nói, “nó nói về chú mày, Jasper ạ! Chú mày nghĩ sao về điều đó?” Nhưng Jasper không đáp. Lúc này, hơi run một chút, nó đang nhìn chăm chú bức tranh của chính mình bên dưới dòng chữ. Bức tranh đã đưa nó quay về với quê hương một lần nữa. Vì người họa sĩ, dù chắc chắn đã cố hết sức mình, đã vẽ nó giống như một con khỉ đột con!

Sau khi bà Smith, với đôi tay mũm mĩm nhưng khéo léo của mình, đã trang điểm xong cho nó, và chồng bà cũng đã sẵn sàng, cả ba lại bước xuống những bậc cầu thang đá và bước vào cánh gà của sân khấu. Họ im lặng đứng chờ ở đó, trong bóng tối. Chẳng bao lâu nữa sẽ tới tiết mục của Jasper. Trong cái xó những phong cảnh vẽ này – tất cả mọi thứ hoa cỏ, cây cối và chim bướm – Jasper nhìn quanh quẩn. Đó là đêm hôm sau ngày lễ Giáng sinh, và nhà hát, từ nền nhà cho tới trần nhà, đông nghẹt những con người ở đủ mọi lứa tuổi, nhưng nhiều nhất là trẻ con.

Jasper đứng nhón chân nhìn qua một cái lỗ nhỏ trên tấm vải và nó nhìn thấy những hàng ghế đầy các gương mặt xa lạ xếp chồng lên nhau cho tới cao tít. Đôi mắt của họ gắn vào năm “Con Voi Cực kỳ Xinh đẹp xứ Ethiopi Đã được thuê Với Chi phí Khổng lồ” lúc đó đang ngồi quanh huấn luyện

viên của chúng trên sân khấu. Khi nhìn thấy những gương mặt đó nó run bắn từ đầu đến chân. Và nó quay mặt đi, nhìn vào những con voi.

Bốn trong số đó là những con thú to lớn, được trang điểm bằng những nhánh tầm gửi và trên lưng chúng là những tấm phủ màu xanh sáng và bạc. Con thứ năm, nhỏ nhất, được cho ăn mặc như một anh hề, gương mặt nó bôi phấn trắng xóa, và một con mắt được viền quanh bằng một hình thoi màu đỏ. Chúng đang ngồi trên những cái đôn với những cái vòi có đeo vòng hoa trang sức. Chúng chào người huấn luyện bằng một tiếng rống đồng thanh át cả tiếng kèn của ban nhạc. Chúng đi bằng chân sau, chúng bước qua cái chai. Chúng quay tay nắm của những chiếc đàn quay. Và hai con voi lớn nhất cùng nhảy một điệu polka nặng nề, trong khi hai con nhỏ hơn ngồi phe phẩy quạt cho chính chúng, còn con nhỏ nhất thì đánh nhịp với một cái que sơn màu xanh đỏ.

Rồi từng con một, những con thú to lớn và nghiêm trang đó, với những đôi mắt bé xíu lấp lánh vì kích động, những cái đuôi mập mập vung vẩy, bước ra khỏi sân khấu để vào khu vực của chúng. Màn hạ xuống. Đã tới lượt của Jasper.

Ngay sau đó, mọi thứ đã được chuẩn bị sẵn sàng cho nó. Một cái bàn trên có nhiều cuốn sách, một cái giá đựng bút mực trống không, vài xấp giấy và một cái chuông lắc. Hai cái ghế mạ vàng phủ satin xanh sáng đặt bên cạnh bàn, và một cái ghế sofa – món đồ nội thất duy nhất, ngoài một cái giá cắm dù, một cây cọ trong một cái chậu và một tấm thảm Axminster xanh và đỏ.

Tiếng nhạc ngừng. Màn chậm chậm kéo lên trở lại. Và kìa, giữa sân khấu, là Signor Antonio, hóa trang như một thằng đầy tớ trong một cái áo đuôi tôm đen, trông có vẻ đang lằng xằng bận rộn sắp xếp lại căn phòng để chuẩn bị cho sự trở về của chủ nhân của hắn. Và trong khi hắn đang dọn dẹp mấy cuốn sách và lia nhanh nhất chổi cuối cùng qua những cái ghế bọc satin và cây cọ trong chậu, hắn nói chuyện với chính mình, dù khá lớn để mọi người có thể nghe thấy. Hắn giải thích hắn là ai – một người hầu trung

thực của bác sĩ Themistocles Marmoset Jasper vĩ đại, một ông chủ tốt bụng và thông minh nhất mà những người hầu từng có, và cũng là nhà y học nổi tiếng nhất ở châu Âu. – “Có phải tôi vừa nói là ở châu Âu không nhỉ?” Hẳn là to, giờ chối đập vào chân mình. “Không, trên toàn THẾ GIỚI!”

“Nào, Jasper,” bà Smith thì thào, cúi xuống đầu người bạn bé nhỏ. “*Thế giới*, Jasper: đó là từ của con, đó là gợi ý cho con! Ra đi con, và cầu phúc cho con, Jasper! Và nếu, bé khốn khổ,” bà thở hỗn hển, “con lo lắng bằng một nửa nỗi lo của ta, trong vóc dáng của ta, ồ... ra đi, Jasper!”

Nó ngẩng nhìn bà; rời khỏi tay bà. Nó bước khỏi bóng tối và đi vào vùng ánh sáng.

Trong cái quần kẻ sọc, cái áo chèn kiểu Pháp màu xám, cái áo choàng dài buổi sáng màu đen, với sợi dây đeo đồng hồ vàng và cái cổ áo hồ cứng, mũ chòm cao trong tay, nó ưỡn ẹo bước về phía trước. Đôi giày da sơn hơi dài một chút, nhưng nó xoay xở với chúng một cách dễ dàng.

Khi nhìn thấy ông chủ, gã người hầu Jennings bước tới ngay lập tức. Bác sĩ Jasper trao cho hắn cái mũ, cây gậy và đôi găng tay màu vàng của ông. “Cám ơn ngài. Rất tốt, thưa ngài,” Jennings nói. Hắn treo cái mũ lên một cái móc rồi cầm cây gậy vào giá.

Vị bác sĩ hơi ngẩng đầu lên khi ông đi tới cái bàn thấp và đặt tay lên một cuốn sách. “*S-sáng* nay là một ngày đẹp trời, Jennings,” ông nói. “Hôm nay, ai là bệnh nhân đầu tiên của ta?”

Một sự im lặng phủ lên nhà hát với âm thanh đầu tiên của những từ với giọng cao the thé và tiếng sì sì khe khẽ lập lại chữ s, khác thường đến mức người ta không chỉ có thể nghe thấy tiếng một cây kim rơi, mà còn có thể nói được nó rơi mũi kim hay đính kim xuống trước! Rồi một em bé gái, ngồi trên hàng ghế cao bắt đầu khóc thút thít. Nhưng chẳng bao lâu nó nín lặng, và Jennings giải thích với ông chủ hắn rằng bệnh nhân đầu tiên là ngài nữ bá tước xứ Crumpet; “và đó là một phu nhân rất xinh đẹp nữa, thưa ngài, như người ta bảo với tôi, có quan hệ bà con gần với lãnh chúa Muffin ở lâu đài Teacake, thưa ngài.”

Nghe thấy thế, ông chủ của hũn móc cái đồng hồ trong túi ra và nói, “Đã mười giờ năm phút rồi, Jennings. Ta e rằng con tàu của bà ta tới muộn.”

“Tôi sẽ đi xem, thưa ngài,” Jennings nói, “có thể bà ấy ở trong phòng đợi.” Và hũn lui vào.

“Mọi chuyện tốt đẹp, bà nó ạ, mọi chuyện tốt đẹp, đừng lo, nó an toàn.” Ông thì thầm với bà Smith, khi nhanh chóng và lặng lẽ lướt tới bên bà như một cái bóng.

Trong khi ông Smith đi khỏi, Jasper đã ngồi lên một cái ghế ở cái bàn mạ vàng, rút một cây bút lông ngỗng dài từ lọ mực khô và cúi cái đầu nhỏ bé của nó xuống cho tới khi cái mũi tẹt gần chạm vào tờ giấy, vờ như đang viết lên đó.

“Sẽ là ba đồng ghi-nê,” nó thở dài với chính mình, gần như là một tên keo kiệt khi nó nguệch ngoạc với cây bút. “Thêm ba đồng ghi-nê nữa!” Nhưng dù nó nói mấy từ đó như thể nói với chính mình, chúng cũng khá lớn như giọng của ông Smith, để mọi người trong khán phòng nghe được; thế nhưng chúng được nói một cách nghiêm trang đến nỗi không có ai cười cả.

Lúc này Signor Antonio đã quay trở lại sân khấu từ sau cánh gà. Nhưng trong lúc đi ra, ông đã đội vào đầu một cái mũ đàn bà, mặc một cái váy viền ren tím có khung lót, với một cái đuôi dài thướt, và ông mang theo một cây dù sọc xanh. Tất nhiên, lúc này ông là bà bá tước xứ Crumpet. Bác sĩ Jasper cúi đầu chào bà bá tước, rồi cả hai ngồi xuống. Và bác sĩ Jasper nói với bà bá tước, “Sáng nay trời thật đẹp. Xin phu nhân vui lòng thè lưỡi ra.”

Rồi ông đứng lên trên ghế để nhìn vào lưỡi của bà ta và nói, “Ồ, thứ lỗi cho tôi, thưa phu nhân, một cái lưỡi thật đáng tiếc, một cái lưỡi đáng sợ.” Cũng chưa có ai cười. Nhưng khi bà bá tước, với nụ cười điệu đà, thò ra một bàn tay đàn ông to tướng trong một cái găng tay trắng từ bên dưới cái khăn choàng có nhiều họa tiết cho bác sĩ Jasper bắt mạch – thì mọi người

phá lên cười. Và sau đó, ngoại trừ khi bác sĩ Jasper còn lại một mình trên sân khấu, họ hầu như không thể dừng cười để thở.

Vở diễn cứ thế tiếp tục, Jasper nói lời thoại vai kịch của mình như thể đó là một việc đơn giản và dễ dàng chẳng khác chi việc những con khỉ hình người và khỉ có đuôi khác nhá quả hạch và lột vỏ chuối. Nhưng dù đối với mọi người đang xem từ những hàng ghế cao và thấp trong nhà hát nó có vẻ giống như lời của ông giám đốc nhà hát nói về nó – Bậc thầy về Bắt chước của Con người – điều này không đúng. Đó chỉ là cách con người nhìn nó.

Lúc nào nó cũng thật sự và đúng là chính bản thân nó và chỉ là bản thân nó mà thôi – suy nghĩ những ý nghĩ của chính nó, khi nó hướng đôi mắt sáng, nhanh nhạy, sâu thẳm và bây giờ gần như có màu hổ phách dưới ánh sáng sân khấu chói chang vào mọi người ở phía bên ngoài và vào Signor Antonio trong chiếc áo choàng, đôi găng tay, mũ và khung áo. Và dù nó mỉm cười khi trò chuyện, thậm chí còn nhếch mép cười thành tiếng khi bà bá tước cổ tình ngồi lằm xuống nền nhà thay vì trên ghế, nó có vẻ nghiêm nghị bên dưới lớp ngoài đó, nếu người ta có thể nhìn nó gần hơn.

Tiết trời nhiều gió của London với nó quá lạnh lẽo. Và dù nó thích ông bà Smith, hai người rất tốt đối với nó, và nó biết rất rõ theo cách suy nghĩ riêng của nó một hộp tiền có nghĩa là gì, nó không thích gương mặt to lớn, đôi má phệ và bộ ria đen của ông giám đốc nhà hát; và chịu bắt tay ông ta chỉ vì lịch sự. Nó đã làm tốt mọi việc. Thế nhưng nó vẫn mong ngóng một người bạn thất lạc lâu ngày và muốn quay về với những người của nó.

Khi màn đã hạ sau tiết mục của nó, nét mặt nó cau lại như thể bên dưới một cái mặt nạ, và mắt nó đột nhiên nhắm lại khi nghe những giọng nói vờ òa ra ở bên ngoài. Màn kéo lên lần nữa – nó và Signor Antonio đứng giữa sân khấu; cứ thế một lần nữa rồi một lần nữa – lúc này bác sĩ Jasper chỉ còn lại một mình; và lại một lần nữa, lúc này tay trong tay với ông giám đốc ở một bên và ông Smith ở bên còn lại. Khán giả la đến khản tiếng và vỗ đến mỏi cả tay!

Cuối cùng, khi màn đã hạ và nằm yên, nó loạng choạng bước đi, tay nắm chặt chiếc váy của bà Smith. “Ôi chao, tội nghiệp cho bé con khốn khổ!” Bà chỉ có thể nói thế với nó, mắt bà rưng rưng, phần vì vui mừng và phần vì thương xót, và bà vuốt ve những ngón tay lạnh cóng của nó như thể nó là một đứa bé. Nhưng dù bé nhỏ, thậm chí đối với chủng loại khỉ của chính nó, nó đã thành công rực rỡ. Trên mặt của ông giám đốc nở một nụ cười toe toét, xởi lởi, khi ông ta bắt tay với nó một lần nữa và cúi đầu chào, dù việc đó chẳng có gì khác hơn ngoài sự giấu cợt, và nói lời tạm biệt.

Cứ thế, phần tiền của Jasper được rót vào nhà băng cho tới khi nó trở thành một con khỉ giàu nhất thế giới, mặc dù nó cũng là con khỉ duy nhất trên thế giới biết điều đó. Ông bà Smith luôn đối đãi với nó một cách trung thực, và dĩ nhiên, cả họ cũng sớm trở nên giàu có.

Một ngày nọ, John Bumps trở về nhà sau một chuyến đi vòng quanh thế giới, như anh đã thực hiện nhiều lần trước đó, dù không bao giờ thấy vui thú nữa. Và mặc dù anh sống ở Portsmouth, một nơi rất xa London, chỉ hai ngày sau khi đoàn tụ với gia đình, anh đã đọc thấy trên báo cái tit in lớn tên của bác sĩ Jasper, và những gì ông ta thực hiện.

“Jasper,” anh lặp lại với chính mình, “thật kỳ lạ, đúng thế! Jasper!” Anh đọc lại một lần nữa và vỗ vào chân mình. “Cùng một cái tên như nhau, đúng quá,” anh tự nhủ. “Và lạy thánh Solomon Davy, chắc chắn không thể có hai Jasper, không thể như thế! Và nếu không có hai Jasper, thì Jasper này chính là Jasper của mình!”

Thế là anh quyết định, vì anh vẫn còn một số tiền kha khá sau chuyến đi biển, anh có thể đưa chị Bumps, Topsy, Emmmanuel và Kate tới London để họ có thể tới nhà hát *Tương lai* và tận mắt nhìn thấy Jasper. Ngay cả khi nó không phải là người bạn cũ của anh ở Malango-Nlangoes và chỉ là một sự trùng hợp, đây sẽ là một dịp để thết đãi cả nhà anh. Và Bumps luôn thết đãi mọi người trong gia đình khi anh đi biển về. Anh không nói gì với bọn trẻ về anh bạn Jasper vì e chúng có thể thất vọng, nhưng anh nói với chị

Bumps. Sáng thứ Bảy hôm sau, sau khi khoá cửa, cả gia đình cùng nhau lên đường trong những bộ quần áo đẹp nhất và đón chuyến tàu hỏa sớm nhất.

Emmanuel và Kate chưa bao giờ tới London trước đó. Mỗi đứa ngồi một góc, nhìn chăm chú ra cửa sổ toa tàu. Những đồng lúa, bãi cỏ, những ngôi làng và nhà thờ, những dãy đồi và nông trại lướt nhanh qua mắt chúng. Khi chúng vừa ăn xong cái bánh bao nhân nho mà chị Bumps mua cho chúng ăn lót dạ thì con tàu bắt đầu luồn vào cái hang có mái kính lớn của một nhà ga gọi là Waterloo – được đặt tên theo Công tước xứ Wellington, Công tước Thép, ông già Mũi to (như chị Bumps giải thích).

Họ còn trọn một ngày trước mặt, và khi Bumps chiêu đãi họ, không bao giờ anh để phí một phút nào. Ngay lập tức anh dẫn cả bọn vào một chiếc xe buýt hai tầng và họ tới, đầu tiên là tu viện Westminster, rồi tới nhìn những người lính kỵ binh ở Whitehall, rồi tới nhà thờ Thánh Paul. Và ở đó, chị Bumps chỉ cho bọn trẻ nơi thi hài của Đô đốc Nelson yên nghỉ trong ngôi mộ làm từ khẩu đại bác mà ông đã thu được của quân Pháp. “Ông ấy là một một thủy thủ lớn, ngài đô đốc Nelson ấy,” Bumps nói.

“Ý cha là một người thủy thủ giống như cha, phải không ạ?” Topsy hỏi to.

“Suýt! Topsy!” chị Bumps thì thào. “Con không được nói to như thế. Đây là nhà thờ.”

Ở sân nhà thờ Thánh Paul, trên một cái ghế ngoài chỗ trống – mặt trời đang rọi sáng, dù trời khá lạnh – họ ăn bữa trưa mà chị Bumps đã đặt sẵn vào trong cái giỏ đan bằng cành liễu. Thế rồi sau khi xem nơi hai vị hoàng tử nhỏ đã ngủ lần cuối trong tòa Tháp London, họ tới dùng trà ở một tiệm trà. Ba đứa trẻ được cho mỗi đứa một quả trứng luộc, còn anh chị Bumps thì thích món trứng rim của họ hơn. Sau đó họ lại ra phố. Và sau khi cho bọn trẻ đứng nhìn vào các cửa tiệm ở Cheapside một lúc, đặc biệt là một tiệm bán đồ chơi có cả một cái cây treo những chiếc máy bay như một cây dù to lớn, Bumps nhét tất cả vào một cỗ xe ngựa và họ lên đường tới nhà hát *Tương lai*.

Dù giờ đây Bumps đã là trưởng thủy thủ đoàn của chiếc *Sư tử già*, anh vẫn chưa phải là một người giàu có. Vì thế, anh không có khả năng mua vé ở tầng dưới, ngoại trừ một chỗ gọi là Cái Hố. Và anh không mua vé trong Cái Hố vì chị Bumps nói chị luôn thích nhìn từ trên xuống khi vào một nhà hát. Họ đến cực kỳ sớm và nhờ may mắn vẫn còn năm chỗ ngồi ở lô thượng, ngay chính giữa hàng đầu. Họ rất hài lòng khi có thể ngồi lặng lẽ trong những cái ghế nhồi rơm để chịu đó để nghỉ ngơi và nhìn ngắm mọi người sau khi đi bộ vòng vòng suốt cả ngày trời ở London. Thật ra, gần như khi họ vừa kịp ngồi vào ghế thì Kate, mới năm tuổi và đã mệt lử, đã ngủ thiếp đi trong chiếc ghế.

Tuy nhiên, Topsy và Emmanuel vẫn tỉnh táo, vừa ngồi hút món nước quả lê (vì chị Bumps nghĩ những chỗ ngồi đó quá gần tâm điểm chú ý), vừa thì thào, trò chuyện và quan sát mọi thứ đang diễn ra. Chưa bao giờ trong đời họ từng nhìn thấy nhiều quý bà quý cô xinh đẹp, với những đôi vai trần và những viên kim cương lóng lánh trên mái tóc, hoặc nhiều quý ông mặc áo đen dài và đeo cổ cồn cao đến thế.

Từng người một trong ban nhạc lần lượt mang nhạc cụ lên lối đi tới chỗ ngồi của họ ở trước sân khấu, và bắt đầu thổi thở những cây kèn oboe và trombone. Cả người nhạc công đánh trống cũng gõ khe khẽ trên cái trống của ông ta, nhưng không thổi trên cái phách tam giác hay những cái chũm chọe. Cuối cùng ông nhạc trưởng tới với chiếc dũa điều khiển làm bằng ngà voi.

“Cái đó để làm gì nhỉ?” Emmanuel thỏ thẻ.

“Nó dùng để điều khiển ban nhạc,” chị Bumps nói.

Ông nhạc trưởng ngồi xuống cái ghế bọc nhung nhỏ của mình và chờ đợi.

Bumps lôi cái đồng hồ bạc ra. “Vừa đúng giờ,” anh thì thầm với chị Bumps. “Tôi tự hỏi họ còn chờ cái gì nữa không biết.”

Anh không cần phải đợi lâu. Đột ngột, với một ám hiệu của người nhạc trưởng, tiếng nhạc vỡ toang, khiến bé Kate tội nghiệp giật bắn cả người,

mọi người trong nhà hát đứng lên và ban nhạc chơi bài quốc ca. Giây lát sau, vua nước Anh, rồi hoàng hậu, con trai họ, Hoàng tử xứ Wales, và một công chúa nước ngoài với những búp tóc đen loăn xoăn và một cây quạt bé xíu bước tới cái lô ghế lớn bên cạnh sân khấu đã được trang trí bằng dây nhựa ruồi và dây tầm gửi. Theo sau họ là một số phu nhân và quý ông xinh đẹp. Nhà vua đứng ở trước lô ghế, ngay chính giữa, trong lúc bản quốc ca tiếp tục.

“Đó là nhà vua,” chị Bumps thì thầm với Emmanuel.

“Và kia là hoàng hậu,” Bumps nói. “Và nhìn kia, Topsy, Manny, Kitty, đó là Hoàng tử xứ Wales!”

Phải mất một lúc lâu Kate mới nhìn thấy tất cả, nó vừa mới ngủ quá say sưa. Khi nốt nhạc cuối cùng chấm dứt, cả năm người bọn họ reo hò to hết sức, và mọi người khác trong nhà hát cũng thế. Nhà vua cúi đầu chào. Họ lại reo hò. Rồi nhà vua ngồi xuống. Tấm màn với những nếp gấp nặng nề được kéo lên một cách chậm chậm, lặng lẽ và tiết mục biểu diễn bắt đầu.

Trước tiên là những nghệ sĩ nhào lộn trong những bộ quần áo bó dính trang kim. Kế tiếp là một nghệ sĩ tung hứng và đưa con gái bé xíu của ông ta. Những quả bóng, những chiếc vòng và những cái đĩa mà họ tung hứng trông như thể những vật sống. Sau đó, một người đàn ông bước ra và hát bài “Vịnh Biscay”, dù Bumps biết về cái vịnh đó hơn anh ta nhiều. Và sau anh ta, năm con voi Ethiopi lần lượt bước ra sân khấu. Khi chúng xuất hiện, trong lúc ba đứa trẻ há mồm tròn như chữ O và vỗ đến rát cả tay, Bumps hầu như không thở được. Tất nhiên không phải là vì anh chưa bao giờ nhìn thấy những con voi trước đó. Trái lại, anh đã từng nhìn thấy rất nhiều voi – đang đi một cách hoang dã và thanh bình trong những đầm lầy ở châu Phi, đang nằm tắm bùn trong ánh nắng nóng của mặt trời xích đạo, hay đang phun những tia nước lóng lánh như bạc vào nhau khi trời sắp tối. Và dù năm con voi này trình diễn những trò rất xuất sắc, anh đã từng nhìn thấy những con voi khác hữu dụng hơn nhiều ở chính quê hương của chúng. Anh không xem thường lũ voi mà chỉ quá quen thuộc với chúng.

Không. Bumps đang chờ đợi bác sĩ Jasper và hầu như không chịu đựng nổi sự trì hoãn. Anh đang chờ bác sĩ Jasper trình diễn vở kịch mới “Hành động lớn” như tấm áp phích cho biết, một vở kịch “được đặc biệt sáng tác để phục vụ cho Hoàng gia, và được tài trợ bởi Vua Ba Tư, Hoàng đế Abyssinia và những nhà vua khác”. Và giờ đây anh biết trước khi anh đếm tới năm mươi nó sẽ bắt đầu.

Sau khi quỳ xuống cúi đầu chào để thể hiện lòng biết ơn đối với những tràng vỗ tay hoan hô, những con thú to lớn vụng về lững thững đi ra phía sau sân khấu. Chúng đứng thành một hàng trong làn ánh sáng mờ mờ ở đó, những cái vòi cất cao bên trên đầu chúng. Rồi một giây im lặng; rồi một chùm tia sáng mỏng quét xuống từ phía trên cánh gà. Một tiếng rống như tiếng kèn trumpet đột ngột vỡ ra từ cổ họng của những con voi, lớn đến nỗi có thể át cả âm thanh của hai mươi dàn nhạc.

Và tiến vào chùm ánh sáng di chuyển theo mỗi bước chân của nó là Jasper, với một cái áo choàng nhung đỏ thắm viền đăng ten bằng vàng thật khoác trên vai, một cái mũ cao bằng lông chồn trên phủ những chùm lông chim trĩ và có đính một viên kim cương ở phía trước, trong tay phải là một cây vương trượng nhỏ nạm bạc. Bây giờ nó không còn là một ông bác sĩ kê những toa thuốc cho nữ bá tước xứ Crumpet mà là Hoàng đế Hùng mạnh của Toàn xứ Ethiopi, Đức vua Toàn năng Ammanabi Nana Dâh.

Theo sau ngài là hai người da đen lùn bé nhỏ mang đầu tóc giả xoắn tít đeo những lông đà điểu và mặc những cái váy màu bạc, vàng và đỏ son. Một trong hai tên này cầm chiếc lọng che hoàng gia của đức vua, còn tên kia thì mang chiếc ngai mạ vàng của ngài (vì nó rất nhẹ). Theo sau hai tên da đen là Signoer Antonio (ông Smith), bây giờ không còn là người hầu hay nữ bá tước nữa, mà là một trong những bà vợ cao nhất và gầy nhất của Hoàng đế!

Khi tiếng rống của mấy con voi đã tắt hẳn và những chiếc chùm chèo, trống đã ngừng, một tiếng đồng thanh reo hò vang dội từ mọi người nổi lên trong nhà hát. Khắp bốn phía cách đó nửa dặm, người ta có thể nghe thấy

tiếng reo hò đó. Ngay cả nhà vua của nước Anh, đang ngồi mỉm cười trong lô ghế hoàng gia của ngài, cũng không nhớ là từng được chào mừng với tiếng hoan hô to hơn thế hay không. Và rồi, như thể tiếng ồn to lớn này tự nó ngưng lại, một sự im lặng cực kỳ rơi xuống. Sau khi kéo cái áo choàng đỏ thắm gọn lại quanh người, Hoàng đế đã ngồi xuống chiếc ngai vàng, trên đầu là cái lọng đỏ như một cây nấm khổng lồ. Mười hai tấm da báo được trải ra quanh chân ngài.

Ngài ngồi đó một lúc – bé nhỏ, lưng ưỡn thẳng, hoàn toàn bất động – và nhìn tất cả mọi người. Không một cái lưỡi nào ngo ngoáy, trong khắp nhà hát không có một tiếng thở dài hay tiếng ho nào. Người duy nhất cục cựa, và không ai chú ý tới nó, là bé Kate. Nó chưa bao giờ nhìn thấy những thứ đó hay bất cứ cái gì giống như chúng trước đó. Nó xoay đầu ra khỏi tầm nhìn của sân khấu và giấu mặt vào lòng của mẹ nó.

Hoàng đế Jasper nhìn quanh. Bây giờ ngài đã quen với những tia nhìn chòng chọc và cả một biển mặt người, với những tràng pháo tay và những tiếng cười to. Ngài biết ngài đang ở đâu, và ngài cũng biết – dù chỉ có mình bản thân ngài có thể nói – ngài *là ai* và ngài *làm gì*. Và có lẽ vì lý do này, khi ngài đang ngồi nhìn quanh từ cái ngai vàng, những người đang nhìn ngài cảm thấy một cơn lạnh kỳ lạ đang luồn trong máu họ.

Như thế họ không chỉ cảm thấy không thoải mái trước sự hiện diện của ngài – với cái đầu nhỏ xíu, bất động, đôi mắt đăm đăm – mà còn thấy sợ hãi. Ngay cả hoàng hậu cũng bắn khoản nhìn nghiêng sang nhà vua, nhưng nhà vua thì lại đang nhìn Hoàng đế. Còn Hoàng đế lúc này đang nhẹ nhàng đưa bàn tay trái lên và mở miệng ra để nói...

Có lẽ nếu Bumps suy nghĩ chút xíu về tất cả những cảnh tượng này, hẳn anh sẽ ngồi yên với gia đình trong hàng ghế trước của lô Thượng và sẽ không nói gì cả. Anh hẳn sẽ đợi cho tới hết tiết mục rồi tìm cách tới cửa sân khấu và trao tấm danh thiếp của mình cho ông giám đốc. Trên đó anh có in khi được lên chức trưởng thủy thủ đoàn của chiếc *Sư tử già* như sau: *Mr. John Bumps, Trưởng thủy thủ đoàn của tàu SƯ TỬ GIÀ, số 7 đường The*

Transoms, Portsmouth. Lẽ ra đó là điều đúng đắn cần làm. Nhưng Bumps, vốn là một thủy thủ và không quen tự kèm chế khi có chuyện cần thực hiện, đã không dẫn đo suy tính gì cả.

Khi Hoàng đế mở miệng ra và nói, “Chúng ta...” anh gọi lớn, “Jasper!...” Và như thế cùng một lúc, mọi gương mặt trong nhà hát và mọi gương mặt trong lô ghế hoàng gia, đều quay lại nhìn anh. Hơn nữa, vị hoàng đế nhỏ bé trên sân khấu trong chiếc áo choàng đỏ và vàng lóng lánh của mình không nói thêm gì ngoài từ đầu “Chúng ta” mà ngài phát âm như thể chúng ta đánh vần, và cũng đang nhìn anh. Tất cả mọi chuyện khác ngoài nỗi sung sướng vô ngần biến mất khỏi tâm trí của ngài. Và, với đôi mắt long lanh, không chút vội vã, không thốt một lời nào, cũng không gật đầu, ngài đã rời khỏi ngai vàng, và nhẹ nhàng đi tới chỗ những ngọn đèn chiếu, hay đúng hơn tới bên cạnh những ngọn đèn chiếu đối diện với lô ghế hoàng gia.

Lúc bấy giờ sân khấu được trang hoàng, ở phía trên và hai bên cánh gà, bằng một vòm cổng bằng gỗ và thạch cao được chạm trổ và trang trí bằng những thứ quả cây, hoa, những tượng thần ái tình nhỏ, những sợi ruy băng, những con cá heo và chim chóc, sáng lóng lánh với lớp vàng mạ và những sắc màu. Tấm màn được cuộn lên ngay sau cái vòm cổng này. *Tương lai* là một trong những nhà hát đẹp nhất ở London.

Thế rồi, trong bầu không khí lặng yên phẳng phắc đó, Jasper bắt đầu từ từ, không hề hấp tấp, leo lên cái cổng, cái áo choàng hoàng gia đang đưa tự do ở phía sau. Nó khá nặng với những viền ren bằng vàng, nên Hoàng đế leo rất chậm. Nhưng dù sao thì ngài cũng leo lên, lên mãi, bị quan sát bởi mọi cặp mắt, cho tới khi ngài lên tới đầu cái lan can của Mr. Bumps. Ở đây có một bức tường gỗ thấp để ngăn cho mọi người không rơi khỏi hành lang. Những người ngồi dãy đầu hành lang này thì sát đầu gối vào đó để ngó xuống sân khấu, và – để giúp cùi chỏ của họ thoải mái cũng như để trang trí cho đẹp mắt – đầu tường được lót lông ngựa và bọc lại bằng một thứ vải nhung lông màu hạt dẻ.

Thế là Jasper tiến tới, một mình, và lúc này vội vã, dọc theo bức tường ở trước chỗ ngồi của mọi người, hai bàn chân bé nhỏ không gây nên một tiếng động nào. Gương mặt mọi người phản chiếu lại ánh đèn sân khấu trông trắng bệch như đồ sứ Trung Hoa. Nó lặng lẽ nhón bước trên con đường chong mắt này cho tới khi nó tới chỗ Bumps đang ngồi. Nó dừng lại ở đó, nhìn Bumps và cúi đầu chào. Rồi nó nói gì đó mà chỉ một vài người nghe thấy và không ai hiểu cả. Nó đưa hai bàn tay về phía Bumps. Và hai người bạn nắm chặt lấy tay nhau.

Trong suốt thời gian này mọi người hoàn toàn yên lặng để quan sát. Nhưng khi họ nhìn thấy điều vừa diễn ra giữa hai kẻ ở đó, Jasper và Mr. Bumps, dù họ không thật sự biết nghĩ gì hay nói gì, họ bắt đầu nói, một số người la to và thậm chí cả huýt sáo phản đối. Họ nổi giận. Họ đang bị lừa. Đây không phải là cái mà họ phải trả tiền để xem! Chị Bumps khốn khổ thậm chí không thể nghe thấy những người ngồi gần đó đang nói gì. Càng lúc chị càng cảm thấy nóng mặt và bối rối. “Ồ, John!Ồ, John!” Chị cứ lặp đi lặp lại câu đó mãi.

Lúc này ông giám đốc - kẻ mà Jasper ngày càng không ưa sau nhiều đêm diễn - xuất hiện và bước lên sân khấu. Ông ta cúi đầu chào nhà vua, hoàng hậu và Hoàng tử xứ Wales, rồi nói thật to rằng ông ta rất tiếc về chuyện xảy ra; rằng ông ta rất tiếc vì tất cả những điều đó; rằng ông ta đã trả rất nhiều tiền để Jasper tới và giúp vui cho họ, và bây giờ cái gã đứng đó đang quyến rũ nó đi. Ông ta hét oang oang, “Hoàng đế Jasper, Hoàng đế Jasper, hãy xuống đây, thưa ngài!”

Thế rồi một số người ngồi ở những hàng ghế phía sau của nhà hát hét to, “Đuổi anh ta ra!” và một tiếng reo hò lớn vang lên, kẻ hét thế này, người hét thế nọ. Ông giám đốc đứng đó một mình, béo phì, đen đúa và bất lực ở giữa sân khấu, tiếp tục hét gọi Jasper xuống một cách vô ích. Về phần ông Smith, vì ông hóa trang làm một trong các bà vợ của Hoàng đế, và bẩm sinh là một nghệ sĩ, ông cảm thấy đây không phải là chỗ để ông nói, nhất là trước mặt hoàng gia. Đôi mắt ông đảo tròn trên gương mặt bôi đen nhưng ông chẳng nói gì cả.

Trong khi đó, đã an toàn trở lại với Bumps, Jasper không tỏ ra dấu hiệu nhỏ nhất nào rằng nó nghe thấy tiếng gọi của ông giám đốc. Và lúc này nhiều người đang hét to, ngày càng lớn hơn, “Đưa nó quay lại!” Và một số khác gầm lên, “Cứ để nó ở đấy!”. Tiếng la hét càng lúc càng ồn ào.

Cuối cùng đức vua đứng lên trong lô ghế hoàng gia và giơ tay lên. Ngay lập tức nhà hát im lặng lại. Mọi người đều im tiếng. Đức vua nói, “Con khi kỳ diệu này là của ai?”

Ngài cau mặt nhìn xuống ông giám đốc. Và người giám đốc không đáp lại một từ nào. Đức vua quay mắt sang nhìn Bumps, ngài nói, “Người đàn ông kia, hãy đứng lên.” Bumps đứng lên.

“Anh là ai?” Đức vua hỏi.

“Tôi là John Bumps, thưa bệ hạ,” Bumps nói một cách đơn giản. “Trưởng thủy thủ đoàn của tàu *Sư tử già*, hiện đang sống ở Portsmouth.”

“Anh đang làm gì ở đây?” Đức vua hỏi.

“Thưa bệ hạ, tôi đến với hy vọng gặp lại một người bạn. Còn bên cạnh tôi là bà Bumps và lũ trẻ.”

“Ai thế?” Đức vua hỏi.

Lúc này chị Bumps nắm chặt tay chồng, vì nó nằm khuất sau đầu bức tường gỗ bọc nhung. Giọng anh hơi ngập ngừng. Anh chạm bàn tay còn lại vào cái mũ lông chồn của Jasper.

“Đây, thưa bệ hạ,” anh nói.

“Ý của anh là,” đức vua nói, mỉm cười, “Hoàng đế toàn năng Ammanabi Nana Dâh? Xin mời ngài hoàng đế đứng lên.”

Sự pha trò vui vẻ của đức vua làm hài lòng tất cả mọi người ở đó, và lúc này mọi cặp mắt đều dán vào Bumps.

“Nào, Jasper,” anh thì thào, “Vua nước Anh đang nói với mày đó.”

Jasper nháy mắt một cái với người bạn cũ, nắm chặt bàn tay của anh và đứng lên trên cái lan can bọc nhung, trước tất cả mọi người.

Đức vua nói, với đôi mắt hấp háy, “Người em họ, người có muốn ở lại với anh bạn trung thành của chúng ta, Mr. Bumps, hay..” và ông vẫy tay về phía ông giám đốc và những ngọn đèn chiếu. Sau đó là một khoảnh khắc im lặng.

Thế rồi Jasper xì xồ nói, “Đây là ông Bumps, thưa ngài, là người bạn *đầu tiên* của tôi. Ông Ssmith là một người bạn khác của tôi. Bạn đầu tiên của tôi là....” Nhưng từ kế tiếp đã chìm đi trong tiếng hò hét vui vẻ từ cả ngàn cái cổ họng dội lên tới mái nhà hát như tiếng gầm của tuyết lở. May cho ông giám đốc là ông ta đã rời khỏi sân khấu và đi ra phía sau nhà hát.

Thế là anh chị Bumps và ba đứa nhỏ cùng Jasper được dẫn xuống lô ghế hoàng gia để diện kiến đức vua. Trước tiên, nhà vua, hoàng hậu, Hoàng tử xứ Wales và cô công chúa nhỏ bé người nước ngoài bắt tay với Jasper, rồi nó nói chuyện với họ. Và nhà vua rút khỏi ngón tay chiếc nhẫn của chính ông, treo nó vào cổ của Hoàng đế Ethiopi. Người ta có thể nói rằng họ gặp gỡ nhau như những kẻ ngang hàng.

Nhưng Bumps vốn là một thủy thủ và một người trung thực. Vì thế, khi nhà hát đã vắng, những ngọn đèn đã tắt và mọi người đã đi khỏi, anh ngồi lại trong một căn phòng nhỏ sau sân khấu với ông giám đốc và ông bà Smith, trong lúc chị Bumps và lũ trẻ chờ họ ở phòng thay đồ của Jasper. Ở đây, bốn người cùng uống một chai rượu vang đỏ và ngồi thương lượng để ông giám đốc không thiệt hại quá nhiều tiền. Họ thỏa thuận rằng trong suốt ba ngày kế tiếp, ngoại trừ giờ ăn hay uống trà, Jasper sẽ ngồi trên sân khấu nhà hát *Tương lai* trong chiếc áo choàng vàng và đỏ thẫm, đội chiếc mũ lông chồn, chiếc nhẫn của nhà vua đeo trên cổ, và mọi người - đàn ông, đàn bà, trẻ con muốn và có tiền trả để nhìn nó - sẽ đi ngang qua trước ngai vàng của nó từ cửa này sang cửa kia. Ông giám đốc sẽ giữ một nửa số tiền thu được, còn ông Smith một phần tư và Jasper một phần tư. Bumps sẽ không lấy gì cả. Trong ba ngày đó, ông giám đốc đã thu lợi nhiều hơn số tiền mà trước đó ông từng thu được trong một tháng!

Sau ba ngày đó, thời hạn nghỉ phép của Bumps cũng đã hết, và tất cả bọn họ trở về lại Portsmouth. Với lòng tốt của vị thuyền trưởng tàu *Sư tử già*, Jasper sẽ được lên tàu – đó là ý muốn của nó – và quay lại châu Phi. Nó cũng có thể chọn cách ở lại nước Anh và sống trong một tòa lâu đài suốt quãng đời còn lại nếu muốn. Danh tiếng của nó đã nổi như cồn khắp vương quốc, và vượt xa khỏi biên giới. Những bức điện tín đã đến từ Paris, Rome, Vienna và Budapest, và tất cả các vùng ở Mỹ, để mời chào nó viếng thăm những nơi đó.

Ngoài những bức điện tín, mỗi sáng người nhân viên bưu cục còn mang cho Jasper cả một túi thư – từ những phu nhân già trong nước muốn nhận nó làm con nuôi, từ những nhà bác học thông thái ở trường Oxford và Cambridge muốn chia sẻ trí thông minh của nó, từ những kẻ gian manh hy vọng sẽ moi được tiền của nó, từ đủ mọi loại người đã trưởng thành và cả những đứa trẻ yêu cầu nó ký tên vào những cuốn sổ sinh nhật của chúng. Và đức vua cũng không quên nó. Nhưng Jasper từ chối mọi thứ - ngoại trừ những cuốn sổ sinh nhật. Nó chỉ mong mỗi trở lại quê nhà.

Đồng thời nó cũng tự kiếm quà cho tất cả những người bạn của nó, đặc biệt là bé Kate, theo những gì mà nó nghĩ là họ sẽ thích nhất. Phần còn lại của số tiền – sau khi nó chào từ giã ông Smith – được nhà băng đóng gói lại thành hai mươi tám tráp nhỏ. Những cái tráp này được chắt trong ngăn phòng đã được bố trí cho nó trên tàu *Sư tử già*. Và chúng tạo thành cả một đồng thạc to.

Ngoài ra, với sự chấp thuận của vị thuyền trưởng, Jasper và anh chị Bumps đã mua một số lượng lớn mọi loại nữ trang rẻ tiền, đồ chơi, vải linen và lụa, những thứ món ăn ngon và thức uống nào không bị hư hỏng trong chuyến hành trình, dù gặp bất kỳ loại thời tiết nào. Jasper đã nghĩ tới mọi thứ mà đồng loại của nó ở quanh vùng Dondo có thể thích thú và muốn thưởng thức. Và đức vua cũng đã ra lệnh trong chuyến hành trình đó, tàu *Sư tử già* sẽ không treo cờ hiệu đỏ mà treo phù hiệu hoàng gia.

Một đám đông đã tụ tập chặt cứng ở bến cảng và ngó ra từ những cánh cửa sổ và mái nhà gần đó để tiễn chân Jasper, và có một số người ở hàng đầu đã bị rơi tòm xuống nước. Tất cả, trừ một người, đều chỉ bị ướt sũng và được những chiếc xuồng chèo vớt lên bình an. Ông giám đốc, kẻ đã chen lấn qua những thằng nhóc để nhìn rõ hơn đã bị chết đuối.

Đội kèn đồng hay nhất ở Portsmouth đã chơi bài *Nước Anh thống trị*, và thủy thủ đoàn nhổ neo khi bài hát kết thúc.

Con tàu rung động, lắc lư. Một cơn gió nhẹ nổi lên giữa bầu trời xanh ngắt và mặt nước lấp lánh thổi phồng những cánh buồm của nó. Nó lướt đi trên mặt nước, qua cảng Nomansland, nơi một khẩu súng nổ một loạt dài để chào mừng nó, và tiếng súng ngày càng nhỏ dần. Khi Bumps và lũ trẻ ngồi xuống uống trà, nó đã khuất khỏi tầm mắt của đất liền.

Bumps đã nói chuyện riêng với Jasper nhiều lần trong ngăn phòng của nó suốt những ngày sau đó. Chưa bao giờ con tàu cũ này gặp thời tiết đẹp hơn. Cả hai người bạn đều buồn thất ruột, vì Bumps biết rằng bây giờ dù có nói gì anh cũng không thể thuyết phục được Jasper đừng quay lại với đồng loại của nó. Jasper đã cam đoan với anh rằng đó là ước muốn duy nhất của nó, với tất cả vốn từ mà nó có, và Bumps không thể nói gì được nữa.

Lúc bấy giờ, ngôi làng nơi ông bạn tù trưởng bộ lạc Malango-Nlangoes của Bumps sinh sống nằm cách những nhà băng của Quanza khoảng hơn kém một dặm. Nó nằm ở mé ngoài một đầm lầy nơi có một rừng xoài, lãnh địa của vô số cá sấu, dù có những con tê giác hai sừng ngăn giữ ở bờ sông. Giữa dòng sông và đầm lầy (nơi, nếu có hàng trăm con cá sấu thì cũng phải có tới hàng ngàn con khỉ!) là một bãi cát và rừng cây.

Chỗ này khuất khỏi tầm nhìn từ dòng sông, nhưng gần với rừng cây. Những người da đen mà ông tù trưởng bộ lạc Malango-Nlangoes tốt bụng bạn của Bumps đã cho anh mượn khiêng tới đó không chỉ những cái thùng gỗ, những hộp và thùng tròn đựng những loại hạt và trái cây quý hiếm, nước trái cây, bánh bích quy, những chuỗi hạt, những thứ trang sức linh tinh rẻ tiền và đại loại, mà cả những thùng tiền chất đầy những đồng

xôvoren vàng và những đồng tiền bằng bạc. Bởi lẽ dù anh chị Bumps có nói gì đi nữa, họ vẫn không thể thuyết phục được Jasper rằng số tiền này của nó chỉ là thế và không là gì hơn, và chẳng có công dụng gì hơn so với những cái vỏ quả hạch hay những viên đá cuội đối với lũ bạn bè của nó ở trên ngọn cây, có lẽ chỉ ngoại trừ vẻ đẹp. Nó cứ khẳng khẳng rằng số tiền đó đã được trao cho nó bởi những gì nó đã làm, và vì vậy nó muốn mang tất cả về cho đồng loại của nó – dĩ nhiên ngoại trừ số tiền mà nó đã mua quà tặng cho anh chị Bumps và những bạn bè khác của nó.

Và vì dù họ có lập luận thế nào Jasper vẫn một mực muốn mang theo số tiền của nó, dĩ nhiên Bumps đã nói, “Cứ thế mà làm”. Giống như đức vua đã nói.

Khi tất cả tài sản của Jasper đã được chất vào một chỗ trống nằm giữa dòng sông và khu rừng mà nó chọn làm nơi cắm trại, và khi một túp lều nhỏ đã được dựng lên, trời đã xế chiều. Những âm thanh kỳ lạ của mọi loại thú rừng và chim chóc vang lên trong tai họ khi Bumps chào tạm biệt bạn anh.

“Tao hy vọng là, Jasper ạ,” anh nói, “còn hơn cả hy vọng nữa, rằng họ hàng bà con của mày sẽ hài lòng khi gặp mày. Tao hy vọng thế. Nhưng chúng đã khá im lặng.” Anh nói điều này với một trái tim mệt mỏi, mỉm cười nhìn người bạn nhỏ trong chiếc áo vàng vàng đỏ đỏ và cái mũ lông chồn. Vì Bumps đã hứa sẽ trở lại sáng hôm sau, đây không phải là chào từ biệt mà chỉ là chào buổi tối.

Sáng hôm sau, khi Bumps trở lại đó, Jasper chào anh với vẻ buồn bã. Dù nó nghe trong bóng đêm tiếng trò chuyện và tiếng lê chân, không có người bạn nào mà nó từng quen biết trước đây, không một ai, tới gần nó. Vì thế, theo lời khuyên của Bumps, họ mở một số thùng và hộp chứa những món ăn ngon có mùi thơm ngọt ngào và mạnh nhất, và rắc vãi chúng thành những đồng cách căn lều của Jasper một khoảng cách và gần với khu rừng để dẫn dụ lũ khi.

Sáng hôm sau, những thứ này đã biến mất. Thế nhưng Jasper vẫn nằm lê loi một mình trong lều và không có ai thăm viếng suốt đêm dài. Nó không chợp mắt được tí nào. Không sao, nó bảo với Bumps, chắc là bạn bè nó mắc cỡ và e dè. Nó chắc chắn rằng chúng sẽ vui lòng gặp nó, mong muốn chuyện trò với nó và chào mừng nó trở lại.

Hết buổi sáng này sang buổi sáng khác, những đồng đồ ngày càng ít dần đi; tất cả các thứ thức ăn đã biến mất; những thứ đồ chơi và đồ trang sức vật vãnh nằm rải rác bên ngoài những cái hộp; chỉ có tiền, những đồng tiền vàng và tiền bạc, là còn nguyên. Và những con khi đã ngửi chúng, chạm tay vào chúng, vẫn không thèm lấy chúng. Cuối cùng, Jasper nghĩ rằng đó hẳn là vì bộ quần áo hoàng gia của nó, vì đôi dép bằng da linh dương, vì cái mũ và những màu sắc của nó đã khiến bạn bè nó không nhận ra nó là ai. Nó mỉm cười nói điều này với Bumps, nhưng có vẻ như nó không hoàn toàn tin vào điều đó.

Tối hôm đó, khi họ tạm biệt nhau, bầu không khí châu Phi rất nặng nề, oi bức và bầu trời hạ thấp. Những tia chớp im lặng thỉnh thoảng lại lóe lên trên những cánh rừng xa, và họ có thể nghe thấy tiếng trống bập bùng của bộ lạc Malngo-Nlangoes nổi lên từ những sân khiêu vũ của họ. Jasper đã cởi bỏ tất cả những thứ đồ trang sức của nó, và đứng bên cạnh chiếc lều trong bộ lông của chính nó – một con khi nhỏ bé, như nó trước kia. Bumps bắt tay nó.

“Buổi tốt tốt lành, anh bạn cũ,” anh nói, “và chúc may mắn.”

Sáng hôm sau, khi anh quay lại đó sau cơn bão, cái mũ, cái váy, đôi dép và cây vương trượng mạ vàng đã biến mất. Căn lều bị thổi tung. Và Jasper cũng đã biến mất. Bumps gọi, gọi mãi. Không có giọng nói nào đáp lại anh. Cánh rừng nằm đó, âm u và im lặng. Với lòng tốt của vị thuyền trưởng, người mà anh đã cử một người da đen tới báo tin, anh ở đó ba ngày để chờ, chờ mãi. Nhưng vô ích. Và vào ngày thứ tư, con tàu *Sư tử già* căng buồm trở ra khơi.

Cái cán chổi

Sam, con mèo của bà Chauncey, đã sống với bà nhiều năm trước khi bà nhận ra bất cứ điều gì bất thường, phiền toái trong hạnh kiểm của nó. Như hầu hết mọi con mèo sống với chỉ một hoặc hai con người dưới cùng một mái nhà, nó luôn luôn khôn ngoan hơn những con mèo của một gia đình bình thường. Nó đã học được những cung cách của bà. Nghĩa là, nó hành động gần như là cách hành động của một con người nhỏ bé khoác một tấm áo lông mà người ta có thể mong đợi ở một con mèo. Nó là dạng mà người ta thường gọi là một con mèo “thông minh”.

Nhưng dù Sam đã học được nhiều điều ở bà Chauncey, tôi buộc phải nói rằng bà học được ở nó rất ít. Bà là một phụ nữ tốt bụng, khoan dung. Bà có thể may vá, nấu nướng, thêu đan, dọn giường, đọc, viết và tính toán đôi chút. Khi còn bé, bà thường hát bài “Kathleen Mavourneen”^[46] với đàn dương cầm. Dĩ nhiên Sam không thể làm loại việc này được.

Nhưng bà Chauncey không thể bắt và giết một con chuột hay một con két với năm ngón tay trần, cũng hết như bà không thể là đức Giáo hoàng ở Rome. Bà cũng không thể trèo lên một bức tường gạch cao một mét tám, hay phóng một phát từ tấm thảm lò sưởi trong phòng khách lên cái bệ lò sưởi mà không đụng chạm đến một món đồ nào, hay thậm chí không làm một bóng đèn trần chạm leng keng vào một bóng đèn khác. Bà cũng không thể làm như Sam trong việc tìm đường đi qua bóng tối hay sử dụng thính giác của mình; hay giữ gìn sức khỏe chỉ đơn giản bằng cách nhai một ít cỏ trong vườn. Ngoài ra, nếu bà bị tóm cả hai chân hai tay nhấc lên cách mặt

đất khoảng bốn năm tấc rồi buông ra, chắc chắn bà sẽ ngay lập tức rơi xuống đất, trong khi đó Sam có thể xoay sở uốn éo trên không trong vòng ba tấc để hạ xuống trên bốn chân của nó, vững như bàn thạch, lúc nó mới được ba tháng tuổi.

Vậy là trong lúc Sam học được ở bà Chauncey rất nhiều, bà chẳng học được ở nó thứ gì cả. Thậm chí nếu bà sẵn lòng học hỏi, và nó dạy cho bà, e là bà sẽ chứng tỏ rằng mình không phải là một học sinh hứa hẹn nhiều cho lắm. Hơn nữa, bà biết về Sam ít hơn nhiều so với những gì nó biết về bà chủ của nó – ít nhất là cho tới buổi chiều hôm đó, khi bà đang chải tóc trước tấm gương. Thế rồi bà hầu như không thể tin vào mắt mình. Khoảnh khắc đó đã hoàn toàn thay đổi nhận thức của bà về Sam, và sau trải nghiệm đó, không còn có thứ gì hoàn toàn giống như trước nữa...

Sam luôn luôn là một chú mèo khỏe khoắn và đẹp đẽ, bộ lông nó mượt mà và đen nhánh, đôi mắt nó có màu vàng dịu, nhưng lại sáng ngời trong bóng đêm như hai hòn ngọc topaz xanh. Lúc bấy giờ nó đã tròn năm tuổi, và có một giọng kêu meo meo mạnh mẽ khác thường. Sống hoàn toàn hieu quạnh với bà Chauncey ở Post Houses như thế, theo lẽ tự nhiên nó đã trở thành người bầu bạn thường xuyên của bà. Vì Post Houses là một ngôi nhà lẻ loi đơn độc, nằm gần như giữa cánh đồng hoang Haggurdsdon, nơi chỉ có hai con đường chạy lang thang cắt xéo nhau như hai lưỡi kéo khép lại phân nửa.

Bà sống cách người láng giềng của mình, ông Cullings chuyên chở thuê hàng, hơn một dặm đường, và cách chính bản thân ngôi làng Haggurdsdon năm rai rác khoảng hai dặm. Những con đường của làng cực kỳ cổ xưa. Chúng từng là những lối mòn do cừu đi từ rất lâu trước khi người La Mã tới nước Anh và đã cắt những con đường của họ từ bờ biển này tới bờ biển khác. Nhưng trong suốt nhiều năm có rất ít khách bộ hành hay cưỡi ngựa, hay ngay cả những bầy cừu và người chăn cừu đi trên con đường của cô Chauncey. Bạn có thể ngồi ở cửa sổ nhà bà nhìn ra từ ngày này sang ngày khác mà vẫn không thấy một chiếc xe cút kít của anh thợ hàn nồi hay một cỗ xe ngựa của một người gíp-xy lang thang nào hết.

Có lẽ Post Houses cũng là ngôi nhà xấu xí nhất ở vùng đó. Bốn góc nhà dựng thẳng trên cánh đồng hoang như một đồng gạch chưa nung. Vào một ngày đẹp trời, từ cái mái nhà bằng phẳng của nó người ta có thể nhìn thấy ngôi nhà của ông Cullings nằm ngoài tầm mắt, trong một thung lũng cạn cách đó hàng nhiều dặm. Nó thuộc về những tổ tiên đáng kính của bà Chauncey trong suốt nhiều thế hệ. Thật sự, nhiều người ở Haggurdsdon gọi nó là nhà của Chauncey. Dù nó cứ rít lên ken két như một cây đàn organ khi gió thổi mạnh, dù nó lạnh như một cái kho thóc mùa đông, và dù một nhánh khác của gia đình đã dời tới sống ở đảo Wight từ những năm bảy mươi, bà Chauncey vẫn trung thành ở lại giữa những bức tường xưa cũ. Thực ra bà yêu cái chốn xấu xí này. Bà đã sống trong ngôi nhà từ khi còn là một bé gái nhỏ xíu, với cái quần chần gối lộ ra bên dưới váy, và những sợi ruy băng dính nơ hoa hồng buông xuống đôi vai.

Chỉ riêng sự kiện này cũng đủ khiến cho hạnh kiểm của Sam rất đáng khiển trách, vì một con mèo không bao giờ gặp một bà chủ tốt bụng hơn thế. Bản thân bà Chauncey lúc bấy giờ đã khoảng sáu mươi tuổi – già hơn Sam năm mươi lăm tuổi. Bà cao gầy và thẳng như một cái que thông nòng súng. Vào những ngày trong tuần bà mặc một chiếc váy đen may bằng vải len, và vào Chủ nhật một cái váy lụa vân. Đôi kính tròn gọng thép to tướng nằm gác qua sống mũi cao khiến bà trông có vẻ sắc sảo và lạnh lùng. Nhưng thật ra bà không có thứ nào trong hai đức tính đó. Bởi lẽ ngay cả một người ngốc nghếch như ông Cullins cũng có thể lừa phỉnh được bà về giá tiền chuyên chở một gói hàng – chỉ bằng cách tỏ ra mệt mỏi, hay thờ dãi khi ông ta nhìn con ngựa đực kéo xe có bộ lông xơ xác và bốn chân vòng kiềng của mình. Bên dưới tấm áo cứng ngắt của bà là một trái tim nồng ấm nhân hậu.

Vì Post Houses cách làng khá xa, việc mua kem và sữa hơi gặp khó khăn. Nhưng bà Chauncey không thể từ chối Sam những gì hợp lý. Bà trả cho một cô bé tên là Susan Ard sáu xu mỗi tuần để nó mang những thứ thức ăn này tới từ một nông trại gần nhất. Đó thật sự là những thức ăn ngon, vì dù cỏ trên đồng hoang Haggurdsdon là loại cỏ chua xanh thẫm,

những con bò gặm loại cỏ ấy lại cung cấp một thứ sữa bổ dưỡng khác thường, và nhờ chúng mà Sam luôn béo tốt. Mỗi tuần ông Cullings ghé qua một lần theo một đơn đặt hàng thường xuyên, mang tới một vài con cá trích hay cá mòi tươi, hay bất kỳ loại cá ngon nào khác trong mùa. Bà Chauncey sẽ không từ chối mua loại cá trắng nhỏ, nếu không thể kiếm được loại cá ngon nào khác rẻ hơn. Và ông Cullings thường nhìn Sam lúc đó đang lượn lờ quanh cỗ xe của ông hay đang nhìn hau háu vào món ăn của nó, và nói, “Nó là một con vật kỳ lạ, Mẹ ạ, chắc chắn vậy, nó là một con vật vô cùng kỳ lạ.”

Bản thân bà Chauncey là một người ăn uống dè xẻn, dù khá là thích dùng trà. Bà tự làm bánh mì và bánh quy cho mình. Vào ngày thứ Bảy, một thằng bé phụ việc hàng thịt chở tới cho bà một súc thịt dùng trong ngày Chủ nhật; nhưng bà không phải là người ưa ăn thịt. Chạn thức ăn của bà có đầy những loại mứt, nước trái cây đóng chai tự làm và những loại cỏ khô – mọi thứ thuộc loại đó, vì Post Houses có một khu vườn rộng xinh xắn phía sau, bao quanh bởi một bức tường gạch màu vàng cao và lâu đời.

Tất nhiên ngay từ thuở đầu đời Sam đã biết về giờ ăn của nó, dù chỉ có mỗi mình nó biết nó “được thông báo” bằng cách nào, vì không bao giờ nó nhìn lên cái đồng hồ của ông nội bà trên đầu cầu thang. Nó rất đúng giờ, là một tay điệu đà trong việc vệ sinh cá nhân, và một tay ngủ kiệt xuất. Nó học được cách kéo cái chốt cửa sau xuống để có thể ra ngoài trong những tháng mà các cánh cửa sổ luôn đóng kín. Có vẻ như nó thật sự thích cái chốt cửa hơn. Nó không bao giờ ngủ trên tấm chăn nhiều mảnh của bà Chauncey trừ khi tấm chăn của chính nó được đặt lên trên đó. Nó khó tính đến mức gần như là một công tử con nhà trong các thói quen, và nó không hề ăn vụng. Có một âm độ cụ thể trong tiếng kêu của nó khi nó muốn ăn gì đó; một tiếng *meo* cao hơn khoảng nửa tông hoặc hai tông khi nó muốn uống nước (nước lạnh, vì nó có một khẩu vị tự nhiên), và một tiếng *meo* khác – dịu dàng và kéo dài - khi nó muốn chuyện trò với chủ.

Thỉnh thoảng, bà Chauncey cũng trông thấy nó lững thững đi từ phòng này sang phòng khác như thể ghé qua để kiểm tra. Vào ngày sinh nhật hai

tuổi, nó đã mang một con chuột to vào nhà và đặt xuống bên cạnh mũi ủng của bà khi bà đang ngồi đan len bên ngọn lửa. Bà mỉm cười và gật đầu vui vẻ với nó, như thường lệ, nhưng lần đó nó nhìn bà một cách chăm chú, rồi lắc đầu một cách cố tình. Sau đó nó không bao giờ thêm chú ý tới những con chuột, những cái hang chuột hay việc bắt chuột, và bà Chauncey buộc phải mua một cái bẫy chuột, không thì lũ chuột hẳn có thể chạy lên cả người bà.

Hầu hết mọi con mèo nhà đều hành động theo bản năng, và dĩ nhiên Sam chỉ bộc lộ khía cạnh trong nhà của nó. Vì nó cùng ở chung nhà với bà Chauncey và, như bất kỳ hai sinh vật nào khác cùng chung sống, nó buộc phải duy trì một số biểu hiện bên ngoài nhất định. Nó chiều theo bà một phần nào đó, như ngạn ngữ nói. Tuy nhiên, khi nó “là chính nó”, nó không còn là con mèo Sam của bà Chauncey, không còn là con mèo ở Post Houses, mà chỉ là chính nó. Nghĩa là nó quay trở lại với đời sống độc lập của chính nó; theo những thói quen riêng tư của nó.

Khi đó, cánh đồng hoang mà nó đi lang thang là quê hương của nó, còn những “con người” và nhà cửa của họ đối với nó trong sự tồn tại hoang dã riêng tư đó không hơn gì những đồng đất chuột đùn, hay hang của những con lửng hoặc những con thỏ đối với loài người chúng ta. Bà chủ của nó thật sự không biết chút gì về khía cạnh đời sống này của nó. Bà không nghĩ tới điều đó. Bà cho rằng Sam xử sự như những con mèo khác, dù hiển nhiên có đôi lúc nó đi ra ngoài đồng xa, vì thỉnh thoảng nó lại mang về nhà một con gà mái tàu còn tơ, và những con gà tàu gần nhất là ở nhà vị cha xứ cách đó tới bốn dặm. Đôi khi vào chiều tối, khi bà Chauncey đang thả bộ một mình đôi phút, bà thường nhìn thấy nó – một đốm đen chuyển động thật nhanh - ở tít xa trên đường, đang vội vã trở về nhà. Và đáng đi cùng về ngoài của nó còn biểu hiện nhiều mục đích hơn cả về ngoài của ông Cullings hay thậm chí của vị cha xứ!

Cũng khá thú vị khi nhận thấy cử chỉ của nó thay đổi ra sao khi nó đã tới gần đủ để nghe thấy tiếng kêu của nó. Ngay lập tức nó chuyển từ một Con Mèo thành một Con Mèo Nhà. Ngay lập tức, nó không còn là một nhà thám

hiếm thuộc loài mèo, một tên cướp đêm và kẻ hay lai vãng trên cánh đồng Haggurdsdon (dù bà Chauncey không diễn tả nó như vậy), mà chỉ đơn giản là Sam, con thú cưng hư hỏng của chủ nó. Bà rất yêu mến nó. Nhưng cũng như những con người đã quen sống cạnh nhau, bà không suy nghĩ nhiều về nó. Vì thế, thật sự là một cú sốc khi chiều tối hôm đó bà Chauncey phát hiện ra rằng Sam đã cố tình gạt bà mà không có một dấu hiệu cảnh báo nhỏ nhất nào. Bà đang chải mái tóc mỏng màu nâu trước tấm gương. Lúc đó mái tóc phủ xuống mặt bà như một tấm voan mỏng. Và vì bà luôn luôn suy tưởng tới những chuyện khác trong lúc chải tóc, bà hơi lơ đãng trong một lúc. Khi ngước mắt rời khỏi trạng thái mơ màng sau tấm màn bằng tóc đó, bà không chỉ nhìn thấy hình ảnh phản chiếu của Sam trong tấm gương, mà cả một điều gì đó bí ẩn đang diễn ra. Sam đang ngồi như thể cầu xin. Không có gì khác thường ở việc này. Đó là một thái độ thông thường của nó từ khi nó mới mấy tháng tuổi. Tuy nhiên, nó có thể đang cầu xin điều gì, khi không có ai bên cạnh?

Lúc bấy giờ cánh cửa sổ ở bên phải của bàn trang điểm đang mở. Bên ngoài trời bắt đầu sẫm tối. Toàn bộ cánh đồng Haggurdsdon nằm im lặng và quanh quẽ trong ánh hoàng hôn dày đặc. Và ngoài việc cầu xin khi không có gì để cầu xin, dường như Sam đang khoa khoa hai bàn chân trước của nó. Nghĩa là có vẻ như nó đang ra hiệu, như thể có ai đó hay vật gì đó đang nhìn vào nó qua cửa sổ từ bên ngoài – một điều không thể có. Và trên mặt nó có một vẻ mà chắc chắn là bà Chauncey chưa bao giờ nhìn thấy trước đó.

Bà ngồi yên một lúc, tay giơ cao cây lược, cánh tay dài mảnh khảnh gác xéo qua đầu. Khi nhìn thấy điều này, ngay lập tức Sam ngưng lại những cử động của nó. Nó lại đứng trên bốn chân, và lúc này rõ ràng sửa soạn cho một giấc ngủ khác. Không; cả việc này cũng là một sự vờ vịt; vì bà nhìn thấy nó lại quay người đi, bộ ria hướng về phía nam. Phần sau thân hình nó hướng về phía cửa sổ, lúc này nó đang nhìn chăm chú về phía trước với một bộ mặt không thân thiện chút nào. Thật sự rất không thân thiện đối với một con vật đã sống với bà từ khi nó biết mở mắt đến giờ.

Nó ngẩng đầu nhìn bà như thể đang đọc những ý nghĩ của bà. Bà hướng ánh mắt về tấm gương vừa đúng lúc, và khi bà quay người lại từ bàn trang điểm thì nó ngồi đó – dáng vẻ rất thanh thản, rất giống loài mèo, rất bình thường đến nỗi một lần nữa bà hầu như không thể tin có thể đã có gì sai trái xảy ra. Đôi mắt bà, hoặc tấm gương, có đánh lừa bà không? Có phải cử động lạ lùng của hai bàn chân trước của Sam (như thể nó đang đan len), có phải cái nhìn kích động kia chỉ là do thực tế rằng nó đang cố bắt một con ruồi mà bà không nhìn thấy?

Sau khi vén ‘tấm màn che cửa sổ’ – mái tóc bóng mượt xõa xuống hai bên trán của bà – bà Chauncey lại liếc ra cửa sổ một lần nữa. Không có gì ngoài đó trừ ánh sáng nhấp nháy của một vì sao khi màn đêm buông xuống.

Món kem của Sam đang chờ trên tấm thảm trong phòng như thường lệ vào tối hôm đó. Đèn đã được thắp lên. Những tấm màn đỏ được kéo xuống. Ngọn lửa kê tanh tách trong lò sưởi. Cả hai ngồi đó. Những bức tường của ngôi nhà bốn góc nằm bên cạnh ngã tư nổi lên trên họ như một cái hộp hình chữ nhật lớn bên dưới bầu trời đầy sao ụp lên trên bóng đêm bao la của cánh đồng hoang.

Trong lúc ngồi như thế – với Sam ở bên cạnh, dường như đang ngủ – bà Chauncey suy nghĩ. Chuyện đã xảy ra trong phòng ngủ lúc xế chiều hôm đó đã nhắc cho bà nhớ tới những chuyện kỳ quặc nho nhỏ đã qua. Bà ít khi để ý tới những chuyện vặt vãnh, nhưng giờ đây chúng quay lại rõ ràng trong ký ức. Ví dụ, vào giờ này Sam thường nằm như thể đang ngủ (như lúc này), đôi bàn chân trước thu sát vào ngực, trông rất giống một ông ủy viên hội đồng béo ị sau bữa ăn tối. Và rồi, đột nhiên, không một dấu hiệu gì báo trước, như thể một giọng nói xa xôi nào đó đã kêu gọi nó, nó nhồm lên và chạy thẳng ra khỏi phòng. Nó sẽ tìm thấy một lối ra ở đâu đó, một cánh cửa mở hé, một cánh cửa sổ chưa đóng, và chạy vọt vào bóng đêm. Điều này đã trở thành một chuyện bình thường.

Có lần, bà Chauncey phát hiện thấy nó đang ngồi xõm trên hai chân sau trên gờ cửa sổ của một căn phòng nhỏ đã hoàn toàn bỏ phế cách đây nhiều

năm — Milly, người anh họ của bà đã từng ở đó từ khi bà là một đứa trẻ lên tám. Bà đã kêu lên khi nhìn thấy nó, “Sam, đồ ngốc, vào đây nào! Mày sẽ rơi ra ngoài cửa sổ bây giờ!” Và bà nhớ như thể chuyện mới xảy ra ngay hôm qua rằng dù lúc đó nó đã bực bội nhảy xuống ngay khỏi chỗ đó, nó không hề nhìn bà. Nó đã tỉnh bơ đi ngang qua bà.

Vào những đêm có trăng, bạn không thể nào chắc là nó đang ở đâu! Bạn không thể nào chắc rằng nó đã trở về nhà sau một mục đích nào. Có đêm nào bà thật sự chắc chắn rằng nó đang ở đâu hay không? Càng ngẫm nghĩ, những mối ngờ vực và lo ngại của bà càng âm ảm hơn. Dù sao đi nữa, đêm nay bà Chauncey quyết định sẽ theo dõi nó. Nhưng bà thấy khó chịu khi làm điều đó. Bà ghét mọi kiểu rình mò. Họ là những bạn cũ với nhau, Sam và bà; và nếu không có nó trong ngôi nhà Post Houses hoang vắng, bà sẽ buồn bã hiu quạnh biết bao. Bà rất yêu mến nó. Dù sao, những gì bà đã nhìn thấy đã nằm lại trong tâm trí bà, và khôn ngoan hơn nên biết tất cả những gì cần phải biết, thậm chí nếu chỉ vì chính Sam.

Đạo đó bà Chauncey luôn luôn để cửa mở hé trong lúc ngủ. Bà đã ngủ như thế từ ngày còn bé. Là một bé gái nhút nhát, trong những ngày xa xưa ấy bà thích nghe thấy tiếng của người lớn ở tầng dưới và tiếng dao nĩa lạnh canh. Còn Sam thì luôn luôn ngủ trong cái giỏ cạnh lò sưởi. Mỗi sáng nó đều nằm ở đó dù có đôi lần khi nhẹ mở mắt ra bà nhận thấy mình đang nhìn vào đôi mắt vàng nhạt của nó khi nó đứng trên hai chân trước, tựa ngực vào cạnh giường của bà và đang nhìn vào mặt bà. “Tối giờ ăn sáng chưa Sam?” bà thường lẩm bẩm như thế. Và Sam sẽ kêu nho nhỏ, nghe xa xôi như tiếng kêu của một con chim mòng biển ở tít trên cao.

Tuy nhiên, tối hôm đó bà Chauncey chỉ giả vờ ngủ. Tuy nhiên khó mà giữ cho đầu óc tỉnh thức hoàn toàn, và bà gần như đang mơ màng ngủ khi có một tiếng kêu rít mơ hồ từ bản lề cửa ra vào, và bà nhận thấy Sam đã đi ra ngoài. Sau khi chờ giây lát, bà quẹt một que diêm. Phải, cái giỏ trong căn phòng tối im lặng trống trơn, và ngay sau đó từ xa — từ tháp chuông nhà thờ làng Haggudsdon — vọng lại hồi chuông nửa đêm.

Bà đặt phần còn lại của que diêm vào cái đĩa trên giá nển, và ngay lúc ấy tưởng tượng như bà nghe thấy một tiếng *vù* *vù* mơ hồ ở cửa sổ, như tiếng của một cơn gió đột ngột ập đến hay tiếng vỗ cánh của một con chim đang bay nhanh, một con ngỗng hoang nào đó. Thậm chí nó còn nhắc bà nhớ tới những đêm lễ hội pháo hoa đã chìm vào quên lãng và âm thanh của đuôi một viên pháo thăng thiên tạo ra khi nó rơi qua bầu không khí – trong lúc những chùm ánh sáng xanh xanh và đỏ ửng màu hồng ngọc của nó lịm tắt trên khoảng không gian bao la bên trên. Bà co đôi chân dài lại, ngồi dậy, khoác vào người tấm áo choàng ngủ bằng vải flanen màu xanh luôn treo ở thành giường, rồi nhấc tấm màn che lên khoảng ba bốn phân, nhìn ra phía ngoài cửa sổ.

Đó là một đêm sao sáng; và ánh sáng của bầu trời bên trên mái nhà dường như chỉ rõ phải có một vầng trăng ở mé sau ngôi nhà. Trong lúc bà đang nhìn, một dải sáng bạc lướt xuống thật nhanh từ những khoảng không gian xa xa của bầu trời rồi nhòa dần vào bóng tối. Đó là một ngôi sao băng; và chính ngay lúc ấy bà tưởng như bà lại nghe thấy tiếng *vù* *vù* mơ hồ nhỏ dần đi trong không trung. Có phải đó cũng là ngôi sao băng? Có thể nào bà đã bị gạt không? Bà có đang bị gạt điều gì hay không? Bà lui lại.

Và rồi, như thế đáp lại một cách cố tình và thách thức, ở phía khoảng cách xa xa và từ mé đầu kia của khu vườn dài nơi có những bụi mận gai, vọng đến một tiếng mèo kêu kéo dài và có phần bí ẩn: rất khẽ - giọng nữ trầm, người ta có thể nói thế – Meeorou-rou-rou-rou! Lạy Chúa! Đó có phải là giọng kêu của Sam hay không? Tiếng mèo kêu tắt hẳn. Thế nhưng bà Chauncey vẫn không ngăn nổi một cái rùng mình. Bà biết giọng của Sam rất rõ. Nhưng chắc chắn không phải là giọng kêu đó! Chắc chắn là không!

Dù việc nghe thấy chính tiếng gọi của mình ở cái chốn quanh hiu đó vào lúc đêm hôm khuya khoắt cũng thật lạ lùng và khiếm nhã, bà vẫn mở ngay cửa sổ ra và cất tiếng gọi Sam. Không có sự phản hồi. Những thân cây và bụi rậm của khu vườn đứng im bất động; Những cái bóng mờ mờ của chúng trên mặt đất cho thấy vầng trăng trên bầu trời thật sự nhỏ đến thế nào. Những gợn sóng mơ hồ của cánh đồng hoang trải dài xa tít. Không có

ánh sáng nào khác ngoài những thiên thể của bầu trời. Bà Chauncey kêu hết lần này tới lần khác, “Sam, Sam! Về nhà ngay! Về nhà ngay, con vật xấu xa!” Không một âm thanh nào. Không một ngọn cỏ hay lá cây nào lay động.

Sau một đêm không ngon giấc, bà Chauncey thức dậy hơi trễ một chút vào sáng hôm sau. Điều đầu tiên mà bà nhìn thấy khi ngồi dậy trên giường là Sam – nằm co trong cái giỏ như thường lệ. Đó là một điều bí ẩn, và là một điều bí ẩn khó chịu. Sau khi liếm láp xong bữa ăn sáng, nó ngủ cho tới trưa. Hôm nay lại là ngày bà Chauncey làm bánh mì. Bà liên tục nhào bột, thỉnh thoảng lại liếc nhìn sang con vật nằm bất động. Với những ngón tay dính đầy bột từ cái bát đất nung, cuối cùng bà đứng ngay bên trên nó một lúc, và nhìn nó thật kỹ.

Nó nằm co tròn lại với bộ mặt nghiêng về phía ánh lửa. Và dường như bà Chauncey nhận ra rằng trước đó bà chưa bao giờ chú ý tới cái nụ cười kỳ quặc mơ hồ trên mặt nó. “Sam!” bà kêu to. Ngay lập tức, nó mở to một con mắt đầy vẻ dữ tợn, như thể một con chuột vừa kêu chít chít. Nó nhìn bà giây lát, rồi mí mắt hạ xuống, nó bắt đầu kêu gừ gừ.

Sự thật là tất cả những chuyện này làm cho bà Chauncey thấy cực kỳ khó chịu. Chiều hôm ấy ông Cullings ghé tới, với một giỏ cá trích tươi. “Chúng tươi như những bông cúc. Lạy Chúa tôi, thưa bà, con thú đó đúng là một *Nero!*”^[47]

“Những con mèo là thứ loài vật kỳ lạ, ông Cullings à,” bà Chauncey đáp, suy đoán một cách mẫn nguyện rằng ông Cullings đã nói nhầm một chữ h và có ý muốn nói nó là một *hero* (anh hùng). Còn bản thân Sam, với cái đuôi nhổng cao, và như thế cũng cùng ý kiến, đang cọ cọ vào chân bà.

Ông Cullings nhìn bà chăm chú. “Sao, vâng, chúng là thế đó,” ông ta nói. “Tôi muốn nói là ngay khi chúng khuất khỏi mắt bà, chúng sẽ quên khuấy bà ngay. Một con mèo cũng vô ơn và vô tình cảm như một cái máy bơm. Dù nói tới cái máy bơm, lòng biết ơn phải nghiêng về phía chúng ta.

Trước kia, tôi biết một gia đình mèo đã đuổi bà chủ của chúng ra khỏi nhà và khỏi quê hương bà ấy.”

“Nhưng anh không thể có một con mèo để nuôi cho vui hay sao?” Bà Chauncey nói yếu ớt; sợ phải hỏi thêm những chi tiết xa hơn của câu chuyện lạ lùng đó.

“Sao chứ, không, thưa bà,” ông ta nói” Chúng tồn tại như Thượng đế đã tạo ra chúng. Nhưng tôi e là chúng có thể kể một vài câu chuyện khó mà giải thích nếu chúng có một cái lưỡi của con người.”

Sam đã ngừng cạo vào chân bà chủ nó, và đang nhìn chòng chọc vào ông Cullings, lông ở cổ và vai của nó hơi xù lên. Và người chờ hàng nhìn lại nó.

“Không, thưa bà. Chúng ta không nên giữ chúng,” cuối cùng ông ta nói, “nếu chúng to gấp bốn thể này. Hoặc là, không nên giữ chúng lâu!

Sau khi nhìn theo chiếc xe ngựa nhỏ của ông Cullings ở phía xa, bà Chauncey quay vào nhà, thấy buồn phiền hơn bao giờ hết. Nỗi khó chịu của bà không dịu bớt chút nào vì Sam từ chối thậm chí cả người vào những con cá trích của nó. Nó chui xuống dưới một cái bàn thấp trong bếp, phía sau cái rương của người thủy thủ già mà trong đó bà Chauncey cất những que củi đóm. Bà tưởng chừng như nghe thấy tiếng móng vuốt của nó thỉnh thoảng cào lên những que gỗ, và có một lần dường như nó thể hiện những cảm giác tự nhiên của nó theo kiểu mà những người thô tục ít có sự đồng cảm với thú vật diễn tả là “nguyên rủa”.

Dù sao thì tất cả mọi sự mơn trớn của bà đối với Sam đều vô ích. Câu trả lời duy nhất của nó là một kiểu hắt hơi giống một cách khó chịu với việc “phun nước bọt”. Cảm giác của bà Chauncey thật sự bị tổn thương. Bà thấy rất đau lòng. Một điều gì đó mà người chờ hàng đã nói, hay cái cách ông ta nói, hay cái nhìn kỳ lạ trên mặt ông ta khi ông ta nhìn lại con mèo ở cổng mà bà để ý thấy ám ảnh những ý nghĩ của bà. Bà không còn trẻ nữa, bà có trở nên tưởng tượng quá hay không? Hay là bà phải kết luận rằng trong những tuần vừa qua Sam đã lén lút lừa bà, hay ít ra cũng che giấu những

cuộc dạo chơi lang thang và những sở thích của nó? Thật vô lý. Còn tệ hơn nữa là bà quá nhẹ dạ khi tin rằng trong thực tế Sam đã ra những dấu hiệu – một cách bí mật sau lưng bà – với một kẻ cấu kết nào đó ở trên bầu trời hoặc ở trên mặt trăng!

Dù sao đi nữa, bà Chauncey quyết định phải theo dõi nó sát sao. Tương lai của họ đang bị đe dọa. Ít nhất bà phải chắc chắn rằng nó không ra khỏi nhà đêm đó. Nhưng rồi bà lại tự hỏi mình: Tại sao không? Tại sao con vật không được chọn giờ giấc và mùa của chính chúng? Những con mèo, giống như những con cú, nhìn tốt nhất trong bóng tối. Chúng đi lòng chuột giỏi nhất là trong bóng tối, và có thể thích bóng tối hơn để thực hiện những vấn đề riêng tư, xã hội, thậm chí cộng đồng của chúng. Nói cho cùng, Post Houses chỉ cách làng Haggurdsdon hơn hai dặm, và ở đó có nhiều mèo. Anh bạn tội nghiệp, những ông bạn con người của chính bà thỉnh thoảng cũng cư xử khá ngốc nghếch nữa là!

Bà Chauncey suy nghĩ những điều như thế; và như thế để giúp bà tự tin hơn, lúc đó Sam bình thản bước vào phòng, nhảy lên cái ghế trống cạnh bàn trà của bà. Như thế để chứng minh rằng nó đã suy nghĩ lại về sự xấu tính xấu nết của nó, hoặc để ám chỉ rằng không có gì sai trái giữa nó và ông Cullings, nó đang liếm mũi, và không thể nào lầm rằng nó đã mang theo vào phòng mùi cá của bữa ăn.

“Thế là mày đã suy nghĩ lại về chuyện đó, phải không con trai của ta?” Bà Chauncey nghĩ, dù không thốt những lời đó thành tiếng. Thế nhưng khi bà đáp lại cái nhìn đăm đăm của nó, bà thấy thật khó mà đọc được trí thông minh ở đằng sau đôi mắt đó. Bạn có thể bảo rằng Sam chỉ là một con mèo, chả có ý nghĩa gì trong chúng cả. Nhưng bà Chauncey biết rõ hơn. Sẽ có khá nhiều ý nghĩa nếu như đôi mắt đó nhìn vào bà từ một hình dáng con người.

Thật không may, và gần như thế Sam đã nghe trộm được những suy đoán liên quan tới những người bạn mèo trong làng của bà, ngay lúc đó có một tiếng mèo kêu nho nhỏ ở bên dưới cánh cửa sổ mở. Trong chớp mắt, Sam

vọt ra khỏi cái ghế và phóng qua cửa sổ, và bà chỉ kịp đứng lên để trông thấy nó đang giận dữ đuổi theo một con mèo đốm mảnh mai mà rõ ràng là đã tới gần Post Houses với hy vọng nhận được một sự tiếp đón thân thiện hơn, và lúc này đang chạy trốn chết để thoát thân.

Sam quay lại sau cuộc đuổi bắt, tươi tắn như được sơn lên người, và bà Chauncey kinh hoàng khi phát hiện ra giữa những móng vuốt bàn chân trước bên phải của nó có một hai túm lông mèo đốm. Sau khi đã ổn định chỗ nằm bên lò sưởi, ngay lập tức nó gỡ những túm lông đó ra bằng cách liếm.

Vẫn còn băn khoăn với những sự kiện đáng lo ngại đó, bà Chauncey ra vườn đi bộ theo thường lệ. Hoa thập tự và kim ngân đang kết hạt dọc theo con đường mòn, những khóm hoa hồng nở muôn đã sẵn sàng nở hoa trên bức tường gạch cao ngăn cách mảnh vườn hẹp của bà với cánh đồng hoang bao la. Đi tới cuối con đường, bà đi thêm vài bước so với thường lệ, tới chỗ cỏ mọc um tùm hơn và những loài cây hoang vươn ngọn lên bên dưới mấy cây táo phủ đầy địa y. Bà tiếp tục đi xa hơn, vì đó là một khu vườn hẹp nhưng kéo dài, tới nơi có những bụi mận gai và táo gai mọc rải rác. Những cây này đã nở hoa trong nhiều mùa xuân hoang vu của cánh đồng hoang từ rất lâu trước khi Post Houses dựng những cột ống khói của nó hướng lên bầu trời xanh thẳm. Ở đây cũng mọc đầy những bụi tầm ma, mùi chua gắt của chúng tỏa lan trong bầu không khí.

Chính ở cái nơi đìu hiu này, giống như Robinson Crusoe trước đó, bà Chauncey đột nhiên đứng lặng người bởi sự xuất hiện của một dấu vết mà chắc chắn phải là một dấu chân trên mặt đất. Nhưng không chỉ dấu vết này. Cách đó không xa là dấu của cây gậy chống hay thậm chí một vật gì đó to hơn và nặng hơn, một cây nặng. Bà có bị gạt không nhỉ? Cái dấu chân, đúng là thế, là một loại dấu chân kỳ dị. “Đó là một chiếc giày thật kỳ lạ!” Bà nghĩ. Có thể nào sự giống nhau đó chỉ là ngẫu nhiên? Có phải nó là một *dấu chân* không?

Bà Chauncey ngấm ngấm liếc qua những bụi cây về phía ngôi nhà. Nó mờ mờ hiện ra một cách hoang vu và đáng sợ trong ánh sáng nhá nhem của cánh đồng hoang. Và bà tưởng như có thể nhìn thấy, dù bóng chiều chạng vạng có thể đánh lừa bà, hình dáng co rúm của Sam đang nhìn ra phía bà từ cửa sổ nhà bếp. Bị quan sát! Chính bản thân bà bị rình mò và quan sát!

Nhưng, dĩ nhiên rồi, Sam luôn quan sát bà. Điều này đâu có gì khác lạ? Những con cá trích, kem, đĩa sữa, và chén nước trong lành của nó từ đâu mà có? Dù sao đi nữa bà Chauncey cũng quay trở về căn phòng của mình với tâm trạng rối bời.

Đó là một buổi xế chiều yên tĩnh một cách khác thường. Khi đi từ phòng này sang phòng khác để đóng các cánh cửa sổ, bà nhận thấy vầng trăng đã hiện ra trên bầu trời. Bà nhìn nó với nỗi lo âu. Cuối cùng cũng tới giờ ngủ. Như thường lệ, Sam tới liếm chân bà một hai cái rồi nhảy vào cái giỏ. Bà giơ chiếc chìa khóa cho nó thấy một cách gần như thách thức, rồi khóa cửa phòng ngủ lại.

Sáng hôm sau khi bà thức giấc, Sam đang nằm ngủ trong cái giỏ như mọi ngày, và trong suốt ngày nó ở khá gần nhà. Cả hai ngày Thứ tư và Thứ năm cũng thế. Cho tới Thứ sáu khi tình cờ đi lên phòng ngủ ở tầng trên nơi không có lò sưởi và theo sau là Sam như thường lệ, bà phát hiện ra mùi khét mớ hồ của bồ hóng trong phòng. Không có ống khói, nhưng lại có mùi bồ hóng! Bà quay nhanh về phía con mèo, nó đã rời khỏi phòng.

Chiều hôm đó, khi bà khám phá ra một vết bồ hóng trên tấm chăn của mình, bà nhận ra rằng không chỉ những ngờ vực của bà đã được xác minh, mà lần đầu tiên trong đời nó Sam đã cố tình nằm lên đó khi bà vắng mặt. Với hành động hoàn toàn thách thức này bà không còn thấy tổn thương nữa mà nổi giận đùng đùng. Không còn ngờ gì nữa. Lúc này Sam đang công khai thách đố bà. Không có hai người cùng chia một mái nhà nào lại sống theo cách như thế này được. Nó phải được dạy cho một bài học.

Chiều tối hôm đó, trước mắt con vật, sau khi đã khóa cửa phòng ngủ, bà nhét một tấm thảm lớn vào miệng ống khói và sập cái cửa lò xuống. Nhìn

thấy những hành động đó, Sam đứng lên từ cái giở của nó, và với một cú nhảy nhẹ nhàng, nó phóng vọt lên bàn trang điểm. Bên ngoài cửa sổ, cánh đồng hoang sáng rõ gần như ban ngày. Phớt lờ bà Chauncey, con vật thu mình lại ở đó, nhìn một cách sững sủa và chăm chú vào không gian trống rỗng vì từ nơi nó ngồi có thể nhìn thấy cả một khoảng rộng bên ngoài.

Bà Chauncey bắt đầu làm vệ sinh buổi tối, cố giả vờ một cách vô ích rằng bà hoàn toàn không chú ý gì tới con vật. Một âm thanh yếu ớt – không chính xác là tiếng mèo kêu hay tiếng gầm gừ – mà là một loại tiếng mèo gào bên trong, gần như không nghe thấy được, phát ra từ cổ họng nó. Nhưng dù những âm thanh đó có thể hàm ý điều gì, chỉ bản thân Sam là người nghe duy nhất. Không thấy có một dấu hiệu chuyển động nào ở cửa sổ hay trong thế giới bên ngoài. Sau đó bà kéo những tấm màn che xuống. Khi thấy vậy, ngay lập tức Sam đưa bàn chân trước lên như thể nó sắp sửa phản đối, và rồi, hiển nhiên là đã suy nghĩ lại, nó giả vờ như hành vi đó chỉ nhằm mục đích bắt đầu cuộc rửa mặt ban đêm của nó.

Rất lâu sau khi tắt nển, bà Chauncey nằm lắng nghe. Mọi tiếng cựa quậy và chuyển động trong bóng tối lặng lẽ có thể dễ dàng nhận ra. Trước tiên là tiếng chân lén lút, rồi tiếng gõ vào cái cửa lò sưởi, cho thấy một cách rõ ràng điều đang xảy ra mà bà có thể hình dung một cách xác thực: Sam đang ở trên bệ lò sưởi, đứng thẳng người trên hai chân sau, cố gắng đẩy vật chướng ngại ra một cách vô ích.

Sau khi cố gắng một cách vô ích, có vẻ như nó đã đứng lại trên bốn chân. Rồi có một khoảng khắc tạm ngưng. Nó đã từ bỏ dự định của nó? Không: lúc này nó đang ở cửa ra vào, cào nhẹ nhẹ. Rồi một cú nhảy lên chỗ cái then cửa, nhưng chỉ một lần – cánh cửa đã bị khóa. Quay lại từ cửa, nó phóng trở lại lên bàn. Bây giờ nó định làm gì? Bà len lén ngóc đầu lên một chút và có thể nhìn thấy nó đang đưa chân trước đẩy tấm màn che khỏi khung cửa sổ ngập ánh trăng. Và ngay trong lúc bà đang lắng nghe và quan sát, bà lại nghe thấy một lần, rồi lần nữa, tiếng vù vù yếu ớt như thể một con ngỗng trời đang rẽ không khí, và rồi tiếng gì đó có thể là tiếng kêu ban đêm của một con chim, nhưng đối với đôi tai của bà thì lại giống như một

tràng cười the thé. Khi nghe thấy nó, Sam vội vã rời khỏi cửa sổ, và không có chút cố gắng che đậy nào, nó phóng từ bàn trang điểm sang cái thành thấp hơn của chiếc giường.

Hành vi vô lễ này không thể được bỏ qua thêm nữa. Bà Chauncey tội nghiệp ngồi bật dậy, kéo cái mũ trùm đầu xuống sát tai hơn, rồi đưa tay về phía cái ghế bên cạnh giường, đánh một que diêm rồi thắp cây nến lên. Việc chậm rãi quay đầu sang và đối diện với người bạn của bà thật sự là một nỗ lực to lớn đối với bà. Lông nó dựng lên khắp thân hình như thể nó vừa bị điện giật. Bộ ria của nó cũng chìa thẳng ra. Trông nó ít nhất to gấp đôi kích thước thường ngày. Đôi mắt nó rục lên và khi ngoảnh mặt khỏi cái nhìn của bà, nó cất tiếng kêu nho nhỏ kéo dài *Miaorou-rou-rou-rou!*

“Tao bảo là không,” bà hét lên với con vật. Khi nghe thấy tiếng bà, nó chậm chạp quay lại và đối diện với bà. Dường như cho tới lúc đó bà Chauncey chưa bao giờ thật sự nhìn thấy vẻ mặt của Sam như trong thực tế. Nó không giống mấy với vẻ mặt của một con cọp đang nhếch nanh cười, nhưng cái vẻ khinh khỉnh trơ tráo đó biểu hiện không chỉ điều nó muốn mà cả điều nó có ý định đạt được.

Dù lúc này việc ngủ không thành vấn đề nữa, bà Chauncey vẫn có thể tỏ ra cố chấp. Nhưng dường như con vật tỏa ra một sức tác động nào đó trên chính cái vẻ mặt đó khiến bà gần như không thể cưỡng lại. Bà rời khỏi giường, mang dép vào rồi bước tới cửa sổ. Một lần nữa tiếng kêu kỳ lạ phát ra từ thành giường. Bà kéo tấm màn lên và ánh trăng từ khắp cánh đồng hoang tràn vào căn phòng. Khi bà quay lại để phản đối con vật vì sự vô ơn, và tất cả những việc làm không thích đáng và sự lừa dối của nó, có một cái gì đó đầy đe dọa, bướng bỉnh và dữ tợn trong thái độ của nó đến nỗi bà không còn do dự nữa.

“Được, hãy nhớ lấy lời tao!” Bà hét lên với giọng run run, “mày sẽ không được ra bằng cửa. Nhưng nếu mày muốn thưởng thức bồ hóng, thì sẽ có bồ hóng.”

Nói xong, bà đẩy cái cửa lò lên bằng cái que cời và dùng cái kẹp than lòi tẩm than ra. Trước khi tràng ho do đám bụi bồ hóng gây ra của bà ngưng lại, thân hình đen mềm mại đã phóng khỏi thành giường, rồi nó trườn vào lò sưởi, trèo lên những thanh ghi lò và lên ống khói, rồi biến mất.

Run bắn từ đầu đến chân, bà Chauncey ngồi xuống một cái ghế đu gần đấy để nghĩ xem bà phải làm gì kế tiếp. *Vù vù! Vù vù!* Một lần nữa, từ bên ngoài cửa sổ lại vang lên âm thanh bí ẩn đó, nhưng bây giờ, tiếng kêu như thể của một viên pháo thăng thiên đang bay lên không trung với một chùm lửa chói lọi thay vì tiếng cái đuôi của nó bay chúi xuống. Và sau khoảnh khắc lặng im kế tiếp, một lần nữa có tiếng gì đó như thể tiếng reo mừng chiến thắng vang lên từ cuối khu vườn, và tiếng mèo gào chói tai, vang dội, đủ để đánh thức mọi con gà trống trong các chuồng gà của làng Haggurdsdon, và nhiều dặm xung quanh. Từ khoảng cách xa, tiếng gáy của chúng vang lên trong bầu không khí ban đêm, sau đó giây lát là tiếng chuông nửa đêm từ tháp chuông nhà thờ. Rồi im lặng lại bao trùm tất cả. Một sự im lặng tuyệt đối. Bà Chauncey quay trở về giường, nhưng không ngủ được thêm chút nào trong đêm ấy.

Đầu bà tràn ngập những ý nghĩ không vui. Niềm tin vào Sam của bà không còn nữa. Tệ nhất là bà đã đánh mất cả niềm tin vào tình cảm của mình đối với nó. Những niềm tin đó đã là uổng phí! Tất cả những con cá trích, cá trắng trong bao nhiêu biển rộng cũng không thể so với điều đó được. Việc Sam thấy chán nản với tình bạn của bà là việc không cần bàn đến. Bà cảm thấy xấu hổ khi nghĩ điều này có ý nghĩa như thế nào đối với mình – một con vật đơn thuần! Nhưng bà biết điều gì đã mất; biết những bận rộn trong ngày buồn tẻ và chán ngán ra sao – việc chăm nom, việc nhà cửa bếp núc, việc làm vệ sinh vào buổi chiều tối, đôi dép mang buổi chiều, đọc sách hay đan len, uống trà, thắp nến, cầu nguyện, đi ngủ. Vâng vâng. Bây giờ con mèo Sam của bà là loại bạn nào? Khi bà từ chối trả lời câu hỏi kinh khủng này, dường như bà nghe thấy tiếng đóng sầm thô bạo của một cánh cửa sắt to lớn.

Sáng hôm sau, vẫn còn trầm ngâm về những sự kiện lạ lùng này, đau khổ thấu tim với sự rạn nứt đáng sợ giữa bà và con vật từng là bầu bạn tin cậy của bà suốt bao nhiêu năm qua; và cũng xấu hổ vì Sam đã phản ứng lại bà khi bà quyết định không cho nó đi ra ngoài trong đêm, bà Chauncey, như thể chỉ đơn giản để tập chút thể dục, một lần nữa đi đến cuối khu vườn. Một dấu vết lờ mờ (giống như dấu vết bà đã nhìn thấy chiều hôm trước) trên mặt đất đen của cái *có thể* là một dấu chân không phải là cái gì đáng kể cho lắm. Nhưng bây giờ, trong khoảnh đất bị bỏ hoang mé ngoài những bụi táo gai và mâm xôi – không còn gì phải nghi ngờ nữa – đã xuất hiện nhiều dấu vết lạ. Và chắc chắn đây không phải là những vết chân mèo! Thật sự, một con mèo có thể dùng một cây gậy chống hay cây nạng để làm gì? Một cây gậy chống hay cây nạng mà – xét theo ấn tượng nó đã để lại trên mặt đất – ít nhất phải to bằng một *cái cán chổi*.

Bình thản và cảnh giác hơn bao giờ hết, bà Chauncey nhìn tới nhìn lui những cái nắp chụp ống khói của ngôi nhà đang nổi lên rõ ràng trong ánh ban mai của bầu trời hướng đông. Và bà nhận ra mối nguy hiểm mà ngay cả một con vật không thể ngã như Sam cũng phải đương đầu khi nó phóng ra khỏi cái ống khói trong nỗ lực điên cuồng chạy vào bóng đêm của nó. Khi đã trèo lên tới gờ ống khói – trên đầu là những vì sao lấp lánh, còn trải rộng xung quanh đến tận xa tít tắp là cánh đồng hoang dã – hẳn nó đã phải nhảy từ đỉnh của cái nắp ống khói xuống một gờ gạch rộng chưa đầy bảy phân. Từ đó nó nhảy xuống nóc nhà rồi bắt đầu tuột từ cái mái ngói đá đen dốc, trơn trượt xuống một máng xối chì.

Và lúc này thì sao? Lốp dây thường xuyên dầy trải lên trên những bức tường của ngôi nhà chỉ leo đến khoảng giữa tường. Thật sự Sam có thể phóng từ cái máng xối xuống chỗ đó? Ý nghĩ về một sự nguy hiểm đến thế khiến bà Chauncey quay trở về ngôi nhà, nôn nóng muốn tự trấn an rằng nó vẫn còn sống sót.

Và lạ lùng chưa, khi vừa đi được khoảng nửa đường, bà nghe thấy một chuỗi tiếng chó sủa điên cuồng và tiếng kêu inh ỏi từ phía cánh đồng. Bà vội vã đặt một cái chậu hoa sát bên tường, đứng nhón chân trên đó và nhìn

ra. Ngay lúc ấy, bà nhận ra Sam đang phóng thật nhanh qua sườn dốc gần nhất của cánh đồng, bây giờ không phải là đuổi theo một vị khách cả tin ngốc nghếch nào, mà là đang bị truy đuổi ráo riết bởi cả một đàn mèo của làng Haggurdsdon. Dù có vẻ rất mệt mỏi, Sam vẫn giữ được khoảng cách. Chỉ có vài con mèo mướp ốm o, và một con trông có vẻ là mèo Manx màu xám gừng (trừ phi nó là một con mèo bình thường đã bị chặt cụt đuôi) chạy sát sau lưng nó.

“Sam! Sam!” bà Chauncey hét lên, rồi lại hét lần nữa, “Sam!” nhưng trong cơn kích động và nôn nóng, chân bà trượt khỏi cái chậu hoa và trong khoảnh khắc cuộc rượt đuổi của lũ mèo đã biến khỏi tầm nhìn. Sau khi trấn tĩnh lại, bà vớ lấy một cây chổi sẽ dựng sát tường và chạy về phía mà bà đoán là Sam sẽ chạy theo lối đó để vào vườn. Bà không đoán nhầm, và nó hiện ra ngay sau đó. Nó phóng lên, và trong vòng ba giây lũ mèo đã theo tới trong cuộc truy đuổi ráo riết.

Bà Chauncey không thể nhớ rõ mọi chuyện xảy ra sau đó. Bà chỉ nhớ bà vung mạnh cây chổi sẽ giữa đám mèo trong lúc Sam, không còn là một tên chạy trốn, quay lại đối đầu với những kẻ thù của nó. Tuy nhiên, đó không phải là một chiến thắng dễ dàng. Nếu con chó béo nùng nục của người hàng thịt ở Haggurdsdon — đã bắt đầu đuổi theo đám kẻ thù này của nó từ đầu — lúc bấy giờ không chạy tới nơi thì rất có thể cuộc chiến đấu sẽ có một kết cục bi thương. Nhưng khi nghe thấy tiếng nháy thành thịch và trông thấy đôi hàm răng dữ tợn đang nhe ra của nó trong lúc nó đang cố gắng vượt qua bức tường một cách vô ích, đám kẻ thù của Sam quay đầu và bỏ chạy theo mọi hướng. Thở hỗn hển và mệt lử, bà Chauncey buông cây chổi xuống và đứng tựa vào một thân cây để nghỉ ngơi một lúc.

Cuối cùng, bà mở mắt ra. “Ồ, Sam,” bà thì thào, “chúng ta đã cho lũ nó một trận ra trò nhỉ?”

Nhưng bà ngạc nhiên thấy những lời thân thiện của mình rơi vào khoảng trống. Con vật đã biến mất tăm. Tuy nhiên, trong ngày hôm đó món kem của nó biến mất, và nhờ một tiếng sột soạt ngẫu nhiên, bà Chauncey biết

rằng nó lại nằm trốn trong cái chỗ bẩn thỉu bên cạnh cái thùng đựng củi đóm. Bà không quấy rầy nó.

Sam không xuất hiện cho đến giờ uống trà ngày hôm sau. Và sau khi liếm láp những vết thương, nó ngồi đối mặt với ngọn lửa, bơ phờ, sưng sứa và lạnh căm như một con chó. Đây không phải là “chỗ” để bà Chauncey lợi dụng ưu thế, bà nghĩ. Bà chẳng ngó ngang gì tới con vật ngoại trừ việc thoa một chút mỡ lợn lên những vết thương của nó. Tuy nhiên, bà vui mừng nhận thấy nó ở lại nhà trong hai ngày kế tiếp. Bà giật mình thức giấc vào đêm thứ ba và nghe thấy tiếng rền rĩ gầm rú hơn bao giờ hết từ những bụi mận gai, mặc dù bản thân Sam ngồi bất động bên ngọn lửa. Đôi tai nó nhúc nhích, bộ lông nó xù lên. Nó hắt hơi và phì nước bọt, nhưng vẫn bất động.

Khi ông Cullings ghé lại, Sam trốn ngay vào hầm chứa than, nhưng dần dà cách xử sự của nó với bà Chauncey ngọt ngào trở lại như thường lệ. Và trong vòng nửa tháng sau đêm rằm, cả hai có lại tình bầu bạn thân mật cũ. Nó trở nên lành lặn, mượt mà, tự tin và đúng giờ. Không có một vị khách không mời nào thuộc chủng loài của nó từ Haggudsdon xuất hiện. Những tiếng động ban đêm đã tắt hẳn. Post Houses với mọi vẻ ngoài của nó – ngoại trừ sự xấu xí – trở nên thanh bình và yên tĩnh như bất kỳ ngôi nhà đơn độc nào ở nước Anh.

Nhưng, chao ôi. Khi nhìn thấy ánh trăng non đầu tiên, tâm trạng và những thói quen của Sam lại bắt đầu thay đổi. Nó đi thơ thẩn với ánh mắt lén lút và gian xảo. Và khi kêu gừ gừ và cọ mình nịnh nọt chủ nó, toàn bộ dáng vẻ của nó là một bức tranh dối trá. Nếu tình cờ bà Chauncey bước vào căn phòng mà nó đang ở, ngay lập tức nó nhảy xuống khỏi cái cửa sổ mà nó đã nằm như thể cố chứng tỏ rằng nó không nhìn ra ngoài cửa sổ. Có lần, lúc sắp tối, dù không rình mò, bà không cưỡng lại được việc dừng lại ở cửa phòng khách, nhìn qua khe hở của cánh cửa mở hé. Và kia, trên lưng cái ghế cầu kinh cứng trước đây thuộc về bà cô Miranda của bà, Sam đang ngồi xõm trên hai chân sau. Và không có chút ngờ vực nhỏ nhất nào rằng nó đang ra hiệu một cách hùng hồn với một kẻ quan sát nào đó ở bên ngoài bằng hai chân trước. Bà Chauncey quay đi, tim đau nhói.

Từ đó trở đi, Sam càng lúc càng làm ngơ và coi thường chủ nó, xác xược và trơ tráo một cách công khai. Ông Cullings đã có lời nói giúp. “Ma-đam ạ, nếu tôi có một con mèo có những cung cách như thế, sau tất cả những cư xử tốt đẹp, những con cá tươi hàng tuần và món kem, mà theo tôi biết, không hề có chút váng nào, tôi sẽ... tôi sẽ mang nó đi cho.”

“Cho ai?” Bà Chauncey tội nghiệp hỏi.

“À, tôi không biết tôi quan tâm tới việc người đó là ai tới mức nào. Những kẻ xin ăn không có quyền chọn lựa, thưa bà.”

“Có vẻ như nó không có bạn bè nào trong làng,” bà Chauncey nói, cố hết sức giữ cho giọng nói nhẹ nhàng.

“Bà không biết đâu, khi chúng đen và có đôi mắt tròn như thế,” ông Cullings nói. “Ở Hogges Bottom có một bà cụ. Con mèo của bà ta có thể là anh em sinh đôi với Sam.”

“Không đâu, con mèo đó bị ghẻ lở,” bà Chauncey nói, trung thành cho tới cùng. Người chở hàng thuê nhún vai, leo lên chiếc xe ngựa và quay về. Bà Chauncey đi vào nhà, đặt những con cá trích ánh bạc trên bàn, ngồi xuống và bật khóc.

May mắn là ngày hôm sau – nghĩa là tròn năm ngày trước kỳ trăng rằm kế tiếp – bà nhận được thư của cô em dâu ở Shanklin, trên đảo Wight, mời bà đến thăm họ một thời gian.

“Emma thân mến. Thịnh thoảng chắc chị cảm thấy rất cô độc khi phải cô đơn trong ngôi nhà cọt kẹt cách quá xa những láng giềng khác đó. Thật tuyệt là chị có con Sam làm bầu bạn, nhưng nói cho cùng, như Georges bảo, một con thú nuôi cũng chỉ là một con thú nuôi. Và tất cả chúng em nghĩ rằng đã tới lúc chị nên tới nghỉ với chúng em. Lúc này em đang nhìn ra cửa sổ. Biển rất tĩnh lặng như một hồ nước nhỏ, với một màu xanh biếc tuyệt đẹp. Những con thuyền đánh cá đang tới gần với những cánh buồm nâu. Đây là thời điểm tốt nhất trong năm đối với chúng em, vì mùa dạo chơi đang tới rất gần và ở đây có rất ít khách viếng thăm, và trời thì trong vắt không một đám mây. Georges bảo chị phải tới. Anh ấy sẽ đánh

cỗ xe hai ngựa tới đón chị ở ga. Tất cả chúng em đang mong gặp chị trong vài ngày tới. Emmie dạo này đã khỏi ho – chỉ kêu khục khặc khi nó nhớ tới chứng ho và không bao giờ ốm đau gì hết. Em yêu của chị. (Bà) Gertrude Chauncey.”

Trước lòng tốt đó và với mọi nỗi lo buồn đủ thứ, bà Chauncey hầu như kiệt sức. Sau đó khoảng một hai giờ, khi người chủ hàng thịt tới giao thịt, ông ta mang về làng một bức điện tín của bà. Hôm thứ Hai, hành lý của bà đã thu xếp xong, và tất cả những gì còn lại là bỏ con Sam vào một cái giỏ để chuẩn bị cho cuộc hành trình. Nhưng tôi buộc phải nói rằng người bảo vệ cũ của nó cần phải hành động nhiều hơn là chỉ những lời thuyết phục để thực hiện được việc này. Thật ra ông Cullings đã phải cúi con vật xuống với đôi tay có mang găng trong lúc bà Chauncey đóng nắp giỏ và ấn một cái xiên qua đó để giữ chặt nắp. “Điều gì cần thực hiện phải được thực hiện,” người chủ hàng thuê nói khi ông ta chà một nhúm đất lên những chỗ bị mèo quào. “Và ý tôi là, nên thực hiện nó cho xong. Hãy nhớ lấy lời tôi, ma-đam ạ.”

Bà Chauncey rút trong cái ví da ra một đồng si-ling, nhưng không trả lời.

Thật sự, mọi sự phiền toái đó rốt cuộc tỏ ra là vô ích. Ở ga đầu mỗi Blackmoor cách Haggurdsdon ba mươi dặm, bà Chauncey phải đổi tàu. Cái rương của bà và cái giỏ đựng Sam được đặt cùng nhau trong sân ga bên cạnh nửa tá lon sữa rỗng và vài con gà trong một cái thùng thưa, còn bà Chauncey thì đi tới hỏi thăm ông xếp ga để chắc chắn về cửa lên tàu của mình.

Tiếng cục tác hoảng hốt của mấy con gà khiến cho bà phải vội vã quay trở lại chỗ để đồ đạc, chỉ để nhận ra rằng bằng cách nào đó Sam đã đẩy được cái xiên ra khỏi ống giữ của cái giỏ. Nắp giỏ mở toang và trong giỏ trống rỗng. Thật sự, một con gà mái khốn khổ nằm hấp hối ở đó là chứng cứ không chỉ cho khả năng của Sam mà cả sự hung ác không biết xót thương của nó.

Vài hôm sau, khi bà Chauncey đang ngồi trong chính căn phòng mà cô em dâu đã viết lá thư mời, nhìn ra mặt nước bình yên của vịnh English Channel và vầng mặt trời dịu dàng tỏa nắng trên bầu trời, lá thư của ông Cullings tới nơi. Nó được viết bằng bút chì trên lưng của một vỏ hộp bánh.

“Bà thân mến, tôi xin được gửi thư này tới bà để báo về con vật mà tôi đã cố giúp nhét vào giỏ. Nó đã quay lại ngôi nhà trống theo đường ray và bắt một số gà mái ở làng hồi khuya hôm Chủ nhật. Tôi nhìn thấy nó đang ngồi xồm trong phòng khách đầy gió nhìn ra tôi một cách độc ác đến nỗi máu tôi muốn đông lại trong mạch máu, và những ánh đèn và những tiếng kêu rền rĩ mà tôi không bao giờ hy vọng nghe thấy lại ở một ngôi nhà của người theo đạo. Và bà cụ ở Hogges Bottom ngồi ở ngay cổng tôi nói rằng chỗ đó không tốt và con mèo đó đã bị ma thuật phù chú. Ông Flint chủ tiệm thịt cũng đồng ý với tôi rằng bây giờ chỉ còn một cách duy nhất và như tôi đã nói, tôi rất sẵn lòng thuê lại ngôi nhà với một giá thấp khi xét tới tiếng xấu của nó ở những vùng quanh làng Haggordsdon này. Tôi mong nhận được hồi âm của bà. Trân trọng. William Cullings.”

Khi nhìn bà Chauncey, bạn có thể cho rằng bà là một người cứng cỏi. Bạn có thể cho rằng lời ám chỉ thô lỗ về tiếng xấu của ngôi nhà gia tộc của bà hẳn phải làm cho bà xấu hổ vô kể. Dù sao đi nữa, bà không bao giờ đưa lá thư đó cho cô em dâu đọc và cũng không trả lời trong suốt nhiều ngày. Bà ngồi ở chỗ dạo chơi, nhìn ra biển khơi và triền miên suy ngẫm trong bầu không khí ẩm áp, thơm mặn mùi biển. Đó là một vấn đề đau đớn. Nhưng cuối cùng bà thở dài với chính mình, “Không, nó phải đi theo con đường của nó, ta đã làm hết khả năng vì nó.”

Bà Chauncey không bao giờ quay lại Post Houses. Cuối cùng bà bán cả ngôi nhà và khu vườn với một số tiền nhỏ mọn cho ông Cullings. Lúc đó, Sam đã biến mất và không còn ai trông thấy nó nữa. Nó đã đi theo con đường riêng của nó.

Bà Chauncey vẫn nhớ tới nó. Bất cứ khi nào có tiếng vỗ cánh mơ hồ của một con chim mòng biển vọng xuống từ không trung trên đầu bà, hoặc

tiếng rít xé gió của một viên pháo thăng thiên để phục vụ cho các du khách phá vỡ sự im lặng của bầu trời bên trên mặt biển; bất cứ khi nào bà ý thức tới tiếng kêu sột soạt của chiếc váy bằng lụa vân mặc ngày Chủ nhật khi bà đi tới nhà thờ từ căn nhà nhỏ mà bà đang thuê ở khu Shanklin Esplanade. Không khi nào bà chú ý tới những điều như thế mà không ngay lập tức hình dung lại căn phòng ngủ của bà ở Post Houses, nhìn thấy lại con vật đối trá lạ lùng mà trước đó từng là Sam của bà đang đứng thẳng trên hai chân sau trên giường bà, hai chân trước giơ lên như thể đan len.

Mẹ đỡ đầu của Alice

Dù Alice nhìn chăm chú ra phía ngoài ô cửa kính vuông trên toa xe, cô không thật sự nhìn thấy cây cỏ xanh rì và miền quê chập chùng đồi núi mà con tàu đang xình xịch chạy qua. Trong khi mọi vật ở gần đang lướt nhanh qua mắt – những bờ giậu, những đàn gia súc gặm cỏ, những con bê chạy tung tăng, rừng cây, nông trại và dòng suối đầy đá tảng ngẫu bọt sóng; mọi thứ ở xa xa – ngọn đồi, cây cỏ – dường như đang len lén chạy về phía trước, như thể để mai phục con tàu đang xì khói và ngăn không cho nó đi tới điểm cuối chặng hành trình.

“Giá mà được thế!” Alice thở dài tự nhủ. “Mình sẽ hạnh phúc hơn biết dường nào!” Đôi mắt xanh lơ của cô mở to với ý nghĩ đó. Rồi một lần nữa đôi mày cô cau lại vì lo lắng, nhưng cô không thốt ra một lời nào cả. Cô ngồi nép ở một góc toa tàu, nhẹ nhàng nắm bàn tay của mẹ cô và ngẫm nghĩ một cách hốt hoảng về điều có thể xảy ra với cô trong vài tiếng nữa.

Alice và mẹ cô hơi tự hào về bản thân về việc chỉ là “hai người bình thường lặng lẽ” đang hạnh phúc khi ở bên nhau, và hiếm khi ra ngoài để ghé chơi thăm viếng một ai. Và Alice phải một mình thực hiện chuyến viếng thăm đặc biệt này khi họ tới cái sân ga nhỏ miền quê ở Freshing. Chính điều này khiến cho cô lo âu. Lá thư mời lạ lùng viết tay nguệch ngoạc chỉ mời mỗi một mình cô. Vì thế, dù là bây giờ mẹ cô đang ngồi cạnh cô, họ sẽ sớm phải chia tay nhau. Thỉnh thoảng Alice lại khẽ khàng xiết chặt bàn tay nắm trong đôi tay của mình để tự trấn tĩnh tinh thần. Chính việc phải tạm biệt mẹ – dù chỉ kéo dài vài giờ – làm cho cô sợ hãi.

Thế nhưng kế hoạch của họ đã được bàn thảo và ấn định nhiều lần. Tất nhiên Alice phải đón một cỗ xe ngựa từ nhà ga, dù giá tiền mắc đến đâu. Sau khi bảo với người đánh xe khi nào cô sẽ lại cần tới ông ta, cô sẽ chui vào xe và mẹ cô sẽ chờ cô trong một căn phòng của quán trọ làng quê cho tới khi cô quay lại vào lúc xế chiều. Khi đó mọi việc sẽ an toàn qua đi. Và việc hình dung ra niềm vui được trông thấy lại tất cả những đồng cỏ, rừng cây lướt ngược lại trên chuyến quay về khiến Alice gần như muốn bệnh.

Lo lắng như thế thật là phi lý. Alice đã tự nhủ với mình hàng trăm lần như thế. Nhưng chẳng ích gì. Cái ý nghĩ về người bà – cố, sơ, sờ, sẫm gì đó – tám đời của cô phủ đầy trái tim cô một linh cảm lạ lùng. Giá mà cô cứng cỏi một tí; giá mà bà cụ già khú đế, cũng là người mẹ đỡ đầu của cô, mời cả mẹ cô cùng đi; giá mà trái tim cô đừng đập rộn lên như thế; giá mà có một cái bánh xe văng ra khỏi con tàu!

Nói cho cùng, Alice chưa bao giờ gặp mẹ đỡ đầu của mình trước đó. Thậm chí ngay cả lúc này cô cũng không thể hoàn toàn chắc chắn rằng mình có tính đúng về số đời của người bà này hay không nữa. Ngay cả những người cứng cỏi nhất, cô cho là thế, cũng không thường xuyên được mời dùng trà một cách đột ngột bởi một người bà có tới ba trăm bốn mươi chín tuổi đời. Và không chỉ có thế, vì ngày hôm nay – chính cái ngày thứ Bảy này – cũng là ngày sinh nhật của mẹ đỡ đầu của cô: ngày sinh nhật thứ ba trăm năm mươi!

Bất cứ khi nào Alice nhớ tới điều này, một nụ cười mơ hồ len lén hiện ra trên nét mặt của cô. Ở tuổi mười bảy, một ngày sinh nhật thật sự là một “sự kiện”. Cuộc đời trôi nhanh. Bạn đang nhổ giò lớn lên như một dây đậu. Tóc bạn được “bới lên”, những cái váy của bạn bị “kéo dài xuống”, và chẳng bao lâu bạn sẽ “hẹn hò”. Nói cách khác là bạn bắt đầu thật sự trở thành “người lớn”. Nhưng ba trăm năm mươi tuổi! Chắc chắn là trước khi tới lúc đó... Thậm chí cũng khó mà xác định bạn hoàn toàn có quyền hay không. Chắc chắn là không thể có bất kỳ kiểu thay đổi nào vào lúc đó! Chắc chắn là không!

Có lẽ chủ yếu là do cái tên của con số, Alice nghĩ. Bản thân cô từng biết tới một cú sốc kỳ lạ ở lứa tuổi dậy thì, và có thể đoán được những điều đáng sợ nào khi cô bước vào lứa tuổi hai mươi. Thế nhưng thậm chí cho dù đó chỉ là do cái tên của con số thì sao chứ, vào cuối quãng thời gian dài tới ba thế kỷ bạn phải bắt đầu trở nên quen với những ngày sinh nhật.

Lạ một điều là mẹ đỡ đầu của cô chưa bao giờ yêu cầu gặp mặt cô trước đó. Cách đây nhiều năm bà từng gửi tặng cô một cái ca mạ vàng thấp lè tè – cái ca mà chính bản thân bà từng dùng để uống bia khi bà còn là một bé gái lên mười dưới triều đại của Nữ hoàng Elizabeth; một cuốn kinh cầu nguyện có hình minh họa bìa da cừu mà chính vua Charles đệ nhất đã tặng cho bà, và một món nữ trang thanh nhã bằng vàng. Nhưng việc nhận quà tặng không giống như việc thật sự gặp gỡ và trò chuyện với người tặng quà đầy bí ẩn. Tưởng tượng ra một điều chưa biết là một chuyện; gặp gỡ mặt đối mặt với điều đó lại hoàn toàn là một chuyện khác. Mẹ đỡ đầu của cô có thể trông như thế nào? Alice không thể có được một sự hình dung nào dù là mơ hồ nhất. Những bà cụ từ tám mươi tuổi trở lên không phải là điều khác thường; nhưng bạn không thể chỉ đơn giản nhân tám mươi với bốn như thế già đi chỉ đơn giản là một tích số trong toán học.

Có lẽ khi bạn thật sự già, Alice phỏng đoán, bạn sẽ không muốn ngồi để cho người ta vẽ chân dung hay chụp hình. Đó là một kinh nghiệm đáng sợ ngay cả khi bạn còn trẻ. Vâng, khi bạn thật sự già, rất già, bạn có thể thích được để yên hơn. Bà ấy cũng vậy.

“Mẹ yêu,” cô đột ngột quay người lại, mái tóc cột nơ màu vàng rơm của cô xoa một nhánh xuống vai. “Mẹ yêu, thậm chí bây giờ con cũng không thể nghĩ ra con nên làm gì khi bước vào phòng. Có ai trong đó không, mẹ nghĩ xem? Con có nên bắt tay không? Con cho là bà ấy sẽ không hôn con? Đơn giản là con không biết mình nên làm gì. Con ghét phải rời xa mẹ, ý con là bị bỏ lại một mình.”

Mấy ngón tay của cô vuốt mạnh bàn tay đang nằm trong tay mình khi cô nhìn vào gương mặt của bà mẹ với nỗi lo lắng đang tăng dần, biết rằng nụ

cười trên đó chỉ là một bức màn xinh xắn bên trên một khung cửa sổ, và rằng trong lòng mẹ cô cũng đang lo lắng về cuộc viếng thăm này không kém gì cô.

“Con cứng à, dù sao thì cũng sắp tới rồi, phải không?” Mẹ cô thì thào. “Vì thế nó sẽ qua chóng thôi.” Lúc này người nông dân to béo ở góc xa của toa xe ngáy to lên một tiếng. Ông ta đang ngủ gật. “Mẹ nghĩ,” bà mẹ khẽ nói tiếp, “đầu tiên mẹ sẽ hỏi người hầu về mẹ đỡ đầu của con xem bà có mạnh khỏe không, chẳng hạn nói, “Bà có nghĩ là bà Cheyney đủ khỏe để gặp tôi không?” Bà ta sẽ biết con nên làm gì. Thậm chí mẹ không thể chắc là bà cụ già khốn khổ có thể nói chuyện được hay không, dù chữ viết của bà khá là ổn.”

“Nhưng mẹ à, làm sao chúng ta biết được là ở đó có một người hầu gái hay không? Không phải là vào thời của mẹ đỡ đầu luôn có những ông lão bộc hay sao? Giả sử họ đứng cả một hàng trong phòng! Và khi nào thì con nên đứng lên chào từ biệt? Nếu bà ấy bị điếc, mù và câm thì con thật sự không biết phải làm gì nữa!”

Có khoảng một tá câu hỏi như thế đã được đưa ra trong suốt mấy ngày qua nhưng vẫn chưa có câu trả lời, và dù đôi má của Alice, với màu tóc sáng đó, trông nhợt nhạt một cách tự nhiên, mẹ cô thấy nó trở nên nhợt nhạt hơn khi toa xe kiểu cổ mà họ đang ngồi tiếp tục chạy rì rì trên con đường sắt.

“Bất cứ khi nào mẹ gặp khó khăn, con yêu ạ,” bà thì thầm sát vào tai của cô con gái, “mẹ luôn luôn cầu nguyện đôi câu.”

“Vâng, vâng, mẹ thân yêu,” Alice nói, nhìn chăm chú ông nông dân béo mập đang ngủ. “Nhưng giá mà con không phải đi một mình! Mẹ biết không, con không nghĩ rằng bà có thể là một mẹ đỡ đầu tốt; bà không hề nói một lời nào trong thư về lời xác nhận của con. Ít nhất bà cũng đủ già để hiểu biết tốt hơn thế”. Một lần nữa bóng dáng mơ hồ của một nụ cười hiện ra trên mặt cô. Nhưng cô thậm chí xiết chặt những ngón tay của mẹ cô hơn chút nữa, và những hàng giậu và những cánh đồng cỏ tiếp tục lướt qua.

Thật sự là họ đã chào tạm biệt nhau ngay trong chiếc xe, để không bị những người trong quán trọ và người đánh xe nhìn thấy.

“Mẹ mong là, con yêu,” bà mẹ thở mạnh, giữa một cái ôm kéo dài, “chúng ta sẽ sớm mỉm cười như hai con chim cu gáy khi nghĩ tới mọi nỗi lo lắng của chúng ta. Chúng ta không thể nói là bà ấy có thể nghĩ tới kiểu chuyện gì, phải không? Và đừng quên là mẹ sẽ chờ con trong quán “Sư tử đỏ” – có một tấm bảng hiệu, như con thấy đó, con yêu. Và nếu có thời giờ, có lẽ chúng ta sẽ ăn chút gì đó, một chén xúp, nếu như họ có bán, hay ít nhất là một quả trứng. Mẹ không cho là con sẽ có một tách trà rất chất lượng. Không thể có trong những hoàn cảnh thế này. Nhưng dù sao thì mẹ đỡ đầu của con cũng không mời con tới thăm nếu bà ấy không thật sự muốn gặp con. Chúng ta không nên quên điều ấy, con yêu ạ.”

Alice thò đầu ra khỏi cửa sổ cho tới khi mẹ cô đã khuất sau hàng giậu. Chiếc xe ngựa nhẹ nhàng lăn bánh dọc theo những con đường mờ bụi về hướng trang trại. Lăn mãi, lăn mãi. Cuối cùng Alice nghĩ, “chắc chắn là chúng ta đã đi rất nhiều dặm rồi”. Khi nghĩ tới đây cô lao tới thò đầu ra cửa sổ và gọi người đánh xe. “Ông biết Trang trại chứ, thưa ông.”

“Đúng là nó đấy, cô ạ,” ông ta hét lên đáp lại, với một tiếng roi xé gió. “Nhưng tôi sẽ không đưa cô vào trong vườn, thưa cô. Điều đó không được phép.”

“Xin thương giùm tôi,” Alice thở dài khi cô buông tấm rèm xanh ẩm mốc xuống. Giả sử con đường đó dài tới mấy dặm và cái cửa trước thì lại nằm tít ở phía sau!”

Đó là một buổi chiều nắng đẹp vui tươi. Những hàng giậu được cắt tỉa đang đâm chồi non xanh ngắt, và những bông hoa mùa xuân – hoa anh thảo, hoa vi-ô-lét – với những chùm hoa tươi tắn lấp ló trên bờ đất. Chiếc đồng hồ nhỏ bằng bạc của Alice mới chỉ ba giờ rưỡi. Cô sẽ đến vào giờ tốt. Trong vài phút, cỗ xe đi tới bên cạnh những cánh cổng to lớn bằng sắt đã han rỉ nằm trên bốn cây cột lớn có bệ đá tạc hình những con chim đang cúi thấp đầu ấp trứng với đôi cánh dang rộng.

“Ông chắc là sẽ quay lại đón tôi lúc sáu giờ chứ?” Alice van nài người đánh xe, dù cố gắng giữ cho giọng nói của mình được bình thường và tự nhiên. “Đúng sáu giờ và xin đừng trễ một phút nào. Và đợi ở đây cho đến khi tôi tới.”

Người đánh xe cúi đầu và đưa tay lên nón; đánh chiếc xe của ông ta vòng lại, rồi đi mất. Alice còn lại một mình.

Với một cái nhìn mong mỏi cuối vào con đường quê thân thiện nhưng xa lạ – và chẳng có một ngôi nhà nào trong tầm mắt – Alice đẩy cánh cổng nhỏ ở bên hông hai cánh cổng lớn ra. Nó kêu rít lên một tiếng nho nhỏ đầy chế nhạo khi nó chậm chạp quay trên tấm bản lề. Ở phía trong là một hàng giậu bằng cây thủy tùng cao ít nhất sáu mét, và ở một góc là một ngôi nhà nhỏ hình vuông, cửa sổ đóng kín, những chiếc lá khô nằm rải rác trên cái cổng thêm xưa cũ. Alice đứng lặng người. Đây là một nỗi khó khăn mà cả cô lẫn mẹ cô không hề đoán trước được. Cô có nên gõ cửa hay đi thẳng? Ngôi nhà trông bí ẩn quá. Cô lui lại, và nhìn lên những cái ống khói. Không hề có một làn khói mong manh nào trên tán lá sồi bên cạnh ngôi nhà. Một con chim nào đó bay vụt vào bóng râm với một tiếng kêu báo động.

Chắc chắn là ngôi nhà trống rỗng. Tuy nhiên, tốt nhất là nên chắc chắn, vì thế cô bước vào cổng và gõ cửa – nhưng gõ một cách vô ích. Sau khi dừng lại khoảng một hai phút, nhìn một lần nữa những cánh cửa sổ im lìm, trong bầu không khí im lặng chỉ bị phá vỡ bởi tiếng kêu xa xa của một con chim gõ kiến. Alice quyết định đi tiếp. Những túm rêu xen giữa lớp sỏi của con đường mọc dày và sát đến nỗi những bước chân của cô không hề phát ra tiếng động. Bóng những hàng cây cao lớn ở hai bên đường rậm rạp đến nỗi cô tưởng như buổi xế chiều đang tới, dù lúc đó chỉ mới xế trưa. Những cây sồi cổ thụ chĩa những tàng lá to lớn của chúng vào không gian; những hốc tối trên thân cây già cỗi của chúng đủ rộng để chứa một ngôi nhà của cả một gia đình. Xa xa, Alice có thể nhìn thấy giữa những nhánh của chúng những cây tuyết tùng khổng lồ ở đằng xa, bên dưới là những con gò đó mà cô đoán là một đàn nai đang gặm cỏ, dù không thể hoàn toàn chắc chắn từ khoảng cách quá xa này.

Những con vật hoang dã mà trước đó khá lâu đã phát hiện ra cô ở cái chốn này được thuần hóa một cách lạ lùng. Chúng chẳng buồn bỏ chạy mà chỉ quay nghiêng lại quan sát cô khi cô bước qua, những con chim chỉ cách cô hơn tầm tay với chút ít vẫn tiếp tục nhảy loi choi kiếm mồi. Với một sự tò mò lạ lùng, Alice cố tới càng gần càng tốt một con thỏ được to lớn đang ngồi nhai nhóp nhép bên dưới một chỗ hổng của hàng rào. Cô thành công tới mức nó thật sự cho cô cào lên cái đầu và vuốt ve đôi tai dài của nó.

“Chà,” cô nghĩ với một tiếng thở dài khi đứng lên, “không cần phải sợ lắm trong ngôi nhà của người bà tám đời này nếu như những con thỏ quen người đến thế. Tạm biệt nhé,” cô thì thầm với con vật. “Tao hy vọng sẽ chóng gặp lại mày.” Và cô tiếp tục đi.

Thỉnh thoảng một cây táo gai lưng gù xuất hiện trong tầm mắt, và thỉnh thoảng là một cây nhựa ruồi. Cách đây lâu rồi, Alice có nghe nói rằng những cây nhựa ruồi thông minh đến mức chúng không mọc gai ở những chỗ mà thú vật không thể làm hại đến lá non của chúng. Những cây nhựa ruồi này dường như chẳng có một cái gai nào, còn những cây táo gai, bất chấp lớp áo lá xanh sáng của chúng vẫn đang lấp ló những chồi non, đều có một thân hình vạm vỡ như thể có những đứa bé nghịch ngợm nào đó đã thắt những nút dây lên chúng khi chúng còn non. Nhưng không khí yên tĩnh này mới dịu ngọt làm sao. Thật sự dịu ngọt, đến nỗi con đường lặng lẽ này, với những cành lá to lớn và những khoảng trống xanh màu mắt trẻ thơ trên đầu, đã làm cô yên lòng trở lại, và cô hầu như đã quên khuấy mất người mẹ đỡ đầu của mình khi một cỗ xe ngựa đột ngột hiện ra giữa những hàng cây.

Có lẽ đó không thật sự là một cỗ xe ngựa mà chỉ là một cái thùng xe lớn sơn màu đỏ son và vàng đã phai do hai con ngựa màu kem kéo. Trên thùng xe là người đánh xe trong một bộ chế phục màu dâu, và bên cạnh ông ta là một người hầu. Điều thật sự kỳ lạ là chiếc xe này đang êm ru lăn bánh trên một con đường vòng cung mọc đầy rêu và cỏ dại đến mức hầu như không phân biệt được với màu xanh của thảm cỏ. Alice không biết làm gì khác ngoài việc nhìn nó tiến tới gần chỗ cô đang đứng, sát bên một thân sồi có lớp vỏ nhăn nheo đang xòa nhánh trên đầu. Đây hẳn là chiếc xe của

người mẹ đỡ đầu. Hẳn là hàng ngày bà ngồi trên xe để dạo chơi trong cái chốn ẩn lánh khỏi thế giới bao la này. Nhưng không: nó đã tới gần, bên trong thoáng hiện một cái ghế da dê đỏ bạc màu. Nó đã đi qua và bên trong trống rỗng. Chỉ có cái lưng của người đánh xe và người hầu lúc này hiện ra bên trên những vách ván bị nắng làm bạc màu – mái tóc rắc bột của họ, những cái mũ có đeo phù hiệu của họ.

Mọi nỗi lo âu của Alice quay trở lại trong tâm trí cô khi nhìn thấy quanh cảnh lạ lùng này. Cô rón rén đi ra khỏi nơi ẩn nấp, và chạy vội. Ước ao duy nhất của cô lúc này là tới điểm cuối của chặng hành trình. Thật sự ngay sau đó ngôi nhà đã hiện ra trong tầm mắt. Một thảm cỏ được cắt gọn trải dài tới tận những bức tường thấp và những chiếc ống khói xám xám. Bên phải là một cái hồ nước bằng phẳng như một tấm gương soi lớn nằm giữa cái khung là những thân cây. Phía sau ngôi nhà là một ngọn đồi xanh thoai thoải.

Alice dừng lại lần nữa ngay phía sau một thân cây to màu xám để nhìn kỹ nó hơn trước khi cô có thể bị nhìn trộm từ bất kỳ một cánh cửa sổ nào. Trông như thể nó đã đứng đó từ tận thuở xưa nào. Trông như thể những tảng đá to tướng của nó đã tự chìm xuống mặt đất dưới sức nặng của chính chúng sau hàng bao nhiêu thế kỷ. Không có một lùm cây nở hoa nào gần đó – trừ một bụi cúc và vài bụi bồ công anh.

Chỉ có thảm cỏ xanh và những thân cây, và con đường cổ xưa mà cô đứng trên đó êm đềm dẫn thẳng tới lối vào có bậc thềm thâm thấp của ngôi nhà. “Chà,” cô thở dài tự nhủ, “mình rất biết ơn vì không sống ở đây, chỉ có thể - thậm chí dù cho mình có sống tới một ngàn lẻ một tuổi!” Cô đứng thẳng người lên, liếc nhìn xuống đôi giày của mình, đưa tay sửa lại cái nón rơm cài nơ, và với tất cả phẩm giá có thể tỏ ra, cô bước thẳng về phía trước.

Sau một giây im lặng có tiếng chuông rè rè đáp lại cái giật nhẹ vào sợi dây sắt kéo chuông treo trên cổng. Nó kêu lên: “Keng keng! rồi lại im lặng. Và Alice tiếp tục nhìn vào cái đám cửa bằng sắt to lớn mà cô không có can đảm đụng tới.

Cuối cùng cánh cửa mở ra không một tiếng động, và như cô đã e sợ, không phải là một người nữ hầu phòng thân thiện với một cái nón được ủi thẳng thớm mà là một ông già mặc bộ áo đuôi tôm đen đang đứng đó nhìn cô với đôi mắt xám nhạt như thể cô là một con chim nhồi đựng trong một cái hộp thủy tinh. Không biết là do thân hình ông ta đã co lại theo thời gian, hay là vì ông ta mặc quần áo của một người khác, mà chúng treo trên vai ông ta một cách rất lỏng lẻo.

“Tôi là cô Alice Cheyney... cô Alice Cheyney,” cô nói, “tôi nghĩ là bà, bà...Cheyney đang mong tôi, nghĩa là, tất nhiên, nếu bà ấy hoàn toàn khỏe mạnh.” Mấy lời ngắn ngủi đó đã chiếm hết cả một hơi thở dài của cô, còn người quản gia già khom của bà mẹ đỡ đầu thì vẫn tiếp tục nhìn cô chòng chọc trong lúc những lời đó chìm vào đầu óc ông ta.

“Xin mời cô quá bộ vào trong,” cuối cùng ông ta nói. “Bà Cheyney bảo tôi chuyển lời rằng bà mong cô sẽ tự nhiên thoải mái. Bà hy vọng sẽ gặp cô ngay lập tức.” Nói xong, ông ta dẫn đường, còn Alice thì đi theo sau, băng qua một sảnh đường rộng, được soi sáng bằng những cánh cửa sổ có song đá thấp xanh xanh. Ở hai bên sảnh là những bộ áo giáp được đánh bóng, với những cái mũ ngẩng cao. Nhưng không có gì chỉ ra nơi mà những đôi mắt lấp lánh của những chủ nhân đã ra đi từ lâu của chúng đang hướng tới ngoài một khe tối hẹp. Sau một tia liếc nhìn vội vã vào cả hai phía, Alice gắn mắt vào cái lưng gù của người quản gia già bé nhỏ. Ông ta dẫn cô lên ba tầng thang gác bóng loáng trên trải thảm thêu, rồi cuối cùng, ở cuối một dãy hành lang dài, đưa cô vào một căn phòng mà cô đoán là phòng khách của bà mẹ đỡ đầu. Ở đó, ông ta cúi đầu chào cô rồi bước ra. Alice hít một hơi thật sâu, và sau khi tháo nút ra rồi cài nút lại một trong hai cái găng tay lụa, cô ngồi ghé lên một cái ghế ở gần cửa ra vào.

Đó là một căn phòng dài, thấp, nhưng không rộng lắm, với những bức tường lát ván, và chưa bao giờ trong đời Alice nhìn thấy những thứ đồ đạc như thế. Bất chấp sự e dè sợ sệt dường như toát ra từ cả cái vành mũ của cô, cô suýt nữa bật cười to với ý nghĩ so sánh căn phòng khách nhỏ màu hồng của mẹ mình với căn phòng này.

“Cứ tự nhiên thoải mái! Sao chứ, bất kỳ cái tủ ngăn nào trong số đó cũng có thể giấu cô đi mãi mãi, như đứa bé mất tích tội nghiệp trong truyện “Nhánh tầm gửi”. Còn về những bức chân dung trong mấy cái khung to lớn phai màu đang treo kia, dù đoán ngay được rằng chúng phải là chân dung của những vị chủ cũ và do đó cố hết sức nhìn chúng một cách trang nghiêm, cô chưa bao giờ nghĩ rằng con người lại có thể trông kỳ lạ và kém thân thiện đến thế. Không phải ở áo quần của họ – những cái yếm, những cái áo chềnh và những cái mũ nhung rộng – mà là ở nét mặt của họ. Các phu nhân với bộ trán hói cao, những ngón tay búp măng và những chiếc nhẫn đeo trên ngón cái, và cái quý ông thì quắc mắt trừng trừng, đầy vẻ cau có và khắc khổ.

“Úi chà, cô Không ai cả!” dường như chúng đang thốt lên. “Và lạ Chúa, cô đang làm gì ở đây thế?”

Ngoại lệ duy nhất là bức tranh vẽ một cô gái trạc tuổi cô. Một cái mũ xinh xắn che đi mái tóc vàng của cô ta, một cái vòng cổ đóng đũa trên ngực, vạt áo trên màu hoa anh thảo uốn sát thân hình cho tới eo. Những nét vẽ của bức tranh rất thanh tú và màu phấn đã phai nhạt đi nhiều, hầu như làm ố cả giấy. Thế nhưng đôi mắt nhìn xuống căn phòng thấp hướng vào Alice dường như rất sống động. Một nụ cười nửa phần chế giễu, nửa phần nghiêm túc lơ lửng trên môi. “Nhìn xem, tôi xinh đẹp đáng yêu không”, dường như nó ngụ ý như vậy, thế nhưng lại qua đi chóng quá! Và dù Alice chưa bao giờ trông thấy một gương mặt mê hồn như thế, cô không thể không thú nhận nó hơi giống với gương mặt của cô. Cô không thể nói được vì sao điều này lại mang tới cho cô một chút tự tin. Dù sao, cô mỉm cười lại với bức tranh một cách cố tình như muốn nói, “Chà, bạn thân mến, tôi sẽ có bạn ở bên cạnh, dù cho bất cứ chuyện gì xảy ra.”

Những phút chậm chạp trôi qua một cách nghiêm trang. Trong cả ngôi nhà to lớn không hề phát ra một âm thanh nào. Nhưng cuối cùng một cánh cửa ở đầu kia của căn phòng nhẹ nhàng hé mở, và trong làn ánh sáng xanh xanh của những cánh cửa sổ chắn song xuất hiện người mà Alice biết là Bà ấy.

Bà ta tựa thân hình bé nhỏ lên cánh tay của người quản gia đã đón Alice vào nhà. Họ vào phòng lặng lẽ như những cái bóng; rồi dừng lại giây lát, trong lúc đó một người hầu khác chuẩn bị một cái ghế cho bà chủ. Đồng thời, lúc này bà cụ già đang nhìn đắm đắm vào vị khách của mình. Trước kia hẳn bà cũng cao cỡ Alice, nhưng thời gian đã khiến thân hình bà co lại bằng cỡ một đứa trẻ; và dù cái đầu bé nhỏ của bà vẫn gắn chặt trên đôi vai hẹp, đôi vai này sụp xuống như đôi cánh những con chim đã ủ rũ ngoài cổng nhà bà.

“A, cháu đấy hả, cháu cưng?” Một giọng nói cất lên, nhưng nhỏ đến nỗi Alice đột nhiên thấy nóng ran cả người vì e rằng cô đã tưởng tượng ra chúng.

“Ta bảo, có phải cháu đấy không, cháu cưng?” Giọng nói lặp lại. Bây giờ thì không thể nhầm nữa. Alice đánh bạo bước tới chỗ sáng, đôi đầu gối của cô run rẩy, và bà cụ chìa một bàn tay ra – những ngón tay teo quắt dính sát vào nhau như những cái vuốt lạnh lẽo của một con chim.

Alice ngần ngừ trong khoảnh khắc. Giây phút đáng sợ đã tới. Cô bước tới, khẽ nhún gối chào bà cụ, rồi nâng những ngón tay bằng giá lên môi mình.

Dù sao, rõ ràng là mẹ đỡ đầu của Alice không thấy bị xúc phạm với cử chỉ đó. Thật sự, cái mà Alice nghĩ có thể là một nụ cười nhăn nhúm, đã thoáng lướt qua trên gương mặt chẳng chịt vết nhăn của bà ta. Trên mái đầu hình quả đầu của bà cụ là một dải đăng ten và một cái nón màu bạc giống như chiếc áo choàng trên người bà; và một đôi găng tay lụa che đi hai cổ tay của bà. Bà nhỏ bé đến nỗi Alice gần như phải gấp đôi người khi hôn tay bà. Và bà ngồi trên ghế giống như một con búp bê lớn – nhưng là một con búp bê kỳ diệu có giọng nói, ý nghĩ, cảm giác và cử động ngoài khả năng tưởng tượng phong phú nhất của bất kỳ người thợ chế tác thủ công nào. Đôi mắt xanh nhạt hơn cả một cánh hoa forget-me-not nhợt nhạt nhất trên gương mặt khô héo nhăn nheo vẫn tiếp tục nhìn vào Alice đắm đắm, trong lúc người quản gia và người hầu đứng cúi đầu quan sát bà chủ của họ. Rồi,

như thế theo một dấu hiệu bí mật nào đó, cả hai cúi đầu chào và rút lui ra ngoài.

“Ngồi đi cháu cưng,” giọng nói cất lên khi họ đã rút lui. Và một khoảng dừng kinh khủng rơi xuống. Alice nhìn chăm chú bà cụ, và đôi mắt già nua gần như trong suốt vẫn gắn chặt vào cô, hai bàn tay như chân chim đặt một cách thanh nhã trên chiếc khăn tay vuông viền đăng ten nằm trên đôi đùi hẹp. Alice thấy ngày càng nóng rực cả người. “Ngôi nhà cổ này thật là đẹp, bà ạ,” cô đột nhiên buột miệng. “Và những cây cổ thụ đó mới tuyệt làm sao!”

Không có biểu hiện gì cho thấy bà Cheyney nghe thấy những gì cô nói. Thế nhưng Alice không thể không nghĩ rằng bà đã nghe thấy, và vì một lý do nào đó không thích nhận xét của cô.

“Nào, tới đây,” giọng nói nhỏ xíu phều phào, “nào tới đây, hãy kể cho ta nghe cháu đã làm gì suốt thời gian dài qua. Và mẹ cháu thế nào? Ta nghĩ ta mơ hồ nhớ đã gặp cô ta, cháu cưng, ít lâu sau khi cô ta kết hôn với cha cháu, ông James Beaton.”

“Cháu nghĩ ông Beaton là ông cố của cháu, bà ạ,” Alice thở nhẹ. “Tên cha cháu, bà biết đó, là John, John Cheyney.”

“À, phải, chắc chắn đó là ông cố của cháu rồi,” bà cụ nói. “ta không bao giờ chú ý tới ngày tháng. Và sau đó có chuyện gì xảy ra hay không?”

“Chuyện gì xảy ra ạ, thưa bà?” Alice hỏi lại.

“Ở bên ngoài?” bà cụ nói. “Trên thế giới?”

Alice tội nghiệp. Cô biết rất rõ kinh nghiệm cắn bút chì khi gặp phải những câu hỏi không thể trả lời trong các kỳ thi lịch sử, nhưng câu hỏi này còn khó hơn bất kỳ câu hỏi nào mà cô từng gặp.

“Ờ, cháu thấy đó!” Mẹ đỡ đầu của cô nói tiếp. “Ta nghe nói về những điều kỳ diệu mà họ đang làm, thế nhưng khi ta hỏi một câu hỏi đơn giản như thế không ai có gì để nói cả. Cháu có đi trên một trong những chiếc tàu hỏa chạy hơi nước đó chưa? Những cái đầu máy hơi nước?”

“Lúc chiều này cháu đã đi tới đây theo cách đó, bà ạ.”

“À, ta nghĩ cháu trông có vẻ hơi xúc động. Khói tàu hãn rất khó chịu.”

Alice mỉm cười. “Không, cảm ơn bà,” cô nói một cách thân mật.

“Thế còn Nữ hoàng Victoria thì sao?” bà cụ nói. “Bà ấy còn sống chứ?”

“Ồ vâng, thưa bà. Và tất nhiên, đó chính là chuyện đã xảy ra. Năm nay là năm kỷ niệm sáu mươi năm trị vì của bà ấy, bà biết đấy.”

“Hừm,” bà cụ nói. “Sáu mươi. Vua George III trị vì sáu mươi ba năm. Nhưng tất cả bọn họ đều ra đi đúng lúc. Ta nhớ cha thân yêu của ta đã tới phòng ta sau tang lễ của đức vua Edward VI tội nghiệp. Ông ấy là một trong những tiểu đồng tại hoàng cung, cháu biết đó – nghĩa là khi Henry III làm vua. Thật là một anh chàng đẹp trai – có một bức chân dung của ông ấy... ở đâu đó.”

Trong khoảnh khắc, đầu óc của Alice là cả một xoáy nước những ký ức mơ hồ - những ký ức về những điều mà cô đã đọc trong các quyển sách lịch sử.

Nhưng giọng nói như một chuỗi nốt nhạc của bà Cheyney hầu như không dừng lại. “Cháu phải hiểu rằng ta không mời cháu đi suốt cả một chặng đường dài bằng một trong những chiếc đầu máy hơi nước kinh khủng đó tới đây chỉ để tán chuyện về thời thơ ấu của ta. Những vị vua và những nữ hoàng cũng đến rồi đi như tất cả những thứ còn lại. Và dù ta từng trông thấy nhiều thay đổi, dường như đối với ta thế giới vẫn y hệt như trước đó. Ta cũng không tin rằng những tờ nhật báo là một thứ mới mẻ có nhiều lợi ích. Khi ta còn bé, ta đã xoay xở khá tốt mà không cần tới những tờ báo, và ngay cả vào thời của ông Addison, chỉ hai tờ nhỏ một tuần cũng đã đủ rồi. Nhưng thôi, than phiền chỉ là vô ích. Và nói cho chính xác, cháu không thể chịu trách nhiệm cho tất cả những thứ đó. Trong thời thơ ấu của ta cũng có nhiều thay đổi – những thay đổi lớn. Thế giới khi đó không quá đông đúc. Có sự cao quý và vẻ đẹp. Phải.” Đôi mắt của bà lướt đi lang thang, dừng lại giây lát trên bức chân dung của một thiếu nữ mặc áo màu

hoa anh thảo. “Sự thật là, cháu cưng ạ,” bà nói tiếp, “ta phải bảo với cháu điều này, và ta muốn cháu lắng nghe.”

Một lần nữa bà im lặng hồi lâu, nắm chặt chiếc khăn tay giữa những ngón tay. “Điều mà ta mong muốn cháu nói với ta,” cuối cùng bà nói tiếp, len lén nghiêng người về phía trước trong cái ghế to lớn, “điều mà ta nôn nóng muốn cháu nói với ta là cháu muốn sống bao lâu?”

Trong giây lát Alice ngồi lạnh cả người và bất động. Như thể một hơi thở băng giá từ cực Bắc đã quét thẳng qua căn phòng, làm đông cả bầu không khí với sự giá lạnh của nó. Đôi mắt cô lướt một cách trống rỗng từ bức tranh này sang bức tranh khác, từ món đồ cổ này sang món đồ cổ khác – những món đồ lâu năm, câm lặng và vô tri vô giác – rồi cuối cùng dừng lại trên một bông cỏ dại đang nhú ngọn bên ngoài những tấm kính hình thoi trên cửa sổ.

“Cháu chưa hề nghĩ tới điều đó, bà ạ,” đôi môi khô của cô thì thầm. “Cháu không nghĩ là cháu biết.”

“Chà, ta không nên chờ đợi một cái đầu già trên một đôi vai trẻ,” bà cụ lẩm bẩm. “Có lẽ nếu vua Charles nhận ra điều đó— đó thật là một ông vua đầy học thức, quảng đại và chân thành – ta ngờ rằng cái tên thô bỉ Oliver Cromwell đó sẽ không thành công trong việc lật đổ ông ta.”

Chiếc cầm hình quả bầu lún vào lớp da căng ten như một con ốc sên chui vào cái vỏ. Cho tới lúc này Alice có thể đã chuyện trò với một hình ảnh thanh nhã, hay một người máy – đôi mắt nhấp nháy, những ngón tay như móng chim, giọng nói văng vẳng. Nhưng giờ đây dường như một đời sống mới đang chuyển động bên trong nó. Giọng nói nhỏ rí nhưng xuyên qua tai hầu như chìm xuống thành một tiếng thì thầm, cái đầu len lén ngó qua ngó lại như thể để chắc rằng không có một kẻ nghe trộm nào trong tầm nghe.

“Bây giờ hãy ghé sát vào ta để lắng nghe, cháu cưng: ta có một điều bí mật. Một bí mật mà ta chỉ muốn chia sẻ với cháu. Cháu có thể cho rằng đây là lần kỷ niệm thứ ba trăm năm mươi ngày sinh của ta” – khi nghe tới đây, một nhận thức đáng sợ đột ngột lướt qua đầu Alice rằng cô đã hoàn toàn

quên khuấy đi mất việc chúc mẹ đỡ đầu của mình ‘Nhiều niềm hạnh phúc sẽ quay lại’ – “cháu có thể cho rằng cháu sắp gặp đông đảo bạn bè vui vẻ ở đây – những con người trẻ trung, hạnh phúc như bản thân cháu. Nhưng không, không phải vậy. Ngay cả mẹ cháu, dĩ nhiên, cũng chỉ là *cháu dâu* tám đời của ta. Cô ta là một cô gái họ Wilmot, ta tin thế.”

“Dạ Woodcot, thưa bà,” Alice nói khẽ.

“Ồ, Woodcot,” bà cụ nói; “việc đó không thành vấn đề. Chính là cháu, bé ạ, mới là người, nói một cách chính xác, mà ta đã chọn. Ta không quan tâm tới lũ đàn ông. Không chỉ có thế, cháu phải trạc vào lứa tuổi của ta khi bức chân dung mà cháu nhìn thấy trên bức tường đằng kia được vẽ. Đó là tác phẩm của một môn đồ của Hans Holbein. Bản thân Hans Holbein đã chết vào thời điểm đó, ta tin thế. Cháu cũng, ta nhớ đã ngồi làm mẫu cho bức tranh đó ngay trong căn phòng này – như thế chuyện mới xảy ra hôm qua. Ngài Walter Raleigh^[48] rất ngưỡng mộ nó. Cháu nhớ chứ, ông ta đã có một kết thúc rất không hay. Ta nhớ lúc ấy là vào khoảng những năm bảy mươi thế kỷ đầu của ta. Cha của ta và cha ông ấy là là đồng hương ở Devonshire.”

Alice hơi chớp mắt – cô không thể rời mắt khỏi đôi mắt của bà cụ - cái gương mặt giống như búp bê đó, đôi bàn tay bất động nhỏ bé đó.

“Giờ cháu hãy nhìn vào bức tranh đó!” bà cụ ra lệnh, chỉ ngón tay trở bé tí cong queo tới bức tường xa. “Cháu có thấy có điểm nào giống nhau không?”

Alice nhìn thật lâu và chăm chú vào bức chân dung. Nhưng cô không có đủ can đảm lẫn tụt cao để chối bỏ rằng những nét mỉm cười mơ hồ kia ít nhất cũng giống cô chút xíu. “Giống ai, thưa bà?” Cô thì thầm.

“Giống ai? Chà, chà, chà!” bà cụ đáp, những lời của bà nghe như tiếng ngân của một quả chuông bạc xa xăm. “Ta hiểu. Ta hiểu... Nhưng giờ thì đừng để ý tới điều đó. Có lẽ cháu đã nhìn ngôi nhà này khi đi vào con đường?”

“Ồ có, thưa bà, dù cháu không thể nhìn kỹ, dĩ nhiên, bà biết đó,” Alice cố thốt ra lời.

“Cháu có thích cái vẻ ngoài của nó không?”

“Cháu không cho là cháu đã nghĩ tới điều đó,” Alice nói. “Những cây cối và khu vườn rất đẹp. Cháu chưa bao giờ nhìn thấy những thứ như thế - những cây *đã trưởng thành*, thưa bà. Thế nhưng chúng vẫn đâm chồi non và có một số toàn là chồi non. Việc những cây cối sống lâu đến thế trên thế giới lại có thể ra toàn chồi non không phải là điều quá kỳ diệu hay sao ạ?”

“Ta đang nói về ngôi nhà,” bà cụ nói. “Những mùa xuân thời buổi này không còn giống như trước nữa. Chúng đã biến mất khỏi nước Anh mà trước kia ta biết. Ta nhớ từng có một tháng Tư khi người ta nhìn thấy những thiên thần trên những đỉnh đồi quanh London. Nhưng điều đó không quan trọng đối với chúng ta vào lúc này, không phải lúc này. Ngôi nhà thế nào?”

Một lần nữa ánh mắt của Alice lang thang lướt đi – để dừng lại một lần nữa trên ngọn cỏ xanh đang đung đưa ở cửa sổ.

“Nó là một ngôi nhà rất lặng lẽ,” cô nói.

Giọng nói như trẻ con tắt hắt giữa những bức tường đá dày; kéo theo một sự im lặng sâu thẳm, như sự im lặng của mặt nước trong lòng giếng. Đồng thời, như Alice nhận thức rất rõ, mẹ đỡ đầu của cô đang quan sát nét mặt cô với đôi mắt mờ mịt nhưng chăm chú. Như thế chính bản thân Thời gian chỉ là một đứa trẻ và nó đã tạo ra một vọng lâu nhỏ bé đầy bí ẩn từ gương mặt già nua đó.

“Bây giờ hãy lắng nghe ta thật cẩn thận,” cuối cùng bà nói tiếp. “Một gương mặt như gương mặt của cháu – có một đôi nét giống với bức chân dung đằng kia, phải là chủ nhân của một trí thông minh khá khá. Ta đã khá già, bé con ạ, để không phải mang gánh nặng điên rồ của sự tự cao tự đại, ta hy vọng thế. Hồi thời còn trẻ ta thích được ngưỡng mộ. Và ta có một đề nghị với cháu, nó đòi hỏi ở cháu toàn bộ sự minh mẫn mà cháu có thể có. Đừng giật mình. Ta tin tưởng vào cháu. Nhưng trước tiên ta muốn cháu đi

qua phòng bên cạnh, ở đó cháu sẽ tìm thấy một bữa ăn đã được chuẩn bị. Những người trẻ tuổi ngày nay, ta nghe nói, cần được tẩm bổ liên tục. Thật lạ! Vì họ đã quên hết mọi cung cách của một phu nhân như ta biết họ, và không bao giờ ở yên được một lúc. Thật lạ! Với tất cả những thứ máy móc mà ta nghe nói, sự bất mãn, sự dốt nát và điên rồ, tiếng ồn, sự lo âu và bối rối. Vào thời ta còn trẻ người nghèo là người nghèo và người thấp kém là người thấp kém, bé con ạ; và biết vị trí của họ. Vào thời ta còn trẻ ta thường ngồi suốt nhiều giờ chăm chú thêu một mẫu vải. Nhưng thôi, ta không mời cháu tới đây thăm một bà già để chỉ nghe những lời rao giảng. Khi đã ăn uống tươi tỉnh, cháu hãy đi xem qua ngôi nhà. Đi tới bất cứ nơi nào cháu muốn; nhìn kỹ xung quanh, sẽ không có ai làm phiền cháu. Và sau khoảng một giờ hãy quay lại đây với ta. Dạo này ta hay ngủ một chút vào buổi chiều. Ta sẽ sẵn sàng gặp cháu vào lúc đó...”

Với một sự nhẹ nhõm không thể tả, Alice rời khỏi ghế. Cô khẽ nhún gối chào thân hình bé nhỏ bất động ở đằng xa một lần nữa rồi bước qua cánh cửa gỗ sồi màu sẫm.

Cô nhận ra ngay mình đang ở trong một căn phòng nhỏ hình lục giác, tường ốp ván gỗ sồi loại đen nhất. Một ngọn chúc dài bằng đồng treo trên trần nhà tối, và ở bên ngoài những tấm kính cô có thể nhìn thấy những thân cây cổ thụ to lớn trong vườn. Cô thấy mất tinh thần khi người hầu đã đi cùng người quản gia vào phòng của bà cụ đang đứng ở sau lưng cái ghế cạnh bàn. Chưa bao giờ Alice cho rằng việc những người hầu đàn ông, có lẽ ngoại trừ những người làm vườn, để những bộ râu bạc dài là đúng đắn. Nhưng ông ta đã đứng đó, với đôi mắt mờ lén lút. Alice phải quay lưng lại ông ta để ngồi vào bàn. Cô ăn trái cây, bánh mì, bánh ngọt và những thứ kẹo mút mà ông ta đặt trong những cái đĩa bạc nặng nề và nhấp nhám món nước quả. Nhưng đó là một bữa ăn vội vã, đầy lo âu và cô không cảm thấy chút mùi vị ngon lành nào ở những thứ cô đã ăn.

Ngay sau khi xong bữa ăn, người hầu mở cửa cho cô, và cô bắt đầu hành trình khám phá ngôi nhà rộng lớn điều hiu. Như thế chỉ có chính cái bóng của cô là người bạn đồng hành duy nhất. Chưa bao giờ sự cô độc lại đè

nặng lên cô như thế, chưa bao giờ cô lại nhận thức rằng mình đang rất tỉnh táo thế nhưng lại như sống trong mơ như thế. Những dãy hành lang dài, những cánh cửa thấp và có rầm đỡ cong vồng, những nền nhà sẫm mấp mô, những tấm thảm Ba Tư, những tấm thảm thêu và màn trướng chỉ thêm đáng yêu khi màu sắc của chúng mờ đi vì quá nhiều ánh mặt trời, những góc quanh của các cầu thang, bầu không khí trang nghiêm giữa những bức tường, những bức tranh nhiều vô số, những cái giường to lớn, những dãy vô tận các kết sắt, tủ, đi-văng cổ lỗ - tất cả những thứ này chỉ trong vòng vài phút đã khiến cho Alice thấy mệt mỏi hơn nhiều so với chuyến hành trình dài từ nhà cô sáng hôm đó. Cô cứ đi mãi, hết lên lầu rồi lại xuống thang. Cuối cùng, với một cái thở dài, cô nhìn vào cái đồng hồ nhỏ bằng bạc vốn là quà tặng sinh nhật của mẹ cô, những cây kim mỏng manh của nó cho cô biết là cô vẫn còn mười lăm phút nữa trước khi cần phải quay về căn phòng của người bà tám đời.

Cô bước vào một căn phòng giống như một thư viện nhỏ. Những bức tường chạy từ trần nhà xuống nền nhà chất đầy những quyển sách bìa da đủ cỡ, ở giữa là những bức chân dung và tiểu họa đáng yêu và hàng chục tấm huy chương. Cô đoán hẳn chúng phải thuộc về các cụ ông cụ bà của cô và chỉ có trời biết là họ đã sống cách đó bao nhiêu triệu đại.

Thật sự, có một hai bức tranh, như những câu đề tặng khó đọc cho thấy, là quà của những vị vua chúa tặng cho gia đình. Trong những bộ trang phục, tóc giả, mũ không vành và những nếp váy khác nhau, trông như thể họ phải là những vị khách của một buổi dạ hội thời trang lớn.

Trong phòng có một hốc tường thấp gần cửa sổ vòm và trên đó là một mảnh thảm thêu. Tấm kính cửa sổ mở ra. Mặt trời đã ngả về hướng tây, ánh nắng chiếu xiên vào rọi lên trên những cái khung mạ vàng, bằng gỗ mun hay ngà voi, treo trên những cây đinh. Alice quỳ xuống bên cửa sổ và tâm trí cô trôi vào một giấc mơ ngày. Ánh mắt cô lang thang lướt ra xa khỏi những ngọn sồi cổ thụ vàng óng ánh, những tàng tuyết tùng tối sẫm trải dài – có lẽ đó là con cháu của những cây mà ngài Philip Sidney^[49] đã mang từ phương đông về nước Anh cho người vợ yêu của ông.

Những ý nghĩ suốt cả ngày nay đã lớn vồn trong tâm trí cô như những con muỗi vằn bay lờn vờn trên một cái ao dần dần lặng lại. Càng lúc, cô càng chìm sâu hơn vào sự im lặng đè nặng xuống ngôi nhà cổ. Như thế những bức tường của nó là thành của một quả chuông lặn khổng lồ đang chìm thật sâu xuống một đại dương thăm thẳm khôn lường của Thời gian. Bầu không khí thoáng tự ở bên ngoài tĩnh lặng đến nỗi cô có thể thật sự nghe thấy tiếng nhai cỏ rào rào của đàn nai lúc này đang tới gần những thảm cỏ của ngôi nhà.

Trong lúc đang ngồi thả hồn mơ mộng, cô bắt đầu nhận thấy một sinh vật nhỏ bé – loại thú này cô chưa từng thấy bao giờ - đã bò lên ngưỡng cửa sổ, cách cô chừng một bước chân và lúc này đang ngắm nghía cô với đôi mắt nâu tròn. Nó lớn hơn một con chuột chũi chút ít, bộ lông dày mềm mại như bộ lông hải ly, còn cái đuôi của nó thì ngắn, xù ra thành búi. Đôi tai nó đang dựng lên. Bộ ria ánh bạc của nó chĩa về phía trước bên trên cái mõm. Và Alice có thể nhìn thấy những cái móng màu ngà nhỏ xíu của nó khi nó ngồi chồm hổm như một con mèo nhà hay một con chó đang xin một mẩu thịt ngon. Chao ôi, Alice chẳng có món gì để tặng cho vị khách của mình, ngay cả một mẩu bánh vụn.

“Nè, anh bạn xinh xắn,” cô thì thầm, “gì thế?”

Bộ ria của con vật khẽ ngo nguậy, đôi mắt nó nhìn chăm chú vào gương mặt của người khách lạ. Alice khẽ khàng đưa ngón tay ra, và ngạc nhiên nhận ra mình đang vuốt ve nhẹ nhẹ cái mũi đầy lông. “Như thế con đang lạc vào xứ thần tiên,” sau đó ít lâu cô giải thích với mẹ mình. Tuyệt đối lặng im và bất động, con vật dường như đang thưởng thức sự vuốt ve đó. Khi cô rút ngón tay về, nó nhìn kỹ cô hơn, như thể đang cầu xin cô chú ý đến nó. Rồi nó gõ liên tục những cái móng màu ngà lên khung cửa sổ, nhìn cô chăm chú, lắc mạnh cái đầu lông lá ba lần, dừng lại, rồi quay nhanh đầu chạy vào chỗ ẩn nấp ở phía sau một cái tủ Ma-rốc chạm trổ trước khi Alice kịp chào tạm biệt nó.

Những sự kiện hoàn toàn nhỏ bé trong cuộc đời này, ngay cả khi chúng ta không thể hiểu chính xác chúng có ý nghĩa gì, té ra dường như có khá nhiều ý nghĩa. Con vật nhỏ bé này đối với Alice cũng vậy. Như thể cô đang nghiền ngẫm một vấn đề rắc rối trong môn đại số hay một định đề Euclid – dù cô không ý thức về điều đó – và nó đã chui ra khỏi nơi sinh sống của nó để nói cho cô biết câu trả lời. Thật là một nhận thức tuyệt vời! – khi Alice chẳng biết chút gì, cả về vấn đề rắc rối đó lẫn giải pháp của nó.

Một lần nữa, cô nhìn xuống chiếc đồng hồ. Đôi má xinh xắn của cô ửng hồng lên khi nhận ra lúc này cô đã muộn mất mười phút so với giờ hẹn với bà mẹ đỡ đầu. Cô phải đi. Tuy nhiên, cô vẫn còn thời gian nhìn ra chào từ giã cái khu vườn thơ mộng rộng lớn trước khi cất bước quay trở lại.

Tuy nhiên, trước khi tìm ra đường, cô đã bị lạc một cách không thể cứu vãn được. Bởi lẽ ngôi nhà là cả một mê cung im lặng những hành lang đánh lừa người. Mỗi một nỗ lực mới chỉ làm tăng thêm sự bối rối của cô, và rồi đột nhiên cô nhận ra mình đang nhìn vào một căn phòng hoàn toàn khác với bất kỳ căn phòng nào khác mà cô đã nhìn thấy. Những bức tường thấp làm bằng đá, những cánh cửa sổ đầy bụi đóng im ỉm, trong phòng chẳng có gì khác ngoài một cái ghế. Và trong cái ghế đó là một hình ảnh to như thật của con người xinh xắn đang mỉm cười mà cô đã nhìn thấy trong bức chân dung – mắt nhắm, đôi má phớt hồng, mái tóc lung linh ánh vàng, đôi tay đặt hững hờ trên đùi, một trong hai bàn tay đang cầm một vật gì đó trông như những mẫu héo khô của một bó hoa hồng. Cô không thể nói được có cái gì đó đã cảnh báo cô trong hình ảnh vô hại này, nhưng cô nhìn đăm đăm vào nó một lúc với niềm kinh hãi, đóng cửa lại và chạy xa khỏi nó như thể đang bị đuổi theo trong một cơn ác mộng. Cô chạy dọc theo một hành lang rồi quẹo vào một hành lang khác, cuối cùng nhận ra nhờ một sự may mắn nào đó cô lại trở vào căn phòng nơi cô đã dùng bữa. Cô đứng đó, bàn tay đặt trên ngực, như thể cô không bao giờ lấy lại được hơi thở của mình. Cô không chỉ lo lắng, không chỉ e dè nữa: cô sợ hãi. “Phải chi, phải chi mình không bao giờ đến ngôi nhà này!” Cô nghĩ thầm một cách kinh hãi.

Khi bước vào phòng của bà cụ, cô nhẹ cả người khi nhận thấy bà vẫn đang còn ngủ. Cô có thể nhìn một lúc mà không bị nhìn lại.

Một trong những người anh của mẹ cô – nghĩa là một người cậu của cô – là một ông già chưa vợ ưa thích tặng những món quà sinh nhật. Do đó Alice có nhiều búp bê hơn hầu hết những đứa trẻ khác: búp bê bằng len, bằng sáp, bằng sứ, của Hà Lan, của Pháp, của Nga, và thậm chí có một con đến từ quần đảo Andaman. Nhưng chẳng có con nào trong số đó có một gương mặt cực kỳ lạnh lẽo bình yên như gương mặt nghiêng nghiêng trong chiếc mũ bạc viền đăng ten và chiếc áo choàng. Không có bất kỳ một biểu hiện nào trên nét mặt. Không một nụ cười mơ hồ nhất nào cả; không một thoáng cau mày. Thế nhưng trên khắp gương mặt đó là những đường nhăn chẳng chịt từ đôi lông mày đổ xuống, tạo cho nó một dáng vẻ của một tấm bản đồ thanh nhã.

Đôi mắt nhỏ mở ra và ngay sau đó bà mẹ đỡ đầu của Alice thức giấc trong khi cô đang lặng lẽ xem xét nó thật kỹ như một tay săn tìm kho báu kỳ cựu đang nghiên cứu tấm sơ đồ của một hòn đảo bí mật.

“A,” bà nói khẽ, “ta đang trên một hành trình rất dài, nhưng ta nghe tiếng gọi của cháu. Chuyện gì đã xảy ra, ta tự hỏi,” và giọng nói trở nên khẽ hơn nữa, “chuyện gì xảy ra khi người ta đã đi quá xa để có thể nghe thấy những lời đồn như thế? Hãy trả lời ta đi nào? Nhưng không sao. Trước hết có một câu hỏi quan trọng hơn nhiều. Bây giờ, hãy nói cho ta biết, nếu cháu vui lòng, cháu nghĩ gì về ngôi nhà của ta?”

Alice liếm môi. “Thưa bà,” cuối cùng cô cũng cố trả lời, “nó đã trải qua biết bao nhiêu thế hệ. Nó thật kỳ diệu, nhưng rất lạnh lẽo.”

“Có thể có cái gì quấy rầy được nó?” Bà cụ hỏi.

Alice lắc đầu.

“Hãy cho ta biết,” giọng nói của bà cụ xuyên qua bầu không khí với một tiếng ngân kỳ lạ, “cháu có muốn ngôi nhà này dành cho chính cháu hay không?”

“Ngôi nhà này, cho chính cháu?” Cô thở mạnh.

“Phải, cho chính cháu, và mãi mãi – nói theo cách của người đời.”

“Cháu không hiểu hoàn toàn,” Alice nói.

Cái đầu nhỏ bé duỗi dài về phía trước như đầu của một con chim tò mò.

“Tự nhiên thôi, cháu cưng. Cháu không thể hiểu cho tới lúc ta nói rõ thêm một chút. Món quà mà ta đang đề nghị với cháu là một món quà mà có rất ít người trên thế giới này tưởng tượng ra là có thể. Nó không chỉ là ngôi nhà này, cháu ạ, với tất cả những đồ đạc của nó – có lẽ là khá nhiều đấy. Đó là đời sống. Cha của ta, cháu phải hiểu, là một nhà du lịch; vào những ngày mà sự nguy hiểm là bạn đồng hành thường xuyên của một con người. Trong chính căn phòng này, sau một chuyến viễn du nhiều năm ròng, ông ấy đã nói cho ta biết trong khi một cô gái ở một miền núi đầy băng tuyết buồn thảm nằm ở đó – miền tây Trung Quốc, ta tin là thế. Chính từ đó mà ông đã mang về bí mật của ông. Vì những nguyên nhân bi thảm và đau đớn nào đó ông không thể làm theo mong muốn của mình. Và ta, cháu ạ, là sự chọn lựa duy nhất của ông. Sẽ có một ngày nào đó cháu nhận ra niềm ao ước được sống tiếp tục đã khá mờ nhạt trong tâm trí của ta. Ta thú nhận rằng có đôi lúc ta cảm thấy hơi mệt mỏi. Nhưng trước khi ta ra đi, đặc quyền của ta – bốn phần của ta – là ban tặng điều bí mật này cho một người khác. Hãy nhìn vào ta!” Giọng nói hơi cất cao lên, như thể một con chim hồng tước đang cất tiếng líu lo trong căn phòng thấp đầy những âm vang. “Ta đang đề nghị lợi ích vô giá này với cháu.”

Alice ngồi thẳng như một ngọn mác trên chiếc ghế, không dám quay mắt sang bên ngay cả trong khoảnh khắc.

“Đó là sự bí mật hả bà?”

“Phải,” bà cụ nói tiếp, nhắm mắt lại, “cháu đã nghe đúng lời của ta đấy. Ta sẽ nói thầm vào tai của cháu. Hãy tưởng tượng xem, cháu của ta, sự kỳ diệu của thời gian vô tận! Hãy tưởng tượng một cuộc sống với những thứ xung quanh giống như những thứ này, cách xa khỏi mọi thứ điên rồ và phiến toái của thế giới – và một nỗi sợ hãi – nỗi sợ hãi kinh khủng nhất

trong mọi nỗi sợ hãi – không còn nữa, hay ít ra cũng ở xa đến mức hầu như không còn gây ra hậu quả. Hãy tưởng tượng ra điều đó, ta bảo cháu.”

Trong giây lát, ánh mắt của Alice dao động. Đôi mắt cô liếc nhanh ra phía cửa sổ nơi đang lấp lánh những sắc màu biến chuyển rất nhanh của ánh hoàng hôn; nơi những con chim hoang dã đang kêu hót và Mùa xuân đang lướt nhanh trên con đường của nó.

“Hãy nắm lấy thời gian của chính cháu, và đừng e sợ ta. Ta sẽ ra một vài điều kiện. Chỉ là cháu phải thề giữ im lặng, không hé môi một lời nào về điều mà ta sẽ nói với cháu – ngay cả với chính mẹ của cháu. Tất cả mọi thứ khác đều dễ dàng – tương đối dễ dàng. Tất cả mọi thứ khác. Cháu sẽ tới đây và sống với ta. Sẽ có những căn phòng được chuẩn bị cho cháu – sách vở, âm nhạc, những con ngựa để cưỡi, những người hầu để cháu sai bảo, tất cả những gì cháu cần. Và vào đúng mùa, ngôi nhà này, nơi tích lũy những thứ quý báu, cổ xưa và xinh đẹp này, khu vườn rộng trải dài nhiều dặm hơn mức cháu có thể nhìn ra từ cánh cửa sổ cao nhất này, sẽ là của riêng một mình cháu. Có thể cháu sẽ mong nhớ những bạn bè trong một thời gian. Nói lời từ biệt là một điều buồn bã, ta nghe nói thế. Nhưng tất cả sẽ phai nhòa, tất cả sẽ trôi qua. Và sẽ tới lúc cháu không còn ao ước có bầu bạn nữa. Những người hầu có tuổi như những người hầu của ta không khó tìm; họ thận trọng và cần phải có lòng trung thành. Chúng ta sẽ có nhiều cuộc chuyện trò lặng lẽ cùng nhau. Ta có nhiều điều để nói với cháu. Cháu cưng ạ, ta muốn chia sẻ với cháu những ký ức mà ta chưa bao giờ hé môi với một ai. Trong ngôi nhà này có những gian chái mà lúc này cháu không thể xâm nhập vào đó, chỉ đơn giản vì chúng bị đóng kín bởi những song sắt và then cửa. Chúng chứa đựng rất nhiều thứ để ngắm nhìn, rất nhiều thứ để nấn ná ở lại, rất nhiều thứ để làm ta kinh ngạc. Phải, và cháu cưng ạ, ta sẽ tiếp tục sống trong cháu – hai tâm hồn của chúng ta... hai cuộc đời của chúng ta. Giờ hãy nói với ta, cháu nghĩ gì về lời đề nghị của ta? Và hãy nhớ kỹ điều này: Ngay cả Solomon trong mọi vinh quang của ông ta cũng không thể ban tặng cho cháu thứ mà ta đề nghị lúc này.”

Cái đầu già nua gục gặt – như thể vì mệt nhọc. Những ngón tay co quắp lần mò một cách vô mục đích chiếc khăn tay viền đăng ten, và trí thông minh khôn khéo của Alice lại một lần nữa lâm vào tình trạng bối rối tột cùng. Căn phòng quay cuồng đến chóng mặt trước mắt cô. Cô nhắm mắt lại một lúc, cố gắng một cách vô ích để suy xét thật bình thản những điều mà giọng nói xa xăm không phải của loài người đó đang nói với cô. Cũng có thể cô đang chiến đấu trong giấc ngủ để thoát ra khỏi những tấm lưới chằng chịt của một giấc mơ, những cái bẫy giăng giăng của một cơn ác mộng. Bây giờ cô chỉ nghe thấy mỗi một điều, đó là tiếng hót của một con chim trong vườn và tiếng chiếc giày của cô đang gõ lên nền nhà. Cô lắng nghe – và quay trở lại.

“Ý của bà,” cô nói khẽ, “là sống mãi, sống mãi – như bà, hờ bà?”

Bà cụ không trả lời.

“VẬY, bà có nghĩ là cháu có thể, nếu bà cho phép, cháu có thể có chút ít thời gian để suy nghĩ cặn kẽ về điều đó không ạ?”

“Suy nghĩ cặn kẽ cái gì?” Bà cụ hỏi. “Cháu cho rằng một đứa bé ở tuổi của cháu có thể suy nghĩ cặn kẽ suốt cả ba thế kỷ trước khi chưa có một giây nào của chúng hiện ra trước mắt hay sao?”

“Không ạ,” Alice nói, lòng can đảm của cô đã quay lại chút ít, “ý cháu là suy nghĩ cặn kẽ những điều mà bà đã nói. Thật khó mà biết chúng có ý nghĩa như thế nào.”

“Nó có nghĩa,” bà cụ nói, “là một biển cả không thể đo lường, một không gian vô tận, một triển vọng vô hạn độ của thời gian. Nó có nghĩa là sự tự do thoát khỏi mọi âu lo, khắc khoải, mọi điên rồ của rất nhiều sinh vật khôn khéo trong thế giới bên ngoài – sống vượt ra khỏi những ngày ít oi trong sự ngu xuẩn dần dần của họ. Cháu vẫn còn trẻ, nhưng ai mà biết được? Cháu cứng của ta, nó có nghĩa là hoãn lại chuyển viếng thăm một ông bạn của chúng ta, tên của ông ta là Cái chết.”

Bà thốt ra từ đó như thể vui thú với âm thanh của nó. Alice rùng mình, thế nhưng nó lại mang đến cho cô một giải pháp mới mẻ. Cô đứng lên khỏi

ghế.

“Cháu biết cháu còn trẻ và ngọc ngà, thưa bà; và cháu sẽ làm bất cứ điều gì trên đời này để không làm tổn thương tới những cảm giác của bà. Dĩ nhiên là cháu cũng biết rằng hầu hết tất cả chúng ta đều không khôn ngoan sắc sảo cho lắm. Nhưng bà đã nói tới *cái chết*; và cháu nghĩ, xin bà tha thứ nếu cháu nói thế, cháu thà là chết khi – ý cháu là khi mà cháu *phải* chết. Bà biết đó, sẽ là một điều rất đáng buồn đối với cháu nếu nó đến sau khi mẹ cháu đã – ý cháu là nếu mẹ cháu không thể chia sẻ điều bí mật đó. Và ngay cả khi đó... Vì sao tất cả chúng ta không chia sẻ nó? Cháu thấy là, thật vậy, có rất ít thời gian trên đời này để trở nên khôn ngoan hơn. Nhưng khi bà nghĩ tới những con người đã...”

“Cháu tới đây, cháu cưng,” bà Cheyney cắt ngang, “là để trả lời những câu hỏi, chứ không phải để hỏi. Ta không thể bị mệt quá. Khi đó ta sẽ không ngủ được. Nhưng chắc chắn là cháu đã đủ lớn để biết rằng không có người nào trong một ngàn người, không, trong cả một trăm ngàn người, lại hy vọng về việc trở nên khôn ngoan trừ phi anh ta sống cho tới ngày tận thế.”

Bà nhích về phía trước một chút. “Cứ cho là, cháu của ta, sự từ chối của cháu có nghĩa là bí mật này sẽ mất đi cùng với – với ta? Trừ phi,” giọng nói chuyển thành một tiếng thì thào, “trừ phi cháu bằng lòng chia sẻ nó? Hử, lúc đó thì sao?”

Alice nhận ra đôi mắt cô đang dán vào bà cụ như một con chim dán mắt vào một con rắn. Và câu trả lời duy nhất của cô là một cái lắc đầu mạnh mẽ. “Ồ,” cô kêu lên, và đột nhiên òa lên khóc, “cháu không thể nói với bà rằng cháu rất biết ơn về tất cả sự tốt bụng của bà, và cháu thật đau khổ khi phải nói điều này. Nhưng xin bà, bà Cheyney, cháu có thể đi ngay bây giờ không? Cháu cảm thấy một điều thật đáng sợ sẽ xảy ra nếu cháu ở lại đây dù chỉ thêm một phút.”

Dường như bà cụ đang vật vã trên chiếc ghế, như thể đang cố gắng đứng lên; nhưng sức lực của bà không cho phép. Bà giơ bàn tay đeo gang giống

như cái móng chim lên cao.

“Vậy thì hãy đi ngay đi,” bà thì thào, “ngay lập tức. Ngay cả lòng kiên nhẫn của ta cũng chỉ có giới hạn. và khi cái ngày đó đến nhắc cho cháu nhớ về lòng tốt của ta, cháu sẽ ước gì cháu đã... Ôi, ôi...!” Giọng nói yếu đuối rít lên như một tiếng muỗi kêu rồi tắt hẳn. Khi nghe thấy nó, người quản gia già vội vã bước vào từ cánh cửa ở đầu kia phòng. Và Alice vọt nhanh qua cánh cửa còn lại.

Cô chỉ bước chậm lại để khôi phục lại hơi thở khi ngôi nhà đã khuất hẳn sau những tàng cây rậm rạp như một cánh rừng. Cô đã chạy như điên, không dám dừng lại thậm chí để liếc lại phía sau, như thể thiên thần hộ mệnh của cô đã chạy theo cô sát gót và chấp đôi cánh vào chân cô để cứu cô thoát khỏi mối hiểm nguy.

Chiều tối hôm ấy, trong căn phòng giải khát che màn đỏ ấm cúng của quán trọ “Sự tử độ”, cô và mẹ cô đã cùng nhấm nháp một ly đầy rượu vang Madeira của người chủ quán. Trước đó Alice chưa bao giờ giữ bất kỳ một bí mật nào với mẹ cô. Thế nhưng dù cô có thể kể lại hầu hết những chuyện đã xảy ra chiều hôm đó, cô không thể tự thuyết phục được mình thốt ra một lời nào về mục đích đã thôi thúc bà Cheyney gửi tới một lời mời rất mơ hồ như thế. Lúc đó và mãi mãi về sau.

“Con thật sự muốn nói là bà ấy không hề cho con một vật lưu niệm duy nhất nào hở con yêu,” mẹ cô lặp lại nhiều lần, nắm chặt bàn tay cô khi họ ngồi trong cái đêm mùa xuân se lạnh dưới cây cột đèn dầu cũ kỹ để chờ chuyến xe lửa trong cái nhà ga nhỏ miền quê. “Bà ấy không hề đề nghị cho con bất kỳ một thứ gì trong số những báu vật kỳ diệu trong ngôi nhà cũ đáng sợ đó hay sao?”

“Bà ấy hỏi con, mẹ thân yêu ạ,” Alice nói, quay mặt về phía cửa con đường hầm tối mà chẳng bao lâu nữa họ sẽ đi qua. “Bà ấy hỏi con có muốn sống lâu như bà ấy hay không. Và con thành thật nói rằng con thà sống như một sinh vật nhỏ bé ngốc nghếch chừng nào mà con còn sống cùng với mẹ.”

Nếu như người trưởng sân ga theo dõi họ, hẳn ông sẽ lấy làm lạ, nhưng dù kỳ lạ thế nào, đúng thật là ngay khoảng khắc đó hai mẹ con đã quay lại vào choàng tay ôm lấy cổ nhau, hôn nhau thắm thiết như thể đó là lần đầu tiên họ gặp lại nhau sau một chuyến hành trình dài đằng đẵng.

Alice cũng không hoàn toàn chính xác khi bảo rằng mẹ đỡ đầu của cô không tặng cho cô món quà nào cả. Vì sau đó một hai hôm, một kiện hàng được gửi tới theo đường bưu điện. Và trong những lớp giấy gói bằng loại giấy Trung Quốc cũ kỹ Alice nhận ra đó chính là bức chân dung mà cô từng nhìn thấy trên bức tường vào cái ngày dường như đã rất xa xăm – ý tôi là bức tranh của một môn đồ của họa sĩ nổi tiếng Hans Holbein, thể hiện người cụ bà tám đời của cô hồi còn trong tuổi thanh xuân vào năm 1564, khi bà chỉ mới mười bảy tuổi.

Maria-Ruồi

Sáng hôm ấy — cách nay đã rất nhiều năm — bé Maria mặc một chiếc váy yếm màu đen và trắng có viền ren. Mái tóc của bé được cột ở phía sau đôi vành tai nhỏ nhắn bằng một sợi ruy-băng trắng. Bé ngồi trong phòng khách, trên một cái ghế bành tô thấp có trải đệm. Đôi chân mang vớ dài đong đưa về phía trước. Bé chỉ có một mình. Bé đã đi lang thang vào đó, không có ai đi cùng; sau khi đi vòng vòng một lúc để nhìn ngắm mọi vật trong phòng và đưa mũi ngửi cái bát đựng mấy đóa hoa hồng Damas, bé ngồi xuống đó, trông rất xinh xắn, và từ tốn đến nỗi bạn gần như có thể cho rằng có một người nào đó đang hiện diện và bé đang “đóng kịch.”

Nhưng không phải thế, chỉ là bé đang suy nghĩ. Đó là một buổi sáng yên tĩnh. Căn phòng khá dài, với hai khung cửa sổ vòm lấp lánh vuông. Ánh nắng rọi vào căn phòng im lặng và dù trông như thế không còn một sinh vật nào khác giữa những bức tường ngoại trừ chính bé, cả căn phòng cũng trông có vẻ rất hạnh phúc. Và Maria bắt đầu suy nghĩ — nói đúng hơn, không chính xác là suy nghĩ mà cũng không chính xác là mơ mộng, mà là (nếu có thể là như thế) bé thực hiện cả hai điều cùng một lúc; dù bé không thể nói với bất cứ người nào rằng bé đang suy nghĩ và mơ mộng về cái gì.

Bé đã ăn điểm tâm một chén bánh mì chấm sữa, nửa trái táo và hai lát bánh mì kẹp mứt. Bé cảm thấy thoải mái. Giờ tập đàn dương cầm của bé ở căn phòng cũ kế bên phòng dành cho trẻ con đã qua rồi, và giờ chỉ có một mình bé. Nhưng bé thấy lẻ loi hơn bình thường. Như thế bé không chỉ đang ngồi đó đong đưa chân trong chiếc ghế bành tô trải đệm màu xanh dương

mà còn có thể nhìn thấy chính bản thân bé đang ngồi đó. Khi chợt nghĩ ra ý tưởng này, bé hơi giật mình chút xíu. Như thế ắt hẳn vào lúc ấy bé đã trượt vào trong một giấc mơ. Bé ngẩng nhanh gương mặt tròn trĩnh, trong sáng lên, chớp chớp mắt để chắc chắn điều đó. Và bé nhìn thấy một con ruồi đậu trên lớp sơn trắng ở cạnh cánh cửa ra vào, cách đó không xa lắm.

Đó chỉ là một con ruồi. Nhưng chỉ vì vào lúc ấy mọi thứ trên đời đều quá yên tĩnh, và cũng có lẽ vì khác với những bộ bàn ghế xung quanh nó, con ruồi là một vật sống động, nên Maria dán mắt vào nó. Tuy nhiên đó chỉ là một con ruồi hoàn toàn bình thường – một con ruồi nhà. Nó đứng đó một mình trên sáu cái chân lông lá và những bàn chân có vuốt, những cái gan bàn chân bé tí ti, lanh lợi của chúng dính chặt vào lớp sơn bóng láng. Nhưng dù bình thường, nó khá là nổi bật – như cảnh tượng một người đàn ông mặc quần áo đen với đôi ủng to tướng và một cái nón chóp cao trên một sườn núi rộng phủ tuyết cheo leo cũng khá là nổi bật. Và có vẻ như Maria đang nhìn con ruồi một cách rõ ràng và tỉ mỉ hơn là bạn nghĩ, để đo lường khoảng cách giữa nó và bé.

Mặt khác, không phải con ruồi chỉ đậu ở đó và không có chi để làm giống như bé Maria ngồi đó không có chi để làm. Ví dụ, nó không chỉ đơn giản đậu trên lớp sơn trong căn phòng khách của nó và nhìn vào một con ruồi khác bé tí hơn nhiều trên lớp sơn trắng của một cánh cửa tí hon của căn phòng đó. Nó bận rộn như những con ruồi vẫn luôn bận rộn trong những tháng hè ấm áp.

Bé Maria đã thức dậy và tự mặc quần áo nhiều giờ trước đó; nhưng những con ruồi dường như lúc nào cũng đang mặc quần áo, hay ít nhất cũng đang làm vệ sinh và tự chải chuốt khi chúng không bay lảng vảng trên một cái bàn để tìm thức ăn, hay bay lang thang khắp chốn, hay hút nước, hay đậu như những con ruồi giả vờ ngủ, hay lượn vòng trong không khí bên dưới một ngọn đèn chùm, hay rủ rê một con ruồi khác cùng kết bạn.

Không phải là Maria yêu thích những con ruồi, dù với bất kỳ lý do nào. Bé đã xua chúng đi nơi khác bằng cái muống khi chúng bay vo ve trên cái

bánh flăng hay bánh tạc nhân nho đỏ và quả mâm xôi của bé, hay đập lên trên cánh tay trần của bé, hay đang bò nhanh vòng quanh trên tấm ra trải giường. Có lần bé đã rút đôi cánh của một con ruồi khỏi thân hình nó, và không thể nào quên được bé đã cảm thấy hơi đến ngạt mũi và nóng như thế nào sau khi làm điều đó.

Và có một điều mà bé Maria không thể nào chấp nhận được, đó là việc một con ruồi nổi bật bênh trong cái bồn tắm của bé. Việc đó khác thường ở chỗ dù cái xác của nó chỉ là một vật bé tí ti, ngay lúc ấy bạn hoàn toàn không thể nhìn thấy một thứ gì khác hơn được. Nó khác thường ở chỗ toàn bộ số nước ngay lúc ấy dường như biến thành “nước-ruồi”.

Bé thường yêu cầu bà vú vớt cái xác của con vật không may ra khỏi bồn tắm và đặt nó lên ngưỡng cửa sổ để nhớ khi nó chưa chết hoàn toàn và có thể hồi phục lại.

Và sáng hôm sau nếu bé nhớ ra và tới thử nhìn xem, có thể nó không còn, cũng có thể nó vẫn còn ở đó – nhưng chỉ thân hình của nó. Bé cũng từng nghe thấy nhiều lần tiếng vo ve buồn thảm yếu ớt của một con ruồi khi nó bị vướng vào một tấm mạng nhện và nhìn thấy con nhện từ chỗ ẩn nấp hình tròn óng bạc của nó ở một góc chạy ra tấn công. Việc đó khiến cho lòng bé tràn ngập niềm kinh hãi, căm ghét và sự xót thương. Thế nhưng nó không khiến cho bé thấy thích những con ruồi hơn chút nào vì chính bản thân của chúng. Nhưng không phải lúc nào người ta cũng luôn luôn có cảm giác chính xác y như thế về bất cứ vật gì. Nó tùy thuộc vào việc bạn đang ở đâu, bạn đang trong tâm trạng như thế nào và vật kia đang ở đâu và tâm trạng của nó ra sao.

Sáng nay cũng thế. Vì một lý do nào đó, con ruồi cụ thể này rất khác biệt; và bé Maria ngồi nhìn nó thật chăm chú. Dường như cũng giống như bản thân bé Maria là một cô bé cụ thể, nó là một con ruồi cụ thể. Một con ruồi lẻ loi một mình. Một con ruồi đang sống cuộc đời của nó, tự tin, lạnh lẽ, một mình, trong Thế giới Ruồi của nó.

Xét từ sự lẻ loi và cung cách con ruồi sử dụng thời gian của nó một cách thoải mái, bất cần và bận rộn, thật sự có thể cho rằng nó có toàn thể vũ trụ riêng của nó. Nó có thể cho rằng nó là sao Thiên Lang (Sirius) chứ không phải là ngôi sao nào khác trên bầu trời. Một lúc sau đó, bé Maria trở nên tập trung chú ý đến nỗi dường như bé đang làm gì đó nhiều hơn là chỉ đơn thuần quan sát con ruồi. Bé như bị thôi miên.

Lúc này bé cúi rạp người trên chiếc ghế như thể bé là một cái gối cắm kim còn đôi mắt của bé là hai cây kim có cái đầu đen cắm trong đó. Dường như bé gần như trở thành một con ruồi: Maria-Ruồi. Nếu có thể như thế, bé đã trở thành hai thứ cùng một lúc. Đó là một trải nghiệm lạ lùng, và nó kéo dài ít nhất ba phút theo cái đồng hồ nhỏ bằng vàng, với con cá mắt lồi mạ vàng ở hai bên mặt đồng hồ, nằm bên dưới cái hộp thủy tinh trên bệ lò sưởi. Ba phút, nghĩa là theo thời gian bình thường của cái đồng hồ.

Vì khi bản thân bé Maria hồi tỉnh lại, dường như bé đã đi xa ít nhất là ba thế kỷ - như thế, như kẻ xa lạ trong một bài thơ, bé đã cùng với cây nến của mình đi hết quãng đường tới Babylon: như thế bé đã ra đi khi là Maria, trở lại là Maria-Ruồi và bây giờ lại chỉ là Maria. Thế nhưng, khi bé đã hồi tỉnh, mọi thứ hơi khác đi chút xíu.

Bé không thể giải thích vì sao, nhưng bé cảm thấy vô cùng vui vẻ. Như thể có một giọng hát, ngọt ngào và vang vọng như giọng hát của thiên thần Israfel, đang cất lên trong tâm trí bé từ một nơi rất xa xăm. Bé nhìn quanh mình với sự kinh ngạc lạ lùng. Mọi vật trong phòng yên tĩnh hơn bao giờ hết, thế nhưng bé gần như có thể cho rằng một khoảnh khắc trước đó chúng đã sống động và quan sát bé, và bây giờ lại giả vờ như không hề sống động.

Bé nhìn những bông hồng trong cái bát. Chúng đang nổi bập bềnh trong bát, tỏa ra mùi hương và vẻ đẹp như một giọt sương được ánh sáng rọi lên. Những con cá ở hai bên cái đồng hồ nhỏ dường như được làm bằng lửa thay vì bằng nhựa mạ vàng. Có cả một khoảnh khắc nữa – chỉ là một khoảnh khắc hình chữ nhật đang nằm trên tấm thảm và một phần của một cái ghế. Dường như trông nó đáng yêu hơn là ngôn từ có thể nói lên và nó

nằm ở đó như thể đang tôn thờ vẻ đẹp của chính nó. Bé Maria nhìn thấy tất cả những điều này với đôi mắt trẻ thơ của mình, và không thể nhận ra chuyện gì đã xảy ra cho bé. Bé mừng vì được ở một mình. Bé chưa bao giờ cảm thấy như thế trước đó. Như thế bé đã ngưng không còn là chính bản thân bé, trong bộ váy đen và trắng, và đã trở thành một gói đồ có dán nhãn “Hạnh phúc Thuần túy” với ngày tháng bên trên.

Khi bé dần nhận ra rằng căn phòng yên tĩnh như thế nào – và tất cả mọi sự vật yên lặng, dĩ nhiên, dường như đang nhòm ngó – bé cảm thấy bé phải đi ra khỏi phòng. Bé cảm thấy bé phải đi ra khỏi nó ngay lập tức. Thế là bé trườn xuống khỏi cái ghế. Một cách cố tình, thậm chí bé không nhìn lại con ruồi bạn của bé. Bé đặc biệt không muốn nhìn lại nó một lần nữa (dù bé không biết vì sao). Bé đi hơi nghiêng qua một bên, đầu bé quay sang một phía, để không phần nào của mắt bé có thể tình cờ nhìn thấy lại con ruồi.

Bé đi ra khỏi phòng, băng qua đại sảnh rồi đi xuống những bậc cầu thang tối để vào nhà bếp. Có một ngọn lửa đang cháy trên mặt bếp lớn được lau chùi bóng loáng. Một cây xanh hiện ra ở cửa sổ, và một vại thủy tinh còn lưng nửa phần bia với những con tò vò bay vòng quanh đang sáng lấp lánh trên ngưỡng cửa sổ. Bà Poulton, đầu bếp, đang lăn một cục bột trên tấm ván nhồi bột, với một cái tạp dề được cột chặt quanh eo. Có một cái lọ rắc bột to tướng bên cạnh tấm ván nhồi và một con thỏ có bộ lông mềm như len màu nâu và trắng tuyết đang nằm ở đầu bàn phía bên kia. Bộ răng dài trắng tinh của nó sáng lấp lánh như ngà voi giữa đôi môi hé mở.

“Bà Poulton ơi,” bé Maria nói, “cháu đã nhìn thấy một con ruồi.”

“Ồ, vậy sao?” bà đầu bếp nói. Và chữ “vậy sao” giống như một thung lũng hay một đồng cỏ uốn lượn lên xuống với những bông hoa dại nở khắp nơi trong đó. “Thế con ruồi có nhìn thấy cháu không?”

Bé Maria chưa hề nghĩ tới điều này. Bé hơi nhúu mày. “Nó có rất nhiều mắt, bà biết đó,” bé nói. “Nhưng ý của cháu là cháu đã nhìn thấy nó.”

“Đó là một điều lạ lùng,” bà đầu bếp nói, khéo léo nhắc cục bột lên và trùn nó lên những trái mận ngọt, thắm màu, tròn trịa trong cái đĩa bánh

nông, với một cái chén đựng trứng lật úp nằm ở giữa. Bà nhìn nó rồi cầm con dao làm bếp lên và, khéo léo như một người thợ cạo, liếc lưỡi dao quanh rìa của cái đĩa để cắt bỏ những phần thừa. ‘Cháu có thích một con búp bê không, cháu cưng?’ Bà nói.

“Không, cảm ơn bà,” bé Maria nói, hơi nghiêm nghị, vì không muốn đề tài bị thay đổi. “Cháu đã kể cho bà nghe về con ruồi,” nó lặp lại, “thế mà dường như bà không hề chú ý gì tới nó.”

Bà đầu bếp nhắc con dao cắt bột lên, quay gương mặt tròn của bà lại và nhìn cô gái bé tí. Bà có một đôi mắt nhỏ, linh hoạt màu xanh trời nhạt, còn mái tóc bên dưới cái mũ trùm của bà thì vàng hoe như màu của rơm mới cắt. Đó là một gương mặt hơi phình phính, thế nhưng có nét. “Thế bà có thể hỏi ý của cháu là gì hay không?” bà nói, nhìn bé Maria.

‘Ý cháu là,’ Maria nói một cách bướng bỉnh, “cháu đã nhìn thấy một con ruồi. Nó đậu trên lớp sơn của cánh cửa phòng khách, và nó chỉ lẻ loi một mình.”

“Ở đâu nào?” Bà Poulton nói, cố nghĩ ra điều gì đó để nói.

“Cháu đã nói là trên cánh cửa.” Maria nói.

“Vâng, nhưng ở chỗ nào trên cánh cửa?” Bà đầu bếp khẳng khẳng.

“Ở bên phía nó bị cắt và có một phần khác gắn vào.”

“Ồ, trên thanh dọc của khung cửa [*jamb*],” bà Poulton nói.

“Mứt à! [*jam*]” Bé Maria nói. ‘Làm sao mứt lại có thể ở trên cánh cửa?’

‘Ồ, bà không chắc về chuyện đó, cô bé hay ăn vụng à,’ bà đầu bếp nói. “Nhưng ý bà nói là *jamb*, có nghĩa là thanh dọc của khung cửa, chí ít là bà nghĩ rằng nó đánh vần khác hơn. Thế con ruồi - những con vật xấu tính ấy - đang làm gì?”

Bé Maria nhìn bà. “Đó là điều mà mọi người nói,” bé nói. “Con ruồi của cháu không làm bất cứ điều gì xấu cả.” Thật ra điều này không chính xác

lắm, và cảm thấy hơi khó chịu về nó, bé Maria nhận xét với một giọng rất khê. “Nhưng giờ thì cháu đi đây, cảm ơn bà.”

“Đúng đấy,” bà đầu bếp nói. “Hãy cẩn thận và chú ý tới những bậc thang nhé, cháu yêu quý của bà.”

Bé Maria liếc nhìn những con tò vò đang bay lượn trên cái chai, liếc nhìn bà Poulton, ngọn lửa trên mặt bếp, những cái úp đĩa treo trên tường. Rồi bé đi ra cửa.

Bé vẫn lưu ý tới những bậc thang nhà bếp nhiều như thường lệ, dù bé hơi phần nộ sau cuộc trò chuyện với bà đầu bếp. Khi lên tới đầu cầu thang, bé tiếp tục đi dọc theo tòa đại sảnh trơn trượt, đi qua cái đồng hồ của ông nội, với gương mặt vàng trắng màu trắng trên nền xanh của những chiếc kim, đi qua cái bàn với chậu quỳ thiên trúc hoa màu hồng thắm bên trên, rồi trèo lên cái cầu thang rộng, hơi cạn, lần lượt vịn vào từng chiếc tay nắm của lan can, nhưng cố bước gần vào khoảng giữa tấm thảm cầu thang mềm có in hình những bông hồng.

Lên tới đầu cầu thang, bé đi tới một căn phòng mà bé biết bé sẽ tìm thấy một người khách đang cư ngụ trong nhà. Tên của ông là Kittleson. Ông là một mục sư, và sáng thứ Bảy ấy ông đang viết một bài giảng đạo cho ngày Chủ nhật. Bài giảng của ông có tựa là “Hãy xem xét những cây hoa loa kèn trên cánh đồng... Chúng không lao động mà cũng không dạo chơi.”

Sau khi sờ soạng cái tay nắm cửa một lúc, bé Maria đẩy cửa mở ra và nhìn vào. Ông cụ đang ngồi đó, trong một cái ghế da tròn, bộ râu bạc phơ rũ xuống ngực, tờ bài giảng của ông đặt trên quyển sổ giấy thấm trước mặt ông, bên cạnh là một cái giá để bút mực bằng đồng. Đôi môi ông động đậy trong lúc ông viết. Nhưng khi nghe tiếng cửa mở ông dừng bút, quay cái đầu đang cúi xuống lại và nhìn bé Maria qua đôi kính gọng vàng.

“Ồ, ồ, cháu thân mến, thật là một cảnh tượng rất thú vị, ông có thể làm gì cho cháu nào?” Ông nói. Ông là một trong những quý ông lớn tuổi đặc biệt, không bao giờ lưu tâm tới việc bị cắt ngang thậm chí cả khi họ đang viết những bài giảng đạo.

“Cháu,” bé Maria nói, hơi nhích thêm một chút vào trong căn phòng, “cháu vừa nhìn thấy một con ruồi! Nó đậu một mình trên... thanh dọc của cánh cửa phòng khách.”

“Trong phòng khách? Thật thế!” ông cụ nói, vẫn còn nhìn nó qua đôi kính gọng vàng. “Nó là một con ruồi rất may mắn khi được cháu kết bạn, cháu thân mến của ông. Và cháu thật là tốt bụng khi tới đây nói cho ông biết.”

Bé Maria gần như không hài lòng với sự nhã nhặn của ông cụ y hệt như với cuộc trò chuyện với bà nấu bếp. “Vâng,” bé nói, “nhưng đây không phải là một con ruồi bình thường. Nó chỉ có một mình, và cháu nhìn thấy nó.”

Ông cụ nhìn một cách lơ đãng xuống dòng chữ rõ ràng, hơi nghiêng của mình trên tờ giấy. “Thế ư?” Ông nói. “Nhưng Maria bé bỏng của ông ạ, không có con ruồi nào thật sự bình thường. Chúng là những sinh vật rất đáng chú ý nếu cháu nhìn chúng một cách chăm chú. Nhất là khi qua một cái kính hiển vi. Cuốn sách nói: ‘được tạo ra một cách đáng sợ và kỳ diệu’ là nghĩa là sao? Chúng có cái mà người ta gọi là một cái vòi – cái mũi dài, cháu biết đó, giống như những con voi. Và chúng có thể đi ngược xuống. E hèm, chuyện đó thế nào?”

Ngay lúc ấy, từ trong cái tổ tối tăm của nó, một con bướm đêm có lớp vỏ ánh bạc bay lướt qua ánh nắng bên trên bàn viết của ông. Ông cụ vung tay về phía nó, nhưng nó đảo người bay vút lên và thoát khỏi nắm tay của ông.

“Bà bếp bảo những con ruồi là những sinh vật xấu tính,” bé Maria nói.

“À,” vị mục sư đáp, “ông không nghi ngờ gì rằng bà bếp phải tránh có chúng trong thức ăn của chúng ta. Nhưng chúng có cách sống của chúng, điều có thể không làm cho chúng ta hài lòng, cũng như chúng ta có cách sống riêng của chúng ta và có thể không làm cho một người nào đó hài lòng. Nhưng ngay cả một con ruồi, cháu cưng ạ, cũng hưởng thụ cuộc đời bé nhỏ của riêng nó và làm điều mà nó muốn làm. “*Chú ruồi bé nhỏ, bận rộn và đang đói,*” ông cụ bắt đầu, nhưng bé Maria, người đang chăm chú

nhìn ông như lúc này nhìn con côn trùng (nghĩa là trước khi bé trở thành một bé Maria-Ruồi), cắt ngang câu thơ của ông ngay lập tức.

“Đó là một bài thơ *đẹp*,” bé nói, gật đầu. “Cháu biết rất rõ bài thơ đó, cảm ơn ông. Nhưng đó là tất cả những gì cháu muốn nói. Rằng cháu đã nhìn thấy nó. Cháu không nghĩ cháu có thể nói cho ông nghe điều gì khác – vì thế, cháu muốn nói rằng cháu giải thích cho ông nghe.”

Ông cụ, với cây bút trong tay, tiếp tục mỉm cười với vị khách của mình qua chòm râu theo một cách thức dịu dàng đầy thận trọng mà ông luôn giữ, cho tới khi cô bé đã vòng ra sau cánh cửa, ra khỏi tầm mắt của ông và khép chặt nó lại.

Trên đường quay về dọc theo hành lang, bé Maria đi qua cửa phòng làm việc. Nó đang mở hé. Bé nhìn vào. Cô Salmon, trong chiếc váy đen, đang ngồi bên cái bàn mà trên đó là một cái máy may. Lúc này cô đang bận may. Cô luôn tỏa ra mùi thơm tươi mát, nhưng hơi thoang thoảng; dù cũng có cả mùi long não nữa. Cô có một khuôn mặt dài trắng trẻo – trán cao và cằm nhọn – với đôi mắt hơi lồi và đôi cùi chỏ hơi nhô ra. Cô và bé Maria là bạn cũ với nhau.

“Sáng nay cô có thể làm gì cho cháu, tiểu thư?” cô kêu lên với một giọng trầm như giọng đàn ông.

“Ồ cháu chỉ ghé vào thôi, cô ạ, để nói với cô rằng cháu đã nhìn thấy một con ruồi.”

“Nếu cháu nhìn qua cái lỗ của cây kim nhỏ nhất trong cái túi đựng đồ kia, cháu sẽ thấy những cái cổng thiên đường,” cô Salmon nói, lại tiếp tục may với một tiếng lách cách nghe lớn như thể có một ông thợ mộc đang làm việc trong phòng.

“Đưa nó cho cháu,” bé Maria nói.

“Ah ha!” cô Salmon kêu lên, “những vật như thế cần phải tìm kiếm chúng.”

“Ah ha!” bé Maria kêu nhỏ, “và thế có nghĩa là sẽ làm rối tung cả cái giỏ lên.”

“Không tìm gì thì không thấy gì,” cô Salmon nói to, “như con mèo nói với con cá gai, câu này tốt hơn tiếng Latin nhiều, tiểu thư ạ. Và, cô xin phép được hỏi, tên của ngài Ruồi Xanh đó là gì? Nếu cháu vui lòng đề nghị quý ông đó quá bộ qua đây, cô sẽ làm cho ông ta một cái nhà bằng giấy có chấn song, và chúng ta sẽ cho ông ta ăn dâu tây và kem.”

Tâm hồn của bé Maria dường như chìm xuống đôi giày của nó. “Nó không phải là loại ruồi đó,” bé nói, “và... và cháu không muốn nói cho cô nghe cái tên, cảm ơn cô nhiều.”

‘Buổi sáng tốt lành,’ cô Salmon nói, nhắc cây kim lên và mở to đôi mắt, “và đừng quên giờ đóng cửa là lúc bảy giờ nhé.”

Điều lạ lùng là bé Maria cảm thấy rất thất vọng với sự biến chuyển trong câu chuyện này khi xét tới việc bé và cô Salmon là những người bạn cũ đến thế và luôn có chuyện nho nhỏ gì đó để vui thú cùng nhau. Bé Maria nhìn người bạn đang ngồi thẳng lưng ở đó trong chiếc váy đen cổ cao, với mái đầu ngẩng cao của cô ta.

“Buổi sáng tốt lành, tiểu thư,” cô Salmon nói.

Và bé Maria rút lui.

Đối diện với phòng làm việc có một bức chân dung trong một cái khung mạ vàng lớn treo trên đầu cầu thang. Bé Maria nhìn vị phu nhân được vẽ trong đó, trong bộ quần áo kỳ lạ của bà ta, với một cái mũ trùm bằng vải muslin xếp nếp cao trên đầu, và bé nói qua hơi thở, dù không phát ra tiếng, “Phu nhân, bà không biết cháu đã nhìn thấy một con ruồi.” Rồi nó chạy xuống cầu thang và gặp cha nó lúc ấy đang bước ra khỏi căn phòng làm việc nhỏ của ông với cái khúc nối cuối cùng của một chiếc cần câu cá trong tay. Ông mặc một bộ vét nâu xấu xí và mang một đôi giày nâu đế dày.

“Cha ơi,” bé Maria gọi ông, “con vừa nói với ông ấy con đã nhìn thấy một con ruồi.”

“VẬY sao,” ông nói, “cái con bé nhếch nhác mắt đen của cha. Và có việc gì mà con phải lén lút tới phòng của ông ấy vào giờ này buổi sáng, cha muốn biết đấy? Còn nói về những con ruồi, cô bé áo trắng đen ạ, con sẽ đề nghị món gì cho buổi chiều nay, để cha hoàn toàn chắc chắn rằng cha sẽ câu được một con cá hồi béo ngậy?”

“Cha biết đó, cha yêu.” Bé Maria nói một cách kiên quyết, “cha luôn luôn quay ngoắt mọi thứ đi như thế. Đó là một chuyện rất đặc biệt mà con muốn nói với cha.”

“Nhìn xem này,” cha của bé nói, gõ nhẹ cái chóp đầu của chiếc cần câu thanh mảnh, “cái mà chúng ta sẽ làm là cái này, chúng ta sẽ làm. Con sẽ kể cho cha nghe mọi thứ về con ruồi đó khi cha vào phòng con để chúc ngủ ngon tối nay. Và có lẽ cho tới lúc đó con sẽ nhìn thấy nhiều thứ khác. Con sẽ có một xu cho mỗi thứ bắt đầu bằng chữ Q. Có rất nhiều ruồi,” ông nói thêm.

“Con không nghĩ là con sẽ quan tâm tới việc nhìn thấy nhiều thứ khác,” bé Maria nói, “nhưng cứ để xem!” Rồi bé bước vào khu vườn một cách bình thản, thậm chí còn bình thản hơn cả Nữ hoàng Victoria già bé nhỏ.

Cho tới lúc đó, buổi sáng giống như một tấm gương soi có khung màu xanh dương, nhưng giờ đây một đám mây đang trải ra trên bầu trời mênh mông. Ở phía xa của khu vườn nhà bếp, bé Maria tình cờ gặp ông Pratt, người thợ làm vườn. Với hai tay áo sơ mi vải cotton sọc xắn cao bên trên khuỷu tay, ông ta đang phun nước cho một cây hoa hồng rực rỡ đến nỗi giá như mặt trời hôm ấy lại hiện ra lần nữa với tất cả vẻ huy hoàng, nó cũng không thể làm cho cây hoa hồng đó thêm rực rỡ được. Bé Maria quan sát ông ta.

“Ông đang làm việc đó để làm chi vậy? Đưa cho cháu,” bé Maria nói.

“Bình tĩnh, bình tĩnh, cháu thân yêu,” ông Pratt nói, “cháu không thể tự một mình xoay xở với cái thứ to lớn này được.” Nhưng ông cũng đặt cái bình phun nước còn đọng lại một giọt nước bé xíu trên cái vòi bằng đồng vào đôi tay của bé. “Nào, ấn đi,” ông nói, “với tất cả sức của cháu.”

Maria ấn thật mạnh, cho tới khi những khớp ngón tay trên hai bàn tay mũm mĩm của bé trở nên trắng bệch, còn mặt của bé thì đỏ bừng như mận chín. Nhưng chả có gì phun ra cả. Thế là ông Pratt đặt đôi tay to bè màu nâu lên đôi tay của nó, nắm lấy cái ống tuýp, rồi cả hai cùng ấn. Và một chùm tia nước nhỏ mảnh mai như một đám mây nhỏ phun ra khỏi miệng vòi.

“Nó phun ra rồi, bé Maria reo lên đắc thắng. “Cháu có thể làm nếu cháu thật sự cố gắng. Xin nói cho cháu biết, ông làm thế để làm gì?”

“À, đó là những bí mật,” ông Pratt đáp.

“Ồ,” bé Maria nhại theo ông, “cháu cũng có một bí mật đây.”

“Đó là gì thế?” Người thợ làm vườn hỏi.

Cô bé giơ một ngón tay về phía ông. “Cháu-vừa-nhìn-thấy-một-con-ruồi. Nó có đôi cánh giống như ông nhìn thấy đầu loang trên mặt nước, và một cái mặt đỏ với đôi mắt màu bạc, và nó không bay vo ve hay làm chi hết, mà chỉ đưa hai chân trước lên cào vào đôi cánh, rồi chà chà chúng. Rồi nó lắc lư cái đầu, và rồi bắt đầu lại một lần nữa – nhưng cháu không có ý nói tới tất cả những chuyện đó. Ý cháu là cháu đã nhìn thấy con ruồi – đã nhìn thấy nó, ý cháu là vậy.”

“À,” ông Pratt nói, mồ hôi lấp lánh trên gương mặt nâu sạm của ông, và đôi mắt ông xanh thẫm hơn mắt của bà Poulton, dù mặt trời và bầu trời ghen tỵ đã tẩy đi phần lớn màu sắc của chúng. “À, một con ruồi? Và đó cũng là một thứ gì đó để nhìn thấy. Nhưng còn những con bướm Meadow Browns bé nhỏ xinh xắn ở đằng kia thì sao, và con bướm Painted Lady kia nữa – im lặng, nào, nhìn kia – trên cụm hoa cẩm quỳ đằng kia! Đó là một vẻ đẹp. Và hãy nhìn tất cả những kẻ lang thang trên luống cải bắp mùa đông đằng kia nữa. Chúng ta sẽ không có nhiều rau, cô chủ ạ, nếu cháu có thể tiêu thụ dưới mức trung bình, nếu chúng có cái cách bé nhỏ của chúng.”

Bé Maria hoàn toàn có thể tiêu thụ dưới mức trung bình. Nhưng bé ghét rau xanh. Bé ghét chúng nhiều như thể bé đã từng ăn chúng trên những cái đĩa lạnh ở một thế giới khác. Thật kỳ lạ là không một ai có một nhận thức

nhỏ nhất nào về điều mà bé muốn nói về con ruồi. Không ai cả. Thật ngu ngốc. Nhưng dù sao thì bé cũng nhìn con bướm Painted Lady. Nó đang đậu một cách ẻo lả trên một bông hoa cẩm quỳ trắng nhợt như màu giấy, với đôi râu dài có chóp tròn, và đang hút thứ mật hoa bí mật của nó cho toàn thế giới như Nữ hoàng đang thưởng thức lát bánh mì dày với mật ong của bà trong phòng. Và rồi ánh nắng lại hiện ra trên bầu trời, và tự kéo chính nó lướt qua khu vườn mờ mờ như một tấm voan vàng óng ả. Đôi cánh của con bướm Painted Lady, với những đường sọc và đốm màu cam, đen, và trắng, khẽ rung lên trong sức nóng êm dịu của ánh nắng, như thể với một niềm hạnh phúc và khát khao không thể tả.

Nhưng dù bé Maria ngưỡng mộ con vật trong vẻ đẹp phô phang của nó hơn là bé có thể nói ra, đây không phải là con ruồi của bé. Ít nhất, đây không phải là Maria-Ruồi. Nó chỉ đơn giản là một con bướm bướm – nó đang chuyển động một cách thanh nhã, một cách đáng yêu như ánh sáng, một cách đáng yêu như một sự ảo huyền rực rỡ sắc màu đang trôi giạt bồng bềnh, mấy cái chân của nó gập lại bên dưới thành bụng mỏng và giúp nó nhẹ nhàng lấy thăng bằng cho thân hình mong manh nhẹ như lông chim trên cái bệ hoa đang đong đưa đó như thể thế giới mà nó biết cũng thuần nhất như đá cẩm thạch và không có bất kỳ thay đổi nào; dù lúc này đây nó hiện ra êm đềm như một giấc mơ.

Bé Maria thậm chí không suy nghĩ khi đang ngắm nhìn con bướm, ngoại trừ một điều bé đang tự nhủ thầm, dù không sử dụng một lời nào, rằng ngay bây giờ bé không muốn đi vào phòng khách chút nào; rằng bé không muốn nhìn thấy lại con ruồi của bé; rằng bé không còn muốn trở thành người lớn nữa; rằng người lớn không bao giờ có thể tiêu thụ dưới mức trung bình với ý nghĩa tối thiểu nhất của điều mà bạn thật sự đang nói; rằng giá như họ đừng cố gắng mỉm cười và nhả nài như thể một hơi thở lạnh lẽo nhẹ nhất cũng có thể thổi văng bạn đi, bạn có thể chứng minh rằng cả bạn cũng đã trưởng thành và còn già hơn họ nhiều – mặc dù bạn phải ăn rau xanh và làm những điều họ bảo và không được phá ngang ông cụ đang viết những bài giảng đạo, và phải chờ cho tới giờ đi ngủ - không, bé không thật sự suy

nghe bất kỳ điều nào trong những thứ trên. Nhưng lồng ngực nhỏ nhoi của bé phồng lên rồi xẹp xuống với một hơi thở dài dằng dặc khi bé liếc nhìn lên ông Pratt một lần nữa.

Ông đang cần mẫn làm việc trở lại với cái bình phun nước, và bây giờ, vì mặt trời đang chiếu sáng, nó tạo thành một cái cầu vồng nhỏ rực rỡ trong bầu không gian, gần như là hình tròn, với màu xanh lá đậm đà như màu xanh của vô số con rệp vừng kết vào nhau như những chuỗi hạt sinh động xung quanh cuống của những nụ hoa hồng.

“Cháu đã nói với ông,” giọng bé Maria rung lên buồn bã, dù bé cố gắng nói một cách bình thường, “Cháu đã nói với ông về một điều gì đó nhưng ông không chú ý chút nào.”

‘Ờ, ờ, ờ,’ người thợ làm vườn nói. Nhưng ông không có thời gian để hoàn tất câu nói của mình trước khi bé Maria bước xuống con đường mòn, và trong giây lát đã biến mất sau góc khu nhà kính.

Sau đó một lúc, cô bé tình cờ gặp Job, con trai của người thợ làm vườn. Job là một thằng bé vụng về đần độn, với mái tóc rậm, cái mũi hếch và cái miệng ngốc nghếch. Nó là một dạng trẻ con mà dân làng gọi là người ngây dại. Nó cười to với bất cứ điều gì bạn nói với nó, ngay cả khi bạn cau đôi lông mày nhìn nó. Nhưng không có một đứa bé trai con nhà làm vườn nào giống như nó; những cọng rễ cây nó sờ vào đường như muốn tự đan lấy chúng quanh những ngón tay của nó; và nó là một “nhà ảo thuật tài ba” với lũ ong. Trên lớp sỏi cạnh chỗ nó đang quỳ gối là ba cái bẫy chuột chũi nhỏ bằng thép, và nó đang cọ rửa những cái chậu hoa với một cái bàn chải cứng. Khi bé Maria xuất hiện, nó nhìn lên với một khuôn mặt giống như một quả bí ngô vui vẻ, và nó nhe răng cười toe toét với bé.

“Chào buổi sớm, cô chủ.”

“Chào buổi sáng, anh Job” bé Maria nói. Bé đứng nhìn nó, nhìn đôi mắt ti hí như mắt lợn trong khuôn mặt to bự vui vẻ của nó, và ngần ngừ. Rồi bé cúi xuống một chút và thì thầm vào tai nó.

“Anh có bao giờ nhìn thấy một con ruồi chưa?”

“Ồ, nhìn thấy một con gùi hủ, cô chủ?” Nó đáp, há miệng ra, “Ồ, cô chủ à, tui đã nhìn thấy một con *gùi gòi*.”

“Nhưng anh có,” và bé Maria đã mất hết cả hơi – chỉ với ba từ đầu tiên đó, “Nhưng Job à, anh có bao giờ nhìn thấy một con ruồi nhỏ xíu xiu hơn hết thảy: con ruồi *của anh* chưa?

Job gãi đầu và trông có vẻ rất nghiêm nghị trong một lúc khiến bé Maria e rằng nó sắp sửa khóc òa lên. “Ờ, cô chủ,” cuối cùng nó đột ngột hét lên với một tràng cười hô hố, “có *gòi*, cô chủ à, tui còn có thể bắt một con ong cho nó phóng thẳng vào cổ họng như một lưỡi dao. Ờ, ong là một loài *gùi*, đúng thế.”

Bé Maria bật cười. Cả hai đồng thanh cười lớn; rồi bé nhận ra đôi mắt mình đang rưng rưng nước mắt và đột nhiên bé trở nên im lặng và buồn bã. “Bây giờ,” bé nói, “tốt hơn anh nên tiếp tục với mấy cái chậu hoa.”

Bé quay đi, trái tim nhỏ bé của bé như tràn ngập một giai điệu cổ xưa, buồn như những âm thanh của thủy triều trên những bờ cát không người thăm viếng của đại dương. Cách đó không xa có một cái nhà hóng mát luôn luôn có mùi hơi nước ngay cả sau nhiều tuần thời tiết oi nồng – dù lúc đó nó có mùi hơi nước bị khô.

Bé Maria đi vào bóng râm của nhà hóng mát và đứng đó một mình trong giây lát. Bé không biết vì sao bé lại đi vào đó. Nó rất yên tĩnh. Nhưng là một sự yên tĩnh âm默默, ngọt ngào và u ám – hoàn toàn khác với sự yên tĩnh rực rỡ sắc màu ánh sáng của phòng khách. Có tiếng vo ve inh tai ở bầu không khí bên ngoài. Hàng ngàn giọng kêu nhỏ xíu hòa vào nhau như tiếng réo rắt của những sợi dây đàn vi-ôn khổng lồ. Một con chim nhảy lên trên mái nhà; bé Maria có thể nghe thấy tiếng chiếc vuốt của nó trên lớp gỗ. Sự va chạm đó làm rơi ra một đám bụi nhỏ. Nó rơi xuống lớp bụi mịn dưới chân bé. Các góc của nhà hóng mát bám đầy mạng nhện.

Bé Maria thở ra một hơi dài khác, rồi nhìn quanh như thể hy vọng rằng có một ai đó mà với họ bé có thể kể ra câu chuyện bí mật của mình – về con ruồi; về Maria-Ruồi. Bé ngừng lại – nhìn chăm chú. Và rồi, như thể

làm theo một ám hiệu, bé đột ngột nhảy ra khỏi nhà hóng mát, hầu như nhẹ nhàng như một con chim, và bay lên bên trên thảm cỏ xanh màu ngọc lục bảo, hướng về phía ánh nắng vui tươi chói lọi mà không biết chút gì về lý do, hay nơi sẽ tới.

Hai người khách

Một trong những điều cuối cùng mà Tom Nevis nghĩ tới trên đời này là cảnh tượng mà anh đã từng nhìn thấy khi còn là cậu bé lên mười. Rất nhiều năm đã lần lượt trôi qua sau buổi sáng tháng ba đó; và rốt cuộc Tom đã rời khỏi quê nhà, rời khỏi nước Anh vì sức hút nóng bỏng và ánh hào quang của những miền nhiệt đới. Thế nhưng kí ức xa xăm này vẫn tiếp tục trôi nổi trong trí tưởng tượng của anh rồi cuối cùng dừng lại trong sự an bình và kì lạ của nó một cách thanh thản như một hành tinh tỏa sáng bên trên mặt tuyết của những dãy đồi xa. Nó đã ở lại trong những chiều sâu lạnh lẽo của tâm hồn anh – như những con côn trùng bé xíu bị cầm tù trong những tầng hổ phách, những đôi cánh vẫn còn lấp lánh suốt nhiều thế kỉ sau khi đã tung bay khắp đó đây trong thế giới của chúng vào thời đó.

Hầu hết mọi người đều có những trải nghiệm nho nhỏ như Tom. Nhưng chúng thường xuyên đến với những người lẻ loi cô độc hơn – những người thích được ở một mình và những người có những giấc mộng ban ngày. Nếu chúng xảy ra vào những lúc khác, có thể chúng sẽ để lại rất ít ấn tượng, bởi lẽ người ta đang trò chuyện, nói cười hay bận rộn làm những việc cần làm, hoặc đang đọc sách hay suy tư. Và rồi chúng có thể trôi qua mà không được chú ý tới.

Nhưng Tom luôn là một con người thích sự cô độc đến mức lạ lùng. Ngay từ khi còn bé anh đã thích ở một mình. Anh thường ngồi trên một cánh cổng hay một cái bực suốt cả giờ chỉ để nhìn một cách lười nhác vào một cánh đồng, dõi mắt theo bóng của những đám mây khi chúng lặng lẽ

trôi trên vùng cỏ cây xanh ngắt, hay một cơn gió lang thang khắp đó đây, thổi rạp những cây cỏ nhú ngọn cao hơn. Thậm chí chỉ cần ngắm nhìn một con bò vừa gặm cỏ giữa những bụi mao lương vừa phe phẩy túm lông đuôi và thỉnh thoảng đưa cái mũi mềm cọ lên bờ vai màu nâu vàng của nó cũng là một thú vui đối với anh. Dường như vào những lúc như thế, cả thế giới chỉ nằm trong tâm trí của anh; như thế nó là một bức tranh toàn cảnh của một giấc mơ, dù anh chưa bao giờ thật sự thể hiện những cảm giác ấy thành lời.

Tương tự, Tom đặc biệt thích nhìn ra cửa sổ khi trăng đang chiếu sáng. Không chỉ vào mùa đông khi có tuyết trên mặt đất mà cả trong tháng năm và mùa hè, với ánh trăng lặng lẽ đọng trên những cây cỏ và những cánh đồng như một dải lụa mỏng màu bạc. Và vầng trăng luôn biến đổi: lúc thì là một vầng trăng lá lúa mỏng mảnh – một cái móc bằng bạc hay một sợi dây màu đồng đỏ hiện lên trong ánh hoàng hôn ở hướng tây; lúc thì chỉ là một cái bóng của chính nó, nấn ná trong màu xanh lơ của ánh ban mai như một ngọn đèn lồng còn cháy rất lâu sau khi bữa tiệc đã tàn để giúp cho mọi người vui mắt.

Tom có khuynh hướng dễ bị bỏ rơi một mình hơn đại đa số các đứa bé trai khác, do một cú ngã hồi anh lên ba tuổi. Người vú em chăm sóc anh lúc đó tên là Alice Jenkins. Một buổi sáng nọ, theo thường lệ, chị đặt anh ngồi sát bên cạnh bàn với cái chén đựng bánh mì và sữa của anh, và chị quay mặt đi trong giây lát khi nghe thấy âm thanh của một thứ gì đó ở cửa sổ. Và anh, trong khoảnh khắc đó, có lẽ để trông thấy cái mà chị đang nhìn, đã nhảy lên khỏi ghế, cái thanh chắn trượt ra và anh ngã sòng soài xuống nền nhà.

Cú ngã đó đã làm cánh tay trái của anh bị thương. Và dù các bác sĩ đã cố gắng, họ không bao giờ có thể làm cho nó phát triển như cánh tay mặt. Nó mảnh khảnh, teo quắt và gần như vô dụng, còn những ngón tay hơi bị co lại nên chỉ sử dụng được trong những việc đơn giản dễ dàng. Hậu quả là anh rất tệ ở các thứ trò chơi và ít gặp gỡ những cậu bé cùng lứa tuổi. Alice đã khóc đến nửa đêm sau cái giờ khắc bất hạnh đó; nhưng sau đó cả hai càng

yêu mến nhau nhiều hơn. Ngay cả sau này, khi chị đã lấy chồng và làm chủ một tiệm bán rau quả nhỏ ở thị trấn kế bên, Tom vẫn thường tới thăm chị bất kì lúc nào có thể, ngồi nhai tóp tép những trái táo, lê và trò chuyện về mọi thứ dưới ánh mặt trời.

Tai nạn xảy ra cách đó lâu đến nỗi anh gần như đã quên rằng anh chưa bao giờ sử dụng đầy đủ chức năng của cánh tay trái. Anh trở nên quen thuộc với việc nó treo một cách yếu ớt ở một bên vai anh như một người có thể trở nên quen thuộc với việc có một cái mũi khoằm, một đôi tai vểnh hay một con mắt lác. Và dù anh nhận thấy nó ngăn không cho anh làm những việc như trèo cây hay chơi những trò chơi mà những đứa trẻ khác có thể thực hiện dễ dàng, dù nó biến anh thành một dạng bù nhìn, chỉ đơn giản là nhờ đó mà anh được để yên một mình và tự xoay xở lấy nhiều hơn hầu hết các đứa trẻ khác. Và dù anh chưa bao giờ tự thú nhận với chính mình, tất nhiên là không với bất kì ai khác, anh rất thích được bầu bạn với chính mình. Việc này không giống chút xíu nào với việc ở trong một ngôi nhà trống rỗng, mà đúng hơn là trong một ngôi nhà đầy những thứ mê li; trong đó bạn không bao giờ biết được điều gì sẽ xảy ra kế tiếp, ngay cả khi mọi thứ đều im lìm lặng lẽ – mặt trời ở cửa sổ, những cái bóng mờ mờ trên những hành lang, mặt nước trong ao cá xanh xanh và những nhánh cây um tùm trong vườn cây ăn quả.

Ngoài việc có thân hình hơi khác thường vì lí do nói trên – nhỏ bé so với lứa tuổi, đôi vai hẹp, một gương mặt xương xương, đôi mắt xanh xám và một mớ tóc vàng cứng như rễ tre dựng đứng trên đầu – đầu óc của Tom cũng hơi khác thường. Anh liên tục bịa ra những câu chuyện, ngay cả khi không có ai lắng nghe chúng. Vì người chị mắt đen của anh hiếm khi có thời gian để làm điều đó, còn người vú em sau này, khi Alice đi lấy chồng, thì lại không đủ kiên nhẫn với những việc như thế. Nhưng hầu như anh cũng thích thú không kém khi tự kể chúng cho mình nghe. Và khi chị Emily của anh chết, dường như anh trở nên có thói quen đi thơ thẩn và mơ mộng hơn cả trước đó.

Anh còn có những thói quen nhỏ nhoi khác. Bất cứ khi nào đi xuống thang gác từ giường ngủ – trừ phi anh đang rất vội hay cha anh đã gọi – anh luôn luôn ngồi xuống một lúc trên một bậc thang hẹp, nhìn qua cánh cửa sổ cao ở đầu cầu thang, ngó ra khu vườn. Đối với anh, dường như bạn không bao giờ có thể nói được bạn sẽ không nhìn thấy cái gì vào lúc đó; dù thật ra anh chưa bao giờ nhìn thấy bất cứ điều gì rất khác thường: chỉ có cỏ, thảm cỏ, những bụi lý chua và bụi gai; có khi là một con mèo đang rón rén đi tìm mồi, những con chim hét và quạ gáy xám, những con chim sẻ ngô và chim cổ đỏ bình thường, và ánh mặt trời trên bức tường gạch đỏ. Và bạn không thể đặt tên cho cái mà bạn không thật sự trông thấy.

Một sở thích khác của anh là bất kì lúc nào đi qua một tầng hầm bên dưới Ngôi nhà cha xứ cũ kĩ, anh cũng khom xuống và ghé mắt nhìn qua lỗ khóa. Anh cũng có thể nhìn lên một cái ống khói vì thậm chí có ít ánh sáng hơn để nhìn thấy xuyên qua cái lỗ khóa đó. Và trong ngăn hầm không có gì ngoài một số đồ đạc cũ đã thải đi, vài chai rượu vang, những hòm mây trống rỗng, một con ngựa gỗ đã bị gãy và những thứ đại loại. Dù sao, bất cứ khi nào đi ngang cánh cửa đó, Tom luôn khụy gối xuống, nheo một mắt lại, hé mắt kia nhìn qua lỗ khóa, và hít ngửi mùi ẩm mốc của căn hầm.

Những trò khôi hài kì quặc của anh nhiều vô tận. Ví dụ, cách đây đã lâu, anh đặt ra một nguyên tắc là luôn luôn làm những việc nhất định trong những ngày nhất định. Dạo đó anh không quan tâm gì tới việc tắm rửa như hầu hết các đứa bé khác, nhưng anh luôn có một “cuộc tắm rửa cẩn thận” vào ngày thứ sáu; dù những đêm thứ bảy mới là những đêm để tắm rửa sạch sẽ. Anh có những cuộc tản bộ nhất định vào những buổi chiều nhất định, nghĩa là những buổi chiều sau khi trời mưa, hay khi một bụi hoa hoặc một cây nào đó vừa mới nhú mầm. Và anh luôn luôn tới viếng mộ của chị Emily mỗi tháng một lần.

Chị chết vào ngày mười hai tháng tư, và ngoài sinh nhật của chị, anh luôn luôn giữ theo ngày đó – tất cả mọi ngày thứ mười hai của tháng trong suốt một năm. Nếu có thể và có thời gian, anh sẽ mang theo một bó hoa, chọn từ những loại hoa mà Emily thích nhất hoặc anh thích nhất, hoặc cả

hai cùng thích. Nghĩa trang cách không xa lắm tính theo đường chim bay, nhưng một trong những thói quen lạ lùng của anh là không đi thẳng tới đó – như thể làm thế sẽ là quá dễ dàng – mà phải đi vòng theo một con đường mòn trong đồng cỏ, xa hơn con đường làng ít nhất là ba phần tư dặm.

Ngoại trừ khi ở một mình vào những buổi hoàng hôn lúc mặt trời đã lặn, Tom luôn cảm thấy cô đơn hơn bất kì lúc nào khác trong những cuộc hành trình mỗi tháng đó. Vì thế anh thường ngồi trên một băng ghế cũ dưới cội thủy tùng trong nghĩa trang suốt những giờ rảnh rỗi. Thoạt đầu anh cực kì buồn rầu và khốn khổ trong những cuộc viếng thăm đó. Như thể có một màn sương mù lạnh lẽo đã bao trùm lên toàn bộ Ngôi nhà cha xứ, cha anh, chị anh và những người hầu gái khi Emily chết. Mọi thứ quen thuộc trong nhà đột nhiên trở nên xa lạ và đầy thương cảm bui ngùi, như thể để nhắc nhở họ về một thứ đã ra đi và sẽ không bao giờ quay lại nữa. Và dù dĩ nhiên không có ai trong số những người khác thật sự quên đi điều đã xảy ra; dù anh thường nhận thấy cha anh ngăn chặn điều mà anh sắp sửa nói ra chỉ vì ông không thể chịu đựng nỗi sự đau đớn khi nhắc tới cái tên Emily; theo thời gian mọi sự bắt đầu trở lại như cũ.

Hồi anh còn nhỏ, người chị tóc đen Esther của anh thỉnh thoảng cùng đi với anh tới nghĩa trang. Nhưng chẳng bao lâu chị ấy đã có nhiều việc hơn để nghĩ tới và tự tiêu khiển nên có rất ít thời gian dành cho anh. Ngoài ra, họ không hề có cùng ý kiến về bất cứ chuyện gì và dùng hầu hết thời gian để cãi cọ nhau. Vì thế Tom đã phải đi một mình trong suốt nhiều tháng. Anh biết rõ cuộc đi bộ đặc biệt hằng tháng tới nghĩa trang của mình như biết rõ quần áo của mình hay bất kì thứ gì khác trên đời. Anh không bao giờ lên đường tới đó mà không mong ước có thể gặp lại chị Emily, và không bao giờ quay trở về nhà mà không nghĩ thầm rằng có lẽ tốt hơn anh không nên mang theo chị ấy về. Vì bằng cách nào đó anh chắc chắn rằng dù thân thể của chị ấy ở đâu, bản thân chị ấy hoàn toàn hạnh phúc, và mãi trẻ trung như trước. Thật sự, đôi khi dường như linh hồn của chị đã thì thầm vào tai anh khi anh đang ngồi trên cái ghế dài nhìn lướt qua những

tắm mộ bia, và tự hỏi còn bao lâu nữa sẽ tới lượt anh chết. Nhưng đôi khi trong những lúc như thế, Tom gần như trở thành một cậu bé khủng điên.

Còn có một điều lạ lùng khác ở Tom. Anh thích suy tư nghĩ ngợi về mọi chuyện xuất hiện trong đầu của mình, trong khi đại đa số những người khác sẽ không cho phép những ý nghĩ phiền toái hay khó chịu ở lại trong tâm trí họ. Họ xua đuổi chúng như xua đuổi những con chó lạ ra khỏi vườn, hay xua đuổi những con tò vò ra khỏi một căn phòng ngập nắng. Tuy nhiên, Tom nghĩ về chúng theo những cách thức có ý nghĩa thiết thực nhất. Ví dụ, khi lên mười tuổi, anh đã biết nhiều không kém những gì mà một ông già trông coi nhà thờ sáu mươi tuổi có thể nói với anh về việc đào huyệt. Ý nghĩ về những khúc xương bên dưới mặt đất không hề làm anh sợ hãi chút nào. Chắc chắn, anh tự nhủ, không có gì xấu xa nếu đó chỉ là sự thật. Và nếu nó là sự thật thì sao chứ, thì nó là sự thật.

Không phải anh không thích được sống trên cõi đời này. Đôi khi anh thấy đau đớn vì niềm vui trong nó. Anh đã nói với Alice về điều đó, và với Emily nữa, khi đang ngồi trên một bờ sông xanh ngắt dưới ánh nắng hay trong một đồng cỏ khô, hay bên bờ ao bí mật của họ ở trong rừng. Anh cũng thích nghiền ngẫm về những điều có thể xảy đến với anh trong tương lai; dù anh chưa bao giờ có một ý thức nhỏ nhất nào trong những ngày đó rằng anh sẽ đi xa, rằng anh sẽ rời khỏi nước Anh khi vẫn còn là một thanh niên, một lần và mãi mãi, không bao giờ quay trở lại. Anh không hề có chút nhận thức nào về điều đó cho tới một buổi chiều, khi anh trò chuyện với chị vú em Alice trong cửa tiệm của chồng chị. Sau đó anh biết rằng anh sinh ra để làm một lữ khách, bất chấp cánh tay và thân hình khẳng khiu ốm yếu của mình. Và điều dẫn tới câu chuyện đó đã xảy ra với anh vào một buổi sáng tháng ba khi anh quay trở về sau chuyến viếng mộ thường lệ ở nghĩa trang.

Một cơn gió đông nhẹ nhàng nhưng lạnh lẽo đang thổi qua. Cả bầu trời trong xanh ngoại trừ một vầng mây sáng màu bạc ở hướng nam, còn ánh nắng sáng rực rỡ, như thể một tấm gương khổng lồ phía sau nó đang rọi ngược những tia sáng từ bầu trời xuống mặt đất. Ở trên những cánh đồng

có vài bụi hoa thủy tiên và cây anh túc thảo với những chiếc lá bóng loáng hình cái xẻng. Những bờ giậu bắt đầu đâm chồi non mơn mớn, nhìn từ xa như thể có một làn sương xanh nhạt lơ lửng bên trên chúng. Cỏ cũng đang phát triển xum xuê sau kì nghỉ đông của chúng, và lũ chim chóc vùng quê đang bận rộn bay qua lại khắp đó đây như thể thời gian là một cái gì đó đang tan chảy ra dưới ánh nắng. Thay vì trở về nhà theo con đường đã đến, Tom quẹo qua một cánh cổng nhỏ để đi vào một cánh rừng bulô và cây phi thưa thớt, và đi tới một góc của cánh đồng cỏ rộng nằm sát bên Trại Cũ.

Trong những tuần trước đã có nhiều trận mưa rào, và trong lúc đang lơ đãng đi dọc theo con đường mòn trên đồng cỏ, anh ngạc nhiên khi nhìn thấy một vũng nước trong một trũng đất xanh trên đồng cỏ bên dưới, nơi trước đó không hề có một cái ao nào cả. Nước trong ao chắc chắn là nước mưa của những ngày hôm trước. Cái ao sáng lấp lánh trải rộng phản chiếu bầu trời, và những cây cối đang đâm chồi non mọc cách rìa của nó không xa lắm. Anh trông thấy có hai con chim lạ đang bơi bập bênh trên vũng nước này. Chưa bao giờ anh nhìn thấy loại chim như thế, dù anh đoán rằng chúng phải là những con chim biển đi lạc. Chúng trắng như tuyết, lúc này đang nhẹ nhàng chơi đùa với nhau trong cái ao nước tình cờ đó, như thể đây là một nơi ẩn náu hay một điểm hẹn hò mà chúng đã tìm kiếm từ giây phút đầu tiên bước ra khỏi vỏ trứng.

Tom quan sát chúng, bất động, ngay tại nơi anh đứng, không dám ngay cả nháy mắt vì e rằng anh sẽ quấy nhiễu cuộc chơi đùa vui vẻ của chúng. Nhưng cuối cùng anh lấy can đảm để nhích dần từng phân lại gần cho tới khi anh có thể nhìn thấy đôi mắt chúng sáng lóng lánh trên đầu. Màu trắng như tuyết diệu kì trên những đôi cánh và hai cái mỏ màu đỏ san hô của chúng phản chiếu lại trên mặt ao lăn tăn gợn sóng. Chúng có vẻ thân thiết gần bó với nhau trong mọi lúc. Chúng rĩa lông cánh, kêu lên những tiếng nho nhỏ như đang vui sướng, như đang kể cho nhau nghe những điều bí mật. Thình thoảng chúng ngưng rĩa cánh và lặng lẽ lướt trên mặt nước, dưới ánh nắng lóng lánh màu bạc. Và dù Tom tiếp tục chăm chú nhìn chúng với sự nôn nao, điều lạ lùng là việc này không làm cho chúng hoảng sợ bay

đi. Tom cảm thấy dường như anh đã nhìn chúng suốt hàng thế kỉ dưới bầu trời tháng ba. Anh e sợ chúng sẽ vỗ cánh bay đi. Như thế khi đó một cái gì đó trong bản ngã sâu xa của chính anh cũng sẽ biến mất theo.

Anh nói thì thầm như để thuyết phục chúng ở lại đó, để đừng có gì thay đổi. Thật sự chúng có thể là những sinh vật giống như con người, chúng bơi lội trên mặt nước một cách tự nhiên và hạnh phúc trong sự hiến dâng cho tình bạn của nhau. Và một lần nữa, Tom cảm thấy dường như toàn bộ thế giới và cuộc đời bé nhỏ của riêng anh cũng trôi vào một giấc mơ, dường như anh đã đứng quan sát những chuyển động của chúng trong nhiều thế kỉ không kém so với cội sồi khổng lồ sừng sững bên trên nông trại đã đứng đó với những tàng lá rộng, ra hoa và kết nụ hết mùa xuân này sang mùa xuân khác cho tới chính buổi sáng hôm đó.

Một điều kì lạ khác là cuối cùng hai con chim lạ dường như không còn sợ hãi sự có mặt của anh, mặc dù vũng nước mưa chói sáng trên đồng cỏ mà chúng đang nghỉ ngơi chỉ rộng không hơn mười một bước chân. Chúng nhìn anh với ánh mắt thông minh sắc sảo lạ lùng, như thể chúng muốn chia sẻ bí mật của chúng với anh. Một bí mật được mang tới từ những nơi trú ẩn xa xôi mà chúng đã nghỉ trong đêm; như thể đây là chặng cuối cuộc hành trình của chúng. Những giọt nước mà chúng dùng mổ hất lên trên bộ lông trắng như tuyết long lanh như những hòn bạc hay thủy tinh bé nhỏ, dù không sáng hơn mắt chúng. Màu đỏ của những cái chân có màng hiện ra rõ ràng bên dưới mặt nước trong veo. Và tiếng kêu khe khẽ phát ra từ cổ chúng hơn là từ những cái mỏ hé mở không ngọt ngào hay lạnh lạnh như tiếng hót của một con chim le te hay hồng tước, thế nhưng êm ái một cách lạ thường.

Đầu óc khác người của Tom lại một lần nữa trôi vào một giấc mơ ban ngày sâu thẳm khi anh đứng đó – với chiếc áo khoác cài kín nút và cái mũ bên trên mái tóc ngắn – trong cơn gió đông nhẹ lạnh lẽo đã lừa những đám mây trôi qua đồng cỏ, mái nhà và những ống khói của cái nông trại cũ xây bằng gạch đỏ...

Giữa đêm hôm đó anh chợt giật mình tỉnh giấc, đột ngột như thể có một giọng nói đã gọi anh. Và cảnh tượng đó vẫn còn tươi rói rõ ràng trong trí tưởng tượng của anh như thể anh đứng nhìn lại nó đang trải rộng trong ánh ban mai trước mắt.

Cũng lạ lùng là Tom không tới thăm đồng cỏ suốt nhiều ngày sau đó. Có đôi lần anh đã thật sự cất bước theo hướng đó, nhưng rồi quay đi trước khi cái sân nông trại hiện ra trong tầm mắt. Cuối cùng, khi anh quay lại đó vào một xế chiều, toàn cảnh đã đổi thay. Không còn ngọn gió đông, mà là ngọn gió nam. Những đám mây đùn lại trong màu xanh sâu thẳm của bầu trời như những đỉnh núi tuyết. Bầu không khí mùa xuân dịu ngọt. Những chồi non trên các bờ gậu đã chuyển thành những chiếc lá xanh nhạt. Những cái ao nước mưa đã cạn khô, đã bị gió và mặt trời mang đi mất, chỉ để lại một lớp cỏ xanh tươi hơn trên trũng đất. Những con chim đã bay đi...

Một ngày tháng bảy sau đó, Tom lên đường tới thăm người vú em cũ, Alice Hubbard. Chị đã trở nên béo tròn sau khi kết hôn. Tom ngồi với chị trong phòng khách chật hẹp phía sau cửa tiệm, nhìn ra đường phố qua những thùng đậu xanh, khoai, cà rốt, củ cải, rau diếp, bắp cải và bạc hà, những giỏ lý chua, lý gai, dâu tây và anh đào cuối mùa. Trong lúc Alice đang chọn cho anh một đĩa dâu tây, anh kể cho chị nghe mọi chuyện về anh: những gì anh đã làm và đã suy nghĩ, về người hầu mới, và về ngôi nhà. Và thỉnh thoảng chị ngưng lại để nói, những ngón tay đặt trên cái giỏ, “Lạy Chúa, cậu Tom à!” hoặc “Cậu đã làm thế à, cậu Tom!” hoặc “Thế sao cậu Tom!”

Đột nhiên kí ức về cái ao nước và hai con chim lạ quay trở lại trong đầu anh và anh rơi vào im lặng. Alice đặt xuống trước mặt anh đĩa dâu tây và một lọ kem xanh trắng, rồi chị tò mò nhìn vào gương mặt xấu xí, nhỏ bé của anh.

“Tôi tự hỏi cậu đang nghĩ gì lúc này?” chị nói.

Ngay lúc đó, một bà lão đội mũ và choàng khăn đen đã đứng ngoài vỉa hè cạnh cửa sổ nhìn những thứ trái cây từ nãy bước vào tiệm, và Alice đi ra

để bán hàng. Tom quan sát cả hai người; ngắm nhìn những củ khoai và những nhánh bạc hà được bỏ lên cân; ngắm nhìn một cỗ xe với một con ngựa đốm xám to lớn đi ngang, kéo theo thùng xe chất đầy gạch, người đánh xe da ngắm ngồi trên một cái bao tải trên cùng. Sau đó, Alice bước trở vào phòng khách, và anh tiếp tục kể cho chị nghe về hai con chim và cái ao.

“Lạy Chúa, thật kì lạ, cậu chủ Tom ạ.” Alice nói. “Thế sáng hôm ấy cậu đã đi đâu?”

Tom đáp rằng anh đã tới nghĩa trang.

“Cậu biết không,” chị nói với một giọng khe khẽ như sợ có người nghe thấy. “Cậu không nên tới đó quá thường xuyên. Điều đó không tốt cho cậu. Và Joe nói rằng... cậu chủ thân mến ạ, cậu không thể tin là tôi hạnh phúc thế nào đâu khi sống trong cái tiệm nhỏ này, dù tôi không bao giờ quên Ngôi nhà cha xứ và lòng tốt của người mẹ thân yêu của cậu. Nhưng Joe bảo rằng người ta không nên suy nghĩ mãi về những chuyện như thế. Ý của anh ấy là không nên tiếp tục mãi. Thế giới này sẽ xoay chuyển thế nào, anh ấy nói, nếu tất cả chúng ta cứ ngược mắt nhìn những đám mây suốt cả ngày. Tôi trông cậu có vẻ gầy guộc hơn trước, dù có lẽ cậu đang nhỏ giò – cao lên khá nhiều rồi đấy.”

“Nhưng câu chuyện về hai con chim có vui không?” Tom hỏi.

“Sao?” Alice nói. “Vui cái gì?”

“Sao à.” Tom nói. “Chúng không phải là những con chim bình thường. Bây giờ em không chắc chúng có phải hoàn toàn là những con chim đang sống hay không nữa, dù có thể chúng đến từ ngoài biển. Vì sao chúng không bay đi khi em tới gần? Chúng nhìn thấy em rất rõ. Và chị nghĩ xem, tại sao em cứ mãi suy nghĩ về chúng?”

“Lạy Chúa tôi!” Alice nói. “Những câu hỏi của cậu! Và tất cả đều là vì sao! Cậu không thay đổi chút nào về điểm này, cậu chủ ạ.”

“Vâng, nhưng tại sao?” Tom khẳng khẳng, cái muỗng trong tay, rời mắt khỏi đĩa dâu và kem, ngẩng lên nhìn chị.

Alice đứng ở mé bên kia bàn, tựa những khớp ngón tay lên đó, và khi chị nhìn qua cửa tiệm, một khoảng trống xuất hiện trong đôi mắt xanh của chị, như thể cả chị cũng thỉnh thoảng rơi vào những giấc mơ ban ngày giống như Tom. “Chà, tôi cho là... tôi cho là,” cuối cùng chị nói bằng một giọng trầm xa xăm. “Cậu cứ suy nghĩ về chúng là vì cậu không thể gạt chúng ra khỏi đầu cậu được.”

“Ồ, đúng là thế.” Tom nói, hơi mất kiên nhẫn. “Nhưng điều em muốn biết là vì sao chúng ở lại đó?”

“Ờ.” Alice nói. “Có một cái gì đó. Bản thân tôi có thể nhìn thấy chúng. Và dĩ nhiên là chúng rất thật, cậu chủ Tom ạ. Dĩ nhiên là thế. Nếu không thì,” chị cười khúc khích. “Nếu không thì tôi và cậu đang nói về những con ma chim hay sao chứ. Ý tôi là nếu chúng có thật thì không phải là chúng không có một ý nghĩa nào khác. Tôi không biết chính xác những con vật đó có ý nghĩa gì khác, nhưng chỉ vì dường như là chúng có một ý nghĩa nào đó, phải nói thế. Tôi cho là tất cả tùy thuộc vào cách nói, vào ý nghĩa của chúng đối với chúng ta, cậu chủ à. Lạy Chúa, thỉnh thoảng khi tôi đứng đây trong cái tiệm này, nhìn ra mọi người trên phố và trông thấy những người khách đi vào – thậm chí ngay trong lúc phục vụ họ – tôi thường tự hỏi toàn bộ việc này có ý nghĩa gì khác hay không. Làm thế nào tôi biết rằng tôi sẽ kết hôn với anh Joe và còn làm chủ một cửa tiệm nữa? Thế nhưng, hãy tin tôi, cậu chủ ạ, dường như nó là một điều bình thường và tự nhiên như thế tôi đã có ý muốn làm việc đó từ lúc còn nằm trong nôi.”

Tom nhìn chị một cách tò mò. “Vậy chị nghĩ hai con chim có ý nghĩa gì?” anh lặp lại.

Đôi mi mắt mềm với hàng lông mi sáng hạ xuống thấp hơn trên đôi mắt xanh của Alice khi chị đứng ngẫm nghĩ về câu hỏi cũ. “Sao chứ.” chị nói thì thầm như đang nói trong mơ. “Nếu cậu hỏi tôi, nó có nghĩa rằng cậu sẽ

đi du lịch. Theo tôi nghĩ, đó là ý nghĩa của hai con chim. Nhưng tôi không thể nói là đi đâu.”

Rồi đột nhiên chị quay trở về thực tại như trước, thoát ra khỏi khoảnh khắc mơ màng, và nhìn chăm chú vào Tom như thể anh đang sắp gặp một mối nguy nào đó. Chị cau mày như thể đang sợ hãi. “Cậu biết đó, cậu chủ.” chị nói tiếp với giọng nghiêm trang. “Tôi không bao giờ có thể tha thứ cho mình về vụ cánh tay tội nghiệp của cậu. Tại sao bây giờ cậu lại... Nhưng thôi! Cuộc sống là một bí ẩn, phải không? Tôi cho là thế theo một cách nào đó – dù Joe sẽ nói chúng ta không nên suy nghĩ nhiều về nó. Bản thân cuộc sống cũng là một loại hành trình. Cả nó cũng lên đường nữa.”

“Lên đường tới đâu?” Tom hỏi.

“À, chúng ta không thể nói đúng về điều đó.” Alice mỉm cười nhìn anh. “Nhưng tôi mong là nếu hai con chim của cậu có thể tìm ra con đường của chúng từ trên biển, không có lí do nào con người lại không thể tìm ra con đường của họ.”

“Ý chị là chị Emily đã tìm ra con đường của chị ấy?” Tom hỏi.

Alice gật đầu hai ba lần. “Đúng vậy.” chị nói.

“Ồ, tất cả những gì em có thể nói.” Tom nói. “Là em ước gì chúng quay trở lại, và cả cái ao nước nữa. Chúng còn hơn là, hơn là... chà, em không biết là cái gì, hơn bất cứ thứ gì em đã từng nhìn thấy trong suốt đời em.”

“Và đó cũng là một cuộc đời khá dài nữa!” Alice nói, một lần nữa mỉm cười với anh. Và họ nhìn nhau một lúc lâu.

Và điều mà Alice nói về cuộc du lịch của Tom đã hoàn toàn biến thành sự thật. Ngay từ lứa tuổi hai mươi, anh đã bước xuống con tàu đưa anh băng qua biển rộng tới một đất nước xa xôi mà từ đó anh không bao giờ quay về nữa.

Và dù những hạt đậu xanh, những nhánh bạc hà và những trái anh đào cuối mùa không hoàn toàn là những vật kì diệu trong kí ức như cảnh tượng hai con chim lạ đang nô đùa với nhau trong một ao nước mưa vào một buổi

sáng tháng ba lạnh lẽo cách xa nơi trú ẩn tự nhiên của chúng, hằng năm, khi tất cả những thứ đó xuất hiện, chúng luôn nhắc cho Alice nhớ tới cuộc trò chuyện với Tom. Thật sự là chị rất yêu mến Tom, vì anh cũng giống như một đứa con nuôi của chị, nhất là sau vụ tai nạn. Và khi chị nghe nói anh đã lên đường ra hải ngoại, chị cũng nhớ cả hai con chim nữa.

Sambo và Núi Tuyết

Ông cố của Sambo từng là một vị vua ở quê hương của nó, dù đó chỉ là một nước nhỏ. Ông nội của Sambo đã được một nhà truyền giáo, cha Silas Makepeace Grimble, đưa tới Đất của Người da trắng. Cha Grimble sinh trưởng ở Aberdeen. Cha của Sambo, sau khi làm người hầu và đánh xe cho con trai đầu của cha Grimble, đã đứng ra kinh doanh nghề cắt tóc. Nhưng dù rất vui vẻ gắng hết sức mình, ông vẫn không kiếm đủ khách, dù là để cắt tóc, sấy tóc, gội đầu hay cạo râu. Đôi khi ông ngồi suốt mấy giờ liền bên chậu nước trong cái tiệm vắng tanh của mình, nhìn ra ngoài đường phố ngập tràn ánh nắng. Cuối cùng, ông buộc phải buông màn, hạ cánh cửa sập xuống và lấy cái cốc chống ra; chẳng bao lâu sau đó ông qua đời và không để lại gì cho người con trai yêu quý Dinah, tức Sambo của ông.

Sambo là người hầu của bác sĩ Grimble. Ông này là cháu họ của đức cha Grimble. Ông sống trong một ngôi nhà cao bằng gỗ màu nâu. Ở phía trước nhà có ba cây dương Lombardy, còn trên bậc cổng vòm thì mọc đầy kim ngân hoa. Sambo có nhiều nhiệm vụ. Với hai mươi cái nút áo bằng bạc ở phía trước bộ chế phục và cái đuôi tóc ở phía sau lưng bên trên cái quần ống chèn, nó thường mở cửa cho các bệnh nhân của ông chủ và hướng dẫn họ vào phòng đợi. Đó là một căn phòng nhỏ nhưng vui vẻ, có những tấm màn chống muỗi trên các cửa sổ, nền trải vải dầu trắng đen, có một bức tranh trên lò sưởi và một tấm màn sáo xinh xắn bằng lông ngựa đủ màu rủ xuống trước vỉ lò trong suốt mùa hè.

Tấm màn sáo này che đi những chấn song xấu xí của cái vĩ lò. Vì thế vào mùa hè Sambo không cần phải đánh bóng chúng.

Sambo cũng giúp ông chủ pha chế các loại thuốc. Khi ông bác sĩ đã cho thuốc vào một cái chai, Sambo đổ thêm nước vào; khi ông bác sĩ vo xong những viên thuốc, Sambo cho chúng vào những cái hộp đựng thuốc viên. Nó dùng một cái triện đóng sáp màu đỏ và một cái đèn hàn nhỏ màu xanh để đóng dấu lên lớp giấy bao sau khi đã gói những cái chai và cái hộp. Nó thích công việc đóng niêm phong hơn nhiều so với việc súc chai trong một cái bồn vuông bằng chì bên dưới cái vòi nước bằng đồng nhỏ xíu.

Tất cả mọi công việc diễn ra lúc xế trưa. Khi các chai thuốc đã được gói lại gọn gàng và đánh số xong, Sambo thường đặt chúng vào giỏ rồi mang đến giao cho các bệnh nhân của ông chủ. Đôi khi nó phải đi bộ một dặm đường, đôi khi tới ba hoặc thậm chí năm dặm, tới những vùng quê. Vì thế, thời gian đi đường phụ thuộc vào việc trên đường có bao nhiêu tiệm bán kẹo, bao nhiêu đứa nhóc, bao nhiêu con vật diễu trò, bao nhiêu nhạc công đường phố, bao nhiêu vụ chó cắn nhau, và bao nhiêu những thú vui hoặc nguy cơ khác mà nó gặp phải trong lúc đi về. Miễn sao nó trở về nhà trước sáu giờ thì mọi chuyện vẫn ổn. Vào chiều tối, nó chờ ông bác sĩ cùng ăn tối, và ông bác sĩ ăn rất nhanh.

Khoảng chín giờ, Sambo mang cho ông một ly rượu nặng pha nước rồi đi ngủ.

Nói chung, Sambo hạnh phúc, dù nó chưa bao giờ nhận ra điều này cho tới khi nó bắt đầu cảm thấy khổ sở. Dù nó phải chạy vắt giò lên cổ khi nghe ông bác sĩ gọi, nó ngưỡng mộ mái tóc đỏ hoe trên đầu, đôi kính gọng vàng và sợi dây đồng hồ xinh xắn của ông. Nó được ăn uống đầy đủ, có thời gian để biếng lười chút chút, một cái giường găm với một cái gối bông trong một căn phòng nhỏ dưới mái nhà. Chỉ có một điều duy nhất chống lại nó. Nó có nước da đen. Nó đen như tất cả mọi tổ tiên của nó. Nó đen như một kiện nhung đen, như một căn hầm không có một cánh cửa sổ nào, như một cái ống khói đầy bồ hóng.

Bản thân nó ít khi nhận ra nếu như bọn nhóc mặt mày nhợt nhạt của thị trấn không luôn luôn nhắc nhở nó điều đó – đặc biệt là một thằng mũi hếch tên là William, người hầu của một nha sĩ có cái tên kỳ cục: ông Tooth. Bất cứ lúc nào gặp nó, cái thằng William này luôn hét lên: “Ê, thằng da đen! Ê! Mặt hắc ín! Ê, thằng nhãi nhỏ bé chân vòng kiềng ồm nhách kia! Cút khỏi đường phố đi! Đường phố dành cho người da trắng!” Nó cứ hét lên như vậy phần vì ganh tị với những cái nút áo của Sambo (làm bằng bạc), thậm chí cả với cái giỏ hai nắp trên có phủ vải Mỹ sọc vằn, nhưng phần lớn là vì nó không biết làm gì hơn thế.

Khi nghe thấy tiếng nó, Sambo luôn vờ như không nghe và băng qua bên kia đường ngay lập tức. Trắng, đen hay màu cà phê, nó tự nhủ, chỉ thấp kém nếu như người ta nhìn thấy nó đánh nhau với người hầu của ông nha sĩ. Nhưng trong thâm tâm, nó biết rằng nó sợ William, và nó băng qua bên kia đường. Tuy nhiên, giờ đây tâm trí nó chỉ nghĩ tới màu da đen đúa của mình. Và bây giờ điều đó làm cho nó khó chịu, không chỉ vì những kẻ thù, lũ nhóc trên đường phố, mà ngay cả vì sự riêng tư của chính nó. Nói cho cùng, nó biết phần còn lại của bản thân mình, cái nằm ở bên trong, rất ít khác biệt ngay cả với phần bên trong của ông chủ nó! Thậm chí, nước da của nó đâu phải là do lỗi của nó. Thế nhưng càng nhìn kỹ gương mặt mình trong tấm gương nhỏ ở phòng ngủ, dường như nó càng thấy mình đen hơn.

Ở quê hương nó, điều này không thể xảy ra. Ở đó, có nước da đen là một niềm hạnh phúc. Như nó biết, ông cố của nó là một vị vua của đất nước đó và chính những thằng nhóc da trắng mới là kẻ đáng bị chế nhạo ở đó. Thật sự khi lần đầu tiên cha Silas Grimble xuất hiện ở Poojooboo, những người đàn bà và lũ trẻ con da đen đã cười với nhau rất nhiều về cái mũi cao, gương mặt trắng nhợt và chòm râu bạc của ông khi cho rằng quần áo của ông là một phần của ông cũng như những cái đốm là một phần của một con báo cho tới khi họ trở nên thân thiện với ông. Họ thích ông vì trông ông rất vui vẻ. Nhưng ngay cả họ, thậm chí cả những thanh niên da đen, cũng không bao giờ cười nhạo thằng vào mặt ông. Đó không phải là cung cách xử sự của họ. Nếu như cái thằng William người nhà ông nha sĩ đó đáp tàu tới

Poojooboo và phát hiện ra Sambo đang ngồi trên ngai vàng, những thằng bé trên đường phố dưới những hàng cây cơm nguội cũng có thể chế nhạo nó, nhưng sẽ không la lối om xòm như thế.

Sambo biết khá rõ về tất cả những điều này. Nó hay trầm ngâm suy nghĩ về chúng khi ở một mình, chỉ để thấy thêm khó chịu và nhớ quê hương. Như vậy, nó không chỉ đơn giản muốn trở thành một người da trắng. Nó không bao giờ muốn trở thành một người giống như nhiều thằng bé da trắng nó nhìn thấy chút xíu nào. Không, nó chỉ ngày càng buồn bã vì vẫn cứ đen thui đen thui. Nó muốn tất cả đều trắng và chính bản thân mình cũng thế. Nỗi buồn này xuất hiện trong nó theo những cách rất lạ lùng.

Ví dụ, sáng sớm khi thức dậy, nếu như có chút ánh sáng nào đó để trông thấy chính mình, nó thường nhớ lại nó đen đến mức nào giữa những tấm ra trải giường. Hoặc là sau khi thổi tắt nến để lên giường - bác sĩ Grimble chỉ cho nó đốt một phân nến mỗi lần để phòng khi nó ngủ quên – nó thường nhận ra rằng nếu không có cái áo ngủ, người ta không thể nhìn thấy nó trong bóng tối. Thật sự không có gì đáng buồn hay đáng sợ trong những thực tế này; nhưng chúng nằm lại trong đầu óc nó. Chúng ám ảnh nó như một hồn ma ám ảnh một bãi trồng cây.

Có lẽ nếu Sambo không quá chậm hiểu nó sẽ sớm hiểu ra để ít suy nghĩ vẩn vơ hơn. Nhưng chưa bao giờ có ai nói với nó rằng đau khổ vì một điều gì đó cũng vô ích như cười ngớ ngẩn vì một điều gì đó. Người ta ít khi nói cho nó biết điều gì. Vì thế hàng đêm và mỗi buổi sáng Sambo lại nhìn mình trong tấm gương. Gương mặt tròn, bóng loáng, nghiêm nghị nhìn lại Sambo, và, chao ôi, nó đen như hắc ín!

Nhưng dù Sambo chậm hiểu, dù chủ của nó luôn phải nói với nó tới hai lần về một việc gì đó cho chắc ăn, dù nó vẫn thường đi xa hơn mức cần thiết trong những chuyến đi về vì nhầm lẫn trong việc sắp xếp những ngôi nhà mà nó cần phải tới, Sambo rất kiên trì, thậm chí ngoan cố. Đã bắt tay vào việc gì thì nó nhất định phải hoàn thành. Giá như chỉ cần cố gắng mà

nó có thể trắng ra, chẳng bao lâu nó sẽ có màu da sáng như một người mắc chứng bạch tạng. Nó thật sự đang gánh chịu những nỗi đau to lớn.

Đầu tiên nó cầu nguyện để được trắng ra, gần như khóc nức nở trên giường, mong đợi một cách vô ích vị thiên thần mà nó hy vọng sẽ hiện ra từ bầu trời đầy sao để đáp lại lời nguyện cầu ngay lập tức. Rồi nó thôi không ăn những lát bánh mì đen vốn dành cho nó, và sống bằng những mẩu bánh mì trắng của Pháp mà ông chủ nó ăn còn thừa. Chế phục của ông bác sĩ có màu xanh thẫm viền vàng. Nhưng Sambo được phép mặc một cái áo khoác trắng vào buổi sáng – sau mười một giờ. Nó giặt và ủi phẳng cái áo này mỗi tuần ba lần và mặc lên người bất cứ lúc nào ông chủ nó ra ngoài, nhất là những hôm ông tới thăm bà cô Clara của ông và ở lại nghỉ đêm ở đó. Sambo thường ngủ với tấm chăn trùm kín đầu vì e bóng đêm sẽ làm tối thêm ngay cả nước da đen đúa. Nhưng tất cả những cố gắng kiểu đó chỉ là vô ích.

Cuối cùng một sáng nọ – nhưng không phải là lần đầu tiên – nó nghe ông bác sĩ nói tới chứng sốt ban đỏ, và ngay chiều hôm ấy chính nó phải mang một chai thuốc lớn tới người bệnh đang mắc phải chứng sốt đáng buồn này. Quý ông này sống trong một ngôi nhà vuông xung quanh phủ đầy dây trường xuân và các loại dây leo, và Sambo có thể nhìn thấy những cái cửa sập khép kín những cánh cửa sổ mà bên trong đó là người bệnh đang nằm trên giường, đỏ ửng từ đầu tới chân – Sambo cho là thế.

Việc này nhắc nó nhớ tới một bệnh nhân khác của ông bác sĩ – một phụ nhân quê ở Mỹ Tây Cơ bị bệnh sốt vàng da; và một cô bé có những lọn tóc nâu vàng đã suýt chết vì bệnh đó, và sau đó đưa em trai bé nhỏ của cô bé đã được mang tới cho ông bác sĩ vì chứng đau mắt đỏ. Cả ông chủ nó cũng có lần thuê một bà đầu bếp da đen mà khi trắng tròn luôn bị ám ảnh bởi cái mà bà ta gọi là “chứng sốt xanh”. Và không phải là thuốc của ông bác sĩ đã chữa khỏi cho tất cả bọn họ hay sao? Sambo tự nhủ, nếu thuốc men có thể loại bỏ những thứ ban đỏ, vàng da, mắt đỏ và da xanh, chắc chắn nó cũng có thể tẩy được nước da đen lăm chứ?

Sambo để mắt tới những kệ đựng chai lọ của ông chủ và hầu như không thể kiên nhẫn chờ cho tới khi nó còn lại một mình. Nó thường được cảnh báo là đừng dây dưa với chúng. Nhưng nếu một sáng nào đó nó xuất hiện trong phòng ngủ của ông bác sĩ để kéo những tấm màn che lên với nước da trắng như của chính bản thân ông ta thì đó sẽ là một niềm vui bất ngờ lớn lao đến chừng nào đối với ông ta. Thậm chí ông ta có thể tặng cho nó gấp đôi tiền lương.

Thế là Sambo lần lượt thử từng loại thuốc trên kệ, ngoại trừ những loại thuốc độc cất trong một cái tủ nhỏ có khóa. Nó chỉ uống mỗi lần một ngụm nhỏ từng loại thuốc. Nếu sau khi mở cái nắp thủy tinh mà loại thuốc đó có mùi quá hăng hay tanh thì nó còn uống ít hơn nữa. Nó cũng thử uống những loại thuốc bột và thuốc viên hết như đối với những chai thuốc thoảng mùi nước hoa và mùi cồn. Nó chỉ uống thử mỗi lần không hơn nửa muỗng cà phê thuốc bột, vừa đủ che kín ngón tay út của nó với mỗi lần chấm và chỉ phân nửa những viên thuốc đủ loại và đủ cỡ.

Hầu hết những thứ thuốc này đều chẳng mang tới khác biệt nào, nhưng vì còn ngây thơ hơn cả một đứa bé, lúc đầu Sambo không dám nếm nhiều hơn số đó mỗi lần. Có những loại thuốc khiến nó chóng mặt, nóng bừng, thở không ra hơi hay rủ cả người ra, trở nên kích động, bơ thờ, nói nhiều, khát nước hay đói bụng; có một hai loại làm nó muốn bệnh. Sau những lần thử này mặt nó trông xanh xao hơn một chút, nhưng ngay cả lúc ấy đó cũng chỉ là một màu xanh đen và sớm biến mất. Bất chấp mọi đau đớn và khó chịu đó, Sambo vẫn đen hết như trước, nếu không phải là đen hơn thêm chút xíu.

Có lẽ khá là kỳ lạ khi ông bác sĩ không bao giờ nhận ra rằng những thứ thuốc của ông đang ít dần đi, hay rằng đôi khi trông Sambo có vẻ khác thường. Nhưng vì ông không chỉ là một người không giỏi quan sát mà còn bị cận thị nữa. Ngoài ra, đối với ông ta, dù Sambo không biết điều này, nó chẳng có gì khác biệt dù có trở nên xám hay nâu, cời trần, có đốm hay có khoang gì đi nữa. Nghĩa là miễn sao nó vẫn làm tốt công việc của mình. Mặt khác, ông bác sĩ lại rất nhanh chóng nhận ra khi Sambo mắc phải một

sai lầm – để cho bồn nước bị tràn, giao thuốc nhầm nhà, bỏ nhầm loại thuốc viên này vào loại hộp khác hay ngược lại. Nhưng Sambo luôn giữ nguyên tắc là lấy thật ít thuốc từ bất kỳ chai lọ nào.

Khi Sambo đã nếm tất cả mọi loại thuốc trong phòng pha chế của ông chủ – ngọt, chua, mặn, đắng, khô, có dầu, dày hay mỏng, thậm chí kể cả một hai loại thuốc mà ông bác sĩ dành cho những con thú cưng của những thân chủ tốt nhất hay những con chó dùng làm thí nghiệm, những loại giúp cho mắt sáng, mọc tóc hay sạch răng, bóng móng tay – và không có thứ nào tỏ ra có tác dụng, nó trở nên buồn bã hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, nó không hề tuyệt vọng, và đây là một phúc lành Trời ban, vì nếu thế, trái tim tội nghiệp của nó cũng sẽ trở thành đen đúa như gương mặt nó. Thay vì tuyệt vọng, nó bắt đầu đọc những cuốn sách của ông bác sĩ. Nhưng vì trong mỗi trang lại có 20 -100 từ mà nó phải tra tự điển để biết nghĩa rồi sau đó lại quên ngay, nó chẳng tiến xa hay tiến nhanh gì cho lắm.

Thế rồi một hôm nọ, khi Sambo mang khay đựng rượu mạnh pha nước vào cho ông bác sĩ, nó đánh liều hỏi ông.

“Nếu ngài vui lòng thưa bác sĩ,” nó nói, “giả sử ngài muốn trở thành một người rất đen như Sambo tội nghiệp thì ngài sẽ dùng loại thuốc gì?”

Không may là ông bác sĩ hơi bị lãng tai, cũng giống như chứng cận thị, nên tất cả những gì ông nói là: “Không, không, tối nay mọi chuyện sẽ ổn thôi.”

Khi nghe thấy thế, Sambo rất vui mừng. Nó cho rằng ông chủ có ý nói là ngay tối hôm đó, sau khi lên giường, ông sẽ thử biến bản thân mình thành da đen. Điều này gần như không thể xảy ra, nhưng Sambo rất tin tưởng. Và nó đợi cho tới khi ngủ gật lúc ba giờ sáng khi quỳ gối ở lỗ khóa cửa phòng ông bác sĩ với hy vọng nhìn thấy điều đó xảy ra.

Nó chỉ hỏi ông chủ của mình thêm một câu hỏi nữa, và đó cũng là câu hỏi cuối cùng mà nó cần phải hỏi. Nó đã suy nghĩ mãi về câu hỏi đó trong suốt ba ngày trước. Đó là một việc thậm chí còn liều lĩnh và can đảm hơn cả việc đáp trả lại thẳng nhóc người hầu của ông nha sĩ: “Ê, mặt phấn! Ê!

Miếng bánh mì chấm sữa của Mẹ già! Cút khỏi đường phố ngay! Đường phố dành cho những người lịch sự!”

Như thường lệ, vào chín giờ đêm tối hôm sau nó vào phòng của ông bác sĩ với cái khay bạc đựng rượu trong tay, nhưng không có gì bên trên hết. Tình cờ khi đó ông bác sĩ đang ngủ gật trên ghế với cái mồm há rộng. Vì thế Sambo phải gõ cái khay lên bàn để đánh thức ông dậy. Điều này khiến cho ông bác sĩ bực mình.

Khi nhận ra cái khay trống rỗng, ông nói, “Cái khay đó để làm gì thế?”

Sambo trả lời, “Không còn rượu rum thừa ngài” – rượu rum là loại rượu mà ông bác sĩ ưa thích.

“Thế nó biến đi đâu?” Ông bác sĩ hỏi.

“Tôi đã dùng nó hết, thưa ông chủ,” Sambo nói.

“Cậu!” Ông bác sĩ kêu lên. “Để làm gì?”

“Ồ, thưa ông chủ,” Sambo quỳ xuống, “để làm cho Sambo khốn khổ mất đi màu đen. Để rửa cho nó bớt đen, thưa ông chủ, rồi sẽ trắng ra như những con cừu bé bỏng, như chính bản thân ông chủ.Ồ, thưa ngài, tôi đã rửa đi rửa lại, chà đi chà lại, và rượu rum chỉ khiến cho cái mũi của Sambo bóng lên và làm mắt nó nhức nhối. *Tất cả những gì nó xin chỉ là một viên thuốc thôi, để làm mất đi nước da đen như mực, và giúp nó làm việc nhanh hơn.*”

Một cách chính xác, Sambo đã dành ra tám giờ đồng hồ để sáng tác và học thuộc lòng đoạn thơ đáng thương đó. Nó nghĩ ông chủ sẽ hiểu rằng nếu nó phải chịu khốn khổ nhiều đến thế thì hẳn là nó phải rất nôn nóng khát khao. Nó nghĩ ngay giây phút ông chủ biết rằng rượu rum không thay đổi chút nào màu đen của Sambo ông sẽ bảo nó điều cần thực hiện. Thay vì thế, ông bác sĩ, đang thất vọng về món rượu mạnh của mình, bấy giờ nổi cơn thịnh nộ, đưa tay kéo nó đứng lên, nắm lấy tai nó kéo tới cửa, mở cửa ra và tổng nó té nhào lên tấm thảm bên ngoài. Thế là Sambo tội nghiệp lại thất bại một lần nữa.

Tuy nhiên, ông bác sĩ không phải là một người xấu bụng, và sáng hôm sau ông đã quên hết mọi thứ về khoản rượu rum. Tuy nhiên, vì sợ ông có thể nhớ lại, Sambo đã khá khôn ngoan khi bôi nhọ đen lên cái chóp mũi bóng loáng vì bị chà xát quá nhiều của nó. Nhưng thật sự không cần thiết phải làm điều đó. Ông bác sĩ đã hoàn toàn quên hết, và ngay trong ngày hôm đó một thùng rượu rum Jamaica loại thượng hảo hạng đã được đưa xuống hầm rượu của ông.

Nhiều ngày và thậm chí nhiều tuần cứ thế trôi qua. Sambo không dám hỏi ông chủ thêm một câu nào nữa. Thay vì vậy, với một trái tim rời rã nó thử trộn lẫn hai ba loại thuốc bột và thuốc nước với nhau và đưa tay bóp chặt mũi lại, nó nuốt những thứ đó xuống cổ. Vào dịp nghỉ lễ giữa năm thậm chí nó còn đi xa hơn khi nuốt một viên thuốc mà nó đã trộn với dung dịch amoniac và thuốc phiện rồi sấy thành một viên to hơn với một ít xà bông y học và một nhúm keo. Đó là một viên thuốc to tướng và nó suýt bị mắc nghẹn khi cố nuốt viên thuốc trong lúc đang ngồi trong vườn dưới một cây lê đang trổ hoa. Nhưng dù trở nên tái nhợt, ít nhất đôi má nó cũng khác xa đến hai mươi lần so với màu trắng của những bông hoa trên đầu nó. Chiều hôm đó, khi Sambo đã thấy khá hơn, toàn bộ màu đen tự nhiên của nó lại quay về.

Cuối cùng, đôi mắt nó liếc dọc theo hàng lọ được gọi là Thuốc độc bị khóa kín trong phòng của ông bác sĩ. Có thể một loại nào đó trong số chúng là thuốc độc chỉ vì chúng có thể biến một người da trắng thành da đen hay không, nó tự hỏi. Và ông bác sĩ có sợ rằng chính ông sẽ uống nhầm một loại nào đó hay không? Có thể là thế không? Nhưng Sambo không dám đụng đến cái ống khóa.

Thế nhưng nó vẫn mong mỏi. Đôi khi nằm thao thức giữa những tấm ra trải giường trắng toát, vầng trắng rậm rọi sáng mái tóc xoắn và lóng lánh trong đôi mắt đen sẫm, nó nhìn mặt trắng cho tới khi thấy nhức cả đầu. Ở trên đó, nó nghĩ, có lẽ... Nhưng thông thường trước khi có thể theo đuổi ý tưởng này xa hơn nó đã ngủ thiếp đi.

Một chiều nọ, khi ra ngoài giao thuốc, nó lại gặp thằng bé người hầu của ông nha sĩ. Tim nó đập thành thịch, nó đặt cái giỏ xuống vỉa hè, đưa hai tay lên bưng kín đôi tai để ngăn những tiếng kêu “Ê! Ê!” đáng ghét và chờ cho tới khi William tới gần. Thế rồi, cả người run rẩy, với một giọng cao rung rung, nó hỏi cái thằng nhãi mũi hếch ấy rằng da đen thì có vấn đề gì kia chứ.

“Có vấn đề gì?” William the thé hỏi một cách chế giễu, “sao chứ, là thế đó,” nó tát vào một bên má Sambo, “và thế đó!” nó tát vào má bên kia. Rồi nó hét lên “Ê! Ê!” và bỏ đi.

Vì thế, Sambo ngày càng buồn hơn. Thế nhưng cho tới lúc đó nó chắc chắn rằng nó đã biết về việc khám chữa bệnh và bốc thuốc không kém gì ông chủ của mình. Và nó đã đọc đi đọc lại nhiều đến mức cuốn tự điển bị rách toang. Sau khi rửa sạch ba bậc thềm bước ra phố, đánh bóng cái vòng gõ cửa và cái tay kéo chuông, dọn dẹp quét tước phòng đợi và pha cà phê cho ông chủ, một trong những công việc hàng ngày của nó là xếp những thư từ do người đưa thư mang tới vào một cái khay. Sau đó nó mang những lá thư này cùng với cốc cà phê vào phòng ngủ của ông bác sĩ.

Một hôm, có một lá thư trên ghi địa chỉ của ông chủ với nét chữ viết tay rất đẹp. Sambo chưa bao giờ nhìn thấy những nét chữ mỏng manh và những nét cong thanh nhã đến thế. Ngoài ra, lá thư còn tỏa ra một mùi nước hoa thơm ngát mũi. Nó đưa phong bì lên và cứ ngửi mãi. Loài mèo thích mùi cây nữ lang thế nào thì nó cũng thích mùi thơm của cái phong bì đó thế ấy. Nó ước gì lá thư đó là của riêng nó.

Dường như lúc đó con quỷ Satan của Sambo ắt hẳn đã hiện diện ở đó, dù bản thân nó không thể tưởng tượng được bằng cách nào Satan có thể rồi hơi để cám dỗ một thằng bé da đen bé nhỏ như nó. Sambo đưa mắt nhìn quanh. Nó không thấy một ai gần đó. Thế là thay vì mang ngay lá thư tới cho ông chủ, Sambo cởi ba cái nút áo ra và nhét lá thư vào bên dưới cái áo chế phục. Lá thư nằm ở đó suốt buổi sáng – một sự khó chịu nhất mà nó từng trải qua. Chiều hôm đó, khi tới một bức tường cao bên dưới những cây

đoan rậm rạp, nó ngồi xuống bên cái giỏ dưới bóng râm, mở lá thư ra và bắt đầu đánh vần.

Đầu tiên là địa chỉ của nơi gửi tới: *Dốc Trắng, Núi Tuyết*. Và sau nửa giờ cố gắng một cách nhẩn nại, Sambo đọc được nội dung sau:

Cô Bleech cuối cùng của dòng họ gửi lời thăm tới bác sĩ Grimble và muốn nói rằng hiện nay bà ấy là một phụ nữ rất già và đang nằm ốm trên giường. Bà ấy buộc phải mời ông bác sĩ mang thuốc men tới và thăm bệnh cho bà càng sớm càng tốt.

Sambo đánh vần lại cả lá thư một lần nữa trong mười phút. Nó không hiểu vì sao lá thư này không bắt đầu với chữ “Thưa ngài,” như tất cả những lá thư ít ỏi khác mà nó từng thấy mà lại viết theo một cung cách lạ lùng: *Cô Bleech cuối cùng của dòng họ*. Thế nhưng chính cái tên đó đã giúp cho nó nhìn thấy bà cụ với đôi mắt trong tâm trí, cũng rõ ràng như bà ta đang nằm trên cái giường ngay bên dưới những cây đoan trước mặt nó! Nét mặt bà ta hiện lên những nụ cười nhân hậu nhất. Nhưng địa chỉ của bà ta còn khiến cho nó bị mê hoặc nhiều hơn. Giống như một con rắn đang thôi miên một con chim hoàng yến. Đột nhiên cái màu trắng tinh của băng giá hiện lên lấp lánh trong tâm hồn buồn bã của nó với một ánh sáng chói chang mà nó hầu như không chịu đựng nổi. Giá mà nó có cánh! Ở đây, đường phố thường tối tăm ảm đạm với mưa gió, còn ngôi nhà của ông bác sĩ thì đúng là một chốn cư trú ảm đạm, và những gương mặt trắng của mọi người mà nó nhìn thấy ít khi nhìn nó với lòng thiện cảm. Không hề có một sự giúp đỡ hay hy vọng nào ở bất cứ nơi đâu để mang tới sự thay đổi mà nó khao khát. Giá mà ông chủ nó cử nó đi chuyến này, bảo cho nó biết cần phải làm gì, và sẽ mang theo những thứ thuốc men gì để thay thế cho ông ta!

Sambo biết rõ là điều này không thể xảy ra. Lẽ ra nó nên gạt bỏ cái ý nghĩ đó ra khỏi đầu mình. Nhưng ngay cả bên dưới những hàng cây đoan xanh ngắt con quỷ Satan mà nó sợ hãi hẳn đã đứng bên cạnh nó. Nó nhét lá thư trở lại vào dưới áo, móc cái giỏ lên cánh tay và hoàn tất chuyến giao thuốc. Nó đã quyết định sẽ không nói gì về lá thư này. Nó sẽ tự gói ghém

những thứ thuốc men. Khi đã tới nơi mà lá thư nói, nó sẽ bảo với bà cụ đó, cô Bleech cuối cùng, rằng ông bác sĩ đã cử nó tới. Và chắc chắn đó sẽ là nơi chấm dứt những nỗi khổ của nó. Kế hoạch tội lỗi này đã phát triển trong đầu nó nhanh như dây bầu của Jonah^[50]. Sambo trở về nhà, đầu nóng bừng như lửa đốt với ý tưởng đó và chỉ chờ cho tới khi ông bác sĩ đi thăm bà cô Clara của ông để thực hiện nó.

Sambo khổ. Ông chủ của nó đã không nói nhiều về những điều nó nên làm; và dù nó biết rằng mượn tiền mà không trả lại là sai, nó không biết rằng việc đó gần như cũng xấu xa như việc ăn cắp. Nó đã bị “bóng tối” giam giữ. Nhưng nó không biết rằng đường đi tới Núi Tuyết rất xa, rằng nó phải tới đó bằng tàu hỏa, và nếu đi tàu hỏa thì bạn phải ra nhà ga để mua một tấm vé. Giữa đêm hôm đó, khi ông bác sĩ đã xách cái túi đen nhỏ rời khỏi nhà vào khoảng ba giờ chiều, nó len lén xuống nhà, mở ngăn kéo của ông chủ nó ra, và lấy gần phân nửa số tiền đô la bạc giấy xanh đựng trong cái hộp thiếc nhỏ bên trong đó. Nó đứng lắng nghe một lúc, đôi mắt lồi của nó sáng lên trong ánh nến, đôi bàn tay của nó run rẩy. Nhưng không có một âm thanh nào xuất hiện từ bóng đêm trống vắng.

Số tiền nằm an toàn trong túi nó, nó len lén một căn phòng nơi bà mẹ già của ông ta thường nằm ngủ lúc bà còn sống. Lúc trước, đôi khi nó hay liếc nhìn vào đó với nỗi sợ nhìn thấy hồn ma của bà cụ, và có lần với sự tò mò và trong ánh sáng ban ngày sáng sủa, nó đã nhìn vào cái tủ ngăn đứng đối diện với cái giường. Với cây nến thắp sáng trong tay và đôi chân trần, hàm răng trắng như ngà của nó va vào nhau lập cập, nó len vào căn phòng không một tiếng động, đen hơn cả một cái bóng. Nó mở cánh cửa tủ ra. Trên mỗi cái móc treo bất động những bộ quần áo cũ của bà cụ – những tấm áo choàng, khăn choàng và áo khoác; màu nâu và tím nhạt, hoa cà và tím thẫm; và trên một cái móc là một cái áo lót nhỏ bằng vải satin, đáng yêu hơn tất cả với một màu đỏ son đã phai, mà hẳn là khi còn trẻ bà cụ đã từng mặc nó. Sambo thở hổn hển vì vui thích khi nhìn thấy những màu sắc, những thứ lụa là và gấm vóc đó. Nó khẽ giơ ngón tay ra như để sờ vào

chúng. Ông chủ nó, dù có tính tình nóng nảy, lại rất yêu quý mẹ mình, và không thể chịu được việc chia tay với những thứ quần áo của bà.

Trong số đó có một cái áo choàng không tay làm bằng lông chồn. Đây là món quà mà ông bác sĩ tặng mẹ mình vào ngày sinh nhật thứ bảy mươi của bà, và hẳn phải khá đắt tiền. Vì tình yêu đối với con trai và niềm tự hào, sau đó bà luôn mặc nó khi ra ngoài vào ban đêm để nghe nhạc hay ăn tối với bạn bè, dù điều này rất hiếm hoi.

Sambo cẩn thận đặt giá nệm lên cái bàn trang điểm nằm trước tấm gương lớn rồi đứng lên trên một cái ghế để tháo cái áo choàng ra khỏi móc áo. Nó không chỉ lấy cái áo xuống mà còn khoác nó lên người. Sau đó nó trèo lên một cái ghế đầu và ngắm nghía chính mình trong gương dưới ánh nệm. Từ chiều sâu lặng lẽ của nó, tấm gương cho thấy cái đầu tròn với mái tóc đen loăn xoăn, đôi mắt sẫm, hàm răng lấp lánh và đôi bàn tay bé nhỏ của Sambo, còn từ cằm cho tới gót chân nó là lớp lông trắng mềm mại óng ánh như bạc.

Sambo chưa bao giờ trông thấy một vật kỳ diệu đến thế. Nó hầu như không thể ngăn nổi một tiếng thở dài xúc động. Đây mới chính là cháu nội của một ông vua! Chỉ còn một rắc rối nhỏ trong đầu nó – những chòm lông đen. Và lạ chưa, ngay trên cái bàn trang điểm là cây kéo may của bà cụ, với hai cái cán bằng bạc và xà cừ, và hai mũi thép thon thon. Sambo ngồi xuống nền nhà, không chú ý tới việc những giờ khắc của đêm khuya lạnh lẽo đang trôi qua như thế nào, dùng kéo cắt bỏ mọi chòm lông đen trên chiếc áo choàng. Nó gom chúng lại, bỏ vào một cái hộp bìa cứng, cuộn cái choàng lại thành một bó, cầm lấy cây nệm rồi quay lại phòng của ông bác sĩ. Ở đó, vì cây nệm đã chảy hết, nó thắp cái đèn khí đốt rồi vặn nó nhỏ lại. Vì không thể mượn hết, nó lấy từ mỗi cái kệ mọi lọ thuốc bột thứ ba và thứ bảy – vì cái đầu đen thui bé nhỏ của nó đang tối đi vì những niềm mê tín – và nó cho một ít mỗi loại thuốc bột vào một số hộp đựng thuốc viên. Nó chỉ lấy thuốc bột vì nó e rằng những chai thuốc có thể bị vỡ trong chuyến hành trình dài. Bác sĩ Grimble bỏ những loại thuốc viên trong những cái hộp có màu khác nhau, tùy theo mục đích của từng loại. Vì thế Sambo lấy đi tất cả

mười hộp, trong đó có hai hộp cùng màu, vì có năm cái kệ cả thấy. Nó bỏ những hộp thuốc vào giỏ. Trong những hộp khác nó cho vào một số loại thuốc mà nó thích, và nó không thể không lấy thêm một chai nước đường *Nicey-Nicey*, như cách ông bác sĩ gọi. Với cái thứ nicey-nicey này, nó trộn vào các loại thuốc để làm cho chúng ngọt hơn. Nó cũng bỏ vào giỏ một hai con dao nhỏ sáng loáng, vài cây kéo dài, một cái ống nghe mỏng manh bằng gỗ, và một đôi kính gọng mai rùa màu sẫm. Thế là xong.

Khi nó gói ghém xong cái giỏ, ánh bình minh nhợt nhạt đã xuyên qua những khe hở của các cánh cửa sập. Đôi má của nó gần như cũng nhợt nhạt như thế, dù nó không biết. Nó len lén đi xuống thang. Cái giỏ ở một bên hông và một cái gói ở hông kia – bao gồm số tiền, hai cái áo ngủ và hai cái khăn tay cũ. Nó ngồi xuống ăn sáng. Trời vẫn còn rất sớm khi nó ăn xong cả phần điểm tâm của ông bác sĩ và của nó. Nó rời khỏi nhà, len lén đi qua những hàng cây dương đang vi vu trong gió, rồi chạy vụt đi. Đó là một việc làm tồi tệ, nhưng có lẽ nếu thằng nhóc người hầu của ông nha sĩ nói cho nó biết là có vấn đề gì với nước da đen thì có lẽ nó không bao giờ phải bỏ đi như thế.

Nhưng nó đã lên đường, và trọn ngày hôm ấy, cho tới xế chiều, nó nằm nấp trong một cái máng cỏ chuồng ngựa của một ngôi nhà bỏ hoang mà nó đã chú ý tới trên những chuyến giao thuốc. Khu vườn của ngôi nhà mọc um tùm những cỏ và đầy những lũ chim ròi rít. Nó ngủ được một chút, nhưng trong hầu hết thời gian đó nó ngồi với đôi tay lạnh ngắt và cái miệng hé mở để lắng nghe một cách sợ hãi tiếng những con chó săn đang đánh hơi, tiếng gọi của quỷ Satan, nhưng hơn tất cả là tiếng gọi của Núi Tuyết mà nó chưa từng đặt chân tới. Có một lần duy nhất nó mạo hiểm rời khỏi nơi ẩn nấp để xem có còn trái táo nào còn sót lại trên lớp cỏ hay không. Nó chẳng tìm thấy trái nào và phải lên đường bụng đói.

Trong ánh hoàng hôn chạng vạng, với cái giỏ và chiếc áo choàng lông chồn trên tay, nó len lén lên đường tới nhà ga và hỏi mua một tấm vé tới nhà ga gần Núi Tuyết nhất.

“Ai cần nó?” Người bán vé hỏi.

“Ông chủ tôi, thưa ông,” Sambo nói.

“Nếu ông ấy cần một tấm vé tới Núi Tuyết, sao ông ấy không nói thế?” Người đàn ông hỏi.

“Tôi không biết,” Sambo đáp, và người đàn ông trao cho nó một tấm vé. Sambo không dám hỏi bất kỳ ai khác một câu nào nữa, mà chỉ nhìn quanh cho tới khi nó trông thấy một cây sào gỗ cao trên treo một tấm bảng chỉ đường. Trên tấm bảng này có một dòng chữ viết bằng chì than: “Tới Núi Tuyết”. Nó chỉ tới một chiếc tàu hỏa – đang đậu trong bóng tối ảm đạm của một đường tránh tàu. Đó là một chiếc tàu hỏa trông có vẻ rất cũ kỹ, bạc màu, rệu rã.

Ở đây chẳng có một bóng người nào cả, và cũng chẳng có dấu hiệu gì của bất cứ một ai, ngay cả người lái tàu. Cuối cùng, khi Sambo rụt rè hỏi một hình dáng đang ngồi co ro trong bóng tối chừng mấy giờ nữa con tàu sẽ khởi hành, chẳng có tiếng nào đáp lại, và nó nhận ra nó đã hỏi một cái bao tải lớn đựng cám! Thế là nó trèo lên một trong những toa tàu. Bên trong rất tối và hôi mốc. Nó nằm xuống một cái ghế gỗ, trùm tấm áo choàng lên người và ngay sau đó ngủ thiếp đi.

Nó giật mình thức giấc sau một cơn ác mộng, không biết mình đang ở đâu, và cho là đang có một trận động đất. Khi quỳ gối lên và nhìn ra cửa sổ, nó nhận ra con tàu đang lắc lư chạy dọc trên một con đường rất hẹp dưới ánh trăng, và ở hai bên đường chẳng có gì ngoài những lớp băng tuyết trắng toát lấp lánh trải rộng. Cánh đồng hoang đầy tuyết đóng băng đó chạy dài đến mùt tầm mắt. Thật lạ lùng khi một con tàu lại có thể lao nhanh về miền bắc đến như vậy. Nhưng vì Sambo ngủ, nó không biết con tàu đã chạy bao lâu. Và chỉ một cái nhìn duy nhất vào ánh sáng rực rỡ của tuyết cũng có tác dụng với nó hơn là việc giả sử nó nốc hết mọi loại thuốc của ông bác sĩ, kể cả những thứ thuốc độc.

Con tàu tiếp tục rầm rập chạy. Thậm chí Sambo có thể nghe thấy tiếng răng rắc của băng vỡ. Vầng trăng vẫn sáng và lúc này tuyết lại bắt đầu rơi,

nhưng rất thừa thớt. Sambo thò đầu hết mức ra khỏi cánh cửa sổ hẹp để nhìn tới những toa tàu phía trước và phía sau. Đường như cả hai đều trống rỗng. Thình thoảng nó nhìn thấy một ngôi nhà, nhưng luôn luôn đó là một ngôi nhà nhỏ xíu và ở rất xa. Có một lần con đường ngoặt gắt đến nỗi thậm chí nó có thể trông thấy ánh lửa lập lòe trong đầu máy và cái gì đó trông như một người da đen đang khom người ở đó, dù nó không thể chắc. Và khi con tàu vẫn lướt vùn vụt, Sambo lại cảm thấy buồn ngủ do việc nhìn mặt tuyết, nó nằm xuống cái ghế cứng trong cái áo choàng ấm áp và một lần nữa ngủ thiếp đi.

Khi nó thức giấc, con tàu đã dừng. Sambo nghe thấy có tiếng chuông kêu và nhìn ra cửa sổ. Trời đã sáng rõ. Nó nhìn thấy một sân ga thấp ngập dưới lớp tuyết dày và một cái kho để mở. Trên cái kho nó đọc thấy hàng chữ: “Núi Tuyết. Chuyển tàu!” Gần như nó chỉ có đủ thời gian để vơ lấy cái giỏ, gói đồ và cái áo choàng và nhảy xuống trước một tiếng còi dài buồn thảm từ đầu máy, và trong khoảnh khắc con tàu đã chạy vụt đi.

Tuy nhiên, vẫn chẳng có một bóng người nào cả. Vì thấy lạnh, Sambo mặc áo choàng vào, treo cái giỏ lên cánh tay, cầm gói đồ và đi tới cánh cổng xoay của nhà ga. Một ông lão có bộ râu cằm đang đứng đó với một cái đèn lồng đang cháy trong tay, dù mặt trời đã lên. Sau khi đưa vé, Sambo hỏi ông ta cô Bleech sống ở đâu. “Tên của chỗ đó là *Dốc Trắng*,” nó nói.

“Cậu đi theo con đường đó,” ông lão lầm bầm, chỉ tới một con đường hẹp quanh co ở bên ngoài nhà ga, “cho tới khi bắt đầu lên dốc. Cứ lên dốc mãi theo những hàng cây.”

Sambo cảm ơn ông ta rồi cất bước. Dù đã ngủ một giấc dài trên tàu, đôi chân của nó đau nhói và nó thấy rất mệt. Cái giỏ ngày càng nặng, cái áo choàng ngày càng nóng và con đường ngày càng dốc. Mặt trời rọi nắng xuống mặt tuyết trắng làm đôi mắt nó hoa lên. Từ nhiều giờ trước, nó không còn đếm xuể những cây thông bên đường. Thậm chí nó không thể đoán nó đã lê chân được bao nhiêu dặm qua mặt tuyết khi một cái dốc đứng của dãy đồi đột ngột hiện ra và nó vui mừng nhìn thấy cái mà nó chắc chắn

phải là Dốc Trắng. Vì đó là ngôi nhà lạ lùng nhất trên đời. Những mái nhà rộng và hẹp, dốc cao và thoải thoải phủ đầy tuyết sáng lấp lánh bên trên những bức tường và cửa sổ. Đó không phải là một ngôi nhà mà là một tòa dinh thự lớn. Sambo trèo lên những ngọn đồi hiu quạnh, đi theo những hàng thông đánh dấu con đường mòn hẹp, cuối cùng đây là nơi mà nó đã mong mỏi tới. Kế tiếp nó sẽ làm gì nữa?

Trước khi lên đường nó nghĩ nó sẽ bảo bà cụ rằng ông chủ đã cử nó tới. “Ông bác sĩ bị ốm và ông ấy nói: cử Sambo tới.” Nó sẽ nói như thế. Rồi sau đó nó sẽ trộn một chút thuốc bột từ mỗi cái hộp màu với một ít nicey-nicey và chút nước, và sẽ cho bà ta uống mỗi ngày một muổng cà phê. Bây giờ nó đã thuộc nằm lòng từng loại thuốc. Và dù chúng chẳng có ích gì đối với niềm mong mỏi của nó, chúng cũng chẳng gây chút tổn hại nào.

Nó cảm thấy chắc chắn là bà cụ sẽ cho phép nó ở lại đó chừng nào các thứ thuốc vẫn còn. Khi bà ta khoẻ lại, có lẽ nó sẽ hỏi xin làm người giúp việc cho bà ta. Điều đó thật tuyệt vời! Sambo tội nghiệp cảm thấy chắc chắn là nếu nó có thể ở lại đủ lâu trong tòa dinh thự trắng lóng lánh giữa những ngọn núi, giữa màu tuyết sáng chói bất tận đó, chắc chắn là nước da đen của nó sẽ dần dần biến mất. Không phải là những màn che cửa của ông chủ nó, dù ở đó ánh mặt trời không mạnh mẽ và sáng chói như thế này, đã biến từ màu xanh trời thành màu trắng bạc phếch đó sao?

Một cơn gió nhẹ thổi dài trong không trung. Nhẹ đến nỗi hầu như không làm động dậy những lớp tuyết lóng lánh dưới chân Sambo. Nó rùng mình. Và những ý nghĩ của nó trở nên u ám hơn. Giả sử khi nó xuất hiện trước giường, bà cụ không tin là ông chủ nó đã cử nó tới thì sao? Giả sử bà ta dò hỏi nó và phát hiện ra rằng nó đã lấy trộm những thứ thuốc; rằng nó là một thằng bé da đen dối trá thì sao?

Một lần nữa, nó nhìn ngôi nhà lạ lùng đang nhô cao một cách cô quạnh dưới bầu trời xanh thẳm giữa những dốc núi chập chùng. Nó tưởng như từ khoảng cách đó nó có thể nhìn thấy những hành dáng sống động đang di chuyển trước sân, dù nó không thể biết chúng là gì. Nếu vậy thì sao? Nó lại

tự hỏi mình và bắt đầu thấy sợ hãi. Và dù bản thân nó không thể tin rằng quỷ Satan sẽ không dám liều lĩnh tới một nơi đầy ánh sáng và an bình như thế này, một ý nghĩ thậm chí còn xấu xa hơn đang len lỏi trong đầu nó. Tại sao nó không giả làm chính ông chủ nó, giả làm ông bác sĩ? Trong lá thư không có một lời nào nói rằng cô Bleech cuối cùng biết ông chủ nó. Không một lời nào cả. Có lẽ vì thế mà bà ta đã không bắt đầu lá thư với từ “thân mến”. Có lẽ nếu nó chỉ cho bà ta uống phân nửa số liều thuốc mà nó dự định lúc đầu, bà sẽ khoẻ lại chậm hơn phân nửa thời gian. Khi đó nó có thể ở lại mãi, không bao giờ quay về nữa. Không, không bao giờ.

Trong lúc nó đang ngồi đó với ý nghĩ này trong đầu, ở mé bên dưới nó đột nhiên hiện ra một con thỏ rừng trắng, với đôi mắt như than cháy. Ít nhất Sambo cũng nghĩ rằng đó là một con thỏ, dù nó to hơn bất kỳ con thỏ nào mà Sambo từng thấy trước đó. Nó đứng bất động như một cái cột trên mặt tuyết và nhìn chòng chọc vào Sambo khoảng một phút, không hề có vẻ dữ tợn nhưng vì đôi mắt nó sáng lóng lánh.

Thế rồi, như thế đã chắc chắn rằng Sambo không có ý làm hại nó, nó phát ra một tiếng kêu nho nhỏ gần như là một tiếng cười và cào hai chân sau lên mặt tuyết thật nhanh. Những sinh vật khác giống nó đáp lại. Và chẳng bao lâu cả một khoảng rộng bên dưới Sambo – đó là một cái hồ đóng băng vây quanh bởi những thân cây phủ tuyết – đã đầy những thỏ rừng. Hàng mấy trăm con thỏ rừng to nhỏ đủ cỡ. Chúng chẳng để ý tới Sambo chút nào như thế nó cũng trắng toát như chúng. Có lẽ, Sambo nghĩ, chúng không chú ý tới đôi bàn tay hay gương mặt nó. Nhưng bà cụ thì sẽ chú ý. Khi thấy nó đen, bà ta không chỉ không tin rằng nó là một bác sĩ mà còn có thể run lên với sự khinh bỉ và căm ghét. Nếu vậy thì sao?

Nó mệt và đói tới mức không thể suy nghĩ thêm được nữa. Vì thế, nó khoác cái giỏ vào cánh tay rồi lên đường, và một lúc sau tới phía sân sau của ngôi nhà. Ngoài những bóng râm trên mái và tường, toàn bộ ngôi nhà trắng toát. Đây đó là nhiều căn nhà phụ nhỏ xíu như những cái tổ ong phủ tuyết, và dường như tất cả đều vừa mới quét vôi trắng. Sambo nhìn quanh và trông thấy ở một góc nhà có một cái chậu lớn như để hứng nước mưa.

Nó len lén tới gần và nhón chân nhìn vào. Cái chậu đầy phân nửa một chất lỏng đầy màu trắng, giống như nước vôi. Nó đu cả người lên và khom xuống, đập vỡ lớp băng mỏng trên bề mặt rồi nhúng đầu ngón tay vào đó. Nó trở thành trắng như sữa. Nếu đầu ngón tay mà như thế, thì sao cả thân hình của nó lại không thể như thế? Chắc chắn đây là điểm kết thúc mọi bất hạnh của nó!

Nó không ngần ngại thêm nữa. Nó cởi chiếc áo choàng lông, cái áo chế phục nút bạc, sơ mi, giày, mọi thứ trên người ra. Rồi trần truồng và run bần người vì lạnh, nó đu lên cái chậu, buông người xuống, và nhúng ba lần từ đầu đến chân vào cái lòng nước màu kem lạnh như băng – mặt, tay, mái tóc xoan và tất cả. Khi đã ra khỏi chậu an toàn, nó chạy quanh cho tới khi khô ráo hoàn toàn rồi mặc lại quần áo. Dường như không có ai nghe thấy tiếng quẫy nước của nó; không có ai nhìn thấy nó. Nhưng khi đang móc cái khóa cổ bạc của chiếc áo choàng, nó nghe thấy một tiếng động nhỏ. Một con nai xinh xắn đang đứng trên mặt tuyết nhìn nó. Con nai không có sừng và cũng trắng toát như nó và cũng không lùi lại hay vội vã bỏ chạy khi nó tới gần. Nó đưa bàn tay nhuộm trắng ra vuốt nhẹ cái đầu xinh đẹp của con nai. Và nhờ sự thân thiện của con nai, nó không còn sợ nữa. Nó đi vòng ra phía trước ngôi nhà, bước lên thềm và nghiêm trang gõ vào cánh cửa lớn.

Người quản gia mở cửa. Sambo đoán ông ta là quản gia vì nó đã từng thấy nhiều người quản gia. Nhưng nó chưa thấy người nào già nua và kỳ lạ đến thế. Bên ngoài cái áo gi-lê là cái áo đuôi tôm sạch bóng gần như quét lên nền nhà. Mũi ông ta còn rộng hơn và bẹp hơn mũi nó, đôi môi cũng dày và mái tóc cũng xoăn không kém môi và tóc nó, chỉ trừ gương mặt của ông ta, ông ta có nước da trắng. Ông ta có vẻ buồn bã và thận trọng. Và dù đôi môi của Sambo cứng lại, phần vì lớp vôi và phần vì nó đang nói dối, Sambo nói cho ông ta biết nó là ai. Rồi nó hỏi ông ta bà chủ của ông ta ra sao, và có đủ khỏe để gặp bác sĩ hay không.

“Ồ, thưa ông,” người quản gia già đáp, đôi tay giơ lên trong nỗi đau khổ, “ngày càng tệ hơn!” Và không nói thêm lời nào nữa, ông ta dẫn Sambo đi

lên một thang lầu rộng màu trắng, dọc theo một hành lang có những cánh cửa sổ trông ra dãy núi. Rồi ông ta gõ vào một cánh cửa.

Khi Sambo nhìn thấy cô Bleech cuối cùng trên cái giường lớn, với cái đầu bạc trắng trên gối và đôi mắt xanh nhìn đắm đắm vào cánh cửa sổ trước mặt bà ta, nó biết bà không còn sống lâu trên cõi đời này nữa. Nó trầm ngâm suy nghĩ. Có vẻ bà phải đến chín mươi tám nếu không phải là chín mươi chín tuổi. Giọng của bà nhỏ và trầm đến nỗi nó hầu như không nghe được những gì bà nói với nó. Nhưng khi người quản gia nói cho bà biết người khách này là ai, bà mỉm cười với Sambo. Bà rất vui được gặp nó, dù bà chỉ có thể lờ mờ nhìn thấy nó. Tuy nhiên, không mờ đến mức đây không chỉ là người bác sĩ trắng nhất từng đến chữa bệnh cho bà mà còn là người trắng nhất trong tất cả mọi người. Tất cả các bác sĩ khác của bà, dù bà ít khi cần tới họ từ khi còn bé, đều mặc những bộ áo khoác đen nghiêm trang để phù hợp với mũ và quần của họ; và bà không ưa màu đen nhất trong tất cả mọi thứ trên đời. Hay nói đúng hơn, bà thích nhất màu trắng; dù lúc đó Sambo không biết điều này.

Nhưng trước tiên bà chỉ nghĩ tới sự tiện nghi của nó. Bà lệnh cho người quản gia chỉ cho nó phòng của nó. Căn phòng đã được chuẩn bị để đón tiếp vị khách mà bà rất mong mỏi được gặp, và nó nằm kế bên phòng bà. Bà bảo Sambo khi nó đứng đó – bé nhỏ - ánh mắt chăm chú và bất động ở chân giường – rằng bà biết chuyến hành trình của nó lạnh và mệt mỏi thế nào. Bà bảo rằng bà sẽ không làm phiền nó lâu lắm. Hy vọng duy nhất của bà là nó có thể ở lại với bà càng lâu càng tốt.

Do thường nhại lại lời nói và cung cách của chủ nó, giờ đây Sambo cố hết sức bắt chước theo chúng. Nó bảo bà cụ rằng nó nghĩ trông bà đã khá hơn chút ít, và rằng nó sẽ cố hết sức để giúp bà khoẻ lại. Miễn trong người còn hơi thở, nó nói, là còn có hy vọng. “Chăm sóc, thuốc men và ngủ,” nó nói, giơ một ngón tay lên. Nhưng nó quay đôi kính khỏi ánh sáng từ cửa sổ trong lúc nói vì sợ rằng bà có thể nhìn kỹ vào gương mặt nhúng vôi của nó và biết rằng nó đang lừa bịp.

Khi còn lại một mình trong căn phòng cao đã được chuẩn bị sẵn, nó nhìn quanh vào cái giường cao treo màn nhung trắng, cái ghế sofa, tấm thảm – dày và sâu như một lớp rêu, nhưng lại trắng như tuyết. Nó ngồi lên một cái ghế đẩy và khóc òa. Nó còn trẻ, nó cô độc, nó mệt mỏi; nhưng chính hành vi xấu xa của nó là gánh nặng nặng trĩu nhất. Tuy nhiên, nó chỉ khóc trong giây lát, rồi vội vã tới trước tấm gương to trước bàn trang điểm để xem nước mắt nó có để lại dấu trên mặt hay không. Không; nó đã nhúng sâu vào nước vôi, và không có một vết ố nào. Thật sự, khi nhìn vào chính nó lần đầu – gương mặt trắng bệch như giấy, đôi bàn tay trắng, một chú lông trong chiếc áo lông chồn – nó kinh hoàng. Như thế nó đã gặp hồn ma của chính nó. Rồi nó thở dài. Thậm chí nó còn trắng hơn cả ông chủ nó! Nó rời lỏng cái móc khóa ở cổ, quay lại nhìn ra cửa sổ.

Bên dưới nó ngọn núi trải rộng những tầng tuyết trắng tới cái thung lũng xa xa dưới kia. Những hàng cây và bụi rậm phủ đầy tuyết và đang lấp lánh trong ánh hoàng hôn hiện ra trước đôi mắt ngạc nhiên của nó. Tiếng kêu ngọt ngào nhưng buồn thảm của những con chim mỏ nhát mùa đông đang bay qua không gian lạnh gió vọng tới tai nó. Và bên dưới chúng là những sinh vật lạ rải rác mà nó chưa từng nhìn thấy hay biết tên. Một số có gạc, một số nhỏ bé và nhanh nhẹn, và tất cả đều có một màu lông nhạt đến mức hầu như khó mà nhìn thấy chúng trên mặt tuyết. và dù cảnh tượng nhìn ra từ cửa sổ bao la như thế, những con vật rải rác xa như thế, chúng có vẻ như rất an bình với nhau. Không có một tiếng gọi *Nè* chế nhạo, không có một tiếng kêu đau đớn hay phẫn nộ nào xuyên qua bầu không khí. Như thế khi đang nhìn ra những dãy núi tuyết và thung lũng êm đềm và sáng chói bên dưới bầu trời xanh đó, Sambo đã được đưa tới một nơi gọi là *Không nơi nào cả*. Và trong một lúc nó quên rằng nó có nước da đen.

Nhiều ngày sau đó nó chăm sóc bà cụ, cho thật ít thuốc bột và thật nhiều chất ngọt vào những lọ thuốc đến nỗi bà cụ thấy thích thú khi uống thuốc, thậm chí còn nhấm nháp thay vì uống ực một lần. Sambo thường ngồi nhiều giờ bên giường của bà, thỉnh thoảng lại chạm vào tay bà với những ngón tay nhuộm trắng thô kệch của nó, không phải để xem bà có sốt không

mà chỉ để an ủi bà, và chứng tỏ rằng nó đang ở đó. Và nó càng ở lâu với bà, bà càng cảm thấy dễ chịu và an ủi với tình bạn của nó, còn nó thì ngày càng buồn hơn: trước hết, với ý nghĩ rằng giờ đây bà đã quá già để có thể trẻ lại, và thứ hai là nó đang lừa dối bà. Và nó cố hết sức, và dù nó thường nằm thao thức nhiều giờ để suy ngẫm về điều này, nó không thể tìm ra lời để nói với bà cụ, người mà giờ đây nó rất đổi yêu mến. Nó đang nằm trong một tấm lưới dối trá đáng sợ biết bao.

Có lần khi màu đen bắt đầu mờ hiện ra dưới lớp nước vôi, nó phải lên ra mé nhà ngoài để khoác lại lớp da mới. và dù lần này cơn lạnh đột ngột khiến nó mắc phải chứng ho khan, may mắn là nó đã mang theo trong giỏ một gói thuốc bột trị ho, và do bệnh nhân của nó không cần thứ thuốc này, nó tự sử dụng cho chính mình.

Khi chứng ho đã bớt, đôi khi nó hát cho bà cụ nghe với cái giọng the thé những bài hát của dân tộc nó mà khi còn bé nó từng nghe. Trong số những bài bà cụ và chính nó thích nhất là khúc bi ca “*Đừng ngủ nữa, hỡi người yêu!*” Và khi nó hát bài này, đôi mắt đen của nó thường bắt gặp đôi mắt xanh trời nhạt của bạn nó, và như thế nhờ giai điệu đơn giản của khúc nhạc họ đã chia sẻ với nhau một bí ẩn không thể thấu hiểu được.

Đừng ngủ nữa hỡi người yêu

Thôi đừng ngủ nữa buổi chiều hôm nay!

Chúng ta sẽ hát một bài

Cho quê nhà cũ giờ vời vợi xa...

Và rồi, để vui hơn, Sambo thường hát bài ca rộn rã “*Sáng lên, sáng lên đi trăng ơi!*” hay bài “*Trong buổi sớm mai*” dù những lời ca đó khiến ký ức nó quay về với ông chủ nó trong khoảnh khắc, và giọng nó run lên:

Tôi vẫn hay chờ lúc trẻ trung

Trên bàn ăn sáng mỗi bình minh

Để chuyền chai rượu khi ông khát

Và để xua con ruồi tham ăn...

Cuối cùng, một buổi chiều nọ, sau một lúc lâu im lặng, khi nó đang ngồi trên cái ghế đầu quen thuộc bên cái giường lớn, nó hỏi bà cụ rằng bà có để ý tới những sự vật *trông có vẻ* như cái mà chúng thật sự không phải là thế hay không. Và nó quay toàn bộ gương mặt về phía ánh sáng khi nói điều đó.

“Vì sao chứ, nhưng không, bác sĩ thân mến tốt bụng của tôi,” bà cụ đáp. “Điều quan trọng nhất không phải là việc những sự vật trông như thế nào, mà là chúng là cái gì.” Khi bà còn trẻ, bà nói tiếp – như thể bà đang đọc những ý nghĩ của nó mà không hề hay biết – trước kia, khi bà còn trẻ, bà đã yêu những màu sắc – mọi màu sắc mơ hồ nhất có thể nhìn thấy ở những dải cầu vồng; dù tất nhiên có một số trong đó là những màu mà bà ưa thích hơn. Nhưng tất cả mọi màu sắc, cha bà giải thích với bà, thậm chí khi bà còn là một cô bé gái với những bím tóc ngắn ngắn đong đưa quanh đầu, đều nằm ẩn bên trong màu trắng. “Màu trắng,” cha bà đã nói với bà “không phải là một màu; nó là tất cả các màu.” Bà không bao giờ quên điều đó. Và càng sống lâu, bà nói với Sambo, bà càng trở nên yêu thích màu trắng: những cây hoa giọt tuyết, những cây cỏ chân ngỗng, những cây bìm bìm; sương sớm trước lúc mặt trời lên; sương muối, bọt nước, bụi nước của biển. Vì thế cuối cùng bà đã đến sống ở vùng núi này nơi tuyết phủ hầu như quanh năm, và mọi sinh vật đều chia sẻ sự diệu kỳ của nó.

“Hãy nghe xem, bác sĩ, có phải tôi đã nghe thấy tiếng hót của những con chim hay không? Hãy nhìn ra ngoài, vào những đôi cánh ánh sáng của chúng!”

Sambo ngẩng cái đầu nặng trĩu của nó lên và nhìn ra cửa sổ. Nhưng hẳn là lũ chim chỉ có trong tâm trí của bà cụ. Không có một bóng chim nào trên trời cả.

Thế rồi nó hỏi bà có bao giờ bà du lịch tới vùng đất của người da đen, quê hương của họ. Nó khẩn khoản hỏi bà, “Có phải sinh ra như thế là một điều đáng sợ hay không? Với nước da đen?”

“Sao vậy, không, bác sĩ thân mến ạ,” bà nôn nóng cam đoan với nó. “Với tôi thì không bao giờ. Đó cũng lại là điều mà cha tôi đã nói với tôi. Màu trắng trả lại tất cả mọi màu; màu đen tiếp nhận chúng. Màu đen, đó là cái nằm ở giữa mọi con mắt của loài người, cha tôi thường nói thế. Ngoài ra mọi vật trên đời này đều cho đi và tiếp nhận. Ngay cả một trái táo treo trên cành cũng là vì những hạt của nó. Một người da đen có tâm hồn trong sạch và có trái tim nhân ái thật sự còn trắng hơn bất kỳ những tâm hồn u ám nào.” Và bà mỉm cười với chính mình sau khi nói ra bài thuyết giảng nhỏ bé này với một người hiểu biết như ông bác sĩ; nhưng bà đã nhận ra rằng Sambo đang có điều gì đó vương bận trong tâm trí.

“Chao ôi,” Sambo nói với một giọng buồn thảm. “Và điều đen tối nhất trong mọi điều, đó là một lời nói dối!” Rồi nó vội vã rời khỏi phòng.

Thật lạ lùng khi một người trẻ tuổi và còn chút ít máu hoàng tộc trong người như nó lại có thể khóc như thế khi nghĩ tới một lời nói dối. Nhưng nó đã khóc.

Đêm đó, sau khi cho bà cụ uống thuốc, và thứ thuốc đó chỉ toàn là nicey-nicey, vì thuốc bột đã hết cả rồi, thấy bà đã yên ổn trên giường, nó thắp cây nến sáp trong cái giá nến cạnh giường, chúc bà ngủ ngon rồi trở về phòng mình.

Bên dưới giường có một cái bồn tắm nông bằng thiếc màu trắng. Nó kéo cái bồn ra trước bàn trang điểm và đổ nước lạnh từ bình vào đó. Chỉ tới không đầy ba phân nước trong cái bồn, còn trên người nó lại có tới ba lớp nước vôi dầy. Vì thế nó phải mất thời gian khá lâu để chùi rửa kỳ cọ để biến thành đen trở lại. Khi xong xuôi và lau chùi khô ráo, nó nằm trên chiếc sofa nghỉ một lúc, vì nó muốn thức dậy vào lúc bình minh. Khi đó nó sẽ nói với bà cụ mọi chuyện về nó. Nó chỉ sợ một nỗi là điều đó có thể làm cho sức khoẻ của bà xấu đi.

Nhưng sáng hôm sau, cô Bleech cuối cùng không thể trở nên tệ hơn được nữa, vì khi Sambo bước vào phòng bà trong ánh bình minh, bà đã qua đời.

Nó đứng ở chân giường, nhìn đắm đắm vào gương mặt bình an trên cái gối, vào đôi tay giống như chân chim trên lớp khăn phủ giường. Và nó gật cái đầu tóc xoắn trong niềm đau khổ, như thể muốn nói: “Đã muộn rồi!” Cuối cùng, nó len lén tới gần hơn và đánh bạo đưa những ngón tay đen đui ra sờ bàn tay lạnh như băng của bà cụ.

“Phu nhân ơi, Sambo đây,” nó thì thầm.

Nhưng trong đôi mắt nhắm nghiền của người bạn già của nó không có dấu hiệu nào chứng tỏ bà đã nghe thấy nó. Và khi đứng đó trong nỗi đớn đau, nó nhìn thấy một mảnh giấy gấp đôi đặt cạnh giá nến. Trên đó là dòng chữ “Những ý nguyện cuối cùng của tôi và bên cạnh là một phong bì dài có gắn niêm phong. Sambo mang mảnh giấy tới bên cửa sổ, và dù chữ viết rất ngoằn ngoèo và run rẩy, nó đã quen với nét chữ đó từ lúc ngồi bên dưới bóng những cây đoan, và trong vài phút nó đã đọc xong thông điệp bên trong.

“Bác sĩ, và hơn thế nhiều, bạn thân mến của tôi, với lòng nhân hậu và tốt bụng mà cậu dành cho tôi, vượt khỏi bất kỳ thứ thuốc men nào, tôi muốn để lại cho cậu tất cả những gì tôi có. Cậu sẽ thấy rằng người quản gia và những người giúp việc khác của tôi không bao giờ muốn chúng. Hãy chăm sóc lũ thú vật, và đừng bao giờ mặc bất kỳ thứ gì ngoài màu trắng vì tôi. Cầu Trời phù hộ cậu. Emily Bleech.”

Sambo đọc đi đọc lại, rồi đặt nó lại vào chỗ cũ. Nỗi đau và tình thương mến của nó hầu như lớn hơn sức chịu đựng của nó, nhưng có một điều duy nhất mà nó có thể thực hiện. Sau khi đổ nước trong cái bồn tắm ra cửa sổ, nó vội vã đi xuống lầu. Không có một bóng người nào cả. Như thể những khách lạ ban đêm vừa mới rời khỏi những căn nhà phụ một giây lát trước đó, trả lại sự quạnh vắng hàng ngày của chúng. Sambo nhúng ba lần từ đầu đến chân trong cái chậu lớn và bước ra, trắng như một viên phấn. Nó đã làm điều mà bạn nó muốn nó làm.

Sau vài ngày, khi trái tim Sambo đã bớt khốn khổ hơn, nó thực hiện vài điều mà nó muốn cho chính nó. Khi bỏ trốn khỏi nhà ông chủ, nó không

nghĩ gì tới tiền ngoại trừ món tiền đã giúp nó tới được Núi Tuyết. Nó chỉ cần có thời gian để trở nên trắng hơn. Và bây giờ thời gian trải dài trước mặt nó như cát trên sa mạc hay mặt biển mênh mông. Và nó nghĩ lại những gì đã qua. Nó gói một số tiền, gấp đôi số mà nó đã mượn của ông bác sĩ, một tấm chi phiếu với nhiều con số không để trả cho cái áo choàng lông và mấy trăm đô cho số thuốc bị mất. Nó bí mật gửi cái gói này cho ông bác sĩ, trong có ghi *Người gửi: Sambo* nhưng không ghi địa chỉ. Đồng thời nó cũng gửi năm mươi đô cho tiệm kẹo nổi tiếng nhất trong thị trấn của ông bác sĩ, bảo họ giao cho thằng bé người hầu của ông nha sĩ một thùng lớn đường cây thích, một thùng chà là, một hộp bánh làm từ mật đường rất ngon gọi là bánh nhồi kem, và một hộp đựng thứ gừng ngon nhất của Trung Quốc.

Nói cho cùng, Sambo nghĩ, hẳn nó sẽ không bao giờ đến Núi Tuyết nếu không vì thằng nhãi hay gào thét đó, và từ món quà này nó sẽ biết rằng Sambo đã rời khỏi thị trấn. Còn về phần người quản gia già và những người hầu khác, họ không bao giờ hy vọng có một ông chủ tốt bụng hơn. “Cậu ấy là người tốt nhất trong số các ông chủ.”

Thế nhưng vào năm sau đó, trong lúc đang sống yên bình trong tòa dinh thự trên Núi Tuyết, nó nhìn ra cửa sổ – một việc mà nó chưa bao giờ thấy chán – một niềm khao khát kỳ lạ thỉnh thoảng len vào tâm trí nó. Và nó sợ rằng quỷ Satan lại đang ở gần bên nó. Khi nghĩ tới điều này nó len lén nhìn vào tấm gương, và đối diện với nó, trên gương mặt trắng lốm đốm là đôi mắt bất động và đen như đá bazan. “Ôi dù chỉ một lúc thôi,” một giọng nói kêu lên từ bên trong nó, như thể từ nơi thâm kín nhất của con người nó. “Ôi, dù chỉ một lúc thôi, để được đen trở lại!” Và luôn luôn, để dập tắt giọng nói đó, Sambo thường hái một vài đóa hoa tuyết và tới đặt chúng lên mộ người bạn già của nó. Nó thường đứng ở đó một lúc, lẻ loi một mình trong thung lũng, nhìn lên những dãy đồi yên tĩnh, rồi sau khi chậm rãi và nghiêm trang lắc lắc cái đầu nhuộm nước vôi, nó quay trở về nhà, lòng nhẹ nhõm.

Điều bí ẩn

Một hôm, bảy đứa bé, Ann, Matilda, James, William, Henry, Harriet và Dorothea, cùng đến sống với bà của chúng. Bà cụ đã sống trong ngôi nhà đó suốt thời thơ ấu của mình, và nó đã được xây dựng từ rất lâu trước đó. Đó không phải là một ngôi nhà đẹp, nhưng có nhiều phòng, chắc chắn và vuông vắn; và có một cây tuyết tùng to lớn vươn cành lá tới sát bên những cánh cửa sổ.

Khi bọn trẻ bước ra khỏi chiếc xe ngựa (năm đứa ngồi trong thùng xe và hai đứa ngồi bên cạnh người đánh xe), chúng được đưa tới gặp bà của chúng. Chúng đứng thành một nhóm nhỏ lơ nhố trước mặt bà cụ già nua đang ngồi sau cánh cửa sổ xây lồi ra khỏi tường. Bà hỏi tên từng đứa một rồi lặp lại với giọng run run hiền hậu. Rồi bà tặng cho Ann hộp đồ khâu vá, William một con dao xếp, Dorothea một quả bóng sơn màu... Mỗi đứa đều có một quà tặng hợp với lứa tuổi của chúng. Sau đó bà hôn từng đứa một cho tới đứa bé nhất.

“Các cháu yêu của bà,” bà bảo, “bà muốn nhìn thấy tất cả các cháu vui vẻ và tươi cười rạng rỡ trong nhà bà. Bà già rồi nên không thể chơi đùa với các cháu, nhưng Ann sẽ trông nom các cháu, cả bà Fenn nữa. Mỗi sáng sớm và chiều tối tất cả các cháu phải đến thăm bà, mang tới cho bà những gương mặt tươi cười để nhắc cho bà nhớ tới con trai Harry của bà. Suốt thời gian còn lại trong ngày, khi đã học hành xong, các cháu có thể làm gì tùy thích, các cháu cưng à. Bà chỉ muốn các cháu ghi nhớ một điều, chỉ một điều thôi. Trong góc của căn phòng ngủ trống rộng lớn nhìn ra mái ngói có

một cái rương cũ kỹ làm bằng gỗ sồi. Phải, nó già hơn cả bà nữa, các cháu yêu quý, già hơn rất nhiều, già hơn cả bà của bà. Các cháu có thể chơi đùa ở bất cứ nơi nào khác trong nhà trừ chỗ đó.” Bà nói với chúng một cách hiền từ, mỉm cười nhìn chúng. Nhưng bà đã rất già, và mắt bà dường như không còn nhìn thấy cái gì của thế gian này nữa.

Dù lúc đầu bọn trẻ hơi thấy buồn và lạ lẫm, chẳng bao lâu chúng đã trở nên vui sướng và thoải mái trong căn nhà rộng lớn. Ở đây có nhiều thứ thú vị và vui vẻ, tất cả đều mới mẻ đối với chúng. Mỗi ngày hai lần, sáng sớm và chiều tối, chúng đến thăm bà chúng. Dường như mỗi ngày bà một trở nên già yếu hơn. Nhưng bà luôn vui vẻ kể cho chúng nghe về mẹ của bà, về tuổi thơ của bà, và chúng không bao giờ quên cái hũ đựng kẹo bi của bà. Và nhiều tuần cứ thế trôi qua...

Trời nhập nhoạng tối khi Henry leo lên gác một mình để xem xét cái rương bằng gỗ sồi. Nó ấn mấy ngón tay của mình lên những hình hoa quả chạm khắc trên nắp rương và nói chuyện với những gương mặt tối tăm đang mỉm cười ở bốn góc rương, rồi, sau khi liếc nhanh ra sau lưng, nó mở nắp rương và nhìn vào bên trong. Nhưng cái rương chẳng chứa đựng vật gì quý báu cả, không có vàng, không có những thứ đồ trang sức, cũng chẳng có món gì bắt mắt. Bên trong rương trống rỗng, ngoại trừ một lớp hoa hồng khô héo, dường như sẫm màu hơn trong bóng tối, đang tỏa ra một mùi thơm thoang thoảng. Trong khi Henry đang nhìn vào rương, nó nghe thấy tiếng cười khe khẽ và tiếng ly tách lanh canh va chạm ở phòng bên dưới; và khi nhìn ra bên ngoài, nó thấy đêm đã buông xuống. Những điều này gợi cho nó nhớ tới mẹ nó một cách lạ lùng. Mẹ thường mặc bộ váy trắng và đọc truyện cho nó nghe trong bóng tối. Thế là nó trèo vào trong rương. Và cái nắp rương nhẹ nhàng đóng lại bên trên nó.

Khi sáu đứa bé kia chơi đùa đã mệt, chúng kéo nhau vào phòng bà chúng để chúc bà ngủ ngon và nhón ít viên kẹo bi của bà. Bà cụ nhìn chúng qua những cây nến như thể bà không chắc lắm về một điều gì đó trong ý nghĩ của mình. Ngày hôm sau, Ann bảo với bà nó rằng không ai thấy Henry đâu cả.

“Cháu cưng. Vậy là nó phải đi xa một một thời gian.” Bà cụ bảo. Bà ngừng một lúc rồi nói tiếp. “Nhưng hãy nhớ nhé, tất cả các cháu không được léo hánh tới gần cái rương gỗ sồi.”

Nhưng Matilda không thể quên được cậu em Henry của nó, thế nên nó không còn thấy vui thú gì khi chơi đùa mà không có em nó. Nó tha thần khắp nhà, suy nghĩ xem em nó có thể ở đâu. Nó bế con búp bê bằng len của mình trên tay, hát khê tất cả những câu nghêu ngao nó có thể nghĩ ra. Một buổi sáng nắng đẹp, nó nhìn vào rương, mùi thơm ngọt ngào thoang thoảng và cái rương có vẻ bí ẩn đến nỗi con bé ẵm theo con búp bê leo vào trong đó, như Henry hôm trước.

Thế là trong nhà chỉ còn lại Ann, James, William, Harriet và Dorothea chơi với nhau. “Một ngày nào đó có thể chúng sẽ quay lại với chúng ta, các cháu cưng,” bà chúng nói, “hoặc là các cháu sẽ đi tới chỗ chúng. Hãy nhớ kỹ lời nhắc nhở của bà.”

Lúc này Harriet và William kết thân với nhau, giả vờ làm một đôi tình nhân; trong khi đó James và Dorothea thích những trò đi săn, câu cá và đánh trận giả.

Một buổi chiều lạnh lẽo tháng 10, Harriet và William đang vừa ngồi nói chuyện khe khẽ với nhau vừa nhìn ra bên ngoài mái ngói tối những cánh đồng xanh, chúng chợt nghe tiếng kêu chít chít nô giỡn của một con chuột trong phòng sau lưng chúng. Chúng cùng đi vào và tìm kiếm cái hang nhỏ tối tăm nơi từ đó con chuột đã chui ra. Nhưng khi không tìm ra cái hang nào cả, chúng bắt đầu sờ vào những hình chạm khắc trên cái rương, và tán gẫu với những gương mặt tối tăm đang mỉm cười như Henry đã từng làm. “Anh biết rồi! chúng ta hãy giả vờ như em là *Người đẹp* ngủ trong lâu đài, Harriet nhé,” William nói, “còn anh sẽ là *Hoàng tử* băng qua những bụi gai và đi vào lâu đài.” Harriet nhìn anh nó một cách dịu dàng và lạ lùng nhưng nó vẫn leo vào trong rương và nằm xuống giả vờ ngủ, thế là William rón rén tới bên nhìn xem cái rương lớn cỡ nào. Nó bước vào để hôn *Người đẹp* và để đánh thức nàng khỏi giấc ngủ dài. Cái nắp rương chạm trở chậm rãi

và im lìm khép lại. Và chỉ còn tiếng trò chuyện ồn ào của James và Dorothea thỉnh thoảng lọt vào phòng để nhắc Ann rời mắt khỏi quyển sách một lúc.

Những người bà già nua của chúng đã quá yếu, mắt bà kèm nhèm và bà nghe rất khó khăn.

Tuyết đang rơi qua bầu không gian lạnh lẽ xuống mái nhà; và Dorothea trở thành một con cá trong cái rương bằng gỗ sồi, còn James đứng trên cái lỗ trong lớp băng, vung một chiếc gậy chống thay cho một cái lao có ngạnh, giả làm một người Esquimo. Mặt Dorothea đỏ bừng và đôi mắt man dại của nó lóe lên qua mái tóc rối. James có một vết xước trên má. “Em phải vùng vẫy, Dorothea, rồi anh sẽ bơi trở lại và kéo em ra. Nhanh lên nào!” Nó la lớn với một tràng cười khi nó chui vào chiếc rương mở rộng. Và cái nắp rương êm ái đóng lại như thường lệ.

Ann, chỉ còn lại một mình, đã quá lớn nên không thích những viên kẹo bi lắm, nhưng nó vẫn tới chúc bà ngon giấc. Bà cụ dăm chiêu nhìn nó qua đôi kính. “Chà, cháu yêu,” bà nói với mái đầu run rẩy, và bà nắm chặt những ngón tay của Ann trong bàn tay xương xẩu của mình. “Những người lớn tuổi thật là đơn độc, hai chúng ta là vậy đó, chắc rồi!” Ann hôn lên gò má mềm nhũn của bà nó. Nó đặt bà cụ ngồi trong chiếc ghế dễ chịu của bà, nó chắp hai tay lên đầu gối và đầu nó nghiêng về phía bà.

Khi Ann lên giường ngủ, nó thường ngồi đọc sách dưới ánh nến. Nó co gối bên dưới tấm chăn, đặt cuốn sách lên trên. Câu chuyện nó đang đọc nói về những nàng tiên và những thần lùn, và ánh trăng êm đềm lan tỏa trong câu chuyện dường như đang rơi lên những trang giấy trắng. Nó có thể nghe thấy trong tưởng tượng những giọng nói thần tiên, ngôi nhà rộng có nhiều phòng quá im lìm và những dòng chữ của câu chuyện quá êm đềm dịu nhẹ. Nó thối tắt nến, và với những giọng nói mơ hồ sát bên tai, những hình ảnh lơ mơ lướt nhanh qua trước mắt, nó đi vào giấc ngủ.

Trong đêm sâu tĩnh mịch, Ann rời khỏi giường nó trong lúc đang mơ, và với đôi mắt mở to nhưng chẳng nhìn thấy chút gì của thực tại, nó lạng lẽ đi

qua ngói nhà trống vắng. Nó bước nhẹ nhàng và chắc chắn qua căn phòng nơi bà nó đang cất những tiếng ngáy ngấn, nặng nề rồi đi xuống cầu thang. Vì sao Bạch Minh (Vega) đang lung linh chiếu sáng ngoài cửa sổ bên trên mái ngói. Ann đi vào căn phòng kỳ lạ bên dưới như thể nó được một bàn tay dẫn dắt tới bên cái rương bằng gỗ sồi. Ở đó, như thể nó vẫn đang mơ, là cái giường của nó, nó ngả mình lên lớp hoa hồng khô héo, nơi đang tỏa ra mùi hương ngan ngát. Trong phòng tối đến nỗi người ta không thể nào nhìn thấy chuyển động của cái nắp rương.

Suốt ngày dài, bà cụ ngồi sau khung cửa sổ xây lồi ra khỏi vách tường. Môi bà mím chặt, và đôi mắt mờ của bà nhìn đăm đăm ra phía con đường, nơi mọi người và xe cộ qua lại, tới lui. Khi chiều xuống, bà dò dẫm đi lên thang gác và đứng ở lối ra vào của căn phòng ngủ rộng trống không. Chuyển lên gác đã làm bà thở hỗn hển nặng nhọc. Đôi kính của bà trễ xuống sống mũi. Tựa tay lên cạnh cửa, bà nhìn về phía cánh cửa sổ hình vuông lơ mờ sáng trong bầu không khí im lìm ảm đạm. Nhưng bà không thể nhìn xa, vì mắt bà đã mờ và ánh sáng ở đây quá yếu ớt. Bà cũng không phát hiện ra mùi thơm mơ hồ như những chiếc lá mùa thu. Nhưng trong đầu bà là cả một chuỗi ký ức rối bời – những tiếng cười và những giọt nước mắt, và những đứa trẻ đã trở thành xưa cũ từ lâu, những chuyến thăm viếng của bạn bè và những lời giã biệt cuối cùng. Và vừa tự trò chuyện một cách rối rắm rời rạc với chính mình, bà cụ già vừa lò dò đi trở xuống chỗ ngồi cạnh cửa sổ.

HẾT

Chú thích

^[1] Gloucestershire (đọc là *Glos-tə-shər*) là một quận ở vùng Tây Nam nước Anh, bao gồm dãy đồi *Cotswold Hills*, một phần của thung lũng trù phú của con sông *Severn*, và toàn bộ khu rừng *Forest of Dean*.

[2] Fatima: người vợ thứ tám của Râu Xanh, đã thoát chết khi các anh của cô giết chết Râu Xanh (theo tuyển tập truyện cổ của Charles Perrault).

[3] Old Mother Hubbard: nhân vật trong một bài hát ru con dân gian phổ biến ở Anh.

[4] Molly Whuppie: một nhân vật trong câu truyện thần tiên cùng tên phổ biến của nước Anh.

[5] Sir Richard Whittington: (1354–1423) Thị trưởng London và là một Thành viên của Quốc hội Anh.

[6] Cây đậu thần của Jack: đây là một truyền thuyết dân gian Anh, còn có tên khác là “Jack, người giết những gã khổng lồ”. Được xuất bản dưới dạng sách in lần đầu tiên năm 1807 do tác giả Benjamin Tabart sưu tầm và tuyển chọn.

[7] Toadstone: là một loại đá quý có tính chất huyền thoại được cho là có trong đầu của những con cóc già và có tác dụng giải độc. Tuy nhiên, về cơ bản nó được hình thành từ hóa thạch của *Lepidotes*, một giống cá vây tay đã tuyệt chủng sống vào thời kỳ kỷ Jura và kỷ Phấn trắng. Cái gọi là ngọc cóc thật ra là bộ răng của loài cá nói trên đã hoá thạch và có bề ngoài rất giống đá quý. Ở một thời điểm nào đó, loài người bắt đầu gắn liền những hóa thạch này với những loại châu báu mà một số người tin là được hình thành trong đầu của những con cóc vì những nguyên nhân siêu nhiên nào đó. Các chi tiết về Toadstone xuất hiện trong ghi chép lịch sử về triều đại của Pliny the Elder (23-79 sau CN). Theo Paul Taylor ở Viện Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên, ngọc cóc được xem là chất giải độc và đồng thời là dược liệu trị chứng động kinh. Từ đầu thế kỷ 14, mọi người bắt đầu tô vẽ về những khả năng mầu nhiệm của những viên ngọc cóc. Theo truyền thuyết dân gian, ngọc cóc phải được lấy ra từ một con cóc già còn sống và theo hướng dẫn của nhà tự nhiên học Edward Topsell sống vào thế kỷ 17, con cóc phải được đặt trên một mảnh vải đỏ trong khi lấy ngọc (Theo wikipedia).

[8] Thunderstone: một loại đá quý có tính huyền thoại khác, về cơ bản là một mẫu đá quý có hình chữ V, giống như một lưỡi rìu, được tương truyền là rơi từ trên trời xuống. Những câu chuyện dân gian về ngọc sấm có thể tìm thấy trong nhiều nền văn hóa trên thế giới, từ Hy Lạp tới Trung Quốc, và thường gắn liền với một vị thần sấm chớp. Gần đây, chúng ta biết rằng những loại đá này thường là kết quả của một tia sét chạm vào mặt đất. Dưới sức nóng cực độ của tia sét, cát trong đất tan chảy và kết tụ thành một khối thạch anh. Đó là lý do vì sao ngọc sấm ở các sa mạc thường to hơn và có hình trụ nhiều hơn, trong khi ở những vùng đồng cỏ, chúng thường có hình dáng một lưỡi rìu và mỏng hơn rất nhiều (Theo wikipedia).

[9] Hiện người dịch chưa tìm ra được nguồn gốc và nghĩa của từ này, nên tạm ghi nó theo nguyên bản tiếng Anh. Rất mong độc giả nào có thông tin về từ này vui lòng giúp đỡ để chúng tôi có thể điều chỉnh lại bản dịch trong lần tái bản. Xin chân thành cảm tạ.

[\[10\]](#) Thức ăn bột dưới dạng viên cứng màu trắng, dùng làm bánh putđinh, thu được từ vỏ xốp của một loại cây cọ.

[\[11\]](#) Những chữ in nghiêng viết sai chính tả - dịch theo bản gốc.

[\[12\]](#) Tên hai nhân vật trong Thánh kinh.

^[13] Một nhân vật trong Thánh kinh.

[14] The Song of Hiawatha: Bài ca về Hiawatha, một trường ca xuất bản năm 1855 của nhà thơ Mỹ Henry Wadsworth Longfellow (1807-1882).

[15] Clematis.

[16] Ba nhân vật trong truyện ngụ ngôn *Thiên Chúa giáo Tiến trình hành hương từ Thế giới này đến Thế giới khác sẽ tới* (*The Pilgrim's Progress from This World to That Which Is to Come*) của nhà văn Anh John Bunyan (xuất bản 2-1678). Quyển sách này được xem là một trong những tác phẩm quan trọng nhất trong nền văn học Anh và đã được dịch ra hơn 200 thứ tiếng.

[17] Catalepsy.

[\[18\]](#) Anne Hathaway (1556 – 1623): vợ của đại thi hào William Shakespeare.

[19] River Tay: con sông dài nhất Tô Cách Lan và dài thứ bảy của Vương quốc Anh.

[20] Grampian Mountains hoặc Grampians: một trong ba dãy núi chính ở Tô Cách Lan, chiếm một phần đáng kể trong vùng Cao nguyên Tô Cách Lan (Scottish Highlands) ở miền đông bắc Tô Cách Lan.

[21] A Changeling: Theo truyền thuyết dân gian Tây Âu và tôn giáo dân gian, một “đứa bé đánh tráo” được mô tả là con của một vị tiên, người khổng lồ, yêu tinh hay một sinh vật truyền thuyết nào đó khác đã bị bí mật tráo đổi cho một em bé con của loài người. Những đứa bé đánh tráo nói chung thường thiếu chức năng, bị dị tật bẩm sinh hay chết yếu. Cũng theo truyền thuyết, đứa bé con của con người bị đánh tráo là vì nhiều lý do: để làm nô lệ, do tình yêu đối với trẻ con của loài người. Đa số các trường hợp được xem là do các bà tiên đánh tráo. Theo một số truyền thuyết dân gian Na Uy, việc tráo đổi là nhằm ngăn ngừa sự hôn phối giữa những người cùng huyết thống, để tạo dòng máu mới cho người khổng lồ (troll) và loài người. Những em bé đánh tráo được trao cho loài người thường có sức mạnh phi thường.

[22] Thomas Learmonth (1220–1298; thường gọi là True Thomas, một địa chủ Tô Cách Lan nổi danh về tài tiên tri. Ông còn là nhân vật chính trong bản ballad “Thomas Nhà thơ”).

[\[23\]](#) Cadytuff.

[24] Phó Đô đốc Sir Francis Drake, (1540 - 1596) là một nhà thám hiểm hàng hải, thuyền trưởng người Anh.

[25] Bonum nomen bonum omen: một thành ngữ Latin phổ biến có nghĩa là “Một cái tên đẹp đẽ là một điềm báo tốt lành”.

[26] Hai chủng tộc thổ dân da đỏ ở châu Mỹ.

[27] Theo Thánh kinh, Abimelech là vua xứ Gerar, nay thuộc miền nam trung tâm Israel.

[28] Một thành phố cảng cổ, nằm tại khu vực nam Tel-Aviv, Israel ngày nay.

[29] Chicory: rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê).

[30] Theo Thánh Kinh, Noah là người đã đóng con tàu để duy trì nòi giống loài người và muông thú trong trận Đại hồng thủy.

[31] Tên một thành phố cảng cổ nay thuộc Ấn Độ.

[32] Trận Trafalgar (21-10-1805) là một trận thủy chiến giữa Hải quân Hoàng gia Anh và một đoàn tàu của liên minh Hải quân Pháp và Hải quân Tây Ban Nha. Đây là trận đánh có tính quyết định nhất cho thắng lợi của Anh trong cuộc chiến tranh với Napoleon và là một trận đánh hải quân then chốt của thế kỷ 19.

[33] Fathom: Đơn vị đo chiều sâu của Anh, bằng 1,82 mét.

[34] Quần đảo nằm trong vịnh Bengal.

[35] Crown: đồng curon Anh, trị giá bằng 5 si-ling.

[36] Tên ba nhân vật trong Thánh Kinh.

[37] Áo choàng rộng, thường là có đai thắt lưng, xuất xứ ở vùng Ulster, Ireland.

[38] Giant Killer tức Jack (xem chú thích ở truyện Dick và cây đậu thần).

[39] Simple Simon: Một nhân vật trong bài hát ru em cùng tên phổ biến ở Anh. Trong đó có câu: “Simon đi câu cá voi, nhưng tất cả nước mà nó có nằm trong cái xô của mẹ nó”.

[40] Thủ đô và thành phố lớn nhất của Syria.

[41] “Nó không phải là một con khi vớ vẩn đâu, không.”

[\[42\]](#) Nhà văn Anh (1620 – 1706).

[43] Một giống mèo cụt đuôi xuất xứ từ đảo Man, một quần đảo tự trị của Liên hiệp Anh.

[44] Ông, ngài (tiếng Ý).

^[45] Nữ hoàng Elizabeth I (1533 – 1603).

[46] Kathleen yêu dấu: Một bài hát nổi tiếng của nhạc sĩ Anh Frederick Nicholls Crouch (1808 – 1896) phổ từ thơ của thi sĩ Anne Crawford.

^[47] Hoàng đế La Mã Nero Claudius Caesar (37–68), được xem là một bạo chúa.

[48] Sir Walter Raleigh (1552 –1618), nhà văn, nhà thơ, nhà thám hiểm nổi tiếng.

[49] Sir Philip Sidney (1554 –1586) nhà thơ nổi tiếng của Anh.

^[50] Theo Kinh Cựu ước, Jonah là một nhà tiên tri, được Thượng đế ban cho một dây bầu để che nắng.



Credits

Nguồn ebook

tve-4u.org

Nguồn text

Blog của dịch giả

Tạo ebook

Caruri

Cuốn này tôi chưa đọc lại, chỉ lấy text từ blog của dịch giả nên có thể còn sót một số lỗi chính tả, mong bạn đọc thông cảm! Ebook được thực hiện không nhằm mục đích kinh doanh.

Caruri

Mục lục

[Lời giới thiệu](#)

[Dick và cây đậu thần](#)

[Phomat Hòa Lan](#)

[Một xu một ngày](#)

[Gã bù nhìn](#)

[Ba Cậu Bé Năm Ngủ ở xứ Warwickshire](#)

[Nàng Myfanwy xinh đẹp](#)

[Lucy](#)

[Cô Jemima](#)

[Chiếc áo khoác thần kỳ](#)

[Vua cá](#)

[Con khỉ của anh Bumps](#)

[Cái cán chổi](#)

[Mẹ đỡ đầu của Alice](#)

[Maria-Ruồi](#)

[Hai người khách](#)

[Sambo và Núi Tuyết](#)

[Điều bí ẩn](#)

[HẾT](#)

[Chú thích](#)

[Credits](#)